## G. Moussay

## Tu Dien Cham-Viet-Phap

## (Po Dharma)

a-hei  $\Re^{S}$  [Cam M] hay, hoan hô = bravo.

a-mraik କୁହୁଁଙ୍ଗ [Cam M] ót = piment (Capsicum frutescens). — a-mraik kalu କୁହୁଁଙ୍ଗ ମଣି tiêu = poivre; amraik catai li-ngik କୁହୁଁଙ୍ଗ ନହଟ ଜିନ୍ଦ ót hiểm = Fasciculatum, Bail; amraik baok କୁହୁଁଙ୍ଗ ବର୍ଷମ ବର୍ଷ sừng trâu = Longum Bail.

a-nya ନଙ୍କି [Cam M] thông-điệp = message.

a-nyim ្ត្រា [Cam M] muon = emprunter.

a-nyua คุณ [Cam Mallongés l'un sur l'autre.

aban ፍጥመ [Cam M] (v. aussi ban) xà-rông màu của phụ nữ = jupe rayée, sarong de couleur (pour les femmes). — aban gaoh ፍጥመ ፍርሳ xà-rông trơn (thường) = sarong ordinaire; aban tuk ፍጥመ ፍጥ xà-rông bông = sarong fleuri; aban kacak ፍጥመ bông thằn-lằn = sarong en forme de margouillat; aban pataih ፍጥመ ምጽኖን bông hạt nổ = sarong en forme de graine éclatée.

abaoh ๑๑๑๙๑ [Cam M] (v. aussi baoh) quả, trái = fruit.

abaw จางห [Cam M] ốc = coquille, coquillage. — abaw saralang จางห ราร์ ốc xà-cừ = coquille à nacre; abaw lingik จางห เชิก ốc sên = escargot; abaw lan จางห เชิก ốc đất = limaçon; abaw darang จางห งร์ ốc bươu = espèce de coquillage; abaw bilut จางห งารา ốc múm = id; abaw damang ak จางห งารา ốc hút = id; abaw mah จางห หา ốc gạo = id.

abih ຈາປາ [Cam M] hét, tát cả tout, tous. — abih drei ຈາປາ 👸 tát cả = tous; abih cih ຈາປາ ອາ ກາປາ ໂຕສາ duối súc = (très fatigué) à bout de forces; abih brah ຈາປາ ໂຕາ (très pauvre) hét gạo = à bout de ressources.

abiléh ຈານຈິດຕັ້ງ [Cam M] ma-quỷ = démon.

abu ຈານ [Cam M] cháo = bouillon, soupe.

abuk จางกา [Cam M] cái vụ = petite jarre ronde.

acaow ਨਾਕਮੰਕ [Cam M] chủ chăn = gardien en chef des troupeaux.

acar ๑๖๑ [Cam M] thầy đạo Bàni = prêtre Bani; acar samurah ๑๖๑ จะจา thầy mới thọ giáo = prêtre novice.

acung 🏋 (Cam M] trai = Solen hyria (coquillage).

ada ๑๙๒ [Cam M] vit = canard . — ada aia ๑๙๒ ๑๐ vit nước = canard sauvage; ada siim ๑๙๒ ๑๐ xiêm = canard de barbarie.

adac ๑๖๖๓ [Cam M] gián đoạn = interrompu; adac mang liwik ๑๖๖๓ ช่ เรียก gián đoạn từ lâu = interrompu depuis longtemps.

adakan จริงภาตา (bia) [Cam M] con của Pô Nagar = fille de Pô nagar.

adam ं [Cam M] Adam adong.

- adamah ชิงหา [Cam M] bùa vẽ = dessins magiques. cih adamâh ชื่า ชิงหา họa bùa = faire des dessins magiques; ator adamah ราชา ชิงหา đeo bùa = porter des amulettes; kabal adamah การก ชิงหา phán bùa = faire des dessins magiques sur le corps.
- adan จางต [Cam M] khuyên bảo = exhorter adan yah จางต ทำ phân tích = exposer en détail.
- adaoh sand [Cam M] (brah-) trộng (gao) = entier, non brisé (grain de riz).
- adaoh ହୁଇହା [Cam M] hát = chanter. adaoh ca-mre ହୁଇହା ହାଁ ହୁଁ hát đồng thanh = chanter en chœur.
- adar ๑๙ภ [Cam M] nhè nhẹ = légèrement, doucement. ndom adar ๑๙๋ ๑๙ภ nói nhỏ = parler doucement à voix basse; yam adar 🕫 ๑๙ภ buốc nhè-nhẹ = avancer à pas feutrés.
- adar-ha ๑๛ภ-ร [Cam M] lùng trời = firmament.
- adat କଂଟମ [Cam M] đạo luật = religion, loi. adat ca-mbat କଂଟମ ଟଙ୍କମ luật lệ = règle; adat କଂଟମ (lików-) xin phép = demander une permission; adat କଂଟମ (brei-) cho phép = donner une permission; khik adat ୮୯୮୩ କଂଟମ giữ lễ phép = garder les convenances; lihik adat ନ୍ୟୁମ କଂଟମ vô phép = impoli; jalan adat ፕ୯୮୩ କଙ୍ଗ ବଂଟମ đường đạo = religion; klaoh adat କ୍ୟୁମ କଙ୍ଗ quá độ = extrêmement; klak adat ଫ୍ୟୁମ କଙ୍ଗ bỏ luật lệ = enfreindre la loi; klak jalan adat ଫ୍ୟୁମ କଙ୍ଗ କଂଟମ bỏ đạo = abandonner la religion; adat daok di lok କଂଟମ ବଂଟମ ଓ କଂମ୍ୟ đạo ở đời = religion naturelle.
- adei 🏋 [Cam M] em (trai, gái) = petit frère, petite sœur. adei thang 🟋 ń em vợ, em chòng = petit frère ou petite sœur du mari ou de la femme; adei tha tian 🟋 ể em ruột = frère consanguin (ou sœur); adei tha muk ६५% ể ४५७ em thúc bá = cousin, cousine; adei tha kut ६५% ể గాగి em một họ = petit frère (ou sœur); adei madau ६५% ४५% vợ bé (vợ lẻ) = appellation de la femme de second rang (péj.); adei-ai (adei-saai) ६५% ६५% anh chị em = frères et sœurs; adei gep ६५% ६५% वें के em, đò-đệ = les petits frères (en sœurs) en général; adei taluic ६५% ६५% em út = benjamin (e).
- adhia ams [Cam M] thầy cả (đạo Chàm) = grand prêtre akaphir.
- adiak จางกา [Cam M] lăn = rouler en pressant. adiak tapeng tiến จางกา ธาร์ ๑๓๖๓ lăn cây nến = rouler un cierge.
- adiér จารทัก [Cam M] con ve = cigale. adiér ma-nyi จารทัก หาร ve sàu = la cigale se plaint; adiér kalwang จารทัก การทั่ ve ngâm = la cigale chante.
- adit คุรที่ [Cam M] chúa nhật = dimanche. harei adit nao pur marabhak หรื คุรที่ กลง หารที่ กลุ่ง chúa nhật đi hướng đông may mắn = le dimanche il est faste d'aller en direction de l'est.
- aditiak ดุหราก [Cam M] mặt trời = le soleil. yang aditiak ที่ ดูหราก thần thái dương = le soleil divinisé.
- aduk amm [Cam M] phòng = chambre.
- adung ຈາທ໌ [Cam M] mùi = nez. klep adung kubaw ຕົກ ຈາທ໌ ຕະບະຊ đâm theo trâu = transpercer le naseau du buffle; patién adung kubaw ກາຕາສ ຈາທ໌ ຕະບະຊ xổ theo

trâu = fixer la nasière du buffle; thring adung 👸 🛪 🕉 xỏ mũi = enfiler la cordre dans la nasière.

aek ምክ [Cam M] nhịn đói = jeûner, s'abstenir de nourriture. — bilan aek ምክ ምክ tháng nhịn đói = mois du Ramadan; ndih aek ምክ nhịn đói = n'avoir rien à manger; ka-aek משְּהָׁה chung = cuire au bain-marie; pa-aek שַּהְהָּה bắt nhịn đói = faire jeûner; aek lipa שִּהְה לֹה dói khát = affamé; aek lipa klua jagal שִּהְה מֵלֵּה שִּהְה לֹה לֹה khát xo-ro = affamé et misérable.

aelwel ຜູ້ຕະຜູ້ຕ [Cam M] bào thai = enveloppe du foetus.

aem ๑๐ [Cam M] nướng = griller. — ganuk cuk aem กระกา จรา ๑๐ cây luội nướng = brochette à griller; ganiép giép aem การะกา จร้ gắp kẹp nướng = pincettes à griller.

aempem ຈ້າຕ້ [Cam M] sự-tích = petite histoire.

aempun ຜູ້ເກສ [Cam M] xin lõi = demander pardon.

aes จุ๊ง [Cam M] ua! = quoi !.

aes-aes จฺฑ์ จฺฑ์ [Cam M] uํa-uํa! = quoi! quoi!.

aes-sanai ຈຳທ ເລື້ອງ [Cam M] thứ 2 (theo lịch đạo Hồi) = lundi (suivant le calendrier musulman).

aes-sarik 🕬 💖 [Cam M] một trong các giờ hành lễ của Đạo Bàni (2giờ chiều) = une des heures de célébration des cam Bani (env. 2 h. de l'après-midi).

aey จังท [Cam M] hõi! = ô!. — aey Pô ฉ่างๆ อง hõi Ngài!! ô Seigneur!.

agal arm [Cam M] lá buôn = feuille de palmier.

agam ਆਨਂ [Cam M] loạn luân = inceste.

agama ਆਈਐ [Cam M] đạo, tôn giáo = religion.

agamah ฐาร์ชา [Cam M] bùa = signe magique.

agha ຈາທີ (cf. kha) [Cam M] rễ = racine. — aia hu hahlau, kayau hu agha ຈາກີ ເຂົ້າ ຮາກົ ກາກາ ເຂົ້າ ຈາທີ່ cây có rể, nước có nguồn = pas d'eau sans source, pas d' arbre sans racine.

agol ନୁକ୍ଟମ [Cam M] củ = tige souterraine. — agol patei ନୁକ୍ଟମ r r củ chuối = partie souterraine de la tige du bananier.

agrih পূর্ণি [Cam M] đông-nam = Sud-Est.

agun agun [Cam M] cây cườm-thảo = Abrus precatorius.

ah จาง [Cam M] ua = oh!

âh 🙌 [Cam M] hu! = interjection Cam pour marquer la désapprobation.

ahaok ବ୍ୟୁକ୍ତ [Cam M] chiéc tàu = bateau. — ahaok pariyan ବ୍ୟୁକ୍ତ ମଧ୍ୟ tàu buòm = bateau à voile; ahaok par ବ୍ୟୁକ୍ତ ନମ ନମ máy bay = avion; ahaok tagok tapak ବ୍ୟୁକ୍ତ ମଧ୍ୟ ବ୍ୟୁକ୍ତ ବ୍ୟ

ahar จารา [Cam M] bánh = gâteau. — baoh bingi ahar yaman ซาก ซาก ซาการา quả ngon bánh ngọt = friandises.

ahiér จารรร์ภ [Cam M] chàm (Bà-la-môn) = akaphir (cam "brahmaniste").

ahir ຈາຈີດ [Cam M] hạ-bì = derme.

ai 🕯 [Cam M] anh, chị = frère, sœur. — ai kacua 🕫 🌱 anh cả = frère, sœur (premierné); ai thang 🕫 🖒 anh rể, chị dâu = beau frère, belle-sœur; ai tha muk 🕯 🛠 🛠 🛠 🛠

anh chị thúc bá = cousin, cousine; ai tha tian and sho sho anh chị ruột = frère, sœur (consanguin).

aia aik କ୍ରି ୭୧୯୩ [Cam M] làng Nhà-È = village de Nhà E.

aia 🔊 [Cam M] nước = eau. — aia wik 🔊 ซีก nước đục = eau trouble; aia gahlau 📽 กร์ nước trầm hương = eau de bois d'aigle; aia mu 🔊 💖 nước cát lồi = eau aclaine; aia kakor ชี้ การ suong = rosée; aia mul ซี้ หา thang tuyèn = source thermale; aia kakor bar 🔊 การ งาร suong mù = brouillard; aia pabah 🔊 รางๆ nước miếng = salive; aia mata ទៅ មក nước mắt = larme; aia hep ទៅ ក់ព mò-hôi = sueur; aia klai ទៅ នា។ tinh dịch = sperme; aia ating ลูที่ ลูกรีท âm thủy = eau vaginale; aia thu un ลูที่ ซี วุฑ nước dương-mô = liquide amniotique; aia thrai 🔊 👸 nước ra sau khi sinh con = liquide qui s'écoule après l'accouchement; aia darah patih 🔊 🔊 🔊 📆 bach đái = leucchorée; aia ma-ik କ୍ର୍ୟୁ ହେଣ୍ଟମ nước tiểu = urine; aia thraic କ୍ର୍ୟୁ ଅଫୁମ nước lâm ba = lymphe; aia bingu 🔊 ซึ่ง mật hoa = suc des fleurs; aia lahiéng 🔊 การซ์ท mật trái cây = jus des fruits; aia caiy ลูที่ ละวาว nước trà = thé; aia taka ลูที่ ธารี dấm = vinaigre; aia mathin ลูที่ พชิต nước mắm = saumure de poisson; aia bu 🔊 ซึ่ nước cháo = sauce de riz; aia habai 🔊 รายง canh = potage; aia tanut 🔊 รามาก nước lèo = soupe de viande; aia raneng ครั้งตัcanh thit gà vit = soupe de volailles; aia ranu ครั้งตั้กน่อง rửa chén = eau de vaisselle; aia tathuw 🔊 คือน sua = lait; aia janâk 🔊 ราชกา nước xác = eau du cadavre; (idiotismes) mâh siam aia 😭 🔊 vàng mười = or pur; asaih nao aia dara କ୍ଲେମ୍ବ ବର୍ଷ କ୍ୟୁ ହେନ୍ତ ngựa kiệu nước nhỏ = le cheval va au petit trot; aia mbaok କ୍ୟୁ ବର୍ଷ ମ vẻ mặt = air extérieur; aia bilan ตรี ซึกาต mặt trăng = lune; aia harei ครี การี mặt tròi = soleil; aia puh สรี รา chổi = balai.

aia be  $\Re^3 \sqrt[6]{}$  [Cam M] làng Nhà-bố = village de Nhà bố. aia binguk  $\Re^3 \sqrt[6]{}$  [Cam M] làng Nghĩa-lập = village de Nghia-lập.

aia cak 🔊 ਆ [Cam M] làng La-chữ = village de La-chu. aia chaih 🔊 🕬 [Cam M] làng Nhà-xế = village de Nhà-xé. aia hua 💖 🖂 [Cam M] làng Nhà-Hoa = village de Nhà Hoa. aia kabe pro rv [Cam M] làng Cà-bo = village de Cà-bo. aia kak 🔊 Ẩল [Cam M] làng Suối-đá = village de Suoi dà . aia kaok 🔊 পਾਂਨ [Cam M] làng Gia-độ = village de Gia-dô. aia kiak and mm [Cam M] làng Bàu-gach = village de Bau gach. aia li-u 🔊 🤲 [Cam M] làng Phước-tường = village de Phuóc-tường. aia mamih 🔊 🕬 [Cam M] làng Minh-my = village de Minh-my. aia mbak and [Cam M] làng Từ-thiên = village de Tù-thiên. aia mblang 🔊 🜾 [Cam M] làng Trang-hòa = village de Trang-hoà. aia pluk of sm [Cam M] làng Bén-đò = village de Ben-dò. aia rak s f [Cam M] làng Cát gia = village de Cát Gia. aia rak of sm [Cam M] làng Lò-ô = village de Lô ô. aia ru 🖋 🖇 [Cam M] làng Ninh-hòa = village de Ninh-hoà. aia sara 🔊 🕫 [Cam M] làng Nước-muối = village de Nuóc muoi. aia trang of [Cam M] xứ Nhatrang = pays de Nhatrang. aiak ຈາກ [Cam M] (1) vắt = tordre, presser (2) hiền = doux. — aiak aia tathau ຈາກ ຈາ ຄາ ຄາ ຄາ vắt sữa = traire; asau aiak 🏋 ਨਿੰਸਾ chó hiền = chien doux.

aiang ຄົ້ [Cam M] thổ con = lapereau. — bilau aiang ປີຕ໌ ຄົ້ lông tơ = duvet.

aiaok ਕਿਆਂ [Cam M] siết = serrer fortement.

aiek amm [Cam M] ngó, xem = regarder.

aiem ຈາກ້ [Cam M] (1) yém = couvre-sein (2) thuộc độc = poison. — buh jru aiem asau ທາ ຜູ້ກໍ່ ຈາກ້ bỏ-bả chó = empoisonner le chien; aiem mâng jru chaktaba ຈາກ້ ທັ ຜູ້ກໍ່ ອະດາຄາປົ thuốc bằng thuốc độc = empoisonner avec un poison.

aiem aiem [Cam M] ém = ensorceler, cache-sein.

aih aoh ຄວາງ ຄວາງ [Cam M] xót thương = avoir compassion de quelqu'un. — aih aoh ka urang matuei madhar ຄວາງ ຄວາງ ຕັ້ງ ກັ້ງ ແຕ່ ແນ້ວ xót thương cho người cô quả = avoir pitié des orphelins; drei aih aoh ka drei ຕັ້ງ ຄວາງ ຄວາງ ຕັ້ງ ໄດ້ tự hối hận cho mình = se faire des reproches à soi-même.

aih kheng an ro" [Cam M] Tên vua Chàm = nom d'un roi cam.

aih ୭ନ୍ନ [Cam M] (1) cút = crotte, excrément (2) ía = faire ses besoins. — aih mata ୭ନ୍ନ ୪ଟି ghèn = chassie des yeux; aih idung ୭ନ୍ନ ଫୁଡ଼ମ cút mùi = morve; aih tagei ୭ନ୍ନ ଟେମ cau răng = tartre; aih tangi ୭ନ୍ନ ଟେମ ráy tai = cerumen; aih angin ୭ନ୍ନ ନ୍ୟୁମ luòng mây = nuages épars; aih taginum ୭ନ୍ନ ଟେମ mây = nuage; aih kagaik ୭ନ୍ନ ୮୭୮ mạc cưa = sciure; aih pathei ୭ନ୍ନ ଟେମ cút sắt = limaille de fer; aih tanpareng ୭ନ୍ନ ଟେମନ୍ନ di kiết = avoir la colique.

aik cam sam i [Cam M] é lớn lá = Ocymum gratissimum L.

aik arm [Cam M] nhå = rejeter de la bouche.

aik sam [Cam M] É qué = Ocymum basilicum L. (basilic commun).

ajah জগণ [Cam M] giông = Physignatus cochinchinensis.

ajal ภูทุก [Cam M] trở ngại = obstacle, difficulté.

ajin ຈາກີສາ [Cam M] quỷ = démon, djinn.

ak am [Cam M] qua = corbeau.

akaih ନୁଗ୍ରମ୍ବ [Cam M] (lác thú vật) = gale (des animaux).

akaik จาลาก [Cam M] mã-nảo = cornaline.

akam mi [Cam M] củ chi = échalotte.

akam 🎢 [Cam M] củ nén = noix vomique.

akaoh ਨਾਜਨੀ [Cam M] can = peu profond.

avoir le coryza; kalu akaok ୩୯% ଜୁଲ୍ଲେମ đầu trọc = avoir la tête tondue; kala akaok ୩୯% ଜୁଲ୍ଲେମ sói đầu = chauve; akaok rabung ଜୁଲ୍ଲେମ ନହଳ mụt mặng = jeune pousse de bambou; akaok kur ଜୁଲ୍ଲେମ ମୁଣ ổ kiến = nid de fourmis.

akaphiér 🎖 🌣 (Cam M] Chàm (bà-la-môn) = akaphir (cam brahmaniste). akarah 🗫 [Cam M] cõi âm = enfers.

akayet ຜູ້ຕອງຕົກ [Cam M] tác phẩm bằng thơ = œuvre poétique.

- akhan ନୁଦ୍ୟର୍ଗ [Cam M] kể, mách = raconter, rapporter. akhan tapak ନୁଦ୍ୟର ଟ୍ରିମମ nói thẳng = parler franchement; akhan dalikal ନୁଦ୍ୟର ନୁଦ୍ୟର kể cổ-tích = raconter un conte; akhan pa-aen ନୁଦ୍ୟର ନୁଦ୍ଧର báo tin mừng = annoncer une bonne nouvelle; akhan saong gep ନୁଦ୍ୟର ନୁଦ୍ଧ ଫୁମ mách với nhau = faire savoir à la ronde; akhan saong atau ନୁଦ୍ୟର ନୁଦ୍ଧ trình với thần linh = invoquer les génies.
- akhin จารรี่ [Cam M] cử, ky = défendre, interdire akhin pakal จารรี่ ตารา can hệ, kiếng ky = tabou, interdit.
- akiak ନୁମ୍ମମ [Cam M] gạch, ngói = brique, tuile. akiak tak ନୁମ୍ମମ ଟମ ngói = tuile; akiak dak ନୁମ୍ମମ ୪ମ gạch = brique.
- akiéng จากว่าที่ [Cam M] góc = angle. akiéng paga จากว่าที่ รถึ góc rào = coin de la clôture; kuh akiéng กา จากว่าที่ cùi chỏ = coude; oh hu kuh akiéng จา กา จากว่าที่ không có góc ngọn = à tort et à travers.
- akiéng จาการ์ท [Cam M] hướng = direction êsan ซากา đông bắc = Nord-Est; nairati ราชาร์ tây-nam = Sud-Ouest; agrih จาร์ก đông-nam = Sud-Est; payop ราการา tây-bắc = Nord-Ouest.
- akuh ama [Cam M] giáp nhau = partie inférieure de la toiture en chaume.

al-lamu ๛๛๛ [Cam M] sự học-thức = savoir, connaissance.

- ala ምኖ [Cam M] rắn = serpent. ala klan ምኖ ጥ rắn giun = serpent fouisseur; ala cal bom ምኖ ምም ም ም rắn lục = vipère; ala pal wak ምኖ ምም ምም rắn hỏ-mang = Moegerophis flaviceps; ala cah ምኖ ምን rắn mái gầm = Bongare; ala aia ምኖ ምን rắn nước = Cerberus rhynchops; ala cal ralaoh ምኖ ምም ምምን rắn ráo = Herpeton tentaculatum; ala srak limân ምኖ ምምን ምምን rắn voi = Tragops prasinus; ala cal bom puei ምኖ ምም ምም ም ምምን የ rắn lục lửa = Dendrophis formosa; ala njam mbat ምኖ ምምን rắn lục xanh = Dendrophis picta; ala kaman asaih ምኖ ምምን የ ምምን የ rắn lãi = Compsosoma radiatum; ala hlong ምኖ ምምን የ rắn rồng = Ptyas mucosus; ala klan gaok ምኖ ጥን ምምን rắn cuốn chiếu = mille-pattes; ala bih ምኖ ምን የ rắn độc = serpent venimeux; ala coh ምኖ ምምን rắn cắn = le serpent mord.

ala 🏋 [Cam M] thay mặt = remplacer, représenter.

alah মুপে [Cam M] Allah.

alah ຈະຕາ [Cam M] làm biếng = se refuser au travail; alah matah ຈະຕາ ພ້ອງ biếng -nhác = paresseux; pataok da-naok alah krah da-naok tarieng ກາຕິຕ ພາສ໌ຕ ຈະຕາ ໂຕາ ພາສ໌ຕ ອາກ໌ສ vụng do trời, lanh do siêng = la paresse engendre l'ignorance, la diligence le savoir faire.

alah ๑๙๙ [Cam M] thua = être battu, surpassé; adei alah di ai ๑๙ ๑๙๓ ๑๙ ๓๓ em phải thua anh = le petit frère doit s'incliner devant le grand frère .

alak ଙ୍ଗ [Cam M] rượu = alcool. — alak mbak ଙ୍ଗ ଫମ rượu nồng = bon alcool; alak taba ଙ୍ଗ ଟେଡି rượu lạt = alcool sans saveur; alak jru ଙ୍ଗ ଫୁଡି rượu thuốc = alcool fortifiant; riak alak ଙ୍ଗ ଙ୍ଗ ନ୍ୟୁ nấu rượu = distiller l'alcool; trat alak di pô tanâh riya ଙ୍ଗ ଙ୍ଗ ଙ୍ଗ ଙ୍ଗ ନ୍ୟୁ ମର୍ଚ୍ଚ ଟେମ୍ପ ନିର୍ମ୍ଚ rót rượu cho vị thổ thần = verser l' alcool au génie de la terre.

alang ຈາຕ໌ [Cam M] giải nghĩa = expliquer. — alang ar ຈາຕ໌ ຈາກ giải nghĩa bóng = expliquer une allégorie; alang kadha ຈາຕ໌ ຕານີ້ trả lời = répondre.

alang-kar ຈາຕໍ່ ຕຸດ [Cam M] khán vái = prier, promettre.

alaok ବ୍ୟୁଲ୍ଲ [Cam M] đám = pièce (terrain). — alaok hamu ବ୍ୟୁଲ୍ଲ đám ruộng = rizière; alaok dam ବ୍ୟୁଲ୍ଲ ଓ đám (ruộng) vừa vừa = terrain de moyenne dimension; alaok naih ବ୍ୟୁଲ୍ଲ ଅଧିକ ପର୍ଶମ ଅଧୁକ đám nhỏ = petit terrain.

alaong ବ୍ୟୁଣ୍ଡ [Cam M] dội = se laver à grande eau. — alaong ak ବ୍ୟୁଣ୍ଡ ବ୍ୟୁ xối sơ sơ = à se laver sommairement.

alaya ຈະຕັ້ງຈີ [Cam M] khám tượng = niche à statue.

aleh କୁନ୍ଦ୍ରୀ [Cam M] giảm = diminuer. — aleh thraiy କୁନ୍ଦ୍ରୀ ହୁମ୍ମ giảm nợ = diminuer une dette; aleh ruak କୁନ୍ଦ୍ରୀ ହୁମ୍ମ giảm bệnh = diminuer le mal.

ali ନ୍ନମ୍ଧ [Cam M] Ali.

alih จากจ [Cam M] xích, xê = se déplacer. — alih pajaik จากจ การทา xích cho gàn = se rapprocher; alih pa-ndaoh จากจ รางท่า xích cho xa = s'éloigner.

alimu ଙ୍କ୍ୟୁ [Cam M] khoa-học = science.

alin ହେମିକା [Cam M] donner, offrir. — alin matau ହମ୍ପିକା ହର୍ମ୍ପ tặng dâu = faire des cadeaux à la bru; alin drap ହମ୍ପିକା (ହୁମ tặng của = faire des cadeaux; drap alin (ହୁମ ହମ୍ପିକା của tặng = cadeaux.

alin ବ୍ୟୁଷ୍ଟ [Cam M] thay = changer. — alin drei ବ୍ୟୁଷ୍ଟ 🏋 thay đồ = se changer.

almuharem จากจาร์ [Cam M] tháng 1 hồi-giáo =  $l^{er}$  mois musulman (moharram).

aluah ଙ୍କମ୍ନ [MCam ] Allah.

aluahuk ទុះស្ពីទ្ធភា [Cam M] Allah.

aluw ຈາຕະຊື [Cam M] tru = hurler. — asau aluw ຈາກາ ຈາຕະຊື con chó tru = le chien hurle.

amâ ຈະທີ [Cam M] cha = père. — amâ jieng ຈະທີ່ ທະ cha sanh = père naturel; amâ hamâm ຈະທີ່ ເພ່າ cha ghẻ = beau-père; amâ raong ຈະທີ່ ເດື cha nuôi = père nourricier; amâ adat ຈະທີ່ ຈະທາ linh mục = père (prêtre); amâ akaok ຈະທີ່ ຈະຕ້າງ đỉnh đầu = sommet de la tête; pô yang amâ ຈະທ້າ ຈະທີ່ đáng tạo hóa = le Créateur.

amal รารา [Cam M] đi tu luyện = vivre en ermite.

amal ๛๛ [Cam M] rui = chevron.

amal จะทีก [Cam M] săn = chasser. — amal mang pateng จะทีก ซ์ ระท์ săn bằng lưới = chasser au filet; amal mang athau จะทีก ซ์ จะท์ săn bằng chó = chasser avec un chien.

amâm 🏋 (Cam M] thầy Chan (iman) = iman.

amaoh จากช่า [Cam M] ghét = haïr.

amar 🏋 🔊 amar [Cam M] Omar.

amieng analym [Cam M] xem bói = consulter les sorts.

amil จะห้า [Cam M] me (cây) = tamarinier. — amil aih mayaw จะห้า ดาร์ loại me (nhỏ trái ngot) = espèce de tamarinier.

among ନଂକେଶ [Cam M] quày, nải = régime, grappe. — among patei ନଂକେଶ rrể quày chuối = régime de bananes; among tangin ନଂକେଶ bàn tay = la main; sa among ନ୍ଧି ନଂକେଶ chi phái trong họ = branche du clan.

amra ฟิฟิ์ [Cam M] rựa = serpe. — amra oh thah maong biak hadah tak ô tamâ ฟิฟิ์ จุ? ชา ฟิท พาก ราชา ติ ธาชี rựa không mài ngó tuy sáng nhưng chặt không đứt = la serpe non aiguisée brille mais ne coupe pas.

amrah-padhi สาัตา srv [Cam M] lå-loi = inconvenant.

amraow จาจ์เห็น [Cam M] sò = moule.

amur จาหา [Cam M] thuôn = en biseau. — amur jah จาหา ชาง đuôi giông = partie charnue de la queue du lézard; kalaok amur การกา จาหา ve củ tổi đựng rượu = flacon piriforme à alcool.

ân କ୍ରୀନ [Cam M] yên = selle. — ân asaih କ୍ରୀନ କୁଅନେ yên ngựaa = selle de cheval.

ân ଜ୍ୟୁଷ୍ଠ [Cam M] nhin = s'abtenir.

- anaih କଂଷ୍ଟ୍ରଡ଼ [Cam M] nhỏ = petit. anaih dal କୃଷ୍ଟ୍ର ୬୯୯ năn-ní = cajoler, flatter; anaih sari କୃଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର ନର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର ନର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ୟ କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ୟ କର୍ୟ କର୍ଷ୍ଟ୍ୟ କ୍ର କ୍ୟର କ୍ୟର କର୍ୟ କ୍ୟର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ୟ କ୍ୟର କର୍ୟର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ୟ କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର୍ଷ୍ଟ୍ର କର
- anak ຈະສຸກ [Cam M] trước = devant pak anak ກາ ຈະສຸກ đàng trước = au devant; mâng anak ຕ່ ຈະສຸກ sắp đến = à venir; di anak ຕື ຈະສຸກ trước mặt = en face de; thun anak ອະສຸ ຈະສຸກ năm tới = l'an prochain; harei mâng anak ກໍ່ ຕ້ ຈະສຸກ ngày sắp tới = un jour à venir; mâng ni tel anak ຕໍ່ ອະສຸກ từ nay vè sau = désormais; gleng anak ຕ້ ຈະສຸກ đoán trước = voir par anticipation.
- anâk ହୁଞ୍ଚଳ [Cam M] con (trai, gái) = fils fille. anâk kacua ହୁଞ୍ଚଳ ମହି con đầu lòng = fils aîné; anâk tâh-tabha ହୁଞ୍ଚଳ ଟେଟ con thứ = fils cadet; anâk taluic ହୁଞ୍ଚଳ ଟେଟ con út = fils benjamin; anâk jieng ହୁଞ୍ଚଳ ଫେ con ruột = fils naturel; anâk hamâm ହୁଞ୍ଚଳ ଟେଟ con ghẻ = beau-fils; anâk raong ହୁଞ୍ଚଳ କରି con nuôi = fils adoptif; anâk raok ହୁଞ୍ଚଳ କରେ con sinh đôi = fils jumeau; anâk matau ହୁଞ୍ଚଳ ହେଟ con dâu, con rẻ = bru, gendre; anâk-bik ହୁଞ୍ଚଳ ଫଳ con cái = les enfants (en général); anâk manâk ହୁଞ୍ଚଳ con búp-bê = poupée; limaow anâk ନିର୍ଦ୍ଦେଶ ହୁଞ୍ଚଳ con bò con = veau.

anâkhan ଦ୍ୱିଙ୍ଗଙ୍କରୀ [Cam M] tác-phẩm = œuvre écrite.

anâng ເຈສ໌ [Cam M] gút định ngày = nœuds faits par les Raglai pour se souvenir des jours de rendez-vous avec les Cam klaoh anâng ເວົ້າ ເພສ໌ mãn kỳ hẹn = fin de délai; tel anâng ເວັດ ເພສ໌ đến kỳ hẹn = jour de rendez-vous.

anaong জুল্বাজ [Cam M] gánh = porter avec une palanche.

âng galaih số rasso [Cam M] đoạn từ đầu ngón tay cái đến khớp xương cuối của nó = longueur de l'extrémité du pouce à l'articulation du poignet.

ang-ka ਜੀ [Cam M] số = chiffre, nombre.

angah ราชา [Cam M] than lửa = tison.

angâk sym [Cam M] ngước = renverser la tête en arrière.

angan ବ୍ୟୁଟରୀ [Cam M] tên = nom.

angap จางก [Cam M] làm = faire.

angar จางก [Cam M] thứ ba = mardi.

angin ବ୍ୟୁଷ୍ଟ [Cam M] gió = vent. — angin krâh ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ଅଧି gió nòm = vent d'est; angin cru ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ହୁଧ୍ୟ gió tây = vent d'ouest; angin salitan ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ନ୍ୟୁଷ୍ଟ gió tây-nam = vent du sud-ouest; angin maraong ବ୍ୟୁଷ୍ଟ କଣ୍ଟ gió nam = vent du sud; angin birak ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ସ୍ଥର୍ଗ bắc = vent du nord; angin srau-dau ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ହୁଁ ଓ gió lộn-xộn = vent en tous sens; angin raok ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ବ୍ୟ

anguei ๑๖ [Cam M] mặc = se vêtir, s'habiller. — anguei-mbeng ๑๖ ๕ ăn-mặc = se vêtir; mbeng anguei ๕ ๑๖ của cải = biens; anguei-mbeng pagap thaik hai ๑๖ ๕ ราก ๑๖ ăn-mặc tùy thân hình = il faut s'habiller suivant son rang.

anguh 🎮 [Cam M] trục cuốn vải (khung cửi) = poitrinière (métier à tisser).

aniai ຈະສາກ [Cam M] trù = jeter un sort. — kau aniai di hâ ຕໍ່ ຈະສາກ ທ້ sh tao trù mày = je te jette un sort.

aniai-yak จารมา [Cam M] trù = jeter un sort.

anih ຈາສາ [Cam M] chỗ, nơi = lieu, endroit. — hu anih padei ເງິ້ ຈາສາ ກາງ có chỗ nghỉ = avoir un endroit pour se reposer.

anik amm [Cam M] mai, thuồng = bêche, tarière.

anit ຈະສິຕ [Cam M] yêu, thương = aimer, chérir. — anit jaoh drei oh hu hagait brei yau oh anit ຈະສິຕ ຈະຕຳ ໃຫ້ ຊາ ເຂົ້ ສະແຕກ ໃຫ້ ເຊົ້າ ຊາ ຈະສິຕ dù thương cho lắm, không có gì cho cũng như không thương = on peut aimer beaucoup. Si on ne donne rien avec, c'est comme si on n'aimait pas.

ânkar déwa ann số [Cam M] tên bạn thân của hiệp-sì Têwamunô, trong văn-chương Căm = nom de l'ami intime de Têwamunô, héros de la littérature Cam.

anraong କର୍ଲ୍ୟ (Cam M] lòng = cage — anraong କର୍ଲ୍ୟ củi, khám (thơ) = prison, tabernacle.

anreng  $\mathfrak{F}_{\mathbf{A}}^{\mathbf{G}''}$  [Cam M] ra = chaume.

anta କୁରୀଟ [Cam M] lac-đà = chameau.

anuec ຈາສຸກ [Cam M] doan (đường) = étape.

anuek ຈະກາ [Cam M] phần cơm người chết = part du défunt au repas funéraire. — huak lisei anuek drei ຈະກາ ເປັ້ອ ຈະກາ ໃຫ້ an phần cơm của người chết = manger la part du défunt au repas funéraire.

anuh PPP [Cam M] trăng (dụng cụ dùng để phạt) = fers, chaînes.

anung 🍿 [Cam M] bọc = paquet fait avec le pan de la robe relevée.

aoh (ih-) ਕਰ੍ਹੀ [Cam M] huc hăc = se quereller.

```
aoh and [Cam M] lang xao = qui a perdu les sentiments d'attachement envers qq. — anâk aoh
     di maik କ୍ରମେ ବର୍ଣ୍ଣ ୬ ଅନ୍ୟ con lang xao me = l'enfant n'est plus attaché à sa mère.
aok and for [Cam M] (1) mang = branchies (2) oi = avoir des renvois (3) ngoc = perle — aok ikan
     କର୍ଦ୍ଦେଶ mang cá = branchies de poisson: aok ala କର୍ଦ୍ଦେଶ ngoc xà = perle de serpent.
aol จราก [Cam M] lóp = fourni en feuilles et maigre en épis. — padai aol ราลง จราก lúa lóp = riz
     aux épis maigres; (idiotisme) kapal aol man and dày cui = très épais.
aom an [Cam M] bao phù = voiler, couvrir.
aom-aom ๑๑๓ ๑๑๓ [Cam M] lù-lù = sombre — (idiotisme) thur mâk aom aom ซม พาก ๑๑๓ ๑๑๓
      sơ rơn tóc gáy = être hors de soi de frayeur.
aot (prêw) ਜਨ੍ਹਾਰਿ [Cam M] la-ói = hurler.
aot aot ବର୍ଣ୍ଣ ବର୍ଣ୍ଣ [Cam M] ut-it = onomatopée du grognement du porc.
aot গুর্মাল [Cam M] mo, lòn = vagin.
apah จารา [Cam M] mướn = louer. — daok apah จารา ở mướn = être loué à gg:
      ngap apah ଙମ କ୍ୟୁମ୍ବ làm thuế = se louer.
apakal ฟัศากา [Cam M] vu, viêc = chose, affaire.
apan ตราม [Cam M] cam = tenir dans la main. — apan di tangin rieng ตราม ชื่อเรื่อง
     อภ์ท nắm tay dìu = conduire par la main.
apieng arry [Cam M] gao rang = riz grillé.
aprai କୃତ୍ୟୁ [Cam M] vãi = répandre.
apuei ครุรี [Cam M] lua = feu. — apuei cakala ครุรี ศักดิ์ chóp = éclair; apuei kadhir ครุรี
     าซึก lửa thiêng dưới đất = feu mystérieux de la terre; apuei langka ละรู้ คำรู้ lửa
     thiêng trên trời = feu du ciel; apuei phun จาร์ เอลา lửa ngọn = la flamme; apuei
     tian จรรี ธาต sán lãi = parasites intestinaux; apuei halau จรรี รรร์ lửa chong dầu
     người chết = feu que l'on entretient à la tête du mort; dalah apuei งหา ครั้ง ngon
     lua = langue de feu, flamme; taluik apuei ธาวา คาร์ khúc củi cháy = brandon.
apuh ណ្ឌា [Cam M] rây = champ sur brûlis.
apung ຊາຕ໌ [Cam M] sot tre = bourriche en bambou.
ar ชา [Cam M] bóng (nghĩa) = allégorie. — ndom ar ซ่า ชา กói bóng = parler par
     allégorie; ar bingu 🔊 v nghĩa bóng = sens figuré, imagé.
ar \mathfrak{S}ମ [Cam M] bờ = diguette.
ar-dhar ชางงา [Cam M] đam mê = amoureux, passionné.
ar-thak shown [Cam M] không-khí = éther, espace infini.
ara ទុវិ [Cam M] le-le = sarcelle.
arah ara [Cam M] rêp = punaise.
arai 🏋 [Cam M] lúa rài = graines abandonnées qui germent après la moisson.
arak ตุรุกา [Cam M] gân, mạch máu = nerf, vaisseau sanguin. — arak mbuk ตุรุกา หาา
      sơi tóc = cheveu.
arak จรก [Cam M] lúc = moment — arak ni จรก ซื้ bây giờ = maintenant.
arak ទៅទី [Cam M] ham mê = gourmand.
aram ਕਾਨਾਂ [Cam M] râm = épais, touffu.
araok จาก [Cam M] con cóc = crapaud.
araok ਕਾਰੀ [Cam M] sinh đôi = jumeau.
araong ຊາຄຸດີ [Cam M] lưng = dos.
```

arap พรท [Cam M] å râp = arabe.

arap ครา [Cam M] thuôc (hoc) = savoir.

arayah จริงาว [Cam M] Arayah = Arayah, femme de Nusarvan.

areng 🏋 [Cam M] gầm (nói về trời, biển) = gronder.

areng-ginâ କୁନ୍ଦ୍ର ଜିଙ୍ଗ [Cam M] thiên-thần = ange.

ares ครั้ง [Cam M] bay = voler. — ares-kurasi ครั้ง กรดี hoa-tien = fusée (?).

arieng คาร์ท [Cam M] cua = crabe. — arieng mat คาร์ท พฤ cua lột = crabe dépouillé de sa carapace; arieng bak คาร์ท พฤ ram = espèce de crabe; arieng baong คาร์ท อพ์ cua thịt = crabe charnu; arieng tathik คาร์ท ธาวิกา cua biển = crabe de mer; arieng hamu คาร์ท ราชิ cua đồng = crabe d'eau douce; arieng mâh คาร์ท พฤ cua bông = crabe doré; baong arieng คาร์ท vỏ cua = carapace de crabe; ginraong arieng คาร์ท คาร์ท càng cua = pince de crabe.

arieng ຈາງຈາກ [Cam M] dắt, dìu dắt = conduire par la main (par ext. guider).

arik ชุรีก [Cam M] cá khô = poisson sec.

aring মুগুল [Cam M] mao-quản = capillaire.

ariya ਐਨਿਐ [Cam M] tho = poésie.

aro-arah ๑๐๑๑ - ๑๐๑๑ [Cam M] đồ thừa = restes de nourriture.

asaih ምድንግ [Cam M] ngựa = cheval. — asaih kaok ምድንግ ምርጥ ngựa hạc = cheval blanc; asaih marah ምድንግ ምናን ngựa tía = cheval bai; asaih hadam ምድንግ ምናን ngựa ô = cheval noir; asaih kalak ምድንግ ጥርጥ ngựa kim = cheval gris; asaih bhong ምድንግ ምርጥ ngựa hòng = cheval alezun; asaih bilang ምድንግ የምርጥ ngựa bông = cheval pie; asaih bilang akaok ምድንግ የምርጥ ngựa bướm trắng = cheval avec une tache blanche sur le front; asaih nduec ምድንግ ምርምን ngựa chạy = le cheval court; asaih khaok ምድንግ ምርጥ ngựa tế = le cheval trotte; asaih kal-bak ምድንግ ጥናን የጥ ነርጥ ngựa kiệu = le cheval va l'amble; asaih phul ምድንግ ምርጥ ngựa sải, phi = le cheval va au galop; asaih thaik ምድንግ ምርጥ ngựa né = le cheval fait un écart; asaih caoh ምድንግ ምርጥ ngựa cất hậu = le cheval rue; asaih haih ምድንግ ምርጥ ngựa hí = le cheval hennit; asaih ngạp manuh ምድንግ ምናን ምርጥ ngựa có chúng = le cheval est rétif; asaih yak ምድንግ mgựa hiền = le cheval est doux; asaih yom ምድንግ ምርጥ ngựa chòm = le cheval se cabre.

asalam ຈາຈາຕໍ່ [Cam M] Dao hồi = Islam.

asar କ୍ୟୁମ୍ମ [Cam M] giòng = race. — asar gahlau କ୍ୟୁମ୍ମ giòng trầm = race du bois d'aigle; asar ginup କ୍ୟୁମ୍ମ ମଧ୍ୟମ giòng quý phái = race noble; asar patao କ୍ୟୁମ୍ମ giòng hoàng tộc = race royale.

asar ଙ୍କର [Cam M] hạt, tròng = graine, pupille. — asar ratak ଙ୍କର ନେମ hạt đậu = haricot; asar mata ଙ୍କର ୪୯ଟ tròng con mắt = prunelle de l'œil; mata ndik asar ୪୯ଟି ୪୯୮ ଙ୍କର mắt có cườm = avoir la cataracte.

asar จารา [Cam M] luōi = lame. — kaoh mang asar จาร์จ ซ่า จารา chặt bằng luōi = on tranche avec la lame jan mang kaw ซาต ซ่า ซา giần bằng sống = on frappe avec le dos.

asar จารา [Cam M] lõi = aubier.

asar ବ୍ୟୁମ୍ମ [Cam M] thit nac = maigre de la viande. — rilaow asar bingi mbluak di rilaow limak ନିର୍ଦ୍ଦେଶ ବ୍ୟୁମ ଓଡ଼ି ଜୁମ ଓଡ଼ି ନିର୍ଦ୍ଦେଶ ମଧ୍ୟ ମଧ୍ୟ nac ngon hơn thịt mỏ = le maigre est meilleur que le gras.

asau จาร์ [Cam M] chó = chien. — asau thing จาร์ ชีว chó sói = loup; asau balney จาร์ ขารทำ chó mang = chien porteur; asau amal จาร์ จารา chó săn = chien de chasse;

asau juk ຈະກັ່ ກະກາ chó mực = chien noir; asau bilok ຈະກັ່ ປືຄະກາ chó cò = chien blanc; asau bhong ຈະກັ່ ຈະກາ chó vàng = chien jaune; asau wan ຈະກັ່ ພະກາ chó vện = chien moucheté; asau bilang ຈະກັ່ ປືຕໍ່ chó lang = chien tacheté; asau graoh ຈະກັ່ ຕ້າ chó sủa = le chien aboie; asau kaik ຈະກັ່ ສະກາ chó cắn = le chien mord; asau panah aku ຈະກັ່ ສະກາ ຈະກັ່ chó ngoắt đuôi = le chien flatte de la queue; asau graing ຈະກັ່ ສະກາ chó gầm gừ = le chien grince des dents; asau madreng gep ຈະກັ່ ພະກັກ chó gừ nhau = les chiens suivent les femelles en chaleur.

asir ຄະຈິກ [Cam M] tá = une dizaine.

asit ඉහි [Cam M] nhỏ = petit.

asur ຈະເຄີ [Cam M] thú vật = les animaux. — asur-bhiep ຈະເຄີ ເປັນ thú vật = les animaux asur- thang ຈະເຄີ ຫຼື gia súc = les animaux domestiques; asur-glai ຈະເຄີ ແຕງ thú rừng = les animaux sauvages.

at Arr [Cam M] tên vua Chàm = nom de roi cam.

atabha ନ୍ଦିଟଫ୍ୟ [Cam M] theo = suivant, selon.

atah ନୁଟ୍ୟ [Cam M] dài, xa = long, loin. — jalan atah ୪୮୯୩ ନୁଟ୍ୟ đường xa = longue route; talei atah ଟ୍ୟୁ ନୁଟ୍ୟ dây dài = longue corde.

atak-kal ଙ୍ଗ - ୮୮୮ [Cam M] cầu, khấn = prier.

atam କର୍ଟ [Cam M] cấy = repiquer (riz). — atam padai କର୍ଟ ମହେ cấy lúa = repiquer le riz.

ataong ବ୍ୟୁକ୍ତି (Cam M) đánh = frapper. — ataong asau ବ୍ୟୁକ୍ତି ଓ ବ୍ୟୁକ୍ତି (đánh chó = frapper un chien; ataong gineng ବ୍ୟୁକ୍ତି ଓ ପ୍ରଧାନ (ପ୍ରଧାନ ପ୍ରଧାନ ପ୍ରଧାନ (ଅଟି (ଅଟି) ବ୍ୟୁକ୍ତି (ଅଟି) (ଅଟି) (ଅଟି) (ଅଟି) ବ୍ୟୁକ୍ତି (ଅଟି) (ଅଟି

ateng ඉංරී [Cam M] đế (cổ lợp) = chaume.

athah ๑๛๛ [Cam M] thỏa mãn = satisfait. — athah-bilah ๑๛๛ ชื่อง thỏa mãn = satisfait. athak ๑๛๛ [Cam M] khói = fumée

athaw-bah ๑๙๙-๙๑ [Cam M] lễ tẩy uế = ablution rituelle. — gru acar ngap athaw-bah โต๊ ๑๙ภ ๑๙ ๙๑ thầy Chan làm lễ tẩy uế = l'acar fait l'ablution rituelle.

athur จาซภ [Cam M] no lòng = avoir le cœur de. — athur tian จาซภ กาง lòng = avoir le cœur de.

athur PVI [Cam M] run, sợ = être terrifié, être effrayé de. — athur di bhut PVI V vin sợ ma = avoir peur des fantômes.

athur-marak ຈາກາ ເຮັດກາ [Cam M] âm hồn các con thú = esprits des animaux mort.

ating ନୁମ୍ପିଆ [Cam M] lòn (tục) = vagin.

atuel ຈາຕຸ້າ [Cam M] mướp rằn = variété de luffa. — atuel hahlau ຈາຕຸ້າ ກາງ mướp thổ = Trichosanthes anguinea, L.

atuer ຈາຕຸ້ກ [Cam M] treo = suspendre. — atuer pruei tangi ຈາຕຸ້ກ ໂຕ້ ຕາທີ deo tua tai = accrocher un anneau à l'oreille; atuer khaok di takuai kubaw ຈາຕຸ້ກ ຈາກຕາ ທີ່ ຕ້ອງຖຸ ກາທາ ທີ່ ຕ້ອງຖຸ

atuk କ୍ରମ୍ବିମ [Cam M] đốt = articulation, phalange. atuk କ୍ରମ୍ବିମ khoảng = partie, intermède; atuk tangin କ୍ରମ୍ବେମ ଟେଡିଆ lóng tay = phalange du doigt; panuec ni nâh jieng rilo atuk ନ୍ୟୁମ ଅନ୍ଧି ଅନ୍ଧ୍ୟ କ୍ରମ୍ବେମ chuyện này phân ra nhiều khoảng = cette histoire se divise en plusieurs parties.

atuw କୁଙ୍କ [Cam M] hòn của người chết, xác chết = âme, esprit des morts, cadavre. — atuw craok କୁଙ୍କ ୍ୟୁ କୁମ thần mới thính = génie nouvellement agréé; atuw biruw

କଟ୍ୟ ୪୫% ma mới = spectre d'un mort récent; atuw bhut କଟ୍ୟ ଫଟା con lốc = tourbillon; atuw praok କଟ୍ୟ କ୍ୟୁ ନିମ hòn con trẻ chết = esprit des enfants morts; atuw talang କଟ୍ୟ ଟର୍ଜ hài cốt = ossements des morts; atuw cek କଟ୍ୟ ନମ ma núi = esprits des morts; atuw tasik କଟ୍ୟ ଟେମ ma biển = esprits des morts en mer.

auis จั๊งที่ [Cam M] goyavier (Psidium pyriferum). — baoh auis จง จั๊งพี goyave.

aum ຄວາ [Cam M] (nhỏ) = (petit-mini). — gaok aom ຄວາກ ຄວາ niêu = petite marmite; klaik aom ຄວາກ ຄວາ trả nhỏ = petite bassine.

aw ምጥ [Cam M] áo = habit. — aw atuw ምጥ ምጥ áo thờ = habit de rija aw cam ምጥ ở áo lễ bà bóng = habit de la pythonisse; aw klam ምጥ ፫ áo màu (âm) habit de couleur (femme); aw yuor ምጥ ምጥ ሰላ áo trắng (dương) = habit blanc (homme); aw rata ምጥ ናቸ áo bào = habit des divinités; aw tikwek ምጥ ተጣጥጣ áo đao ông xế = habit des pasêh; aw lah ምጥ ጥ áo cổ giữa = habit court boutonné; aw sah ምጥ ሰላ áo lễ = habit de cérémonie; aw bak kuang ምጥ ጥጥ ኗ áo vá quàng = habit en deux parties de couleur différente (femmes); aw luak ምጥ ጥ áo dài cổ khoét = tunique des femmes; aw patra ምጥ ምể áo thần nam = habit du génie(homme); aw patri ምጥ ốể áo thần nữ = habit du génie (femme).

await จารเชา [Cam M] khúc, đoạn = fragment, tronçon. — sa await njuh รั้ง จารเชา กรุง một khúc củi = une bûchette de bois.

awak awam [Cam M] vá, xêng = louche, grande cuillère.

awak จางโก [Cam M] xeng = pelle.

awan ฐานาท์ [Cam M] lóng, đoạn = phalange, entrenoeud. — phun kayau lah dhan awan ธาตา ราชา ราชา ธานาท์ เล้า ซาสา cây đâm nhánh đâm lóng = les arbres se développent en branches et en ramifications.

awlah จานาา [Cam M] Allah.

awok จาจชาว [Cam M] con quốc = poule d'eau.

ây ���� [Cam M] úi-chà! = hô! interjection exprimant la crainte.

ayeng ຈາງຕ່າງ [Cam M] (1) — adaoh ayeng ຈາຈາງ ຈາງຕ່າງ ca-xướng = chanter.

ayeng ຈາກາກ [Cam M] (2) quay = tourner. — ayeng gah iw ຈາກາກ ຕາ ອື່ quay bên trái = tourner à gauche; ayeng tuei ຈາກາກ ຕື່ quay theo = tourner à la suite.

ayuh କ୍ରୀମ୍ମ [Cam M] thọ = qui vit longtemps. — ayuh-sak କ୍ରମ୍ମ trường thọ = longévité.

ayuk ฐาวาา [Cam M] thổi = souffler jouer d'un instrument à vent — ayuk saranai ฐาวาา ราชิ thổi kèn = jouer de la saranay; ayuk tangi ฐาวาา ธาชิ thổi vào tai người mắc bệnh tà = souffler dans l'oreille d'un possédé (exorcisme).

ayun ฐาวาท [Cam M] võng = hamac. — ayun amur ฐาวาท ฐาวาท võng cáng = palanquin; dai ayun ฐาวาท dua võng = balancer le hamac; kak ayun ฐาวาท treo võng = suspendre le hamac; takong ayun ฐาวาท khiêng võng = porter dans un hamac.

ayuseh ຈາງຈາງ [Cam M] Aicha. vợ Mahomat = Aïcha, femme de Mahomet.

ba anak ซึ่ จาตุกา [Cam M] lối người gặt = chemin de coupe du moissonneur.

ba  $\vartheta$  [Cam M] (1) đem = porter (2) dẫn = conduire. — pa mai  $\vartheta$   $\vartheta$  đem đến = apporter; ba nao  $\vartheta$   $\vartheta$  đem đi = emporter; ba tagaok  $\vartheta$  tagaok tagaok

promener; ba nao payua v số số số số sối (ý nói: chôn người chết trong khi chờ đợi lễ thiêu) = aller envoyer (se dit des enterrements que l'on fait en période interdite, dans l'attente de l'incinération).

ba  $\vartheta$  [Cam M] lức = décortiqué non pilé. — brah pa ζ  $\vartheta$  gạo lức = riz décortiqué non pilé.

ba jalan ช ชาวา [Cam M] (1) dẫn đường = indiquer la route (2) hướng-đạo = scoutisme. — ra ba jalan ริ ช ชาวา người dẫn đường = guide, celui qui indique la route.

ba klem v m² [Cam M] điệu ca múa của thầy cò-ke = un air du chant du kadhar.

ba pajhak v v v [Cam M] gây nên chia rê = causer la discorde.

ba pasiam v vv [Cam M] đem lại sự hòa-thuận = apporter la concorde.

ba phun  $\vartheta$  ຄະສາ [Cam M] xúi-giục = exciter.

ba-mbu 😘 [Cam M] phoi = sécher, faire sécher. — ba-mbu aw 😘 🛠 phoi áo = faire sécher les habits; ba-mbu rilaow 😘 🗫 phoi thịt = faire sécher la viande.

ba-ndung vố [Cam M] phỏng = brûlé (eau, feu...).

ba-njuai  $\text{VMR}_{\epsilon}$  [Cam M] buồn bã = mélancolique.

ba-nrok ທາໂທກ [Cam M] chốc = instant, moment.

ba-nuw ୯୭୬୪ [Cam M] cây nâu = oranger de malabar.

babak ୯୯୮୮ [Cam M] (1) nit = ceindre, ceinturer (2) đấm = frapper du poing. — babak talei kaing ୯୯୮୮ ଟେମ୍ପ୍ରିଆ nit dây lưng = mettre une ceinture; babak ân asaih ୯୯୮୮ ଟ୍ରେଆ କୁଲ୍ଲେମ୍ପ୍ର thắng yên ngựa = mettre la souventrière du cheval.

bagi-nrac vir [Cam M] dụng cụ đựng đò lễ của đạo thầy xế = instrument du culte pour contenir les objets rituels des pasêh.

bah vๆ [Cam M] đưa = remuer, faire bouger. — angin bah hala dok ราชิต งๆ ราชิ ราชา gió đưaa lá cờ = le vent fait bouger le drapeau.

bah v? [Cam M] quét = balayer. — bah mang aia puh v? ጵ ም ናግ quét với chỗi = balayer avec un balai; bah cur v? ምብ quét vôi = badigeonner à la chaux; bah aia mrak v? ምብ ነርጥ sơn = peindre.

bah trah vo [Cam M] quét tước = balayer (en général).

bai gaok and and and gio dung noi = grand panier contenant cruches et marmites, que les femmes Cam portent sur la tête.

bai gaor ลง ๑๙ภ [Cam M] Sàigòn = Saigon.

bai av [Cam M] (1) giỏ = sac à main (2) nấu canh = faire cuire un potage. — aia bai av canh = potage.

baik ๑๙๓ [Cam M] (1) vây = ainsi (2) đi = (impératif). — ngap baik ฐภา ๑๙๓ làm đi = fais donc !.

bail ୬୯୯୩ [Cam M] khiên = bouclier.

baiy mbaok พาก จะที่ก [Cam M] xiu mặt = qui a le visage défait.

baiy avm [Cam M] choi cút bắt = jouer à cache-cache.

bajai vam [Cam M] xứ Phú-hài (gần Phanthiết) = pays de Phú-hài (près de Phan-thiet).

bak buel vm vm [Cam M] chét cả thai = mourir enceinte.

bak ซก [Cam M] (1) đầy = plein, rempli (2) đầy = accompli, révolu (3) dính = coller, adhérer (4) mang = porter sur le dos (5) kéo = tirer (6) muổng bằng chỉ để làm lễ = petite cuiller en plomb pour les cérémonies religieuses (7) đập = donner un coup du poing. — tuh pa bak ซา ซา ซื้อ ซา ซื้อ cho đầy = rempli; padai bak bilaok ซาซ ซา ซื้อ กา lúa đầy thóc = riz aux épis remplis; bak nagar ซา ซารา cả xứ = tout le pays; bak han ซา ซาซา đầy thước = juste une coudée; bak bilan ซา ซีซาซา đầy tháng = mois accompli (au bout d'un mois); bak thun ซา

bak hanrai ୯୮୩ ମହିଁ [Cam M] mang nhau = enroulement du cordon ombilical autour du fœtus (à la naissance).

bak hatai vm see [Cam M] vùa lòng, thích = satisfait.

bak jala งท งาร์ [Cam M] đúng trưa = midi.

bak limak ซก ติซุก [Cam M] đầy đủ, no bụng = à satiété. — mbeng huak bak limak ซ้ ฐก ซก ติซุก ăn uống đầy đủ = manger à satiété.

bak thaik vm avm [Cam M] vùa sức = à la mesure de ses forces.

bak tian งทา ธาตา [Cam M] có thai = être enceinte.

bak yang ♥↑ ∱ [Cam M] bất thuận = en désaccord.

bak yaom vm sm [Cam M] ung thuân = être d'accord.

bak yuw מין אינע [Cam M] choàng vai = les bras autour du cou. — nao bak yuw של מין אינע đi choàng vai = aller les bras autour du cou.

bal ୪ମ [Cam M] vá = rapiécer, ravauder. — bal aw ୪ମ ନୁକ୍କ vá áo = rapiécer un habit; aw bal ନୁକ୍କ ୪ମ áo vá = habit rapiécé; bal baoh ridéh ୪ମ ବର୍ଷ ୨ ବର୍ଷ vá ruột xe = rapiécer la chambre à air.

bal glai ซก ฐก [Cam M] (không dùng một mình) = (ne s'emploie pas seul). — bal glai bal klaow ซก ฐก ซก ฐก โค้น lộn-xộn = en désordre.

bali-nyuw ชาวิเวาหา [Cam M] hải-âu = cormoran noir.

balidal ช์ตั้งท [Cam M] lác = gale.

balidu ชื่อชื่ [Cam M] men = couverture.

balik ซเร็ก [Cam M] cuốn = enrouler. — balik mrai ซเร็ก ฟัช xe chỉ = enrouler le fil; balik ciew ซเร็ก ซ์ซุ cuốn chiếu = enrouler la natte; ndom balik ซุ ซเร็ก nói càn = parler sans réfléchir; halak balik ระกา ซะรีก mọt gạo = charançon.

balok vorm [Cam M] mốc = gris cendré.

balong ชากาท [Cam M] rau sau = pourpier.

baluw งการ [Cam M] lông, hoang = poil, abandonné, inculte. — kamei baluw การ์ งการ bà góa = veuve.

bang  $\psi$  [Cam M] (1) lò = trouble (2) nghi lễ của đạo Bàni = un rite de la religion Bani (3) rợp bóng = étouffé (se dit de la végétation qui ne peut pousser quand elle est ombragée) — bang mata  $\psi$   $\psi$  mắt lò = qui a la vue trouble; ciew pang  $\psi$   $\psi$  chiếu lễ = natte de cérémonie,.

bani 💖 [Cam M] tên gọi người Chàm theo đạo Hồi = nom donné aux Cam qui suivent la religion musulmane.

baoh bini ବର୍ଦ୍ଧ ୧୯୩ [Cam M] làng Hoài-trung = village de Hoài-Trung.

baoh dana ਅੱਚ ਅਲ੍ਹੇ [Cam M] làng Chất-thường = village de Chat-thuong.

baoh deng ๑๙๑ ซ้ [Cam M] làng Phú-nhuận = village de Phú-nhuân.

baoh ໜ້າ [Cam M] (1) trái = fruit (2) trúng = œuf (3) giặt = laver (4) ổ, cái, bánh, con, hòn, bắp, quả... = (catégoriel des objets de forme ronde).— baoh panah ໜ້າ ຮອງ trái thom = ananas; baoh ka-ndép ໜ້າ ຮອງ trái mảng cầu = pomme -cannelle; baoh traong ໜ້າ ເຮັ້ trái cà = aubergine; baoh gayén ໜ້າ ຮອງ trái mướp = courge; baoh manuk ໜ້າ ຮອງ trúng gà = œuf de poule; baoh bruk ໜ້າ ຮອງ giặt khăn = laver le sarong; baoh kiếr ໜ້າ ອຽງ ດ khoá = œuf couvé; baoh khan ໜ້າ ຮອງ giặt khăn = laver le sarong; baoh kiếr ໜ້າ ອຽງ ດ khoá = serrure; baoh paliék ໜ້າ ອອງ ຊີ quả banh = ballon; baoh klu ໜ້າ ຊີ hòn dái = testicules; baoh klu maléw ໜ້າ ຊີ ຮອງ a âi = hydrocèle; baoh panuec ໜ້າ ອຽງ hòn dái = testicules; baoh li-ngal ໜ້າ ອີງ ກອງ bắp chân = mollet; baoh panuec ໜ້າ ອອງ trái tim = cœur; baoh patih ໜ້າ ອອງ bắp chân = mollet; baoh pal ໜ້າ ອອງ tay = biceps; baoh mata ໜ້າ ຮອງ con mắt = œil; baoh akhar ໜ້າ ອອງ (con) chữ = lettre; baoh sang ໜ້າ ອ໌ cái nhà = maison; baoh ridéh ໜ້າ ອີງ ອີງ bánh xe = roue de charrette; (idiotismes) baoh pong ໜ້າ ອອງ trái ra = varicelle; baoh tian ໜ້າ ruột thịt = utérin; duah baoh ທຸງ ໜ້າ kiếm chuyên = chercher des histoires.

baoh ๑๙๒ [Cam M] (v. aussi abaoh) quả, trái.

baok da-ne ๑๙๙ ๑๑๙ [Cam M] đầm = mare fangeuse.

baok deng ໜ້າ ທຳ [Cam M] sình chường lên = gonfler.

baok ໜ້າ [Cam M] (1) sình, mục = enflé, pourri (2) đầm = mare, étang. — njuh baok ເຂົາ ໜ້າ củi mục = bois pourri; baok tung ໜ້າ ຮັ່ sình bụng = avoir le ventre enflé; gluh baok ເຈົາ ອີ້ vin bùn lầy = vase.

baok ๑๔๓ [Cam M] (1) vó, (ró) = carrelet (2) quai bị = oreillons. — pok baok ๑๓๓ อินัก đứng vó = pécher au carrelet; pok baok ๑๓๓ อินัก bị quai bị = avoir les oreillons.

baong ๑๙๊ [Cam M] (1) hòm = cercueil (2) vỏ = carapace. — baong ariéng ๑๙๊ ๑๛๑๙๊ ก vỏ cua = carapace de tortue.

baong  $\mathfrak{N}^{\circ}$  [Cam M] chay đua = faire des courses.

bara thuw vs vx [Cam M] rạp một mái (đám ma) = abri couvert d'un toit à une seule face (pour les incinérations).

 $\mathbf{baran \hat{a}ng}$   $\sqrt[6]{s}$  [Cam M] trống  $\mathbf{v \tilde{o}} = \mathbf{tambour}$  à une seule face utilisé par le Moduon.

baraney ທ້າສາກ [Cam M] chó mang = chien sauvage porteur d'eau.

bargana ซភាទី [Cam M] tên một vị thần = nom d'une divinité.

bariyan ซริซต [Cam M] ghe buòm = bateau à voile.

bat baiy vn ะvn [Cam M] lặt-vặt = vétilles, choses de rien. — ruak bat baiy รุก งก ะvn đau lặt-vặt = avoir des malaises (sans gravité); mbeng bat baiy ซึ่งก ะงก ลัก lặt-vặt = manger de petites choses; ndom bat baiy จรังการงาก nói lặt-vặt = discuter sur des vétilles.

bat ୯ଟୀ [Cam M] cây siêu = vajra, grand sabre.

bat voi [Cam M] vat = pan — bat aw voi sign vat áo = pan d'habit.

bat palidau งก รใช้งหุ [Cam M] thanh đạo (vớt) = espèce de cimeterre avec un long manche.

bat thinâng với với [Cam M] tên gọi một thủ-đô củ = nom d'une ancienne capitale.

bathak งษา [Cam M] rún = nombril. — bathak canar งษา ษาภ นาก trung-tâm = centre; bathak canar Ilimo งษา ษาภ ชุคให้ Trung-tâm văn-hóa = centre culturel.

batuk งธรา [Cam M] sao = étoile. — batuk haok งธรา จราก thất tinh = Grande Ourse.

batuw ሆኖሚ [Cam M] đá = pierre. — batuw jan ሆኖሚ ሆን mua đá = grèle; batuw ging ሆኖሚ ሮክ ông táo = pierre du foyer (génie du foyer); batuw thah ሆኖሚ ሆን đá mài = pierre à aiguiser.

baw  $\mathfrak{V}$ % [Cam M] ốc = coquillage.

bayep ທາກິກ [Cam M] Tây-bắc = Nord-ouest.

**be**  $\sqrt[8]{}$  [Cam M] đội khăn = porter une écharpe.

bei  $\mathfrak{F}$  [Cam M] khoai = patate. — bei njam bua  $\mathfrak{F}$  ເກ່າ  $\mathfrak{F}$  khoai môn = gouet; bei katruw  $\mathfrak{F}$  ເພື່ sắn = espèce de légume.

bek ทัก [Cam M] (1) ngăn, đắp = barrer, endiguer (2) cầm = arrêter (3) dút = arrêter. — bek banek ทัก งชัก đắp đập = faire un barrage; bek darah ทัก งรจ cầm máu = arrêter le sang; bek aih ทัก ๑๑๐๐ dút ia = arrêter la dyssentrie.

bek τήν [Cam M] quá nhiều = beaucoup, innombrable.

bek gaok ທັກ ຄາກ [Cam M] trùng dịp = rencontrer une occasion.

bel ឋଳ [Cam M] mùa = saison. — bel li-ua ឋଳ ድୁଦ୍ଧି mùa cày = saison des labours; bel manik ឋଳ ୪୫୯୩ mùa gặt = saison de la récolte; bel pataih ឋଳ ୪୫୯୩ mùa xuân = printemps; bel pandiak ឋଳ ድୁଦ୍ଧଳ mùa hè = été; bel birak ឋଳ ឋଳ mùa thu = automne; bel li-an ឋଳ ድୁଦ୍ଧଳ mùa đông = hiver, capitale; bel Anguei ゲー ድୁଦ୍ଧ một thủ đô Chàm = une capitale Cam; bel Canar ゲー ድୁଦ୍ଧ thủ đô của người Chàm = ancienne capitale Cam; bel (paley) làng Tịnh-mỹ) = village de Tinh-my; bel Caong ゲー ድୁଦ୍ଧ thủ đô của (địa-điểm tại Bàu trúc) = ancienne capitale (à l'emplacement actuel du village de Bau-trúc); bel Caong, palei ゲー ድୁଦ୍ଧ làng Chung-mỹ = village de Chung-my; bel Hanguw ゲー ድୁଦ୍ଧ thủ đô củ Chàm = ancienne capitale Cam; bel huk paley ゲー ድୁଦ୍ଧ làng Mỹ-tường (củ-hủ) = village de My-tuong; bel lai ゲー ድୁଦ୍ଧ 3 tháp Hòa-lai = nom des 3 tours de Hoa-lai; bel Riya palei ゲー ድୁଦ୍ଧ làng Bình-nghĩa = village de Binh-nghĩa; bel Sri-panây ゲー ድୁଦ୍ଧ የድୁଦ୍ଧ thủ-đô củ Chàm = ancienne capitale Cam.

bel tok ທັກ ຄວາງ [Cam M] phung-hoàng = phénix mâle.

bél buai ซ์ต ซีซุ [Cam M] múa xòe = faire la roue. — amrak bél buai ซัซุต ซ์ต ซีซุ công múa xòe đôi cánh = le paon fait la roue.

bél ອາປົກ [Cam M] lúc đó = à ce moment là — tak di bél ອກ ອື ອາປົກ thuổ ấy = en ce temps là.

ben ທັສ [Cam M] đồng = cuivre jaune.

ben ທັສາ [Cam M] vườn = jardin.

beng v เ [Cam M] hư = gấté, carié — bajaih beng งาราง v giống hư = semence cariée.

beng v [Cam M] (1) âm-hộ (thường chỉ âm-hộ của con voi) = vagin (désigne ordinairement le vagin de l'éléphante) (2) bấy bằng lưới để bắt chim = filet pour attraper les oiseaux; biluw beng v am-mao (của con voi) (cây xía răng của thày cò-ke) = poil du vagin de l'éléphante (cure dent du kathar).

beng nathak v www [Cam M] cung mang = comparer les dates de naissance pour prendre des décisions ou prévoir les destinées.

beng sa  $\mathring{v}$   $\mathring{v}$  [Cam M] thuộc về = qui appartient à.

beng tangi ທ້ ຄາຈື [Cam M] bông tai = boucle d'oreille.

ber ທັກ [Cam M] màu = couleur. — ber patih ທັກ ກາງ màu trắng = couleur blanche.

ber ທ໌ລ [Cam M] thế nào? tại sao? = Comment? pourquoi?.

bha ซื้ [Cam M] phần = part. — bha drei bha nao ซื้ ซื้ ซื้ ๑๙ phần ai nấy đi = les uns s'en vont les autres restent; bha yuon yuon nao bha cam, cam daok ซื้ ๑๖๖๓ ๑๖๖๓ ๑๙ ซื้ ซื้ ซื้ ๑๖๘๓ phần Việt Việt đi, phần Căm Căm ở = Les Việt, qu'ils s'en aillent, les Cam qu'ils restent.

bhai ୭୯୮ [Cam M] rái = loutre.

bhail องาก [Cam M] đầy tràn = rempli à pleins bords.

bhain ୭୪୮ରୀ [Cam M] (1) lut = émoussé (2) vạch raa = écarter légèrement, entrouvrir — taow bhain ୭୪୮ରୀ dao lut = couteau émoussé.

bhaing bhaing nó nó (Cam M) tiếng dùng để tổng tà-ma = mot utilisé dans les exorcismes pour chasser les mauvais esprits.

bhaiy amm [Cam M] kè-nhè = radoter, rabâcher.

bhan ซึ่งก [Cam M] nhảy mũi = éternuer.

bhang ໍ້ຫ [Cam M] khô, mùa nắng = sec, saison sèche. — bilan bhang ໍ້ຕະສ ໍ້ຫ tháng nắng, tháng 12 nhuận = mois chaud, mois intercalaire après le 12e mois Cam.

bhaok ຳທີ່ຕ [Cam M] lõm = dépression arrondie. — bhaok takuai ຳທີ່ຕ ຄາຄາ, ót = nuque; bhaok cek ຳທີຕ ຈຳຕ lõm núi = cirque.

bhaol bhaol ອີນ ອີນ [Cam M] khò-khò = onomatopée du ronflement.

bhaol ອາທິດ [Cam M] lòi = ressortir. — bhaol tung ອາທິດ ຕໍ່ lòi ruôt = avoir une hernie.

bhaong ବର୍ଷ୍ଟ [Cam M] uon = faisandé. — ikan bhaong ସ୍ଥମର ବ୍ୟ cá uon = poisson faisandé.

bhap ซฑ [Cam M] dân = peuple, gens. — bhap bani ซฑ ซซื nhân dân = gens, concitoyens; bhap bini ซฑ ซซื dân chúng, đòng bào = concitoyens; buel bhap ซุ๋ต ซฑ nhân dân = gens.

**bhara-ndi** ທັດສື [Cam M] nhân-tình = amant (e).

bhaw ምና [Cam M] không có ai biết = incognito. — matai bhaw ዮም ምና chết không có ai biết = mourir incognito (idiotismes) rilaow bhaw ያማሪካ የተከተ con vật không đổ máu = chair d'un animal qui n'est pas mort par le sang versé.

bher ຫົດ [Cam M] chồng, vợ = époux (se).

bherriya ซักรีซ์ [Cam M] chồng, vọ = époux (se).

bhian ซซต [Cam M] thường = ordinaire. — bhian mboh ซซต ซซ thường thấy = que l'on voit ordinairement; bhian nao ซซต ซซ thường đi = où l'on va souvent; yau bhian ซี ซซต như thường = ordinairement; bhian ra-ndap ซซต รซุต quen biết = que l'on connait bien; khaol nyu bhian randap gep ซซต ซซต รซุต ซ์ต chúng nó thường quen biết = ils sont des connaissances.

bhik ຜິກ [Cam M] Phật = Bouddha. — tal thun bhik tapah di mblang nan mâng Pandarang janâk (Poh Patôy) ຕກ ພສ ຜິກ ຕກາ ທີ່ ໝໍ ສສາ ໝໍ ຕົ້ນຕໍ່ ອະນາ đến năm Phật tu ở ngoài xứ Pandarang nẩy-nở = l'année où Bouddha se fera religieux ( en dehors de la pagode) c'est alors que renaîtra le Panduranga; katoc bhik ກາຕາ ຜິກ gò mối tượng hình Phật = termitière en forme de statue de Bouddha.

bhin ທີ່ ສ [Cam M] tật = défaut, cicatrice, tâche. — hu bhin di dhei ເງື້ ທີ່ ສ ທີ່ ທີ່ có tật nơi trán = avoir une marque au front.

bhiw ਯੰਘ [Cam M] dièu-hâu = épervier.

bho ๑๗ [Cam M] đáng = Seigneur, sa Majesté. — bho patih ๑๗ ๑๑ hoàng đế = Sa Majesté; bho darha ๑๗ งาร hoàng thượng = Sa Majesté.

bho tijang 🎷 [Cam M] danh-hiệu Pô Klong Giray = une appellation de Pô Klong giray.

bhong ବଙ୍କ [Cam M] đỏ = rouge. — bhong rong ବଙ୍କ đỏ lòm = rouge vif; bhong bhang ବଙ୍କ ପଠ dỏ chói = rouge écarlate.

bhuec ซุ๋า [Cam M] mục = pourri. — kayuw phuec กาวสุ ซุ๋า cây mục = bois pourri.

bhuk tik ซฑ ซื่ท [Cam M] thò-phượng = adorer.

bhum bhaok ຫຼື ຄະຕິຕ [Cam M] xú-sỏ = pays.

**bhum**  $\vec{v}$  [Cam M]  $\vec{x}$  = pays. —  $P\hat{o}$  phum  $\vec{v}$   $\vec{v}$  chúa  $\vec{x}$  = ancêtre du village.

bhum mi vi vi [Cam M] đất đại = terres, terrains.

**bhum palei** ໜ່ ຄວາ [Cam M] quê-hương = pays natal.

bhut bhaong ଫ୍ଟମ ବଫ୍ [Cam M] tà-ma = démon.

bhut ଫଟୀ [Cam M] ma = fantôme. — bhut mâk ଫଟୀ ୪୪୩ ma bắt = être pris par un fantôme; atau bhut ନର୍ଜ୍ୟ ଫଟୀ con trốt = tourbillon de vent.

bhut kamalai ซาก ร์หาก [Cam M] ma, quy = démons.

bi  $\mathring{v}$  [Cam M] cho = pour, afin que ce soit — bi samar  $\mathring{v}$  samar  $\mathring{v}$  samar  $\mathring{v}$  samar  $\mathring{v}$  cho mau = promptement; bi cicih  $\mathring{v}$   $\mathring{v}$   $\mathring{v}$   $\mathring{v}$  cho sach = proprement.

bi-ael ซีซ์ซา [Cam M] thò-o, lăng thinh = inattentif, rester silencieux. ngap bi-ael ซุต ซีซ์ซา làm thinh = faire semblant de ne pas entendre.

bi-âk ชังชา [Cam M] nặng tai = dur d'oreille.

bi-ar ชีวา [Cam M] cây cốc chua = espèce d'arbre.

bi-ar ชีญภ [Cam M] giấy = papier.

bi-ndang vớ [Cam M] (1) ngự = être assis, siéger (2) thấy = voir. — bi-ndang mboh vớ rong thấy = voir clairement.

bi-ndi 💖 [Cam M] đẹp = beau, distingué.

bi-ndi-bi-niai ชื่อซื้ ชื่อสุท [Cam M] nét-na = savoir-vivre, bonnes manières.

bi-nya ซีซี [Cam M] vo-tuóng = guerrier.

bi-nyuer ທີ່ຕຸກ [Cam M] (1) con trúc = pangolin (2) con = coup (chaleur, vent). bi-nyuer patuk ທີ່ຕຸກ ກອກ con ho = quinte de toux; bi-nyuer pa-ndiak ທີ່ຕຸກ ກອກ con nóng = coup de chaleur.

bi-uh van [Cam M] nuc = étouffant.

bi-uh bi-ang ชีวุจ ชีวุร์ [Cam M] nóng nực = étouffant.

bia v<sup>8</sup> [Cam M] nữ vương, hoàng-hậu = reine, princesse.

biai ຄວາ [Cam M] bàn = parler, dire. — biai gep ຄວາ ຕັກ bàn nhau = se concerter.

biak ທາງ [Cam M] thật = vrai, sur. — ndom biak ຈຸ້າ ທາງ nói thật = dire vrai; biak yau nan ທາງ ກຳ ສຸສາ thật như vậy = c'est vraiment ainsi; biak harat ທາງ ຄາສ rặt = vraiment pur, sans mélange; biak jeh ທາງ ທຳ đúng thật = c'est vrai!.

biak jeh... min ທາງ ທຳ ພ້າ [Cam M] tuy rằng.. nhưng = bien que...cependant. — biak jeh ong mada min ong janâk ທາງ ທຳ ຊ໌ ພາ ຜ່າ ຜູ້ ພາກ tuy rằng ông giàu nhưng ông ác = vous avez beau être riche, vous êtes quand même cruel.

bican ชีวาท [Cam M] phán = dire, ordonner. — po bican จร์ ชีวาท Ngài phán = le Seigneur ordonne.

bican bino ທີ່ຈາກ ທີ່ອຸຊີ [Cam M] phán đoán = juger, décider.

bican ina රිභන ඉන් [Cam M] phán xét = porter un jugement.

bidhon ชื่อชลา [Cam M] mo-hồ = indécis.

biél ໜ້າ [Cam M] téch = barbillons de coq.

biem avř [Cam M] biu = gésier.

biep ຈາກ໌ກ [Cam M] véo = pincer.

bier  $\mathscr{G}_{\mathfrak{S}}$  [Cam M] bài = carte à jouer.

biér harei ຈາກົກ ຄາກິ [Cam M] buổi chiều = soirée.

biér ໜ້າ [Cam M] thấp = bas. — sang biếr ກໍ ໜ້າ nhà thấp = maison basse; manuis biếr ພາສາ ໜ້າ người thấp = personne de petite taille.

biér tait ๑๙๑๘ ๑๓๓ [Cam M] lùn-chủn= très petit, nain.

bih ਨੀ [Cam M] hết = fini, finir.

bih ช่ำ [Cam M] nộc-độc = venin, poison. — bih ala ช่ำ ละดี nộc-độc = venin du serpent; bih kam ช่ำ ri thời kỳ độc = période de calamités; tuk bih ละก ช่ำ giờ xấu = heure néfaste; truh bih โลง ช่ำ qua khỏi = échapper à.

bihu ซึ่งรู้ [Cam M] cho được = en sorte de réussir. — ngap bihu ซุก ซึ่งรู้ làm cho được = fais en sorte de réussir.

bijhail ชื่อตก [Cam M] chen lấn = se faufiler.

bik ซิก [Cam M] (không dùng một mình) = (ne s'utilise pas seul). — oh bik จุ๋ง ซิก không thể = impossible; oh bik mayau จุ๋ง ซิก ซาร์ không sánh bằng = incomparable.

**bik**  $^{\circ}$  $^{\circ}$  $^{\circ}$  [Cam M] noi = endroit.

bikal may [Cam M] xáu = mauvais.

bik... bik ชีก...ชัก [Cam M] càng... càng = plus... plus. — bik ma-nyum bik mahu ชีก พระ ชีก พระ càng uống càng khát = plus on boit plus on a soif; bik limuk bik gaok ชีก ชีพา ชีก เล่ากา càng ghét càng gặp (ghét của nào trời traao của ấy) = plus on hait plus on rencontre (on ne cesse de rencontrer ce qu'on n'aime pas).

bila ທີ່ຕໍ [Cam M] ngà = ivoire, défense. — bila limân ທີ່ຕໍ່ ຕ້ອງ ກາງ ngà voi = défense d'éléphant; tagei bila ຕ້າ ທີ່ຕໍ່ răng ngà = dent d'ivoire; dueh bila ທຸງ ທີ່ຕໍ່ đủa ngà = baguette en ivoire; tanâh bila (tanâh mabila) ຕອງ ທີ່ຕໍ່ đất không có cỏ mọc = terre où il ne pousse pas d'herbe; bila hadiep ທີ່ຕໍ່ ຕອງ ngà sanh = ivoire vivante (désigne un fragment de défense pris sur un animal vivant); bila lak ທີ່ຕໍ່ ຕອງ ngà màu hồng = ivoire rougeâtre; talak bila ຄອງ ທີ່ຕໍ່ ໄຂ້ tóng uế = cérémonie de purification.

bilah ซีกา [Cam M] trán = déformé, tordu, voilé. — baoh ridéh bilah ซึ่ง รือทำ ซักา bánh xe trán = roue voilée.

bilaih ଓଡ଼େମ୍ବ [Cam M] xệ xuống = qui s'affaisse sous le poids, pendant (e) — ca-mbuai bilaih ନହଣ୍ଟ ଓଡ଼େମ୍ବ môi xệ = aux lèvres lippues; tian bilaih ଟେମ୍ବ ଓଡ଼େମ୍ବ bụng xệ = pansu, ventru; bilaih luic rathuk ଓଡ଼େମ୍ବ ୧୯୩ ନଙ୍ଗ no tràng hông = rassasié à l'excès.

bilak bilal ชีกา ชีกา [Cam M] dành dụm = mettre en réserve petit à petit. — bilak bilal biyar thraiy ชีกา ชีกา ชีกา สังา dành dụm để trả nợ = économiser petit à petit pour payer ses dettes.

bilal ซิกก [Cam M] lòn = usé par le frottement. — kawik ridéh bilal กซิก รื่อง่า ซิกก trục xe lòn = l'essieu de la voiture est usé.

bilan ឋិዮጵክ [Cam M] tháng = mois. — bilan kran ឋិዮጵክ (ኮጵክ tháng nhuận = mois intercalaire; bilan phang ឋዮጵክ & tháng 12 nhuận = mois intercalaire après le 12e mois; bilan biruw ឋዮጵክ ሂዮጵ tháng giêng nhuận = mois intercalaire après le 1er mois; bilan tapak ឋዮጵክ ድድም tháng đủ = mois complet de 30 jours; bilan u ឋዮጵክ ថ្ង tháng thiếu = mois incomplet de 29 jours; bilan puih ឋዮጵክ ድሞ tháng 11 Chàm = 11e mois Cam; bilan mak ឋዮጵክ ድሞ tháng 12 Chàm = 12e mois Cam; bilan manik ឋዮጵክ ድኞም mùa gặt = saison de la récolte (moisson); bilan li-ua ឋዮጵክ ድሞ mùa cày = saison des labours; bak bilan ኦዮጵ ឋዮጵክ đày tháng = le mois accompli, qui est à terme (femme enceinte); ralaw bilan ኦዮጵ ឋዮጵክ quá tháng = qui a dépassé le terme; tapuic bilan ೯ዮጵክ ឋዮጵክ màn tháng = à l'expiration du mois; taom thun

bilang ซีต์ [Cam M] lang = bariolé, bigarré, tacheté. — limaow bilang เด็จพ์น ซีต์ bò lang = bœuf tacheté; kabaw bilang takuai กษน ซีต์ ธากุ trâu khoang cổ = buffle au cou tacheté; (idiotismes) asaih bilang akaok baoh จากา ซีกุ การ์ก กษัก การ์ก การ์ก

bilang ♥♥ [Cam M] si quan = officiers.

bilang 💯 [Cam M] sáo sâu = étourneau de l'Indochine.

bilaok ଫିଲ୍ଲ୍ଲ [Cam M] lọ = flacon, crâne, noix. — bilaok li-u ଫିଲ୍ଲ୍ଲ sọ dừa = noix de coco; bilaok ricaow ଫିଲ୍ଲ୍ଲ sọ dừa dành để gội = noix de coco réservée pour les ablutions; bilaok lan ଫିଲ୍ଲ୍ଲ ଙ୍କ୍ଲେ lọ đất = flacon en terre cuite; bilaok akaok ଫିଲ୍ଲ୍ ଲ୍ଲେଲ୍ଲ sọ đầu = boite crânienne.

bilaot ଫିର୍ମ୍ଟର୍ଡ୍ [Cam M] đùm khăn = nœud du sarong qui plié sur lui-même sert de poche pour mettre de menus objets.

bilei binguk ਐਨੀ ਐਸ [Cam M] nói xấu sau lưng = dire du mal par derrière.

bilei ੴ [Cam M] gièm = médire.

bilik ປະຕາ [Cam M] cuốn = enrouler. — ndom bilik ໜ້າ ປະຕາ nói càn = parler à tort et à travers; riyak bilik ກາກ ປະຕາ sóng cuộn = vagues, tourbillons.

bilok ชื่อกา [Cam M] mốc, xám tro = gris cendré. — bel pilok ชากา màu xám tro = couleur gris cendré; asau bilok จาร์ ชื่อกา chó mốc = chien gris.

biluw ያምዣ [Cam M] (1) lòng = poil (2) hoang = inculte (3) độc thân = célibataire. — biluw kang የምዣ ተ râu = barbe; biluw mbiép የምዣ ምምክ râu mép = moustache; biluw pasu የምዣ râu dê = barbiche; biluw kang kuai ndon የምዣ ተ መጥ መመ râu quai nón = favori; biluw mata የምዣ ምୈ lông mày = sourcils; tanâh biluw ምክን የምዣ đất hoang = terre inculte; hamu biluw ምን የምዣ ruộng hoang = rizière en friche; kamei biluw ምን የምዣ quả-phụ = veuve; likei biluw ምን የምዣ quả-phu = veuf.

bimao ชื่อชุ่ [Cam M] (1) mốc = moisi (2) nấm = champignon — aw bimao ฉาน ชื่อชุ่ ส่ ao mốc = habit moisi; bimao aia hala ชื่อชุ่ ฉารี กลัm bả trầu = espèce de champignon; bimao aih kubaw ชื่อชุ่ อาวุจ กลัm cút trâu = Agaricus cinereus; bimao pal dal ชื่อชุ่ อาวุจ กลัm mỏ = champignon de terre; bimao ja ชื่อชุ่ ชากลัm mói = Agaricus integer; bimao kayau ชื่อชุ่ การ์ กลัm cây mục = Agaricus racemosus; bimao panâng ชื่อชุ่ อาจุก กลัm cau = Agaricus arecarius; bimao klai asau ชื่อชุ่ อาวุจ กลัm chó = Phallus impudicus; bimao pong ชื่อชุ่ อาวุจ กลัm rom = Agaricus androsaseus; bimao tangi takuh ชื่อชุ่ อาวุจ กลัm meo = Peziza auricula; bimao tagilao ชื่อชุ่ อาวุจ โอลฺi กลัm = espèce de champignon; bimao mâk ชื่อชุ่ อาวุจ กลัm độc = champignon vénéneux.

bimao idung ซื่อซื่ ซูซ์ [Cam M] chót mũi = bout du nez.

bimao nduen ທີ່ຈະທີ່ ຊະສາ [Cam M] chóp nón = piton décoratif du chapeau conique.

bimong vara [Cam M] làng Kà-môn = village de Kà-môn.

bimong ชื่อผาด [Cam M] tháp = tour, édifice religieux.

bina ୬୪୪ [Cam M] động-cơ = moteur.

binah ឋទីទុ [Cam M] (1) nữa = moitié (2) miếng = morceau (3) trang = page. — sa binah ና ያቀን መột nữa = une moitié; sa binah drei ና ያቀን ነው một nữa con = la moitié d'un animal; binah rup ህጻን ምን በữa thân = la moitié du corps; binah malam ህጻን ምን 1 phần đêm = une moitié de la nuit; pabinah ና ያቀን chia làm hai = diviser en deux; binah krâm ህጻን (ក់ miếng tre = morceau de bambou; binah bi-ar ህጻን ህጻን trang giáy = une page (de papier).

binai ชื่อสุ [Cam M] (1) cái = femelle (2) khuy = boutonnière. — limaow binai เดืองใน ชื่อสุ bò cái = génisse; limaow binai เกล้ เดืองใน ชื่อสุ เชื้อ bò nái = jeune bufflesse; li-uai binai เกืองใน ชื่อสุ nghé cái = jeune bufflesse; siam binai เก๋ ชื่อสุ đẹp gái = belle fille; jhak binai เก๋ ชื่อสุ xấu gái = fille vilaine; juak binai ซุก ชื่อสุ đạp gái (giao-vì) = s'accoupler (oiseaux); tuei binai ซึ่ง ชื่อสุ rập (theo cái) = s'accoupler (quadrupèdes); binai aw ชื่อสุ มาน khuy áo = boutonnière; (idiotisme) mâk binai หาก ชื่อสุ bắt lỗi = contraindre à une réparation (pour injure ou faute).

binai rup vay sin [Cam M] diện mạo của đàn bà = aspect extérieur de la femme (sa physionomie et ses formes).

binâk ชี้ตา [Cam M] đập = barrage. — ong ganor binâk ชี้ การเก ชีตก ông trưởng đập = le Maître du barrage.

binân va [Cam M] rùng rậm = forêt épaisse.

binân ชีวิวิวิ [Cam M] làng Vình-phong = village de Vinh-phong.

binaong ທີ່ສຸຊື້ [Cam M] người Phong = Les Pnongs.

binateng අඛ්රී [Cam M] máy = machine.

binây ชื่อภาท [Cam M] tên thủ-đô cũ = nom d'une ancienne capitale.

bingal ซึ่งท [Cam M] hôi tanh = odeur de poisson frais.

bingal ชีทุก [Cam M] phá, nghịch = être turbulant, chahuteur. — juai bingal ซึ่ง ชีทุก đừng phá = ne fais pas de bêtises; bingal juai ชีทุก ซึ่งกุ สินักฐ phá = id.

bingi 💖 [Cam M] ngon = bon. — mbuw bingi 🖎 💖 mùi ngon = bon goût; huak bingi 🟋 💖 an ngon = faire bonne chère; alak bingi ແጥ 💖 rượu ngon = bon vin; ndih bingi 🖏 💖 ngủ ngon = bien dormir; peng bingi the viga ngon miệng = appétissant; id. qui a un langage séduisant.

bingu 📆 [Cam M] bông, hoa = fleur. — bingu hara ບໍ່ສ້ ຮາດ bông súng = espèce de sycomore; bingu dalim ບໍ່ສ້ ຮາດ bông lựu = fleur du grenadier; bingu Campa ບໍ່ສ້ ຮາດ hoa đài = frangipanier (fleur du); bingu coh pak ບໍ່ສ້ ອາງ ຮາດ hoa sứ rừng = frangipanier (fleur du) (sauvage); bingu ka-nyik ບໍ່ສັ ກາດ kim cúc = chrysanthème; bingu malih ບໍ່ສັ ພາງ bông huệ = orchidée; coh bingu ອາງ ບໍ່ສັ bông hoa = fleur (une); bingu jap ບໍ່ສັ ພາກ tràng hoa = guirlande de fleur; cih bingu ອາງ ບໍ່ສັ vẽ hoa = dessiner des fleurs; pok bingu ອາງ ບໍ່ສັ mặt rỗ = tisser des motifs fleuris; (idiotisme) aw bingu ອາຊ ບໍ່ສັ áo bông sặc-sỗ = habit multicolore; mata bingu krâm ພາວ ບໍ່ສັ ຫຼັ mắt vẩy cá = avoir la cataracte; mbaok bingu ອາງ ບໍ່ສັ ຫຼັ mặt rỗ = visage marqué de petite vérole; mbeng bingu ພັ ບໍ່ສັ lên trái = avoir des boutons, des éruptions; bingu rimong ບໍ່ສັ ອີຈ ຫຼັ tia sáng vào khoảng hỏ = rai de lumière qui se glisse dans les interstices; batuk bingu rung ບອງ ບໍ່ສັ sao rua = les Pléiades; bingu riyak ບໍ່ສັ ອີກາດ bọt sóng = l'écume des flots; ar bingu ຈາກ ບໍ່ສັ lòi nói bông hoa = langage fleuri, (mystique).

binguk ชื่อกา [Cam M] bóng = image. — binguk haluei ชื่อกา ระห์ bóng mát = ombre; haluh binguk ระหา ชื่อกา chụp hình = photographier; tanrak binguk ระหา ชื่อกา chiếu bóng = faire des projections; (idiotismes) hadah mboh binguk ระหา จะทา โลกg bóng thấy mặt =

brillant comme un miroir; binguk yawa van via = esprit vital; krâh pa-ndiak juak binguk man van van dúng bóng = midi, le soleil au zénith.

binguk van [Cam M] làng Nghĩa-lập = village de Nghĩa-làp.

bingun ປີເລ [Cam M] giếng = puits. — bingun tabeng ປີເສ giếng xây = puits de maçonnerie.

bingun vi [Cam M] tên gọi các ngày từ 1 đến rằm = appellation des jours de la quinzaine croissante. — klau bingun vi vi mòng 3 âm-lịch = le 3e jour de la lune.

bingun cam 🗫 જે [Cam M] làng Thương-diệm = village de Thuong-diệm.

bingun kanem ທີ່ໝາ ຕາກໍ່ [Cam M] kinh- nguyệt = règles, menstrues.

bini 💖 [Cam M] tên gọi người Chàm theo đạo Hồi (cũ) = nom des Cam qui suivent la religion musulmane (ancienne).

binik ซึ่งกา [Cam M] quý = précieux. — kaya binik การ์ ซึ่งกา đồ quý = choses précieuses.

**binis**  $\sqrt[9]{9}$  [Cam M] ty-sát = se suicider.

binjuai ชื่อกลู [Cam M] buon-ba = mélancolique, triste.

bino vas [Cam M] nghiễng ra = penser, composer mentalement. — bino ariya vas sand nghiễng ra tho = composer une poésie.

binrai ປີ (Cam M) thường dân = les gens du peuple.

binrik ປີຢ້າ [Cam M] quý = précieux. — thunuw binrik ອີສະຊ ປີຢ້າ bùa phép = formules magiques.

binrok ທັງຜູກ [Cam M] chốc, lát = un court moment.

binuh van [Cam M] báng nhau = frapper de la corne.

binuk vam [Cam M] cây bò-đè = figuier des pagodes.

binuk pataik ชื่อคา ภาราก [Cam M] cung bắn bông = arc pour carder le coton, pour chiqueter.

binung binai ທີ່ສ໌ ທີ່ສຸງ [Cam M] xinh-xanh (đàn bà) = belle, jolie (femme).

binung 💖 [Cam M] loại tre non = tige de jeune bambou.

binyâk ชิตทีก [Cam M] (1) nhiều = nombreux, en grand nombre (2) lì-lợm = têtu. — binyâk drap ชิตทีก ซูท nhiều của = beaucoup de biens; binyâk mbaok ชิตทีก เช้า rắn mắt = entêté.

bira ບໍຣີ [Cam M] (1) vai = épaule (2) vai = épaulette (3) vai = bras. — kléng bira ຖືກ ບໍຣີ xụi vai = à l'épaule tombante; luy bira ຕາກ ບໍຣີ lút vai = enforcer le bras jusqu'à l'épaule; gleh bira ຕຳ ບໍຣີ sái vai = se luxer l'épaule; kiah bira ຕາງ ບໍຣີ sát vai = épaule contre épaule; bira aw ບໍຣີ ຊາຊ vai áo = épaulette d'habit; gol bira aw ຕາກ ບໍຣີ ຊາຊ lót vai áo = garniture d'épaulette; bira ribaong ບໍຣີ ຂື້ vai muong = bras du canal (canal latéral); bira car ບໍຣີ ຊາຊ vai bò cản = bras de la chaussée du canal; paik bira ຊາກ ບໍຣີ bút vai = faire une brèche dans le canal.

bira thuw 🖏 🕬 [Cam M] rạp một mái = abri à un seul toit.

birah ଫିମ୍ମ [Cam M] sung = enflé. — birah mata ଫିମ୍ମ ଜଟି sung mắt = qui a l'œil enflé; tangin birah ୧୯୭୩ ଫିମ୍ମ tay sung = main enflée.

birahim ທີ່ຄຣື [Cam M] Ibrahim, Abral = Ibrahim, Abraham.

birak የያጠ [Cam M] Bắc, gió Bắc = Nord, vent du Nord. — angin birak ፍላማ የያጠ gió Bắc = vent du Nord; hajan pirak ናትምክ የያጠ mưa Bắc = pluie qui vient avec le vent du Nord; akaok birak ፍጥጥ የያጠ lập đông = début de l'hiver; birak mai የያጠ ዴዥ đến mùa gió Bắc = le vent du Nord commence à souffler; birak yuk የያጠ ምጠ gió Bắc thỏi = le vent du Nord souffle; birak jak mai, ma-nraong graong mai የያጠ ምጠ ዴዥ, ኤሚዥክ ሚኒክ ይắc rủ đến, Nam kêu đến (ý nói : (bạn-bè) rủ nhaau đến nhà) = Ils arrivent par le Nord et par le Sud (PP) (se dit des enfants qui arrivent chez soi par toutes les portes).

birak ซึกา [Cam M] bach = blanc. — athaih birak จาตา ชึกา bach mã = cheval blanc.

biraok var [Cam M] mu = partie renflée du bas ventre, pubis, mont de vénus.

biraong vas [Cam M] (1) mu (phần cứng cong, cong trên lưng con rùa) = carapace (2) chổ gò cao như cáai mu (ban, bướu..) = ce qui a la forme d'une carapace (3) tếch = coque d'embarcation. — biraong kara ອີລ໌ ເຈົ້າ mu rùa = carapace de la tortue; biraong tangin ซื้อรู้ ธาติภา mu bàn tay = dos de la main; biraong takai ซื้อรู้ ธาตา mu chân = cou-de-pied; biraong asaih ชื่อรี้ จากจาง buou vai ngua = garrot du cheval.

bireng-bireng vs. vs. [Cam M] muôn vật = toutes choses.

biruw birang vs vs [Cam M] mới mẻ = récent, nouveau.

biruw vs [Cam M] (1) mới = nouveau (2) mới, vừa = qui vient de. — sang biruw s vs nhà mới = maison nouvelle; aw biruw ฐาร ชักรุ áo mới = habit neuf (nouveau); kabaw biruw blei กงห งิรห งิ trâu mói mua = buffle qu'on vient d'acheter; nyu biruw nao ครั้ งิรห าช nó vừa mới đi = il vient de savoir marcher; nyu biruw nao เห็ ซึ่ง ซ ซ กó vừa đi = il vient

biruw ชื่อช [Cam M] làng Phước-nhơn = village de Phuóc-nhon.

biruw déh ชื่อสุ ๑ษฑ์ [Cam M] phía bên kia = de l'autre côté, au delà.

biruw mâng ซักซุ ซ์ [Cam M] nên = c'est pourquoi. — nyu ma-in lo biruw mâng gru ngap glac เห็น ซี ซี ซุก กุษ ก่o choi nhiều nên thầy phạt = il s'amuse beaucoup c'est pourquoi le maître le punit.

bisei ซึ่ง [Cam M] sắt = fer. — bisei niếng ซึ่ง ระทั thép = acier; aih bisei ระจา ซึ่ง cút sắt =

limaille de fer; bisei mada VS sắt non = fer tendre.

bisei dip ທີ່ສິ່ ທີ່ກ [Cam M] tù-thạch = aimant.

bita ਅੰਨੀ [Cam M] lo bằng kim-khí = vase en métal.

bital vem [Cam M] của hồi môn = dot.

bither ชื่ช์ภ [Cam M] bất cứ = n'importe quel. — bither gruk gait jang ngạp jieng ชีช์ภ ัติ การตา ชา ชา ซา bất cứ việc gì cũng làm được = il peut faire n'importe quoi.

bituk ਪੰਜਾ [Cam M] sao = étoile.

bituw ਊਜ਼ਾਨ [Cam M] đá = pierre.

biuh ซา [Cam M] lũy = rempart en terre. — bek biuh ซ์ท ซา đắp lũy = faire un rempart en terre; Kraong biuh ซ้ งหา Sông Diêu = la rivière Diêu; gah kraong biuh กา ซ้ งหา người bên sông diêu = ceux qui habitent du côté du fleuve Diêu.

biwal ซึ่งเก [Cam M] lang tri = distrait, oublieux.

biya 🗫 [Cam M] cá sấu = crocodile.

biyar ชีวาภ [Cam M] trả = payer, rendre. — biyar thraiy ชีวาภ สัตวา trả nợ = payer une dette.

**bla**  $\sqrt[6]{}$  [Cam M] bè măt = surface.

blac ਪ੍ਰਅ [Cam M] che = fendre.

blah 🕫 [Cam M] (1) tò = feuille (2) tấm, cái, chiếc... = (catégoriel des objets plats et minces) (3) chẻ = fendre — sa blah aw รริ ชุจ ฐาซุ 1 cái áo = un habit; sa blah papan รริ ชุจ ราราต 1 tấm ván = une planche; sa blah ciéw หื กา อาจาร 1 chiếc chiếu = une natte; sa blah khan หื ราง กาลา 1 cái chăn = un sarong; blah dua ราง ซึ่ chẻ hai = fendre en deux.

blah ψ? [Cam M] tràn ngập = à pleins bords.

blang ซุ์ [Cam M] (1) vén = relever, remonter (2) trào = bouillonner. — blang khan ซุ์ ราชา vén chăn = relever le sarong; ju blang  $\psi^{\S}$   $\psi$  sôi trào = bouillir à gros bouillons; aia blang  $\psi^{\S}$   $\psi$ nước cuôn = remou de l'eau.

blang-blep ທູ່ທຸກ [Cam M] lù = terne, sombre, qui ne ressort pas. — manyâk blang blep ພາກົກ ທຸ່ທຸກ đèn lù = lampe qui éclaire mal; akhar blang blep ຈາກາ ທຸ່ທຸກ chữ lù = caractères mal écrits (difficile à lire).

blaoh blai ๑ฬฺจ องฺ [Cam M] xong-xuôi = achevé, terminé.

blaoh ຈາປົ່າ [Cam M] rồi, xong = fini, achevé.

blaow of [Cam M] nói lúng-búng = mâchonner, parler indistinctement avec qq. ch. dans la bouche.

blei  $\tilde{\mathcal{V}}$  [Cam M] mua = acheter. — blei tawak  $\tilde{\mathcal{V}}$  such mua chiu = acheter à crédit; blei dreh  $\tilde{\mathcal{V}}$  mua mặt = acheter argent comptant; blei jaga  $\tilde{\mathcal{V}}$  such mua hò = acheter en prévision; blei tian  $\tilde{\mathcal{V}}$  such mua chuộc = séduire (qq.) acheter; blei chét  $\tilde{\mathcal{V}}$  such mua mắc = acheter cher; blei lap  $\tilde{\mathcal{V}}$  such mua rẻ = acheter bon marché.

blei talei 🎖 🏋 [Cam M] mua bán = commerce.

**blek bleng**  $\psi m \psi''$  [Cam M] gian dối, gian lận = tromper, frauder, tricher.

blek ým [Cam M] (1) gian = chaparder, voler (2) trở = retourner. — blek drei ým 🅳 trở mình = se retourner.

bleng vin [Cam M] lác = dartre.

**blu**  $\sqrt[6]{}$  [Cam M] lù = jarre.

**blua**  $\sqrt[6]{x}$  [Cam M] hăng = âcre, aigre.

bluh ชุง [Cam M] thổi = souffler. — bluh manyâk ชุง ชาวา thổi đèn = souffler la chandelle.

blung  $\psi$  [Cam M] (1) bong-bóng = vessie (2) đèn lòng = lanterne.

bo ౚఄఄ [Cam M] cái vồ = massue en bois.

bok and [Cam M] cu-cuòm = tourterelle au plumage colorié.

bok ୩୪୩ [Cam M] lòi lên = faire une bosse, faire saillie. — tathuw bok ୧୯୯୯ ୩୯୩ vú lòi lên = les seins apparaissent.

bom sợ [Cam M] quáng gà = héméralope.

bom ridaih อง่ รื่องๆ [Cam M] vai xe = limon de la charrette.

brah ኒኒሳ [Cam M] gạo = riz. — brah ba ኒኒሳ ኒካ gạo lức = riz décortiqué non pilé; brah makoc ኒኒሳ ኒኒሳ አን gạo tấm = riz brisé; brah daoh ኒኒሳ ኖኒሳ gạo trộng = riz en grains entiers (idiotismes) bih brah ኒካሳ ኒኒሳ hét gạo (chét) = plus de riz (mourir); brah sa arak ኒኒሳ ኒኒሳ ዴፌ gạo một hột (dùng trong lễ thiêu) = l grain de riz (utilisé pour l'incinération); brah dalam padai hatai dalam tian (P.P.) ኒኒሳ ፕሮፌ ፕሮፌ ፕሮፌ ፕሮፌ ፕሮፌ ፕሮፌ gạo trong lúa gan trong bụng (ý nói: việc trong nhà không nên nói ra) = le grain est dans son enveloppe, le foie dans le vendre (sens: il faut laver son linge sale en famille).

brâng cam (ý v [Cam M] gai = chanvre.

brâng ੴ [Cam M] dây máu = liane de couleur rouge.

braoh ឃុំ។ [Cam M] (1) chà = frotter (2) ủi = déblayer, niveler (3) đánh = brosser énergiquement. — braoh palah ឃុំ។ ምምን chà chảo = frotter la casserole; braoh haluk ឃុំ។ ምምን ủi đất = niveler, planer la terre; ridéh braoh ምምን ឃុំ។ xe ủi = bulldozer; pabuei braoh ምምን ትርህ heo ủi = le sanglier fouge; braoh tagei ឃុំ។ ምምን đánh răng = se laver les dents.

braong 🍏 [Cam M] (1) đập trên đầu = frapper sur la tête (2) trộn chai với lá khô đốt cho cháy để bỏ đèn chai = mélanger en la chauffant de la résine avec des feuilles sèches pour faire des flambeaux. — braong aia puh ngaok akaok 🍕 🔊 🔊 🌱 đập chỗi trên đầu = frapper sur la tête avec le faisceau du balai.

braong ซึ่ง [Cam M] úng = meurtri. — baoh braong ซง ซึ่ง trái úng = fruit meurtri.

brei (Cam M] cho, ban = donner, accorder. — brei nyim (Cam M) cho muon = prêter; brei mathraiy (Cam M) cho vay = prêter à intérêt; brei wah (Cam M) cho muon tạm đố = prêter provisoirement; brei thaoh (Cam M) cho không = donner sans demander de rendre; brei tabiak (Cam M) phát hành = émettre, distribuer; brei thau (Cam M) báo = avertir; brei dat (Cam M) cho phép = donner la permission; brei gaon (Cam M) cho lệnh = donner l'ordre de; brei mbeng (Cam M) cho an = donner à manger; brei aw (Cam M) cho áo = donner un habit.

brem guh (ชั้ เวจ [Cam M] mò sáng = point du jour.

**brem** & [Cam M] giập = écrasé, broyé.

brep ທ້າາ [Cam M] (1) đậm = foncé (2) bằm = tuméfié. — bhong brep ອະາຈ ໃຫ້ກ đỏ đậm = rouge foncé; taong brep puk mata ອີ້ ໃຫ້ກ ກາ ພຣີ đánh bằm mĩ mắt = faire un bleu à l'œil en frappant.

brok dayep ຈັງຕາ ອາຕາກ [Cam M] trời nhá nhem tối = crépuscule.

brok jamaong ซึ่งกา ซาซุ [Cam M] vàng mơ = près de mûrir. — patei brok jamaong ราช ซึ่งกา ซาซุ chuối vàng mơ = les bananes sont près de mûrir.

brok ซุ๊ท [Cam M] nổi lên = ressortir, exsuder. — sara brok หรื ซุ๊ท le sel ressort.

 $\mathbf{brok}$  tagok ଦୁମ େମମ [Cam M] vùng lên = ressortir, remonter.

brong My [Cam M] vàng mơ = près de mûrir. — padai prong ray My lúa vàng mơ = riz près de mûrir.

**bruai** N [Cam M] tàn = près de s'éteindre.

bruei () [Cam M] tua = frange. — bruei tangi () tua tai = houppette de fils rouges qui ornent les boucles d'oreilles.

**bruh** ☼ [Cam M] vùng lên = se lever rapidement, sursauter.

bruk (gruk) (m [Cam M] việc = affaire, travail. — bruk hit (ଜମ ନିଶ công việc = besogne; bruk ngap (ଜମ ୪୩ việc làm = travail, activité; bruk patao (ଜମ ନେଶ việc công = affaire publique; bruk sang (ଜମ ର୍ମ୍ଦ việc nhà = affaire de la maison; jal bruk ନମ (ଜମ bận việc = occupé; lanâng bruk ନର୍ଗ (ଜମ rảnh việc = inoccupé, libre; pathaoh bruk ନେଶ୍ (ଜମ bỏ chút thì giờ = perdre du temps.

 $\mathbf{bruk}$   $\mathbf{fer}$  [Cam M] thúi = fétide, puant. —  $\mathbf{mbuw}$   $\mathbf{bruk}$  የሞና mùi thúi = odeur fétide.

bu v [Cam M] cháo = soupe de riz. — bu heng v r cháo (cá hay thịt) = potage (de poisson ou de viande); bu yamân v r chè = potage sucré; bu tanaow v r com nhảo = riz mal cuit (gluant); bu ring v r chè bánh canh = potage sucré aux vermicelles; bu kam v r chè xôi nước = potage sucré avec des boulettes de farine; bu matham v cháo chua = potage acide.

buai 🕾 [Cam M] (1) tàn = desséché, flétri (2) đu = balançoire. — dai buai 🕾 🖭 đưa đu = jouer à la balançoire.

buc งษา [Cam M] nhỏ = arracher. — buc harek งษา รรัก nhỏ cỏ = arracher les herbes; puc gal wak งษา กก งก เกา กhỏ neo = lever l'ancre; buc biluw งษา งักงุ nhỏ lông = épiler.

budamânงึงหม [Cam M] óng dòm = jumelles.

buel หุ้า [Cam M] dân = peuple. — buel bhap หุ้า ชาก nhân dân = population; akaok buel จากา

buk vm [Cam M] hủ đội nước = jarre pour porter l'eau sur la tête.

buma ਐਂਮੀ [Cam M] Miến-điện = Birmanie.

bumi ชั้ง [Cam M] làng Cù-mi (Pho-trì) = village de Cumi.

bung √ [Cam M] Bồ để đưng lúa = grand panier tressé pour contenir le riz.

but vo [Cam M] cách nói trẻ em để chỉ đám cưới = faire le mercredi (façon de parler des enfants pour désigner le jour du mariage).

but von [Cam M] thứ tư (ngày) = mercredi.

buw ♥♥ [Cam M] nhắc lại = rappeler, remémorer.

**buw**  $\mathcal{V}$  [Cam M] tro = cendre.

buy baiy งวท รูงงา [Cam M] vui ve = joyeux.

**buy** VM [Cam M] vui = joyeux.

ca-makaoh รใหล่ทำ [Cam M] nóng tính = impulsif, sanguin. — kabaw ca-makaoh การสา รใหล่ทำ trâu đâm khùng = buffle méchant, furieux.

ca-maluw ຈຳຕະຊາ [Cam M] điệu bộ của người giả gạo = mouvement alterné des pileurs de riz. — ngap ca-maluw ຈະກ ຈຳຕະຊາ làm điệu bộ của người giả gạo = mimer le mouvement alterné des pileurs de riz (fête de rija).

ca-maoh ชาวช้า [Cam M] noi, chôn = endroit, lieu. — nao duah ca-maoh ndih าช้า หาว ชาวช่า ชีวิ di kiém noi ngủ = aller chercher un endroit pour dormir.

- ca-maong ନଂକର୍ଷ [Cam M] be = vasque. camaong patei ନଂକର୍ଷ ନେଇଁ be chuối = vasque du bananier.
- ca-mbac ୬୪୬ [Cam M] rộng = évasé, large; ca-mbuai ca-mbac ୬୭୪ ବ୍ୟୁ ୬୪୬ miệng rộng = grande bouche.
- ca-mbah ກາຊາ [Cam M] khay = plateau. ca-mbah hala ກາຊາ ເຕັ້ khay trầu = service à bétel.
- ca-mbak ອາຊີຕ [Cam M] lan = se répandre. apuei mbeng ca-mbak ອາຊີ ທ້ ອາຊີຕ lửa cháy lan = l'incendie se propage.
- ca-mbang ເພື່ [Cam M] nang = fourche. cek ca-mbang ເຕົ້າ ເພື່ núi Chabang = montagne près de Phanrang (en forme de fourche); pataok mang gai ca-mbang ເພື່ອ ເພື
- ca-mbaoh ອາຈະຊາ (1) [Cam M] táp = happer. asau ca-mbaoh rilaow ຈາກ໌ ອາຈະຊາ ຕໍ່ຈາດ ເຄດ táp thịt = le chien happe la viande; mbeng yau pabuei ca-mbaoh ຮ້ ກຳ ການ ຈາຈະຊາ an như heo táp = manger comme un cochon.
- ca-mbaoh ຈາຈຜ່າ (2) [Cam M] nhức nhối = causer une douleur aiguë.
- ca-mbaong ອາຈະ [Cam M] miệng = ouverture. ca-mbaong jaong ອາຈະ miệng rìu = gorge de la hache; ca-mbaong jraow ອາຈະ ອັງຈະ hà khẩu, miệng cái đó = embouchure de la nasse.
- ca-mbeh າ ເພົ້າ [Cam M] lễ = piquer avec objet pointu. ca-mbeh caruai າ ເພົ້າ ຈະລຸ lễ gai = extraire une épine; ca-mbeh mang carum າ ເພົ້າ ເກັດ chích bằng kim = faire une piqure; ca-mbeh caruai mâng carum າ ເພົ້າ ເມື່ອ ເຂົ້າ lễ gai bằng kim = extraire une épine avec une aiguille; ca-mbeh pong mâng caneh າ ເພົ້າ ຈະກາ ເພົ້າ າ ເພົ້າ ເພື່ອ ເພົ້າ ເພື່ອ ເພົ້າ ເພື່ອ ເພົ້າ ເພື່ນ ເພົ້າ ເ
- ca-mbieng ອາຈະອາກ [Cam M] nhánh = rameau.
- ca-mbo 🎞 [Cam M] gang trung (từ đầu ngón tay cái đến ngón tay chỉ) = moyen ampan (longueur de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'index).
- ca-mbuec ອະຊຸສາ [Cam M] mỏ = bec. ca-mbuec ciim ອະຊຸສາ ອ້ mỏ chim = bec d'oiseaux; ca-mbuec kadi ອະຊຸສາ ຕ້ອນ vòi ấm = bec de bouilloire; ca-mbuec tanel ອະຊຸສາ ຕ້ອງ cái chia của mỏ gây = l'endroit ou se séparent les 2 dents de la fourche.
- ca-mbur 🎖 🌇 [Cam M] lễ kỷ niệm các vua chúa = fête de Cabur (en l'honneur des divinités).
- ca-ndah ୬୪୬ [Cam M] mãnh = morceau, pièces. ca-ndah pa-ngin pacah ୬୯୪୬ ନେଖି ଜଣ manh chén bể = morceau de bol cassé.

ca-ndaih ୪୭୭୬୬ [Cam M] miếng, hạt = morceau, grain. — mbeng dua ca-ndaih sara 🎖 ୬୭୬୬ ୧୯୬ ăn hai hat muối = manger deux grains de sel.

ca-ndang ନର୍ଙ୍ଗ [Cam M] khô ráo = aride, très sec. — thun tua ca-ndang tanah riya ୯୬୩ ଟ୍ଟି ନର୍ଙ୍ଗ ଟେମ୍ବ ନ୍ୟୁ năm hạn đát đại khô ráo = l'année de sécheresse, les terrains sont arides.

ca-ndaong ອາຈ໌ [Cam M] nia lớn = grand van.

ca-ndiak අතූහා [Cam M] bóp = masser. — ca-ndiak ka-ing අතූහා ෆම්න bóp lưng = masser les reins.

ca-ndiéng ອາຈຸທັກ [Cam M] út = le plus jeune, le plus petit; canau cadiéng ອາສ໌ ອາຈຸທັກ ngón út = l'auriculaire; nai cadiéng ຄສ ອາຈຸທັກ nàng út = la benjamine.

ca-ndip ອາສິກ [Cam M] gắp = saisir entre des baguettes. — ca-ndip ikan mâng gai dueh ອາສິກ ເຊິກສາ ຊຳ gắp cá bằng đủa = prendre le poisson avec les baguettes.

ca-nduei අද් [Cam M] mông = fesse.

ca-ngua সর্প্ত [Cam M] nia = van.

cabak ະບາກ [Cam M] đấm = donner des coups. — cabak gep ະບາກ ຕົກ đánh đấm nhau = se donner des coups de poing, boxer; cabak mâng kabuak di paban ະບາກ ຜົກ ກະທາ ປ້ອງ ເພື່ອ ເພື່

cabaoh ອາຈາປ່າ [Cam M] vật = renverser (qq.). — cabaoh ka matai ອາຈາປ່າ ຕື່ ພາສາ vật cho chết = renverser (qq.) pour tuer.

cabik and [Cam M] bi = sac tressé.

cabik 📆 [Cam M] ném = jeter.

cac 🔭 [Cam M] hè = couloir extérieur, véranda.

cada ຈາຈີ [Cam M] đụn = dune. — cada cuah ອາຈີ ຈາງ đụn cát = dune de sable.

cadak MMM [Cam M] bung = donner une chiquenaude.

cadang ອ້າ [Cam M] cà-giang = terre grasse. — palei cadang ກີ ອ້າ làng Văn-sơn = village de Van-son.

cadang  $\mathfrak{PV}$  [Cam M] người Sedang = Sedang.

cadaow ชางชีน [Cam M] cách tính = règle, formule. — cadaow sakawi ชางชีน ราชนี công thức tính lịch = formule pour préparer le calendrier.

cadar รางภ [Cam M] căng = tendre. — cadar kalik kubaw pa cateng รางภ กราก กางสุ รา ราชา căng da trâu cho thẳng = tirer la peau du buffle pour la tendre.

cadeng 🎷 [Cam M] Danhim (sông) = le Danhim (rivière de Dran).

cadua ਅਲ੍ਹੇ [Cam M] làm rẻ = diviser en deux.

- cagam 🎌 [Cam M] gang tay (từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa) = grand empan (longueur de l'extrémité du pouce à l'extrémité du majeur); đo bằng gang tay = mesurer par empan.
- cagaong ନ୍ୟୁ [Cam M] ngoạm, tha đi = emporter avec la gueule (le bec....); asau cagaong sa klaih rilaow ନୁହ୍ୟ ନ୍ୟୁ ନ୍ୟୁ ନିର୍ମ୍ୟୁ chó tha một miếng thịt = le chien emporte un morceau de viande.
- cagrao 🎷 [Cam M] ngồi chễm-chệ = être assis en surplomb.
- caguer ອຕຸລ [Cam M] con tri = faisan.
- caguw ዮኖፕ [Cam M] gấu = ours. caguw asau ዮኖፕ ምኝ gấu chó = ours chien (sa tête ressemble à celle d'un chien); caguw pabuei ዮኖፕ ምኝ gấu heo = ours cochon (de petite taille); caguw asaih ዮኖፕ ምንግ gấu ngựa = ours cheval (de grande taille); phik caguw ልግ ዮኖፕ mật gấu = fiel de l'ours.
- cai-caih ୭୬ ୭୯୩ [Cam M] tâp đi = exercer à marcher.
- caih ୬୯୬ [Cam M] (1) nổ con = éclore.(2) cái ché = grand jarre baoh munuk caih ଦେଶ ହେଉମ ଛେମ trúng gà nổ = le poussin éclot; pacaih ନହେମ áp trúng = faire couver; craok tapai dalam caih ନିଅନ ନହନ ହେଉଁ ଛେମ làm rượu cần trong ché = préparer la bière de riz dans la jarre.
- caik ୬୯୩ [Cam M] để = mettre, poser. caik tapuk akhar ngaok paban ୬୯୩ କମ୍ମ କ୍ୟୁମ ହେଉ để quyển sách trên bàn = mettre le livre sur la table.
- caiy ຄອງງາ [Cam M] trà = thé. ma-nyum aia caiy ພາກໍ ຄອງ ຄອງງາ uống nước trà = boire du thé.
- cak ຈາກ (1) [Cam M] trói = attacher, lier. cak mbuk ຈາກ ຈາກ búi tóc = faire le chignon; canak mbuk ຈາກ ຈາກ tóc búi = chignon; cak njuh ຈາກ ເພາ củi bó = faire un fagot; canak njuh ຈາກກາ ເພາ bó củi = un fagot; cak brah nao glai ຈາກ ັງເຄາ ລະຕຸ chuẩn-bị gạo đi rừng = préparer le riz pour partir en forêt.
- cak ອກ (2) [Cam M] nút, mọc = pousser, lever. harek cak ອກ ອກ cỏ mọc = l'herbe pousse; phun kayau cak hala ພະຫ ຕາກ໌ ອກ ເຊິ່ງ cây nút lá = l'arbre bourgeonne.
- cak  $\Re n$  [Cam M] chim xanh = oiseau bleu.
- cak kurabà phat ອກ ອ້ານ [Cam M] loại ma dữ = mauvais esprits (qui se manifestent à l'occasion d'une mort non naturelle).
- cak mbluak ୬୩ ଝୁମ [Cam M] thêm thừa = qui dépasse la mesure. ndom cak mbluak ଙ୍କ ୬୩ ଝୁମ nói thêm thừa = parler en exagérant.
- cakak ୬୯୯୩ (1) [Cam M] chận = barrer, arrêter. cakak ridéh ୬୯୯୩ ଟିଲ୍ଡ୍ଡ୍ chận xe = arrêter les voitures; cakak jalan ୬୯୯୩ ୯୯୯୩ chận đường = barrer la route; cakak akaok ୬୯୯୩ ନୁର୍ବ୍ଦେଶ đón đầu = aller à la rencontre de.
- cakak mm (2) [Cam M] cắt = couper avec des ciseaux.
- cakala and [Cam M] chóp = éclair.
- cakang \*\* [Cam M] chống ngang = maintenir en position écartée à l'aide d'un objet quelconque.
- cakar ອາຕາ [Cam M] công-chức = fonctionnaire.
- cakeh ອາກຳ (1) [Cam M] tục-tiu = grossier. ndom cakeh ຈື່າ ອາກຳ nói tục = parler grossièrement.
- cakeh อาวา์จ (2) [Cam M] đích = donner une chiquenaude, soulever d'un coup sec.
- cakiél ชาการ์ก [Cam M] xía = curer en grattant. cakiél tagei ชาการ์ก การ์ xía răng = se curer les dents.

caklait ଜୀନ୍ତମ [Cam M] cá tràu = Barbus siaja.

cakong and [Cam M] khiêng = porter à deux.

cakuai ഊറ്രൂ [Cam M] cheo = agouti.

cakuk and [Cam M] (1) tẩy = frotter, (2) xếp làm hai = plier en deux.

cakung 🌱 [Cam M] khung tre úp lên xác chết (lễ thiêu) = voûte de cerceaux en bambou, placée au-dessus du cadavre pour recevoir les vêtements destinés à être brûlés avec le mort.

calah ชาว (1) [Cam M] lạc = s'égarer, égaré. — nao calah ซาว đi lạc = se perdre, s'égarer.

calah ອຕາ (2) [Cam M] tét = se fendre en deux. — dhan kayau calah ເຫ ຕາກ໌ ອຕາ nhánh cây bị tét = la branche de l'arbre est fendue en deux.

calah gah ชาว [Cam M] rành rẽ = convenable, au point.

calaing calaong ନବ୍ଦମ୍ପ ନବ୍ଦମ୍ପ [Cam M] lòng-thòng, đùm-túm = désordonné. — anâk tuei calaing calaong ବ୍ୟବନ୍ତ ଟ୍ଲି ନବ୍ଦମ୍ପ con theo đùm túm = les enfants suivent en désordre.

calang ຈາຕ໌ [Cam M] sổ = se délier, se défaire. — calang nung ຈາຕ໌ ສ໌ gói bị sổ = le paquet se défait; calang canak mbuk ຈາຕ໌ ຈາສາກ ຈະກາ đầu tóc bị sổ = le chignon se défait.

caleh ອາຕ່າ [Cam M] bỏ rơi = quitter définitivement. — caleh gep krâh nuec ອາຕ່າ ຕ້າກ ໂກາ ໜ້າ bỏ nhau nữa chừng = se quitter à la moitié de l'ouvrage.

cam ở [Cam M] Chàm = Cam. — cam bal ở ທາ Cham lai thượng = Cam métis montagnard; cam cuh ở ຈາ Chàm thiêu = Cam qui pratique l'incinération, (religion akaphir); cam bong ở ຈາກ Chàm chôn = Cam qui enterre ses morts (religion bani); cam yuon ở ຈາກ người kinh-cựu = cam métissé de vietnamien (qqs. Cam de phanri); cam biruw ở ທາງ chỉ Chàm Islam Châu-đốc = Cam Islam de Châu-doc.

cam & [Cam M] đường ranh = limite, démarcation.

camanei ຈີກາ້ [Cam M] ông từ (các tháp) = gardien des temples.

camang ซซ่ [Cam M] (1) nọc = pieu (2) mồng = crête (3) cựa = ergot. — jamâng akaok manuk ซซ่ ฉากัก ซากา mồng gà = crête de la poule; jamâng takai manuk ซซ่ ธาตา ซากา cựa gà = ergot de la poule; phun camâng manuk จากา ซากา cây cựa gà = Celosia argentea L.

campa ອ່າດີ (pingu.) [Cam M] bông sứ = Michelia champaca.

campa ອ່າກ [Cam M] Chiêm-thành = Campa.

campi vis [Cam M] đờn tranh = harpe à 16 cordes.

can ଙ୍କର [Cam M] mặt trặng = la lune (divinisée).

canah ราชา [Cam M] vòng mây, ngả = anneau de rotin, bifurcation. — jalan klau canah ชาราชา กุร์ ราชา đường ngả ba = carrefour.

canaih ୬୭୬୬୨ [Cam M] (1) rổ = panier à claire voie. — canaih jhik ୬୭୬୬୨ ୬୩ rổ may = panier cousu; canaih gam lisei ୬୭୬୬୨ ୯ ୧୬୬ cái lòng bàn = cloche pour protéger les aliments; (2) sàng = crible (pour le riz); canaih ring brah ୬୭୬୬୨ ୬୩ ୯୯୨ sàng gạo = crible pour le riz.

canak ຈາຊາຕ [Cam M] bó, búi = fagot, gerbe. chignon. — canak mbuk ຈາຊາຕາ búi tóc = chignon; cak klau canak njuh ຈາຕາ ເຊົ້າ ຈາຊາຕາ cột ba bó củi = ficeler 3 fagots.

canâk ୬୩୩୩ [Cam M] nức = pousser, verdir.

- canang 🌱 🌠 [Cam M] máng xối = gouttière.
- canâng 🕫 🎖 [Cam M] giường = lit.
- canar ନନ୍ତୀ [Cam M] (1) bệ = piedestal, trone (2) khuôn viên, chu vi = enceinte, circonférence. bathak canar ୬୯୮୩ ନନ୍ତୀ trung tâm = centre; bathak canar ilimô ୪୯୯୩ ନନ୍ତୀ ଟୁଟ୍ଟିକ୍ଟ trung tâm văn hóa = centre culturel.
- cang  $\mathscr{S}$  [Cam M] (1) chò = attendre (2) cương = purulent.  $cang gep \mathscr{S}$  ຕັກ chò nhau = s'attendre mutuellement;  $cang ka \mathscr{S}$  khoan đã = une minute! attends un peu;  $cang katal \mathscr{S}$  ຕະກາ cương ghẻ = furoncle purulent.
- cang gineng ອ່າວໃຊ້ [Cam M] mặt trống Chàm = nom donné à une face du tambour cam.
- canu ຈາສີ [Cam M] (1) dấu in = marque, empreinte, (2) cái cổ = modèle, mesure. taong hahuei hu canu ຈາຕ້ ເຖື້ອ ຈາສີ đánh bằng roi có lằn = quand on frappe avec le rotin il y a une marque; duk mâng canu ຈາກ ຜ່າ ຈາສີ đo bằng ni (cổ) = mesurer avec un modèle.
- canuk ราหา [Cam M] cây lụi = broche pour cuire cuk ikan di canuk ราก ช้ารถ ชื่ารถา ในเ cá bằng cây lui = mettre un poisson en brochette.
- canuw ዮምኒና [Cam M] ngón = doigt. canuw takai ዮምኒና ሮም ngón chân = doigt de pied; canuw tangin ዮምኒና ሮቻክ ngón tay = doigt de la main; canuw inâ ዮምኒና ሟኝ ngón tay cái = pouce; canuw tacei ዮምኒና ኖዎች ngón tay chỉ (trỏ) = index; canuw inâ sari ዮምኒና ሟኝ እኝ ngón tay giữa = majeur; canuw mâk ዮምኒና ኒኖን ngón áp út = annulaire; canuw ca-ndiéng ዮምኒና ዮምኒን ngón út = auriculaire.
- caok ຄ້າງ [Cam M] khóc kể = gémir. hadiip caok ka pasang matai ການໃກ ຄ້າງ ກຳ ການ ທະຫາ vợ khóc kể chồng chết = la femme pleure en gémissant son mari défunt.
- caong ຈາຕ້ [Cam M] nghièn ra = imaginer, composer. caong ariya ຈາຕ້ ຈຸກິສິງຕິ nghièn đặt thơ = composer une poésie; caong anâk ribaong ຈາຕ້ ຈຸກສາຕ ກິຈາຕ້ khai mương con = faire une rigole; kumei caong bingu ma-nyim ຕາຕ້ ຈາຕ້ ທີ່ຈີ ພາຕາຕໍ່ dàn bà nghiền ra kiểu dệt = la femme compose un motif de tissage.
- caop ຈາງ [Cam M] chóp = touffe de cheveux.
- caor ๑๙ภ [Cam M] bải = dune. caor cuah ๑๙ภ ๑๙๑ bải cát = dune de sable.

- capait ୬୭.୭୮୭୮ [Cam M] nhồi = malaxer. capait tapung ୬୭.୭୮୭୮ nhồi bột = pétrir la pâte; capait pa klik ୬୭.୭୮୭୮ ନ୍ଧି ମୁଣ nhồi cho bấy = broyer en malaxant.
- car ୬୬ [Cam M] (1) rạn, nút = se fendiller. (2) bờ cạn = petit barrage, diguette kalaok car ୮୩୮୩ ୬୬ chai bị nút = la bouteille est fendue; tung caih car sa jalan atah ୧୬୩ ୭୬ ୬୬ ୬୬ ୭୯୩ ଜୁଙ୍କ bụng ché rạng một đường dài = le ventre de la jarre est fendu sur une grande longueur.
- car ຈາກ [Cam M] hóa trang = maquiller. car pa karei mbaok ຈາກ ກໍ ຕຸ້ງ ຈະຕາ hóa trang cho khác mặt = se maquiller pour modifier l'aspect naturel du visage; kumei dari bhian car bilau mata ຕຸ້ນ ທີ່ກໍ ຫາກ ຈາກ ທີ່ຕໍ່ ພາຕີ con đĩ thường vẽ lông mày giã = ordinairement les putains se maquillent les cils.
- carah ชรา [Cam M] gạt, phả = étaler avec la main. carah padai pa-ndap ชรา ราชา phả lúa cho phẳng = étaler le riz pour l'égaliser.
- caraih ชาติ [Cam M] sen = lotus. palei Caraih การ์ ชาติ làng Châu-hanh = nom d'un village Cam près de Phanri.
- caraoh ନର୍ଜ୍ୟ [Cam M] (không dùng đơn) = (ne s'utilise qu'en composition). pabah caraoh ନଙ୍କ ନର୍ଜ୍ୟ lổ trỗ = brèche pratiquée dans une diguette pour l'écoulement de l'eau; caraoh tian ନର୍ଜ୍ୟ ନେଷ bào bot = avoir la colique.
- caraok ອາຈາງ [Cam M] cá tràu con mới nở = petits poissons (Barbus siaja Bleeker)
- caraong ອາຈິ [Cam M] chong = pieu, pointe effilée.
- caraow ชาตร์ซ [Cam M] cầu vòng = arc—en-ciel.
- caraw ทรง [Cam M] con sáo = merle mandarin.
- careng ອ້າ [Cam M] trâm = broche à cheveux. klep careng di canak mbuk ຕຸ້າ ອ້າ ອື່ ອີ້ ອີ້ ອີ້ ອີກາ ຈາກ giất trâm vào đầu tóc = piquer une broche dans le chignon.
- carit ອາຈິຕ [Cam M] kiếm = kris (malais).
- carmil ชาพิท [Cam M] guong = lunettes. tuak carmil ชาก ชาพิท đeo guong = porter des lunettes.
- catai ୪୭୭୮ [Cam M] trái non = fruit embryonnaire. catai pa-aok ୪୭୭୮ ନେବର୍ଣ୍ଣ xoài non = petite mangue en formation.
- cataot ନ୍ଦର୍ଶନୀ [Cam M] đồng = tas. daok sa cataot ନ୍ୟାମ ନ ନଦ୍ଧନୀ ngồi một đồng (yên) = se tenir assis comme une buche (immobile); cataot aih ନଦ୍ଧନୀ ଅଟେମ୍ bải cút = tas d'excrément.
- catei ਅਤੇ [Cam M] cái chàng = herminette Cam.
- cateng ເຕັ້ [Cam M] căng, thẳng = tendu. huak trei cateng tung ເກັ ເຕັ ຄຳ an no thẳng bụng = rassasié, on a la peau du ventre tendue; katung talei bi cateng ຕຄົ້ ເຕັ້ ເຕັ້ kéo dây cho thẳng = tirer sur la corde pour la tendre.
- catuai ୪୩୩ [Cam M] dụ = appeau, se servir d'un appeau. catuai katruw ୪୩୩ ମହିନ୍ନ ମହିନ୍ନ dụ bò câu = se servir d'un pigeon comme appeau; katruw catuai ମହିନ୍ନ ଅଟନ୍ bò câu mòi = pigeon-appeau.
- catul ราชา [Cam M] đòn tre = échalas en bambou. pa-mbu khan aw di gai catul ราชิ ราชา ราชา phơi quần áo trên cái đòn = faire sécher les habits sur l'échalas.
- catur and [Cam M] co-tuóng Chàm = échecs Cam.
- cawan awan [Cam M] chung, chén nhỏ = petite tasse à alcool.
- cawci 🎖 🎖 [Cam M] bực-bội = mécontent, énervé.
- cawei ak 🍿 😭 [Cam M] chim khách = Photodytes tristis.

cay my [Cam M] mu thông = résine.

cei 🎖 [Cam M] em trai của mẹ = petit frère de la mère. — mik cei 🎖 m rai của cha = petit frère du père; pacei 📆 những người đã qua đời trong gia đình = les défunts de la famille.

cek  $\Re$  [Cam M] (1) núi = montagne (2) bà = grand-mère.

cek 🎢 [Cam M] nói dóc = se vanter.

ceng 🦫 [Cam M] chắn = cloisonnement. — kut nan hu patau ceng ຕ ສຸສາ ເຈົ້ ສຕ໌ ຊື່ kút ấy có đá chắn ngang = ce kut a une pierre de cloisonnement.

ceng ອ້າກ [Cam M] chưởng lý = gouverneur. — Pô Tathun tarai tal paran ຈາ ໌ ຄາສາ ຄາສາ ຄາສາ ເຂົ້າ ຄາສາ; Pô cei brei ຈາ ໌ ອິ ໌ ອິ ໋ ເຂົ້າ ; Pô Thar pak weh ຈາ ໌ ຈາ ກາ ທຳ tên 3 vị Chàm được làm Chưởng-lý = noms des trois gouverneurs cam.

ceng rai  $\vartheta''$  - 20 [Cam M] gan ly = insupportable (enfant).

céng କର୍ମ୍ୟ [Cam M] chiêng = gong. — paoh céng କର୍ମ୍ୟ କର୍ମ୍ୟ ଶର୍ଜାନ đánh chiêng = frapper du gong.

cep ሦክ [Cam M] thắt = mailler, tresser. — cep canah ሦክ ዮጵያ thắt vòng = tresser un bracelet; cep kacing aw ሦክ ጥያክ ፍሚ thắt nút = tresser un bouton d'habit.

chaitan มหาราชา [Cam M] — abiléh chaitan ฉางจาราชา qui Saitan = Satan.

chak ซฑ [Cam M] bổng = soudain. — chak chak ซฑ ซฑ bổng-chốc = tout à coup.

chang ໜ້ [Cam M] mờ = semi-obscur — chang ໜ້ lờ-mờ = sans éclat être ébloui. — lingik biruw chang hadah ເພື່ອຕາ ປະຊາ ໜ້ ກາງ trời vừa mờ sáng = il commence à faire jour; manyâk hadah chang-chang ພາກ ກາງ ໜ້ ໜ້ đèn sáng lờ-mờ = la lampe brille d'une lumière pâle; chang aia harei ໜ້ ຄື ເວັດ chói mặt trời = être ébloui par le soleil.

chap ซรา [Cam M] rủa = injurier. — chap hatam ซรา ราต่ rủa vả = maudire.

char 💖 🎗 [Cam M] phèn la = gong.

chaung ຄາທີ [Cam M] khai = acide, pénétrant. — mbau chaong ໝໍ ຄາທີ hôi khai = odeur forte; chaong aia ma-ik ຄາທີ ຊາທີ ຊາທີ ຊາທີ khai nước đái = qui a l'odeur de l'urine.

cheh ซา [Cam M] thích = être content de. — cheh chai ซา โซซ vui thích = content, joyeux; cheh bac ซา ซา thích học = aimer l'étude; cheh di tian ซา ซ ซา โตรา lòng ham thích = aimer à; tian buei cheh ngap gruk ธาตา ซ้ ซา โตรา ham làm việc = avoir du cœur à l'ouvrage.

**chia**  $\mathfrak{M}^{\mathbb{N}}$  [Cam M] (cf. sya) xa = rouet.

chiér ຈະທັກ [Cam M] lạng = racler, gratter. — chiér rilaow gam di kalik ຈະທັກ ລືຕໍ່ແຕ່ ຕໍ່ ທີ່ ກະຕາ lạng thịt dính trong da = racler la chair qui adhère à la peau; chiếr mak

- limâk ๑๑๙๓ ๙๓ ๙๙๓ lạng lấy mõ = racler la graisse; mbaok malak yau takuh chiếr aih ๑๙๓ ๙๙๓ ๙๙๓ ๑๙๓ ๑๙๓ ๑๙๓ ๓๕ do như chuột chùi đit = avoir le visage sale comme si une souris s'y était essuyé le derrière.
- chiét ຈະທ້າ [Cam M] (1) lọng = parasol (2) nhảy = sauter (3) đắt = cher. chiết mâh pa haluy klau tal (TWN), ຈະທ້າ ເຖິງ ກະຕາກ ກຸ່ ຄະກາ lọng vàng che phủ ba từng = (le roi) était protégé par un parasol doré à trois étages; chiết yau athau (cf. sêt) ຈະທ້າ ກຳ ຊຳກຳ nhảy như chó = sauter comme un chien; blei chiết ທີ່ ຈະທ້າ mua đắt = acheter cher.
- chom and [Cam M] xông = prendre un bain de vapeur.
- chuai ୭୯୯ [Cam M] lâu = longtemps. chuai camuai ୭୯୯ ନହେ; mbeng chuai ଝଁ ୭୯୯ lâu lắc, ăn lâu = manger longuement; hajan chuai ଙଫର ୭୯୯ mưa hoài = il pleut continuellement.
- chuai ୭୭% [Cam M] mũi dinh = cap.
- chuai-chuai ଛଙ୍କ୍ଟ ଛଙ୍କ୍ଟ [Cam M] hoài, hoài hoài = à tout moment. mbeng chuai-chuai ଝ ଅଟକ୍ଟ ଅଟକ୍ଟ ăn hoài = manger à tout moment.
- chung w [Cam M] sam = qui a le vertige. darah chung v n choáng váng = qui a un étourdissement.
- chut ୭୬ଟୀ [Cam M] trật = luxé, se luxer (2) phật lòng = froisse takai chut ଟେମ ୭୬ଟୀ chân trật = pied foulé; chut takai ୭୬ଟୀ ଟେମ trật chân = se fouler le pied; panuec ndom trak ngap chut di tian ମଞ୍ଚଳୀ ବହ୍ନ ୭୯୮୩ ୭୯୮୩ ୭୯୮୩ ବିଜ୍ଞ lời nói nặng làm phật lòng (người) = les paroles dures froissent (les gens).
- ciem 🍪 [Cam M] cho ăn = donner à manger. ciem manuk 💖 โดยการ cho gà ăn = donner à manger aux poules.
- ciép ຈາກ໌ກ [Cam M] gà con = poussin. kalang sawah sa drei anâk ciép ຕຕ໌ ກາເຄ ທີ ຜູ້ ຊາສາກ ຈາກ໌ກ con diều-hâu (đớp) gà con = l'épervier emporte un poussin.
- ciét ๑๙๙๙ [Cam M] chiết (đồ dùng làm bằng tre) = trepanier en osier. ciết pong ๑๙๙ ถึ ๑๙๙ chiết hình chữ nhật để đựng sách vở Chàm = panier de forme rectangulaire destiné à contenir les écrits ou les documents anciens des cam.
- ciéw ምንፕ [Cam M] chiếu = natte ciéw bang ምንፕ ያ chiếu cổ Chàm = natte ancienne dont on se sert pour les cérémonies; ciéw kaok ምንፕ የተጠ chiếu đang bằng dứa rừng = natte en pandanus utilisée seulement pour y déposer le corps du défunt; ciéw ranuw ምንፕ የምፕ chiếu may trắng = natte en rotin blanc (pour dormir); ciéw bingu ምንፕ ያ chiếu bông = natte ordinaire en jonc; ciéw ridéh ምንፕ ያ chiếu xe = grande natte pour les charrettes.
- **cih**  $\Re$  [Cam M] ve = dessiner.
- cih hala જી૧ જાઈ [Cam M] têm trầu = préparer la chique de bétel.
- cih pakaw ອ້າ ກາຊ [Cam M] đánh thuốc = se frotter les dents avec du tabac.
- ciim  $\Re$  [Cam M] chim = oiseau. ciim hang  $\Re$  con tràu (con ròng người Chàm thường chạm trên nhà mò) = oiseau mythique à corps de dragon, que les Cam mettent sur le catafalque pour l'incinération; ciim mâh  $\Re$   $\Re$  (1) con quit =

- bupreste doré; (2) con trau mau vang = oiseau mythique de même forme, que le «cim hang» mais de couleur doré qui est suspendu au-dessus du corps du défunt.
- ciip ອາກ [Cam M] chiu, thú thật = accepter, supporter. ciip brei ອາກ ໃຫ້ chiu cho = accepter de donner; ciip alah ອາກ ຊາຕາ chiu thua = s'incliner, se reconnaître vaincu; ciip glac ອາກ ຕຸກ nhận lỗi = reconnaître sa faute.
- cik ອີກ [Cam M] (1) du (đồ) = de reste.(2) rẽ, xòe = déployer. brei cik ka asau mbeng ໃຫ້ ອີກ ກໍ ຊາກ໌ ໝໍ cho chó đồ du = donner les restes au chien; cik thriap ອີກ (ອັກ xòe cánh = déployer les ailes; cik tadik ອີກ ຄອກ rẻ quạt = déployer l'éventail; cik ca-mbuai ອີກ ອາຊຸ biu môi = faire une moue dédaigneuse; cik prait ອີກ ອີຊຸຄ chê bai, dèm pha = décrier, déprécier.
- cil ซิก [Cam M] loại rắn dữ = espèce de serpent méchant. sanak yau ala cil รชุก ทั่ จุกริ ซิก hung như rắn độc = méchant comme le serpent «cil».
- cing and [Cam M] khắc, khứa = encoche, marque gravée.
- cing  $\Re n$  [Cam M] rong (cá) = bourriche à poissons.

- craih ହିନ୍ନ [Cam M] (1) chẻ ra = découper, tailler. (2) gạch bỏ = barrer, rayer. craih kam ridéh ହିନ୍ନ ନ ନିର୍ଦ୍ଦର chẻ chân căm xe = faire les rayons de charrette; craih akhar suk ହିନ୍ନ ନମ୍ମର ନମ gạch chữ sai = barrer un mot faux.
- craiy frm [Cam M] rong = émonder.
- craoh ହୁଁ ବ୍ୟ [Cam M] (1) tả = diarrhée (2) suối = ruisseau, source. aih craoh ୭ଟ୍ଡ ହୁଁ ବ୍ୟ ଶିଷ chảy = diarrhée ; craoh dalam ହୁଁ ବ୍ୟ ହୁଁ suối sâu = ruisseau profond; craoh sahala plom ହୁଁ ବ୍ୟ ହୁଁ suối Vĩnh-Hảo = source de Vinh-Hao; craoh aw ହୁଁ ବ୍ୟ tên dấu âm chữ Chàm = nom d'un signe vocalique cam.
- craok ጭጣ [Cam M] trút vào = introduire dans. craok brah tama khang ጭጣ ውና ምላ ምላ trút gạo vào trong khương = mettre le riz dans le grenier; craok brah ka urang matai ጭጣ ውና ምላ የመተር cho gạo cho người chết = donner à manger au mort; craok masin tama yeng ጭጣ ምላም ምላ ምዕስ mắm vào hủ = mettre la saumure dans la jarre; craok suan di baoh sarak ጭጣ ምላም ban hòn cho lá bùa = introduire «l'âme» dans l'amulette (par insufflation); craok kawik ridéh ጭጣ ጥላም ምላም đút ví xe = introduire l'essieu dans le moyeu; craok bu ka anâk ጭጣ ውና ምላም መጠ đút cháo cho con = mettre la bouillie dans la bouche de son enfant; ciim craok ka anâk ምጣ ምላም የተጠ cửa biển = estuaire.

- craong ୩୪ [Cam M] cà = aubergine. craong ndaiy ୩୪ ଛଟମ cà chua = tomate; craong paréng ୩୪ ୮୭୮୩ cà dia = aubergine verte; craong ga-ang ୩୪ ୮୭୮ cà cỏ = Solanum album; craong klu pabaiy ୩୪ ୮୭୮୩ cà dái dê = une espèce d'aubergine; craong khaik ୩୪ ଛଟମ cà pháo = id.; craong padai ୩୪ ୮୭୯୩ cà dòn = id.
- creng [the Cam M] hóa phép = transformer par magie. creng manuis jiéng liman kaok ହୁଁ ହେଉଁ ବ୍ୟୁ ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ବ୍ୟୁଷ୍ଟ biến người thành voi trắng = changer un homme en éléphant blanc.
- crih ( [Cam M] la = étrange, extraordinaire.— urang crih የሰ ( người la = inconnu, personne étrangère; urang crih palei የሰ ( ያህ የተመከረ ነው የሚያ người xứ ngoài = étranger.

crik  $\[ \% \]$  [Cam M] xa = muse.

crong କ୍ଲିଂଡ଼ [Cam M] để lên, gát lên = poser sur.

cru [6] [Cam M] người Churu = les Cru.

- cruai ଛିନ୍ନ [Cam M] đèn chai = flambeau de résine. cruc cruai ହିନ୍ନ ପର୍ବ đốt đèn chai = allumer un flambeau de résine.
- cruh (ବ୍ୟୁ [Cam M] (1) giập = éteindre, étouffer. (2) phúng điều = contribuer aux dépenses d'une cérémonie. cruh ndam matai (ବ୍ୟୁ ନ୍ୟୁ ଅଟେ phúng điều đám ma = contribuer au dépenses de funérailles.

**cuah**  $\Re$  [Cam M] cát = sable.

cuah-ruah  $\Re - \Re$  [Cam M] chon lua = choisir.

- **cuang**  $\mathscr{C}_{*}$  [Cam M] rộn = tumulte, désordre. ndom cuang  $\mathscr{C}_{*}$  nói rộn = parler bruyamment; ngap cuang di urang  $\mathscr{C}_{*}$   $\mathscr{C}_{*}$  phá rày người ta = déranger les gens.
- cuang ka-ndah ନ୍ନ୍ନ ୯୪୬ [Cam M] ngược-ngạo = désordonné, déraisonnable. ndom cuang ka-ndah ନ୍ନ୍ନ ନ୍ନ୍ନ ୯୪୬ nói ngược ngạo = parler contre la vérité; ngap gruk cuang ka-ndah ୬୯୯ ୮୯୯୬ làm việc trái ngược = commettre un désordre.
- ซะก chuk [Cam M] sai = erroné. wak akhar chuk ซาก ฐาราภ ซะกา viết chữ sai = écrire un mot erroné.
- cue ୬ [Cam M] chuốt = aiguiser. cue camâng krâm ୬ ନେମ ଫ୍ରି chuốt cọc tre = aiguiser un pieu en bambou; cue také ୬ ନେମ mài sừng = aiguiser ses cornes (se dit

des bœufs qui se «font» les cornes avant d'attaquer l'adversaire); cue pa haluek 🐔 ກັງງ chuốt cho nhon = aiguiser pour rendre pointu.

cuh 🕫 [Cam M] đốt = brûler, allumer. — cuh kalau 🕫 🎢 đốt trầm hương = brûler le bois d'aigle; cuh pakaw 🕫 މާާާެ mỗi thuốc = allumer la cigarette; cuh phao 🕫 bắn súng, đốt pháo = tirer au fusil (à mèche), faire exploser les pétards; ndam cuh 🕏 މާާާ ﺍﺀً thiệu = incinération.

cuk ୬୬୩ [Cam M] (1) mặc = vêtir, revêtir. (2) đeo = porter (3) lụi = mettre en brochette (4) đút = enfiler dans un trou (5) xổ = percer. — cuk aw ୬୬୩ କଂକ mặc áo = s'habiller; cuk nyuk ୬୬୩ ଜ୍ୟେ đeo chuỗi = porter un collier; cuk ikan di canuk ୬୬୩ କ୍ୟେମ ୬ ବ୍ୟୁମଶ ଓ ଟେନ୍ଧା lụi cá trong cây lụi = enfiler le poisson dans une brochette; cuk anâk kiếl di baoh kiếl ୬୬୩ କ୍ୟୁମ କର୍ମ୍ମ ୭୬ ବର୍ଣ୍ଣ đút chìa khóa vào ổ khóa = mettre la clé dans la serrure; cuk tangi brei angan ୬୬୩ ଟେନ୍ଟି କ୍ୟୁମ୍ମ xổ tại đặt tên = percer l'oreille quand on donne le nom.

cum  $\dot{\mathfrak{P}}$  [Cam M] hôn = donner un baiser.

cur % ∫ [Cam M] vôi = chaux.

cut ୬୬ଟୀ [Cam M] nhào = tomber en avant. — cut akaok trun ୬୬ଟୀ ନୁମ୍ମୀ (ବ୍ରୁଷ୍ଠ nhào đầu xuống = tomber la tête en avant.

 $\mathbf{da} \, \mathbf{\hat{y}} \, [\mathrm{Cam} \, \mathrm{M}] \, \mathrm{chong} = \mathrm{pieu}, \, \mathrm{piquet}.$ 

da  $\Re$  [Cam M] vit = canard.

da-a ਅਕੀ [Cam M] mời = inviter.

da-ndep výn [Cam M] kín = secret. dep da-ndep vín výn trồn kín = s'enfuir pour se cacher; pieh da-ndep ເກົາ výn cát kỹ = ranger soigneusement, vắng = absent; nao da-ndep ໜ້ výn đi vắng = être absent; da-ndep mbaok výn ໜ້າ vắng mặt = absent.

da-ngih ชชิง [Cam M] không bằng lòng = ne pas supporter. da-ngih akaok ชชิง ฐาร์ก lắc đầu = refuser d'un signe de tête.

da-ngih makaik ທີ່ ຈະກາ [Cam M] câm tức = irrité.

da-nreng 🏋 [Cam M] muồng trầu, cây = Cassia Alata.

dadin ซซิล [Cam M] hoa = néfaste. harei dadin ngày hoa = jour néfaste.

dagen ທຕ໌ສາ [Cam M] chiều ngang = largeur.

dah ምን [Cam M] sáng = clair. lumineux.

dah payah ชา ภาพา [Cam M] giải thích = expliquer.

dahlak ምምጣ [Cam M] tôi = je, moi. khaol dahlak ምምጣ chúng tôi = nous; ranaih dahlak ምምጣ chúng em = nous (en parlant à un supérieur).

dahlau ກາງ [Cam M] trước = avant. dahlau déh ກາງ ຄາກຳ trước kia = auparavant; dahlau di bih ກາງ ທີ່ ຖ້າ trước hết = avant tout; dahlau kal ກາງ ຕາ trước tiên = d'abord, en premier lieu; urang deng anak nao dahlau ກາ ທ້າ ກາງ ຄາກຳ ກາງ người đứng trước đi trước = les personnes qui se tiennent devant partent avant.

dai 🕸 [Cam M] (1) lèu, trại = tente, abri, (2) phụ giúp = aider, prêter main forte.

dai ຄົ້າ [Cam M] đưa = bercer, balancer; dai yun ຄົ້າ ກຳສາ đưa võng = balancer le hamac; dai buai ຄົ້າ ຄົ້າ, đánh đu = jouer à la balançoire; dai matei ຄົ້າ ພຣີ bói bằng, quả lắc = se servir du pendule pour prédire.

daing  $\mathfrak{M}$  [Cam M]  $d\sigma$  = raide.

dait wait ୭୬ଟା ୭୪ଟା [Cam M] gon gàng = ordonné, bien arrangé.

 $\operatorname{dak} \sqrt[9]{n}$  [Cam M] bi  $\operatorname{dao} = \operatorname{potiron}$ .

dak vm [Cam M] bẩy chim = piège pour oiseaux.

 $dak \, \mathfrak{VM} \, [Cam \, M] \, hu\acute{o}ng \, Nam = Sud.$ 

dak ທຕ [Cam M] sắp, xếp = ranger, arranger. dak talei ທຕ ຄວ້ sắp hàng = mettre en rang, inscrire, écrire; dak rai ທຕ ສາ biên niên sử = écrire les chroniques.

dak sanâk ชกา จรมก [Cam M] chính Nam = plein Sud.

dak tra my [Sam M] không hề gì? = ça ne fait rien.

dakhah dakhat פריים שליים [Cam M] bó-thí = faire l'aumône.

dal dal vm vm [Cam M] nhe nhe = doucement, légèrement.

dal ୬୪୩ [Cam M] nhe = doux, léger.

dalah dalai งชาง งาลง [Cam M] du-dât = surabondant, excédentaire.

dalah VV1 [Cam M] (1) lu $\tilde{o}i$  = langue, (2) du = de reste, en surplus, (3) giải bóng = galon,

(4) mặt = surface. dalah aia ຈະກາ ຈາ mặt nước = surface de l'eau, (5) ngọn = flamme; dalah puei ຈະກາ ກັ ngọn lửa = flamme du feu; dalah dién ຈະກາ ຄວາກ ngọn đèn = flamme de la lampe.

dalah jih ຫຼື ຫຼື [Cam M] giải bóng = galons (en général).

dalam ທີ່ [Cam M] trong, sâu = dans, profond. di dalam tian ທີ່ ທຕ່ ຄາສ trong lòng = au fond du coeur; aia dalam ຄາ້ ທຕ່ nước sâu = eaux profondes; nao dalam aia ຄາສ໌ ທຕ່ ຄາຈ໌ vào trong nước = quand on rentre dans l'eau; maong hai aia dalam (P.P.) ຄາຊ໌ ຄາຈ ຄາຈ໌ ທຕ່ ຄາຈ໌ ເວດ chừng nước sâu = l'eau, il faut faire attention à la profondeur de l'eau.

dali ທີ [Cam M] đọt = embouchure. dali saranai ທີ່ ອາການ đọt kèn = embouchure de la Saranay.

daliak ממיח [Cam M] khoan, vò = vrille.

dalikal ที่ศักดา [Cam M] chuyên cổ-tích = conte.

dalim ซซี [Cam M] cây Lựu = grenadier. baoh dalim ซซี ซซี trái Lựu = grenade.

dalipen ୬୧୩ (Cam M) tám = huit. dalipen pluh ୬୧୩ ମଣ tám mươi = quatre-vingt; dalipen ratuh ୬୧୩ ମଣ tám trăm = huit cents.

daluen ທິດໂສ [Cam M] mót = glaner.

daman ୬୪୯୩ [Cam M] người đại diện chủ đám = représentant du maitre de maison dans les cérémonies.

damang ୬୪୬ [Cam M] mòng, cựa = crête, ergot. damang kaok manuk ୬୪୬ ୭୯୮ שארו mòng gà = crête du coq; damang takai manuk ୬୪୬ ୭୯୮ שארו cựa gà = ergot du coq.

damang manuk ທະທິ ທະກາ [Cam M] cây mồng gà = Celosia argentea, L.

damang mata ຫ້ ເຕັ້ [Cam M] tráo mắt = avoir le regard fixe.

dan van [Cam M] ác thần = génie malfaisant. brei dan van cúng cho ác thần = faire des offrandes au génie malfaisant.

danak dane ທະຕາ ທະເທີ [Cam M] nghè-nghiệp = métier.

danak ທະງາງ [Cam M] (1) liền = pile. dak sa danak hala ທາ ທີ່ ທະງາງ ເຖື sắp một liền trầu = faire une pile de feuilles de bétel, (2) nghề = profession, métier.

danâng ທີ່ (Cam M) dựa = s'appuyer contre.

danâng manyimvສ໌ ພາຈີ [Cam M] khung cửi = métier à tisser.

danaok danâng ທະເທີກ ທະເທີ [Cam M] nghề-nghiệp = métier.

danaok ທະເທັກ [Cam M] (1) noi, chỗ ở = endroit. danaok ndih ທະເທັກ ຜູ້ຄຸ phòng ngủ = chambre à coucher; daok di danaok ະທຸກ ທີ່ ທະເທັກ ngồi tại chỗ = rester assis à sa place; daok dalam danaok ະທຸກ ທະເທັກ ngồi trong phòng = être assis dans la chambre; (2) miếu = petit édifice pour le culte des divinités, (3) nghề = métier, (4) chân = pied; danaok haniél ທະເທັກ ກະເທັກ chân máy mắc sợi = pied de l'ourdissoir.

danaw ሃጭና [Cam M] vũng = mare.

danaw haling งตง ราวิท [Cam M] làng Tánh-linh = village de Tánh-linh.

danaw panrang ທຊາຊາ ກັໝ໌ [Cam M] làng Bầu-trúc = village de Bau-trúc.

danây vww [Cam M] vang dây = retentir, résonner.

dang ທ໌ [Cam M] gù = voûté, courbe. ka-ing dang ຕະຊື່ ຫ ທ໌ lung tôm = dos voûté.

dang ທ [Cam M] tôm = crustacé. dang paong ທ ່າເຕັ tôm hùm = homard.

**dang duei**  $\mathring{v}$   $\mathring{v}$  [Cam M] phong đòn gánh = tétanos.

danih ชชา [Cam M] ma = semis de riz. dih danih ชา ชชา đúc ma = faire le semis de riz; drak danih ัชกา ชชา gieo ma = semer le riz; rai danih ระ ชชา vai ma = répandre, jeter le riz à la volée.

daning vr M [Cam M] ngăn, phên = cloisonner, cloison. daning mang papan vr M ທ໌ ກົກສາ che phên bằng ván = faire une cloison en planches; daning haluk vr M ກາກ vách đất = cloison en torchis; daning kiak vr M ກາກ tường gạch = mur en briques.

daning paceng ທະສິທ ກະ້ [Cam M] ngăn, che, che chở = cloisonner, protéger.

danop ທ່ວນຕ [Cam M] phần việc = part de besogne.

danuc ขตา [Cam M] nọc = dard. duc mang danuc ขา ช่ ขตา chích bằng nọc = piquer avec le dard.

danuh ຜູລາ [Cam M] bị tội = être coupable.

danuh glac ୪୬୬୬ ୍ୟୁ (Cam M] tội-lỗi = faute, péché.

danuh khak ທະງາ ເຕັກ [Cam M] tội = péché.

daoh kamre භේව ෆ්ලී [Cam M] hát xướng = chanter.

daoh ਕਿੰਨੀ [Cam M] hát = chanter.

daok ຈາກ [Cam M] (1) ngồi = être assis, s'asseoir. daok di ala ຈາກ ທີ່ ຖະຕິ ngồi xuống, ngồi dưới = s'asseoir, être assis en dessous, (2) còn = encore; daok wek ຈາກ ທັກ còn nữa = il en reste encore; daok ranaih ຈາກ ກະຕິ ông ở đâu? = être encore jeune; habiter, résider; ong daok pak halei? ຊ໌ ຈາກ ກາກ ກະຕິ ông ở đâu? = Où habitez-vous?; daok thaoh ຈາກ ຈາກ ຈຳ ວັ vá = être célibataire; être à ne rien faire, (idiotisme) daok deng ຈາກ ຫັ an ở = se conduire; ndih daok saong gep ຊຳ ຈາກ ຈະກິ ຕົກ an nằm với nhau = accomplir l'acte conjugal; daok krâh ngap ຈາກ ກາກ ຊາກ đang làm = être en train de faire; daok krâh ndom ຈາກ ກາກ ຈະກິ đang khi nói = pendant qu'il parle; daok pak tian ຈາກ ກາກ ຄາກ ເປັນ lòng = selon le bon plaisir; daok di thaoh ຈາກ ທີ່ ອາດຈຳ đương nhiên = naturellement.

daom and [Cam M] rét rừng = fièvre des bois.

**daong**  $\Re^{3}$  [Cam M] (1) giúp = aider,(2) cừu = secourir.

dara ຯາຈີ [Cam M] chỉ sọi nhỏ = fil de moyen calibre.

dara  $\mathfrak{P}^{\mathcal{S}}$  [Cam M] thanh-n $\tilde{\mathbf{u}}$  = jeune fille.

darah ชาง [Cam M] máu = sang. lihik darah ตัวที่กา ชาง tắt kinh = terminer la période des règles; cuor darah จาง ชาง sang máu = faire une transfusion de sang.

darak ຯ໓ຯ [Cam M] chợ = marché

darak takai ซริก ศาก [Cam M] xoac cẳng = écarter les jambes.

darang හන් [Cam M] cây nhãn = Longanier (Nephelium longana). baoh darang ໜ້າ හన trái nhãn = longane.

darang  $\mathfrak{V}_{\delta}$  [Cam M] ro lón = grand panier.

daraong vo [Cam M] ruong xe = armoire roulante.

darei vo [Cam M] cá thu = maquereau ébonite.

dari  $\mathfrak{V}^{\mathfrak{g}}$  [Cam M]  $\tilde{\mathfrak{di}}$  = prostituée, femme de mauvaise vie.

dari 🕫 [Cam M] tên thần nữ Chàm = nom d'une divinité féminine Cam.

daro  $\mathfrak{V}$  [Cam M] dự định = projeter de.

daruai งอรุ [Cam M] (1) gai = épine. rom daruai ครั้ งอรุ bụi gai = fourré d'épine; daruai klep งอรุ ทุ๊ท gai đâm = l'épine pique, (2) thưa = épars, clairsemé; taruai manuih di darak งอรุ งจรุง งจรุง thưa người tại chọ = il y a peu de monde au marché.

dawait ୪୭୪୮ [Cam M] con te-te = Lebivanellus atronuchalis.

dawei ชชื่ [Cam M] viu = saisir, agripper; dawei di mbuk ชชื่ ซื ซฑ viu lấy tóc = agripper la chevelure.

dawet ඉදර [Cam M] David = David.

dayaong ທະງາງ [Cam M] chiều dài = longueur.

dayep ທາກ [Cam M] đầu hôm = début de la nuit. brok tayep ອັດກ ທາກ đầu hôm = crépuscule, kanam tayep ຕື່າ ທາກ tối trời = nuit sans lune; hahlau dayep ກິກ໌ ທາກ chạng vạng = début de la nuit; ngap dayep ທຸກ ທາກ làm lễ rija ban đêm = fête de rija pendant la nuit.

dayuw פּרייני [Cam M] dây ống = corde du joug.

de 🎖 [Cam M] bao nhiêu, mấy? = combien?.

de magru ຈາ ເປັ [Cam M] chức sắc cao-cấp đạo "Bàlamôn" = prêtre supérieur chez les

Caim «brahmanistes. de 🍕 [Cam M] đáng = Seigneur.

debata ໜ້າເຈົ້າ [Cam M] thượng-đế = Dieu.

deh ທຳ [Cam M] dùng = arrêter, s'arrêter. deh padei ທຳ ກາທີ່ dùng chân = arrêter, s'arrêter; o deh ຈື ທຳ không dùng = sans arrêt.

deh mathuh ທຳ ພາຍາ [Cam M] đình-chiến = faire l'armistice.

deh ngap  $\Re$   $\Re$  [Cam M] đình công = faire le grève.

déh ຈາງຈາ [Cam M] đó, kia = là. sang déh ສຳ ລາງຈາ nhà kia = cette maison là; harei déh ສາງ ລາງຈາ hôm kia = avant hier; harei kadéh ສາງ ກາລາງຈາ ngày mốt = après-demain.

dei  $\Re$  [Cam M] em = petit frère, petite soeur.

dei 🎖 [Cam M] sàn sảy = trier (le riz) sur un tamis par petites secousses.

**dei**  $\mathscr{F}$  [Cam M] sau = après.

**dem**  $\mathring{\psi}$  [Cam M] kiến = fourmi.

**dem**  $\mathring{\psi}$  [Cam M] thanh-niên = jeune homme.

 $\operatorname{dem}\operatorname{lep}$  ທ້ ຕັກ [Cam M] làng Tâm-lập = village de Tam-lâp.

dem malem ທ້ ະຕ້ [Cam M] khi đêm = la nuit dernière.

dem nây v sim [Cam M] tiểu sử = biographie, petite histoire.

den duh ທ່ອງ ທາ [Cam M] hành hạ = maltraiter, faire du mal.

den ທ໌ສາ [Cam M] hành hạ = maltraiter, faire du mal.

den ทัพ [Cam M] phơi nắng = exposer au soleil. den papan di pa-ndiak ka matai rah ทัพ ราพา ที่ พาสา ภา phơi ván ngoài nắng cho chết rệp = exposer la planche au soleil pour faire mourir les punaises.

deng cheng  $\mathring{v}$   $\mathring{v}$  [Cam M] đứng xửng = se tenir droit.

**deng**  $\psi''$  [Cam M] (1) đứng = se tenir debout, (2) chò đợi = attendre.

**deng**  $\psi''$  [Cam M] than, mun = charbon, ébène.

deng saong w s [Cam M] trong khi chò đơi = en attendant que.

deng tagok ທ້ ຄວາກ [Cam M] đứng dậy, nổi dậy = se lever, se soulever.

dep ທັກ [Cam M] (1) trốn = s'enfuir. ma-in kuk dep ພອກ ກາ ທັກ chơi hú tìm = jouer à cache-cache, (2) ngập = inonder.

dep  $\forall \mathfrak{N}$  [Cam M] don = poste (militaire).

dep  $\hat{v}$  [Cam M]  $\hat{m}$  = rempart en terre battue.

depajieng จงังจงซ์ [Cam M] đáng tạo hóa = le Créateur.

der dua ທົ່າ 🔥 [Cam M] dấu âm Chàm = signe vocalique Cam.

der  $\psi \mathfrak{S}$  [Cam M] (1) chôn = enterrer, (2) nhớ = se souvenir.

der krung ທັກ ໂຕທ [Cam M] nhó khi = se rappeler des choses anciennes. der krung daok ranaih ທັກ ໂຕທ ກາສາ nhó lúc còn tho ấu = se souvenir du temps de son enfance.

der sa ซ์ภ 🕺 [Cam M] dấu âm Chàm = signe vocalique Cam.

desak ຈາຈິຈາກ [Cam M] tội trọng = péché grave.

dewamano ຈະໃຊ້ ເຕັ້ນ [Cam M] tên một hiệp-sĩ trong văn chương Chàm = nom d'un héros de la littérature Cam.

dhai 🕾 [Cam M] dài = long.

dhaing № [Cam M] tơi-bời = déguenillé.

dhak ซา [Cam M] khép = atteler. dhak kabaw tamâ radéh ซา การส ธาต์ khép trâu vào xe = atteler le buffle à la charrette.

dhan ເພ [Cam M] nhánh = branche. dhan kayau ເພ ຕາຕ່ nhánh cây = branche d'arbre.

dhaong ຄທ້ [Cam M] dao lớn = grand couteau.

dhaong ໜ້ [Cam M] sâu = profond, bas. hamu dhaong ເຈເລື ruộng sâu = rizière basse.

dhaong panan = village cam à Phanri (vn. Huu An) = limân tel dhaong panan ନିକ୍ଷମ ଟ୍ୟ କ୍ୟୁଷ୍ଟ (Sakei. 64)

dhaong panan ซึ่ ราจารา [Cam M] làng Hựu-an = village de Huu-an.

dhaong tian ຈທ້ ຄາສ [Cam M] phièn lòng = mécontenter.

**dhei**  $\mathcal{V}$  [Cam M] trán = front.

dhen dhen ທັສາ ທັສາ [Cam M] sò-sò = ostensiblement.

dher ທຶ່ກ [Cam M] phuốc = bienfait.

dher phuer ທ໌ກ ໜຸກ [Cam M] phước-đức = bonheur et vertu, vertueux.

dhi dhaw ያ ሆና [Cam M] nhu-mì = doux. kumei dhi dhaw ዮኞች ያ ሆና đàn bà nhu-mì = femme douce.

dhit ଫଟୀ [Cam M] (1) mất = disparaitre; nduec dhit ଫ୍ଟମ ଫଟୀ chạy mất = s'enfuir et disparaitre, (2) lành = guéri.

dhit ਪੰਜ [Cam M] nin thinh = se taire.

**dhua**  $\mathcal{V}_{x}$  [Cam M] chặn = station.

dhua padei ທີ່ ເກທີ [Cam M] chặn nghỉ = endroit pour se reposer.

**dhuk**  $\mathbb{W}$  [Cam M]  $\mathbb{d}$  ung = se heurter  $\mathbb{a}$ .

dhur ਪਨ [Cam M] bụi = poussière.

dhur mur ซภ ซภ [Cam M] bui-bâm = poussière, poussièreux.

- di v [Cam M] (1) đá giữa kút = pierre centrale du Kut, (2) người làm trung gian trong cuộc chơi hú tìm = joueur du jeu de cache-cache: le meneur de ce jeu, (3) chủ-tịch = président.
- di o ທີ່....ຊື່ [Cam M] không = ne pas. di khing o ທີ່ ເຈົ້າກ ຊື່ không dám = ne pas oser; di siam o ທີ່ ເກົ່ ຊື່ không đẹp = qui n'est pas beau; di hagait o ທີ່ ເຂົ້າຕາກ ຊື່ không sao = cela ne fait rien.
- diang ໜ້ [Cam M] giăng = tendre. diang talei ໜ້ ເຕື giăng dây = tendre une corde; diang asaih ໜ້ ເພື່ອງ dòng ngựa = mettre un cheval au piquet.
- diél ຈາງຕ [Cam M] con ve = cigale.
- dién ຈາກ໌ສາ [Cam M] (1) nén = cierge, bougie. pagam dién ກຕໍ ຈາກ໌ສາ gắn nén = coller la bougie en la pressant avec le pouce; sa tapeng dién ກໍ ກຕໍ ຈາກ໌ສາ một cây nén = une bougie, (2) băng = bander, panser; dién takai ຈາກ໌ສາ ຮັສກຸ bằng chân = bander le pied.

diéng ຈາງ້ [Cam M] bọ cạp = scorpion.

- diép hala ຈາກາກ ການ [Cam M] 5 miếng trầu têm = 5 chiques de bétel; cih hala sa diéw ສຳ ການ sêm trầu 5 miếng = préparer 5 chiques de bétel.
- diér ຈາກ໌ລ [Cam M] rống = barrir.
- diew ຈາກ໌ຊ [Cam M] (1) úa = flétri. hala diéw ກາດ say lá úa = feuille flétrie, (2) deo = souple, flexible.
- dih ชื่อ [Cam M] đúc = semer serré. dih danih ชื่อ ชชื่อ đúc ma = faire le semis.
- dih ชื่า [Cam M] phương (hướng) = point cardinal. dih pur ชื่า ราง đông = Est; dih pai ชื่า ราง tây = Ouest; dih ut ชื่า อัก bắc = Nord; dih dak ชื่า ชาก nam = Sud.
- diip  $\mathfrak{P}_{\mathfrak{P}}$  [Cam M] (1) song = vivre, (2) vo = épouse.
- dik ਐਨ [Cam M] làng An-binh = village de An-binh.
- dil ਐਨ [Cam M] làng Sơn-hải = village de Son-Hai.
- dil ชีท [Cam M] vinh = baie, lagune.
- ding পঁল [Cam M] Dinh (p. ext. Phanrang) = appellation courante de Phanrang (centre ville).
- dit pava ທີ່ຄາ ສາກີ [Cam M] vùng Nhatrang (?) = région de Nhatrang (?).

dok duan จงท งาม [Cam M] cò xí = drapeaux.

dok asym [Cam M] cò = drapeau.

dom di ຈາ ່າ ທີ [Cam M] cứ...hoài = ne faire que. dom di hia ຈາ ່າ ທີ່ ເປັ khóc hoài = ne faire que pleurer.

dom nan ନ୍ତ ହୁଛା [Cam M] lúc bấy giờ = alors, à ce moment-là - dom nan liman janâk patao nyu hia ନ୍ତ ହୁଛା ନ୍ୟୁଛା ୪୯୪୮ ନେଣ ନ୍ଧୁ ନ୍ତି (TWN) lúc bấy giờ voi nhà vua rơi nước mắt = alors l'éléphant royal se mit à pleurer.

dom ໜໍ [Cam M] bao nhiêu, mấy? = combien ?. ong hu dom urang anâk? ຊ໌ ເຈົ້ ໜ້າ າລົ ຊາສາຕ ông được mấy đứa con? = Combien avez-vous d'enfants? ; oh thau dom ຊາ ໝະຊ ໜ້ không biết bao nhiêu = je ne sais pas combien.

dom.. dom ຈາ່າ.... ຈາງ່ [Cam M] bao nhiêu... bấy nhiêu = autant .. autant. dom mahu dom manyum ຈາງ່ ຮາງຊື່ ຈາງ່ ຮາງຊື່ khát bao nhiêu uống bấy nhiêu = il boit à sa soif (autant qu'il a soif).

drah ซุจ [Cam M] (1) bỏ = rejeter, éliminer, (2) nhanh = vite. nao drah ๑๙ ซุจ đi nhanh = aller vite, (3) sat = dégrader; hajan drah daning haluk ราชาติ ซุจ ธาติด ราชาติ mua sat vách đất = la pluie dégrade les murs en torchis, (4) líp = sommier en tiges de bambou.

drai Ny [Cam M] cây da = Ficus, I.

drai 🏋 [Cam M] mùng = moustiquaire.

draiy idung ହିଁଙ୍ଗ ହୁଙ୍କ [Cam M] nói giọng lỗ mũi = parler du nez.

drak (ชิก [Cam M] gieo = semer. drak pajaih (ชิก ราชาง gieo gióng = semer la semence.

 $\operatorname{drak} \mathcal{M}$  [Cam M]  $x\hat{i}$  = pointer le doigt vers.

drâng ray m [Cam M] trị-vì = régner.

drâng [ý [Cam M] chấp nhận = approuver. drâng saong gep [ý ເກົ ກ đồng ý với nhau = être d'accord.

draoh drem 🍕 🏅 [Cam M] nói gắt gồng = parler durement, sans aménité.

draok මින [Cam M] bo chua = faire aigrir les légumes.

draow ੀੱ (Cam M] (1) ché lớn = grande jarre, (2) vụn = rempli à deborder, (3) xối = rincer àgrande eau, (4) đó = nasse à goulet.

drap ัทก [Cam M] căp = renforcer avec des attelles.

drât khuai ୩୪୩ ଛଙ୍କୁ [Cam M] quỳ = s'agenouiller.

drât (୪୪୩ [Cam M] chống = s'appuyer sur. drâk gai (୪୪୩ ଅଟ chống gậy = s'appuyer sur un bâton.

**dreh** [Cam M] giống = rassembler.

drei 🏋 [Cam M] (1) mình = soi. daok sa drei ማጠ ያ ሺ ngòi một mình = être assis tout seul; grep drei ሺግ ሺ mọi người = tout le monde; likau drei ምግ ሺ kiếu từ = prendre congé; war drei ዩብ ሺ lo đảng = être distrait; jhak di drei ኦግ ሚ có kinh = avoir ses règles; alin drei ዩብ ሺ thay quàn áo = se changer; hanjol drei ኦግሮ ሺ đi đái = aller uriner, (2) con = (catégoriel); sa drei kubaw ያ ሺ ምህር một con trâu = un buffle; dua drei ikan ኒ ሺ ምግ hai con cá = deux poissons; klau drei manuk ሲ ሺ ኤግ ba con gà = trois poules.

dren 🕅 [Cam M] (1) sượng = rebelle à la cuisson, (2) tê = enkylosé, engourdi, (3) sùng = annilide.

drep aer ໃຫ້ກ ຜູ້ຄ [Cam M] của cải = biens.

driéw ຈັງທໍຊ [Cam M] la-ó = hurler, crier.

drih \%\rangle [Cam M] m\u00fai = blet, trop m\u00far.

**drok**  $\mathfrak{M} \cap \mathbb{C}$  [Cam M]  $x \circ c = s'enfoncer$  (clou).

**druh** ውን [Cam M] (1) rung (lá) = tomber (feuille), (2) khịt = renifler. kubaw druh ምህፍ ውን trâu khịt = le buffle renifle; (3) trụ = pieu, piquet.

drup ໃຈກ [Cam M] sup = sombrer, s'enforcer dans. drup takai di libang ໃຈກ ຄະກ ທີ່ ເຕັ້ນ sup chân vào lỗ = s'enfoncer le pied dans le trou.

drut druai ហ្គា ន៍ហ្គ [Cam M] cam-động = être ému, touché.

drut পূল [Cam M] động lòng = être ému.

 $\mathbf{du} \, \mathcal{S} \, [\text{Cam M}] \, \text{chay u} = \text{s'enfuir rapidement en courant.}$ 

dua ທີ່ [Cam M] hai = deux. dua pluh ທີ່ ເກົາ hai mươi = vingt; dua rituh ທີ່ ເຕັກ hai trăm = deux cents.

duah %? [Cam M] tìm kiếm = chercher.

duah pataom ทุก การ [Cam M] suu-tâp = rassembler.

duan % [Cam M] xi = étendard.

duc ᠀᠀᠀ [Cam M] chích = piquer.

dudut ਅੰਅੰਗ [Cam M] rù-rì = chuchoter, murmurer.

duei 🧗 [Cam M] (1) dắt = conduire, mener; duei kubaw ສາ, ຕາຖ dắt trâu = conduire les buffles, (2) kéo = tirer. duei ratai ສາ, ເສດ kéo bể = tirer le soufflet de forge.

duen ທຸກ [Cam M] lượm = ramasser. duen harek harom ທຸກ ອາກ ເພື່ອ lượm rác-rến = ramasser les ordures.

duh dak ຯາ ອີກ [Cam M] phục-dịch = être de corvée.

duh ३३१ [Cam M] phục vụ = servir.

duh hatai ୨୬୧ ୮୭ଟେ [Cam M] lo-âu = soucieux.

duha 🕬 [Cam M] giờ cầu-nguyện = heure de la prière.

duis v [Cam M] tội = péché.

duis sak τ, τ [Cam M] tội-lỗi = péché.

duk ୬୬୩ [Cam M] (1) căn, phòng = compartiment, pièce. duk bac ୬୬୩ ୯୩ phòng học = classe; duk ndih ୬୬୩ କ୍ଷ୍ୟୁ phòng ngủ = chamber à coucher; duk tapuk ୬୬୩ ଟେଙ୍କୀ thư-viện = bibliothèque, mesurer.

**duk** %? [Cam M] ong du = abeille des bois.

duk 997 [Cam M] âm-ức, thút-thít = sangloter, pleurnicher.

dulka idah ୨୩୩ ବିହେମ୍ବ [Cam M] tháng 11 Hồi-giáo = 11ème mois musulman.

dun ya van va [Cam M] trần gian = monde des vivants.

dung deng vm v [Cam M] dùng-dằng = hésitant.

dung ३৯% [Cam M] mũi = nez.

dung VM [Cam M] niu = retenir.

duol ๛๛ [Cam M] diu = s'adoucir, se calmer. duol pa-ndik ๛๛ รสุท bót đau = le mal s'apaise.

dur %១ [Cam M] rầm = onomatopée d'un bruit sourd.

dut % [Cam M] sứ giả = délégué, envoyé, représentant, tên gọi bà Rija = nom donnée à la danseuse de la Rija.

 $\hat{\mathbf{e}}$  dal he  $\hat{\mathbf{v}}$   $\hat{\mathbf{v}}$ 

 $\hat{\mathbf{e}}$   $\hat{\mathbf{v}}$  [Cam M] xướng = chanter en se lamentant. —  $\hat{e}$  ka urang matai  $\hat{\mathbf{v}}$   $\hat{\mathbf{v}}$ 

êng ซิท [Cam M] tự.. = auto..., par soi. — êng-kait ซิท ฐาก tự sinh = qui existe par soimême; dahlak êng ซิกา ซิท chính tôi = moi-même; hâ êng หื ซิท chính mày = toimême; nyu êng เชื้ ซิท chính nó = lui-même, kau mboh hâ mâk êng pa-êng ที่ ฐซา หิ พา ซิท ราซิท tao tháy mày láy nhờ = je t'ai vu toi-même le prendre; compter sur; pa-êng nao blei har ราซิท ซี ซุ๊ ราภ nhờ đi mua bánh = compter sur (qq.) pour aller acheter des gâteaux.

êsa ୪୪ [Cam M] Giêsu = Jésus. — Pô êtha trun lok ବର୍ଷ ୪୪ ଜୁମ୍ଫା ବ୍ୟମ Giêsu xuống thế = Jésus descend en ce monde.

êsan ซึ่งชา [Cam M] đông-bắc = Nord-est.

ew ∜ \ [Cam M] gọi, cầu = appeler, invoquer.

êw የፕ [Cam M] (1) kêu, gọi = appeler (2) cùng = offrir (aux divinités). — ew padaong የፕ ምኝ cầu cứu = appeler au secours; ew gep የፕ ሮክ gọi nhau = s'appeler mutuellement; ew pablei የፕ ምኝ kêu bán = appeler pour une vente; ew angan የፕ ምንመ gọi tên = appeler par le nom; ew yang የፕ ድ cúng thần = faire un sacrifice au génie; ew lisei የፕ ሮክ cúng giỗ = faire une offrande de riz aux ancêtres.

ga-al ୯୨୬୯ [Cam M] cây cóc chua = Spondias cythera.

ga-ang raf [Cam M] nong = âcre et fort.

ga-mraih rain? [Cam M] dang-hang = toussoter pour attirer l'attention.

ga-mrem ଙ୍କୁଁ [Cam M] (1) gầm = mugir (2) quạo-quọ = rébarbatif. — mbaok mata ga-mrem ଙ୍କୁମ ଝଟି ଙ୍କୁଁ mặt quạo-quọ = visage rébarbatif.

ga-ndak ຕະກາ [Cam M] cây cóc = espèce d'arbre. — ga-ndak brah ຕະກາ ໃນາ cây cóc gạo = espèce d'arbre; ga-ndak ndiép ຕະກາ ຈະກາ cây cóc nép = espèce d'arbre.

ga-ndeng rw [Cam M] im đi = garder le silence.

ga-ndeng jua ຕຸ້ນ ເຊື້ [Cam M] tịch-mịch = calme, solitaire. — libik ga-ndeng jua ຕໍ່ນັກ ຕຸ້ນ ເຊື້ nơi tịch-mịch = endroit calme.

ga-ndep ຕຸ້າກ [Cam M] khuất = être caché. — dep ga-ndep ທ້າກ ຕຸ້າກ trốn kin = se cacher; ga-ndep mbaok ຕຸ້າກ ໜ້າກ vắng mặt = absent; hâ nao pa ka-ndep di mata kau ກໍ ໜ້າ ຕຸ້າກ ທ້າກ ໜ້າ mày đi cho khuất mắt ta = ôte-toi de ma vue.

ga-ndi ga-ndeng ຕະ້ຳຕະ້ [Cam M] chủng chạc = discret, retenu dans ses paroles.

ga-ndi gadha ຕຸ ເປັ [Cam M] va miệng = histoire, conséquence de paroles qui ont été dites.

ga-ndi 📆 [Cam M] va = malheur, accident, histoire.

ga-njaok marim [Cam M] gáo = louche (faite avec une noix de coco).

ga-nyaok ກາດທ່າງ [Cam M] cái giủi = épuisette en bambou.

gabak rum [Cam M] đấm = frapper avec le poing.

gac ୮୩ [Cam M] quây = retourner. — gac kaok ୮୩ ୩୯୩ quây đầu = retourner la tête; gac wek quây lại = ୮୩ ୯୩ se retourner; gac mai ୮୩ ୭୯ quây trở lại = se retourner pour revenir; gac nao ୮୩ ୭୪ quây mà đi = se retourner pour partir.

gah ro [Cam M] bên phía = côté, face. — daok halih sa gah rơn rơn số ro ngòi xít sang một bên = écarte-toi sur le côté; gah amaik ro rann bên mẹ = côté maternel; gah amâ ro rướn bên cha = côté paternel; gah ngaok ro rơn bên trên = le haut, l'amont; gah yok ro rơn bên dưới = le bas, l'aval; gah déh ro rơn bên kia = de ce côté-là; gah ni ro ro bên này = de ce côté-ci; gah kamei ro rướ bên nữ = côté des femmes; gah likei ro rơn bên nam = côté des hommes; gah lingiw ro rơn bên ngoài, bên mặt = dehors, le Nord, endroit; gah dalam ro rơn bên trong = dedans, le Sud, envers; gah hanuk ro rơn bên phải = la droite; gah iw ro rơn bên trái = la gauche; gah bini ro rơn bên Bàni = côté Bani; gah ka praong

กๆ ที่ ซีที่ bên sông Cái = les gens du sông Cai; gah ka bruh bên sông Diễu = กๆ ที่ ซูค les gens du sông Diêu. gaha ms [Cam M] dinh thu = palais, maison princière. gahak mgm [Cam M] khac = expectorer. —aia kahak 🔊 mgm đòm = crachat, mucosités. gahéh maré [Cam M] dân thường = gens ordinaires. gahluw ኖምራ [Cam M] cây trầm = bois d'Aigle. gahluw MPW [Cam M] người giữ rừng trầm = gardien de la forêt, du bois d'Aigle. gahul rry [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam. gahur ran [Cam M] (1) động cát = dune de sable (2) nghĩa địa người Bàni = cimetière Bani. gai am [Cam M] (1) kéo ngả tới = attirer en penchant (2) khép = pousser (3) cây = morceau de bois. — gai lu aia ma-nyum ar sh ar kéo lu nước ngả tới mà uống = pencher la jarre vers soi pour boire; gai kaok pataom ສະ ຈາຕົກ ກາຄາ kéo đầu chụm lại = attirer 2 têtes l'une vers l'autre pour les faire se toucher; gai baoh mbeng ສຕ ຄົ້ນ khép của = pousser la porte; gai Angka ๑๓ ๑๓๓๙ cây số = borne kilomètrique; gai cakiér ๑๓ ๑๓๓๙ tăm xía (răng) = cure-dents; gai jram ar fr dam = pilon; gai klaong ar ar cây trong = maillet pour golf; gai kuat kaok an man ann khèu mau = crochet à long manche; gai gan an man thâp giá = croix; gai gan gak ສາ ຕາກ ຕ້າງ cây lệ (đạo Bàni) = bâton de cérémonie (Bani); gai ganrong ๒๓ ๓๔๓๓ cây đòn dệt = support de métier à tisser; gai gar ๒๓ ๑๘๓ dùi trống = baguette de tambour; gai linyan ๑๓ ๑๙๙๓ thang = échelle; gai long ๑๓ ๑๙๓ dùi đuc = massue en bois; gai mong ar arm cây gây phép (của thầy xế) = bâton de cérémonie des prêtres akaphiêr; gai majrâ ar who cây chống dài = long bâton pour marcher; gai naong อดา คงที่ด đòn gánh = palanche; gai palon peh อดา ภาคาลา ทำ ruôt gà = tire-bouchon; gai pataok ଛମ ନେମେ cây chóng = étai, support; gai bo ଛମ ବର୍ଷ cây vò = maillet en bois; gai buai ହେ ହେଁ thanh đu = planche de l'escarpolette; gai buic ଛଟ ଫ୍ଟିମ kèm = tenailles; gai dueh ହେ ช่ว đũa = baguettes (pour manger); gai tanjak ฐการศึก gây cầm tay = bâton pour marcher; gai tok ๑๓ ๑๓๓ cây đọc nhỏ = petit harpon; gai tiap ak ๑๓ ๑๙๓ ๑๙๓ cây lùa = maillet pour croquet; gai thing ଛମ ୬୩ phách = castagnette.

gaik ୬୮୮୮ [Cam M] cái gì, gì = quoi ? gait ୬୮୮୮ [Cam M] cái gì, gì = quoi ?

gaiy arm [Cam M] dò, ghe = sampan, barque.

gak auel ୩୩ ନ୍ନୀ [Cam M] cà-lăm = qui bégaye. — ndom gak auel ଙ୍କ ୩୩ ନ୍ନୀ nói cà-lăm = bégayer.

gak rm [Cam M] (1) tranh = chaume (2) đan = tresser (3) nút = renforcer une bordure d'objet tressé. — gak hanreng rm rm tranh ra = chaume; — gak ralang rm rm tranh săng = imperata cylindrica (chaume pour couvrir les maison); tapei gak rm tranh = paillasson de chaume; gak danak rm rm dan chỗ đát = tresser la partie serrée du panier.

gak gel ຕາກ ຕາກ [Cam M] ám-ứ = en hésitant, en bredouillant — ndom gak gel ຈຳ ຕາກ ຕາກ nói ngập-ngừng ám-ứ = parler en bredouillant, puec gak gel ຖາກ ຕາກ đọc ngắc-ngứ = ânonner.

gak ନିମ [Cam M] banh ra = écarter, ouvrir en écartant. — gak mata ନିମ ଝଟି banh mắt ra = écarter les paupières; gak galaong ନିମ ନହାଁ vạch lỗ = faire une brèche.

galac rrw [Cam M] trở lại = faire demi-tour, retourner.

galac kalin การ การีต [Cam M] phản-loạn = se révolter.

galaik mamm [Cam M] that let = chatouiller.

galaiy กระทา [Cam M] trặc = foulé. — galaiy takai ทระทา ธารา trặc chân = pied foulé, entorse.

galak rrm [Cam M] sóng = clapoter - aia kalak pr rrm nước sóng = l'eau clapote.

galang galuai ຕຕ໌ ຕາຕຸ [Cam M] tươi-tắn = épanoui. — mbaok mata galang galuai mặt tươi-tắn = າຝຕ ແຕ້ ຕາຕຸ visage épanoui.

galang ຕຕ໌ [Cam M] rõ = clair. — ndom kalang ຈຸກໍ ຕຕ໌ nói rõ = parler clairement.

galaoh ୮୩୮୬୩ [Cam M] (1) nat = tancer, effrayer par des paroles (2) nổi = se lever — galaoh angin ୮୩୮୬୩ ନମ୍ପର୍ଶ nổi gió = le vent se lève.

galaong ຕະຕິ [Cam M] lồ = trou, orifice. — galaong idung ຕະຕິ ຊີ້ ເສັກ lồ mũi = trou du nez; galaong taok ຕະຕິ ອຕິກ hậu-môn = anus.

galaow rank [Cam M] (1) rắn mối = espèce de lézard de la famille des sancidés (2) loại két = espèce de petit perroquet.

galeh ຕາງ [Cam M] ngả = tomber, s'effondrer. — kayau galeh ຕາງ ຕາງ cây ngả = l'arbre tombe; sang galeh ກຳ ຕາງ nhà sập = la maison s'effondre.

galem re [Cam M] vác = porter sur les épaules.

galeng ເກຕື້ [Cam M] (1) kho lón = grand grenier, magasin royal, (2) dinh-thự, cung = palais, demeure royale.

gali ຕະື [Cam M] đọt = embouchure — gali saranay ຕະື ກະສະ đọt kèn = embouchure de saranay.

galic ਨਾਲੀ (Cam M) con lu = sangsue.

galiéng ຕາເທັກ [Cam M] trừng = menacer du regard.

galik ຕະຕາ [Cam M] cán = écraser. — ridéh galik ກາງຕາ bị xe cán = être écrasé par une auto.

galimang ຕະໃຫ້ [Cam M] nhện = araignée.

galok กากก [Cam M] mua = vomir.

galuh ຕາງ [Cam M] kêu hục hục = grommeler.

galung galeng ຕຕ໌ ຕຕ໌ [Cam M] đùm-đề = gros ballot. — drap-al mang galung galeng ຜູ້ກາງຕ ໍາ ຕຕ໌ ຕຕ໌ đò mặc cả đùm cả đề = vêtements en gros ballots.

galung ຕຕ໌ [Cam M] lăn = rouler. — galung drei ຕຕ໌ ເປົ້ nằm lăn = se rouler (par terre).

gamang rw [Cam M] trùng-trùng = fixe. — mata kamang rw mắt trùng-trùng = qui a le regard fixe.

gamaow අභේද [Cam M] rám = sombre. — mbaok gamaow භේෆ අභේද mặt rám = visage sombre.

gamar ตหุภ [Cam M] biu = saisir, s'accrocher à — gamar di mbuk ตหุภ หื หา biu láy tóc = agripper les cheveux.

ganaong ຕາສີ [Cam M] giận = en colère.

ganem ຕ້ [Cam M] bần-thần = sombre, triste, taciturne. — mbaok ganem ໜ້າ ຕ້ mặt bần-thần = visage sombre.

ganem patih ຕະ້າ ເຕັ້າ [Cam M] mây trắng = nuages blancs fibreux.

ganeng ເພື້ [Cam M] tróng = long tambour à 2 faces. — bem ganeng v ເພື້ mặt đánh = face que l'on frappe avec la baguette; cang ganeng v ເພື້ mặt vỗ = face que l'on frappe avec la main; jaraong ganeng ພາລ້ ເພື້ tang tróng = le tronc du tambour; brak ganeng ພາລ້ dây da tróng = lanières de cuir entourant le tambour; gawang ganeng ເພື້ dai tróng = anneaux en cuir qui maintiennent les peaux du tambour; ruak ganeng ເພື້ ເພື້ bịt tróng = mettre les peaux du tambour; taong ganeng ຄວື ເພື້ dánh tróng = frapper avec la baguette; pah ganeng ເພື້ ເພື້ vỗ tróng = frapper avec la main; takraik ganeng ເພື້ ເພື້ khỏ tang tróng = frapper sur la bordure du tambour; hla ganeng ເພື້ ເພື້ hòa tróng = frapper en

cadence; gik ganeng ຕັກ ເຫ້ dǐ vào mặt trống = donner un coup du bout de la baguette; laik gai ຂາກ ສຕ đánh trống = frapper le tambour.

ganep ຕ້າກ [Cam M] cách trống = façon, manière. — dahlak ngap tuei ganep dahlak ທະກາ ທະກ ຄັ້ງ ຕ້າກ ທະກາ tôi làm theo cách tôi = je fais à ma façon.

gang r (Cam M) cá liêt = Equula brevirostris.

gang gang r r [Cam M] cáng-náng = aux pieds écartés. — nao gang gang r r r di cáng-náng = aller les pieds écartés.

ganiéng range [Cam M] gong = porter sur l'épaule (à l'aide d'un instrument allongé au bout duquel est suspendue la charge).

ganiép ຕຳໜ້າ [Cam M] gắp = pincettes. — giép klaih ikan mang ganiép ຳຕ້າກ ຳຕຸາ ເຂົ້າສາ ຮໍ້ ຕຳໜ້າ kẹp miếng cá bằng gắp = mettre un morceau de poisson entre les pincettes; blah ganiép ກາ ຕຳໜ້າ chẻ gắp = fendre une tige en forme de pincettes; ganiép ridéh ຕຳໜ້າ ກຳນຳ thân xe = châssis de la charrette.

ganik ganua rog rog [Cam M] chật, hẹp = serré, étroit.

ganik ຕະຕາ [Cam M] chật hẹp = serré, étroit. — sang ganik ຕໍ່ ຕະຕາ nhà hẹp = maison étroite; aw ganik ຕະຕາ ao chật = habit serré; daok ganik ອາຊາ ດ chật = être à l'étroit; daok ganik gep ອາຊາ ຕະຕາ ngòi chật = être assis serrés.

ganik tian ຕຸ້ສິກ ຄາສ [Cam M] hep bung = qui n'est pas généreux.

ganrang අර් [Cam M] điên-điển = Sesbania aegyptica. — ganrang tanaow අර් අ cây điên-điển đỏ = espèce rouge; ganrang binai අර් ඉහි cây điên-điển trắng = espèce blanche; ganrang tanâh අර් අහා loại cây điên-điển nhỏ = petite espèce.

ganraong raff [Cam M] càng cua = pinces de crabe.

ganraong riya ନେହିଁ ନିଂ୍ୟି [Cam M] gừng = gingembre. — (idiotisme) manrah ganraong ୪୩୮୩ ନେହିଁ hách, giương-vây = vaniteux.

ganreh régit [Cam M] tài phép = pouvoir surnaturel. — sanak ganreh rom régit thàn-thông = qui a des pouvoirs extraordinaires.

ganreh patrai ເຕັ້ງຕໍ່າ ເຕັ້ງ [Cam M] hoàng đế (bệ hạ) = sa Majesté.

ganreng ref [Cam M] mão vua = mitre royale.

ganuer ຕະຊົກ [Cam M] chủ = chef. — ganuer raglai ຕະຊົກ ກະຕຸ chủ người raglay = chef des Raglay; ganuer athur ຕະຊົກ ຈະຈາ chủ ma quỷ = chef des démons; ganuer adat ຕະຊົກ ຈະຈາ giám-mục = évêque; ganuer hor ຕະຊົກ ຈະກ nhà thiên văn = astrologue; ganuer gleng ຕະຊົກ ຕຸ້ giám-đóc = directeur; ganuer khik ຕະຊົກ ຕະກ tổng giám-thị = surveillant général; ganuer sang bac ຕະຊົກ ຕໍ່ ນອກ hiệu-trưởng = directeur d'Ecole; ganuer paliéng ຕະຊົກ ຕະຕ້າກ chủ-té = célébrant; ganuer nagar ຕະຊົກ ສະຕາ tỉnh-trường = chef de province; ganuer kati ຕະຊົກ ຕະກ trưởng-ty = chef de service; ganuer halau bhum ຕະຊົກ ຕະກ ບໍ່ quận-trưởng = chef de district; ganuer bhum ຕະຊົກ ບໍ່ đại-diện xã = chef de village; ganuer bac ຕະຊົກ ບອກ giám-hoc = directeur des études.

ganuer mutri raín víga [Cam M] tên gọi Civa (mặt các tháp) = nom donné aux Civa des tympans des tours Cam. ganuh rap [Cam M] (1) hào quang = auréole. ganuh rap [Cam M] (2) tội = péché. ganuh khak man mm [Cam M] tôi = péché. ganuk ram [Cam M] cây da = Ficus rumphii. ganuk ram [Cam M] cáng câu = canne à pêche. ganuk pataik ram ramm [Cam M] cung bắn bông = arc à carder. ganum ຕື່ນ [Cam M] chung lai = mettre en commun. — ganum prân ຕື່ນ ໂຕສາ chung sức = fournir un effort commun; ganum jién การน่า ดาวห่างการและ tiền = mettre l'argent en commun. ganum kaya pablei ເໝໍ ຕາກິ ການີ້ [Cam M] hop tác xã = coopérative. ganup rwn [Cam M] giàu con = riche en enfants. ganup mada กระก พร์ [Cam M] giàu của = riche. gaoh କର୍ମ୍ବ [Cam M] tron = uni (sans dessin) — ban gaoh ଦର କର୍ମ୍ବ chăn màu tron = sarong de couleur uni. gaok glac අත ගුන [Cam M] pham tôi = commettre une faute. gaok and [Cam M] (1) gap = rencontrer (2) dung = heurter. gaok ๑๙๓ [Cam M] nòi = marmite. — palei Ragaok ๑๙๙ ๑๙๓ làng Trí-đức = village de Triduc; gaok hu tangi ๑๙๓ ๑๐ ๓๐ nòi có quai = marmite à oreilles; gaok lan ๑๙๓ ๓๓ กòi đất = marmite en terre; gaok keng କର୍ମମ ନ୍ଧି nồi đồng = marmite en cuivre; gaok kur କର୍ମମ ନ୍ଦ୍ର nồi tròn = marmite ronde; gaok gom ๑๙๓ ๑๙๓ กด้า กด้า gốm = marmite en terre cuite; gaok lay ๑๙๓ ຕາກ noi bung = grosse marmite. gaok thun afn van [Cam M] năm ky = année néfaste. gaol gaol ๑๙๓ ๑๙๓ [Cam M] quá = beaucoup, avec excès. — thring gaol gaol เชิด ๑๙๓ ๑๙๓ ngáy khò khò = ronfler beaucoup. gaol କର୍ମନ [Cam M] gòn = coton, ouate. — bai gaol ଛଫ କର୍ମନ Sàigòn = Saigon. gaol and [Cam M] rông = vaste — ranâng gaol and and rông lắm = très vaste. gaom ๑๙ [Cam M] (1) bao = convrir, recouvrir (2) xi = plaqué — gaom tamrak ๑๓ ฐพิท bao niêt = enfermer l'amulette dans son sachet; karah mâh gaom กรจ ชาจุ ธก chiếc nhẫn xi vàng = bague plaquée or. gaon କର୍ମଶ୍ର [Cam M] (1) lệnh = ordre (2) bóng = oracle — brei gaon ହୁଁ କର୍ମଶ୍ର cho lệnh = donner l'ordre de; tok gaon ຈຽກ ຈາຕົກ thừa lênh = suivre l'ordre de, obéir à un ordre; peng gaon ຈ້ କର୍ମ୍ବର nghe bóng = écouter l'oracle; gaon praong କର୍ମର କୂର୍ମ sứ = messager, ambassadeur. gaong and [Cam M] núng = qui est en chaleur, en rut. — gaong klai and and núng căt = qui a envie du mâle; gaong ting an san núng lòn = qui a envie de la femelle. gaow art [Cam M] quắp xuống, oàn = pencher, incliner, incliné. garaw mrk [Cam M] gai = gratter. 

รที่ คราท tháp Tháp-Chàm = tour de Tourcham.

garih ຕະງາ [Cam M] vi lung = nageoire dorsale — garih ikan ຕະງາ ອີຕາສ vi lung cá = nageoire dorsale du poisson.

garik mam [Cam M] ghét = crasse. — thah garik of mam kì ghét = gratter la crasse.

garuh mang, nhip lai = repriser.

gat ref [Cam M] gat = tromper, leurrer.

- gaw ry [Cam M] (1) xui = malchanceux (2) sóng (dao) = dos (couteau) (3) thân giê lúa = base de l'épi de riz .
- gawang rư [Cam M] (1) vành = cerceau, cercle (2) đai = cercle, couronne (3) quàng = cerne (4) cuộn quán = enrouler. gawang lai rư sư vành rỏ = cercle de panier; gawang ganeng rư rữ đai tróng = couronne qui retient la peau du tambour; gawang mata rư rữ quàng mắt = cerne des yeux; gawang mrai rư sự quán chỉ = enrouler le fil; ala gawang drei rư rắ rắn nằm khoanh = le serpent est enroulé; ndih gawang drei rữ rắn nằm co = coucher en chien de fusil; cih gawang rễ rử vè vòng = dessiner un cercle.

gawei 📆 [Cam M] vớ mà quơ nắm = tenter de saisir qq. ch. en levant le bras.

ge ครั [Cam M] bẩy = piège — ge takuh ครั้ ศราจ bẩy chuột = souricière.

gek ຕັກ [Cam M] (1) nhận xuống = enfoncer en appuyant. — gek nyu ka matai ຕັກ ເຈົ້ ຕໍ່ ເຄືອກ nhận nước nó cho nó chết = l'enforcer dans l'eau pour le faire mourir; gek gep ຕັກ ຕັກ nhận nước nhau = se faire boire mutuellement la tasse; (2) vục xuống = plonger, enfoncer; gek kalaok tama aia ຕັກ ຕະຕິກ ຄະຈິ ຊະຈິ vục chai xuống nước = plonger la bouteille dans l'eau.

gek katek ຕັກ ຕຕັກ [Cam M] hiếp, đè nén = opprimer.

gel ୯୮୩ [Cam M] ket = être pris, coincé. — gel idung ୯୮୩ ନିଅର nghẹt mũi = avoir la nez bouché; gel akaok di baoh mbeng ୯୮୩ ନିଅର୍ମ ଓ ଖେ kẹt đầu trong cánh cửa = avoir la tête coincée dans la porte.

gem gel ຕໍ່ ຕັກ [Cam M] chuồn-chuồn = libellule.

gem gel r r r [Cam M] thứ dùi đục đầu to đầu nhỏ = maillet arrondi dont une extrémité est plus grosse que l'autre.

gem ຕໍ້ [Cam M] (1) đậy = couvrir (qq. ch.) (2) dính, về, nhờ...với = adhérer, se coller, profiter de. — gem kathep ngaok salau ຕັ້ງ ກາງຄາ ສາງ ຊື່ອງ khăn lên mâm = couvrir le plateau avec une étoffe, — blei dahlak gem nao saong ong ທັ້ງ ກາງຕໍ່ ອຸສາ ອຸກ cho tôi đi theo với ông = permettez que je profite de l'occasion pour aller avec vous.

gem katek ຕັ້ງ ຕາຕາ [Cam M] đè nén = opprimer.

gem...gem ຕໍ້...ຕໍ້ [Cam M] vừa...vừa = en même temps... en même temps — gem nao gem ndom ຕໍ້ ອີ ຕໍ້ ອີ vừa đi vừa nói = aller tout en parlant.

gen ෆ්හ [Cam M] qua, ngang = au travers, en travers. — nao gen මේ ෆ්හ đi ngang = passer en travers.

geng  $\H$  [Cam M] (1) cột = colonne. —  $geng \ padeng \ \H$  cột cái = colonne principale;  $geng \ tamaih \ \H$  cột con hạng nhì = colonne maîtresse;  $geng \ anak \ \H$  rand cột con hạng ba = colonne latérale.

geng ୮ [Cam M] (2) đơ = immobilisé. — geng mata ୮ ଫଟି đơ con mắt ra = qui a l'œil ouvert immobilisé; geng tangin ୮ ଟେମ୍ବର đơ tay = qui a le bras immobilisé.

géng කර්ග [Cam M] đáy = fond.

gep gen ຕັກ ຕັສ [Cam M] người dưng = autrui.

gep ຕັກ [Cam M] (1) bà con = parents, parenté (2) nhau = l'un l'autre — gep yut ຕັກ ກາກ người yêu = amant, amoureux; gep lingiw kut ຕັກ ຕ້າຊ ຕາກ bà con bên cha = parenté du côté paternel; gep dalam kut ຕັກ ກາຕ bà con bên mẹ = parenté du côté maternel; khing gep ຕັກ lấy nhau = se marier; nde gep ຈັ ຕັກ trang nhau = de même dimension; cheh di gep ຈາກ ກໍ ຕັກ nhỏ hơn = de dimension plus petite; mbluak di gep ຈາກ ກໍ ຕັກ lón hơn = de dimension plus grande; karei di gep ຕັກ ກໍ ຕັກ khác nhau = différent (l'un de l'autre); machut gep ຈາກ ຕັກ tựa tựa = à peu près semblable (se dit des choses); do gep ຈາກ ຕັກ

đều nhau = égaux; yau gep ທ໌ ຕັກ như nhau = semblables; danaong gep ຄຳທີ່ ຕັກ bằng nhau = de même taille; dreh gep ໃຕ້ ຕັກ giống nhau = se ressembler.

gep ຕົກ [Cam M] vừa = suffisant, à juste mesure.

gep pakrâ ຕັກ ຕັຕ້ [Cam M] vừa phải = juste comme il faut.

ger ຕົກ [Cam M] (1) trống = tambour (2) cọng = pédoncule (3) cân = manche (4) sách bằng lá buôn ngoài có bìa gỗ = livre fait de feuilles de latanier enserrées entre 2 plaquettes de bois qui font couverture. — ger bac ຕົກ ຈາກ sách kinh = livre de prières sur feuilles de latanier.

gha ໜື່ [Cam M] rễ = racine. — gha inâ ໜື່ ອີສາ rễ cái = racine maîtresse; gha caruai ໜື່ ອະຊຸ rễ đuôi chuột = racine pivotante; gha thraow ໜື່ ອັສາ rễ bò = racine traçante; gha kabrum ໜື່ ກີເພົ່ rễ chụm = racine fasciculée; gha palaik ໜື່ ອະຊຸກາ rễ phụ = racines voiles; gha anâk ໜື່ ອະຊຸກາ rễ con = radicelle; gha tanâk ໜື່ ອະຊຸກາ rễ chòi = drageon.

ghaiy ghaow arm arma [Cam M] chậm rãi = à la démarche lente et traînante.

ghak drâh ምን [Sam M] can gián = s'opposer.

ghak ຫຼາກ [Cam M] can = retenir, empêcher. — ghak pasang oh brei taong anâk ຫຼາກ ເກົາ ຊາ ຜູ້ ຄວາ ຊາສາກ can chòng không cho đánh con = empêcher son mari de battre son enfant; likau di Pô kak ghak kak limah ຜູ້ ທີ່ ຄວາ ພາກ ກາກ ຜູ້ຊາ xin Ngài tạm đình để dưng lễ (lời khấn của người khi trong nhà có người bệnh chưa được cúng) = Seigneur, ne te venge pas avant, avant que soit accompli le sacrifice (prière faite par les Cam lorsque qq. tombe malade et qu'on n'a pu encore faire le sacrifice d'usage).

ghang v [Cam M] hoi nóng = qui est un peu chaud. — paghang r v ho = réchauffer.

gheh ທຳ [Cam M] khéo, té-nhị = adroit, habile, minutieux. — ngap gheh ຈຸກ ທຳ làm khéo = faire de façon adroite; ndom puec gheh ຈຸກ ທຳ nói khéo = parler adroitement; daok deng gheh ຈຸກ ທຳ ຕຳ dối xử té-nhị = manière d'agir minutieuse; jak gheh ຫາກ ທຳ khôn-ngoan = sage; jak karak ຫາກ ທາກ khôn-khéo = débrouillard; gheh mata ທຳ ທຳ khéo mắt = artiste, qui conçoît des choses belles; gheh di mata ທຳ ທຳ ທຳ dẹp mắt, mỹ-quan = artistique, qui plaît à l'œil.

ghem  $\vec{v}$  [Cam M] doa = menacer. — ghem pamatai  $\vec{v}$  ກະເຄດ doa giết = menacer de tuer. ghem tem  $\vec{v}$  ຶ [Cam M] doa dẫm = intimider, faire peur.

ghet ଫ୍ର [Cam M] (1) hẳn = tout à fait, complètement (2) ngặt = rigoureux, catégorique. — klaoh ghet ନମ୍ବ ଫ୍ର hét sạch = épuisé,complètement fini; jién klaoh khet ବଙ୍ଗର କମ୍ବ ଫ୍ର tiền hét sạch = à bout de ressources; aia klaoh ghet ନ୍ଧି ବମ୍ବ ଫ୍ର nước dứt hẳn = l'eau est coupée définitivement; gaon patao ghet ବ୍ୟର ନେବ ଫ୍ରେ lệnh vua ngặt = ordre rigoureux du roi; (idiotismes) gilac ghet ନିନ୍ନ ଫ୍ର quay ngặt = tourner à angle aigu.

ghuai มหุ [Cam M] cục = motte, morceau. — ghuai haluk มหุ หหา cục đất = motte de terre; ghuai lithei มหุ เครื่ cục cơm = morceau de riz.

ghuak ഈ [Cam M] loại trái nhỏ có mũ dùng cho các trẻ em = petit fruit utilisé par les enfants Cam pour mettre dans les pétoires.

ghueh ghang ໜ້າ ໜ້ [Cam M] sang-trọng = somptueux. — khueh pak urang ghang pak drei ໜ້າ ກາ ເປັ sang ở người khỏe lấy mình = s'appuyer sur la situation de qq. pour se rehausser.

ghueh ທຳ [Cam M] lừng = s'élever. — apuei ghueh ຈາກ ໃນ ໃນ lừng = le feu s'élève.

ghum ໜ່ [Cam M] tagei khum ຄຕິ້ ໜ່ răng hàm = molaire.

ghung ghua 🤟 💖 [Cam M] lừng-khừng = toqué, dérangé mentalement.

ghur VIII [Cam M] nghĩa đia Bàni = cimetière bani.

```
gi-mbak ຕັ້ນຕ [Cam M] (1) vin = s'appuyer sur — gimbak di bara ຕັ້ນຕ ທັ້ vs vin vai =
     s'appuyer sur l'épaule; (2) vắt = mettre, étendre; gimbak khan aw di talei ก็หาก ราชา คารา
     รหรื vắt quần áo trên dây = étendre les habits sur la ficelle; (idiotisme) gam gimbak หั คือภา
     cay nho = faire confiance a.
giem or [Cam M] bung nách = porter sur la hanche. — giem anâk or son bòng con = porter
     l'enfant sur la hanche.
giép arin [Cam M] cho vô gắp = mettre entre les pincettes.
gik rm [Cam M] gần = auprès, près. — daok gik rm rm ngòi gần = être assis à côté; daok gik
     gep ๑๔๓ ๙๓ ๙๓ ở gần nhau = être l'un à côté de l'autre.
gila ਨੀ [Cam M] dại = étourdi, niais.
gila lem 📆 r [Cam M] coi trần = monde, univers.
gilai ເ<sup>ລ</sup>ອດ [Cam M] ghe = barque.
gilam (%) [Cam M] trườn = ramper (se dit des enfants qui ne savent pas encore se servir de
     leurs pieds).
gilem 📆 [Cam M] vác = porter sur l'épaule.
gileng pariak mi ssm [Cam M] ngân-khố = trésor.
ging cam M bép f cuisine.
ginrak ຕັ້ອຸກ [Cam M] đầy = plein.
ginuer can [Cam M] chủ = chef.
ginuh ginat ຕໍ່ລາງ ຕໍ່ລາດ [Cam M] oai = majesté, dignité
ginuh cam M] (1) tội = péché (2) hào quang = auréole.
ginum biai ເຈີນ ໜ [Cam M] hôi đồng = conseil.
girak fr [Cam M] cây lim = Baryxylon rufum.
girak asm [Cam M] trói = ligoter.
girak asm [Cam M] giang ra = écarter. — girak takai asm giang chân ra = écarter les
     jambes; daok girak and ngồi chàng-háng = être assis les jambes écartées; sa girak
     ma-ik ที่ ศิริก พชุก khoản nhỏ = petit espace.
giruah ពណ្ឌ [Cam M] dây = sarcler.
glac ry [Cam M] tôi = faute, péché.
glac suk men men [Cam M] tôi lỗi = faute, péché.
glah \mathfrak{C}^{\mathfrak{I}} [Cam M] \text{tr}\mathring{a} = cocotte en terre.
glai klaow an and [Cam M] rung = forêt.
glai sc [Cam M] rùng = forêt. — Ra glai & sc người Raglai = les Raglai.
glaih glal and scan [Cam M] (1) mệt mỏi = épuisé, harassé, (2) vất-vả, khó nhọc = laborieux,
     pénible. — ngap mbeng glaih glal งรา ซ้ กฤ ฤดา làm ăn vất-vả = gagner sa vie
      péniblement.
glaih hareh ສຕາ ເຕົ້າ [Cam M] mệt lắm = fourbu.
glaih ary [Cam M] mêt = las, fatigué. — mai mang glaih ar v si ary mói đến còn mêt = arriver
      d'un voyage fatigant.
glaing ສຕ໌ [Cam M] tiếng trống = bruit du tambour que l'on frappe. — glaing katek ສຕ໌ ຕາຕາ
     tiếng trống vỗ bỗng = bruit du tambour frappé avec la main (son aigu); glaing kading sự
     rym tiếng trống vỗ trầm = bruit du tambour frappé avec la main (son grave).
glam \dot{r} [Cam M] co tràm = herbe qui pousse dans les rizières.
glang \mathcal{C} [Cam M] khâu = anneau de serrage.
glaoh ෙ (Cam M) thoc = piquer avec un bâton.
```

```
glaong ඉද් [Cam M] cao = haut.
glaow ซึ่ง [Cam M] óc = cerveau, cervelle. — tanâh glaow takuh ธาตุ ๑๗๖ ฮารา đất nhão vàng
      vàng = terre glaiseuse.
galak [Cam M] (1) dùi = faire un trou en faisant rouler une mèche entre ses mains (2) vò
      = frotter avec les 2 mains; gai galak ar rrm cái dùi = mèche, poincon fraise. — galak aw
      กราง จาง vò áo = frotter les habits pour les laver; galak mata กราง พรึ dui mắt = se
      frotter les yeux.
gleh ganuh 🙌 ram [Cam M] mát khí sắc = perdre sa physionomie ordinaire, en même temps
     que sa contenance.
gleh (2) [Cam M] (1) ngå xuống = se renverser, renverser (2) xế = décliner (3) hồng = foutu,
     abimé, détérioré. — gaok gleh aia bai haok ๑๙๓ ๙๑ ๑๙๓ nòi đồ canh đồ = la
     marmite se renverse et le potage s'en va; aia harei gleh 🔊 👸 măt tròi xế = le soleil
      décline.
gleh tempah ຕ່າ ອ້າງ [Cam M] bi ô-uế = être l'objet d'une souillure d'une impureté légale.
glem \mathring{C} [Cam M] ném xuống = jeter avec force par terre.
gleng dahlung \mathcal{O} \mathcal{O} [Cam M] tiên đoán = prévoir.
gleng ตู้ [Cam M] (1) coi = regarder (2) chăn = garder. — gleng pabaiy ตู้ รายงาง chăn dê =
     garder les chèvres, (3) dire la bonne aventure; nao gleng and the di xem bói = aller
     consulter les devins; ra gleng  \mathring{S}  \mathring{C} thầy bói = devin.
gleng pasang f'' \mathfrak{S} f'' [Cam M] quan sát = observer.
gler con [Cam M] đuối sức = harassé.
rc<sup>4</sup>ท galing [Cam M] cuong = rênes — galing asaih การ์ท จาการ cuong ngựa = rênes du cheval;
     (idiotisme) ndaoh kaling গুলি প্রাণী tro chúng = agir de façon versatile.
gluh ?? [Cam M] bùn = vase, boue.
gluh kli 📆 💏 [Cam M] hò trét = torchis.
glut ron [Cam M] lún = défoncé, s'enfoncer — jalan glut ron ron đường lún = chemin
      défoncé.
gok arm [Cam M] hố = caverne.
gok arm [Cam M] lên, thức dây = monter, se lever.
gok patuw arm sem [Cam M] hang đá = grotte.
graim 🏋 [Cam M] xả miêng rông = faire des encoches.
graing (Cam M) gầm-gừ, nanh = rugir, grogner, croc.
graiy man-thué = douane.
gram caga r m [Cam M] quốc-phòng = défense nationale.
gram & [Cam M] xú, nước = pays, nation.
gram sarawan 🤄 ชังชุด [Cam M] nước Sarawan = pays de Sarawan. — gram sarawan duih di
     hagait blaoh ô thah (AKA) โต้ ซึ่งหลา หือ หื ระการา ซาร์จ สิ ซา nước Sarawan tội vì đâu mà
      chẳng khỏi = Où donc est la faute du pays de Sarawan, pour que ses malheurs ne finissent
gramdok ເຕັ້ ຈາກ [Cam M] quốc-kỳ = drapeau national.
grang \mathcal{C} [Cam M] d\mathring{o} = soutenir.
graoh a [Cam M] sua = aboyer.
graong [Cam M] ru nhau = s'exciter mutuellement.
```

glaong akhar ຖ້ ຈາຈາກ [Cam M] giỏi chữ = lettré. glaong di bih ຖ້ ທີ່ ທີ່ ທີ່ ທີ່ ທີ່ ທີ່ ເດລ = suprême. gre 🎢 [Cam M] khiếp = être saisi de frayeur.

greh [ Cam M] chuộc, lãnh = racheter, prendre sous sa responsablité.

grek ແຕງ [Cam M] kên kên = vautour. — grek patao laow ແຕງ ກາຕ ເຄົ້າ kên kên chúa = vautour royal.

grep ຕັກ [Cam M] khắp, mọi = tous, tout. — grep libik ຕັກ ເປັກ khắp nơi = partout; grep drei ຕັກ ເປັກ mọi người = tout le monde; grep aia ຕັກ ເປັ các nứơc = tous les pays.

grik (Am [Cam M] nghièn = écraser (en poudre avec un pilon).

grong man [Cam M] nhạc, lục-lạc = grelot.

gru ( [Cam M] thầy = maître. — gru khik ( ງ ເອກ giám thị = surveillant; gru bac ( ງ ເອກ giáo viên = instituteur; gru pataow ( ງ ເອກ giáo sư = professeur; gru gleng pasang ( ງ ເຕັ ກາກ thanh tra = inspecteur; gru gleng adat ( ງ ເຕັ ກາກ mục sư = pasteur.

gruai 🥷 [Cam M] bàn chải = carde, étrille.

gruak duai mm 🔐 [Cam M] sáp bóng = ombre.

gruak ແກ [Cam M] (1) sấp = pile (cr. face) (2) sấp = sur le ventre — (idiotismes) taong kruak bak ୭ଟି ແጥ ୯୩ đánh chết = casser la gueule id; taong kruak tik ୭ଟି ແጥ ଟମ đánh chết = id; taong kruak pakam ୭ଟି ແጥ ଟମ đánh chết = id.

grum (i) [Cam M] (1) sám = tonnerre (2) nom = nasse pour attraper les poissons.

gu ເງິ [Cam M] cui = rentré vers l'intérieur — také kabaw gu ຄວາ ການ ເງິ sùng trâu cui = les cornes du buffle sont rentrées; gu mata ເງິ ພຣິ mắt lò-đò = baisser les yeux (par honte ou par crainte).

guec ຕຸກ [Cam M] khèu = tirer avec un crochet. — guec baoh amil mang gai gal wak ຕຸກ ຈາກ່າ ຊາຊາຕ ຊາ ສາຕາ ຊາຕາ khèu trái me bằng cây móc = attirer un fruit du tamarinier avec un crochet.

guei ମ୍ବ୍ରି [Cam M] mang = porter sur le dos. — guei yaot ମ୍ବ୍ରି କମ୍ପର mang gùi = porter la hotte sur le dos; guei anâk ମ୍ବ୍ରି କ୍ୟମ cong con = porter l'enfant à califourchon.

guel ram [Cam M] (1) da dày (loài vật) = panse (2) kê = caler (3) gối = mettre un oreiller derrière la tête (4) củ = tige souterraine.

guen ເຈັສ [Cam M] lúc, kỳ = moment.

guep ຕຸກ [Cam M] guốc = sabot, galoche.

guer ຕົກ [Cam M] lá = catégoriel des feuilles de bétel. — guer hala ຕຸ້ກ ຄວາ lá trầu = feuille de bétel.

guk bara เร็ก ซริ [Cam M] đầu vai = extrémité de l'épaule.

guk  $^{S}$  $\gamma$  [Cam M] trì xuống = tirer du haut vers le bas.

gul gal am am [Cam M] dùng-dùng = onomatopée d'un bruit sourd.

gul  $\operatorname{CM}$  [Cam M] khối tròn = sphérique, en boule.

gun ca-mbah ୮୬୩ ୧୯୪୩ [Cam M] bùa ngải = racines ou tubercules employées pour ensorceler causer un charme, philtre.

gun cam [Cam M] cây cườm thảo = Abrus precatorius.

ha huai st se [Cam M] rộng-rãi = généreux, qui a le cœur sur la main.

ha hueng sign [Cam M] hở-hang = vide, non employé.

ha ที่ [Cam M] hà, hé = ouvrir, entrouvrir, ouvert, sans obstacle. — ha pabah ที่ ราชา hà miệng = ouvrir la bouche; ha baoh mbeng ที่ องา ซ้ hé cánh của = entrouvrir la porte; linâng ha ตัวเกิ rành rang = libre, inoccupé; jalan ha ซาราม ที่ đường thông = route libre, sans obstacle.

 $\hat{\mathbf{h}}$ â  $\hat{\mathbf{s}}$  [Cam M] mày = tu, toi.

ha-mber ຕະເດ [Cam M] quắng, leo = grimper en spirale. — haraik ha-mber ຕະເດ dây leo = liane grimpante; ha-mbak ha-mber ຕະເດ dựa thế = s'appuyer sur qq. (pour faire qq.ch.); ndom ha-mbak ha-mber ຈະ ຕະເດ ກາວ ຊາເດ dựa thế = s'appuyer sur qq.

ha-ndaoh ndit ਨਾਰਨੀ ਹੈ ਨੀ [Cam M] rut-rè = confus, timide, hésitant.

ha-ngaow প্রকর্পে [Cam M] cây thông = pin (Pinus longifolia).

ha-nge ਨਿਰਨੇ [Cam M] lúa rùng = riz sauvage.

ha-ngir sassa [Cam M] tanh = qui sent le poisson.

ha-nguw ምምሩ [Cam M] thom = odorant, parfumé. — mbau ha-nguw જ ምምሩ mùi thom = odeur parfumée; bingu hanguw የማዩ bông thom = fleur odorante.

ha-nguw sow [Cam M] thủ-đô cũ của nước Chàm = ancienne capitale du Campa.

ha-njak nyum ราชา เช่ [Cam M] quá = superlatif (pour les bonnes choses). — bingi ha-njak nyum ชื่อ ราชาว เห่ ngon quá = très bon.

ha-njaol รากร์ก [Cam M] nhe = léger; (idiotismes). nao ha-njaol drei าฬ รากร์ก (ซี đi tiểu = aller uriner; padai ha-njaol aia ราช รากร์ก จรี lúa sóm = riz précoce.

ha-njaow รากร์ช [Cam M] dâu (cây) = arbre.

ha-njuai テテﻤテテ�� [Cam M] xây (cây) = Dialium cochinchinensis.

ha-njuw ราวาร [Cam M] da-đá (cây) = espèce de ficus.

ha-nyah ምናምን [Cam M] (1) đưa qua đưa lại = faire un mouvement de va-et-vient (2) vụt = cingler, faire claquer (3) vắt = rejeter d'un coup sec (4) xua = chasser d'un geste (5) khỏa = agiter (6) ngoắt = remuer, agiter (7) lắc = hocher. — ha-nyah bilai ምናምን የመጥ vung-vẩy, đánh đòn xa = balancer les bras; ha-nyah hawei ምናምን ምላ vụt roi = faire claquer le fouet; hanyah aia idung ምናምን የምላ vắt mũi = rejeter la morve d'un geste brusque quand on s'est mouché dans les doigts. — apan di takai ha-nyah ምናምን የመጥ ምናምን xua bằng chân = chasser du pied; ha-nyah aw di aia ምናምን ምናምን የምላ የመጥ khỏa áo trong nước = agiter le linge dans l'eau; asau ha-nyah iku ምናሳ ምናምን የምናን con chó ngoắt đuôi = le chien remue la queue; ha-nyah akaok ምናምን የመጥ lắc đầu = hocher la tête.

ha-nyuh รางาว [Cam M] hí mũi = se moucher.

ha-un ຄວາກ [Cam M] lót trên đầu = mettre un bourrelet sous la charge que l'on porte sur la tête — siem ha-un ຄວາກ khăn lót đội = serviette utilisée pour protéger la tête quand on porte une charge.

haba ການ [Cam M] lức = décortiqué sans être pilé ni blanchi. — brah haba ໂທງ ການ gạo lức = riz décortiqué non pilé.

habai ମହେ [Cam M] nấu canh = faire cuire un potage. — aia habai ନ୍ୟୁ ମହେ canh rau = potage de légumes.

haban େଏଛା [Cam M] đồng = cuivre.

habay rwm [Cam M] gio = sac à main.

habei ເກັ້ [Cam M] khoai = patate. — habei bhong ເກັ້ ຄວາກ khoai lang = patate douce; habei thumâk ເກັ້ ເກັກ khoai từ = Dioscorea fascicilata; habei plom ເກັ້ ເກັກ khoai mì = manioc (Manihot esculenta); habei gaok ເກັ້ ເກັກ khoai sọ = Colocasia macroriza; habei tapung ເກັ້ ເກັກ khoai bột = une variété de patate; hapei katrau ເກັ້ ເກັ củ sắn = Pachyrrisus; habei njam bua ເກັ້ ເກັກ khoai môn = Alocasia macrorrhiza; habei ralin ເກັກ ເກັກ khoai sáp = Colocasia esculentum; habei bila ເກັກ ເກັກ khoai ngà = Dioscorea eburnea; habei njam leng ເກັກ ເກັກ khoai tím = Dioscorea alata; habei preng ເກັກ khoai tây = pomme de terre.

habeng ເກທັ [Cam M] hu = gâté, hors d'usage. — mata habeng ພຣື ເກທັ mắt hu = œil perdu; muta pajaih habeng ພຣື ເຂນາ ເກທັ mông hat giống hu = le germe de la graine est gâté.

haber ກາປົກ [Cam M] thế nào, tại sao? = comment, pourquoi? — yau haber? ກາ ກາປົກ như thế nào? = de quelle manière ?; ngap haber ? ຈາກ ກາປົກ làm thế nào? = comment faire?; si haber? ກາ ກາປົກ sẽ thế nào? = qu'arrivera-t-il ?.

habién ຄຳໜ້າ [Cam M] chùng nào, bao giờ = quand, à quel moment?. — habién ai mai ? ຄຳໜ້າ ສາ ຄະ ຂະ chùng nào anh lai = quand viendras-tu?

habuw ਜਾਂਦ [Cam M] tro = cendre.

hada say [Cam M] chông = piquet.

hadah ราชา [Cam M] (1) sáng = clair, lumineux (2) tim = mèche. — hadah pagé ราชา รล์ทฐ sáng sóm = le matin, tôt; hadah jiéng harei ราชา ชาร์ đã sáng = il fait plein jour; hadah hadai ราชา รล์ทฐ sáng sủa = éveillé, doué; hadah ma-nyâk ราชา ชาราชา tim đèn = mèche de lampe; hadah apuei ราชา จาร์ con củi, bùi-nhùi = longue mèche à combustion lente dont se servent les cam pour conserver le feu amadou.

hadak saym [Cam M] bay chim = piège pour oiseaux.

hadak soft [Cam M] bi dao = courge (Cucurbita pepo).

hadang haduw ry ryk [Cam M] bức-rức = mal à l'aise.

hadang ການ [Cam M] tôm = crevette. — hadang rak ການ tép = petite crevette d'eau douce; hadang pong ການ tôm hùm = homard; hadang gawang ການ tôm ket = langouste.

haday som [Cam M] lèu, trai = tente, abri provisoire.

hadei ເຄັ້ງ [Cam M] sau = après. — nao hadei ເຄັ້ງ ເຄັ້ງ đi sau = aller après; (nao likuk thang ເຄັ້ງ ເຄັ້ງ di sau nhà = aller derrière la maison); hadei sa tra ເຄັ້ງ ເຄັ້ງ sau nữa = en outre, de plus.

hadem ເວັ້າ [Cam M] kiến = fourmi. — hadem juk ເວັ້າ ທະກາ kiến hôi = fourmi noire (puante); hadem bhong ເວັ້າ ຄວາກ kiến riện = fourmi rouge; hadem tathaw ເວັ້າ ເວັດ kiến ổ trắng = grosse fourmi des arbres; hadem a-mraik ເວັ້າ ຊາຊີໂຕຕາ kiến bồ nhọt = grosse fourmi noire.

hadeng ເຄນ້ [Cam M] (1) mun (cây) ébène (2) lọ, than = suie, charbon. — dueh hadeng ທຳ ເຈນ້ đủa mun = baguette en ébène; hadeng gaok ເຄນ້ ຄວາກ lọ nồi = suie de la marmite.

hader ຜ່າງ [Cam M] nhó = se souvenir. — hader wek ຜ່າງ ຜ່າງ hòi tưởng = se remémorer; hader drei ຜ່າງ ຜູ້ hòi tỉnh = revenir à soi, reprendre ses sens; hader dahlak hai ຜ່າງ ທ່າງ ທ່າງ ກາກ dén tôi với = souvenez-vous de moi.

hadiér ราชา์ภ [Cam M] róng = barrir. — limân hadiér เดินเท ราชา์ภ voi róng = l'éléphant barrit.

hadiip ກະທາກ [Cam M] (1) sống = vivre (2) vợ = épouse. — hadiip wek ກະທາກ sống lại = ressusciter; sa matai sa hadiip sh ພາກ ກໍ ກະທາກ một sống một chết = vivre ou mourir!; dua hadiip pasang ທີ່ ກະທາກ ກະກາ hai vợ chồng = les deux époux.

hadom ເວົ້າ [Cam M] (1) bao nhiêu, mấy = combien (2) vẫn = sans cesse. — hadom mbeng ເວົ້າ ທີ່ mấy lần = combien de fois ? hadom thun? ເວົ້າ ໝາກ mấy tuổi = quel âge (avezvous)?; hadom daok sanâng ເວົ້າ ຄວາກ vẫn ngòi nghĩ = rester assis à réfléchir; hadom di ngap ເວົ້າ ທີ່ ອຸຊາ cứ làm mãi = travailler sans trève.

haduk sam [Cam M] ám-úc = sangloter.

hagait ເຂດ [Cam M] gì, cái gì? = quoi. — hagait nan ? ເຂດ ຈຸກ cái gì đó? = qu'y a-t-il?; ong ngap hagait? ຈຸ ຈຸກ ເຂດ ông làm gì? = que faites-vous?; hagait thréh kadha? ເຂດດ ຄຸ້ງ ຕຸກ ຫານ sự gì? = que complotez vous?; njep hagait? ແຕກ ເຂດ tại sao = pourquoi?; njep hagait hâ hia? ແຕກ ເຂດດ ກໍກ ເຂດ mày khóc = pourquoi pleures-tu?; nao mâng

hagait? ରହି ହ ମହଳମ đi bằng gì = par quel moyen allez-vous; hu njep hagait lei? ନି ମହଳମ ମହଳମ ନି có sao không = est-il arrivé qq. ch.?; oh mada hagait ହେ ହେଡି ମହଳମ không hề gì = ce n'est rien.

hagaow ราคาร์ซ [Cam M] oàn = vouté, incliné. — dhan kayau hagaow ชาก การ์ ราคาร์ซ nhánh cây oàn = la branche de l'arbre est inclinée.

hagar ຄວາ [Cam M] trống = tambour.

hagaw ኖኖሩ [Cam M] (1) xui, xuixẻo = malchance, malchanceux (2) sống = dos (3) gié = épilette. — hagaw taow ኖኖሩ sống dao = dos du couteau; hagaw padai ኖኖሩ gié lúa = épilette du riz.

**hagraing**  $\mathfrak{P}(\mathcal{C})$  [Cam M] (1) gàm-gừ = montra les dents (2) nanh = croc, défense.

hâh 539 [Cam M] hu! = hum! (exclamation de dénégation).

hah-hah so so [Cam M] cười ha-hã = onomatopée du rire.

hai ຄະ [Cam M] (1) với = avec (2) hay = ou, ou bien. — nao hai ຈະ ຄະ đi với = aller avec; hu hai o ເງິ ຄະ ຊື່ có hay không = oui ou non.

haih ଛେବ୍ [Cam M] hǐ = (1) hennir (2) sủa = aboyer, glapir. — asaih haih ହୁଛ୍ବ ଅଟବ୍ ngựa hǐ =le cheval hennit; asau haih ହୁଙ୍କୁ ଅଟବ୍ chó sủa khi thấy mồi = le chien glapit après sa proie.

hait hait ୭.୮୮୮ ୭.୮୮୮ [Cam M] chang-chang = torride. — pa-ndiak hait hait ନଙ୍ଗମ ୭.୮୮୮ ୭.୮୮୮ nắng chang-chang = d'une chaleur torride.

haiy haow รภาท ๑๙๙ [Cam M] hủ-hỉ = babiller. — kamar thau haiy haow กษาภ ซ์ รภาท ๑๙๙ đứa bé biết hủ-hỉ = l'enfant sait babiller.

haiy ลราท [Cam M]  $\dot{\mathbf{u}} = \mathbf{oui}$ , d'accord. — haiy brei ลราท  $\mathcal{V}$  đồng ý cho = d'accord pour donner.

hajan ກາກາສ [Cam M] mưa = pleuvoir. — thang hajan ຈໍ້ ກາກາສ lùm mây mưa = nuage qui annonce la pluie.

hajat ਨਾਲਾਨਾ [Cam M] chính = même, lui-même.

hajaw ภาพ [Cam M] xanh lá cây = vert.

hajay איייייי [Cam M] (1) mề = gésier (2) giạt = s'échouer (épaves), accumuler (vent).

hajei 🌱 [Cam M] mối = extrémité, bout qui dépasse.

haji ദ്രാദ് [Cam M] người hành hương tại La Mecque = pélerin de la Mecque.

hajieng ກະທ້ [Cam M] nên, thành = devenir, accomplir. — hajieng saong ກະທ້ ຄະດີ bởi thế = c'est pourquoi.

hak  $\mathfrak{F} \mathfrak{M}$  [Cam M]  $\dot{u}a! = \hat{o}!$  (exclamation de surprise).

hak ኖጥ [Cam M] xé = déchirer. — hak pabrai ኖጥ ኖሚያ xé vụn = déchirer en morceaux; hak jiếng pak ኖጥ የማ ኖጥ xé làm tư = déchirer en quatre.

hakak ୩୯୮୮ [Cam M] đong = verser. —  $hakak \ padai$ ୩୯୮୮ ଶଠା đong lúa = verser le riz;  $hakak \ j\hat{a}$  ୩୯୮୮ ୬ଟି đong thuế = verser les impôts.

hakam sợr [Cam M] trấu = balle de riz; lúa lép = épi sans grain.

hakaoh ราคาร์จ [Cam M] cạn = peu profond. — canah tapa hakaoh ราคาร การร์จ การ์จ กา

hakaok ೯೯೧೯ [Cam M] loai dứa = Pandanus utilis.

hakem ref [Cam M] (1) bùa = herser (2) cây củi chi = Strychnos nux vomica. — cái bùa = herse.

hakiem 🎢 [Cam M] ăn sống = manger cru.

hakik ກາງ [Cam M] bệnh = maladie. — hakik ruak ກາງ ກາ bệnh tật = maladie; mbeng than hakik ໜ້າ ກາງ óm yếu = chétif, maladif.

hakran รักษา [Cam M] kéo cho dân = tirer pour allonger. — bilan hakran ซึกษา รักษา tháng nhuân = mois intercalaire.

hakuai テテff。 [Cam M] kê = millet.

hakul ram [Cam M] un (khói) = fumer, enfumer.

hakum ਨਾਨੂੰ [Cam M] giáo-điều = directives pour la pratique religieuse.

hal bluw  $\mathfrak{F} \mathfrak{N}$   $\mathfrak{P} \mathfrak{C}$  [Cam M] nực-nội = suffoquant.

hal ਨਾਨਾ [Cam M] ham = étouffant.

hala ເຕັ [Cam M] (1) lá = feuille (2) lá trầu = bétel (3) lá, cánh = (catégoriel). — hala kayau ເຕັ ຕາກ lá cây = feuille d'arbre; hala patei ເຕັ ເຕັ lá chuối = feuille de bananier; hala caraih ເຕັ ເຂົາ lá sen = feuille de lotus; hala caluak ເຕັ ເຕັ ເຂົາ lá lốt = piper lolot; hala phun ເຕັ ເຂົາ trầu cây = bétel piper bétel; hala raglai ເຕັ ເຂົາ lá trầu nguồn = bétel scindapsus sureus; hala dok ເຕັ ເຕັ lá cò = drapeau; hala gal ເຕັ ເຕັ lá cót, lá buôn = feuilles de manuscrits; hala mbeng ເຕັ ເຕັ cánh của = battant de la porte.

halak car rm vs [Cam M] 4 người khiêng người chết ngày lễ thiêu = les 4 porteurs du défunt le jour de l'incinération.

halak ™™ [Cam M] con sâu = chenille.

halaong sand [Cam M] bình nước (thường bằng đồng hay bằng bạc) = aiguière (ordinairement en cuivre ou en argent).

halap  $\operatorname{res}$  [Cam M] mương  $x \hat{o} = \operatorname{canal} d$ 'évacuation.

halar ๓๓๓ [Cam M] thuận = être d'accord. — halar hatai ฐาติ bằng lòng = accepter, consentir.

halay say [Cam M] ra (con), thứ sinh = puîné (enfant).

halei ምርሻ [Cam M] nào, thế nào = quel, comment ?. — pak halei? ምር ምርሻ ở đâu = où ?; urang halei? જৈ ምርሻ người nào = quelle personne?; yau halei? ምርሻ thế nào = comment? de quelle façon?; mang halei? ምርሻ từ đâu = d'où?; ai mai mâng halei? ምር ምርሻ anh ở đâu đến = d'où viens-tu?; ngap yau halei? ምር ምርሻ làm thế nào = comment faire; halei ka dahlak ምርሻ ምር ምርጥ riêng tôi = pour ma part.

halek ສະຕັກ [Cam M] cám = son. — halek padai ສະຕັກ ສະພ cám lúa = son du riz; halek tangey ສະຕັກ ອາຈັກ bột bắp = maïs pilé (pour faire des gâteaux); halek kamang ສະຕັກ ອາຈັກ bột nổ = farine de riz grillé; pei halek ສ້ ສະຕັກ bánh in = une espèce de gâteau.

halem 👸 [Cam M] cây trắc = Dalbergia.

halep muta ເຕັກ ເຮື [Cam M] thôi miên = hypnotiser. — urang halep mata ທ໌ ເຕັກ ເຮື người thôi miên = hypnotiseur; pahalep mata ເຕັກ ເຮື làm nghề thôi miên = faire de l'hypnotisme.

hali haleng ກະຕື້ ເຕັ້ [Cam M] đẹp-đẽ = beau. — mbaok mata hali haleng ກະຕື້ ກະຕື້ ກະຕື້ mặt mày đẹp-đẽ = qui a un beau visage.

- halih ନମ୍ପ୍ର [Cam M] xǐt, xê = se déplacer. halih tamâ ନମ୍ପ୍ର ଟେମ୍ପ୍ର xǐt vào = approcher, rentrer; halih tabiak ନମ୍ପ୍ର ଟେମ୍ପ୍ର ୪୪୯୯୯ xê ra = s'éloigner; halih pajaik ନମ୍ପ୍ର ୪୪୯୯୯୯ xǐt cho gàn = s'approcher.
- halik ເຕົ້າ [Cam M] trạt = rouler, rouleau. halik hamu mâng halik ເຕັກ ເພື່ ທ໌ ເຕັກ trạt ruộng bằng trạt = rouler la rizière avec un rouleau.
- halim ເວັ້ [Cam M] mùa = saison, période de culture. halim hajan ເວັ້ ເວັດ thuận mùa = bonne saison, bonne récolte; ngap halim ອຸກ ເວັ້ làm mùa = faire la culture (du riz); hu halim ເວັ້ ເວັດ dược mùa = faire une bonne récolte; lihik halim ເວັດ ເວັດ mất mùa = faire une mauvaise récolte.
- haling ray [Cam M] tên ao rộng ở Tánh-linh (Bình-tuy) = nom d'une vaste étendue d'eau à Tánh-linh (Binh-tuy).
- halong ନେବଳୀ [Cam M] đổ lên = porter à bout de bras. tapong halong ନେବଳୀ nâng niu = dorloter, gâter.
- haluai ເວລາ [Cam M] con quay chí = bobine pour enrouler, le fil.
- haluak amm [Cam M] (1) chối = targette, loquet (2) ống đưng chỉ (dệt) = navette (tissage).
- haluei ኖሚ [Cam M] bóng mát = ombre. padei ala haluei ኖሚ ፍርሻ nghỉ dưới bóng mát = se reposer à l'ombre; aih taginum ndik haluei lingik እማ ኖሮቹ ጀጥ ኖሮች በተጠ mây kéo rạp trời = les nuages qui montent font un écran d'ombre sur le ciel.
- haluek ອາຊຸກ [Cam M] (1) nhọn = pointu (2) bén = affilé, aiguisé, affuté. akaok jarum haluek ຊາຄາຕາ ອີ້ ອະຊຸກ mũi kim nhọn = le bout de l'aiguille est pointu; hatai haluek ອາຊຸກ lanh trĩ, sáng dạ = intelligent, habile; taow haluek ອາຊຸກ dao bén = couteau affilé.
- haluh ምርባ [Cam M] (1) lủng = percé, troué, défoncé (2) cùn = usé, émoussé haluh haluh akaok ምርባ ምርባ የተሻጠ lỗ đầu = avoir un trou à la tête; haluh tung ምርባ ምርባ የመ lủng ruột = éventré; gaok haluh taok ኖሮግ ምርባ ኖሮግ nồi lủng đặt = marmite qui a le cul troué; aia puh haluh ምና ምርባ chỗi cùn = balai usé; amra haluh ምርሻ ምርባ rựa cùn = coupe-coupe émoussé; kalik juak haluh ምርሻ ምርባ giép mòn = savates usées; nao haluh takai ኖሮግ ምርባ đị mòn chân (người đi nhiều) = aller à s'user les pieds (celui qui marche beaucoup); (idiotismes) thang haluh ምርባ ምርባ nhà xong = maison sans véranda sur les ailes; haluh ilimô ምርባ ምርሻም thông-thái = savant; aia haluh ምና ምርባ nước mội = eau d'infiltration; haluh binguk ምርባ ማምር chụp hình = photographier.
- haluk ନେନ୍ଦୀ [Cam M] đất = terre. haluk bhong ନେନ୍ଦୀ ବଫର đất đỏ = terre glaise rouge; haluk ra-ndaih ନେନ୍ଦୀ ନେନ୍ଦ୍ର đất sỏi = cailloutis; haluk kahul ନେନ୍ଦ୍ର đất động = terre sablonneuse; haluk thul ନେନ୍ଦ୍ର đất bủn = terre meuble; haluk lan ନେନ୍ଦ୍ର đất sét = argile.
- halun ନଙ୍କା [Cam M] tó, đầy tớ = serviteur. halun klaoh ନଙ୍କା ବର୍ଦ୍ଦ nô-lệ = esclave; halun urang ନଙ୍କା ୧୯୭ ବର୍ଦ୍ଦ đầy-tớ = serviteur; halun halak ନଙ୍କା ନଙ୍କା ପଞ୍ଚି tớ gái = servante; pajaih halun urang ନଞ୍ଚଳା ୧୯୭ ବର୍ଦ୍ଦ dòng nô-lệ = race d'esclave.
- halung ความ [Cam M] dia = réserve d'eau (pour nourrir les poissons), vivier.
- haluw bilang ราว ชาร์ [Cam M] sĩ quan = officiers. haluw pilang takai mathuh ราว ชาร์ รารา หารา รถ quan bộ binh = officiers et fantassins.

mort pour recueillir les os nobles du mort); padai haluw mada ການ ການ lúa đầu = le premier riz (prémices de la moisson).

haluw janâng ການ ອາສ໌ [Cam M] chức sắc hai đạo Chàm = les ministres du culte dans les religions cam.

hamac ກະຕາ [Cam M] thoảng = exhaler. — hamac bingu ກະຕາ ບໍ່ສີ thoảng hơi hoa = une odeur de fleur; mbau hamac ຜູ້ ກະຕາ thoảng mùi = répandre une odeur; hamac bingu di grep palei (Twn) ກະຕາ ບໍ່ສີ ທີ່ ຕົກ ກະຕາ mùi hoa thoảng khắp xóm làng = une odeur de fleur s'exhalait par tous les villages.

hamah ምሃባ [Cam M] tổng trừ = chasser, éloigner. — hamah brah ምሃባ ሺባ tổng gạo = jeter du riz (pour se protéger d'un maléfice).

hamia 🌃 [Cam M] cây khế = carambolier.

hamit ກະຕິຕ [Cam M] nghe được = entendre. — ong hamit lei? ຈ໌ ກະຕິຕ ຕັ້ ông nghe được không? = entendez-vous; dahlak hu hamit urang ndom ທະຕາ ກະຕິຕ ກະຕິຕ ຈະ ເວົ້າ ເວົ້າ nghe người ta nói = j'ai entendu dire; dahlak hamit sap ron ທະຕາ ກະຕິຕ ກະຕາ ເວັກ ເວົ້າ nghe tiếng òn = j'entends du brouhaha.

hamu ኖሚት [Cam M] ruộng = rizière. — hamu dhaong ኖሚት ኖሚት ruộng sâu = rizière basse; hamu bilau ኖሚት የሚታ ruộng chưa cày = rizière en jachère; hamu klak bilau ኖሚት የሚታ የመሰ ruộng bỏ hoang = jachère; hamu tanraow ኖሚት ኖሚታዊ ruộng lệ = rizière sacrée; hamu tabung ኖሚት ኖሚታ ruộng độc = rizière hantée (par les esprits des animaux); nom de villages région de PHANRANG hamu Craok ኖሚት ኖሚታዊ Vình-thuận = Vinh thuân; hamu Taran ኖሚት ኖሚታ ዘመሀውር = Huu Duc; hamu Linung ኖሚት ኖሚያዊ Dắc-nhơn = Dac-nhơn; hamu Ram ኖሚት ያ Mông-đức = Mông-dúc; hamu ram lingiw ኖሚት ያ የሚያዊ Nhuận-đức = Nhuân-dúc; hamu Thon ኖሚታ የሚያ የሚያ ያመን Vạn-phước = Van-phuóc; hamu Kalaok ኖሚት ምኖታዊ Hướng-đạo = Huong-dao; hamu ranây ኖሚት ያመንን Manoi (Tà-dương) = Manoi; hamu ak ኖሚት ያምን Chương-thiện = Chuong-thièn région de; hamu Puh ኖሚት ምን Thành-vụ = Thành-vụ PHANRI; hamu rimaong ኖሚት ያመን Ťôn-thành = Ton-thành; hamu rok ኖሚት ያምን Tân-thành = Tân-thành; hamu dalam ኖሚት ያምን Ú Malam = U Malam région de; hamu Akam ኖሚት ያምን Malam Chàm = Malam Chàm PHANTHIET; hamu Lithit ኖሚት ያማን Phan-thiét = Phanthiet.

hamuy ภพา [Cam M] ngải-hoa àn = Canna indica L.

han ram [Cam M] thước mộc Chàm (đoạn từ cùi chổ đến đầu ngón tay) = coudée (longueur du coude à l'extrémité des doigts allongés).

hana ເອງ [Cam M] rang, xào = griller, frire. — hana tangey ເອງ ຄວາກ rang bắp = faire griller du maïs; hana rilaow ເອງ ໂອເປັຊ xào thịt = faire frire la viande.

hanâ ເສື້ [Cam M] ná = arbalète. — ku hana ຕື້ ເສື້ giương ná = tendre l'arbalète; pok hana ເສື້ dưa ná lên = lever l'arbalète; paligaih hana ເພື່ອເຄື່ອ nhắm ná = viser avec l'arbalète; pagleh hana ເພື່ອ ເສື້ lẩy ná = faire partir la flèche; papong hana ເພື່ອ ເສື້ bảng ná = arbrier de l'arbalète; hapal hana ເພື່ອ ເສື້ cánh ná = arc de l'arbalète.

hanaik ମହନ୍ତମ [Cam M] váp = trébucher — hanaik inâ takai pa-ndik hatai baoh (P.P.) ମହନ୍ତମ ନହଳ ନହଳ ନହଳ ବର୍ଷ váp ngón chân, đau trái tim = quand on butte sur le gros orteil, le cœur lui même en souffre (solidarité des membres de la famille).

hanâk ୮୩୩୮ [Cam M] hen (suyễn) = asthme. — ruak hanâk ନୁମ ୮୩୩୮ bệnh hen = maladie de l'asthme; patuk hanâk ୮୩୩୮ ୮୩୩୮ ho hen = toux asthmatique; hanâk haduei ୮୩୩୮ ୮୩୩ con = crise d'asthme.

hanaoh ราก [Cam M] (1) hòn = être en colère (2) phạm thượng = fauter gravement. — hanaoh niim ราก ที่ phạm thượng với thần linh = commettre une faute vis-à-vis des divinités en enfreignant une loi (un interdit).

handaoh ନେଇଫ୍ରି [Cam M] (1) giựt = retirer vivement (2) cách xa = éloigner, séparer. — handaoh wah ନେଇଫ୍ରି ଝର୍ମ giựt cầu = tirer la ligne; handaoh di gep ନେଇଫ୍ରି ଓ ମମ xa nhau = éloigné, séparé loin les uns des autres.

handaok ਿਕਰੀ [Cam M] muc = pourri.

hang r [Cam M] bực, bờ = berge, bord, remblai.— hang kraong r bờ sông = bord du fleuve; hang dalam r bực bực sâu = précipice.

hani sal [Cam M] con Ong mât = abeille sauvage.

haniim ເວລີ [Cam M] phúc = bonheur, bien. — ngap haniim ຈາກ ເລື làm phước = faire le bien.

hanrai ምኒዥ [Cam M] (1) nhau thắt = circulaire du cordon ombilical à la naissance (2) lườn = flanc — hanrai ka-ing ምኒዥ ጥኒካ thắt lưng = taille, ceinture.

hanrak ເປັກ [Cam M] (1) lao = lance à 2 tranchants (2) (không dùng một mình) = (ne s'emploie pas seul). — mrai hanrak ຄັ້ນ ເປັກ chỉ thoi = fil de trame; hanrak prâk ເປັກ miếng gỗ kê dao dệt = morceau de bois qui retient le couteau dans le métier à tisser.

hanraoh ନେଣ୍ଡିବ [Cam M] (1) gạo giả = pilage (action de piler une fois) (2) bận = fois. — brah thraoh tha hanraoh ହେବ ହେବ ହୁଇଁ ନେଣ୍ଡିବ gạo giả một lần = riz qui a été pilé une fois; brah thraoh dua hanraoh ହେବ ହେବ ହୁଇଁ ବିଶ୍ୱ gạo giả hai lần = riz pilé 2 fois; cuk nyuk klau hanraoh ନେମ ନେମ ନୁ ନେଣ୍ଡେବ đeo chuỗi ba bân = faire un triple tour avec le collier.

hanraong  $\operatorname{frag}^{\mathfrak{A}}$  [Cam M] (1)  $\operatorname{cui}$  = buffet (2) chuồng = cage.

hanring ନିର୍ଦ୍ଧିକ (Cam M) dây sâu = brinc de jonc ou d'herbe pour enfiler qq. ch. — thring ikan di hanring ଙ୍କିକ ସ୍ଥିମର ଓ ନିର୍ଦ୍ଧିକ xâu cá trong xâu = enfiler le poison dans un brinc de jonc.

hanruai รากัญ [Cam M] điện = fou.

hanuh ନଂଷ୍ଟ୍ର [Cam M] Noê = Noé.

hanuk ምመን [Cam M] (1) phải = droit, droite (2) phân = part. — huak truh hanuk ምንን ኚማ ምመን ăn đủ phần = manger sa part.

hanuk yawa ภาพา [Cam M] âu lo = soucieux, se faire des soucis.

haok ਕਰੀ [Cam M] bi hóc xương = avoir un os dans la gorge.

haok ๑๙๒ [Cam M] đồ = verser. — haok aia ๑๙๓ ๑๙๓ ๑๙๐ ถึง nước = verser de l'eau; haok aia mata ๑๙๓ ๑๙๓ ๑๙๐ ๑๙๐ ถึง หาง ถึง หาง เล่า หาง หาง เล่

haok asf [Cam M] tàu = bateau.

haom kar ๆ กร [Cam M] bùa càn khôn = signe magique. — haom kar nayah ina ๆ กร ชาง ช่วง bùa âm = signe magique (femelle); haom kar nayah ama ๆ กร ชาง ชาง bùa dương = signe magique (mâle).

haor ຈາຈັກ [Cam M] nóng tính = de caractère coléreux, irritable. — urang haor ໃຕ້ ຈາຈັກ người nóng tính = homme coléreux.

haot asf [Cam M] hóc = encoignure.

haow ኖሩ [Cam M] giò = terme employé par les charretiers pour faire arrêter le buffle. — gai haow ምር ማሚ quanh giò = terme employé pour faire tourner le buffle; (idiotismes) haow ka! ምና የ khoan đã = un moment!.

hap รรภ [Cam M] (1) đẹt = ratatiné (2) cần = ratatiné. — baoh kayau hap ซาว์ รรภ trái bị hớ = le fruit est flétri; taha hap ธารี รรภ già cần = vieux et ratatiné

hapah san [Cam M] chiều ngang bàn tay = la largeur de la main.

hapak ምምጣ [Cam M] đâu? = où ?.

hapang 🎢 [Cam M] (1) điệp (cây) = flamboyant (Cāsalpinia pulcherrime) (2) vang (cây) = Cāsalpinia sappan (3) giời lần xanh = vermine, asticot.

hapel ନ୍ତ୍ର୍ମ [Cam M] cánh tay = bras. — boh hapel ବର୍ଷ ବ୍ୟୁମ୍ମ bắp tay = biceps; takuai hapel ନ୍ତ୍ରମ୍ମ ନ୍ଦ୍ର୍ମ୍ମ cổ tay = poignet.

hapuak กาก [Cam M] suốt = passer la main rapidement sur qq. ch.— hapuak hala กาก ราง ราง suốt lá = effeuiller d'un seul coup.

har ราภ [Cam M] bánh = gâteau.

hara 🎢 [Cam M] cây sung = figuier, Ficus indica.

harai cuah rage r. [Cam M] dun cát = monticule de sable au milieu des cours d'eau.

haraik ምዴናጥ [Cam M] dây bò = liane. — haraik ramak ምዴናጥ ያውጥ san hô = euphorbe; haraik ina hajan ምዴናጥ የሚያ ምምም đèn-dèn = Amaranthus tricolor; haraik jadal ምዴናጥ ምምም nho rùng = Ampelocissus martini; haraik heng ምዴናጥ ም dây máu hang = bétel sauvage; haraik yau ምዴናጥ ም dây xanh = Tiliacora acuminate; haraik pruec manuk ምዴናጥ ምምም dây ruột gà = Cuscuta; haraik prâng cam ምዴናጥ ም dây gai = Bachmeria nivea; haraik deng kuh ምዴናጥ ም dây mũ = Stenochleana palustris; haraik blung ምዴናጥ ምም dây bìm-bìm = Ipomaea volubilis; haraik kabal ምዴናጥ ምምም hà thủ ô nam = Streptocaulon jouventa; haraik bilaok ምዴናጥ ማም dây bo-bo = Coix lachryma-jobi.

harak ምናጥ [Cam M] tho, đơn = lettre, écrit. — payua harak ምጥ gổi tho = écrire une lettre; harak mathraiy ምናጥ giấy vay nọ = papier de reconnaissance de dette; harak pa-klaoh ምናጥ ምጥን từ ly dị = papier de divorce.

haram ምን [Cam M] ghê tổm = affreux, dégoûtant. — ndom haram ඉቅ ምን nói ghê tổm = dire des choses affreuses.

harang ເກັ່ [Cam M] (1) thưa = lâche, peu serré (2) ham = adonné à. — munyim harang ແຕ່ ເກັ່ ຜູ້ເປັນ ham chơi = adonné au jeu; harang di kumei ເກັ່ ທີ່ ເພື່ ham gái = coureur de filles.

haraom ราจร [Cam M] buồn ngủ = qui tombe de sommeil.

haraow sas [Cam M] rô = rigole d'écoulement autour la rizière.

 $\mathbf{harap}$  ምናም [Cam M] (1) hút = aspirer (2) khô = sec. — harap suan ምናም hú hòn = aspirer l'âme .

hareh ราร์ [Cam M] (1) hung du = méchant, cruel (2) quá = très (superlatif). — klaih hareh อาจ mệt quá = excessivement fatigué.

harei ኖቻ [Cam M] ngày = jour. — aia harei ም ኖቻ mặt trời = jour; yang harei ም ኖቻ mặt trời = id; harei ni ኖቻ ም hôm nay = aujourdhui; harei papruai ኖቻ ም፪፫ hôm qua = hier; harei déh ኖቻ ምም hôm kia = avant-hier; harei dahlau ኖቻ ምም ngày trước = le jour de la mort; harei hadei ኖቻ ምም ngày sau = le jour suivant; harei paguh ኖቻ ኖሞን ngày mai = demain; harei

kadéh ኖể ሮሚኒ ngày mốt = après-demain; harei klaoh pagaon ኖể ሚኒ ኖሚኒ ngày màn hẹn = jour de rendez-vous; harei paik jip ኖể ደናግ ሦኖን ngày qua đời = le jour de la mort; harei juak nasak ኖể ሚኒ ክርስ ድናግ ngày ky tuổi = jour interdit (suivant l'année de la naissance); harei jiéng ኖể ኖሮ ngày sinh-nhật = anniversaire; harei siam ኖể ኖሮ ngày tốt = jour faste; harei ta-nyruah ኖể ኖሮኒ ngày rất tốt = jour très faste; harei klah ኖể ጥኒ ngày thường = jour ordinaire, normal; harei didin ኖể ኖሮኒ ngày hỏa = jour néfaste; harei tal ኖể ኖሮኒ ngày ky = jour interdit; harei mrait ኖể ኖሮኒ ngày sóc = jour très néfaste.

harek ຮັກ [Cam M] cổ = herbe. — harek karah ຮັກ ກະຈ cổ chỉ = Cynodon dactylon; harek cam cuk ຮັກ ຮັກ ຮັກ cổ may = Raphis trivialis; harek kakhaok ຮັກ ກະຈັກ cổ của gà = Paniem repens; harek krâm ຮັກ ຕັ cổ lá tre = Lophaterum gracile; harek ralong ຮັກ ເວ chạy bài biển = Spinifex squarrosus; harek karah muriah ຮັກ ກະຈ ພະກາ cổ chỉ tiấ = Cynoserus indicus; harek phik ຮັກ ເກັດ ເວ đắng = Mollugo spergula; harek jamaow gaw ຮັກ ຮະຊາ cổ đổ đọt = Hedysarum triquetum; harek iku asau ຮັກ ເຂົ້າ ເວ đuôi còng = Priocaulon quadrangulare; harek giruak ຮັກ ຕະກາ cổ cú = Cyperus bulbosus.

hareng gina ਸਮੇਂ ਨੀਲੀ [Cam M] thiên-thần = esprits célestes.

hareng manyi 🕫 🎖 🎖 [Cam M] trời gầm = il tonne.

hari 🎢 [Cam M] ngâm = réciter, déclamer.

haruei ాస్ట్ [Cam M] kéo tới = tirer à soi. — haruei talang ాస్ట్ రాస్ట్ hạ diều = tirer le cerf-volant à soi.

harum ទទំ [Cam M] bao, vỏ = enveloppe. — harum tangin ទទំ ទទី៧ bao tay = gant; harum takai ទទំ ទទេ vó = chaussette; harum ndaw ទទំ ស្សុ vỏ gươm = gaine de l'épée; harum patik ទទំ ទទឹግ vỏ bình trà = enveloppe de la théière; harum carmil ទទំ ទទឹግ bao gương = étui à lunettes.

harung 🎢 [Cam M] tập trung = rassembler.

hatai baoh අමූහ හේ [Cam M] tim = cœur.

hatai ምምና [Cam M] gan = foie. — praong hatai ଙ ምምና to gan = audacieux; hatai tian ምምና can-đảm = courageux; dua hatai ነት ምምና hai lòng = fourbe; tablek hatai ምኒናን ምምና thay lòng = changer de sentiment; halar hatai ምምናን ምምና bằng lòng = consentir; ka-njah hatai ምምና ምምና tiểu-tâm = étroit d'esprit; ac hatai ምምና ngả lòng = se décourager; duh hatai ምምና khổ tâm = se faire des soucis; klaoh hatai ምምና ከመና trung tâm = fidèle; pa-ndik hatai ምምና ምምና đau lòng = qui souffre moralement; tok hatai ምምና ምምና cầu hòa = demander la réconciliation; tok hatai ምምና ምምና mặc kệ = tant pis; kadal hatai ምምና ምምና đàn = simple d'esprit; pajrak hatai ምምና ምምና làm lầy = s'emporter; patak hatai ምምና ምምና bỏ lẩy = désobéir par colère; sak hatai ምምና ምምና hy-vọng = espérer; jhak hatai ምምና ምምና ganh ty = jaloux, jalouser; siam hatai ምም ምምና lòng tốt = qui a bon cœur; ginel hatai ምምና ምምና vô tu-lự = insouciant; tarung hatai ምምም ምምና rối lòng = embarrassé; pa-ndiak hatai ምምና pondiak hatai ምምና prondiak hatai ምምና pondiak hatai pondiak

hatak ኖኖጥ [Cam M] (1) chém = décapiter (2) lợp = couvrir. — hatak tacaoh ኖኖጥ ኖሞሻ chém giết = tuer en décapitant; hatak sang ኖኖጥ ኇ lợp nhà = couvrir la maison; (idiotismes) hatak kal ኖኖጥ cầu nguyện = prier; hatak drei ኖኖጥ (ቻ gieo mình xuống = se précipiter dans.

hatan ନଙ୍ଗୀ [Cam M] thuộc về loại rừng = sauvage. — manuk hatan ୪୯୫୮୮ ନଙ୍ଗୀ gà rừng = poule sauvage.

hatang ro [Cam M] biệt-hiệu của vua Pô klong Giray = un surnom de Po klong Giray.

hatang ref [Cam M] cóc đắng (cây) = Anthyllis indica.

hatao ਨਾਜ਼ਨੀ [Cam M] đâu = où.

hataom ເວັດ [Cam M] giáp = contigu, avoisinant. — hataom mbaok ເວັດ giáp mặt = qui se trouve en présence de; hataom gep ເວັດ giáp nhau = qui se trouvent en présence les uns des autres; hataom del ເວັດ ທ້າງ xung quanh = autour de.

hatem see [Cam M] (1) coc nhon = piquet (2) den = noir (3) rua = maudire.

haten ਸ਼ਰੀ [Cam M] mång-tăng (cây) = espèce d'arbre à fruits sucrés.

hatep ຕ້າກ [Cam M] chúi = pencher en avant. — hatep akaok ຕ້າກ ຊາຄາຕາ chúi đầu = piquer la tête en avant; ahaok par hatep akaok ຊາຄາຕາ ກາກ ຕ້າກ ແລ້ນ bay chúi đầu = l'avion pique du nez; kabaw hatep trun kraong ຕາວຊາ ຕ້າກ ໂຕສາ ຄັຕ trâu đổ xuống sông = le buffle descend au fleuve.

hatua ຕຣູ້ [Cam M] hạn = sécheresse. — hatua riya ຕຣູ້ ອີກີ đại hạn = grande sécheresse; thun hatua aia thu ໝາ ຕຣູ້ ຊຸກີ ຜູ້ năm han nước khô = l'année de sécheresse il n'y a pas d'eau.

hatuk ਨਰਮਾ [Cam M] (1) vung = couvercle (2) luôc = faire cuire à l'eau.

hawa  $\operatorname{Free}^{\mathfrak{S}}$  [Cam M]  $\widehat{E}va = Eve$ .

hawa テ�� [Cam M] lọ nồi = macaque.

hawei ኖኞ [Cam M] mây = rotin, rotang; roi = verge en rotin — hawei asaih ኖኞ ምድግ roi ngựa = fouet pour le cheval; hawei phik ኖኞ ይኖን mây chát = une espèce de rotin; hawei aia ኖኞ mây nước = rotin d'eau; hawei mariah ኖኞ ምን mây đỏ = rotin rouge; hawei ralin ኖኞ ምን mây deo = une espèce de rotin.

hawing ระชาที่ [Cam M] choáng váng = avoir des éblouissements — hawing akaok ระชาที จากการ chóng măt = être pris de vertige.

hayam ราท์ [Cam M] buốc = pas. — hayam nao ราท์ จาง buốc đi = avancer.

hayem ເກັ [Cam M] — ngap hayem ຈຸກ ເພື່ làm lễ cầu hôn = prier pour l'âme (cérémonie pour les défunts morts au loin).

hayep ກາງກາກ [Cam M] bằng = plat, uni. — patau hayep ກາງ đá bằng = pierre plate.

hayuak ราวา [Cam M] (1) cắt = coupe (2) hót = tondre. — hayuak harek ราวา รรัก cắt cỏ = couper l'herbe; hayuak padai cắt lúa = ราวา รายา moissonner le riz; hayuak mbuk ราวา hót tóc = tondre les cheveux.

hel wel r'm v'm [Cam M] thiéu-thôn = qui est dans la gêne.

heng ⋒ [Cam M] cay = piquant, pimenté.

heng n [Cam M] dây máu hăng = bétel sauvage.

heng ☆ [Cam M] trāu = oiseau mythique.

hep ອຳກ [Cam M] hơi = odeur, humeur. — mak hep ພາກ ອຳກ đánh hơi = flairer; tha hep ອຳ ອຳກ tương-hợp = d'humeur compatible; karei hep ອຳ ອຳກ bất-hợp = d'humeur imcompatible; aia hep ອຳ ອຳກ mồ hôi = sueur.

her ຕົກ [Cam M] (1) thác = torrent, rapide (2) ghì = tenir fermement. — aia her ເຈົ້ ຕົກ nước thác = eau de torrent; her kaling asaih ຕົກ ຕະເຈົ້າ ຊາຊາຈ ghì cương ngựa = tenir fermement les brides du cheval; her idung kubaw ຕົກ ເປັນທຸ ຕານແ ghì mũi trâu = tenir solidement la naselière du buffle; (idiotismes) her tada ຕົກ ຄານ ngực = poitrine; her wer ຕົກ ແກ thiếu thốn = qui manque du nécessaire.

hiai มหา [Cam M] (không dùng một mình) = (ne s'utilise pas seul). — thraiy hiai ซึ่ง กาง của người chết = dette contractée par quelqu'un qui est mort; ngap rija hiai ซุรา รีซา มหา

làm lễ rija để trả nợ của người qua đời = faire une rija promise par quelqu'un qui est déjà mort

hiak ™ [Cam M] chim = Acridotheres siamensis.

hiak ℠M [Cam M] liết = affûter.

hiak 🗫 [Cam M] khan = enroué.

hiéng 🌃 [Cam M] khê = d'une odeur de brûlé.

hiép ຈະຈາກ [Cam M] (1) hiếp = opprimer (2) trấp = coffret.

hindin sanga [Cam M] khón-nan = misérable.

hing คือ [Cam M] nhe = montrer, faire voir. — hing tagei คือ คือ nhe răng = montrer les dents.

hla දී [Cam M] (1) nhái = imiter, singer (2) hòa = accorder. — hla ginang දී රින් hòa trống = battre les tambours en mesure.

hlak 🥍 [Cam M] găm = mettre dans un étui, dans un fourreau. — hlak dhaong 🥍 găm dao = mettre le couteau dans le fourreau.

hlang  $f_{\lambda}$  [Cam M] (1) kết chỉ dệt để theo kiểu = imiter un motif de tissage en attachant les fils de ce motif au nouveau que l'on veut faire (2) tém = arranger; — hlang ar  $f_{\lambda}$   $f_{\lambda}$   $f_{\lambda}$  so tém bò = faire les bords de la diguette.

hlaong  $\mathfrak{M}$  [Cam M] giê = vanner en faisant tomber la semence d'une certaine hauteur, le vent emportant la bale. — hlaong padai giê lúa =  $\mathfrak{M}$  rar vanner le riz.

hlok କଳ୍ଫ [Cam M] cấy = repiquer.

hluh [79] [Cam M] soi = éclairer par un jet lumineux (pour chasser).

hluw ເງເຊ [Cam M] chày = pilon. — tep padai mang hluw ຕັກ ເສນ ซ ເງເຊ giả lúa bằng chày = piler le riz avec un pilon.

hrap <a>[Cam M] hút = aspirer. — hrap suan <a>[Tin] អំណី hú hòn = aspirer l'âme (se dit des mauvais génies qui font mourir les gens).</a>

hraw ፻ኇ [Cam M] rát = piquant. — luk jru hraw ምግ ፻፵ ፻ኇ xức thuốc rát = oindre d'un médicament qui pique; (idiotismes) hraw tian ፻ኇ ፅግፅ đói bụng = avoir faim.

hu ເງິ [Cam M] có được = avoir, obtenir. — jang hu ກົ ເງິ cũng có = il y a aussi; hu rei ເງິ ເງິ cũng được = c'est aussi possible; hu min ເງິ ເງິ ເງິ ເ có chứ = oui vraiment!; hu min nda ເງິ ເງິ ເ có chứ = id; di hu o ເງິ ເງິ không có, không được = il n'y a pas, non; oh hu ເງິ ເງິ không có = ce n' est pas possible; hu o ເງິ ເງິ không được = id; ndom hu ເງິ ເງິ nói được = pouvoir parler; hu ndom ເງິ ເງິ ເວ nói = on a dit (que); hu hai o ເງິ ເວ hay không? = y a-t-il oui ou non ?; dahlak nao hu ຮຽກ ເວິ tôi được = je puis aller (avoir la possibilité de); dahlak hu kieng nao ຮຽກ ເງິ ເວ hay không? = y a-t-il oui ou non có cái gì? = qu'y a-t-il ?.

hua  $\mathfrak{S}_{\mathfrak{s}}^{\mathfrak{S}}$  [Cam M] kéo = tirer, traîner.

huai  $\mathfrak{S}_{*}^{n}$  [Cam M] sót = omettre, omis.

**hue**  $\mathfrak{ss}$  [Cam M] Hué = Huê.

huec ເຈົ້າກ [Cam M] sợ = craindre. — huec ka-nda ເຈົ້າກ ຕຸສື kinh sợ = avoir une crainte révérentieuse de.

huel ເຈົ້າ [Cam M] bốc lên = s'élever en fumée. — aia huel ຈື່ ເຈົ້າ hơi nước bốc lên = la vapeur d'eau monte; huel athak ເຈົ້າ ຈະກາ bốc hơi = vapeur; athak huel ຈະກາ ເຈົ້າ khói núi = nimbo-stratus.

huén ตรุล์ม [Cam M] huyèn = jais. — kaong huén ตรุล์ม vòng huyèn = anneau en jais.

huer sin [Cam M] nhà chiêm-tinh học, nhà thiên văn = astrologue, devin.

huh 🕫 [Cam M] làng Thái-hòa = village de Thái-hòa.

huic ເພື່ອ [Cam M] húp = (en aspirant) boire. — huic aia bai ເຂົ້າ ຄຸ້າ ຄຸ້າ ຄຸ້າ ຄຸ້າ hóp canh = boire le potage en l'aspirant.

hun san [Cam M] ngửi, hít = sentir, renifler.

ibarahim ខ្ពប់ទទី [Cam M] Ibrahim, Abraham = Ibrahim, Abraham.

ibu tali ຊຸນ໌ ຄະຊື [Cam M] Abou ali = Abou Ali.

ibu talibak ຕູນີ້ ຄະພື້ນຕ [Cam M] Abou talib = Abou Talib.

icauw ชุดช่น [Cam M] chủ chăn = gardien du troupeau. — patuk icaow ราชา ชุดช่น sao thần nông = Sirius.

idung ଫୁଡ଼ଜ [Cam M] mũi = nez.

iér ຄວັກ [Cam M] (1) bét = adhérer, coller à (2) nước là = eau naturelle. — paliéng iér ກາຕາກ ຄວັກ cúng nước = faire une offrande en eau; paraong iér chảy = ກາດ ຄວັກ fondre.

ih og [Cam M] bắp cày = timon, flèche de charrue.

ik aeng an [Cam M] ông táo = génie du foyer.

ikak ଅଟମ [Cam M] cột = attacher — (idiotismes) ikak hala ଅଟମ ଟ୍ରେଟି đi buôn trầu = faire le commerce du bétel; ikak anâng ଅଟମ ନର୍ଜ୍ଧ cộct gút để hạn ngày = faire des nœuds à une ficelle pour se souvenir du jour de rendez-vous; ikak kut ଅଟମ ୯୯୯ dựng kút (nghĩa-địa) = ériger un kut.

ikan ሚኮመ [Cam M] cá = poisson. — ikan aia taba ሚኮመ ያላ cá đòng = poisson d'eau douce; ikan caklaik ሚኮመ ታመጥጥ cá tràu = ophiocéphale; ikan kan ሚኮመ ኮመ cá trê = silure; ikan luk ሚኮመ ዮም cá trôi = espèce de poisson; ikan kamora ሚኮመ ኮመሪያ cá chốt = Hemipimelodus dauguet; ikan hleng ሚኮመ ያላ cá tra = pangasius; ikan patih ሚኮመ ድሞ cá chép = carpe; ikan jing ሚኮመ ያላ cá chình = murène ponctuée; ikan kruak ሚኮመ ያለ cá chạch = spiny ell; ikan cadu ሚኮመ ምላ cá ngựa = Hemibarbus labeo; ikan klua ሚኮመ ያለ cá chạch = spiny ell; ikan kadah tadaoh ሚኮመ ኮሚን ኖሚነን cá thác lác = feather-back; ikan tathik ሚኮመ ምላ cá biển = poisson de mer; ikan blung ሚኮመ ያላ cá tạt = murène argentée; ikan coc ሚኮመ ምላን cá đói = mulet; ikan tarei ሚኮመ ያላ cá thu = maquereau bonite; ikan ya ሚኮመ ምላ cá ngừ = thon; ikan cuah ሚኮመ ምላ cá nhám = requin; ikan ya takuh ሚኮመ ምላ cá chù = espèce de thon; ikan kalbaw ሚኮመ ኮሚኒ cá duói = aigle de mer; ikan ca-nyâk ሚኮመ ምላም cá chù = cá rựa = Chela macrochir; ikan kun ሚኮመ ኮሚኒ cá đuói = alose; ikan liman ሚኮመ ያላመ የሚመ cá ng = baleine; ikan ngâc ሚኮመ ምላን cá com = anchois; ikan taw ሚኮመ ኖኒ cá hó = poisson (genre cyprin); ikan ta-mrak ሚኮመ ኖኒምን cá mai = espèce de poisson; ikan graong ሚኮመ ፻፫ cá hòng = rouget.

iku ସ୍ଥର୍ମ [Cam M] đuôi = queue.

ilimo ຕູເລື້ອນີ້ [Cam M] văn-hóa = culture. — pathak canar ilimô ກຽຕ ອາຊຸດ ຕູເລື້ອນີ້ Trung-tâm văn-hóa = centre culturel.

imam 🕉 [Cam M] ông mum (đao bani) = Iman (religion bani).

imiéng ୧୯୩୪୬୭ [Cam M] bói = consulter les devins.

ina අත් [Cam M] (1) mẹ (qua đời) = mère (défunte) (2) lớn (nói về con vật cái) = de grosse taille (femelle des animaux) (3) đòng = panne (4) cái = principal (5) vóc = taille, stature.

— caoh ina හේ අ අත් chửi mẹ = injurier la mère; manuk ina අත අත් දුන් gà mái lớn = mère

poule; kubaw ina ጥሆና ሟቃ con trâu cái lớn = la plus grosse bufflesse (du troupeau); ina pabung ሚያ ምምን đòng vong = panne faitière; ina nduec dal ሚያ ሂታን ሆነ đàng chuột chạy = panne circulaire (à la base du toit); ina tangin ሚያ ምምን ngón tay cái = pouce; ina takai ሚያ ምምን ngón chân cái = gros orteil; pacan ina ምምን ሚያ suy điều chính yếu = considérer la chose essentielle; ribaong ina ምን ሚያ muong cái = canal principal; praong ina ሚያ ኒያ ኒያ lớn con = de grosse taille (se dit des femmes).

ina 🕉 [Cam M] ông nhà tôi! (tiếng vợ gọi chồng quá cố) = terme employé par l'épouse pour appeler son mari défunt.

ina jan ୧୯୪୭ (Cam M) cây mường-mường = espèce d'arbre qui a une sève que l'on peut boire.

ina kasuan ຈູສີ ຕະເສ [Cam M] đồng-thoả = alliage de cuivre et d'or.

ina ma ୧୯୪ ର୍ଷ (Cam M) cha, mẹ đổ đầu = parrain, marraine.

ina madong ୧୪୪ଟି ୪୦୦୯୭ [Cam M] thủy-quái = monstre marin mythique (léviathan).

ina nagar ເຂື້ ສະຕຸລ [Cam M] bà chúa Thiên, Thiên-y-ana = Pô Nagar (la déesse mère du royaume).

ina padai ୧୯୬ ୮୭୬ [Cam M] buóm chúa = très gros papillon

inagiray ຊູສຳຕົວງາ [Cam M] rong = dragon.

inagirut ୧୪୬ଟିନେ [Cam M] kỳ-lân (?) = licorne (?).

inalang ඉහිෆ් [Cam M] từ-điển = dictionnaire.

inalong ଝୁର୍ଷ୍ଟିକଙ୍କ [Cam M] voi chúa = reine éléphante.

indanuh ଜୁଖ୍ୟ (Cam M) cầu vòng = arc-en-ciel.

ing aong ଫୁମ କର୍ମ୍ୟ [Cam M] éch òn = petite grenouille. — ing aong cuah ଫୁମ କର୍ମ୍ୟ ନମ୍ମ éch com = Rana gracilis.

ing 🕉 [Cam M] eng-uong = grenouille mugissante (Callula pulchra).

iniai ୧୯୭୬ [Cam M] thư (người) = jeter un sort (à qq.).

inra 🎕 [Cam M] Indra.

inra patra 🏋 🎢 [Cam M] tên một hiệp-sĩ trong văn-chương Chàm = nom d'un héros de la littérature cam.

intan ඉහසහ [Cam M] hột xoàn (kim cương) = diamant. — sa baoh intan laik mâng ngaok trun marai (Twn) නී භේඛ ඉහසහ සහ ස් භේඛ ලිසා සහ một hột xoàn từ trên rơi xuống = un diamant tomba de haut en bas.

iraphiér ຕຸກາຍທ໌ດ [Cam M] Raphaê (thiên-thần) = Raphaël (ange).

ires kurasi ຕູກ໌ທ ຕັ້ງທີ [Cam M] hoa-tiễn (?) = fusée (?).

ita තූත් [Cam M] ta = nous (pluriel de majesté).

iw ซึ่ง [Cam M] trái = gauche. — gah iw กา ซึ่ง bên trái = côté gauche.

ja a-nguei v - anguei v - anguei v - anguei v - gardien des trésors.

ja ທີ [Cam M] tên, danh (trai) = le dénommé. — ja Ka khing mâng nye ທີ່ ຕື້າ ໝາກ ພາກ ເຈົ້ tên Ca lấy thị Nhơ = le dénommé Ka se marie avec la dénommée No.

ja-nyaok ຫາດຕ້າງ [Cam M] vot = épuisette (à poissons).

ja-nyay mmm [Cam M] rau cau = conferve.

ja-nyeng ຫາເປຼັ້ [Cam M] vũ nữ lễ (rija) = danseuse de la fête de rija.

ja-nyuk ຫາສາ [Cam M] entremetteur. — juk ja-nyuk puec likei ຫາກ ຫາສາ ເຊິ່ນ cây mai đi hòi rề = recourir à un entremetteur pour faire la demande en mariage.

- jabak ምທາ [Cam M] châm, chích = piquer. jalikaow jabak ຫວັດຕ່າຊ ຫາກ con ong chích = l'abeille pique.
- jaban ምາຈສ [Cam M] bệ, bàn thờ = table, autel.
- jabar ምບຄ [Cam M] chiu đau = indifférent à la souffrance.
- jabat ምາທ [Cam M] lay = se prosterner. jabat thulam ອາທາ ເຂົ້ kinh lay = se prosterner respectueusement.
- jabuol ຫາທຸກ [Cam M] quân lính = soldat.—panraong jabuol ກາໃຫ້ ຫາທຸກ tướng-binh (quân-đội) = généraux et soldats (armée).
- jaga ຫຕື [Cam M] chực hờ = épier, guetter. mayao jaga pah takuh ພາກ ຫາ ກາ mèo chực vò chuốt = le chat se tient aux aguets pour attraper la souris.
- jagak শাণ [Cam M] chà-gặt = coupe-coupe.
- jah ምን [Cam M] (1) giông = grand lézard (2) phát = défricher. jah puh ምን ምን phát rẩy = défricher le champ sur brûlis; jah glai ka pamatai harek ምን ምን ምንም phá rừng cho chết cỏ = défricher la forêt pour tuer les herbes.
- jai ສະກ [Cam M] (1) thắng = vaincre (2) nổi = pouvoir (3) tấp = rejeter. mathuh jai ພະຈາ ສະກ thắng trận = remporter la victoire; ngap oh jai ຈະກ ຊາ ສະກ làm không nổi = être dans l'impossibillité de faire; aia jai dhan kayau di hang ຊະກ ສະກ ພະກ ຜະກ ຕະກ ຈ້ ກາທ໌ ເລັ່ງ nhánh cây vào bờ = l'eau rejette les branches sur la berge.
- jai ar [Cam M] mè = gésier. jai munuk ar war mè gà = gésier de poule.
- jaik ສະກາ [Cam M] gần = près. jaik gep ສະກາ ຕົກ gần nhau = près l'un de l'autre; gep jaik ຕົກ ສະກາ bà con gần = parenté proche; daok jaik ຈະກາ ວັດ gần = habiter près; jaik taphia ສະກາ ຕັ້ນ gần gũi = proche; daok jaik yau amraik saong sara ຈະກາ ສະກາ ກໍ່ ຈະສັ້ນກໍ ວັດ gần như muối và ốt (khục khặt như chó với mèo) = vivre comme sel et piment (vivre comme chien et chat).
- jajuh ຫ້າງ [Cam M] nhăng = ridée. kalik jajuh ຕ່າງ ຫ້າງ da nhặng = peau ridée.
- jak ຫາງ [Cam M] (1) rů = encourager (2) giạ = mesure (pour le riz). jak gep ຫາງ ຕັກ rů nhau = s'encourager mutuellement.
- jak ຫາກ [Cam M] bước lên = monter, gravir. jak di li-nyan ຫາກ ທີ່ ເຕືອນ bước lên thang = monter l'escalier; jak dua gah takai pa kateng ຫາກ ທີ່ ຕາ ຄາກ ກໍ ຕາຕັ້ đạp hai chân cho cứng = prendre appui solidement sur les deux pieds.
- jal ୪୮୮୮ [Cam M] bận = être occupé, être retenu. jal ngap gruk ୪୮୮୮ ୪୩୮ ଜୁମ bận làm việc = être pris par un travail; jal-wal ୪୮୩ ୪୯୩ bận-bịu = être affairé à; jal tian ୪୮୩ ଟ୮୩ đòi đi cầu = avoir envie de faire ses besoins; jal aih ୪୮୩ ୭୯୩ đòi đi cầu = id; jal drei ୪୮୩ 🎢 đòi đi tiểu = avoir envie d'uriner.
- jal ซาก [Cam M] chài = épervier. thrah jal ัชา ซาก quăng chài = lancer l'épervier. jal-ndaih ซาก มหา [Cam M] no = gachette.

- jala ຫາ<sup>\$</sup> [Cam M] trưa = plein jour. bak jala ຫາ ຫາ<sup>\$</sup> đứng bóng = midi, quand le soleil est au zénith.
- jalam ຫາວ [Cam M] trườn = ramper. kamar jalam ruai ຕະເລີ ຫາວ ຄວ້ ຄວຸ trẻ con trườn bò = les enfants vont à quatre pattes.
- jalan ምምዝ [Cam M] đường = route, chemin. jalan thuơr liga ምምዝ ምምዝ የተነዩ thiên đường = paradis; jalan akarah ምምዝ ምምዝ đường hạ giới = les enfers; jalan lok ala ምምዝ ምም ቅም đường hạ giới = id.; jalan dhar phuer ምምዝ ምዝ መጀብ đường đạo đức = chemin de la vertu; jalan adat ምምዝ ምምዝ đường đạo = religion; jalan rak ምምዝ ምግ በgân hà = voie lactée; jalan riya ምምዝ ምምዝ đường lớn = grand' route; jalan ridéh ምምዝ ምምዝ ምምዝ ምምዝ ምምዝ መጀብ đường xe lửa = ligne de chemin de fer; jalan takai ምምዝ ምምዝ đường bộ = chemin de piétons; jalan paoh kanuik ምምዝ ምዝ ምዝ በgã tư = carrefour; jalan tah dua ምምዝ ምዝ የሚያ đường tẻ hai = route en fourche.
- jalang හැන් [Cam M] rõ = clair. jalang jaluai හැන් හැනෑ rõ ràng = clairement; ndom jalang munuis jalang mbaok muta මේ හැන් හෙනි හැන් මේ nói rõ người cởi mở = parler clairement, personne (ouverte); mbaok mata calang caluai මේන හන් හැන් හැන් සහ mặt mày tươi tắn = qui a le visage souriant.
- jalaow ෞභාජන [Cam M] két = perroquet. jalaow manyi ෞභාජන két kêu = le perroquet crie.
- jaldi ซากซื [Cam M] đại-dương (?) = océan (?). parap rabang mang mâh caldi รารา รท์ ห์ หา ซากซื người ta làm cầu bằng vàng biển = on fit un pont en or (de l'or de la mer)? (Twn).
- jalem 🏋 [Cam M] sâu = profond.
- jaléng ຫາດຕົກ [Cam M] cuốc = houe. caléng haluh ຫາດຕົກ ຕາວາ cuốc cùn = houe usée par un long usage; caléng tathuak juai caoh ຫາດຕົກ ຄາຊາດ ສະຖຸ ຄາວາ cuốc sút đừng cuốc = ne bêche pas avec la houe qui branle dans le manche.
- jalik ຫາງຕ [Cam M] cán = rouler. jalik tapung ຫາງຕ ຄາງທ cán bột = rouler la pâte; radéh jalik ກາງຄາ bị xe cán = être écrasé par une auto; hapei calik ກາງ ຫາງຕ bánh it = espèce de gateau.
- jalikaow ຫາງຄາດ [Cam M] ong mật = abeille. jalikaow inâ ຫາງຄາດ ເພື່ອ ong chúa = la reine (des abeilles); jalikaow cabak ຫາງຄາດ ຫາງ ong đánh = l'abeille pique; jalikaow laik ຫາງຄາດ ong tập-trung = les abeilles essaiment; jalikaow mâk bingu ຫາງຄາດ ແກງ ບໍ່ສ້ ong lấy hoa = l'abeille butine; jalikaow thuak bingu ຫາງຄາດ ເພື່ອ ong tàn = nid d'abeille abandonné; aia jalikaow ເປັນ ຫາງຄາດ mật ong = miel; ralin jalikaow ເປັນ ຫາງຄາດ sáp ong = cire d'abeille; ndom bingi yau aia jalikaow ເປັນ ກາງຄາດ ຫາງຄາດ ngọt như mật ong = avoir des paroles douces comme le miel.
- jalu ຫ້າງ [Cam M] táp = se propager, se répandre. apuei jalu ຈາກ ໃໝ່ táp = le feu se propage.
- jaluk ଫଳନୀ [Cam M] tô = bol. jaluk takai liman ଫଳନୀ ଟଣ୍ଟ ଟିକ୍ଷମ tô chân tượng = grand bol; jaluk bingu rak ଫଳନୀ ୪୯% ନମ tô sành = bol en faience; caluk mbit ଫଳନୀ ୪୯୩ tô kiểu = bol fleuri en porcelaine.
- jam ເກົ [Cam M] (1) dia lớn = plat (2) giám = emprisonner. jam pingu ເກົ ເປັນ dia bông = plat à fleurs; ngap jam lithei ka Po Aluah ຈະກ ເກົ ເປັນ ຄວາຊ cúng một dia cơm cho Allah = faire l'offrande d'un plat de riz à Allah.

jam-ji ທີ່ ທີ່ [Cam M] đằm thắm = profond. — dua urang that saong gep jam ji ທີ່ ເກົ ທີ່ ທີ່ hai người tâm tình đằm thắm với nhau = ces 2 personnes ont un amour profond entre elles.

jama-ah 🎢 🌱 [Cam M] quy-i (chỉ thầy cho mới tập sự) = novice (désigne les prêtres bani qui viennent d'entrer en religion).

jama-at හිංහි [Cam M] thứ sáu = vendredi.

jamadin ahier ຜູ້ຄວາມ ຄວາມ [Cam M] tháng 6 (Hồi-giáo) = 6ème mois musulman (djomada II).

jamadin-ula ຜ່ານທີ່ສາ-າທີ່ [Cam M] tháng 5 (Hồi-giáo) = 5ème mois musulman (jamodi lula) Djomada I.

jamal myn [Cam M] bám, vớ = s'accrocher à.

jaman ምଙ୍କ [Cam M] người đại-diện chủ nhà để lo việc trong lễ = représentant du maître de maison pour diverses cérémonies.

jamaok ຫາໜ້າ [Cam M] muỗi = moustique. — jamaok duic ຫາໜ້າ ທີ່ muỗi cắn = le moustique pique.

jamaow ምາຊາດ.
jamaow ምາຊາດ.
jamaow ຫາຊາດ [Cam M] may mắn, hên = chance. — tuk jamaow ຕກ ຫາຊາຊ giờ hên = heure faste; jamaow klao gaw padaok ຫາຊາຊ ຖາຊ ກາຊາຊ hên thì cười, xui thì thôi = on rit dans la chance, c'en est fini quand elle s'en va.

jan ທາກ [Cam M] dập = frapper. — jan rilaow pa ritaoh ທາກ ກິດຕ໌ຊ ກິ ກິດຕ໌ຈ đập thịt cho mềm = frapper la chair pour l'attendrir.

jan ምዝ [Cam M] mua = pluie, pleuvoir. — jan tathaiy ምዝ ናንምን mua lâm râm = pluviner; jan laik ምዝ ምምን mua sa = il pleut; jan ta-njaoh ምዝ ናንምን mua rơi = il pleut; jan papal ምዝ ምምን mua bay = pluie fine; jan praong ምዝ ናቸ mua tuôn = pluie à verse; jan palaik hlak ምዝ ምምን ምን mua rưới = petite pluie fine; jan pirak ምዝ ምዝ mua dầm = pluie pénétrante; jan patau ምዝ ምት mua đá = grêle; jan angin ምዝ ምትዝ mua gió = mauvais temps.

jang ທີ່ [Cam M] (1) cũng = aussi (2) canh giữ = garder, faire la garde. — ai nao dahlak jang nao ຄອງ ຄອງ ທີ່ ທອງ anh đi, tôi cũng đi = si tu pars, je pars aussi avec toi; jang gileng ທີ່ ຕື້ຕື່ giữ kho = garder le grenier; sri palieng thu jang narah ຄື ກອງທ້າງ ອະ ທີ່ ສອງ quan hâu-cần = officiers de la garde royale (Twn).

jang janang ຫໍ ຫຫໍ [Cam M] chức-tước = dignité, fonction.

jaoh ຈຳກົງ [Cam M] (1) bē = briser (2) hái = cueillir (3) gãy = casser (4) rung = tomber, se détacher (5) xép tréo = croiser (6) xép = plier (7) kể = raconter (8) gấp lại = replier. — jaoh njuh ຈຳກົງ bẽ củi = casser du bois ; jaoh tangey ຈຳກົງ hái bắp = cueillir l'épi de maïs; jaoh bingu ຈຳກົງ hái bông = cueillir une fleur; jaoh takai ຈຳກົງ ຮັສກ gãy chân = se casser un pied; jaoh jalieng ຈຳກົງ ຮັສກ gãy cuốc = casser la houe; jaoh tagei ຈຳກົງ ຮັສກ rung răng = perdre une dent; jaoh angua ຈຳກົງ ຜູ້ duỗi chân tréo = qui a les pieds allongés et croisés l'un sur l'autre; jaoh khuai ຈຳກົງ ແພ້ງ quỳ = s'agenouiller, agenouillé; jaoh maiy ຈຳກົງ ສະກັກ ngồi xép bằng theo kiểu đàn bà = s'asseoir sur les 2 pieds repliés sur un côté ; jaoh taong ndo ຈຳກົງ ຈຳກົງ kể lai-lịch = raconter des histoires d'autrefois; jaoh kaow ຈຳກົງ ຈຳກົງ gấp lại như khuỷu tay quay về = couder revenir, faire retour; (idiotismes) jaoh laiy ຈຳກົງ ຄະກົງ có kinh nguyệt (đàn bà) = qui a ses règles (femme); jaoh gaow ຈຳກົງ ຈຳກົງ thế cùng = à bout de ressources.

jaok arm [Cam M] gùi = hotte.

- jaong ຈາກ [Cam M] riu = hache à balancier.
- jap ຫກ [Cam M] (1) xâu chuỗi = chapelet (2) ổ trứng = ovaire (3) làm hay đọc như cách tía hạt = faire ou réciter comme en égrenant qq. ch.— jap aia jru ຫກ ເປັງ dan nước thuốc (trong lễ tẩy uế) = distribuer l'eau lustrale à la cérémonie de purification; jap brah ຫກ ໃຊງ cho ăn (trong đám ma) = donner à manger au mort aux funérailles; jap inâ akhar ຫກ ຊື່ ຊື່ ຊື່ ຊື່ ກາກ đọc xuôi và ngược cả bộ chữ Chàm (đám ma) = réciter à l'envers et à l'endroit l'alphabet cam (cérémonie des morts).
- jap ຫກ [Cam M] kho nhỏ = petit grenier. jap pieh kaya muk kei ຫກ ກຳ ຕາກີ ພາກ ຕັ້ kho chứa chén bát cúng ông bà = petit grenier où l'on met les ustensiles destinés au culte en l'honneur des ancêtres.
- jaro ຫາຄື [Cam M] định = décider jaro harey ຫາຄື ເຕື định ngày = fixer un jour.

jarum m. [Cam M] kim = aiguille.

jat ភាព [Cam M] thật = vrai, pur.

- jata ຫຣື [Cam M] két = perroquet. dua drei jata mâh ndam di mbeng (Twn) ທີ່ ເປັ ຫຣື ພາ ເປັ ທີ່ ພື hai con két vàng đậu trên cánh cửa = deux perroquets dorés se tenaient sur la porte.
- jaw ምና [Cam M] (1) giao = livrer, donner (2) xanh lá cây = vert (3) thuận = être d'accord. jaw wek ምና ምና trả lại = restituer; bal jaw ምና màu xanh = couleur verte; oh jaw ናን ምና không đồng ý = n'être pas d'accord.

jawa ምໍ່ຈີ [Cam M] Java.

- jawing ምຊື່ທ [Cam M] xoáy = tourbillonner. aia jawing nduec o truh ເກື ຮູ້ເກັ ຊື່ ໂຕາ (Twn) nước xoáy chảy không được = l'eau tourbillonne sans pouvoir avancer.
- jây TM [Cam M] một trong tám cung lịch Chàm = une des huit divisions du calendrier cam.
- je ອີ (jong) [Cam M] (1) chưa ? = (terme placé à la fin d'une phrase pour interroger) (2) rồi = (ce même terme employé sur une tonalité plus basse indique la réponse affirmative à la question posée). ong huak je ຊື່ ເຖື ອີ ông ăn com chưa? = avez-vous mangé?; dahlak huak je ອຊຸກ ເຖື ເຖື ເວັດ i tôi ăn com rồi = j'ai déjà mangé; dahlak ka huak o ອຊຸກ ອີ ເວັດ chưa ăn com = je n'ai pas encore mangé.
- jeh ທຳ [Cam M] thật = vraiment. biak jeh yau nan ທາງ ທຳ ທຳ ສຸສາ tuy như thế = oui vraiment!.
- jei 🎢 [Cam M] mối = bout. jei mrai 🞢 🏋 mối chỉ = bout du fil.
- jek ອ້າກ [Cam M] (1) An-nam = Annam (2) vò = jarre. urang jek ຈ໌ ອ້າກ người An-nam = Annamite; aia jek ຈ໌ ອ້າກ ການວັດ An-nam = Annam.
- jék ຈາກັກ [Cam M] nhồi = pétrir, battre. jék tapung ຈາກັກ ຕະເທ nhồi bột = la pâte.
- jem v [Cam M] (1) đắp = se couvrir (2) rấp = clôturer (3) nghĩa bóng = (sens) dérivé).

   jem khan pa thir rup v ເກັດ ເຄື ເຄື ເຄື chân cho kin mình = s'enfermer dans une couverture; jem puh v ເຄື ເຄື rap ranh (rẫy) = clôture le champ sur brûlis; jem hamek tapai v ເຄົາ ເຄື rấp đường luồng thỏ = obstruer la piste d'un lapin; jem panuec v ເຄື ເຄື che dấu = atténuer sans parole la gravité d'une faute.
- jeng v [Cam M] (1) cây, (rào) = piquet (pour clôture) (2) gài = tresser de gros objets.

   jeng kap mang krâm v r r phên gài bằng tre = cloison tressée en bambou; jeng puh v r r r rào rây = clôture de champ sur brûlis.

- jhail ສະຕ [Cam M] lấn = devancer, l'emporter sur. jhail gep ສະຕ ຕັກ lấn nhau = se presser en cohue.
- jhak ምጥ [Cam M] xấu = mauvais, méchant. jhak manuh ምጥ የመየ xấu nết = qui a de mauvaises mœurs; manuh jhak የመን ምጥ tật xấu = de vilaines manières tic; jhak likei ምጥ የሚያ xấu trai = garçon laid; jhak hatai ምጥ የመጥ ganh tị người ta = qui jalouse les autres; jhak tian ምጥ የምመ xấu bụng = méchant; jhak mbeng ምጥ የ ham ăn = gourmand, goulu; jhak glai ምጥ መጥ rừng nhiều cọp = forêt infestée de tigres; jhak pak ምጥ ምጥ xấu-xǐ = très mauvais; jhak di abih manâk ምጥ የ ምህን የመጥ xấu nết moi mặt = qui a tous les défauts.
- jhaok ຈາກາ [Cam M] (1) múc = puiser (2) bới = tirer, extraire (3) xúc = enlever (avec un instrument). jhaok aia ຈາກາ ຄາກາ múc nước = puiser de l'eau; jhaok lisei ຈາກາ ກາກາ bới cơm = tirer le riz (de la marmite); jhaok haluk ຈາກາ xúc đất = enlever de la terre (avec une pelle).
- jhaong of [Cam M] ong tâm = récipient en forme de cornet. jhaong pakaw of some ong tâm thuốc = ce récipient pour y mettre les cigarettes.
- jhaor ຈະກົດ [Cam M] chảy = couler. jhaor jhaor ຈະກົດ ລະກົດ ào-ào = en clapotis; jhaor darah ຈະກົດ ຈະກົດ ຈະກົດ máu chảy = le sang coule; aia nduec jhaor jhaor ຈະກົດ ຈ

jhaung ikan ඉන් ඉෆන [Cam M] chim bới cá = martin-pêcheur.

jheng 🔊 [Cam M] bò-nông = pélican.

jhik ອີກ [Cam M] may = coudre. — jhik bar ອີກ ທຸກ may vá = couture.

jhok ຈະຕ [Cam M] nhảy đến = bondir, se précipiter. — rimaong jhok tabiak dalam ram ຄະຕິ ຈະຕ ຄະຕາ ທີ່ຕໍ່ ເວດ cop nhảy trong rừng ra = le tigre sort en bondissant de la forêt.

jhuk rak am sm [Cam M] bông quì = tournesol.

jhul ສາ [Cam M] đẩy = pousser. — jhul ridéh ສາ ກາງ đẩy xe = pousser la voiture; ridéh jhul haluk ກາງ ສາງ ກາງ xe cí-kit = brouette.

jibirael ຜູ້ເຈົ້າໃຈ [Cam M] Gabiriê (thiên-thần) = l'ange Gabriel.

- jieng ຫຼື [Cam M] (1) thành = achever (2) nên = acquérir (3) sanh = causer (4) biến = métamorphoser. ngap jieng sa baoh sang ຈຸກ ຫຼື ກໍ ໜ້າ ກໍ làm thành cái nhà = achever la construction d'une maison; ngap jieng mbeng anguei ຈຸກ ຫຼື k ເພື່ອ ໄລm nên sự nghiệp = acquérir par le travail tout ce qu'il faut pour vivre; jieng ruak ຫຼື sanh bệnh = causer une maladie, causer une maladie; thréh jieng liman ຫຼື ກໍ ຫຼື ຮັກ biến thành voi = se métamorphoser en éléphant.
- jih ທີ່ [Cam M] (1) gấu = bordure, frange, galon (2) ren = dentelle (3) mǐ = bord. jih khan tahlok ທີ່ ງ ຕາກ ຕາເຕັດ gấu quần mòn = le galon du sarong est fripé; jih dalah ທີ່ ງ ທາງ ren bông = dentelle fleurie; trem jih pagam di khan ໂຕ້ ທີ່ ງ ຕາຕໍ່ ທີ່ ກາກ kết ren vào chân = mettre de la dentelle au sarong; jih mata ທີ່ ງ ພາຕີ mǐ mắt = paupière; jih aia ທີ່ ງ ຄຸທີ່ mǐ nước = bord de l'eau.

jin ທີ່ສາ [Cam M] qui, thần = génie — jin sang gi ທີ່ສາ ກໍ ຕື hung thần = mauvais génie.

- jip ທີ່ ກ [Cam M] (1) rõ, rõ-ràng = clair, clairement (2) thứ năm = jeudi. peng jip ກ້ ກ nghe rõ-ràng = entendre clairement; paik jip ສາກ ທ້າກ chết (bể ngày thứ năm) = mourir (être brisé le jeudi).
- jit ଦ୍ୱରୀ [Cam M] dịch = choléra. jitmâk ଦ୍ୱରହମ bị dịch = être atteint du choléra.
- ຫາກຳ **jaleh** [Cam M] ngã, sập = tomber, s'éffondrer. sang jaleh ກໍ ຫາກຳ nhà sập = la maison s'éffondre; kayau jaleh ກາກ໌ ຫາກຳ cây ngã = l'arbre tombe; jaleh thraiy ຫາກຳ ຄັ້ງກາ bi mang no = être endetté.
- jrah ውን [Cam M] (1) gạch = barrer, supprimer (2) phá = démolir (3) xắn = rogner. jrah angan di tapuk ውን ምምብ ያ ናናናን gạch tên trong số = barrer le nom dans le régistre; jrah taniéng haluk ውን ምምን ያቀርት የሚያ ውን ያቀርት ተመመረ la cloison en torchis; hajan tanrah jrah taniéng haluk ምምብ ኖውን ውን ምምን ከተመ mua giọt xoi vát đát = l'eau qui coule détériore la cloison; jrah ar ba tapak ውን ምን ያቸን xắn bò cho thẳng = rogner la diguette pour qu'elle soit droite.
- jrai 🌠 [Cam M] (1) màn = rideau (2) cây da = Ficus L. (3) Djarai = Djarai.
- jrang 🥱 [Cam M] ló lên = s'élever aia bilan jrang 🔊 ທີຕາກ 🥳 mặt trăng ló lên = la lune apparait au-dessus de l'horizon.
- jraoh ຈັງຕ່າ [Cam M] xå = rincer, plonger dans l'eau. papah blaoh jraoh pa cih ກາງ ອ້າງ ອ້າງ giặt xong xả cho sạch = après avoir lavé le linge, le rincer pour qu'il soit propre.
- jraok fr [Cam M] làm dua chua = faire macérer les légumes dans le vinaigre ou l'eau salée.
- jrem ໃຫ້ [Cam M] (1) nện xuống = frapper avec un pilon (2) giập = battre (3) té = tomber. jrem pa katiél ໃຫ້ ເປັ ຕາຄາໃດ đầm cho cứng = tasser avec un pilon; gai jrem ແຕ່ ໃຫ້ cái đầm = un pilon; jrem aw ໃຫ້ ຊາຊ giập áo = battre le linge (lessive); jrem taok ໃຫ້ ອາຕາ té ngòi = tomber sur le cul, échouer, ne pas réussir.
- jru ເກື້ [Cam M] thuốc = remède. gru jru ເຕື້ ເກື້ thầy thuốc = médicastre; mata jru ເຄື້ ເກື້ món thuốc = médicament; jru thit ເກື້ ເຄື thuốc hay = médicament efficace; jru chak taba ເກື້ ເທດ ຄວ້ thuốc độc = poison; jru athar ເກື້ ເຄື thuốc hoàn = pilule, comprimé; jru aia ເກື້ ເກື້ thuốc nước = potion; jru tapung ເກື້ ຄວກ thuốc bột = médicament en poudre; jru limâk ເກື້ ເຕັກກ thuốc mỡ = pommade.
- jruh ຫຼັງ [Cam M] rót, roi, rụng = tomber. hala pah jruh ກະທິ ກາ ຫຼັງ lá khô roi = la feuille sèche tombe; baoh jruh ຈະຕ້າ ຫຼັງງ trái rụng = le fruit tombe; tagei jruh ຄະຕິ ຫຼັງງ răng rụng = la dent tombe.
- jruw ໂກຊ [Cam M] (1) trộn = mélanger (2) cục-tác = caqueter. jruw raba ໂກຊ ເປົ້າ trộn gỏi = touiller le ragout; manuk jruw asau graoh (P.P.) ກາກ ໂກຊ ຄຸກ໌ ຄຸກ໌ gà cục-tác chó sủa (ý nói: ồn-ào) = la poule caquette, le chien aboie (brouhaha).
- ju ທີ [Cam M] sôi = boullir, grouiller. aia ju ຄົ້າ ທີ່ nước sôi = eau bouillante; ju tian ໜີ ຄາສ sôi ruột = avoir des gargouillements dans le ventre; aia tathik ju ຄົ້າ ຕາກ ໜ້າ nước biển dưng = (il y a) le déluge; ju glaow ທີ່ ຄຸ້າຊາ sôi gan (nổi nóng) = bouillir de colère.
- jua ທີ່ [Cam M] vắng = désert, inhabité. jua languy ທີ່ ເພື່ອກາ vắng vẻ = id; sang jua ກໍ່ ທີ່ nhà vắng = maison inhabitée; daok jua (sa drei ກໍ່ 👸) ຈາປ່າ ທີ່ ngồi một mình

- = être assis tout seul; daok majua ซ์ท ซซื่ ngồi hiu quạnh = être assis dans un endroit retiré
- juai ຄະເຄີດ [Cam M] đừng.. = ne... pas juai bingar ຄະເຄີດ ປ້ອງຄື đừng phá = ne fais pas de bêtises; juai ka ຄະເຄີດ khoan đã = un moment!
- juak ምን [Cam M] (1) mang = porter (2) giả = piler avec le pied (3) đạp = fouler avec le pied. juak takhaok ምን שמילי mang giày = porter des chaussures; juak brah ምን שוֹל giả gạo = piler le riz avec le pied; juak taruai ምን שמיל לבו dạp gai = prendre une épine dans le pied; juak ridéh juak ምን שמילי לבו dap xe đạp = pédaler; juak-jék ምን שמילי hà-hiép = opprimer; juak-jih ምን שיל bát công = injuste; juak binguk ምን שמילי dúng bóng mặt (mặt-trời) = être au zénith (soleil).
- juang ໜຸ໋ [Cam M] đào = planer. ahaok par juang ຈາກຢ້າກ ກາ ໜຸ໋ máy bay đão = l'ayion plane.
- judah ຜ້າງ [Cam M] Juđêa = Judée.
- juel ທຸກ (jol) [Cam M] (1) chuyền = transvaser, transmettre (2) cầu = demander. juel aia tapai tama jaluk ທຸກ ຄົ້ ຄະກ ຄະນີ ຫະລາ chuyền rượu cản vào tô = transvaser la bière de riz dans un bol; ma-in juel baoh ພາຂື້ອນ ທຸກ ຄະນຳ chơi chuyền banh = s'amuser à se passer la balle; gai juel ຂອງ ທຸກ ຄາຊື່ cầu hên bằng tiếng cắc-kè kêu = prévoir ses chances en écoutant le gecko.
- juh ຫາງ [Cam M] khoanh = enrouler. juh mrai ຫາງ ຄົນ khoanh chí = enrouler le fil.
- juk ซาก [Cam M] cậy = engager. juk ja-nyuk ซาก ซากาก cậy mai = engager un entremetteur.
- juk ซาก [Cam M] đen = noir. mayau juk ซากา ซากา mèo mun = chat noir; kalik juk กรากา ซากา da đen = peau noir; lingik juk hajan ราการ ซากา mây đen-nghịt = le ciel est couvert de nuages noirs.
- jum  $\dot{v}$  [Cam M] tu = hématôme.
- jung ໜໍ [Cam M] bẩy = piège. buh jung katrau ໜາ ໜໍ ຕັ້ງ đánh bẩy bò câu = tendre un piège pour attraper les pigeons.
- ka-ing ୯୯୬୩ [Cam M] lưng = taille, reins. talei kaing ୧୯୯୮ ୯୯୬୩ dây lưng = ceinture; ong ka-ing ର୍ବ୍ବ ୯୯୬୩ ông bóng = danseur de la rija (harei et nagar).
- ka-it ෆම්හ [Cam M] khố = langouti.
- ka-mlah man [Cam M] cai lôn, chối = se disputer, dénier.

ka-mlaow ਨਾਕਮੰਨ [Cam M] câm = muet.

ka-mlin ຕະໃຫ [Cam M] Camranh = Camranh.

ka-mreng m̃ [Cam M] ăn cắp = voler, filouter.

ka-nda rg [Cam M]  $n\mathring{e}$  = avoir la crainte de.

ka-ndah ጥናን [Cam M] (1) bện = tresser avec des lattes en bois ou en bambou (2) khó khăn = difficile, pénible. — ka-ndah prâng ጥናን ይማን bện phên = tresser une claie; lan ka-ndah ዮማን bùa tréo = signe magique en forme de gamma; ka-ndah ka-ndaiy ጥናን ጥናን khó khăn = difficile, pénible.

ka-ndai ୯୭୭୪ [Cam M] chắp tay = croiser les bras. — ka-ndai taok ୯୭୭୪ ବର୍ଗମ chắp tay sau lưng = croiser les bras derrière le dos.

ka-ndaoh ຕະໜ້າ [Cam M] vỏ (khô) = coquille. — ka-ndaoh baoh manuk ຕະໜ້າ ະທຳ ພະກາ vỏ trúng gà = coquille d'œuf de poule.

ka-ndaom mage [Cam M] bum = joindre les mains en forme de coupe.

ka-ndaong ຕະຈະ [Cam M] (1) du = de reste (2) vướng = être empêtré, accroché. — kalang ka-ndaong ngaok jung kayau ຕຕ໌ ຕະຈະ ຄະຕາ ໝໍ ຕະກະ cái diều vướng trên ngọn cây = le cerf-volant est accroché à la cîme de l'arbre; (idiotisme) tamâ ka-ndaong ຄະຈະ ຕະຈະ ຫາວຸຕ໌ ກາວຸຕ໌ ກາວຸຕໍ່ ກາ

ka-ndap mạn [Cam M] s'abriter. — ka-ndap di haluei mạn 🗗 núp dưới bóng mát = s'abriter à l'ombre; (idiotisme) pon ka-ndap กาม mạn khúm núm = courbé (par ext. craintif devant les supérieurs).

ka-ndeh mớn [Cam M] bây (nây) = soulever avec un levier.

ka-ndel ຕູ້ຕາ [Cam M] đậy = couvrir avec qq. ch., boucher. — ka-ndel kalaok mang kakhei ກູ້ຕາ ກູ້ຕາ ກູ້ຕາ ຕູ້ຕາ ຂໍ້ ກູ້ຕີ đây chai bằng nút = boucher la bouteille avec un bouchon.

ka-ndiép ຕະເທັກ [Cam M] cây na Imang cầu ta) = pommier-cannelier.

ka-ndip ຕະເຕັດ [Cam M] gắp = saisir avec des baguettes, prendre avec une pince — ka-ndip ikan mang dueh ຕະເຕັດ ຊາຕາ ທ່າງ ຊາຕາ ທ່າງ gắp cá bằng đủa = prendre le poisson avec les baguettes.

ka-nduai ୯୭୭୪ [Cam M] đai úy = capitaine.

ka-nduel MMM [Cam M] talon.

ka-nduh ୯୯୬ [Cam M] vỏ (tươi) = écorce. — ka-nduh kruec ୯୯୬ ବିଫୁମ vỏ cam = écorce d' orange; baoh ka-nduh ୧୯୬ ୯୯୬ miếng gỗ lót sau lưng để dệt = dossière de la tisseuse; talei ka-nduh ୧୯୬ ୯୯୬ dây giữ miếng gỗ lót sau lưng người dệt = ficelle qui retient la dossière de la tisseuse.

ka-njah ୩୯୯୬ [Cam M] nhỏ mọn = mesquin. — hatai kanjah ୩୯୯୬ tiểu-mọn = d'esprit mesquin.

ka-njaik marm [Cam M] (1) giông con = petit du lézard; (2) nhón gót = se mettre sur la pointe des pieds.

ka-njak การ์ก [Cam M] (1) kiệu = palanquin, chaise à porteurs (2) cầm = tenir — ka-njak gai majrâ การ์ก มา ฟัก cầm gây chóng = tenir un bâton pour marcher.

ka-njaok maram [Cam M] gáy (gà) chanter (coq).

ka-njaop ກາດທ້າງ [Cam M] rit (da) = visqueux, collant (peau).

ka-njet mmm [Cam M] khop-khieng = boiteux.

ka-uk mm [Cam M] lo âu = inquiet, soucieux.

kabait ୮୭୯ଗ [Cam M] thiếu tá = commandant.— kabait naih ୮୭୯ଗ ୭୪୩ trung tá = lieutenant colonel; kabait praong ୮୭୯ଗ ୩୪୩ ସ୍ଥି đại tá = colonel.

kabak ጥንግ [Cam M] nit = sangler. — talei kabak ኖሮች ጥንግ dây nit = sangle; kabak talei kabak ጥንግ በit dây nit = entourer, sangler avec des bandelettes; kabak ân asaih ጥንግ ያንመን በit yên ngựa = sangler la sous-ventrière du cheval.

kabaot ਨਾਜ਼ਮੰਗ [Cam M] càn giot = balancier pour puiser de l'eau.

kabaow ៳៰៴៝៴ [Cam M] cây lau = herbe à éléphant.

kabaw ጥንዊ [Cam M] trâu = buffle. — kabaw lingâ ጥንዊ ማኝ trâu đôm-đốm = buffle tacheté; kabaw baong ጥንዊ ማኝ trâu hoang = buffle retourné à l'état sauvage.

kabel ຕ້າກ [Cam M] không thể thương tổn = invulnérable. — kabel rup ຕ້າກ ເກ l\*am cho thân thể không bị thương tổn = se rendre invulnérable.

kabih ന്റീ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.

kabik mom [Cam M] bi = sac.

kablaiw กรงห [Cam M] lệch = penché d'un côté. — ma-aom kalmo kablaiw หาง กราห์ đôi mù lêch = porter le chapeau sur le côté.

kabrac ጥኒን [Cam M] quào = égratigner griffer; mayaw kabrac ምንፍ ጥኒን mèo quào = le chat griffe.

kabrah right [Cam M] chỉ một trong tám giờ (tốt xấu của người Chàm) = une des 8 heures (fastes et néfastes) des Cam.

kabrah My [Cam M] tên vua Chàm = nom de roi Cam.

kabreng row [Cam M] vễnh = dresser, dressé. — tangi kabreng row tai vễnh = les oreilles dressées; asaih kabreng tangi row row ngựa vễnh tai = le cheval dresse les oreilles.

kabri 🏋 [Cam M] rối bù = ébouriffé — mbuk kabri 🐃 🏋 tóc rối bù = cheveux ébouriffés; kabri biluw 🏋 🏋 xù lông = hérisser les poils; kabri pi 🏋 r bòm xòm = embrouillé, enchevêtré.

kabruai may [Cam M] hôm qua = hier.

kabrum ຕູ້ [Cam M] xòm = hirsute. — biluw kang kabrum ປ້ອນ ຕໍ່ ຕູ້ râu xòm = barbe hirsute.

kabuak kalem ຕະເກັ ເCam M] to lua = soieries.

kabuer min [Cam M] vun lên = faire un tas.

kabuer rak ຕະເດັ ເຕ [Cam M] mô đất = tombeau en terre.

kabuh mun [Cam M] chuộc = racheter.

kabum ™ [Cam M] ngâm = sucer, macher.

kabum mọi [Cam m] hoa hàm tiếu = fleur à demi-éclose.

kaca ୩୬ [Cam M] vải = étoffe. — paoh kaca କର୍ମ୍ବ ୩୬ kéo trần = faire un plafond en étoffe.

kacah ጥንን [Cam M] (1) nhắp = agiter légèrement l'appât (à la pêche) (2) dụa = jouter, concourir, rivaliser — pakacah ምንንን thi đua = rivaliser.

kacak ຕະຕາ [Cam M] (1) thần-lần = margouillat (2) (phun) cổ hạt gai = cacalis orientalis. — palei mblang kacak ຕະຕິ ຊ໌ ຕະຕາ làng Phước-đòng = village de Phuoc dong.

kacak maligay กษาก พาคือาก [Cam M] ngai vua = trône royal.

kacap man [Cam M] nói do = sonder (qq.).

kacaw ምምና [Cam M] nắm = prendre de la main, saisir. — kacaw sa kacaw brah ምምና ያ ምምና መንግ nắm một nắm gạo = prendre une poignée de riz; kacaw kiép ምምና ምምና vò éch = attraper une grenouille avec la main; rimaong kacaw ያመኛ ምምና cop vò = le tigre prend dans ses griffes.

kacei 🏋 [Cam M] chỉ = indiquer. — canau kacei 🛪 🎢 ngón tay chỉ = index.

kacel ୮୯୮୩ [Cam M] gầu = pellicules (de tête). — caih kacel ୭୯୩ giết gầu = tuer les pellicules; ndaoh kacel ୭୯୩ giựt gầu = tirer d'un coup sec sur une mèche de cheveu pour supprimer les démangeaisons des pellicules.

kachaing manns [Cam M] lu lua bằng đồng = récipient en cuivre contenant des braises.

kachek moon [Cam M] ong ke = croquemitaine.

kachét ਨਾਕਾਰਾ [Cam M] bờ ngăn (bắt cá) = barrage (pour attraper les poissons).

kacing กษาติ [Cam M] nút = bouton. — kacing aw กษาติ มาน nút áo = bouton d'habit.

kacua ୧୯୬% [Cam M] đầu = premier, initial. — ai kacua ୭୯୬ ୯୯% anh cả = le grand frère; anâk kacua ୧୯୬୩ ୯୯% con đầu = fils aîné; baoh kacua ୭୯୬ ୯୯% trái đầu = premier fruit de la saison; matian kacua ୧୯୯୩ ୯୯% chủa con đầu = être enceinte du premier enfant.

kacuec may [Cam M] nhỏ, ống nhỏ = cracher, crachoir.

kacuh ray [Cam M] (1) nhỏ = cracher (2) đuổi ma bằng câu thần chú = cracher en formulant une imprécation pour chasser un mauvais esprit.

kadait ୯୭୬ଟ [Cam M] kèn = trompe, corne.

kadak mym [Cam M] cuống = pétiole.

kadang ™ [Cam M] lì-lom = indocile.

kadaoh ლიურ [Cam M] bàu = courge.

kadaop ຕຳທັກ [Cam M] khố = langouti. — plah kadaop ກາ ຕຳທັກ đóng khố = mettre le langouti; talaih kadaop ຕຳກາ cổi khố = enlever le langouti.

kadaor การที่ภ [Cam M] bánh đúc = espèce de gâteau.

kade ™ [Cam M] năng = infécond, stérile.

kadéh როფი [Cam M] ngày mốt = après-demain.

kadek ຕາທົກ [Cam M] lùn chủn = bref, petit. — urang kalut yam kadek າລົ ຕາກຕາ ທ້າ ຕາທົກ người lùn bước lủn chủn = les nains avancent à petit pas.

kadep ຕາທຸກ [Cam M] làng cà-dép = village de Kadâp.

kadha ຕາທີ [Cam M] (1) bài = leçon, sentence (2) chuyện = histoire. — kadha bac ຕາທີ່ ເທງ bài học = leçon à étudier; kadha daoh ຕາທີ່ ຄາທີ່ bài hát = chanson; kadha kacuh bluh ຕາທີ່ ຕາກຸ câu thần chú = sentence magique; ralo kadha ລອກ ກາທີ່ nhiều chuyện = beaucoup d'histoires.

kadher mán [Cam M] thầy cò-ke = officiant musicien Cam.

kadhir ຕະເລ [Cam M] thiêng = merveilleux, mystérieux — apuei kadhir ຈະຖື ຕະເລ lửa thiêng = feu mystérieux.

kadi 🧝 [Cam M] cái ám = bouilloire.

Kadit ෆ හිත [Cam M] buom-buóm = papillon.

kadu 📆 [Cam M] cá ngưa = Hemibarbus labeo.

kaduk ทั้งกา [Cam M] đit = cul, derrière. — libang kaduk ทั้ง กรรก lỗ đit = anus.

kaduman rayan [Cam M] địa bàn = boussole.

kadun man [Cam M] lùi = reculer.

kadung mố [Cam M] (1) bóp, túi = bourse, sachet (2) gầu dây = écope à corde. — kadung hala mố số bóp trầu = sachet à bétel.

kadut mun [Cam M] phao cân = croupion.

 $\mathbf{kaduw} \curvearrowright \mathbf{K}$  [Cam M]  $\mathbf{nhay} \times \mathbf{nhay} = \mathbf{sauter} = \mathbf{nhaut} = \mathbf{nhau$ 

kaga må [Cam M] xuong rong = cactus épineux.

kagaik mลาก [Cam M] cua = scier; cái cua = scie.

kagan rେ matherapsin (Cam M) mather

kagiér ຕາຕາເກົ [Cam M] cây sao = Hopea dealbata.

kah ຕາ [Cam M] (1) vạch = écarter avec les mains (2) gạt = repousser, écarter. — kah harek pieh ka ha jalan ຕາ ສາຕ ສຳ ຄື ພັກສ vạch cổ để mở lối đi = écarter les herbes pour se frayer un chemin; kah nyu tapa sa gah ຕາ ເລື ອາກິ ເພື່ອງ gạt nó qua một bên = l'écarter pour qu'il se range d'un côté.

kahaow maska [Cam M] người Koho = la peuplade des Koho.

kahria mi [Cam M] tinh = calculer.

kai ສາ [Cam M] gạt = ranger sur le côté. — kai gaok ສາ ສາກ gạt lửa = retirer la braise du feu et la ranger sur le côté.

kaih গ্ৰাপ [Cam M] (1) ngắt nhỏ = toucher discrètement du doigt pour avertir (2) ngạnh rừng = bouc sauvage.

kaih ୭୯୯୭ [Cam M] lác = gale (des animaux).

kaik ສຕຕ [Cam M] cắn = mordre.

kaila ma [Cam M] hung (giờ) = néfaste (heure).

kaim sử [Cam M] nhĩn = épargner, économiser. — mbeng kaim sử sử ăn nhĩn = manger avec modération.

kain aran [Cam M] (1) khấc = encoche, entaille (2) dành phần bằng dấu = se réserver qq. ch. par un signe quelconque.

kain ราชา [Cam M] tằm = ver à soie. — kain mbeng je ราชา ซ้ ซ้ con tằm ăn dâu = le ver à soie mange le mûrier.

kaing ምክ [Cam M] đánh dấu = mettre un signe de ponctuation. — kaing sa ምክ ያ đánh dấu phết = mettre une virgule; kaing dua ምክ ያ đánh dấ chấm = mettre un point; kaing klau ምክ ያ đánh dấu chấm (hết) = mettre un point final; kaing tangi ምክ ም đánh dấu hỏi = mettre un point d'interrogation; kaing padruai ምክ ም ያ đánh dấu than = mettre un point d'exclamation.

kaip laip and [Cam M] (1) nhóp-nhép = remuer des lèvres (2) frapper (3) se projeter (4) se prosterner. — mamâh kaip laip way and mâcher en remuant des lèvres.

kaip ສາກ [Cam M] giàm ngựa bằng cây = muserolle du cheval.

kaiw ℠ℋ [Cam M] cây me keo = Inga dulce.

kaiw ୬୩% [Cam M] keo = bonbon.

kajaik ୮୭୪୮୮୮ [Cam M] sắp,gần = près de, sur le point de; kajaik tal ୮୭୪୮୮୮ ଟମ gần đến = près de venir; kajaik blaoh ୮୭୪୮୮୮ ଅଧି gần xong = sur le point de finir; kajaik guh ୮୭୪୮୮୮ ଅଧି gần sáng = au petit jour.

kajak mưm [Cam M] hè (nhà) = bordure de la maison.

kajang ຕ້າຕໍ້ [Cam M] (1) vàng mơ = près de mûrir (2) rạp (lễ) = abri provisoire (pour les cérémonies).— kajang matai ຕ້າຕໍ່ ຊາສາ rạp đám ma = abri pour les sépultures; kajang atau ຕ້າຕໍ່ ຊາສາ đám ma = id; kajang dayep ຕ້າຕໍ່ ຊາຕາ rạp rija nhỏ = abri pour la petite rija; kajang rija ຕ້າຕໍ່ ຊາຕາ rạp rija lón = abri pour la rija; kajang kubaw ຕ້າຕໍ່ ຊາຊາ té trâu = abri pour le sacrifice du buffle; kajang padhi ຕ້າຕໍ່ ຊາຊາ làm tuần = abri pour la cérémonie anniversaire (3jours) après l'incinération); kajang likhah ຕ້າຕາ rạp đám cưới = abri pour le mariage (bani); kajang kabah ຕ້າຕາ rap lễ tôn-chức ông xế = abri pour l'ordination du paseh.

kajaok ກາງກັກ [Cam M] khố = langouti. — aia kajaok ຊາ ກາງກັກ nước nhuộm màu Chàm = teinture indigo qui a passé au noir (la couleur de l'eau de lessive d'un langouti).

kajay mmm [Cam M] búc sáo = store.

kaje 🌱 [Cam M] gia lón = mesure pour le riz (faite en bambou tressé).

kajeh ຕາທຳ [Cam M] chỉ.. thôi = seulement. — ngap sa mbeng kajeh າຄາ ເກື ເພື່ ຕາທຳ chỉ làm một lần thôi = faire une fois seulement.

kajep ຕາກາ [Cam M] (1) vũng = solide, ferme (2) khỏe = en bonne santé (3) lành = guéri. — panka kajep ກາກາ ກາກ nắm cho vũng = tenir solidement; kajep karo ຕາກາ khỏe mạnh = en bonne santé; kajep ruak ຕາກາ ຊາງ lành bệnh = guéri.

kaju ຕະກິ [Cam M] quả cân = poids (pour peser). — main kaju ພະຊົກ ຕະກິ chơi cầu = jouer aux poids (espèce de jeu d'osselets).

kak bah MM V9 [Cam M] Kaaba = Kaaba, sanctuaire de La Mecque. — patuw kak bah ምምና MM V9 đá đen La Mecque = pierre noire de La Mecque.

kak m PM [Cam M] (1) đông = mesurer la contenance (2) cột = lier, attacher. —  $kak\ padai\ 
m PM$  đông lúa = mesurer le riz.

kakah mm [Cam M] vay = écaille. — kakah ikan mm ข้าม vay cá = écaille du poisson.

kakai ຕະກ [Cam M] lùa = faire pénétrer dans. — kakai lisei mang gai dueh ຕະກ ເຕັ້ງ ໍ້ ຈະກ ທຸ້າ lùa com bằng đũa = mettre le riz (dans la bouche) avec des baguettes.

kakaih การกๆ [Cam M] khể = gratter avec l'ongle. — kakaih aih tangi การกๆ การๆ โล้y cút ráy = se curer l'oreille avec l'ongle.

kakan mm [Cam M] ngai lại = ruminer.

kakaok ກາງຕົກ [Cam M] đầu tiên (chỉ tiếng sấm đầu tiên rèn buổi chiều đầu năm) = premier (désigne le premier coup de tonnerre qu'on entend le soir au début de l'année). — hamit yawa grum kakaok biếr harei pahuai paha lo mei mbeng ndih jang o hu (Ariya Muyut) ກາງຄົກ ກ

kakaow marky [Cam M] go = rang de lisses.

kakeh mm [Cam M] khều = enlever en soulevant.

kakei "" [Cam M] (1) nhắn = charger qq. de faire qq. ch (2) trối = faire part de ses dernières volontés.

kakem ๓๓ [Cam M] lộn = couvé. — baoh manuk kakem ๑๙๑ พระก ๓๙ trứng gà lộn = œuf de poule couvé.

kakhei ກາສ້ [Cam M] (1) nút = bouchon (2) nắp = couvercle, bouchon. — kakhei kalaok ກາສ້ ກາສ້າ nút chai = bouchon de bouteille; kakhei kiép ກາສ້າ nắp hang éch = bouchon du trou de la grenouille.

kakil mm [Cam M] vi-càm = violon.

kakua m² [Cam M] đất vở cày = terre qui a eu premier labourage. — kakua kruak mâk m² [m] đất vở cày để khô nước = terre labourée, durcie par défaut d'irrigation.

kakuer ๓๙ภ [Cam M] sương = rosée. — aiér kakuer bal ๑๑๙ภ ๓๙ภ ๙๙ sương mù = brume.

kakuh ୮୯୮୬ [Cam M] lay = se prosterner.— tangin sa pluh kakuh Po Tepata, tangin dua tra apan di amra mâh (Tai Paran) ଟେଡିଶ ର୍ଚ୍ଚ ନ୍ଦ୍ର ୭୯ କରି ୮୯୭, ଟେଡିଶ ର୍ଚ୍ଚ ଜ୍ୟୁ ଜ୍ୟୁ ୪୬୭ chắp tay mười ngón lay trời, còn hai tay nữa cầm cây rựa vàng = les dix doigts des mains (sont joints) pour adorer la Divinité. Il reste encore deux mains pour tenir une serpe d'or (ces deux mains désignent les deux yeux, source de la conaissance qui permet de prévoir l'avenir).

kakuw ୮୮୮୪ [Cam M] móng, vuốt = ongle, griffe. — kakuw caguw ୮୮୮୪ ବଂଶ୍ୱ vuốt chân gấu = griffes de l'ours; kakuw tangin ୮୮୮୪ ଜୟମ móng tay = ongle du doigt de la main.

- kal ຕາ [Cam M] lúc = moment. mang kal ຊ້ຳຕາ thuổ xưa = dans l'ancien temps; mang kal lak ຊ້ຳຕາ ຕາ ເປັ xa xưa = jadis, autrefois; kal dahlau ຕາ ຈາງ lúc trước = la fois antérieure; kal lei? ຕາ ຊື່ lúc nào? = à quel moment?; kal ni ຕາ ຊື່ lúc này = en ce moment.
- kala අත් [Cam M] (1) sói = chauve. kala akaok අත් ඉංෆ්ෆ sói tóc = chauve; kala mbaok අත් mặt nám = être marqué d'une cicatrice au visage.
- kala ແລ້ [Cam M] (2) thay = à la place de. anâk ngap kala amâ ແລກ ຊາກ ຊາກ ແລ້ con làm thay cha = le fils fait (qq. ch.) à la place de son père; ndom kala ແລ້ ແລ້ ແລ້ ກວາ nói thay, nói dùm = parler à la place de, parler en faveur de; plan kala ຊາສາ ແລ້ can-thiệp giúp ai = intercéder en faveur de quelqu'un; deng kala ພ້າ ແລ້ làm chứng = témoigner; manuis deng kala ພາຊາກ ເພື່ອ ແລ້ວ ກວາ người làm chứng = témoin.
- kalabak ຕັ້ງ (Cam M) chạy lúp-xúp = aller à pas rapides. urang nduec kalabak ໝໍ ສຸສາ ຕັ້ງ ທີ່ສາ người chạy lúp-xúp = les gens avancent à pas rapides; asaih kalabak ຈະຂອງ ຕັ້ງ ຕັ້ງ người nhỏ = le cheval va l'amble.
- kalah range [Cam M] (1) mảo lễ của thày Chan = chapeau de cérémonie des prêtres bani (2) kết = casquette (3) nêm = coin (à fendre, à caler).
- kalaih rary [Cam M] (1) mở = ouvrir, détacher (2) mãn = finir, terminer. kalaih talei rary mở dây = détacher la ficelle; kalaih aek rary rớn mãn (tháng chay) = terminer le jeûne (du ramadan).
- kalaik MRMM [Cam M] sót = manquer. wak kalaik WM MRMM viết sót = sauter des lettres (ou des mots) en écrivant; pajaih kalaik MRMM giống (mọc) không đều = semence (qui pousse) irrégulièrement.
- **kalam** 🎢 [Cam M] (1) cái ngòi = stylet, pinceau (pour écrire) (2) bị vùi, bị lấp = recouvert de terre, comblé rempli de terre (3) choáng-váng = qui a un éblouissement (4) đoạt = s'approprier (5) chỉ xoi = rainure.
- kalan අදහ [Cam M] tháp củ (chàm) = ancienne tour cam. kalan yang pakran අදහ න් නිලාන Ba Tháp = tours de Hoa-lai; kalan danao Panrang අදහ නිහැ න් tháp (Bàu-trúc) = tours de l'étang de Phanrang (Bau-trúc).

kalang cang ຕຕ໌ ຢ໌ [Cam M] hạch = ganglion.

kalang ຕຕ໌ [Cam M] (1) chim ô = milan, aigle (2) diều = cerf-volant — kalang amrak, kalang kadrei ຕຕ໌ ຜູ້ໂຊຕາ, ຕຕ໌ ຕໍ່ຊີ con ó công, chim cắt = aigle pêcheur à ventre blanc, épervier; papar kalang ຄະຄາ ຕຕ໌ thả diều = faire voler le cerf-yolant.

kalaok ກຳຕ້າງ [Cam M] (1) vuột = écorcher (2) gọt = éplucher. — kalaok kalik ກຳຕ້າງ vuột da = écorcher la peau; kalaok ka-nduh bei ກາກຕ່າງ ກຸກາ ທີ gọt vỏ khoai = éplucher une patate.

kalaok mann [Cam M] chai = bouteille.

kalaong ຕາດຕັ້ [Cam M] cây dầu lon = Dipterocarpus crispalatus.

kalaong man [Cam M] làng = village de.

kalap ຕະຈິກ [Cam M] (1) mối (có cánh) = termites volantes (2) blattes ailées.

kalei ma [Cam M] đào = creuser. — kalei ribang ma đào lỗ = creuser un trou.

kalek ጥናጣ [Cam M] xô đẩy = repousser, pousser. — kalek hala mbeng ጥናጣ ናና ላ đẩy cửa = pousser la porte; kalek pa galeh ጥናጣ ና እና cho ngả = pousser pour faire tomber; kalek manuis deng mang anak drei ጥናጣ ዩኒሜካ ላ የአምጣ ኒን xô người đứng trước mình = pousser la personne qui est devant soi.

kaleng rốm [Cam M] bùa phép để trừ vong = pratiques magiques pour éloigner les esprits errants (dans les cas de mort violente). — gru kaleng rấm thầy trừ vong = prêtre qui a

fonction d'éloigner les mauvais esprits; anguei kaleng 🏋 దాన్ học bùa phép trừ vong = s'initier aux rites magiques d'éloignement des esprits errants; tiep kaleng నాను దార్య đuổi vong = chasser les esprits errants.

kalep ຕຕົກ [Cam M] xép = plier, fermer. — kalep aw ຕຕົກ ຈະຊ xép áo = plier les habits; kalep tapuk akhar ຕຕົກ ຈະກາ ຈະຕາດ xép sách = fermer le livre; (idiotisme) mata kalep jih ພຣີ ຕຕົກ ຫ້າ ຫ້າ mắt xép vǐ = œil bridé.

kali kalih ๓๙ ๓๙ ๓๙ [Cam M] tiện-tặn = chiche. — ngap mbeng kali kalih ซุต ซ์ ๓๙ ๓๙ làm ăn tiện-tặn = vivre chichement.

kalih ma [Cam M] tiên = parcimonieux, avare.

kalik juak ຕະຈິກ ະຕຸກ [Cam M] dép = sandales.

kalik mớm [Cam M] (1) da = peau (2) vỏ = écorce (3) rễ cây = écorce d'arbre (pour manger le bétel).

kalimang ຕະຊ້າ [Cam M] Én = hirondelle. — aia pabah kalimang ຊະ້າ ຕະຊ້າ tai én = nid d'hirondelle.

kaling  $\text{res}^9$  [Cam M]  $\hat{A}n\text{-}d\hat{o} = Kalinga$  (Inde).

kalu ໆ [Cam M] tiêu = poivre.

kalu ຕຣ໌ [Cam M] trọc = qui a le crâne rasé. — acar kalu akaok ຈາກ ຕຣ໌ ຈາຕັກ thầy Chan đầu trọc = l'acar a la tête rasée.

kaluk kalak man man [Cam M] gò ghè = raboteux, accidenté. — jalan kaluk kalak đường gò ghè = wan man man chemin raboteux.

kaluk man [Cam M] o gà (đường) = nid de poule (route).

kalung ຕຕ໌ [Cam M] súc = rincer, se rincer. kalung pabah ຕຕ໌ ກາງ súc miệng = se rincer la bouche; kalung jek ຕຕ໌ ອຳຕ súc lu = rincer la jarre.

kam ṁ [Cam M] trấu = balle de riz.

kama ຕະເຈົ້ [Cam M] dính đôi = accolés, jumeaux — anâk kama ຕະເຈົ້ ຄະກາດ trẻ sinh đôi dính nhau = frères siamois; urang kamei cam oh mada mbeng patei kama າກ໌ ຕະເຈົ້ ເຄື ເຄື ເຄື ເພື່ອ ເຄື ກະເຈົ້ ກະເພື່ອ ເຄື người đàn bà Chàm không hè ăn chuối dính đôi = les femmes cam ne mangent jamais de bananes jumelles.

kamai กระ [Cam M] vảy = croûte — kamai katal กระ กราก vảy ghẻ = croûte de gale.

kamalacih ຕະໂຕຕ໌ [Cam M] nom de génie malfaisant.

kamalasun rymm [Cam M] tên ác thần = nom de génie malfaisant.

kamang mớ [Cam M] nổ (bổng) = riz glutineux grillé.

kamar 🏋 [Cam M] đứa bé, hài nhi = nouveau-né.

kamataw ริชาชุ [Cam M] bị số mủi = avoir un rhume de cerveau.

kamaw myw [Cam M] sẩy lửa = prurit.

kamei ጥể [Cam M] gái, đàn bà = fille, femme. — ranaih kamei ያሚያን ጥể trẻ gái = petite fille; kamei dara ጥể ሆን thiếu nữ = jeune fille; kamei tâh ጥể ናንን phụ-nữ = femme d'âge moyen; kamei taha ጥể ናንን đàn bà lớn tuổi = femme avancée en âge; kamei binai ጥể ሆንም đàn bà = les femmes (en général).

kameng my [Cam M] tên ác thần = nom de génie malfaisant.

kami  $rac{1}{2}$  [Cam M] ta = nous.

kamraing ຕະເທົ່ [Cam M] reo = petit morceau. kamraing har ຕະເທົ່ ຕຸດ reo bánh = morceau de gâteau.

kamraw ሾዥፕ [Cam M] rên = geindre, se plaindre.

kamre r̃[k] [Cam M] xướng, hát = chanter.

kamruai ma [Cam M] tung = déclamer des prières.

kamruw ຕັ້ນແ [Cam M] ghen = jalouser. — hadiep kamruw pasang ຕາທິກ ຕັ້ນແ ກາ vọ ghen chòng = la femme jalouse son mari

kamruw Mar [Cam M] làng Bàrâu = village de Barau.

kamuen ຕະເສົ້າ [Cam M] cháu = neveu, nièce.

kamulai ຕັ້ນຄາ [Cam M] quí = démon.

kamutei ที่ชุดี [Cam M] tru bườm = mật — geng tamaih ahaok ตั้ ธาตุจุ จุกครั้ง trụ bườm = id.

kan ram [Cam M] cá =poisson.

kana ຕະທີ່ [Cam M] (1) tục = usages, coutumes (2) thói = habitudes, mœurs. — kana rakun ຕະທີ່ ເຕັກ tục lệ = usages; kana jhak ຕະທີ່ ເກຕ thói xấu = mauvaise habitude; ndih harei hu kana ຜ້າ ເຕັ້ ເຕັ້ ຕະທີ່ có thói quen ngủ ngày = avoir la mauvaise habitude de dormir le jour (paresseux).

kanâ roß [Cam M] cầu xin = demander, prier instamment.

kanah man [Cam M] vòng thắt bằng mây = virole tressée en osier.

kanai ray [Cam M] tiếng kể chỉ người con gái đã qua đời = terme employé par les gens de la famille pour désigner une femme défunte (pendant les cérémonies des morts).

kanâkei mấể [Cam M] cố vấn = conseiller (n.).

kanal การกา [Cam M] cái trang = rouleau niveleur.

kanal ୮୩୩ [Cam M] nhớ = se souvenir.

kanam mỹ [Cam M] tối (trời) = obscur, sans lune.

kanap man [Cam M] chả = espèce de hachis cuit dans les feuilles de bananier.

kanâray กร์ภา [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi cam.

kanârup ຕະທີ່ຕິກ [Cam M] đồng trinh = vierge.

kandip අභීත [Cam M] (1) kep = pincer, serrer (2) khép = serrer. — ariéng ka-ndip dang mang ginraong අභාගේ අභූග හි ස් අම්ල් cua kep tép bằng càng = le crabe serre la crevette dans ses pinces; ka=ndip pha අභීත හි khép vé = serrer les cuisses; taow ka-ndip ජේද අභීත dao nhíp = canif.

kaneh ຕ້າງ [Cam M] mỏ gẩy = fourche à deux doigts. — keh pong mang kaneh ຕ່າງ ຈະກາງ ຊ້າ ຕ້າງ ຈັດ ແລ້ວ rom bằng mỏ gẩy = prendre la paille avec une fourche.

kang ຕໍ່ [Cam M] cằm = menton — biluw kang ອີຕຸຊາຕ໌ râu = barbe.

kanuai man [Cam M] (1) vạt (áo) = pan (d'habit) (2) chiều dọc = bord, remblai. — kanuai kraong man đợc bờ sông = bord du fleuve.

kanyi ma [Cam M] đàn cò-ke = vièle à 2 cordes.

kanyik നന്ദ്ര [Cam M] cây nghệ = safran, Curcuma longa.

kanyik man [Cam M] vang = jaune.

kanyik mah กรรีก พา [Cam M] cây nghệ than = Curcuma pallida.

kanying ຕະຈື່າ [Cam M] quăng = crépu, frisé — mbuk kanying ຂກ ຕະຈື່າ tóc quăng = cheveux crépus.

kaoh ๑๙๑๘๒ [Cam M] (1) nông = peu profond (2) chặt = couper avec une hache. — aia kaoh ๑๙๒๑ การ์จ การ

kaok kalait ๑๙๓ กระชา [Cam M] qui đầu = gland (membre viril).

kaok kalaok ๑๙๓ ๙๓๓ [Cam M] qui đầu = gland (membre viril).

kaok ອາຕາ [Cam M] cò = aigrette — kaok dep ອາຕາ ອາກ ອາກ cò ma = crabier marron à tête blanche.

kaok fm [Cam M] cố = aïeul, arrière grand-père.

kaok ๑๙๓ [Cam M] đầu = tête — (idiotismes) sa baoh kaok mbaong ที่ ๑๙๓ ๑๙๓ ๓๙๓ đọn-độc = seul, isolé; kaok karaop ๑๙๓ ๙๓ ๖๙๓ tuần = semaine.

kaong ຄ້າ [Cam M] (1) vòng = bracelet. — kaong takuai ຄ້າ ຄວາ, vòng cổ, kiền = collier.

kaong ຄື [Cam M] (2) hầu = se tenir à côté (un inférieur près d'un supérieur); (3) thanh = barre transversale, traverse. — tamia kaong ຄື ທີ່ ຫ້ ຫ້ ຫ້ ຫ້ ແລະ accompagner dans la danse; pa-nraong deng kaong dua gah patao ກີ ທີ່ ທີ່ ເຄື ເພື່ອ tướng đứng hầu hai bên vua = les généraux se tenaient de chaque côté du roi; daoh kamre kaong patri del luw ເທື່ອ ເພື່ອ ເພື່

kaong ਨਿੱ [Cam M] công = partie arquée de la roue de charrette.

kaow අත් (Cam M) đó, mà! = particule placée en fin de phrase pour renforcer — nan kaow! හන අත් අ đó đó! = voilà!.

kap ຕຸກ [Cam M] éch = grenouille. — pabah kap ກຸບາ ຕຸກ mảo dùng trong lễ phong-chức thầy cả (đạo "Bàlamôn") = coiffure utilisée pour l'ordination du paseh; (idiotismes) ndom kap ຈຸກ ກຸກ nói xàm = jaser; ndom kap bilap ຈຸກ ຕຸກ ກຸດ nói xàm bậy = parler à tort et à travers; bilai kiép kap ປີຊຸກ ຕຸກ dáng đi con éch = manière de marcher comme une grenouille.

kapah mg [Cam M] bông (cây) = kapokier.

kapak lima mam fig. [Cam M] luc-luong = d'une grande force, costaud.

kapal กราก [Cam M] (1) dầy = épais, bouché (2) tối dạ = sans intelligence. — ban ni mbaok mata maong hadah dai blaoh mai kapal งาม ซื้ อฟาก พาร์ อฟาก รางา อง องุ่า อพากา thẳng này mặt mũi sáng sủa nhưng tâm tối = ce gamin a un visage éveillé mais il est complètement bouché.

kapek ຕາຕາ [Cam M] (1) vùng = s'agiter en tous sens pour (2) bịt bằng tay = s'échapper, boucher avec la main — kapek mata ຕາຕາ ຮາຕື bịt mắt = boucher les yeux; kapek gilaong ຕາຕາ ຕາຕາ bịt lỗ bằng tay = boucher un trou avec la main; (idiotisme) kapek pam ຕາຕາ ຕໍ່ đi sau rót = fermer la marche.

kapel ຕະຕາ [Cam M] (1) thuyền = jonque, chaloupe (2) vắt = boule faite en pressant qq. ch. dans la main, presser dans la main pour faire une boule.— sa kapel lisei ກໍ ຕະຕາ ຕໍ່ຄື một vắt com = une boule de riz; (idiotisme) ndom kapel wa ຈະ ຕະຕາ ຮໍ nói dốc = bluffer.

kaphuari സൂറ്റ് [Cam M] tên nữ thủy thần = (cf. InraPatra) nom d'une divinité des Eaux.

kaphuer ຕະທຸລ [Cam M] ngạo mạn, vô lễ = insolent. — ndom kaphuer ຈະ ຕະທຸລ nói vô lễ = parler de façon insolente.

kapiah mana [Cam M] mu phê = fez des musulmans.

kapik ୯୯୩ [Cam M] (1) ket = coincé, pris dans qq. ch. (2) vòi = réclamer à cor et à cris (3) kep = être pris dans qq. ch.— kapik tangin di baoh mbeng ୯୯୩ ଟେମ ଟେମ ଓ ket tay vào của = avoir la main prise dans la porte; anâk kapik har di amaik ହୁଉମ ୯୯୩ ଟେମ ଓ ହୁଉହମ con vòi bánh mẹ = l'enfant réclame un gâteau à sa mère; kapik takai ୯୯୩ ଟେମ bị kẹp chân = être aux ceps.

kapil กริก [Cam M] đen = noir. — limaow kapil ก็ตห์ห กริก bò đen = kapila.

kaplah ጥጥ [Cam M] kẽ = fente, interstice. — kaplah pha ጥጥ ልኝ kẽ háng = entre-cuisses; kaplah cek ጥጥ kẽ núi = faille entre deux montagnes; kaplah patuw ጥጥ kẽ đá = fente entre 2 rochers; (idiotisme) lipik kaplah wah ያማ ጥጥ ነፃ ነፃ nơi khó tìm = endroit difficile à trouver.

kapu ຜູ້ [Cam M] (1) nụ = bouton (2) miếng (chỉ trầu đã têm) = (catégoriel des chiques de bétel).— kapu bingu ຜູ້ ຜູ້ ກຸກ họa = bouton de fleur; klao kapu ຜູ້ ຜູ້ ແຕ່ nụ = sourire; kapu hala ຜູ້ ຜູ້ ແຕ່ miếng trầu têm = chique de bétel; cih hala sa kapu ຜູ້ ຜູ້ ຜູ້ ຜູ້ ເພື່ têm một miếng trầu = faire une chique de bétel.

kapuak กราก [Cam M] nắm = poing — kapuak กราก nắm = empoigner.

kapuel ຕະຕາ [Cam M] (1) bày = troupe, troupeau (2) đảng = parti.

kapuis 🎢 [Cam M] beo = panthère.

kapul mam [Cam M] dốt đặc = ignare, ignorant.

kar ຕາ [Cam M] kiến trúc sư = architecte.

kara  $\mathfrak{P}^{\mathfrak{F}}$  [Cam M] rùa = tortue.

karah msa [Cam M] nhẫn = bague. — karah mata msa አማ አማ cà rá mắt = bague à châton; karah bong msa ውንን nhẫn = bague; karah tuk msa ውንን nhẫn có khứa = bague dentelée.

karak mẩm [Cam M] giời ăn = psoriasis.

karang ຕົ້ງ [Cam M] (1) đá san hô = madrépore (2) giảm = diminuer, se consumer. — karang binguk yawa ຕົ້ງ ປີກາ ການ giảm tho = abréger la vie.

karang mổ [Cam M] làng Vĩnh-hanh = village de Vinh-hanh.

karaoh การ์จ [Cam M] got = émincer. — karaoh rabung การ์จ รบท got măng = émincer une pousse de bambou.

kareh ກາງ [Cam M] (1) guong = miroir, glace (2) lễ phát-thệ (đạo bàni) = rite de l'entrée en religion pour les jeunes filles bani qui arrivent à la puberté.

karei ක් [Cam M] (1) khác = différent (2) lạ = étrange. — ndom karei ඉද් ක් nói khác = parler différemment; bruk karei ලක ක් chuyện lạ = histoire étrange; karei di lok ක් ඉ හො kỳ quái = abracadabrant.

karek ກາກ [Cam M] đóng, nhốt = fermer, enfermer. — karek mbeng ກາກ ທ đóng cửa = fermer la porte; wang karek ທ໌ ກາກ đem cốt vào kút = mettre les os nobles du défunt au kut; karek pabuei dalam war ກາກ ກາຖື ທຳ ທາກ nhốt heo trong chuồng = enfermer le cochon dans la soue.

karek mớm [Cam M] làm phách-lối = faire quelque chose au-dessus de ses moyens.

karem  $r \sim 2$  [Cam M] (1)  $\acute{a}p = couver$  (œufs) (2) couler, sombrer.

karih ກ່ຳ [Cam M] sòn = rongé par l'usage, usagé. — garuh aw karih ກາ ຈະຊ ກຳ nhíp lại áo sòn = repriser un habit usé.

karik നട്ടന [Cam M] nhăn, nhàu nhó = froissé, fripé, chiffonné.

karo ៳៰៛ [Cam M] vũng = fort, solide, ferme — kajap karo ກາກ ກາງ khoẻ mạnh = en bonne santé.

karuh ๛๛ [Cam M] xù-xì = rugueux. — kalik karuh ๛๛ da xù-xì = peau rugueuse.

**karung**  $r \circ p$  [Cam M] rong = nourrir les poissons en vivier, ou dans un bocal.

karut drak ຕຸລຸຄາ ໃນຕ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi cam.

kasaot ෆාගේහ [Cam M] nghèo = pauvre.

kasaot pandap mark [Cam M] nghèo nàn = indigent.

kasat mươn [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.

kasuer ຕາຄາດ [Cam M] thau = cuvette.

katak mom [Cam M] cuc-tác = chanter après avoir pondu (poule).

katak mm [Cam M] nhựa, mũ = résine, sève.

katal ୮ଟମ [Cam M] sét = foudre. — grum katal ୯୯ ୮ଟମ sám sét = orage; jaong katal ୧୯୩ ୮ଟମ lươi sét = éclair; patuw katal ୮ଟ୍ଟେ ୮ଟମ đá sét = pierre de foudre; katal klak ୮ଟମ ମୁମ sét đánh = la foudre frappe.

katang ré [Cam M] (1) bọn = tache huileuse (sur l'eau) (2) tháp (bút) = chapeau (crayon, stylo).

kataok moom [Cam M] bò cào = rateau.

kataong ෆාහේග [Cam M] cót = tissu serré en lattes de bambou.

katap ຕອກ [Cam M] cuốn sách = livre.

katek ຕະຕາ [Cam M] đè = renverser qq. et presser sur lui.— (idiotismes) katek drei ຕະຕາ ໃຫ້ run = trembler; katek tung tian ຕະຕາ ຕໍ່ ຄາສາ nén lòng = se forcer à.

katel ෆෆ්ෆ [Cam M] ghẻ = prurit, démanger.

katet more [Cam M] làm lễ cắt bì = faire le rite de la circoncision.

kathaih mann [Cam M] É rừng = Ocimum sanctum.

kathaoh നാൻ [Cam M] mướp sát = Cerbera maughas.

kathaok প্রকর্প [Cam M] cão = petit panier.

kathaom may [Cam M] bao, bị = enveloppe. — kathaom ndaw may fix bao kiếm = fourreau de l'épée; kathaom klai may sự bị dái = bourses (scrotum).

kathen අභ්න [Cam M] don sông = ondulé — mbuk kathen අත අභ්න tóc don sông = cheveux ondulés.

kathit നാഴ്ഞ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.

kathu mo [Cam M] trâm = épingle à cheveux.

kathur man [Cam M] (1) nhim = porc-épic (2) cung = arc.

kati gaha ma [Cam M] dinh thu = palais, demeure princière.

kati kateng ຕຣື ຕຣື (Cam M) hăng-hái = enthousiaste.

kati mg [Cam M] ty = service (administratif).

katik rồm [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.

kating ream [Cam M] (1) rêm = éprouver un malaise général (en voiture, ou à cheval) à cause des secousses. (2) råi = vanner (en séparant les gros grains des petits par petites secousses).

katip ຕອງກ [Cam M] ông tip (đạo bani) = le deuxième ordre chez les prêtres bani.

katip ຕື້ກ [Cam M] nhấm = mordiller.

katit നൺ [Cam M] con gián hôi = cancrelat.

katuak mam [Cam M] mut cóc = verrue.

katuel ෆූභ්ග [Cam M] năng = stérile.

katuk අභි [Cam M] đit = péter.

katuw ኖኖሩ [Cam M] chỉ = pou. — katuw akaok ኖኖሩና ያግሻጥ chỉ = pou de tête; katuw aw ኖኖሩና ያናና rận = pou d'habit; katuw cuah ኖኖሩና ያናን bọ-chét = puce; katuw kaik akaok ኖኖሩና ደናና የማሻጥ chỉ cắn đầu = le pou pique la tête.

kawan ni ル 🛪 [Cam M] thảm hoàng gia = tapis royal.

kawek mưm [Cam M] khuất = masqué, caché.

kawom movi [Cam M] khóm, vùng = secteur.

kaya ጦታ [Cam M] vật, món = choses (en général). — kaya binrik ጦታ የጅጣ món quý = choses précieuses; kaya yor ጦታ ምጣን món ăn chay = régime de jeûne; kaya anguei ጦታ የሚ đò mặc = vêtements; kaya mbeng ጦታ የ đò ăn = aliments; kaya bingi ጦታ የሚ mỹ vị = bons plats; kaya pa-ndem aia yamân ጦታ የሚያ የሚያ mươ mút = confitures; kaya jalan ጦታ የሚያ hành lý = bagages; kaya alin ጦታ የሚያ giải thưởng = prix, récompense; kaya pala ጦታ የሚያ nông sản = produits agricoles.

kavamâh การ์ชา [Cam M] (1) tới số, chết = mourir (2) tân thế = fin du monde.

kayau  $m_{\tilde{g}}$  [Cam M] (1)  $\tilde{g}$  = bois (2)  $\tilde{c}$  ay ( $\tilde{v}$  ai) = coupon (étoffe).

kayem "" [Cam M] tang = deuil.

kayua m [Cam M] bởi vì = car, parce que.

kayun ୮୩୮୬୩ [Cam M] động = bouger, trembler. — kayun tanâh ୮୩୩୬୩ ଟର୍ଷ୍ଟ động đất = tremblement de terre.

kayuon ກອງກຸລາ [Cam M] (1) xoáy (tóc) = épi (cheveux) (2) sóm = tôt.

ke ຖື [Cam M] đâu? = où ?. — ke Pô hâ? ຖື ຄື ເhủ mày ở đâu? = où est ton maître?; hu ke ເຂົ້ອຕື້ đâu có = non vraiment; (idiotismes) ke re kak nan ຖື ຄື ຕາ ສຸສ bát-hòa = en mésentente.

 $\mathbf{kec}$  ਅੰਗ [Cam M]  $\mathbf{ch\acute{u}} = \mathbf{particule}$  exclamative.

kei brei 🎢 🌠 [Cam M] tên của một vị quản-chưởng Chàm = nom d'un gouverneur Cam.

kei <sup>☆</sup> [Cam M] đàn ông, trai = garçon, homme.

kei ⋴ [Cam M] tổ-tiên = ancêtres.

kel ຕິຕ [Cam M] ôm = embrasser —  $kel\ gep$  ຕິຕ ຕິຕ ôm nhau (chỉ hai vợ chồng) = s'embrasser (désigne les époux).

kel ຕົກ [Cam M] trang = aplanir, niveler. — kel tanâh mang kanal ຕົກ ອາກາ ຮັ ຕະກາ trang đất bằng trang = aplanir ta terre avec un rouleau niveleur.

kem ຕໍ້ [Cam M] (1) căm = rayon (2) sắp = penché en avant — kem baoh radéh ຕໍ່ ຈາງຈຳ căm bánh xe = rayon de roue de charrette; ndih kem ຈຳ ຕໍ່ nằm sắp = coucher sur le ventre; cuak kem ຈາງ ຕໍ່ chắp tay sau ót = joindre les mains derrière la nuque.

 $\mathbf{kem} \stackrel{\checkmark}{\cap} [\operatorname{Cam} M] (1) \, \text{nén} = \text{échalotte} (2) \, \text{mã tiền} = \text{noix vomique}.$ 

kem r [Cam M] bừa, cái bừa = herser, herse.

kem luh ทักว [Cam M] thuần = dressé. — kubaw kemluh กางสุ ทักว trâu thuần = buffle dressé au labour.

ken caraow ຕົສ ອາຈີຊ [Cam M] quầng = halo.

keng ຕື [Cam M] đồng = cuivre — ndik keng ຈືກ ຕື ten đồng = vert de gris.

ker ຕົດ [Cam M] ki = kilogramme.

ket  $reg math{m}$  [Cam M] so = (aïeul).

khai 🔭 [Cam M] plateau.

khaih מיקיף [Cam M] d'une beauté ordinaire.

khak r [Cam M] phân = fumier.

khan mayaih การท ชาตาๆ [Cam M] quảng-cáo = réclame, publicité, faire de la réclame.

khan wa ୮୯୪୩ ର୍ଜ [Cam M] nom de princesse.

khang raw [Cam M] grande marmite au cul rond.

khaok אוֹשְּׁהְיִהְ [Cam M] mõ = crécelle — khaok kabaw מְּלֵּהְ הַיִּהְ mõ trâu = crécelle, pendue au cou des buffles; khaok tamrak מְּלֵהְיִהְ הוֹפָּׁגִ mõ = amulettes en étoffe, pendues au cou.

khaol ବ୍ୟୁମ [Cam M] chúng = tous. — khaol dahlak ବ୍ୟୁମ ଫୁମ chúng tôi = nous; khaol ita ବ୍ୟୁମ ପୂର୍ବ chúng ta = nous; khaol drei ବ୍ୟୁମ ଫୁମ chúng mình = on; khaol nyu ବ୍ୟୁମ ଓଡ଼ି chúng nó = ils, eux.

khaong איים [Cam M] tạnh = qui a cessé de tomber. — khaong hajan איים היים hết mưa = il ne pleut plus.

khar เซล [Cam M] cristal.

khaw pher ຕາຊ ອາກ [Cam M] Kautsar, fleuve céleste.

khel damal รชัท รหา [Cam M] nghen-ngào = suffoqué, tourmenté.

khel ซัก [Cam M] đông = coagulé — khel wek ซัก ซัก đông lại = se coaguler.

khel rớm [Cam M] lư phép bằng lá chuối (của ông xế) = plateau de bananier pour poser le feu (rel. akaphir).

khél ాగ్గ [Cam M] bouclier.

khen ເກັສ [Cam M] khăn, chăn = sarong, sampot, jupe, turban, foulard, écharpe. — khen bilang ເກັສ ທີ່ເຕັ chăn trụi = sarong; khen kel ເກັສ ຕັດ khăn bịt = turban; khen jram ເກັສ ໃຕ້ khăn bịt đầu đàn bà và thầy chan = turban des femmes et des Acar; khen mbal jih ເກັສ ພດ ເອົາ chăn có vǐ = sarong de fête pour les hommes de condition; khen marang ເກັສ ພາ chăn đàn ông (có ren ở hai đầu chiều rộng) = sarong pour les hommes avec dentelle sur les côtés; khen puah ເກັສ khăn bịt đầu thầy xế = turban des prêtres dits "brahmanistes"; khen hluh ເກັສ ເຖາ khăn trụi của đàn bà = bandeau des femmes; khen matham ເກັສ ພາ khăn phủ = foulard, écharpe; khen matham Patri ເກັສ ພາ ເຕັ khăn phủ Patri = foulard de la Patri (entoure le visage et le cou);

khen matham taibi ୮୭୮୩ ଝଫ୍ଟ ଅଟେମ turban à frange pour les hommes; khen matham tuak ୮୯୩୩ ଝଫ୍ଟ ସଫଟ turban enroulé autour de la tête.

kheng akaok ന്ന് റ്റാന്ന [Cam M] têtu.

kheng " [Cam M] dur, fort, robuste.

khep ຕຳກ [Cam M] être amoureux, être épris. — dua urang ni khep di gep ທີ່ ເກົ ຫ້າ ທີ່ ຕຳກ ces deux personnes sont éprises l'une de l'autre.

khi 👸 [Cam M] (1) lever, sortir, pousser au dehors (2) qui ne s'ouvre pas — mata khi 🐯 🥰 œil atteint de ptôsis, dans l'impossiblité de s'ouvrir.

khiak mm [Cam M] cháy = brûlée.

khihria 🏋 [Cam M] calculer.

khik inâ ਸੰਸਾ ਕੁਝੇ [Cam M] injurier, insulter.

khik ram [Cam M] garder.

khik lamik ram [Cam M] conserver.

khim 👸 [Cam M] esquisser un sourire.

khim khiah ເຈົ້າ ເຂົ້າ [Cam M] nhí nhoẻn = simagrées, minauderies (avec allusions amoureuses).

— ngap khim khiah yau kra mboh aih manuk (P.P.) ຈຸກ ເອົ້າ ເພາ ກະ ໂຕ້ ຄະເາ ຂອງ ພະກາ nhínhoẻn như khí thấy cứt gà = faire des simagrées comme un singe qui voit la crotte de poule.

khim klao ਨੂੰ ਕਮ੍ਹੇ [Cam M] mim cười = sourire.

khin ୮୭୩ [Cam M] dám = oser. — khin ngap ୮୭୩ ହମ dám làm = oser faire; o khin ! ଟ୍ରି ୮୭୩ không nên = ne touche pas !.

khin pakel ram rrin [Cam M] (cf. Pakal, Param pakal).

khing ເກືອ [Cam M] (1) quyết = être décidé à (2) kết hôn = épouser — khing ngap ເກືອ ຊຸກ quyết làm = être décidé à faire; khing likei ເກືອ ເກືອ ໄấy chồng = prendre mari; khing kumei ເຂົ້ອງ ເພື່ອ ໄấy vo = prendre femme.

khong מייביים [Cam M] truc chi = ensouple du métier à tisser.

khum ශ් [Cam M] khom = courber. — khum ka-ing ශ් ෆමුන khom lung = courber le dos.

khung ran [Cam M] thủm = qui sent l'infection. — mbau khung vớ ran mùi thủm = odeur dégagée par les femmes qui manquent d'hygiène, odeur des plaies infectées.

kiah ຕາງ [Cam M] (1) gạt = racler, racloir (2) cọ = froler, effleurer, toucher (3) nạo = gratter, râper (4) vỏn-vẹn = tout juste, sans plus. — kiah padai di pabah jak ຕາງ ຄອນ ທີ່ ຄວາງ ພາງ gạt lúa trên miệng giạ = racler le riz sur le boisseau; nao kiah bira gep ອີກ ຕາງ ທີ່ ຄວາ đi cọ với nhau = aller en se touchant les épaules; kiah saradang ຕາງ ຄວາກ nạo đường = râper le morceau de sucre; daok kiah sa wal tanâk ອີກ ຕາງ ຄື ພາກ ຕອກ còn vỏn-vẹn một bữa nấu = il reste tout juste pour un repas.

kiak rơn [Cam M] gạch, ngói = brique, tuile. — kiak tak rơn ngói = tuile; kiak dak rơn gạch = brique; aia kiak rơn Bàu gạch (tên lò gạch xưa của người Chàm) = nom d'un ancien four à briques chez les Cam.

kiel ซาร์ต [Cam M] gậm = ronger. — takuh kiél aw khan ธาว ชาร์ต ฐาร ตาร์ต จุลุต quần áo = la souris ronge les habits.

kiéng "" [Cam M] góc = coin. — kiéng mbeng jang "" " góc cửa ngỏ = petite courette en rectangle devant le portail d'entrée des maisons Cam.

kiép ອາງໂຕ [Cam M] éch = grenouille.

kiér amí [Cam M] ô khóa = serrure.

kiér má [Cam M] chìa khóa = clef.

kiér ອາຈັກ [Cam M] dày, khít = serré, bien joint. — tagei kiér ອາຈັກ răng dày = dents serrées; kathi kiér ການ ອາຈັກ lược dày = peigne aux dents serrées.

kik mm [Cam M] ghế = chaise.

kil ਨੀਨ [Cam M] hôi nách = odeur de l'aisselle.

kla  $n^{S}$  [Cam M] tran = étagère suspendue.

klah ጥ [Cam M] (1) sảy, thoát đi = s'échapper (2) sốt, sang = transvaser, mettre d'un endroit dans un autre (3) kẻo = de peur que — klah ciim klah di bai ጥ ም ጥ ጥ ጥ chim sảy lòng = l'oiseau s'échappe de la cage; ikan klah ikan praong (P.P.) ሚጥክ ጥ ሚጥክ ጭ con cá sảy là con cá lốn = le poisson qui s'échappe c'est le gros poisson; klah lisei ka gep ጥ ጥ ጥ sốt cơm cho nhau = se mettre du riz à chacun; klah alak tapa kalaok pakan ጥ ጥ ጥ መ sang rượu qua chai khác = tranvaser l'alcool dans une autre bouteille; klah di nyu ndom ጥ ም ም kẻo nó nói = de peur qu'il ne parle.

klah nâh ຕາ ສາ [Cam M] phân rẽ = séparer, ne pas laisser ensemble. — klah nâh hadiep di pasang ຕາ ສາ ຮາທັກ ທີ່ ຄາກ phân rẽ hai vợ chồng = séparer la femme de son mari.

klai luon ୭୮୮ ବଂନ୍ଥୀ [Cam M] hải sâm = holothurie.

klai 🕾 [Cam M] dương vật = verge.

klaih klaoh ลาง โดย [Cam M] lăt văt = menu, sans importance.

klaih ୬୮୮୭ [Cam M] (1) đứt = se rompre, se couper (2) miếng mảnh = un morceau. — klaih akaok ୬୮୮୭ ନେମ୍ପ đứt đầu = avoir la tête coupée; klaih panuec ୭୮୮୭ ନେମ୍ପ ngắt lời = couper la parole; klaih tung tian ୭୮୮୭ ନେମ୍ପ ଫେମ đứt ruột gan = avoir le cœur brisé; klaih jieng dua wait ୭୮୮୭ ଫେମ đứt làm hai đoạn = se casser en deux; sa klaih ikan ନି ୭୮୮୭ ମୁମ୍ପ ଲେମ୍ପ một miếng cá = un morceau de poisson.

klaik manâk ฐาว พรภา [Cam M] lén = par surprise.

klaik ສຽກ [Cam M] ăn cắp, ăn trộm = voler — (idiotisme) klaik likei ສຽກ ເຕັ້ອ theo trai = se lier avec un garçon (en dehors du mariage).

klaik ลากา [Cam M] trả nhỏ = petite bassine pour cuire.

klait ୬୮୮୩ [Cam M] tret = peu profond, plat. — mbaok klait ବର୍ଷମ ୬୮୮୩ mặt tret = visage aplati; la-i klait ନସ୍ଥ ୬୮୮୩ thúng tret = corbeille peu profonde; jam klait ଫ ୬୮୮୩ dia tret = assiette plate.

klak  $\gamma\gamma$  [Cam M] (1)  $c\tilde{u}$  = vieux, ancien (2)  $n\dot{a}y$  = soulever avec un petit objet faisant levier.

klak  $\mathring{\gamma}$  [Cam M]  $\mathring{bo}$  = abandonner.

klak ເງິກ [Cam M] klak amaik amâ ເງິກ ຊາຊາກ ຊາພີ bỏ cha mẹ = abandonner ses parents; klak di tâh ເງິກ ທີ່ ຄາ bỏ nữa chừng = laisser inachevé; katal klak ຕະກາ ເງິກ sét đánh = la foudre frappe; binguk haluei klak ທີ່ສາ ເຖິ ເງິກ bóng mát chiếu = l'ombre se projette; klak drei talibat ເງິກ ໃຊ້ ຄະດີທາ sắp mình xuống lạy = se prosterner pour adorer.

klan ຕຸສາ [Cam M] lãi kim = oxyure, vers intestinaux.

klao ຖື [Cam M] cười = rire. — klao kapu ຖື ຕະວີ cười nụ = esquisser un sourire; klao pajuak ຖື ຮະກາດ cười gượng = rire jaune; khim klao ຕື້ ຖື mim cười = sourire; klao ndah ndah ຖື ຮະກາດ cười như nắc nẻ = rire de bon cœur; klao huah huah ຖື ຮະກາດ cười to tiếng = rire aux éclats; klao ndah ndai ຖື ຮະກາດ ແời ngất nghẽo = se tordre de rire; klao pik mata ຖື ກັດ ແời ngất = étouffer de rire; klao hik hik ຖື ຮະກາດ ແời khúc khích = rire d'un rire étouffé; pathor klao ຮະກາດ ຖື buồn cười = avoir envie de rire; klao pagrâng ຖື ຮັກກາດ giả lả (cười) = rire par courtoisie; klao di thaoh ຖື ຮະກາດ cười lảng = rire aux anges; klao bilei ຖື ບໍ່ຕີ cười chế = rire pour se moquer; klao hlok ຖື ຈະກາດ cười mơn trớn = rire pour se concilier; klao haiy haiy ຖື ສະກາດ ແời khì khì = rire du nez; klao jua ຖື ຖື cười thầm = rire dans sa barbe.

klaoh gaon ୍ରମ୍ବର୍ଡ ବର୍ଟ୍ୟ (Cam M) trọn quyền = qui a tous pouvoirs.

klaoh ୍ରମ୍ବ [Cam M] đứt, dứt = rompre, rompu. — klaoh talei ୍ରମ୍ବ ଟେମ୍ପ dây đứt = ficelle rompue; klaoh thraiy ୍ରମ୍ବ ହିନ୍ଦ୍ର dứt nợ = libéré de dettes; klaoh pagon ୍ରମ୍ବ ନେମ mãn hẹn = à expiration du délai; klaoh aia ୍ରମ୍ବ ବ୍ୟୁ ଶ୍ୟ nước = dont on a coupé l'eau.

klaoh padang 🎢 🎷 [Cam M] cut húng = qui a le plaisir coupé.

klaok າຕຸ້ຕ [Cam M] bac màu = blanchi, qui a viré au blanc. — padai klaok ກະທ າຕຸ້ຕ lúa háp = épi blanc sans graines; mbuk klaok ພາກ າຕຸ້ຕ tóc bac = cheveux blancs.

klaon ඇති [Cam M] (1) theo = suivre (2) trôn = cul, derrière — klaong klaon tuei ඇති අතින අදී theo doi = suivre de près; baoh klaon හේ ඉන්න mông = fesse.

klaong ເລື [Cam M] (1) trong = envoyer la balle (un jeu Cam) (2) hộp đựng cốt = petite boîte en métal ou en terre, pour contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື ເລື ເລື klaong panah ເລື ເລື ເລື ເລື contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື ເລື ເລື contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື ເລື contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື contenir les os nobles des défunts. — klaong parah ເລື contenir les os nobles des défunts.

klaong 🎢 [Cam M] tôi: = je: terme employé pour se désigner quand on s'adresse aux divinités ou aux rois divinisés.

**klau**  $\gamma'$  [Cam M] ba = trois.

kle 👸 [Cam M] bạn (dùng cho người thượng) = camarade (utilisé pour les montagnards).

klek ຕຸກ [Cam M] trớ = se détourner brusquement. — tapai klek ຕະກ ຕຸກ thỏ trớ = le lapin prend un détour rapide; ndom klek ຈະກ ຕຸກ nói tráo trở = changer brusquement la conversation; nduec klek ຈະກາ ຕຸກ chay trố = changer de direction rapidement en courant.

klen ຕຸ້ສາ [Cam M] tron = uni. — kong klen ຈາກ ຕຸ້ສາ vòng tron = anneau uni, sans ciselure; huak klen ຊາງ ຕຸ້ສາ an với mắm không = manger avec seulement de la saumure.

klen ຕົ້ (Cam M) trăn = boa.

klen tacaoh ຕຸລາ ຄາຄາງ [Cam M] bùn phủ gốc rạ = limon qui s'accumule sur le chaume.

klen thu rớm 🍕 [Cam M] tên một chưởng-lý Chàm = nom d'un gouverneur Cam.

kléng ຖືກ [Cam M] đau bại = paralysé. — ruak kléng nao ôh hu ຊກ ຖືກ ຄວັ ຊາ ເຊື đau bại đi không được = paralysé, on ne peut pas marcher.

klep ຕົກ [Cam M] đâm = piquer. — taruai klep ຕາລຸ ຕົກ gai đâm = l'épine pique; klep ala mâng phang ຕົກ ຈາຕີ ໝໍ ໜໍ đâm rắn bằng mác = piquer un serpent avec une lance; pandik klep ກະຈາກ đau xóc = avoir un point de côté.

klep  $\gamma n$  [Cam M] trắp = cassette.

kli  $\bigcap_{i=1}^{9}$  [Cam M] trét = enduire.

klik  $\mathring{\eta}^{2}$  [ Cam M] nhỏ mạt = en poussière.

klik ndaik ທີ່ຕ ສະຕ [Cam M] báy = en bouillie.

klua 🎇 [Cam M] trung nước sôi = ébouillanter. — aia klua 😭 🐾 bị phỏng nước = se brûler avec de l'eau.

klua mâk  $\mathcal{C}_{a}^{\delta}$  who [Cam M] đói lả = affamé.

kluak നୁମ [Cam M] đâm, nẩy = commencer à pousser. — kluak taduk നୁମ ଟିନ୍ଦମ đâm lá non = pousser des jeunes feuilles; kluak li-aow ନୁମ ନିର୍ଦ୍ଦେଶ đâm đọt = bourgeonner; kluak cambieng ନୁମ ନହମ୍ପ đâm chòi = pousser des rameaux.

kluk ເງຕ [Cam M] trục, cái trục = herse roulante, herser avec cette herse — kluk ka matai harek ເງຕ ເວັ້າ ຮະຕາ trục để chết cỏ = herser pour tuer les herbes.

klup ຕຸກ [Cam M] (1) lọt = complètement, entièrement, tout à fait (2) kin = hermétique (ment).

— tama klup dalam sang ຕຸ້ນ ຕຸກ ນຕໍ່ ກ່າ vào lọt trong nhà = entrer complètement dans la maison; aia harei tama klup di cek ຄຸ້ນ ເປັນ ຕຸກ ນຕໍ່ ອຸດ mặt trời lặn (vào lọt) trong núi = le soleil se couche (caché complètement par la montagne); buh klup dalam pabah ພາ ຕຸກ ນຕໍ່ ກຸກ ໄດ້ ເປັນ vào miệng = faire entrer complètement dans la bouche; karek mbeng ka klup ຕຸກ ທີ່ ຕຸກ dóng của cho kin = fermer la porte hermétiquement.

kot ୩୩୩ [Cam M] ức, một trăm ngàn = cent mille.

kra 🎢 [Cam M] khí = singe. — kra dhen 🏋 ଙ୍ଗ khí đột = singe de grande espèce.

krâc ୯୯୬୬ [Cam M] đầm (trâu) = mare fangeuse (pour buffles).

krah dah 🙌 🕫 [Cam M] thông minh = intelligent.

krah pakar ( การ [Cam M] nhà thiên văn = astrologue.

**krah** [Cam M] lanh le = agile, prompt, qui comprend vite.

krâh ፫ን [Cam M] (1) giữa, ở giữa = milieu, au milieu de (2) đang = pendant (3) nồm = du Sudest. — krâh malam ፫ን የተነ nữa đêm = minuit; krâh pa-ndiak ፫ን የማጥ đứng bóng = midi; krâh tasik ፫ን የማጥ khơi = haute mer; daok krâh ማሻጥ ፫ን ngòi ở giữa = être assis au milieu; krâh ndih ፫ን የን đang nằm = pendant qu'on est couché; krâh huak ፫ን ናጥ đang ăn = pendant le repas; angin krâh የማሻ ፫ን gió nồm = vent du Sud-est.

kraih kraih ลักจ ลักจ [Cam M] xôt xoat = onomatopée : frou-frou.

kraih kraoh ੴ (Cam M) xao xat = onomatopée : bruissement des feuilles.

kraik mm [Cam M] cây liêm thần = Musea ferrea.

kraim ∰ [Cam M] (1) kem = crème (2) nhǐn = laisser de côté — mbeng kraim ∰ Ấ Ăn nhǐn = manger parcimonieusement.

**kraing** ∰ [Cam M] tiếng tượng âm = onomatopée des bruits métalliques.

kraip kraip กักรา [Cam M] rốp-rốp? = onomatopée: cric crac!.

kraip main [Cam M] róp! = onomatopée: crac!.

krak (mm [Cam M] (1) rình = épier (2) com cháy = riz brulé. — krak taong (mm số phục kích = tendre une embuscade; klaih krak (mm miếng com cháy = un morceau de riz brûlé.

krâm ⋒ [Cam M] tre = bambou.

kran ලින [Cam M] (1) căng cho thẳng = étirer pour aplanir (2) nhuận = intercalaire (3) quào = frapper avec les griffes.(4) gạch bỏ = rayer d'un trait au- dessous du mot — bilan kran හිත ලින tháng nhuận = mois intercalaire; manuk kran හනා ලින gà quào = la poule frappe avec ses griffes; kamei kran mbaok gep ලදී ලින මේෆ ෆ්න đàn bà quào mặt nhau = les femmes se griffent le visage.

krân (ମଣ୍ଡ [Cam M] (1) nhìn = regarder (2) quen = connaître.— krân mbaok (ମଣ୍ଡ ମଧ୍ୟ nhìn mặt = dévisager. — krân patanat (ମଣ୍ଡ ମଙ୍ଗର nhìn cho kỷ = regarder attentivement; urang krân bân % (ମଣ୍ଡ ଏହା người quen = connaissance.

krang ( [Cam M] sò = moule. — krang darah ( හි හරි sò huyết = moule (sanguine).

kraong අ [Cam M] sông = fleuve. — kraong praong අ හි මේ sông cái = sông Cai fl. kraong buih අ හි sông diễu = sông Dieu, riv; kraong Kruec අ අ හි හි sông quao = sông Quao fl; kraong Pha අ හි sông Pha = sông Pha, riv; kraong cannah klau අ හෙ හි sông Tân-Mỳ = sông Tân-My, riv; kraong Car ribang අ හ හි හි sông Hữu-đức = sông Huu-dúc, ru; kraong jrai අ හි මහ sông Vình-thuận = sông Vinh-thuân, riv; kraong Kadeng අ හි හි sông Danhim = rivière de Dran; palei Kraong හේ අ හි හි හි Lòng-sông = village de Long-sông.

krap ຕຼາກ [Cam M] im = silencieux. — krap chap ຕາກ ອາກ im tiếng = tranquille; ndih krap ອຳ ຕາກ nằm im = être couché sans faire de bruit; gindeng krap ຕື່ອ້ ຕຸກ im-lặng = faire silence; daok pa krap ອຳກ ຄື ຕຸກ ngòi cho im = rester assis en silence.

krat [Cam M] chàng hiu = petite grenouille (Rana gracxilis).

kreh [ Cam M] guong = miroir.

krih ୁମ୍ବି [Cam M] vót, chuốt = tailler, amincir, émincer. — krih dueh ୁମ୍ବି ହମ୍ବ vót đủa = émincer des baguettes; krih mbut tam mrak ୁମ୍ବି ଜମ ଟ ଝୁମ chuốt viết chì = tailler un crayon; krih jamâng ୯୯୬ ୪୯୯ chuốt nọc = bûcher un pieu.

kruak ແກ [Cam M] kinh phong = épilepsie — kruak mâk ແກ ພາ bị kinh phong = être atteint d'épilepsie; binyol kruak ອີຕາກ ແກ con kinh phong = crise d'épilepsie.

kruec ୯୬୬ [Cam M] cam = agrume. — kruec aik ୯୬୬ ଛଟମ chanh = citron; kruec glai ୯୬୬ ଛଟ୍ଟ cam sành = orange sauvage; kruec ben ୯୬୬ ୪୬ cam = orange; kruec bung ୯୬୬ ୪୬ bưởi = pamplemousse.

kruet man [Cam M] la rày = gronder, réprimander.

kruk [997] [Cam M] (1) min = bœuf sauvage (2) vò đánh chim = filet pour attrapper les oiseaux.

krung krâc 🌣 🎢 🎢 [Cam M] dấu-tích = vestiges.

krung 🎢 [Cam M] (1) dấu = signe (2) nguyên = originel. — caik krung 🏋 🥳 để dấu (kỷ niệm) = laisser un signe (ou souvenir) ngap krung 🏋 🥳 làm dấu = faire un signe; tak krung 🐃 🥳 như xưa = comme autrefois; mang krung 🛠 ౘ gốc tích = l'origine.

kua ที่ [Cam M] chải, cào = peigner, racler. — kua akaok ที่ จากที่ chải đầu = se peigner; kua padai ที่ ราลง cào lúa = racler le riz.

**kua**  $\mathcal{C}_{\mathbf{x}}^{\mathbf{x}}$  [Cam M] vo cày = (terre) qui a été labourée une fois.

kuac ମୁମ [Cam M] ngoắt = faire signe de la main. — kuac mai taom ମୁମ ଛଟ ngoắt lại gần = faire signe d'approcher; tamia kuac ଟଟ୍ଟ୍ ମୁମ múa tay = danser en faisant des mouvements des mains.

kuah ກຸຈ [Cam M] cạo = raser. — kuah akaok ກຸຈ ຊາຕິກ cạo đầu = raser la tête; kuah bilau kang ກຸຈ ປີຕ໌ ກໍ cạo râu = se raser; (idiotismes) kuah bilau pabuei ກຸຈ ປີຕ໌ ກະບຸ làm lông heo = gratter le poil du porc; kuah li-u ກຸຈ ຕ່າ ກຸລຸດ dùa = gratter l'intérieur de la noix de coco.

kuai 🏋 [Cam M] (1) chồng = en l'air (2) kỳ nhông = petit reptile insectivore et arboricole. — kuai kaduk 🕾 rwa chồng khu = qui a le cul en l'air.

kuai ୭୮, [Cam M] quai = mentonnière. — kuai ndon ୭୮, ବହରୀ quai nón = mentonnière du chapeau.

**kuek**  $rac{m}{m}$  [Cam M] biệt thự = villa, maison princière.

kuen ຕຸ້ສາ [Cam M] thứ vượn nhỏ = espèce de petit gibbon. — kuen caok ka anâk ຕຸ້ສາ ອາຕາ ຕໍ່ ຈາສາຕ vươn hú con = le gibbon appelle son petit.

kuer ຕຸ້ກ [Cam M] ôm = embrasser. — kuer tangin ຕຸ້ກ ຄາຈິສ khoanh tay = croiser les bras; kuer ta-uk ຕຸ້ກ ຄຳກາ bó gối = être en position accroupie, les bras croisés autour des genoux.

kuit ເມືອ [Cam M] cong = rentré vers l'intérieur. — take kuit ອາຕິ ເພື່ອ sùng cong = cornes rentrées.

kuk kieng rầm sơm [Cam M] cùi chỏ = coude.

kuk ମିମ [Cam M] cúi = incliner — kuk akaok ନିମ ବ୍ୟୁମ୍ମ cúi đầu xuống = incliner la tête; ma-in kuk dep କର୍ମ୍ବର ନମ ହମ chơi hú tìm = jouer à cache-cache.

kulidong กร. [Cam M] đại dương = océan.

kur ຕາກ [Cam M] Cambót = Khmer — aia Kur ຊາຈີ ຕາກ nước Cambót = Cambogde; urang Kur ຊາຈົ ຕາກ người Cambót = Cambodgien; (idiotismes) kaok kur ຄາວິກ ຕາກ ດໍ kiến = nid de fourmis.

kuramat ຕັ້ງເທດ [Cam M] Long-vương = chef des génies des eaux.

kut ୮୯ଟୀ [Cam M] nghĩa-địa gia-tộc (cham Bà-lamôn) = cimetière familial (chez les Cam akaphir). — patuw kut ୮ଟ୍ୟ ୮ଟମ bia kút = stèle du Kut.

רייף khiah (cf. khim - khyah).

la  $\mathcal{C}^{S}$  [Cam M] (1) dưới = sous (2) rắn = serpent.

la  $\mathcal{S}$  [Cam M] lá = feuille.

la  $^{\circ}$  [Cam M] lá-lách = rate.

la  $\mathcal{S}$  [Cam M] nói = dire.

la  $\mathcal{C}^{\delta}$  [Cam M] thế, thay thế = remplacer.

la-a 🎮 [Cam M] (1) là-a (tre) = espèce de bambou (2) qua đời (chỉ một trong hai vợ chồng) = défunt (mot employé pour désigner l'un des 2 époux décédé).

la-a ୯୩୪ [Cam M] làng là-a = village de La-a.

la-an la-ngaoh ନେବ୍ଲମଣ ନେବ୍ଲମଣ (se dit de la température).

la-an ୮୩୩ (Cam M) lạnh, nguội = froid, refroidi.

la-ang ເຄົ້າ [Cam M] (1) tạnh = cesser (2) phần hoa = pollen (se dit de la pluie). — la-ang jan ເຄົ້າ ຫາກ tạnh mưa = fin de pluie; la-ang bingu ເຄົ້າ ທີ່ phần hoa = pollen de la fleur.

la-aow cond(x) [Cam M] (1) dot = brout(x) dinh = cîme (3) cu-ru = recroquevillé.

la-eh ຕາງ [Cam M] nhiều = beaucoup.

la-i la-o ຕຊື້ ຕຊື້ [Cam M] maladif.

la-i ຕະຊື້ [Cam M] thúng = panier.

la-mbak ຕະຊົກ [Cam M] làng Phù-nhiệu = village de Phú-nhiệu.

la-mbak ເພື່™ [Cam M] u sữa = poupard.

la-mbang rw [Cam M] phát-đạt = florissant, prospère.

la-mbek ຕະຕາ [Cam M] đặc = épais, dense. — bu yamân lambek ທີ່ ກ້າເສດ ຕະຕາ chè đặc = potage sucré épais.

la-mbung right [Cam M] (1) xanh tươi = vert, verdoyant (2) non nà = épanoui. — kayau la-mbung right cây tươi tốt = arbre vert; la-mbung hala right sung lá = au feuillage vert; kumei la-mbung right right gái non nà = fille fraîche, épanouie; la-mbung ai ley! right sign right cung oi = ma belle! ma fleur! (terme familier employé par le mari pour s'adresser à sa femme).

la-njut ຕະເຂົ້ອາ [Cam M] êm-diu = doux, tendre.

la-u ੴ [Cam M] cây dùa = cocotier.

la-ua ోళ్లి [Cam M] cày = labourer.

la-uai  $m \it Cam M$ ] nghé = bufflon.

la-uw প্রেপ [Cam M] hàng = satin.

laba ຕຸ້ນ [Cam M] goi = hachis. — laba ikan ຕຸ້ນ ຊື່ຕຸສາ goi cá = hachis de poisson.

labaih เกรง [Cam M] du = de reste.

labak ကပ်က္ [Cam M] chay lúp-xúp = trotter.

laber ຕ້າກ [Cam M] nhót = viscosité. — laber ikan ຕ້າກ ອີກສາ nhót cá = viscosité du poisson.

labhuen ຕະທຸກ [Cam M] êm = doux, agréablk. — asaih nduec labhuen ຈະກາງ ສຸກາ ຕະທຸກ ngựa chạy êm = le cheval va régulièrement; ndih di tul labhuen ສາງ ທ້ອງ ຕະທຸກ nằm trên nệm thì êm = il est doux de se coucher sur un matelas.

labik ຕະທີກ [Cam M] noi = endroit.

labuei ార్మ్ [Cam M] làng Labui = village de Labui.

labuh ຕາທຸ [Cam M] (1) té = tomber (2) nhã = être atteint de. — nyu labuh ເຈົ້ ຕາທຸ nó té = il est tombé; kayau labuh ຕາທ໌ ຕາທຸ cây ngã = l'arbre tombe; labuh kruak ຕາທຸ (ຊາກ té sấp = tomber la tête en avant; (3) nhuốm = être atteint de.

labuk ຕະຕາ [Cam M] bụi, chòm, đám = buisson, bosquet, futaie. — labuk hala ຕະຕາ ກະຕິ bui trầu = buisson de bétel; labuk kayau ຕະຕາ ຕະຕ໌ đám cây = futaie.

lac ୮୬୩ [Cam M] (1) nói = dire (2) rằng = que. — mai ka kau lac! ଛଟ ନ୍ଦି ମଧ୍ୟ tới cho tao nói! = viens que je te parle!; nyu lac gait ? ମଧ୍ୟ ନମ ଛମଟା n nói sao = que dit-il? ; ndom lac କ୍ରଫ ୮୬୩ nói rằng = dire que; (idiotisme) hai lac ଛଟ ୮୬୩ hay là = ou bien.

lac ley ຕອກ ຕຳກ [Cam M] hởi ơi! = hélas. — lingik lac ley! ຕຳກາ ຕອກ ຕຳກາ trời ơi! = Ciel

lac tel ຕອກ ອ໌ຕ [Cam M] phương chi = à fortiori.

ladai ୮୭୬ [Cam M] bể = soufflet de forge.

lagah ዮናን [Cam M] mổi = fatigué.

lagaih ୮୩୩୩ [Cam M] thuận = qui convient.

lah laiy ຕາ ຄຕາ [Cam M] chẳng-hẳng = qui a les jambes écartées. — daok lah laiy ຄາກາ ຄາກາ ກາງ ຄວາກ ngòi chẳng-hẳng = être assis les jambes écartées.

lah ๓ๆ [Cam M] lười = paresseux. — manuis lah พชื่ง ดำ kẻ lười = les paresseux.

lah ነገ [Cam M] mở toang = ouvrir en grand. — lah ribaong ነገ ያመኝ tháo mương = ouvrir une brêche dans le canal pour laisser passer l'eau; lah aia ነገ የነኝ tháo nước = lâcher l'eau; lah tada aw ነገ የነኝ የነኛ mở ngực áo = se décolleter; aw lah የነኛ ነገ áo cổ giữa = habit boutonné sur le devant.

lah matah ୮୩ ୪୮୮୭ [Cam M] lười biếng = paresseux, indolent.

lahai ୮୭୮ [Cam M] phai = décoloré.

lahem ແລ້ [Cam M] xanh rì = verdoyant.

lahiéng ຕາເຈົາ [Cam M] mật trái me = sève qui suinte sur le tamarin mûr. — ndik aia lahiéng ຈັດ ຄຳ ຕາເຈົາ lên men = fermenter.

lahik กราก [Cam M] mất = perdre. — lahik darah กราก พรา mất máu = perdre du sang. lahin กราม [Cam M] không tốt lành = néfaste.

lahuai ୯୭୮ [Cam M] mòi = amorce. — lahuai wah ୯୭୮ ୯୩ mòi cá = amorce pour la pêche.

lai M [Cam M] hòa, nêm pha, tan = diluer, assaisonner, mélanger (liquides), se dissoudre — (idiotisme) lai jua M V trở nên vắng = s'écrouler, aller à la ruine; padai kalak lai MM MM nói về bông lá c nhiều lép = riz à épis vides.

laih 😭 [Cam M] (1) lẩy = presser sur la détente (d'une arme) (2) róc = enlever les aspérités avec un instrument tranchant (3) lặt = éplucher. — laih njam 😭 🛱 lặt rau = éplucher les légumes.

 มหา bị vong bắt = être la victime d'une âme errante; laik di chap panuec มหา ซึ่ง ซาก รามุ์ท bi lời ăn tiếng nói = être victime de calomnies.

laing and [Cam M] đát chai = latérite.

laiv mm [Cam M] chân = pied. — palak laiv mm mm bàn chân = plante du pied.

lak kabak ເຈົ້າ ກະຕາ [Cam M] toác-hoác = bruyamment, sans discrétion. — ndom lak kabak ໜ້າ ຕາກ ກະຕາ nói toác-hoác = jacasser, parler haut et sur tous les sujets.

lak m [Cam M] (1) thuật lại, kể lại = raconter, rapporter (2) đánh hơi = flairer.

lak rm [Cam M] khắc = quart d'heure.

lak MM [Cam M] ruou = alcool.

lak sa m v [Cam M] hàng-hà sa-số = innombrable.

lakao നാറ് [Cam M] bước qua = emjamber.

lakei 🎢 [Cam M] trai = garçon.

lakhah 🌱 [Cam M] lễ cưới = mariage.

lakhun ramandii. [Cam M] cây sến = Shorea harmandii.

lakhun ନଙ୍କରୀ [Cam M] phèn = alun. — lakhun juk ନଙ୍କରୀ ୪୯୯୩ phèn đen = couleur pour teindre en noir; lakhun mbong ନଙ୍କରୀ ବଝ୍ଞମ phèn chua = vitriol blanc.

lakuk mam [Cam M] sau = derrière.

lakung mm' [Cam M] xin = demander.

lamah ™%? [Cam M] dung = offrir.

lamai May [Cam M] mày (vảy mỏng ở ngoài hột đậu hay bắp = pellicule extérieure du haricot ou du maïs.

lamai ୮୭୯ [Cam M] cá đuối = raie.

lamai tian ເພາະ ເພາະ [Cam M] daa bung = bourrelets graisseux du ventre.

lamak rwm [Cam M] béo, mổ = gras, graisse.

lamâk MYM [Cam M] chùa = se corriger.

lamalan คนคน [Cam M] Combretum quadrangulare.

lamaow เกาะฟ์ซ [Cam M] bò = bœuf.

lamen ຕະຕົ້າ [Cam M] mèm, yếu = tendre, faible.

lamu ຕະ້າ [Cam M] ghét = cinq.

lamuk ຕະຊື້າ [Cam M] ghét = détester.

lan ka-ndah ୮୩୩ ୮୯୬୩ [Cam M] chữ bùa tréo = signe magique en forme d'alpha.

lan ຕະທ [Cam M] tháng = mois. — lan sa ຕະທ ຊື່ tháng thứ nhất = premier mois; lan bih ຕະທ ທຳ hết tháng = fin du mois.

lanah ຕະກາ [Cam M] bén = quai, endroit de stationnement. — lanah padei ຕະກາ ກາງ noi nghí = endroit pour se reposer.

lanâng ຕື່ກ໌ [Cam M] rộng = vaste, libre, inoccupé.

lang kar r m [Cam M] khán, vái, nguyên = prier.

lang ຕໍ່ [Cam M] (1) trải = étendre (2) tháo = détendre, dérouler (3) uốn ra = se dérouler— lang ciéw ຕໍ່ ຈາກ່ຊາ trải chiếu = étendre la natte. — lang talei ຕໍ່ ຄາດ tháo dây = dérouler la corde; ala lang drei ຊາດ ຕໍ່ ຖື rắn uốn ra = le serpent se déroule.

lang ຕໍ່ [Cam M] cắt-nghĩa = expliquer. — lang panuec ຕໍ່ ກະເກ giải thích = commenter; ina Lang ซື້ ກໍ່ từ-điển = dictionnaire; lang ar ຕໍ່ ຈາກ giải nghĩa bóng = interprêter.

langa ⋴ [Cam M] mè = sézame.

langak ™™ [Cam M] ngất = perdre connaissance.

langal MYM [Cam M] cay = charrue.

langan ୮୯୩୩ [Cam M] ngỗng = oie.

langaoh ୍ଦରବୂର୍ଣ୍ [Cam M] điếc = sourd.

langaok ଜ୍ୟୁନ୍ତ [Cam M] rất ngon = exquis.

langaok ୯୩୩ (Cam M) tráo trở = changeant, versatile.

langaom ray [Cam M] nhừ, ngấu = épuisé, harassé, gluant.

langey rom [Cam M] phai = terni, effacé.

langik rom [Cam M] trời = ciel.

langiw ਿੱੱਕ [Cam M] ngoài = extérieur.

languei ∾ (Cam M) vắng = solitaire.

languw ™™ [Cam M] thom = parfumé.

laning ram [Cam M] giun = ver de terre.

lanung ຕສ໌ [Cam M] luon = anguille.

lanya ຕາວ<sup>8</sup> [Cam M] gióng = suspense (de palanche).

lanyaiy การการา [Cam M] ngoảnh = retourner la tête.

lanyan ୯୯୯୩ [Cam M] than = échelle.

lao ຄະ<sup>ກ</sup> [Cam M] Lào = Laos. — aia Lao ຄະ<sup>ກິ</sup> ຄະ<sup>ກິ</sup> nước Lào = Laos; urang Lao ເກົ ຄະ<sup>ກິ</sup> người Lào = Laotien.

laok ຄຳຕັກ [Cam M] lột = peler. — laok kalik ຄຳຕ ກາວ lột da = peler; laok tangey ຄຳຕ ຄາງຄຳກ lôt bắp = éplucher le maïs.

laong ຄະຈິ [Cam M] thử = essayer. — laong thunuw ຄະຈິ ໝາຊ thử phép = essayer son pouvoir magique; laong tian urang ຄະຈິ ຄາສາ ທ່າ thử lòng người ta = éprouver le coeur de qq.

laong actin [Bkt.] 1 d. (cá) nhái.

laor kataor ๑๙ภ การร์ภ [Cam M] xảo trá = perfide.

laor ๑๙ภ [Cam M] láo = menteur. — ndom laor ๑๙ ๑๙ภ nói láo = mentir.

laow ో (Cam M] Tàu = Chinois. — aia Laow ్లో ాగ్య nước Tàu = Chine; urang Laow ో ాగ్య người Tàu = Chinois.

lap ຕາກ [Cam M] re = bon marché. — blei lap ຖ້ ຕາກ mua re = acheter bon marché; pablei lap ກາຖ້ ຕາກ bán re = vendre bon prix; (idiotisme) lap di ndom ຕາກ ຖື ໜ້າ nhẹ miêng = à la parole facile.

lapa ୯୮୮ [Cam M] đói = avoir faim. — lapa tian ୯୮୮ ଟେଷ đói bụng = être affamé; panal lapa ୮ଙ୍କୁ ମଣ୍ଟ lót dạ = prendre qq. ch. pour apaiser sa faim.

Lapac MMM [Bkt.] d. (làng) Kà Dài.

lapac ୮୩୩ [Cam M] làng Kà-dài = village de Ka-dai.

lapan aw กรีต ฐน [Cam M] đường khâu vá = ourlet.

lapan ຕະຈິສາ [Cam M] rit = scolopendre.

lapei ຕື້ [Cam M] mộng, chiếm bao = rêve, rêver. — ndih lapei ອ້າ ຕື້ nằm mộng = rêver en dormant.

laphuai ๛อง [Cam M] uể-oải = exténué.

lapih (2) rai-rac = clairsemé.

latah kabuak dia he.

latah ኖኖን [Cam M] đĩa = sangsue (Hirulo javanica). — latah kabaw ኖኖን ኖሮኒና đĩa lớn = grosse sangsue; latah kabuak ኖኖን ኖሮኒና đĩa hẹ = petite espèce de sangsue.

latai ମସଟ [Cam M] vat = châlit.

lathun kem ຕະສາ ຕໍ່ [Cam M] củ nén = échalotte (Allium ascalonicum).

lathun ຕະເທ [Cam M] hành = oignon. — sa akaok lathun ທີ່ ຄະຕິຕ ຕະເທ một củ hành = un oignon.

lathung ⋴ [Cam M] cối = mortier.

lawah ๓๙๓ [Cam M] khoảng không = espace infini. — ngaok lawah ๑๙๓ ๓๙๓ trên không trung = dans l'espace.

lawaiy กระชา [Cam M] hò = colle de farine. — wak lawaiy ชาว กระชาว khuấy hò = mélanger la colle; tap lawaiy ธาว กระชาว dán hò = coller.

lawang ⋴ [Cam M] óm = maigre.

lawik ຕະຕາ [Cam M] lâu = longtemps. — lawik harei ຕະຕາ ເຊິ່ lâu ngày = pendant longtemps; lawik malam ຕະຕາ ແຕ່ khuya = tard.

laya my [Cam M] gung = gingembre.

layau 🌱 [Cam M] héo = fané.

layueng  $m_{\pi}^{"}$  [Cam M] vanh = bordure arrondie.

leh ຕຳ [Cam M] (1) để...xuống = déposer par terre (2) ôter, enlever.leh njuh ຕຳ ເພາ xuống củi = déposer par terre la charge de bois. — leh padei ຕຳ ເພື nghỉ ngơi = faire la pose; leh di haluk ຕຳ ເພື ແລກ déposer par terre; leh li-i di ala ຕຳ ເພື ເພື ເພື ເພື poser le panier par terre; leh aw ຕຳ ເພື cỏi áo = se dévêtir; leh khan ຕຳ ເພື cỏi quần = se déculotter; (idiotisme) leh yua ຕຳ ເພື tạm trú = faire étape; leh panuec ເພົ ເພື ເພື dút lòi = s'arrêter de parler; leh ruak ເພົ ເພື giảm bệnh = être moins malade; leh cang ເພົ ຕຳ nghỉ để chờ = se reposer en attendant; leh mbuk ເພື ພວກ xỏa tóc = défaire la chevelure; riyak leh ເພື ເພື sóng xuống = les flots s'apaisent; aia leh ເພື ເພື nước rọt = la marée descend; leh malun ເພົ ເພື trầntruồng = complètement; nyu leh mbeng ເພື ເພົ ເພື it ăn = petit mangeur; leh luai ເພື thôi đi = cesse ! ça va !.

lei ເປັ [Cam M] không? = particule interrogative (en fin de phrase). — hu lei? ເປັ có không? = en avez-vous ?; njep lei? ເປັກ ເປັ có đúng không? = est-ce juste ?.

lem ber ຕັ້ ທັກ [Cam M] làng Lâm-giang) = village de Lam-giang.

lem bil ຕັ້ ທີຕ [Cam M] bội-bạc = ingrat. — kamei siam thaik lem bil pasang (PP) ຕື້ ເກັ່ ສະຕາ ຕັ້ ທີຕ ກຕ໌ người đàn bà nhan sắc hay bội bạc chồng = les belles femmes sont souvent ingrates envers leur mari.

lem lai ຕັ້ ສຕ [Cam M] dữ-ngươi = entêté, indocile. — hâ nan tha urang lem lai! ຕື້ ສຸສາ ກິ 2ກ໌ ຕັ້ ສຕ mày là một kẻ dữ-ngươi = tu es un entêté!.

lem lir ຕັ້ ຕືດ [Cam M] trần = tenture suspendue au toit à l'intérieur de la maison. — duei lem lir ທີ່ ຕັ້ດ ແລ້ວ kéo trần = mettre cette tenture; poh paca lem lir ເຕົ້າ ເຕັ້າ ເຕັ້ນ ເຕັ້າ ເຕັ້ນ ເຕັ້າ ເຕັ້ນ ເຕັ້າ ເຕັ້ນ ເຕັ

lem ຕໍ້ [Cam M] lấp = combler. — lem haluk ຕໍ້ ຕະກາ lấp đất = combler de terre; lem danaw ຕໍ້ ທະນາ lấp vũng = combler une mare.

lem ma-nga r [Cam M] của biển = estuaire.

lem ma-nga ຕໍ່ ເວົ້າ ໂດສ M] cây vảy ốc = Diospyros filipendula.

lem ma-ngei of [Cam M] (1) so đủa (cây) = Sesbania grandi flora (2) cây chùm ngây = Moringa oleifera.

lem nga 💆 🧗 [Cam M] xóm cửa (Dông-tây-giang) = village de Dông-tay-giang.

leng ka r ⊓ [Cam M] Tich-lan = Ceylan.

lep bhep ຕັກ ຕັກ [Cam M] duyên = charme. — tuah lep ຄຸກ ຕັກ may mắn = chance.

lep ຕັກ [Cam M] xép = plier. — lep bi-ar ຕັກ ອີຊາຄ xép giáy = plier le papier.

lep ramik ຕັກ ກະຕາ [Cam M] xép-đặt = arranger.

ley ຕຳກ [Cam M] oi! = Oh!. — lingik ley ຕຳກ ຕຳກ trời oi! = ciel!.

li-a 🎢 [Cam M] chết (một trong hai vợ chồng) = mourir (se dit de l'un des membres du couple).

li-an ମିନ୍ନ [Cam M] (1) lạnh = froid (2) nguội = refroidi. — aia li-an ନ୍ତି ମିନ୍ନ nước nguội = eau froide; lisei li-an ନିର୍ମ୍ଭ ନେନ୍ନ com nguội = riz refroidi.

li-aua ଜିନ୍ନ୍ନି [Cam M] cày = labourer. — urang liua ର ଜିନ୍ନ୍ନି người cày = laboureur; li-aua tanâh ଜିନ୍ନି ଟଣ୍ଡ cày đất = labourer la terre.

li-eh ຕື້ (Cam M) nhiều = beaucoup.

li-eh li-ai ຕຸຈາງ ຕ້ອງ [Cam M] nhiều = beaucoup.

li-i li-o ନିର୍ଦ୍ଧ ନିର୍ଦ୍ଧ [Cam M] óm-yếu = maladif.

li-i ਨੀਲੂੰ [Cam M] thng = panier.

li-mbak คืชิก [Cam M] ú sữa = poupard.

li-ngan ନିଙ୍ଗ [Cam M] cày = charrue. — nang li-ngan ର୍ଚ୍ଚ ନିଙ୍ଗ náng cày = support de la charrue; ih li-ngan ସ୍ଟିମ ନିଙ୍ଗ bắp cày = timon de la charrue; praok li-ngan ହିନ୍ଦ ନିଙ୍ଗ náp cày = targette de la charrue; baoh li-ngan ହେନ୍ମ ନିଙ୍ଗ mỏ cày = manche de la charrue; taik li-ngan ୭୯୮୮ ନିଙ୍ଗ chốt cày = loquet de la charrue.

li-njut ନିର୍ଦ୍ଦେଶ [Cam M] êm-diu = doux, tendre. — chap ndom li-njut ଙ୍କମ ନ୍ତି ନିର୍ଦ୍ଦେଶ tiếng nói êm-diu = langage doux; asaih nduec li-njut ନୁକ୍ଷମ ବ୍ୟୁମ ନିର୍ଦ୍ଦେଶ ngựa chạy êm = le cheval va doucement.

li-nya ຕິຕິ [Cam M] giống = suspense (de palanche). — naong mang li-nya ໜ້ ໍ ທໍ ຕິຕິ gánh bằng giống = porter avec une palanche; cep li-nya ອີກ ຕິຕິ thắt gióng = tresser une suspense de palanche.

li-nyan ମିଟ୍ରିଆ [Cam M] thang = échelle. — anâk li-nyan ନୁଆମ ମିଟ୍ରିଆ bậc thang = barreau d'échelle; ndik li-nyan ଅଟମ ମିଟ୍ରିଆ lên thang = monter à l'échelle; hamu takai li-nyan ଟ୍ୟୁଟ୍ରିଆ ruộng bậc thang = rizière en terrasse.

li-ong ਅੰਨ੍ਹ [Cam M] làng Lò-ông = village de Lô-ông.

li-u 📆 [Cam M] cây dừa = cocotier.

li-uai ୧୯୭୩ [Cam M] nghé = bufflon. — li-uai tanaow ୯୯୭୩ nghé đực = bufflon mâle; li-uai binai ୯୯୭୩ nghé cái = bufflonne.

li-uw huai જેગ્ય કજ [Cam M] sa = crêpe, gaze.

li-uw ୧୯୧୪ [Cam M] hang = satin. — patei li-uw ନର୍ଗ ଦେଅନୁ to lua = soieries.

lia ເກື [Cam M] oằn = incurver, courber. — lia dhan ເກື່ ເໝື oằn nhánh cây = incurver une branche; kayau baoh lo lia dhan ຕາກ໌ ຄວາ ເພື່ອ ເພື່ອ

liah ราง [Cam M] (1) liém = lécher (2) ném = goûter — asau liah tangin จาร์ ราง ราง สาม con chó liém tay = le chien lèche la main; kabaw liah idung ราง ราง ซึ่ง trâu

liaow ເຈົ້າຄູ້ໃຊ [Cam M] (1) đọt = brout (2) đỉnh = cime (3) củ-rủ = recroquevillé. liaow patei ເຈົ້າຄູ້ໃຊ ກຕື້ đọt chuối = brout du bananier. — liaow cek ເຈົ້າຄູ້ໃຊ ກຕື້ định núi = cime de la montagne; manuk liaow ຮອກ ເຈົ້າຄູ້ໃຊ gà củ-rủ = poule recroquevillée sur elle-même; ngap liaow ອຸກ ເຈົ້າຄູ້ໃຊ làm củ-rủ = se recroqueviller.

liba ⋴ ໂcam M] goi = hachis.

libaih เชื่องๆ [Cam M] thừa, dư = en surplus, de reste. — libaih jiến เชื่องๆ คราร์ด dư tiền = qui a de l'argent de reste.

libak ਿੰਪੰਨਾ [Cam M] chạy lúp-xúp = trotter.

libang ເຕັ້ນ [Cam M] (1) lồ = trou (2) cần = pont. — libang tangi ເຕັ້ນ ເພື່ອ lồ tai = trou de l'oreille.

libhuen ອີ່ຫຼຸສາ [Cam M] êm = doux, moelleux.

libik ຕັ້ນຕ [Cam M] noi chón, chỗ = endroit. — libik daok ຕັ້ນຕ ໜ້າ chổ ở = résidence; nao grep libik ໜ້າ ແຕກ ຕັ້ນຕ đi khắp noi = aller partout.

libleng ຕັ້ງທີ [Cam M] lo = eczéma.

libuh ନିଦ୍ୟ [Cam M] (1) té = tomber (2) ngã = tomber (3) lâm, nhuốm = être atteint de. libuh trun ନିଦ୍ୟ ହେଉ té xuống = dégringoler; kayau libuh ନମ୍ମ cây ngã = l'arbre tombe; libuh ruak ନିଦ୍ୟ ନମ lâm bệnh = tomber malade.

libuk am [Cam M] bụi, chòm = fourré, futaie.

lida ੀ (Cam M) gác = étagère, soupente.

lidai ନିଅଟ [Cam M] bể = soufflet de forge. — duei lidai ନ୍ତି ନିଅଟ kéo bể = souffler avec le soufflet de forge; glaoh lidai ବର୍ଟ୍ୟ ନିଅଟ kéo bể = id.

lidam ເຈົ້າ [Cam M] lài, lò-đờ = en pente douce; doucement;— aia nduec lidam ຊຈີ ຊຸເກ ກາທ໌ nước chảy lò-đờ = l'eau coule doucement.

lidi lidia ซึ่ง ซึ่งที่ [Cam M] chậm-chạp = qui lambine — ngap gruk lidi lidia ซุก ัฐกา

lidong page [Cam M] lài lài = en pente douce.

liék ຄາທັກ [Cam M] liéc = reluquer, lorgner, regarder du coin de l'œil. — liék mata ຄາທັກ ພາສີ liéc mắt = regarder du coin de l'œil; mata kaliék ພາສີ ກາຄາທັກ mắt lé = œil qui louche; liék mata kaok ຈາກັກ ພາສີ ອາກັກ trọn trắng con mắt = tourner les yeux de façon à ne laisser voir que le blanc; liék maong likei ຈາກັກ ຈາກີ liéc trai = regarder les garçons du coin de l'œil.

ligah drei ନିମ୍ନ 🏋 [Cam M] ê-ẩm = courbaturé.

ligah ram [Cam M] moi = fatigué.

ligah liguai ନିମ୍ନ ନିମ୍ନ [Cam M] mõi-mệt = épuisé.

ligah rup ຕ້ອງ ອີກ [Cam M] mõi-mình = courbaturé, fatigué.

ligaih ଜିଲ୍ଲ [Cam M] thuận = fonctionnel, pratique. — harei ligaih ନେଉଁ ଜିଲ୍ଲ ngày thuận = jour faste; ligaih naik ଜିଲ୍ଲ ୧୭୯୯ vừa ý = à son gré; ligaih di hatai ଜିଲ୍ଲ ଓ ଜେଟ ଓଡ଼ đẹp dạ = qui fait plaisir; ligaih makrâ ଜିଲ୍ଲ ହେଟି thuận thảo = en bonne harmonie; ligaih rai ଜିଲ୍ଲ ୭୭୯ ୭୫ hợp thời = à la mode.

ligaok ਨਿਆਂਨ [Cam M] làng Trì-đức = village de Tri-dúc.

liguai ເລືອດ [Cam M] mệt = fatigué.

lihai เคียร [Cam M] phai = terni, décoloré. — lihai bal เคียร ชท phai màu = décoloré; lihai tian เคียร ชาตา phai lòng = apaisé; lihai alak เคียร ฐากา phai rượu = dégrisé.

lihik เราก [Cam M] mất = perdre. — lihik darah เราก พริก tắt kinh = aménorrhée.

lijang ෆීන් [Cam M] cùng = aussi. — lijang yau nan rei ෆීන් නම් ඉත දී cũng như thế ấy = de cette même façon.

lik ຕັກ [Cam M] vấn, lăng = rouler (avec les mains ou les doigts). — lik pakaw ຕັກ ກາຊ vấn thuốc = rouler une cigarette; lik tiến ຕັກ ຄາສ lăng nến = rouler une bougie.

lika bruk brem ੀ ੱਸ ਸ਼ਿੰਸ (ਮਿੱ [Cam M] hoại thư = gangrène.

lika likaih අතී අතන [Cam M] lở-loét = ulcère.

lika ନିର୍ଦ୍ଧ [Cam M] lỏ-lói = eczéma. — baoh lika ନର୍ଦ୍ଦ ନିର୍ଦ୍ଧ trái có tì = fruit marqué d'une cicatrice.

likao ଜିଙ୍ଗ [Cam M] bước qua = passer, enjamber, faire traverser. — likao akaok ଜିଙ୍ଗ ହୁମ୍ମ bước qua đầu = avancer la tête.

likei దార్ [Cam M] trai, đàn ông = garçon, homme. — siam likei హెడ్డా đẹp trai = beau garçon; jhak likei హాగ్లా కామ్ xấu trai = vilain garçon; likei dam దార్ల vi thanh niên = jeune homme; anâk likei హాగ్లా con trai = garçon; khing likei గాగ్లు lấy chồng = prendre un mari; (idiotisme) kayau siam likei గాగ్లు ప్రాంత్ gỗ đẻo hình dương vật = morceau de bois taillé en forme de phallus.

likhah caga ନିଙ୍ଗ ନମ୍ପ [Cam M] lễ cưới = mariage.

likhah ຕ້າງຈ [Cam M] lễ cưới = noces, mariage. — ngap likhah ຈຸກ ຕ້າງຈ làm lễ cưới = faire la cérémonie de mariage.

likhun ਨਿਲੇਂਗ [Cam M] phèn chua = alun.

likhun ເອົາວາກ [Cam M] cây sắn = Engenia operenlata.

likuah ੀਨ੍ਹਾ [Cam M] cây riềng = Alpinia galanga.

likuk kut ਜੰਨੀਨ ਨਾਗ [Cam M] Làng Trường-sanh = village de Trường-sanh.

likuk ନିର୍ଦ୍ଦିମ [Cam M] sau = derrière. — likuk sang ନିର୍ଦ୍ଦିମ ର୍ଚ୍ଚ sau nhà = derrière la maison; gah likuk ମହ ନିର୍ଦ୍ଦିମ đàng sau = par derrière; plek likuk ନ୍ତ୍ରମ quay lung = se détourner, abandonner rejeter; nao likuk କର୍ମ ନିର୍ମ୍ବର đi khỏi = être absent.

likung ເຕັກ໌ [Cam M] xin = demander. — likau mbeng ເຕັກ໌ v xin ăn = mendier; likau adat ເຕັກ໌ ຊາທິຄາ xin phép = demander une permission; likau drei ເຕັກ໌ v xin kiếu = demander la permission de se retirer; likau pabuh ເຕັກ໌ ການາ xin chuộc = demander restitution; likau tadhau ເຕັກ໌ ຄານ໌ kǐnh chúc = souhaiter respectueusement; caong likau ຈາຕິ ກາງ nguyện ước = prier, souhaiter.

lima 🎢 [Cam M] năm = cinq.

limah ເອົາຈາ [Cam M] dung = offrir. — limah drap ka Pô ເອົາຈາ ໂທກ ເພື່ອເພື່ອ dung của cho ngài = faire des offrandes à la divinité.

limai ເອົ້າຮຸ [Cam M] mày = pellicule. — limai tian ເອົາຮຸ ຄາສ mạng ở bụng = bourrelet braisseux du ventre; limai bithei ເອົາຮຸ ທີ່ màng sắt rí = plaque de rouille.

limâk cak ନିଳ୍ଲ ୪୩ [Cam M] mâp-map = grassouillet.

limâk ตั้งกา [Cam M] béo = gras, graisse. — limâk pabuei ตั้งกา ราง์ mõ heo = graisse de porc; rilaow limâk ดีตำ ดีงกา thịt mõ = viande grasse.

limâk ନିର୍ଦ୍ଧମ [Cam M] chửa = se corriger

liman limuc ຕ່ຳຊາກ ເຕັ້ນຈາ [Cam M] yéu-đuối = uchétif, maladif.

liman ନିହର୍ଗ [Cam M] mèm, yéu = tendre, faible.

limân ନିନ୍ଦରୀ [Cam M] làng Phú-nhân = village de Phú-nhân.

limân ନିମ୍ମରୀ [Cam M] voi = éléphant. — bila limân ଫିଟି ନିମ୍ମରୀ ngà voi = défense de l'éléphant; traom limân ୩୯୯୮ ନିମ୍ମରୀ voi voi = trompe de l'éléphant; muh limân ନମ୍ମରୀ nanh voi cái = croc de l'éléphant; wong limân ନମ୍ମରୀ bành voi = bâts de l'éléphant; cahon limân ନମ୍ମରୀ ନମ୍ମରୀ ନମ୍ମରୀ ନମ୍ମରୀ ବ୍ୟୁର୍ଗ quản voi = cornac (cf. TWN); limân hatiér ନମ୍ମରୀ ନମ୍ମର୍ଗ voi rông = l'éléphant barrit.

limaong chang [Cam M] Làng Tôn-thành = village de Tôn-thành.

limaow ເພື່ອເປັດ [Cam M] bò = bœuf. — limaow tanaow ເພື່ອເປັດ ຄວາສົດ bò đực = taureau; limaow binai ເພື່ອເປັດ ປອກ bò cái = vache; limaow anâk ເພື່ອເປັດ ຄວາສົດ bò nghé = veau; limaow dara ເພື່ອເປັດ ຈາກ bò tơ = génisse; limaow tanaow dam ເພື່ອເປັດ ຄວາສິດ ຈັດ ປັດ bò đực tơ = bovillon; limaow juk ເພື່ອເປັດ ຈາກ bò mun = bœuf noir; limaow bilang ເພື່ອເປັດ bò lang = bœuf bigarré; limaow bilok ເພື່ອເປັດ ປອກ bò móc = bœuf cendré.

limuk ਨੀਆਂ [Cam M] ghét = détester, haïr.

lin ମିଶା [Cam M] tặng = offrir. — kaya lin ମିଶା ମିଶା vật tặng = offrande; lin kaya ମିଶା ମିଶା tặng vật = présenter des offrandes; lin matau ନିଶା ହେଉଁ tặng con rẻ = faire des cadeaux au gendre.

lin maklem ຕິສາ ຂາຕຸ້ [Cam M] u-ám= ténébreux, obscur.

lin tapin ເຈັກ ຄະຈິກ [Cam M] huyèn-bi = mystérieux, insondable.

linâng ha నిహీ కో [Cam M] rảnh rang = inoccupé.

linâng linuai ເລືອກ ເລືອກ [Cam M] rộng rãi = vaste, large, ample.

linâng (%) [Cam M] (1) rộng = vaste, ample (2) rảnh = libre, inoccupé.

linâng ເຈົ້າສ໌ [Cam M] làng Lương-cang = village de Luong-cang.

linây cam M] màng = couche mince à la surface d'un liquide.

ling An [Cam M] nou = gencive.

linga (%) [Cam M] vùng, mè = sézame.

lingai ( [Cam M] tự-tiện = qui en prend à son aise.

lingak from [Cam M] ngất = perdre connaissance.

lingan lingik ନିଙ୍ଗ ନୈଙ୍ଗ [Cam M] thiên-nga = cygne.

lingan ନିଜନ୍ଧ [Cam M] ngỗng = oie.

lingaoh lingul ନିର୍ଦ୍ଧ ନିର୍ଦ୍ଧ [Cam M] điếc = sourd.

lingaoh (%) [Cam M] điếc = sourd.

lingaok ନିର୍ଦ୍ଧମ [Cam M] rất ngon = très bon, exquis.

lingaom  $\mathcal{A}_{\text{any}}$  [Cam M] (1) nhừ = épuisé, harassé (2) ngấu = gluant.

lingey ເອົາກ [Cam M] phai = s'effacer, se ternir.— manuh drah lingey ພະກາ ໃຫຼາ ເອົາກາ tǐnh mau phai = caractère violent qui se calme vite; lingey di alak ເອົາກາ ທີ່ ພະກາ phai ruou = dégrisé.

lingik প্ৰাপে [Cam M] Chúa trời = Dieu, Seigneur du Ciel.

lingik ନିଙ୍ଗ [Cam M] trời = ciel. — sang lingik ନ ନିଙ୍ଗ tàn = parasol, dais, ciel; lingik tasik ley! ନିଙ୍ଗ ଟନ୍ମ ନ୍ୟ trời đất ơi! = ciel!.

lingiw ማሚ [Cam M] ngoài = extérieur. — urang lingiw % በሚሉ nguời ngoài = personne étrangère; daok lingiw ማጥ በሚሉ ngòi ngoài = se tenir dehors; pak lingiw ምጥ በሚሉ bên ngoài = à l'extérieur; lingiw adat በሚሉ የሚኖ የሚኖ ngoại lệ = en dehors des règles; lingiw mblang የሚኖሩ ሲ ngoài sân = sur la cour.

linguei 📆 [Cam M] bất tính = qui a perdu ses esprits. — jua linguei 📆 hoang-vắng = désertique.

linguw ማሚና [Cam M] thom tho = parfumé. — bingu linguw ያላ ያላ hoa thom = fleur parfumée (idiotisme) geng linguw ሮ ያላ đồ cổ bằng kim khí = objets anciens en métal.

lipa ຕ່ຳຕີ [Cam M] đói = avoir faim. — lipa tian ຕ່ຳຕີ ອາສາ đói bung = avoir faim.

lipah and [Cam M] làng Là-bà = village de Là-bà.

lipan ਸੰਸੰਗ [Cam M] rit = scolopendre.

lipei ਨੀਨ [Cam M] mộng, chiếm bao = rêve, rêver.

liphuai คือง [Cam M] uể-oải = exténué.

lipih lipiéng เรื่อง เรื่องรัช [Cam M] mãnh-mai = svelte, fluet. — kumei lipih lipiéng ราห์ เรื่องรัช เรื่องรัช สิลก bà mãnh-mai = femme fluette.

lipih ਨੇ ਨੇ [Cam M] (1) rải rác = clairsemé (2) mỏng = mince (3) thưa = espacé, peu serré.

lisei ເ<sup>ດ</sup>ເຕັ [Cam M] com = riz (cuit). — *lisei li-an ເ*<sup>ດ</sup>ເຕັ ຕາກ com nguội = riz refroidi; tanâk lisei ຄາກຕຸ ເ<sup>ດ</sup>ເຕັ nấu com = faire cuire le riz.

lisun kem ເຈົ້າໝາ ຕັ້ [Cam M] củ nén = échalotte.

lisun ເຈົ້າໝາ [Cam M] hành = oignon.

lisung ຕື້ [Cam M] cói = mortier. — lisung thaok ຕື້ ໜ້າ cói quết = mortier à main; lisung juak brah ຕື້ ໜ້າ ເວົ້າ giả gạo = mortier pour piler le riz avec le pied; lisung chai ຕື້ ໜ້າ cói xây = moulin à décortiquer.

litai ନିମ୍ବଳ [Cam M] vạt = châlit. — litai tanâng ନିମ୍ବଳ ଟେମନ vạt giường = châlit.

lithit ੀ ਰਹੀ [Cam M] Phanthiét = Phanthiet.

liwah ନିହୀ [Cam M] không trung = immensité , espace. — jalan liwah ୪୯୯୩ hàng không = aviation.

liwang liwaih ନିର୍ଦ୍ଦ ନିରୁଦ୍ଦ [Cam M] maladif, chétif.

liwik (%) [Cam M] lâu ngày = longtemps.

liya fin [Cam M] gùng = gingembre.

liyueng bel ຕ່າງ ທ້າ [Cam M] màu xám = couleur grise.

liyueng ຕັ້ງຕູ້ [Cam M] vành = bordure arrondie. — liyueng tangi ຕັ້ງຕູ້ ເຈື vành tai = lobe de l'oreille; liyueng mbuk ຕັ້ງຕູ້ ເຂດ tóc gẩy đồng tiền = boucle de cheveux.

liyuw ເອົາກະເ [Cam M] héo = fané. — liyuw hala ເອົາກະເ ກະເ héo lá = au feuillage fané; hala liyuw ຮະເ ເປັນ ໄລ héo = feuille fanée.

lo କର୍ଷ [Cam M] lắm quá = très, beaucoup. — rilo lo ନିକର୍ଷ କର୍ଷ nhiều lắm = très nombreux; praong lô କୂର୍ଦ୍ଧ କର୍ଷ to lắm = très grand; mada lo କର୍ଷ giàu lắm = très riche.

long গুণ্জ [Cam M] dùi đuc = massue de menuisier.

lua ເຊື້ [Cam M] lén = en cachette, à la dérobée. — lua di maik mâ nao taom kumei ເຊື້ ທຶ ຄະຕາ ເຊື້ ຄະຕາ ເຊື້ lén cha mẹ đi gặp người tình = aller voir une fille en cachette de ses parents.

luah ♀ [Cam M] cao xa = très élevé.

luai aia ฐกุ ฐดี [Cam M] lội = nager

luai duh 🔐 🕫 [Cam M] miễn-dịch = exemption de service.

luai 🔐 [Cam M] (1) thôi = nager (2) bổ = abandonner. luai huak 🕾 ເຖາ thôi ăn cơm = cesser de manger; luai gep 🕾 ຕົກ bổ nhaau = s'abandonner, se quitter

luai tangin ສະຊຸ ຄະຈິດາ [Cam M] rånh tay = avoir les mains libres.

luak ຕຸກ [Cam M] chun = pénétrer, introduire. — luak tamâ ຕຸກ ຄະນີ chun vào = s'introduire dans; luak jién padai ka urang ຕຸກ ຄະນາ ກຳ ເປັ đút lót tiền bạc = soudoyer qq. avec de l'argent; mbeng luak ພ້ ຕຸກ an hói-lộ = faire de la concussion; dua ong taha huec di phaw luak ala tanâng ນີ້ ຄະນີ ເປັນ ທ້ ຄະນີ ຕຸກ ຄະນາ ຕຸກ ຄະນີ ຄະນີ 2 ông già vì sợ súng chun dưới giường = par crainte des fusils les 2 vieux se mettent sous le lit; luak pajuak ຕຸກ ຄະນາຕ tìm kiếm = rechercher.

luc ନେମ [Cam M] cuối, hết = fini, finir. — luc jalan ନେମ ୪୯୯୩ cuối đường = le bout de chemin; luc panuec ନେମ ନେଙ୍କ hết lời = à la fin du discours; luc rai patao ନେମ ୬୯୯୩ màn đời vua = fin du règne du roi; luc yawa ନେମ ୪୯୯୩ tắt hơi = rendre le dernier souffle.

lue ເຊື້ [Cam M] ghọo, chọc = taquiner. — lue kumei ເຊື້ ຕາຊື້ chọc gái = taquiner les filles; lue ngar ເຊື້ ຊາດ chọc ghọo = taquiner.

lueng ເຊິ້ [Cam M] suôn, cao cẳng = long et mince. — urang lueng ເລັ້ ເຊິ້ người cao cẳng = personne maigre et de grande taille (perche); kayau tapak lueng ຕາກ໌ ຄະກາ ເຊິ້ cây thẳng tắp = arbre haut et lisse.

luh 🤭 [Cam M] mòn, lụt, cùn = usé, émoussé. — amra luh 📆 😭 rựa lụt = coupecoupe émoussé.

luh № [Cam M] soi = éclairer

luk ເພາ [Cam M] bôi, thoa = enduire, oindre. — luk jru ເພາ [the state of the state

luk ମମ [Cam M] lòm = creux, défoncé. — luk mata ମମ ୪ଟ sâu mắt = à l'œil crevé; jalan luk ୪୯୯୩ ମମ đường lòm = chemin défoncé.

lun tapun ເລີສາ ຄາຕົ້ສາ [Cam M] đàn-độn = idiot, imbécile.

 $\label{eq:luw-luw-point} \mbox{luw-point} \mbox{ (Cam M] huy-hoàng} = \mbox{splendide}.$ 

luw ເລະ [Cam M] tru = hurler. — asau luw ຊາເລ້ ເລະຊ chó tru = le chien hurle.

iwang [Cam M] óm = maigre.

rੰକ len [Cam M] gốm = argile, terre cuite. — kaya mang len ୮୯୮ ଝ rੰକ đò gốm = objet en terre; gaok len କମ୍ପ rੰକ nòi gốm = marmite en terre; tanâh len ଟଙ୍ଗମ rੰକ đất sét = argile.

ຕາກ ຈາສ໌ lan ca-mbang [Cam M] chía hai = en forme de fourche.

ma mong ୪ କେ ୩ [Cam M] cuit à point. — ma mong lisei ma mong ୪ କେ ୩ ୯୬୩ ୪ କେ ୩ riz cuit à point.

ma-aia (nak) **FAS** [Cam M] faire semblant.

ma-aia kanyait ଜନ୍ମ୍ୟୁ ମହନ୍ଦେଶ [Cam M] trempé.

ma-aia ዮጵያ [Cam M] (1) mouillé (2) pâteux . — tanâh ma-aia ዮጵያ ዮጵያ terre humide; lisei ma-aia ዮጵያ ዮጵያ riz pâteux (mal égoutté).

ma-aom ଝବନ୍ଦୀ [Cam M] (1) porter (2) se couvrir. ma-aom ndon ଝବନ୍ଦ ବନ୍ଦର porter un chapeau; ma-aom pathan ଝବନ୍ଦ ନଙ୍କର porter un parapluie; ma-aom ciéw ଝବନ୍ଦ ବନ୍ଦୀ ଝ se couvrir d'une natte.

ma-ih ୪୯% [Cam M] moisi. — *lisei ma-ih* ୯୯୬ ୪୯% riz moisi; *ngap kabaw ma-ih* ୪୩୮ ୯୯୯ ୪୯% faire le sacrifice du buffle (cérémonie solennelle où le buffle n'est sacrifié qu'après trois jour de préparation).

ma-ik හනිෆ [Cam M] uriner. — aia mu-ik හේ හනිෆ urine; thang ma-ik හ් හනිෆ vessie; ikak thang mu-ik මූෆෆ හ් හනිෆ ne pas pouvoir uriner.

ma-uh พาว [Cam M] (1) un peu sûri (2) gonflé. — lisei ma-uh ตัว พาว riz un peu sûri; mata ma-uh พติ พาว yeux gonflés; ma-uh mata ma-aia idung พาว พติ พาว qui a les yeux gonflés et le nez qui coule (désignent les personnes affligées qui ont beaucoup pleuré).

mabai พลง [Cam M] avoir de l'aversion pour.

mabaoh ชาชา [Cam M] pondre. — manuk mabaoh ชาชา ชาชา la poule pond; (idiotisme) phun mabaoh ชาชา ชาชา arbre dont les fruits poussent.

mabaok ພາປາ [Cam M] village de Xóm Gió.

mabar พงภ [Cam M] gluant.

mabek ຜູ້ຕາ [Cam M] village de Nha-vó.

mablah ሦኒባ [Cam M] se disputer qq. ch. — mablah janâng ሦኒባ ምንን se disputer une fonction.

mabuk maber พงภ พงภ [Cam M] soucieux, embarrassé.

mabuk พหา [Cam M] ivre. — mabuk alak พหา จะกา enivré; mabuk tablek dunya พหา องุ่าว

mac ४भ [Cam M] exhaler.

machak www [Cam M] imposant, grave, majestueux.

machut ୪୩୬୬୩ [Cam M] ressemblant. — machut gep ୪୩୬୭୩ ୯୮୩ se ressembler

macuak wwn [Cam M] recouvrir.

mada ዮේ [Cam M] (1) riche (2) tendre, jeune, non accompli. — mada praong ዮේ ቪේ richissime; ngap mada ዮናን ዮේ s'enrichir; mada ganup ዮේ ኖኞናን riche en biens et en enfants; mada-pa ዮේ ና très jeune, non mûr; baoh mada ኖላን ዮේ fruit vert; anâk mada ዮንናን ዮጵ nouveau-né; mada bilan ዮጵ የኖማ qui vient d'accoucher; (idiotismes) mada hatai ዮጵ ኖምና qui manque d'intelligence; mada hu biak ዮጵ ና ምን peut-être vrai; akaok mada ዮንናን ዮጵ cinciput; oh mada ናን ዮጵ jamais; mada thun mada bilan ዮጵ ዮጵን ዮጵን ዮጵን ዮጵን መጠቀቀ, mois non accompli (indique que qq. est mort depuis moins d'un an).

madan พงฬ [Cam M] prunier.

madanah พชิฐา [Cam M] Médine.

madaom ୪୦୭୪ [Cam M] qui tombe en parasol. — phun madaom ୪୯୬୪ arbre dont le feuillage tombe jusqu'au sol; sang madaom ର୍ଚ୍ଚ ୪୯୭୪ maison dont la toiture descend très bas

mada... mada ແທ້...ແທ້ [Cam M] de... plus. — mada tuk mada pandik ແທ້ ເກັດ ແທ້ ເທັດ d'heure en heure plus grave; mada harei mada trak ແທ້ ເປັດ ແຕ່ de jour en jour plus grave.

madeh หช่า [Cam M] être éveillé. — daok madeh ๑ษ๎ฅ หช่า pas encore endormi; madeh di ndih หช่า ซื้ จ้ำ être réveillé; pamadeh รหช่า réveiller (qq.); tagok รากา se lever.

mader ຮາປົກ [Cam M] morceau de bois destiné à divers usages. — mader yun ຮາປົກ billette de bois qui maintient le hamac; mader kaneh ຮາປົກ ຕາຖ້າ poignée transversale située à l'extrémité du manche.

madhak www [Cam M] s'opposer, lutter contre.

madher ແນ້ລ [Cam M] (orphelin).

madhir හජිබ [Cam M] palais. — madhir riya හජිබ නින් palais; madhir patao හජිබ නමේ palais royal.

madrec ເປັນ [Cam M] (1) ressemblant (2) décliner (astre). — aia harei madrec ເທື່ ເປັນ le soleil décline.

madrén ଝର୍ଗୁଡ଼ିଆ [Cam M] Djiring.

maduen พห์ม [Cam M] (1) Muduon, prêtre danseur et chanteur (2) insecte (en général). — maduen aih kabaw พห์ม ฐา กษา bousier; maduen juk พห์ม ษา hanneton.

maduh mâng 🎌 🌣 [Cam M] c'est pourquoi.

maduh yau nan ชหา ที่ สุม [Cam M] voilà pourquoi.

magait ୪୭୮୩ [Cam M] fille. — magait nan ୪୭୮୩ ବୃଷ cette fille là; magait ban halei ? ୪୭୮୩ ୪୩ ୮୮୩ quelle fille, quel garçon ?.

magei ୪୮୮ [Cam M] ridé. — aia magei ବର୍ଷ ୪୮୮ la surface de l'eau est ridée, cligner; magei mata ୪୮୮ ୪୮୮ cligner de l'oeil, branler, bouger; tagei magei ଟେମ ୪୮୮ la dent branle.

magep ະຕັກ [Cam M] vous autres.

magik ພາຕາ [Cam M] mosquée des Bani.

magrek ະໂຕ້ຕ [Cam M] nom donné aux femmes qui font des manières. — pok drei ma-ak yak drei makrek (PP) ຈະກາ ໃຊ້ ະເຈົ້າ se hausser comme un corbeau, se gonfler comme un vautour.

magru ዮጵያ [Cam M] apprendre, étudier. — sang magru ጵ ዮጵያ maison d'enseignement; magru akhar ዮጵያ የጥን apprendre à lire et à écrire; magru adat ዮጵያ የጉማ apprendre la morale; magru thunuw ዮጵያ ምምር apprendre les principes de magie; magru danak ዮጵያ የምጥ apprendre un métier.

magu mata ਆਨੀ ਅਲੀ [Cam M] à l'œil boursouflé

mah พฤ [Cam M] or. — mah ghuai พฤ ໜູ or en lingot; mah hala พฤ ምናሻ or en feuilles; mah mada พฤ พชሻ or tendre; mah raing พฤ ዴናክ or mélangé avec la terre; mah taha พฤ ምናሻ or pur; mah sa pluh aia พฤ ናሻ ናጓ ፍላሻ or très pur; mah tram พฤ ፪ pépite d'or.

mah taha ਆ ਨਾਲੇ [Cam M] nom du père de la femme du roi Pôramé.

maharaik ୪୮୭୬୮୮ [Cam M] à la taille de guêpe, à la taille fine. — kaing nai ni maharaik ୯୯୬୩ ୭୬୩ ଅଟମ cette fille a une taille fine; kumei maharaik drei ୯୯୬ ୮୭୬୮୩ ରୁହି fille à la taille d'abeille.

mahati ਆਜ਼ੀ [Cam M] s'imaginer.

mahep ຮາຕິກ [Cam M] légère odeur.

mahesarai พาร์จาลร [Cam M] faste. — tuk muhesarai ธาก พารจัจาลร heure faste.

mahiek ພາສາກ [Cam M] ressemblant. — ngap dua thruh ridéh mahiek gep ທຸກ ທີ່ ໂພງ ລື ທຳ ພາສາກ ຕົກ faire deux charrettes ressemblantes.

mahit พรือ [Cam M] entendre, percevoir.

mahlei ୪୮% [Cam M] fibres de coton. — anâk mahley ଙ୍କମମ ୪୮% boudin de fibres de coton

- mahu ዩናể [Cam M] désirer avidement. mahu di aia ዩናể ያ ያ ፍታ avoir soif; mahu mbeng ዩናể ሂ avoir envie de manger; thruk mahu የአማ ዩናể être rassasié.
- mai ୭୪ [Cam M] venir. mai tao? ୭୪ ୭ଟ où venez-vous? -(que venez-vous faire)?; nao tao mai? ୭୪ ୭ଟ ୭୪ ዕù venez-vous ?; daok pak mai ୭୪୩ ୮୩ ୭୪ ዕù venez-vous ?; mai mang halei ? ୭୪ ጵ ምና d'où venez-vous ?; mai mang nagar pakan ୭୪ ጵ ምና venir d'un autre pays; mai paje ୭୪ ምና être déjà arrivé; ka mai o ኖ ୭୪ ବି pas encore arrivé; oh ka mai ସେ ዮ ୭୪ id.; mai pak ni ୭୪ ୮୩ ୬ venir ici.

maik ਕਮੀਨਾ [Cam M] mère

maik ምሃገ [Cam M] particule impérative placée en fin de phrase. — mbeng maik ኞ ቋሃገ mange!; nao maik ኖቭ ቋሃገ va!; luai maik ቋና ቋሃገ cela va, cela suffit !; luai maik ah ቋና ቋሃገ የን cela suffit, enfin !.

main maâc ଝଟିଆ ଝନ୍ନ୍ୟ [Cam M] s'amuser.

main ଝପୁଷୀ [Cam M] jouer. — main jién ଝପୁଷୀ ବଙ୍ଷୀ jouer à l'argent; ndom main ବହାଁ ଝପୁଷୀ plaisanter; main saong kumei ଝପୁଷୀ ବର୍ଷ ମହ୍ୟୁ taquiner les filles; main kuk dep ଝପୁଷୀ ମମ୍ୟୁ ୪ମ jouer à cache-cache.

maiy มหาก [Cam M] - daok jaoh maiy มหาก มหาก ร'asseoir les 2 pieds repliés en arrière (à la manière des femmes).

maja ພາກ [Cam M] civette. — maja lithung ພາກ ຕາພາ civette bigarrée; maja bingu ພາກ ທີ່ສ້ອງ grosse civette; maja yong ພາກ civette brune.

majaih ພາກາ [Cam M] prendre à bras le corps. — majaih gep ພາກາ se prendre à bras le corps pour se renverser lutter.

majaik พรชาก [Cam M] près, rapproché. — majaik mboh พรชาก รชา près de voir; majaik njep พรชาก สชาก près de mourir; majaik tel พรชาก สชา près d'arriver.

majrâ ແປ້ງ [Cam M] tenir à la main. — gai majrâ ສຕ ແປ້ງ bâton pour marcher; ong taha majrâ gai ຈທ້ອງ ເຕັ ເປັງ ສຕ le vieillard tient un bâton.

majrem ເຕັ້ງ [Cam M] simultané. — matai majrem gep ເຄົ້າ ເຕັກ mourir en même temps. majua ເຕັ້ງ [Cam M] solitaire. — daok majua ເປັກ ເປັ້ງ être assis tout seul; sang majua ເຕັ້ ເປັ້ງ maison inhabitée abandonnée; sang jua ເຕັ້ງ maison déserte (où les gens sont absents).

mak &m [Cam M] 12e mois Cam.

mak ⊮™ [Cam M] encre.

mak ⊮™ [Cam M] seiche.

makah ሦጥን [Cam M] La Mecque.

makaik warm [Cam M] se mettre en colère.

makal ୪୯୮୩ [Cam M] autrefois. — makal nan ୪୯୮୩ ଙ୍ଗ à ce moment là, en ce temps là; makal déh ୪୯୮୩ ବର୍ଷ id.; makal ୪୯୮୩ jadis.

makei צרף [Cam M] pour la face, pour l'extérieur. — daok makei של faire 'pot de fleur'.

makha iél ພາຈີ ຄາຊ໌ຕ [Cam M] Michel.

makhaik warm [Cam M] balle du jeu de Mutey pratiqué par les Cam.

makhek www [Cam M] en grande quantité.

makia 🐃 [Cam M] Diospyros decandra.

maklem ພາ້ [Cam M] ténébreux, sombre, sup maklem ພາກ ພາ້ງ obscurité, ténèbres. — maklem ni พญ้ ซื la nuit passée; maklem déh พญ้ ๑ษ์ๆ la nuit d'hier; maklem kradéh พญ้ โร๊จษ์ๆ la nuit d'avant hier, bouché, idiot; maklem mata gala hatai ພາງ ແຕ່ ເຄື ເຂື borné et sot.

makrâ ଙ [Cam M] beau. — siam makrâ ଙ ଙ ໂຕ beau; makrâ di grep manak ଙ ເຕົ້ ທີ ໂຕ໌ກ ພາກ beau sous tous les aspects; makrâ di lok ฟ้า 🕏 ຈາກ beau de l'extérieur (sans préjuger de l'intérieur): makrâ di mata ਆਈ ਐ ਆਈ beau à voir.

makuec ਆੜੰਗ [Cam M] riz brisé.

mal &M [Cam M] chasser.

malah cah พพา อา [Cam M] manifester son désaccord.— malah gep พพา ตัก se disputer malah খণ্ণে [Cam M] contredire.

malak พรา [Cam M] malpropre, sale. — ngap bruk malak ชุรา ัฐา พรา travailler malproprement; thac aia ngap malak ซฅ ๑๙ ๋ ฐฅ ๛๛ salir en renversant de l'eau; aia malak ൺ ജന്ന eau sale.

malaon ชาร์สา [Cam M] village de M'lon.

malaow ਵਾਲੀਆਂ [Cam M] muet.

malaun ະເຄົ້າໜ [Cam M] esprit impur.

malayu ชื่อรัฐ [Cam M] pays malais, Java, Malaisie.

malem ๙๙๊ [Cam M] nuit. — malem ni ๙๙๊ ซึ่ cette nuit (la nuit prochaine); malem guh ๙๙๊ ๓ฦ la nuit de demain; malem kadéh ພຕັ້ງ ຕອນຈາ la nuit d'après-demain; malem malem ພຕັ້ງ ແຕ້ toutes les nuits; malem vau malem v v v v v pareillement toutes les nuits; malem tapuc thun ซีซ้ ธรรา ซีซา la dernière nuit de l'année.

maleng bimi ະຕ້ ບໍ່ຊື້ [Cam M] beau, joli. — libik maleng bimi ຕີປາ ະຕ້ ບໍ່ຊື້ beau site.
maleng ະຕ້ [Cam M] beau, gracieux. — séh maleng ະຕ້າ ະຕ້ beau; mbaok mata séh maleng าฬา หา คงา หา beau visage; rup pabhap séh maleng ภา ภาษา กงา หา beau corps, belle stature; akhar tapuk séh maleng ชุฬรภ ธรรา ๑๙ฦ ๙๙ qui étudie bien.

mali 🎌 [Cam M] pays de Lagi.

maliéng kanu ພາກ້າວສີ [Cam M] adorer.

maliéng way [Cam M] honorer.

maligai พศาสา [Cam M] trône. — maligai patao พศาสา ราคาร์ trône du roi.

malih ະເດີງ [Cam M] jasmin.

malikem 🎢 [Cam M] (1) peau (2) un dessin de tissage.

malun พาวา [Cam M] nu.

maluw malit ชาว ชาวิก [Cam M] avoir de la pudeur.

maluw YMY [Cam M] honteux.

mâm & [Cam M] Iman de la religion Bani.

mamah wwn [Cam M] mâcher, mastiguer.

mamah pabah พชา ราชา [Cam M] (1) faire du bruit avec la bouche en dormant (2) menacer.

mamaon ଝ୍ରହ୍ୟର [Cam M] murmurer.

mamih mamih หหือ หหือ [Cam M] légèrement aigrelet.

mamih ೪೪% [Cam M] aigrelet.

mamuc \*\*\* [Cam M] pou de poule.

mamun www [Cam M] faire un sacrifice dans certaines circonstances.

man พชา [Cam M] période d'activité. — man thei thei gambak พชา ซึ่ง ราชาว on profite de son étoile.

manah ୪୪୬ [Cam M] ananas.

manâh ୪୯୪୪୬ [Cam M] produire, créer.

manak พฬา [Cam M] mourir subitement. — manak yuh พฬา ทาง voué à mourir jeune.

manâk (rim) พชก [Cam M] toutes choses. — Po lingik pajiéng rim manâk จง ์ เดือก รางราร์ เรื่ พชก Le Seigneur du Ciel (Dieu) a créé toutes choses.

manâk ເທີກ [Cam M] (1) accoucher, enfanter (2) causer (3) qui reste dur après cuisson— harei manâk ເຈົ້ ເທີກ jour de la naissance; manâk tabiak ເທີກ ຄະທາກ venir au monde; tabiak di nagar inâ ຄະທາກ ທີ່ ທະກາ ເປັນ venir au monde; manâk panuec ແທ້ກ ກະທາກ causer des histoires; manâk kadha ແທ້ກ ກະທາກ faire des histoires; ritak manâk ກິຕາກ ແທ້ກ haricots qui restent durs près cuisson.

manâk พหา [Cam M] choses, objets.

manâk wam [Cam M] poupée.

manâk sa ୪୩୪୮ ୬ [Cam M] réfléchir.

manal ະສຸຕ [Cam M] emplacement, situation. — wang manal ໍ ຂໍ ອຸຊຸຕ cercle, circonférence.

manâng krah ຈະສ໌ ຕາ [Cam M] technique.

manâng kruec ພາກ໌ ໂຕຸ້າ [Cam M] village de Cao-hàu.

manâng ੴ [Cam M] un certain nombre.

manâng พิที [Cam M] (catégoriel des gâteaux). — manâng har พิที ราภ gâteau; thai manâng har ngaok thong ๒๙ พิที ราภ องุศา องชา arranger des gâteaux sur le plat.

manâng rayuak ຊສ໌ ລາຕຸກ [Cam M] moyen.

manaok ଝାର୍ଗ୍ରମ [Cam M] groupe. — tha manaok saih bac ନ ଝାର୍ଗ୍ରମ ଅଂଶ ଏଖ un groupe d'écoliers; manaok nyu ଝାର୍ଗ୍ରମ ନ୍ଧି eux, ils.

mandaik พระท [Cam M] perle d'huitre.

manei hagei ਅਝੰ ਜਨੀਂ [Cam M] se laver.

manei ਪਾਲੇ [Cam M] se baigner.

(idiotismes) mâng tak ହ ଟମ probablement; pathar mâng ଟଟର ହ n'importe quel; pathar mâng bruk hagait nyu jang ngap jieng ଟଟର ହ ହେମ ଟେମ ଟର୍ମ୍ଭ ହ ହମ ଫାଁ il peut faire n'importe quoi.

manga ♥♥ [Cam M] mer.

mangak ምንማ [Cam M] faux, hypocrite. — ngap mangap ንምና ምንም simuler, feindre.

mangawom ନ୍ୟୁବ୍ୟ [Cam M] famille.

mangih-manguw มาชื่อ มาชน [Cam M] parfumé.

manguw ४९६ [Cam M] parfumé.

mani ພະສື [Cam M] depuis, il y a. — dua harei mani ທີ່ ເຈລີ ພະສື il y a deux jours.

manik ະສິກ [Cam M] récolte.

manik พชิก [Cam M] somme — manik lipei พชิก เดิร์ rêve, songe; ndih tha manik ซึ่ง หรือ เพื่อ เ

mano sak മാജ് നെ [Cam M] genre humain.

manuai ชีวิญ [Cam M] village de Manai

manuel ชชุด [Cam M] oracle écrit.

manuh manâng 🕬 🕬 [Cam M] tenue, conduite.

manuh ዮን፡፡ [Cam M] (1) qui boude (2) manières. — ngap manuh ያናን ዮን፡ bouder; manuh jhak ዮን፡፡ qui a des vilaines manières; manuh siam ዮን፡፡ qui a de bonnes manières.

manuis ະສຸສຸທ [Cam M] homme.

manuk ነንና [Cam M] poule. — manuk tanaow ነንና ናማኝ coq; manuk binai ነንና ያቋ poule; manuk inâ ነንና ሟኝ mère poulet; anâk kiép ነንና poulet; manuk palingiw ነንና chapon; manuk tal ነንና የና poule sauvage; manuk glai ነንና ያ poule à petites pattes; manuk mraik ነንና ነንና poule de combat; manuk wak ነንና ነን poule sans queue; manuk dara ነንና ነንና gros poulet; manuk kaok ነንና ነና poule blanche; manuk ak ነንና ነንና poule noire; manuk mrai ነንና ያ poule bigarrée; manuk mariah ነንና poule rouge; manuk buw ነንና ነንና poule cendrée; manuk kalak ነንና ነንና poule noire tachetée; manuk liaow ነንና ነንና poule recroquevillée; manuk caih ነንና ነንና le poussin éclot; manuk mabaoh ነንና ነንና la poule pond; manuk prah ነንና la poule gratte; manuk kran ነንና la poule se hérisse; manuk karam ነንና la poule couve; manuk kanjaok ነንና le coq chante; manuk katak ነንና ነንና la poule caquète; manuk ba anâk ነንና ነንና la poule conduit ses petits; aih manuk አንንና ነንና crotte de poule.

manyak tamngan พระกา ต่างต [Bkt.] d. dàu thàu dàu.

manyâk ዩናሻጥ [Cam M] (1) huile (2) lampe. — manyâk apuei ዩናሻጥ ፍናሻ pétrole; manyâk karah ዩናሻጥ ጥናባ cirage; id. cire; manyâk lingâ ዩናሻጥ ኖኞቹ huile de sézame; manyâk liu ዩናሻጥ ኖኞቹ huile de coco; manyâk ritak laow ዩናሻጥ ኖኖጥ የተመከመው huile d'arachide; manyâk tam ngân ዩናሻጥ ኖኞቹ nan gutta-percha; manyâk puk ዩናሻጥ ኖሞ lampe sur pied; manyâk takai ciim ዩናሻጥ ኖሞ የመመው à huile avec mèche flottante; (idiotismes) manyâk cambuai ዩናሻጥ ምንዲ qui a de la graisse aux lèvres (désigne les gens qui ont mangé abondamment des aliments bons et gras).

manyâk ຜາຈິກ [Cam M] hameau de Xóm Dèn.

manyi ະເຈື [Cam M] faire du bruit. — ciim manyi ອື່ ະເຈື l'oiseau chante; manyi sap ະເຈື ະເຖ élever la voix; sap manyi ະເກີ ເຕັ, appel.

manyum ະຕາ [Cam M] boire. — manyum lak ະຕາ ເກັ boire de l'alcool; manyum yau urang tuh aia di jek (PP) ະຕາ ເກັ ເກັ ເກັ ເກັ ເກັ ອີ ເກັກ boire comme si l'on versait de l'eau dans une jarre (cf. boire comme un trou) (idiotisme); mbeng manyum ະ ເຕັ ກວເຣຣ, mariage.

maok ಞೆಗ [Cam M] charançon.

maok ኖጵጎ [Cam M] porter dans la bouche. — anâk ranaih maok ahar ፍንଷମ ና ደଷ୍ଟ የጵጎ ፍንዴግ l'enfant met le gâteau dans la bouche; mbeng maok ኞ ኖጵጎ gourmand.

maong କହାଁ [Cam M] regarder. — liék maong କମ୍ମାନ କହାଁ jeter un coup d'œil; maong trun କହାଁ ହୁଁ ଜ୍ଞା regarder en bas; maong tagok କହାଁ ଟିକ୍ଟମ regarder en haut; maong mâng anak କହାଁ ହାଁ ହେମମ regarder devant; lua maong ଟିକ୍ଟମ regarder à la dérobée; maong patapak କହାଁ ହିଟ୍ଟମ regarder droit; pamaong ନେହାଁ essayer, expérimenter; nyu maong matai yau thaoh ନୌ କହାଁ ହେଛଟ ମଧ୍ୟ କଟା il considère la mort comme rien.

maow ຄຸຊ້າຊາ [Cam M] (1) seau (2) spathe — maow ya ຄຸຊ້າຊາ ງາຄື seau pour l'eau; maow panâng ຄຸຊ້າຊາ ກາສ໌ spathe d'aréquier.

maow ਅੱਖ [Cam M] indigo, Indigofera trifolislata.

mapaoh ທາງຕ່າ [Cam M] se disputer, se quereller.

maracak ພາສິອກ [Cam M] s'enrouler.

marachaong ਅੰਨੀਜ਼ਿਆਂ [Cam M] varan d'eau.

marai ୪୧୬୮ [Cam M] venir. — trun marai ଦ୍ୱିମ ୪୧୬୮ descendre, descendre ici-bas.

maraih พรา [Cam M] rouge-foncé.

marak wsm [Cam M] rivaliser.

marakaik พริฐาก [Cam M] indigné.

marang ging ຮາ ຕື່າ [Cam M] suie.

marang ພາລ໌ [Cam M] (1) grillage (2) dentelle. — marang khan ພາລ໌ ກາສາ dentelle du sarong; marang pathei ພາລ໌ ກາສັ grillage en fer.

maraong ชาต์ [Cam M] Sud.

marapaoh ທາງຄາງາ [Cam M] se battre.

marat ୪୬ଟ [Cam M] être décidé à résolu à. — marat hatai ୪୬ଟ ୬୩ଟ décidé, résolu; marat matai ୪୬ଟ ୪୩ଟ volontaire de la mort; marat tuei ୪୬ଟ ଟ୍ଲି être résolu à suivre; marat sa jalan ୪୬ଟ ୬ ୪୯୯୩ être décidé résolument; (idiotisme) marat klaoh saong gep ୪୬ଟ ୭୯୩ ୭୯୩ ବର୍ଷ ୯୯୩ se jurer fidélité.

marawa ห์ร์ห์ [Cam M] iguane, varan noir.

mari พรี [Cam M] flûte, clarinette — rabap-mari รงท พรี instruments de musique (en général).

mariak ພາກ [Cam M] rivaliser.

marup พริก [Cam M] disparaître pour toujours — lihik marup ตริก พริก disparu.

maruw ४९४ [Cam M] être jaloux de.

maruw พรห [Cam M] village de Barau.

masaong ଝ୍ରମ୍ଫି [Cam M] auxiliaire, qui accompagne. — nao masaong ରହ୍ମ କମ୍ଫି accompagner; nao saong ରହ୍ମ ରହ୍ୟ aller avec.

masin ୪୬୩୬୩ [Cam M] salaison, saumure. — aia masin ହୁଟି ୪୬୩୬୩ saumure de poisson; masin drum ୪୬୩୬୩ ଫୁଟି confit de squilles; masin kun ୪୬୩୬୩ ମଞ୍ଚଳ saumure d'alose; masin hadang ୪୬୩୬୩ ୭୯୯ confit de crevettes; masin ritaong ୪୯୭୩ ୭୯୯ confit de petits poissons d'eau douce; musin ratak ୪୯୩୬୩ ୭୯୯ sauce de soja.

masuh พระวุ [Cam M] (1) civette marron (2) combattre. — masuh marak nagar พระวุ พระว ชะรว se battre pour défendre le pays. masuh-matak พราจ พราก [Cam M] se battre, faire la guerre.

mat ශ්හ [Cam M] frais.

mata ምና [Cam M] (1) œil, nœud (2) sorte, espèce (3) mets, plat (4)côté, face. — mata plek likuk ምና ናጥ የምጥ aveugle; mata lanung ምና ምፉ petits yeux; mata bang ምና ý presbyte; mata palail ምና ምምጥ myope; ruak mata ናጥ ምና avoir mal aux yeux; dua gah mata ም, ምና une paire d'yeux; aia mata ም ምና larmes; aih mata ምን ምና chassie des yeux; mata kaliék ምና ምምጥ œil louche; mata hadah ምና ምን œil perçant; mata bom ምና ም œil qui voit seulement pendant le jour; mata krâm ምና ፫ nœud de bambou; mata pajaih ምና ምምን espèce de semence; mata kayau ምና ምም espèce d'arbre; dahlak ngap klau mata kaya mbeng ምምጥ ምጥ ም ምና ምና ምና ምና ምና espèce d'arbre; dahlak ngap klau mata kaya mbeng ምምጥ ምጥ ም ምና ምና ምና ምና ምና prépare trois plats; klau mata ም ምና triangulaire; pak mata ምጥ ምና carré; sang ni hu dua mata ም ም ምና cette maison a deux faces; ( idiotismes ) mata gai naong ምና ም ም ም ም ም የምም kyste; karah mata ምን ምና bague à châton; mata laiy ምና ምም cheville.

matah (alah-) প্রকা [Cam M] paresseux.

matah ዮኖን [Cam M] (1) vert, non mûr (2) cru, non cuit. — baoh matah ኖላን ዮኖን fruit vert; njam matah ኖጵ ዮኖን légumes verts; kaya matah ኖዎች ዮኖን crudités; mbeng matah ሎ ዮኖን manger vert; lisei matah ዮኖን ዮኖን riz pas cuit; rilaow matah ያብሮኒ ዮኖን viande crue.

matâh karang ແຄງ ຕ໌ [Cam M] mécontent.

matâh ଝଟାବ [Cam M] demie, moitié. — sa matâh ନି ଝଟାବ la moitié; matâh pangin ଝଟାବ ନେଟିଆ la moitié du bol; matâh jalan ଝଟାବ ୪୯୯୩ mi-route; matâh malam ଝଟାବ ଝଟାବ ଜେଟି demi-journée.

matak ଜଟମ [Cam M] chance, bonne fortune. — nyu nao duah kabaw sa matak gaok ଙ୍କି କର୍ଷ ହୃମ୍ବ ୯୯୪ ନ୍ଦି ଜଟମ କର୍ମମ il va chercher les buffles, il aura de la chance s'il les trouve.

matei ਅਲੇ [Cam M] façon de frapper dans le jeu (mukhe').

matei ພາຕີ້ [Cam M] perle précieuse. — matei muriah ພາຕີ້ ພາກາ jaspe; matei patau ພາຕີ້ ພາຕັ jade.

mathaik พลชท [Cam M] manières, aspect. — ngap mathaik ชุภ พลชท se faire beau.

mathau ਅਕਾਰੀ [Cam M] se disputer.

mathik พชิก [Cam M] peindre. — mathik bal พชิก งก peindre en couleur; mathik aia mariak พชิก จริ พรก peindre avec de la peinture.

mathin-mathem พชิต พชั่ [Cam M] être plein d'aigreur (par contrariété).

mathraiy ພາເພາ [Cam M] emprunter à intérêt — brei muthraiy ໃຊ້ ພາເພາກ prêter à intérêt; brei muthraiy tok hajung ໃຊ້ ພາເພາກ ອາກ ອາກ ອາກ prêter pour en retirer un intérêt.

mathrum ��� [Cam M] épais, touffu. — kayau mathrum ヴァダ ��� arbres touffus; mathrum baoh ��� ��� garni de fruits.

mathrum-tambang ເຜັ່ ຄາສ໌ [Cam M] rassemblé. — mangawom mathrum-tambang ເຜົ່າ ເຜັ່ ຄາສ໌ famille rassemblée.

mati ແຕື [Cam M] (1) tant pis, peu importe (2) penser à, réfléchir à — mati nyu ແຕື ເນັ້ tant pis pour lui.

matri 🎢 [Cam M] majordome, familier (du roi), nom que l'on donne au Civa de la tour Pô Klong Giray.

matuaw hanim ਅਨ੍ਰਪ ਸ਼ਬੰ [Cam M] prospérité, prospère.

matuaw ዮኖኒፕ [Cam M] favorable, bon. — thun ni matuaw padai ໝ ສື ዮኖኒፕ ድድ cette année la récolte est bonne; thun ni matuaw jan ໝ ສື ዮኖኒፕ ምክ cette année les pluies sont favorables; thun ni matuaw baoh kayau ໝ ສື ዮኖኒፕ ምን cette année il y a beaucoup de fruits.

matuaw tambang ະຕະເຊ ຕະເຊ (Cam M) qui vit dans l'abondance. — mbeng anguei matuaw tambang ເຂົ້າເຊັ ຕະເຊ ຕະເຊ vivre dans l'abondance.

matuei madhar ver vvs [Cam M] orphelin de père et de mère.

matuei ແຕ້ [Cam M] orphelin de père ou de mère — matuei di amaik ແຕ້ ທີ່ ຊະແຕ orphelin de mère; matuei di amâ ແຕ້ ທີ່ ຊະເຄີ orphelin de père.

matuw እንሚ [Cam M] gendre, brue. — matuw likei እንሚ gendre; matuw kamei እንሚ brue; matuw jieng እንሚ የም propre gendre (ou brue); matuw yua እንሚ gendre, brue par alliance.

maw kathar %% ጦማၵ [Cam M] salpêtre.

maw ४६ [Cam M] champignons, moisissures microscopiques; (idiotismes) cah maw ዮን ሄዩና déjeûner, collationner; hala cah maw ናናላ ዮን ሄዩና bétel pour offrande.

maw thrah ४४ (११ [Cam M] zona.

mawar ๙๙ภ [Cam M] remplacer. — tok war ๑๙๓ ๙ภ prendre son tour de rôle.

mayah amayah si. [Cam M] si.

mayai พลา [Cam M] causer, parler.

mayaih พองาจ [Cam M] prétentieux, se vanter.

mayao አምም [Cam M] chat. — mayao kabrac አምም ጥርን le chat griffe; mayao graw አምም ርպ le chat miaule; mayao hanâk አምም ምንም le chat ronronne; mayao pok አምም ምንም le chat fait le gros dos; mayao juk አምም አምም chat noir; mayao bilang አምም ያቸ chat bigarré.

mayaom ະຈາກ [Cam M] louer.

mayeng 🍿 [Cam M] balai (fait d'une touffe de "ralang") dont on se sert pour chasser les mauvais esprits.

mayok พจาก [Cam M] tenir compagnie. — mai ndih mayok มห ผู้จ พจาก venir coucher pour tenir compagnie.

mayung ເກັກ [Cam M] parallèle. — jalan mayung ຫຕາກ ເກັກ route parallèle; panayung ກາກກົ comparer.

mayut ४५% [Cam M] (1) relations amicales, sentiment d'amitié (2) sentiments affectueux entre amoureux.

mayut-mayung ະກາດ ະກາ [Cam M] amour.

mbac ୪୪୬ [Cam M] mở = ouvrir. — mbac mata pa-praong ୪୪୬ ୪୯୭ ମଣ୍ଡି mở mắt cho to = ouvrir de grands yeux; mbac mata paruei ୪୪୬ ୪୯୭ ମଣ୍ଡି dùng mắt dọa người = menacer du regard.

mbai 🕯 [Cam M] hiến, dung = offrir, présenter.

- mbaih ສະຈາ [Cam M] sứt = ébrêché, brisé. mbaih idung ສະຈາ ເປັນທ sứt mùi = énezé; mbaih jaluk ສະຈາ ອະຕາ mẻ tô = bol ébrêché; mbaih mbaoh ສະຈາ ຈະຕາ mẻ sứt mẻ = ébrêché; kau taong mbaih mbaok ຕໍ່ ອຕ້ ສະຈາ ອະຕາ tao đánh bẻ mặt = je te casse la gueule.
- mbaik ምጥ (1) [Cam M] mặc = mettre les habits de dessous. mbaik khan cuk aw ምጥ ምጥ ምጥ ምጥ mặc quần bận áo = se vêtir; mbaik talpha kut ምጥ ምጥ ምጥ mặc quần đùi = mettre la culotte; mbaik khan ምጥ ምን quấn xà-rông = mettre le sarong; mbaik klau cuk klau ምጥ ጥ ምጥ ጥ bận ba mặc ba (cách mặc đò cho người chết) = à 3 habits pour le haut du corps doit correspondre 3 habits pour le bas du corps (cérémonie des morts chez les cam akaphir).
- mbaik ສະຕາ (2) [Cam M] cây, con = catégorie des choses allongées. sa mbaik geng ເອົ້ ສະຕາ ຕັ້ một cái cột = une colonne; dua mbaik njuh ທີ່ ສະຕາ ເພາ hai cây củi = deux bûches de bois; klau mbaik hahuei ເຊັ່ ສະຕາ ເຮັ້ ba cây mây = trois rotins; pak mbaik dhaong ເຖາ ສະຕາ ຄະຕິ bốn con dao = quatre couteaux.
- mbaik ສະຕ [Cam M] đòn = supposer, imaginer. mbaik-kataik ສະຕ ຕະຕາ đòn-đại = qui répand de fausses nouvelles; urang mbaik ka kalin ເລົ້ອ ສະຕ ຕະຕາ người ta đòn có giặc = les gens supposent qu'il y a la guerre; juai peng urang mbaik-kataik ສະຕຸ ຕຳ ເລັດ ກະຕາ chố nghe người đòn-đại = n'écoute pas les gens qui répandent des rumeurs.
- mbaik ฆิทิ [Cam M] bé, kêu bé bé = bêler. pabaiy mbaik รายงาท ระทิ con ngạnh kêu bé = la chèvre bêle.
- mbait ୭୪୪ଟୀ [Cam M] chim oành-oach = Munia loriot.
- mbak ພາກ [Cam M] lây = se propager. ndom bilei drah mbak (P.P.) ຈຸບໍ່ ບໍ່ຕື້ ຜູງ ພາກ nói xấu mau lây = si vous dites du mal des autres, on ne tardera pas à dire du mal de vous. ngap krân saong urang blek mbak blek, ngap krân saong urang siam mbak siam (P.P.) ອຸກ ຄຸກ ຄຸກ ຂຸ້ງ ບຸກ ພາກ ບຸກ, ອຸກ ຄຸກ ຄຸກ ຂຸ້ງ ເຂົ້າ ພາກ ເກົ làm quen với người gian sẽ hóa gian, làm quen với người ngay thì hóa ngay = à fréquenter les fourbes on devient fourbe, à fréquenter les gens droits on devient droit.
- mbak ซท [Cam M] mặn = salé. aia tasik mbak ฉรั ธารีก ซก nước biển mặn = l'eau de mer est salée; panuec ndom mbak ราร์ท จรั ซก lời nói xẳng = paroles dures; mbak tarak ซก ราร์ท hung dữ = méchant, cruel.
- mban ຜິສາ (1) [Cam M] bàn = billot. mban ciak pakaw ຜິສາ ອາຕ ການ bàn sắt thuốc = billot à couper le tabac.
- mban ຜິສາ (2) [Cam M] phiên = tour, rôle. rapha mban ກໍຄື ຜິສາ phân phiên = déterminer le tour de rôle; yah mban ກໍຄື ພິສາ bài phiên = supprimer le tour de rôle.
- mban ชาต [Cam M] dung-cu khung cửi = baguette d'envergeur.
- mbaok chuai ຈະກາ ຂອງ [Cam M] mũi đất = promontoire.

mata ምጣ ምልጣ ምልጣ ምል xấu mặt = être couvert de honte; malau mbaok ምል ምልጣ hổ then = honteux; ka-ndap mbaok ምልጣ የልጣ vắng mặt = absent; hu mbaok ምልጣ có mặt = présent; paceng mbaok ምልጣ che mặt = se voiler le visage; bi-ndang mbaok ምልጣ lộ-diện = faire ostensiblement; pa-plaih mbaok ምልጣ የልጣ lánh mặt = se dérober; praong mbaok ምልጣ lớn mặt (có chức vị) = qui a une situation sociale importante; mbaok praong የልጣ የልጣ የመጀ mặt lớn = qui a un gros visage; tapai mbaok gaok mata ምልም የልጣ የመጣ የምል P.P. rửa mặt đụng mắt = quand on se lave le visage on touche l'œil (tout acte a des effets imprévus).

mbaow ซึ่ง [Cam M] vun = plein à déborder. — pa-ngin lisei mbaow ราชิต เรีย ซึ่งจ

chén cơm vun = le bol est plein à déborder.

- mbar ଝଣ [Cam M] quấn = s'entortiller, s'enrouler. ala mbar di takai ବ୍ୟୁ ଟଣ ଓ ଟଣ୍ଟ rắn quấn vào chân = le serpent s'entortille autour du pied; mbar ta-nriak di takuai ଝଣ ଟ୍ଲେମ ଓ ଟଣ୍ଟ quấn khăn vào cổ = enrouler une écharpe autour du cou; ndom mbar ବ୍ୟୁ ଝଣ nói vu = déformer la vérité.
- mbar-jih พภ ชื่ง [Cam M] vi kết vào chăn của đàn ông = bordure inférieure du sarong des hommes.
- mbar-marang 👀 🌾 [Cam M] ren két vào chăn của đàn ông = bordure descendante en dentelle du sarong (hommes).
- mbat ₩67 [Cam M] dây hoa bát = Coccinia cordifolia, cogn.
- mbaw ພະຊ [Cam M] bào = raboter. ôh hu mbaw blaoh njuoh ຊາ ຄື ພະຊ າທຸ້າ າຕຸກຸ, ôh they keh blaoh hadah ຊາ ອີ ຕຳ າທຸ້າ ກາງ không ai bào mà tron, không ai khèu mà sáng = il n'est personne qui le rabote pour l'aplanir (devinette); il n'est personne qui la mouche pour qu'elle éclaire (devinette); phun patei ພະສາ ເຕັ cây chuối = bananier; yang pilan ກໍ ອີຕສາ mặt trăng = la lune.
- mbek ຜ້າງ [Cam M] uốn = recourber. mbek athar wah ຜ້າງ ຊາຍ uốn lười câu = recourber un hameçon; mbek mbuk ຜ້າງ ຜ່າງ uốn tóc = friser les cheveux; mbek biluw kang ຜ້າງ ປີຕະເ ຕໍ່ vuốt râu = passer la main dans la barbe pour l'égaliser ou l'onduler; mbek rup ຜ້າງ ຊາງ uốn mình = faire une rotation du tronc.
- mbeng 🖋 (1) [Cam M] ăn = manger. rak mbeng ກາ 📽 háu ăn = goulu; mbeng manyum 📽 ແລ້ an uống đám cưới = festoyer, noces; jhak mbeng ສາງ ໕ tạp ăn = goinfre; ranâk mbeng ກາ ໕ ham ăn = gourmand; mbeng aia mata ໕ ຊາ ັ ຊາ ັ ăn nước mắt (nuốt lệ) = dévorer ses larmes (être rongé de douleur); mbeng-anguei ໕ ຊາ໕ của-cải, gia tài = biens; ngap mbeng-anguei ຯ ໗ ໕ ຊາ໕ làm ăn = gagner sa vie; anguei-mbeng ຊາ໕ ໕ ăn mặc = se vêtir.
- mbeng 🕊 (2) cháy = brûler. apuei mbeng ຈາຕື້ 🕊 lửa cháy = le feu brûle; pa-ndiak mbeng mbaok ກາກາ 📽 ຈະຕາ nắng cháy mặt = avoir un coup de soleil sur le visage.
- mbeng 🕷 (3) [Cam M] cửa = porte. karek mbeng ກັກ 📽 đóng cửa = fermer la porte; peh mbeng ກຳ 📽 mở cửa = ouvrir la porte; pa-khaiy mbeng ກາກ 📽 hé cửa = entrouvrir la porte; cuk taik mbeng ກາກ 📽 đóng chốt cửa = mettre la targette de la porte; buh kiel mbeng 🕫 ກາກ 📽 khóa cửa = fermer la porte à clé.
- mbeng 📽 (4) [Cam M] lần = fois. huak sa mbeng ເກ ເຄື w an một lần= manger une fois; sa mbeng tel taha ເຄື w ຕາ ຕາ một lần nhớ đến già = un événement dont on se souvient toute sa vie.
- **mbiah** 🖤 ? [Cam M] vừa, sắn = assez, prêt. dahlak mbeng mbiah paje vạn  $\mathring{w}$   $\mathring{w}$  ?  $\mathring{v}$  tôi ăn vừa đủ = j'ai assez mangé; hu mbiah  $\mathring{s}$   $\mathring{w}$  ? có sắn = c'est tout prêt.

- mblah ເຈົ້າ [Cam M] bắt-chước = imiter. ndom mblah ເຈົ້າ ເຮົາ nói theo = répéter les paroles que quelqu'un vient de dire; mblah di urang ເຮົາ ທີ່ bắt chước người ta = imiter les gens; juai mblah blek ສະຖຸ ເຮົາ ຕໍ່ຕາ đừng bắt chước thói gian = n'imite pas les voleurs.
- mblaiy-mblaow ୭୪୩୩ ବର୍ଷ (Cam M) thut lùi = avancer et reculer.
- mblak ซุก [Cam M] mở = ouvrir. mblak mata ซุก ซซ์ mở mắt = ouvrir l'œil.
- mblang vý [Cam M] sân = cour. mblang hamu vý ເກນີ cánh đồng ruộng = rizière; mblang patang vý ເຕົ້ láng tróng = vaste clairière infertile; mblang lan vý ເຈກ sân ngoài = cour extérieure; mblang kala vý ເຕົ້ láng sói = clairière rocailleuse; mblang-kacak vý ເຕົ້ Phước-đồng = nom de village cam; mblang-cakalang vý ຮັກຕົ Liên-sơn = nom de lieu; mblang-kathaih vý ເລືອງ Phát-thế = nom de village cam
- mblang-mucuw ซุ่ พานุ [Cam M] đủ ăn = qui a le nécessaire. ngap mbeng mblang-mucuw ชุกา ซึ่ ซุ่ พานุ làm ăn vừa đủ = gagner juste le nécessaire pour vivre.
- mbléng ໜ້າ [Cam M] nghiêng = penché, incliner. gaok mbléng ຄ້າ ຄໍ້າກ ຄໍ້າກ ກວ້າ nghiêng = marmite penchée; ndih mbléng ຄຳ ຄໍ້າກ ກວ້າ ກວ້າກ ກວ້າ ຄໍ້າກ ກວ້າ ຄໍ້າກ ກວ້າ ຄໍ້າກ ກວ້າກ ກວ້າກ ກວ້າ ຄໍ້າກ ກວ້າກ ກວກາກ ກວກາກ
- mbléng-mblang ଂଟ୍ଲ୍ ବ୍ଲ (Cam M) nghiêng ngửa = tituber. urang mabuk nao mbléng-mblang ଂର୍ନ କ୍ୟମ ବ୍ୟ người say đi ngã-nghiêng = les gens ivres avancent en titubant.
- mblom ଂହ୍ର୍ଡ [Cam M] nũng = bouder. ngap mblom ଙମ ଂହ୍ର୍ଡ làm nũng = faire la mauvaise tête.
- mbluak ຜູກ [Cam M] hon = plus. mada mbluak di-urang ເທື່ ຜູກ ທື ເລັ່ giầu hơn người ta = plus riche que les autres; mbluak di mbluak ຜູກ ທື ຜູກ hơn hết = par dessus tout; o mbluak di urang ຊື່ ຜູກ ທື ເລັ່ không hơn người ta = pas plus que les autres.
- mblung v/ [Cam M] ngộp = asphixié, étouffé. athak mblung ຈະທີ່ ກ v/ ngộp khói = asphixié par la fumée; aia mblung ຈະ v/ chét đuối = noyé; mblung-katung ຈະ ກອກ hội họp = soucieux, inquiet; mblung-rakak ຈະ ກອກ ão-não = affligé, très triste.
- mbong ๑๙๓ [Cam M] trắng = blanc mbong-patih ๑๙๓ ราธาจุ trắng = blanc.

- mbraik ສັ້ງຕາ [Cam M] bét = enflammé. mata mbraik ຈະຈື ສັ້ງຕາ mắt bét = conjonctivite; ong mbraik ຈູ່ ສັ້ງງາ tên Pô Debata Thôr = nom de Pô Débata Thôr.
- **mbrang ½** [Cam M] hừng đông = aurore.
- mbraong ซึ่ง (1) [Cam M] bọng = arbre creux. buh mbraong di hamu ซา ซึ่ง ซึ่ง ระห์ dặt bọng ở dưới ruộng = poser un arbre creux dans la rizière (pour l'écoulement de l'eau)
- **mbraong <sup>™</sup>** (2) [Cam M] gần sôi = près de bouillir.
- mbrec ଝୁମ [Cam M] rậm = touffu. glai mbrec ହନ୍ନ ଝୁମ rừng dày = forêt épaisse; krâm mbrec ନ୍ର ଝୁମ tre rậm = bambou épais.
- mbrem & [Cam M] tên = flèche. mbrem bilang & ປີຕໍ່ tên thường = flèche sans poison; mbrem akem & ຊຕ້ tên thuốc = flèche empoisonnée; hlak mbrem ຊຕ & găm tên = poser la flèche; panâh mbrem ເວລາ & bắn tên = lancer la flèche; akaok mbrem ຊຕິຕິ & mũi tên = pointe de la flèche; aku mbrem ຊຕິຕິ & đuôi tên = penne de la flèche; ataok mbrem ຊຕິຕິຕິ & ống tên = carquois.
- mbruec (ଜ୍ୟୁମ [Cam M] lung, lòi = couler goutte à goutte. sortir, ressortir. aia mbruec କ୍ୟୁମ nuớc chảy = l'eau tombe goutte à goutte; mbruec tung (ଜ୍ୟୁମ ଟେମ lòi ruột = perdre ses tripes; mbruec aih ଜ୍ୟୁମ ଶ୍ୟୁମ té cút = chier dans sa culotte; mbruec ma-ik ଜ୍ୟୁମ té đái = pisser dans sa culotte; gaok mbruec କମ୍ମ (ଜ୍ୟୁମ nòi lung = ta marmite fuit.
- mbuah 🚀 [Cam M] trách = reprocher qq. ch. à qq. mbuah kal 🚀 ຕາ than trách = adresser des plaintes à; mbuah gilwah 🚀 ຕາ trách móc = adresser des reproches à; mbuah kal ka rup 😭 ຕາ ຕັ ຈາ than thân = se plaindre de son sort.
- mbuai № [Cam M] đổ để = aider à l'accouchement. muk mbuai № bà mụ = sage-femme.
- mbuen ເຄົ້າສາ (3) [Cam M] đòi = tertre, monticule. mbuen palau ເຄົ້າສາ ກາດ hòn đảo = île; mbuen hala ເຄົ້າສາ ກາດ đòi trầu = colline du bétel (là où est la tour de Pô klong Giray); mbuen acaow ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ đòi tháp Pô rô mê = nom de la colline où se trouve la tour Pôramé; mbuen atah ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ gộp dài = nom d'une colline près Phanrang; mbuen ramai ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ gộp ba = nom d'un tertre près de Phanrang; mbuen karap ເຄົ້າ đòi Truông rậm = nom d'un tertre dans la région de Phanrang; mbuen ca-king ເຄົ້າສາ ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ gộp ala-thang = nom d'un tertre de la région de Phanrang; mbuen kara ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ gộp đá đen = tertre de la Pierre Noire; mbuen patao-han-kar ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ gộp đá đen = tertre de la Pierre Noire; mbuen caru ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ gộp hòn chòng = nom d'un tertre près de Phanrang; mbuen nai caraw caoh bhaok ເຄົ້າສາ ເຄົ້າ ເຄົ້າ ເຄົ້າ gộp dinh cô = nom d'un monticule au sud de Phanrang.
- mbuen ₩ [Cam M] tập, quyển = cahier, fascicule.

- mbuen ຜູ້ສາ (1) (2) [Cam M] dễ, khấn = facile, faire un vœu. mbuen yang ຜູ້ສາ ຫຼັ່ khấn thần = faire un vœu à la divinité.
- mbuk ພາ (1) [Cam M] đóng = entasser. mbuk padai ພາ ກະທ đóng lúa = entasser le riz; pa-mbuk padai ກະກ ກະທ vun lúa = mettre le riz en tas; mbuk harek ພາ ກະກ đóng rác = entasser les ordures.
- mbul ເຂດ [Cam M] lùm = buisson. mbul kayau ເຂດ ຕາງ lùm cây = touffe d'arbres; mbul glai ເຂດ lùm bui = fourré; mbul harek ເຂດ ເດັກ lùm cỏ = touffe d'herbe.
- mbut ୪୬ଟୀ [Cam M] cây viết, bút = instrument pour écrire. mbut aia cawait ୪୬ଟୀ ବ୍ୟୁ ୬୭୪ଟମ cây viết mực = porte-plume; mbut biluw ୪୬ଟମ viết ô-long = pinceau pour écrire; mbut ta-mrak ୪୬ଟମ ଟ୍ୟୁମ୍ମ cây viết chì = crayon; hagal mbut ୪୯୯ମ ୪୯ଟମ cán viết = manche du porte-plume; dalah mbut ୪୯୯୩ ଜ୍ଞମ ngòi viết = plume; mbut maic ୪୬ଟମ ୭୪୯ଟମ bút máy = stylo.
- mbuw ጆፕ [Cam M] hôi = qui a une odeur. mbuw cawah ጆፕ ዮጵካ hôi ẩm = odeur de moisi; mbuw kil ጆፕ ዮጵካ hôi nách = odeur d'aisselle; mbuw trih ጆፕ ጅን hôi xạ = odeur de musc; mbuw rih ጆፕ ጅን hôi bọ xǐt = odeur de punaise; mbuw pol ጆፕ ኖኖም hôi inh-ỉnh = odeur faisandée; mbuw ha-ngil ጆፕ ኖምም hôi tanh = odeur de poisson frais; mbuw bruk ጆፕ ጀምን hôi thúi = odeur de putréfaction; mbuw ma-ih ጆፕ ድሚካ c hôi thiu = odeur aigrelette, acide; mbuw chaong ጆፕ ኖምም hôi khai = odeur d'urine; mbuw hiéng ጆፕ ኖምም hôi khê = odeur de brulé.
- mei 🎖 [Cam M] petit frère, petite sœur. mei ley 🗗 ా mon petit, ma petite!; mei kau 🗗 ా mon frère.

mel gai ୪୪୩ ଛଟ [Cam M] estrade.

mel ช์ก [Cam M] (1) latte (2) vivre dans la retraite. — mel jak ช์ก ชก chevron; mel moh ช์ก ซึ่ง chevron d'appentis .

mel ชัก [Cam M] obstruer de l'intérieur. — ajah mel รชา ชัก le lézard des sables obstrue son trou de l'intérieur.

mem ¾ [Cam M] têter.

men ຜ່າກ [Cam M] réciter une imprécation. — men kacuh ຜ່າກ ຕາສາ cracher en pluie en récitant une imprécation.

men ni ຜົສ ສື [Cam M] sang (lang. mystique).

met (hadah) ଝ୍ଟୀ (୮୯୬୧) [Cam M] avoir de l'initiative.

met adem ନ୍ଦ୍ର କ୍ୟୁ [Cam M] fils d'Adam.

met di හ්ත ශ් [Cam M] os (langage mystique).

met හ් [Cam M] aveugle.

mia ₩ [Cam M] carambolier.

mia & [Cam M] danser.

mia ໜ້ [Cam M] dents d'engrenage. — mia patak ໜ້າ ສະກາ système d'engrenage de l'égreneuse

miéng (jem-) 🍿 [Cam M] Ichneumon.

miéng a [Cam M] consulter les sorts.

miéng କମ୍ପ୍ [Cam M] joue. — miéng cambuai କମ୍ପ୍ ଟେଅଟ୍ commissure des lèvres.
mih ଝ୍ଡ଼ [Cam M] certes. — hu mih ରହି ଝିଡ଼ oui vraiment; thaoh mih କର୍ଷ ବ ଝିଡ଼ il n'y a rien vraiment.

mik ซ้าว [Cam M] oncle paternel (chez les Cam). — mik nai ซ้าว อสุ tante.

mil ਐਨ [Cam M] tamarinier.

min ଝିମ୍ମ [Cam M] certes, vraiment, cependant. — hu min ନ୍ଧି ଝମ୍ମ oui vraiment; thaoh min ବର୍ଷ୍ଣ หือ il n'y a rien vraiment; min mayah หือ หารือ cependant, si.

Mohamat ඉද්දිංහු [Cam M] Mahomet.

mong ๑๙๑ [Cam M] (1) branche familiale (2) race.— mong patao bamaw mâh ๑๙๑ ๑๑๙ ๙๙๙ พา race royale; mong pasaih จะที่ รายหา race de prêtres, caste; mong lep hala จะที่ รายหา caste des gens qui préparent les chiques de bétel; mong bal ua ๑๙๑ ง๓ จริ caste des laboureurs; mong halun urang ຈະເທ ຄະເລ ເລື່ caste des esclaves.

mosa സ്റ്റ് [Cam M] Moïse.

mra [8] [Cam M] serpe.

mrah &? [Cam M] défaut.

mrah tadhi ัหา คนื้ [Cam M] inconvenant.

mrai ର୍ମ୍ଝ୍ର [Cam M] fil. — baoh mrai ବର୍ଷ୍ଣ ବ୍ୟୁ bobine de fil; lan mrai କଷ୍ଟ petit écheveau de fil; klaih mrai ୭୯୨ ୭୪୯ écheveau de fil; waic mrai ୭୯୪ ୭୪୯ tisser le fil; nyaom mrai ୩୯୬ ୭୪୯ teindre le fil; mrai kapah ฟัง กราง coton; mrai pakuh ฟัง รากาง fil grossier; mrai praong rak ୭୍ଲିଙ୍କ କୂମି ନମ fil de gros calibre; mrai anaih ୭୍ଲିଙ୍କ କ୍ଲେଷ୍ଟ୍ର fil de petit calibre; mrai liman ୭୍ଲିଙ୍କ ନ୍ୟୁଷ fil tendre; mrai kabuak មិស្ត្រ ក្រហ្គា fil de soie.

mraik kalu 🌃 m ms [Cam M] poivre.

mraik ຊົຽຕ [Cam M] piment.

mrak MM [Cam M] paon.

mrak MM [Cam M] peindre. — aia mrak MM peinture.

mraow ৰ্ম্পুথ্ব [Cam M] moule.

mu 🕺 [Cam M] (1) alcali, efforescences alcalines (2) termite. — mu karan 🕺 ຕາຫ argile savonneuse blancheâtre; mu padang ห่ ราช์ argile savonneuse granuleuse; aia mu คริ ห์ eau thermale; mu pei ห์ รี savon; mu haraik ห์ รากรา termite de bois; mu katoc ห์ การา termite de terre; cf. katoc mann termitière.

mubai janâk พลง ชาทีก [Cam M] détester

mucai พระ [Cam M] abondant. — jién hu macai จงาร์ต รั้ พระ avoir beaucoup d'argent; mucai drap พละ ไชก riche en biens.

mucuw (mblang-) ชาวช [Cam M] qui prospère doucement. — ngap mbeng mblang macuw งุรา 

muh พๆ [Cam M] croc. — muh limân พๆ เด็มเท croc d'éléphant.

mujru ซ์ซฺรี [Cam M] hôpital, sang mujru ร่า ซ์ซฺรี

muk kaok ਐਂਸ ਜੀਨਾ [Cam M] les ancêtres.

muk kei ੴ f [Cam M] les ancêtres.

muk ዜግ [Cam M] grand'mère, madame, vieille femme. — muk buh ዜግ ነፃ vieille femme attachée au service des prêtres dans les cérémonies; muk rija ዜግ ያኒያ danseuse de la rija; muk ndua alak ዜግ ኒኒ ዩፕሮፕ femme chargée de l'offrande l'alcool aux cérémonies organisées avant les labours; muk pajuw ዜግ ምንር pythonisse; muk mbuai ዜግ ነጻ sagefemme; muk grang ዜግ ፫ assistante à l'accouchement; muk ket ዜግ ሮ arrière-arrière grand'mère.

muk ซิก [Cam M] daok dalam muk ๑ษีก ษณ่ หา s'enfermer dans une chambre (pour ne pas être vu).

mul ୪୬୩ [Cam M] (1) ressortir, se renfler (2) poignée de riz posée par terre servant de repaire pour compter les mesures de riz. — tagei tamuh nan ling mul ଟେଟି ଟେମ୍ବ ବ୍ୟମ ପ୍ରଥମ quand les dents poussent les gencives se renflent; buh mul ୯୬ ୪୯୩ compter les mesures de riz par ce procédé.

mul tal ୪୬୯୬ ଟେମ [Cam M] dès l'origine des temps.

mulakat พร้าง [Cam M] espèce de démon qui s'introduit dans les corps.

mum & [Cam M] têter.

mun ୪୯୬୬ [Cam M] bouton.

munyim ະເຈົ້ [Cam M] tisser, tresser. — manyim lii ະເຈົ້ ເລີ້ຊື tresser un panier; manyim khan bai ະເຈົ້ ເລີສ ສູນ tisser une étoffe.

mur พภ [Cam M] partie la plus épaisse de la queue. — mur ajah พภ ๑๖๖ partie charnue de la queue du lézard des sables; tangin mur ธารีต พภ doigt effilé.

muratak พริธา [Cam M] trancher dans un mouvement de va et vient.

muthem ชชั่ [Cam M] (1) se couvrir (2) acide — se recouvrir d'une couverture. — kaya mathem ชชั่ choses acides; baoh mathem ซชั่ fruit acide; mathem-mathem ชชั่ ฉะidulé.

muthrem ੴ [Cam M] dourian.

mutrem ເປັ [Cam M] combattre. — manuk mutrem gep ເພລາ ເປັ ຕັກ les coqs combattent.

na-ngar ສາງຄ [Cam M] thừng = hauban, grande corde.

nabi ສະປື [Cam M] tiên-tri = prophète, saint. — nabi Nuh ສະປື ສະປື Noe = Noé; nupi Cipara-iêl Gabriel; nabi Makha-iêl ສະປື ພາສະປາ Gabiriê = Miche; nabi Adam ສະປື ຊະປຸ Adong = Adam; nabi Môtha ສະປື ຊະປຸ Maisen = Moïse.

nac ୪୪୬ [Cam M] làng Ninh-chữ = village de Ninh-chu.

nagar ชกาภ [Cam M] xứ, nước, tỉnh = pays, province. — nagar naih ชกาภ ๑๖๖ quận = district; nagar manraong ชกาภ ษาซู้ Nam-việt = Vietnam du Sud; nagar birak ชกาภ ชีรกา Bắc-việt = Vietnam du Nord; nagar tâh ชกาภ การ Trung-việt = Centre Vietnam.

nâh ୪୬୩ [Cam M] tách, phân = séparer, diviser. — nâh jieng dua ୪୬୩ ୪% phân làm hai = diviser en deux; nâh tapol ୪୬୩ ବିଦେଶ tẻ bày = séparer le troupeau; klah nâh ୯୯୩ ୪୬୩ can dứt = séparer.

nai 💱 [Cam M] cô, dì = tante, mademoiselle.

nai-liti ହେ ୍ବର୍ଷ [Cam M] Tây-nam = Sud-ouest.

naih dal ฐาง หา [Cam M] năn-nî = se plaindre, implorer.

naih drei ଛଙ୍କ 🏋 [Cam M] khiêm nhường = humble, modeste.

naih গ্ৰপ্ন [Cam M] nhỏ = petit.

naih ୭୪୬ [Cam M] trẻ nhỏ = petit enfant.

naih panuec ສຊາງ ຄາຊຸ້ອງ [Cam M] hạ giọng xuống = baisser la voix.

naih sari ระชา ซรี [Cam M] thú lỗi = se reconnaître coupable.

naih-likung ਕੁੜ੍ਹਾ ਿੰਟ [Cam M] nài xin = demander avec insistance.

naing 🐒 [Cam M] cộc, ngắn = trop court, raccourci.

nait ଛଙ୍କ [Cam M] nắt = mouvement du coït.

nak ଙ୍କୁମ [Cam M] sình = marécageux. — tanâh nak ଟଙ୍ଗେ ଙ୍କୁମ đất sình = terre marécageuse.

nâk ทุก [Cam M] con = fils. — nâk tangi ทุก ราชื่ con ráy = tympan.

nakasuan ສາຕິຊາສາ [Cam M] đồng-thau = alliage de cuivre et d'or.

nal ទុះ។ [Cam M] ăn it = manger un peu.

nal yuw ຈຸດາ ກະພ [Cam M] nài ách = attache qui relie le joug au soc de la charrue.

nâm ສຳ [Cam M] (1) dấu = trace, signe (2) mực = niveau. — nâm angan ສຳ ຊາງສາ danh nhân = nom, renommée; nâm lika ສຳ ຊາງ seo = cicatrice; nâm mâk ສຳ ຊາງ di-tích = vestiges; nâm aia ສຳ ຊາງ mực nước = ligne de flottaison.

nan ଙ୍କ [Cam M] đó = là. — pak nan ଙମ ଙ୍କ nơi đó = à cet endroit là; di reh nan ଓ ଟ୍ର ଙ୍କ କ୍ଷ thuổ ấy = en ce temps là; urang nan ଓ ଙ୍କ người đó = cet homme là; ngap gait nan? ହୁମ ଛଟଟ ଙ୍କ là gì đó? = que fais-tu là; (idiotismes ) yau nan ଫ୍ ଙ୍କ như vậy = ainsi; dom nan? ଙ୍କ ଙ୍କ bao nhiệu? = combien?; dom nan ଙ ଙ୍କ ଙ୍କ đoạn = alors.

nâng ທ [Cam M] gút = nœud. — ikak nâng ຊື່ຕາກ ທ thắt gút = faire un nœud, délai de rendez-

nao ຈ f [Cam M] đi = aller. — nao wek ຈ f ທ đi lại = aller et revenir, retourner; mâk nao ພາຕ ຈ f bắt đi = emporter; (idiotismes) nao gahul ຈ f ຕາມ đi viếng mộ = rendre visite aux tombeaux (Cam Bani); nao ndik haji ຈ f ກາມ hành hương tại La Mecque = aller en pélerinage à La Mecque.

naok බහිත [Cam M] nong-noc = tétard.

naphuel ຈັນເກ [Cam M] nghĩa vụ = devoir.

narah ชรจ [Cam M] (1) chút = arrière petit-fils (2) chút = terre, planète.

nasak lithi ສະກາ ເລື້ອ [Cam M] tuổi tác = id.

nat-cak ଙ୍ଗ ଙ୍ମ [Cam M] quang-đang = clair et vaste.

nat-tathih କଟ ଟେଞ୍ଚି [Cam M] tốt đep = beau, splendide.

nathak ສະກາ [Cam M] tuổi = année du cycle duodénaire.

nda ซึ่ [Cam M] có lễ = peut-être. — ong nan hu jiến ley? ର୍ବ ଫୁମ ମୁଂ ବ୍ୟୁକ୍ତ ନି ong ấy có tiền không? = cet homme a-t-il de l'argent?; hu o nda ନ୍ଧି ର୍ବ ଫୁଟ có lễ không = peut-être que non; thaoh min nda ଅଟି ନ୍ୟୁମ୍ମ ନ୍ଧି có lễ không = id; hu min nda ନ୍ଧ୍ୟୁମ୍ମ ନ୍ଧୁମ ଓ có e peut-être que oui (particule signifiant l'antériorité d'une chose par rapport à une autre); cang kajuai ka nda ୪ ୮୭୪୮ ନି ହୁଁ! chò coi đã = attends de voir un peu!.

nda ka ສິ ຕິ [Cam M] e-rằng = soupçonner que. — harei ni dahlak nda ka jan ຕ້າ ສື ທຸກຸກ ສຳ ຕິ ທາກ hôm nay e-rằng mưa = aujourdhui je pense qu'il va pleuvoir.

ndaih ଛଟ୍ଡୀ [Cam M] (1) nổ = craquer, éclater (2) nổ = crépiter. — kapah ndaih coh ୩୮୩ ଛଟ୍ଡୀ ୧୯୩ trái bông nổ ra bông = les fruits du kapokier éclatent en laissant échapper leur coton; apuei ndaih କମ୍ପ୍ରି ଛଟ୍ଡୀ lửa nổ = le feu crépite; sanak ndaih apuei ୩୯୯୩ ଛଟ୍ଡୀ କମ୍ପ୍ରି hung-bạo = d'une méchanceté féroce.

- ndail ହେମ [Cam M] (1) bè-sè = écrasé, avachi (2) tret = plat, aplati. li-i ni pabah ndail ନିର୍ଦ୍ଧ କ୍ଷ୍ମି କେମ miệng thúng này bè-sè = les bords de ce panier sont avachis; pabung thang ndail ନହମ mái nhà tret = le toit de la maison est aplati.
- ndak ଙ୍ଗ [Cam M] ễn, cong = cambré, courbe, incurvé. pabuei ndak ka-ing ଟେଡ୍ଡି ଙ୍ଗ ୮୧୬୩ heo ễn lung = cochon au dos cambré; gai naong ndak ଛଟ ବର୍ଷ ଫ୍ରିମ cây đòn gánh cong = la palanche est courbée.
- ndam ở [Cam M] cây nha đam = aloès.
- ndam v [Cam M] đám = festin, cérémonie. ndam matai v ພາຕ đám chết = funérailles; ndam cuh v ພາ lễ thiêu = incinération; ndam jap brah v ພາຕ ໃໝ່ đám chôn (akaphir) = enterrement (akaphir); ndam dar v ພາຕ đám chôn (bani) = enterrement (bani); ndam likhah v ພາຕາ đám cuới = noces; ndam tadik v ຕາຕາ đám phong-chức thày xế = ordination du pasêh; ndam kareh v ຕາຕາ lễ cắt tóc = cérémonie d'initiation pour les filles bani; cruh ndam ໃໝ່ v phúng-điều = contribuer aux frais d'une cérémonie.
- ndang & [Cam M] ngửa = à la renverse, renversé sur le dos. ndang tada & ການ ngủa = tomber à la renverse; ndih ndang & ການ ngửa = dormir sur le dos; luai aia ndang ຂາງ ຄົນ lội ngửa = nager sur le dos; ndang gruak & ໂຕ sáp ngửa = pile et face; ndang thang & dà dưới = solive du plancher.
- ndaow କର୍ଷ୍ୟ [Cam M] trái = épi. ndaow tangey କର୍ଷ୍ୟ ଟେଡ଼ୀମ trái bắp = épi de maïs.
- ndap ຈະກ [Cam M] (1) bằng = plat (2) phẳng = plan, uni (3) rõ = clair, clairement (4) sát = adhérer (5) thuần = apprivoisé, dressé. tanâh ndap ຮະກາ ຜະກ đất bằng = terrain plat; papan ndap ຮະກາ ຜະກາ bàn phẳng = table à surface unie; ndom ndap ຈະ ຜະກາ nói rõ = parler clairement; ndih ndap ຜ້າ ຜະກາ nằm sát đất = coucher de tout son long sur le sol; pathram ndap ຮະຫຼາ ຜະກາ tập thuần = dresser.
- ndauh kadun ਅਤੀ ਨਾਲਗ [Cam M] rut-rè = abasourdi, stupéfait.
- ndauh କର୍ଷ୍ଣ [Cam M] (1) giựt = se contracter (2) chứng = tirer au mors (3) xa, cách = loin, éloigné. rak ndaoh ନମ କର୍ଷ୍ଣ giựt gân = les muscles se contractent (avoir un spasme); apan tangin ndaoh ନମନ କର୍ଷ୍ଣ ବର୍ଷ୍ଣ nắm tay giựt = tirer la main d'un coup sec; asaih ndaoh kaling କମ୍ମ୍ୟୁ ବର୍ଷ୍ଣ ମଧ୍ୟ chứng = le cheval prends le mors aux dents; daok ndaoh di gep ବର୍ଷ୍ଣ ବ୍ୟୁଣ୍ଣ ୧୯୩ ngòi xa nhau = s'asseoir loin les uns des autres.
- ndauk ๑๙๙๓ [Cam M] mục = pourri. kayau ndaok ๓๓๘ ๑๕๓ gỗ mục = bois pourri.
- ndaum ଙ୍କ [Cam M] thuộc lòng = savoir par cœur. bac ndom ୯୯୬ ଙ୍କ bài thuộc lòng = récitation (leçon à apprendre par cœur).
- ndaw ₩ [Cam M] gươm = sabre, épée.
- ndaw 🖦 [Cam M] loại cá lòng tong = espèce de poisson de rivière (Nuria rasbora).
- nde ซึ่ [Cam M] (1) bằng = égal à, de la taille de (2) cổ = mesure, modèle nde nde gep ซึ่ ซึ่ ตัก bằng nhau = de même taille; nde halei? ซึ่ ตัก cổ nào = de quelle dimension?; tamakai nan nde halei? ซึ่ง ซึ่ง ซึ่ง ซึ่ง trái dua áy cổ nào? = de quelle dimension est cette pastèque?; nde jaluk ซึ่ง ซักก bằng cái tô = de la taille d'un bol.
- nde...nde ຈ້...ຈ້ [Cam M] bao...nhiêu...báy nhiêu = plus... plus, autant-autant. aussi... que. nde yak nde laik ຈ້ ກາກ ຈ້ ສາກ do cao đánh mạnh = plus on frappe de haut plus on frappe fort; nde janaoh nde jandam ຈ້ ກາສາ ຈ້ ກາ ຫ້ ຖາ khóc sướt-mướt = pleurer à chaudes larmes; gruk ngạp

- nde cek nde cat (୯୯୮ ୪୩ ୪୩ ୪୩ ୧୯୮ việc làm bằng núi bằng non (lớn) = œuvre de grande importance.
- ndei ອ້ [Cam M] quá, lắm = très, excessivement. lo ndei ຄື ອ້ nhiều lắm = beaucoup; jhak ndei ອກ ອ້ xấu lắm = très mauvais; mada ndei ຮ ອ້ giàu lắm = très riche.
- ndel ଙ୍ଗ [Cam M] kê = caler. ndel akaok di patal ଙ୍ଗ ନୁଦ୍ୟୁ ନୁଟ୍ୟ gối đầu trên gối = se caler la tête avec un oreiller; ndel takai daraong ଙ୍କ ଟଙ୍କ ୪୩୪ kê chân tủ = caler le pied d'une armoire.
- **ndem**  $\mathfrak{F}$  [Cam M]  $d\hat{a}u = se$  percher, se poser.
- ndie ๑๗ [Cam M] nghiêng = décliner, pencher. aia harei ndie ๑๙ ๑๙ ๓ฬ mặt trời nghiêng = le soleil décline; phun kayau ndie ๑๑๑ ๙๛ ๑๗ cây nghiêng = l'arbre penche.
- ndiep ຈາກ໌ກ [Cam M] nép = riz gluant.
- ndik ອີກ [Cam M] (1) lên = monter ndik ridéh ອີກ ອີ້ ອີ້ ອີ້ ອີ້ ໂຄກ xe = monter en voiture; (2) leo = grimper (3) triều = monter (marée) (4) phùng = gonfler. ndik kayau ອີກ ກາງ leo cây = grimper à un arbre; ndik aia ອີກ ອີ້ thuỷ-triều = marée montante; ndik bih ອີກ ອີ້ phùng mâng = se gonfler, s'enfler (serpents et hommes); (idiotismes) ndik jhaow ອີກ ອີ້ ອີກ ເຕັກ lòn mặt = irrespecteux; ndik tul ອີກ ອີກ bị mặt nám = avoir le teint halé; ndik gep ອີກ ຕົກ rèo nhau = s'accoupler; ndik janâng ອີກ ອີ້ ອີກ ຮັກ tốt tướng = avoir bonne mine; ndik jâ ອີກ ອີ di hành-hương = aller en pélerinage; ndik aih pathei ອີກ ອີວິ ອີກ ຮັກ ເສ້ = rouiller.
- nding ଟିଆ [Cam M] ống = tube, tuyau. nding njuk pakaw ଟିଆ ମେମ ମଫ୍ଟ ống điếu = pipe; raok nding ମଣ ଟିଆ ống thổi lửa = tube pour souffler le feu; nding mrai ଟିଆ ống chỉ = bobine de fil; nding krâm ଟିଆ ଫ୍ରି ống tre = tuyau en bambou.
- ndit ଙ୍ଗ [Cam M] áy-náy = anxieux. anâk nao liwik harei amaik amâ ndit di tian କ୍ରକମ କର୍ଷ ଟେଥମ ଟେମ କ୍ରହ୍ମ କ୍ରହମ କ୍ରହମ ବ୍ରହମ ବ୍ୟକ୍ତମ ବ୍ୟ
- ndok ຈະຕິ [Cam M] đòi hỏi = réclamer, exiger. ndok aia ma-nyum ຈະຕິ ຜູ້ ຜູ້ đòi nước uống = réclamer de l'eau à boire; ndok thraiy ຈະຕິ đòi nợ = réclamer le paiement d'une dette, (idiotismes) aia ndok ຜູ້ ຈະຕິ mực nước bằng nhau = se dit de 2 plans d'eau qui se rejoignent au même niveau; ndok tian ຈະຕິ ຄະສາ lễ cúng lúa chủa = cérémonie agraire faite au moment où la récolte arrive à maturité; ra miệng = accepter ou consentir avec dépit et objections; súc = bille de bois.
- ndom କଟ଼ [Cam M] nói = parler, dire. ndom balei କଟ଼ ଫର୍ମ nói chùng (lén) = dire du mal en cachette; ndom pakrâ klao କଟ଼ ମୁମ କମ୍ମ nói đùa = plaisanter; ndom glai କଟ଼ ଛମ୍ମ nói chuyện = causer; ndom ar କଟ଼ କମ nói lái = parler par contrepèteries; ndom ar bingu କଟ କମ ଦିନ୍ଧି nói

ndon ୍ଟର୍ମ [Cam M] nón = chapeau conique. — ndon hala ୍ଟ୍ରମ ଟେଟି quả trầu = plateau à bétel.

ndong ຈະຫ [Cam M] nổi = flotter. — ndong di dalah aia ຈະຫ ທີ່ ທີ່ຕາ ຄຳ nổi trên mặt nước = flotter sur l'eau; pathei ndong hadap karam, nan jeh adam mbeng gep di thaoh (Poh Catôy) ກາ ຈະຫ ກາ ກາ, ສະຫ ທຳ ຊາທີ່ ຕ້າກ ທີ່ ຈາຢາ sắt nổi vông chìm, ấy thế kiến lại ăn nhau (chỉ biến-chuyện trong thời thế) = le fer flotte, le liège coule, et les fourmis s'entremangent (désigne la confusion des événements).

ndua ซึ่ [Cam M] đội = porter sur la tête. — ndua aia mâng buk ซึ่ ହେବି ହେବ đội nước bằng vụ = porter de l'eau dans une cruche; ndua gaon patao ซึ่ କର୍ମଣ ନେଶ thừa lệnh vua = par ordre du roi.

nduec ອຸເກ [Cam M] (1) chạy = marcher, fonctionner (2) chảy = couler (3) chạy = s'occuper de, rechercher. — ridéh nduec ຈື່າ ອຸເກ xe chạy = la voiture marche; aia nduec ອຸເກ ການຕົດ chảy = l'eau coule; nduec jru ອຸເກ ໂອໂ chay thuốc = courir aux médicaments.

nduk ଝ୍ୟୀ [Cam M] vit = grosse tortue de mer. — nduk mâh ଝ୍ୟୀ ଝମ ଝମ đòi-mòi = petite tortue de mer (Caretta squamata).

ndung & [Cam M] (1) gói = empaqueter (2) bọc = porter dans les plis de son habit (3) mang trong bụng = porter dans son sein. — ndung sa nung ahar & ຈື ອາກ ຊາກ gói một gói bánh = faire un paquet de gâteaux; ndung di nung & ຈື ອາກ để trong bọc = mettre dans son tablier; ndung &, ran ຄາກ, bak ອາກ, ba ຈີ cưu-mang đùm bọc (ý nói: công mẹ nuôi con) = porter dans son sein, accoucher, porter sur le bras, guider, (désigne les mérites de la mère).

nem ซ้ (ร) [Cam M] sáu = six (6). — nem pluh ซ้ รวุ sáu mươi = soixante; nem rituh ซ้ รื่อวุ sáu trăm = six cents; nem ribuw ซ้ รื่อน sáu ngàn = six mille.

nem-mata ଙ୍କଟ୍ଟି [Cam M] luc-lăng = hexagonal.

neng ອ໌ຯຯ [Cam M] long = clair, liquide.

ngac 🏋 (Cam M) cá com = anchois.

ngah ₹9 [Cam M] chêm, cuc than = ajouter, brandon.

ngaing ୭୪୩୪୮ [Cam M] chết = mourir.

ngait ୭୪୭ଟୀ [Cam M] ngoảnh = pencher la tête sur le côté.

ngaiw ୭୪% [Cam M] chết = mourir.

ngak ୬୩ [Cam M] ngước = relever la tête en arrière. — ngak sa suan ୬୩ ୬ ୩୩ nốc một hơi = avaler d'un seul coup (faire cul sec).

ngak ym [Cam M] chữ số 5 bộ chữ Chàm = 5e lettre de l'alphabet Cam.

ngak ଙ୍ଗ [Cam M] dấu âm = signe vocalique. — poh ngak ngaok ରମ୍ପ ଫୁମ ବହ୍ମ dấu âm đặt trên chữ = signe suscrit; poh ngak matai ରମ୍ପ ଫୁମ ଜନ୍ମ dấu âm đFặt sau chữ = signe placé après le mot.

ngan ୪୩୩ [Cam M] (1) món = mets (2) hay, hoặc là = ou, ou bien. —  $ngan \ mbeng \ var$  món ăn = aliment.

ngan জ্ঞা [Cam M] tên = nom.

ngaok গ্রুপি [Cam M] trên = dessus, sur.

ngaok yok କ୍ରୀମ କ୍ୟମ୍ମ (Cam M) trên dưới = amont-aval, dessus- dessous, supérieur-inférieur.

ngaow ার্থ (Cam M] thông = sapin.

ngap ነን [Cam M] làm = faire. — ngap sang ነን ጵ làm nhà = faire une maison; ngap gruk ነን ጀን làm việc = travailler; ngap habar ነን ምህን làm sao? = comment? pourquoi ?; ngap yau nan ነን ምህን làm như vậy = faire ainsi; (idiotismes) ngap yang ነን ምህ cúng, làm lễ = faire un sacrifice; ngap hala ነን ምህ làm hoa tràu = faire un bouquet de feuilles de bétel (rija); ngap manuh ነን ነን làm bộ, làm tịch = bouder, faire la moue; ngap manuh-manâng ነን ነን ነን làm làkiểu cách = faire des simagrées; ngap mang ngap ነን ነን ነን giả dò = faire semblant, feindre; ngap yaom ነን ምህ làm nũng = bouder; ngap mapo ነን ነን ያስ làm lớn = se rehausser, se croire malin; ngap krân ነን በነን làm quen = faire connaissance; ngap ariya ነን ምህን làm tho = faire de la poésie; ngap hatai ነን ምህን làm gan = tenir tête; ngap paluic ነን ምህን làm bỏ ghét = se venger en actes; ngap mbeng anguei ነንን ነን làm bỏ ghát = se venger en actes; ngap mbeng anguei ነንን ነን ያለ làm an = gagner sa vie; ngap dhar ነን ነን làm phước = faire de bonnes œuvres; ngap angaoh ነን ምህን làm ngo = faire le sourd; ngap takhat-drap ነን ምህን làm bó-thí = faire des aumône; al-ngap ነን ነን mưu = ruse, stratagème.

ngar (tho)  $\Im$  [Cam M]  $\hat{so}$  = régistre

ngar ชุด [Cam M] thứ ba = mardi.

ngi ễ [Cam M] lắng (tai) = prêter l'oreille.

ngik ਊੰਨਾ [Cam M] chim se = moineau.

ngin ຈີສາ [Cam M] gió = vent.

ngir ອີກ [Cam M] tanh = qui sent le poisson.

ngiw ⅔ [Cam M] ngoài = extérieur.

nguec ชุม [Cam M] gội rủa = nguec ricaow ชุม รือที่จุ se baigner.

nguei mbeng 🕉 🆋 [Cam M] ăn mặc = se vêtir, s'habiller.

nguei ℜ [Cam M] măc = vêtir.

nguh № [Cam M] truc cuốn vải của khung cửi = rouleau d'étoffe du métier à tisser.

ngup ୨୫୩ [Cam M] guc = baisser, incliner. — ngup akaok ୨୫୩ କୁଲ୍ଲ୍ guc đầu = incliner la tête.

ngut ୪୩ [Cam M] gật = courber. — ngư akaok ୪୩ ନମ୍ମ gật đầu = courber la tête en signe de sommeil.

**nguw** ♀♀ [Cam M] thom = odorant, parfumé.

ni ซื [Cam M] (1) này = cet, ce (2) đây = voici, ici — urang ni ชื่ ซื ngườ này = cet homme; ni dalikal ซื ซฟิรท đây là truyện cổ = voici le conte de...; (idiotismes ) yau ni ซื ซื như vậy = ainsi; harei ni ซื ซื hôm nay = aujourdhui; urak ni ซื bây giờ = maintenant; pak ni

ກາ  $\mathfrak{F}$  ở đây = ici, à cet endroit;  $ma\text{-}klam\ ni\ \mathfrak{P}$   $\mathfrak{F}$  khi hôm = la nuit passée;  $malam\ ni\ \mathfrak{P}$   $\mathfrak{F}$  tối nay = la nuit prochaine.

nik ਐਨ [Cam M] thuổng = bèche tarière.

nis-tabha ສິທ ຄະນີ [Cam M] chết = mourir.

nit ທີຕ [Cam M] yêu = aimer. — nit oh hu gait brei ທີຕ ລູງ ເງິ ສຕຕ (y thương mà không có = on peut aimer beaucoup; nit jaoh drei yau o nit (PP) ທີຕ ຈາກ (y ກາ ຊີ ທີຕ gì cho dù thương cho mấy cũng như không thương = quand on ne donne rien avec, c'est comme si on n'aimait pas.

nja 📆 [Cam M] chùm gởi (cây) = Helixanthera cylindrica.

njâc ମଣ୍ଡମ [Cam M] rong = algues.

njah ເພາ [Cam M] bã = résidu fibreux. — njah tabuw ເພາ ອະນຸຊ bã mía = résidu fibreux de la canne à sucre; njah hala ເພາ ຣຣຣ bã trầu = reste fibreux de la chique de bétel après avoir été mâchée; hala diak njah ເພື່ອ ເພາ trầu têm để làm phép = chique de bétel pour les cérémonies, dans laquelle on a mis une amande de noix d'arec.

njaik พรรา [Cam M] uốn = se tortiller. — tamia njaik rup ธารา มารา มารา múa mà uốn mình = danser en tortillant du corps.

njaiy \*\*\*\*\* [Cam M] chích = redresser une partie courbe en faisant une entaille.

njak nyum rem [Cam M] quá = excessivement (superlatif des choses bonnes).

njaoh ຄວາເຄົ້າ [Cam M] (1) dân = allonger à une certaine longueur (2) nhỏ = instiller. — tadan talei pa-njaoh ຄວາສາ ຄວາຊີ ກາວເຄົ້າ căn dây cho dân = tirer sur une corde pour l' allonger; njaoh jru di mata ຄວາຊົງ ຜູ້ຊື່ ຊື່ ຊື່ ຄວາ nhỏ thuốc trong mắt = faire une instillation dans l'œil.

njaok ຄະຈາຕ [Cam M] (1) sũng = trempé jusqu' aux os (2) nhừ đòn = rotiné, passé au rôtin. — njaok pathah je ຄະຈາຕ ກາງ ໜ້ uót sũng = trempé jusqu'aux os; hâ nao main lo mai thang njaok yau nan ເຄື ຄະສ້ ພະຊົສ ຄະຄື ຂະ ກຳ ຄະຈາຕ ກາງ ຊາສາ mày đi choi lắm về nhà át nhừ đòn đó = tu as été trop t'amuser: en rentrant à la maison tu verras la tournée de rotin que tu recevras!.

njaow ୩୯୮୪ [Cam M] cây dâu = mûrier à soie.

njek rým [Cam M] chắt = faire écouler un liquide d'un récipient en le penchant; retirer l'élément liquide d'un récipient avec une louche.

njem njom 😭 😘 [Cam M] con nái = espèce de sauterelle.

njem ເກັ [Cam M] (1) rau = légume (2) chăm = absorber, pomper. — njem mbat ເກັ ເທດ dây hoa bát = Coccinia cordifolia; njem leng ເກັ ເຕັ mòng-toi = Basella rubra; njem kal bo ເກັ ເຕັ ເປັ rau cần = Ligusticum scoticum; njem phik ເກັ ເປັດ rau đắng = Bacopa moniera; njem pon ເກັ ເຕດ rau muóng = Ipomaea aquatica; njem ping ເກັ rau sam = Portulaca oleacera; njem thruec mrai ເຕັ ເປັດ ເປັດ rau sam nhỏ = Portulaca quadrifera; njem paya ເຕັ ເຕັ khổ qua = Momordica charantia; njem harum ເຕັ ເຕັ ເປັດ dền đỏ = Amaranthus tricolor; njem harum tanaow ເຕັ ເຕັ ເຕັດ ເປັດ dền gai = Amaranthus

- spinosa;  $njem\ teng\ o\ ເຊັ້ ເລື້ ເລື້n-\^o = Chrysanthemum coronarium; <math>njem\ tachua\ ເຊັ້ ເລື້ tai tuong = Acalypha; <math>njem\ kr\^am\ ເຊັ້ ເດື ia tre = Lophaterum gracile.$
- njep ຕັກ [Cam M] (1) trúng, đúng = juste (2) phải = qui convient. panâh njep ກາກ ຕັກ bắn trúng = tirer juste; ndom njep ຈຸກໍ ຕັກ nói đúng = parler juste; njep libik ຕັກ ຕັ້ງ đúng chỗ = à la juste place; njep rép ຕັກ ຈາກ phải = c'est cela! c'est juste!; (idiotismes) njep gait? ຕັກ ສະຕາ tại sao = pourquoi?; hâ njep gait nan? ຕັກ ແຕກ ສຸກ mày sao thế = que t'es-t-il arrivé?; njep gait hâ ngap yau nan? ຕັກ ສະຕາ ກຳ ສຸກ ກຳ ຊາກ tại sao mày làm vây = pourquoi as-tu fait cela?.
- njom ແກ່ [Cam M] (1) rin = suinter (2) thấm = s'imbiber. aia hep njom ຈະ ຕ້າ ແກ່ rin mò hôi = transpirer; patuw njom aia ການ ແກ່ ຈະ dá rin nước = l'eau suinte des pierres.
- njreh ແຕ່ງ [Cam M] ẩm = à moitié sec. padai njreh ການ ແຕ່ງ lúa ẩm = riz à moitié sec.
- njrem ້ [Cam M] giàm = se tremper dans l'eau. khan njrem ງາກ ້ khăn tắm = maillot de bain.
- njruah ( Cam M] mang, đỏ = chevreuil.
- njrung [vi [Cam M] vùng lày = étendue de terre mouvante.
- njuai ९ [Cam M] cây xay = tamarin.
- njueh 😭 [Cam M] láng = brillant.
- njuel ເຊິກ [Cam M] (1) nhẹ = léger (2) đi = aller. dahlak thi njuel ອຊກ ເອົ້າ ເຊິກ tôi sắp đi = je suis sur le point de partir; (idiotismes) nao njuel drei ໜ້າ ເຊິກ ຢູ່ đi tiểu = aller uriner.
- njuh ເພາ [Cam M] củi = bois de chauffage. njuh thait ເພາ ສະຕ củi tươi = bois vert; njuh thu ເພາ ອີ củi khô = bois sec; njuh baok ເພາ ອັປຕ củi mục = bois pourri; njuh amil ເພາ ອະປິດ củi me (làm lễ thiêu) = bois de tamarinier (pour brûler le cadavre à l'incinération); njuh kacam ເພາ ຕາ củi bó để làm phép thiêu = petite gerbe de bois pour la cérémonie d'incinération.
- njuk ናዋጣ [Cam M] hút = aspirer, sucer. njuk pakaw ናዋጣ ናጥና hút thuốc = fumer; njuk tapai ናዋጣ ናግም hút rượu quản = boire à la jarre; ruai njuk ዴኖ ናዋጣ ruồi bu = la mouche suce; latah njuk darah ናናግ ናዋጣ የናግ የናግ የናግ የነገ đĩa hút máu = la sangsue suce le sang; njuk tangin ናዋጣ ናዋጣ mút = se sucer le pouce; njuk tapei ricam (ef.'jru') ናዋጣ ናናግ ያም nhúng bánh tráng = tremper la galette de riz dans l'eau; (idiotismes) njuk njak ናዋጣ vòi vình = demander sans cesse par petites sommes (se dit de l'argent); mbeng rilaow njuk darah ኞ ያምር ናዋጣ የናግ የነገ ăn thịt hút máu (chỉ sự cho vay nặng lãi) = manger la chair, boire le sang (désigne ceux qui prêtent à usure).
- njuw (Cam M) cây da-đá = espèce de ficus.

nok କମମ [Cam M] (1) phần = part (2) điều = article, paragraphe. — nok dahlak କମମ ୪୩୩ phần tôi = ma part; nok thei tok କମମ ଔ ଔ କମମ phần ai nấy hưởng = à chacun sa part; nok pabak କମମ ୩୯୩ phần phụ = supplément.

noraga ຈະຈີດເຊື້ [Cam M] (1) địa ngực = enfer (2) đồng hồ = montre, horloge.

norapa ಾರ್ನೆ [Cam M] vua = roi, prince.

norapat ଙ୍କିନଙ୍ଗ [Cam M] vua = roi, prince.

nosiwan କମ୍ପିଟରୀ [Cam M] Nouchirvan = Nouchirvan (Khosroès).

nrai 🎘 [Cam M] mọc để (lúa rài) = pousser après la moisson (grains divers).

**nrang** <sup>™</sup> [Cam M] Phanrang = Phanrang.

nreng [6]" [Cam M] ra = chaume.

nruec ຜູ້ສາ [Cam M] lối = chemin, rangée continue. — nruec gak ຜູ້ສາ ຕາ lối tấm tranh = chemin de plaques de chaume.

nruw [Cam M] phổ = soupe chinoise.

nu ซึ่ [Cam M] lê-thủ = taupe. — Cam mbeng aih tapay reglai mbeng aih nu (PP) ซึ่ ซึ ระวา ธารา ราการ ซึ ระวา ซึ กฎนบัง Chàm ăn cứt thỏ, người Raglai ăn cứt lê-thủ = Les Cam mangent les crottes de lapin, les Raglai les crottes de taupe.

nuec ຫຼົກ [Cam M] khoảng = étape, partie de qq. ch. — nuec jalan ຫຼົກ ທີ່ຕາກ khoảng đường = un bout de chemin, une étape; klak di krâh nuec ຕຸກ ທີ່ ຕາກ ໜ້າ bỏ nữa chừng = laisser à moitié, abandonner à moitié.

nuh 🕽 [Cam M] (1) đuốc = flambeau (résineux) (2) cùm = entraves, ceps — (idiotisme) nuh papan 🔊 ราช khung chỉ = chaine (métier à tisser).

nuh ॐ [Cam M] Noe = Noé.

**nuk**  $\Re \gamma$  [Cam M] (1) phải = droite (2) phần = part.

nyac การา [Cam M] nhái = petite grenouille.

nyah ୧୯୬ [Cam M] đưa qua đưa lại = balancer dans un mouvement de va et vient. — nyah bilai ୧୯୬ ପର୍ଷଣ đánh đòn xa = balancer les bras; nyah tangin ୧୯୬ ଟେମ୍ପର xua tay = chasser de la main; nyah iku ୧୯୬ ପୂର୍ମ୍ଭ ngoắt đuôi = remuer la queue; nyah akaok ୧୯୬ ନୁକର୍ମମ lắc đầu = secouer la tête.

nyaih ୭୯୯୬ [Cam M] thúc = donner un coup du coude

nyaik ଛଙ୍ଗ [Cam M] (1) éo = courbé, rentré (2) nghiêng = pencher, décliner. — nao nyaik rup କର୍ଷ ଛଙ୍ଗ ନମ đi éo là = aller en ondulant le corps; aia harei nyaik କର୍ଷ ଛଙ୍ଗ mặt trời nghiêng bóng = le soleil décline.

nyail ହମ୍ମ [Cam M] leo = accroché ensemble. — asau nyail ହମ୍ମ chó leo = chiens accrochés ensemble.

**nyak**  $\mathfrak{P} \mathfrak{P}$  [Cam M] nhe! = (interjection) n'est-ce pas!.

nyâk ram [Cam M] cây mồng quân = Flacourtia cataphracta.

nyâk ram [Cam M] thun, chùn lai = rétréci, se rétrécir.

nyal pal ଙ୍ମ ୮୯୩ [Cam M] deo-nheo = très gluant.

nyal ເຈົ້າ [Cam M] deo = visqueux, gluant — (idiotisme) nyal saong gep ເຈເກ ເກົ dinh nhà (chỉ nhưng người bạn bè traai gái thương nhau nhiều) = adhérer l'un à l'autre (désigne les amis, ou les amoureux inséparables).

nyamul เช้นมา [Cam M] thuộc về phù thuỷ = magique. — panuec nyamul รชุม เช้นมา câu thần-chú = sentence magique.

nyan ເຈາສາ [Cam M] (1) cẩn = incruster (2) gán, chỉ mặt = désigner qq. du doigt. — nyan saralang ເຈາສາ ສາຕ໌ cẩn xà cừ = inscruster de nacre; nyan urang klaik ເຈາສາ ເລົ້ ສຖາກ gán cho người ăn cắp = désigner un voleur du doigt.

nyaoh ਕਿਸੀ (Cam M) đéo, giao cấu = coïter, forniquer.

nyaom  $\circ \circ \circ$  [Cam M] (1) nhuôm = teindre (2) hôi = se réunir.

nyaot ୩୯୬ଟୀ [Cam M] nhói, nhặt = qui donne une sensation cuisante, qui urge. — mahu nyaot ୪୯୮୭ ୩୯୬ଟୀ khát nhặt = assoiffé; lipa nyaot ୧୯୮୭ ୩୯୬ଟୀ đói nhặt = affamé; ndok nyaot ୩୪୯୮୩ đòi nhặt = réclamer avec insistance; pandik nyaot ୩୪୯୮୩ đau nhói = d'une douleur cuisante.

nyaw १९९४ [Cam M] Xóm nhau = village de Xóm Nhau.

nye ເຈົ້າ [Cam M] cây nhò = faire confiance à qq. pour faire qq.ch. — nye taka ເຈົ້າ ເây nhò = id.

nyei 😚 [Cam M] xéch = mal ajusté par rapport à qq. ch., non parallèle.

nyet ନ୍ଦ୍ର [Cam M] gấp, nhặt = urgent, rapide, pressé. — aia nyet ନ୍ଦ୍ର ନ୍ଦ୍ର nhịp nhặt = cadence rapide.

nyim 🕫 [Cam M] mượn = emprunter. — brei nyim 🌠 🖼 cho mượn = prêter.

nyu ကို [Cam M] nó = il.

nyuel ram [Cam M] (1) lưới bén = filet de pêche (2) treo = pendre (qq. ch.).

nyuh ເອງ [Cam M] hí = se moucher. — nyuh aia idung ເອງ ເຊື້ ເຊື້ ທໍ hí mũi = se moucher.

nyuk (=nyoh) ເອລາ [Cam M] (1) lặn = plonger (2) đéo = coïter (injure).

nyuk เห็ก [Cam M] chuỗi = collier. — raoh nyuk เก๋ กร์ก หรัก xâu chuỗi = chapelet.

nyum ເຈi₂ [Cam M] lui = mettre en brochette.

nyum ເຈ໋ຼ [Cam M] uống = boire.

nyup ເຈລາ [Cam M] lút = pénétrer.

o ବୁଁ [Cam M] không = non, ne pas. — o nao ବୁଁ କର୍ଷ không đi = ne pas aller; hu o ବୁଁ ବୁଁ không có = il n'y a pas; oh mbeng o ବୁବ 🖋 ବୁଁ không ăn đâu = ne pas manger.

 $\mathbf{o} \ \S$  [Cam M]  $\mathbf{a} = \mathbf{en} \ \mathbf{bien} \ ! \ \mathbf{alors}.$ 

oh ଦ୍ୱୀ [Cam M] không = non, ne pas.

ok କନ୍ୟୀ [Cam M] đực = mâle. — kabaw ok ୮୯୯୪ କନ୍ୟୀ trâu đực = buffle mâle; manuk ok ଜୟମ କନ୍ୟୀ gà trống = coq.

ong ຊື່ [Cam M] ông = grand-père, ong kaok ông cố = arrière grand-père. — ong ket ຊ້ຳ ຕັດ sơ = arrière arrière grand-père.

ot-not କନ୍ଦ୍ର କଙ୍ଗ [Cam M] hón hỏ = gai, joyeux.

**pa**  $\sqrt[6]{}$  [Cam M] (1)  $\stackrel{\circ}{o}$  đâu? = où ? (2) đâu có, đâu nào = certes pas! (3) cho = pour, pour que — pa mbak  $\sqrt[6]{}$  % $\cap$  cho mặn = pour que ce soit salé.

pa-ac ଐନ୍ନମ [Cam M] làm cho bỏ dàn dàn = faire abandonner peu à peu. — pa-ac mam ଐନ୍ନମ ହା làm cho bỏ bú = habituer au sevrage par une diminution progressive des têtées.

pa-adac ชีจาชา [Cam M] làm từ giai-đoạn = faire par intervalles, par étapes.

pa-adal ชัญชท [Cam M] nhắc lại = rappeler, remémorer.

pa-aek ຫາງຕົກ [Cam M] bo đói = faire jeûner, priver de nourriture.

pa-aeng ກາຊາກ [Cam M] nhò = profiter de.

pa-aep v  $\phi$   $\gamma$   $\gamma$  [Cam M] làm lẫy = manifester son mécontentement.

pa-ak ମନ୍ଦିମ [Cam M] (1) nách = aisselle (2) nách = fourche, fourchure. — pa-ak phun kayuw ନନ୍ଦିମ ନମ୍ମ nách cây = fourche de l'arbre.

pa-alah vara [Cam M] (1) làm cho thua = faire perdre (2) khất phục = assujettir (3) thuyết-phục = convaincre.

pa-anaih ชัดาลหา [Cam M] làm cho nhỏ thu hẹp = rapetisser, rétrécir. — pa-anaih drei ชัดาลหา ซึ่ง

pa-angâk vam [Cam M] làm cho ngước = faire renverser la tête en arrière.

pa-anguei ซึ่งชาร์ [Cam M] làm cho mặc áo liệm = faire s'habiller, faire la toilette du mort.

pa-anit ଦିନ୍ନୁ (Cam M) dễ thương = aimable.

pa-aok ନେଇନ୍ଦିମ [Cam M] cây xoài = manguier. — baoh pa-aok ନହ୍ୟୁ ନେଇନ୍ଦିମ trái xoài = mangue; pa-aok cai ନେଇନ୍ଦିମ ଛଟ xoài hôi = mangue puante; pa-aok kaok limân ନେଇନ୍ଦିମ ନ୍ୟୁର୍ଗ xoài tượng = mangue-éléphant; pa-aok kalam ନେଇନ୍ଦିମ ନ୍ୟୁର୍ଦ୍ଧ xoài cà-lăm = Mangifera balba; pa-aok sang ka ନେଇନ୍ଦିମ ନ୍ୟୁର୍ଦ୍ଧ xoài thanh ca = Mangifera indica.

pa-aok การที่ [Cam M] làng Tường-loan = village de Tuồng-Loan.

pa-apah ທີ່ຈາກາ [Cam M] (1) cho thêu = mettre en location; sang pa-apah ກໍ ທີ່ຈາກາ nhà cho thuê = maison à louer (2) cho ở đợ = mettre au service de qq.

pa-arep ທີ່ຈະຕິດ [Cam M] cho thuộc = faire apprendre par cœur.

pa-asit ଏହେ ମିଟ [Cam M] làm cho nhỏ = rapetisser.

pa-atah ଦିନ୍ନଟ୍ନ [Cam M] làm cho xa = éloigner (qq.).

pa-athah bilah ชีวชา ชีวา [Cam M] cho thỏa-mãn = satisfaire.

pa-athah ชีวชา [Cam M] cho thỏa = apaiser.

pa-athur ชัดงชภ [Cam M] làm cho sợ = faire peur, terrifier.

pa-auel ranne [Cam M] long = semelle arrondie intégrée dans le moyeu des charrettes pour diminuer le jeu; mettre cette semelle.

pa-await ହିନ୍ଦୁଅଙ୍କ [Cam M] dút từng khúc = couper en tronçons.

pa-awan ທີ່ຈະຜາກ [Cam M] phân từng đoạn = couper par morceaux.

pa-ayeng ຈຳລາທີ່ [Cam M] quay = faire tourner.

pa-guh ኖኖን [Cam M] mai = demain. — paguh pagé ኖኖን ኖኖን sáng mai = demain matin; dah pagé paguh የን ኖኖን sáng mai sóm = tôt demain matin; jala paguh የምን የምን trưa mai = demain tard dans la matinée; paguh krâh pa-ndiak ኖኖን ርካን ኖምን xé mai = demain midi; paguh biér harei ኖኖን ኖኖን ኖኖን chiều mai = demain soir; malam paguh ዮኖን ኖኖን tôi mai = tard demain soir.

pa-hlap  $\operatorname{\mathfrak{PSP}}$  [Cam M] bố thí = aumône, faire l'aumône.

pa-huai ຕະເຊັ [Cam M] buồn-ràu, ấu-nấu = triste, mélancolique.

pa-kah กาง [Cam M] che-chở khỏi = protéger de. — likau Po pa-kah di matai lihik ก็กว่ จง กาง ง พาดา หาดา xin Ngài che chở khỏi chết chóc = Seigneur protégez-moi d'une mort "inconnue".

pa-kai inâ ກາກ ເຊນີ [Cam M] injurier.

pa-kai ກາກ [Cam M] chưởi = injurier.

pa-kaik ກາກາ [Cam M] ket đá = crevasse (de rocher).

pa-kaiy กฐาท [Cam M] cắc-kè = gecko.

pa-kak ສາຕິກ [Cam M] định phạm vi = délimiter. — pa-kak tanâh padeng sang ສາຕິກ ສາສາ ສາສັ ສຳ dịnh phạm vi làm nhà = délimiter un terrain pour construire une maison.

pa-kak ກາກ [Cam M] chận = arrêter, stopper — pakak ridéh ກາກ ລືອາທີ່ chận xe = arrêter les voitures.

pa-kaow ທາງໃຊ [Cam M] co = plier, couder.

pa-kaw ምጥና [Cam M] thuốc = tabac. — pakaw njuk ምጥና በምን thuốc hút = tabac à fumer; njuk pakaw የምን ምጥና hút thuốc = fumer; cih pakaw ምን ምጥና đánh thuốc = se frotter les dents avec le tabac; harit pakaw ምንን ምጥና hít khối = aspirer la fumée de tabac; pakaw mbak ምጥና የጥን thuốc ngon = tabac de bonne qualité; pakaw taba ምጥና ምን thuốc lạt = tabac sans saveur; lik pakaw ምን ምጥና vấn thuốc = rouler une cigarette; pakaw lik ምጥና ምን điều thuốc = cigarette; ciak pakaw ምንን ምጥና xắt thuốc = couper le tabac au hachoir; pakaw hala ምጥና ምን thuốc lá = tabac en feuilles; pakaw mban ምንና ምን thuốc xắt = tabac coupé; caih pakaw ምንን ምጥና độn thuốc = bourrer la pipe.

pa-kel ກາຕ [Cam M] điềm hung báo ứng xấu = signe néfaste avertisseur de malheurs. — katoc tamuh di sang nan pa-kel ກາຕາ ຕະເຄ ຕີ ກາຕ ຄວາ ກາຕາ gò mối mọc ở trong nhà là một điềm xấu = une termitière qui s'installe dans une maison est un signe néfaste; hu pa-kel ກາຕາ có điềm hung = il y a un mauvais présage; pa-klah pa-kel ກາຕາ ກາຕາ nhăn ngừa hậu quả của điềm hung = empêcher que de mauvais évènements ne découlent du signe néfaste; pa-kel laik ກາຕາ ຄວາ có quả báo = les résultats du mauvais présage se manifestent; laik di pa-kel ຄວາ ກາຕາ bị quả báo, bị điềm hung = être victime du mauvais présage; param pa-kel ກາຕາ tiêu trừ điềm hung = délivrer des calamités; likau Po param pa-kel ຕາຕາ ແກ່ siềm xáu = délivrer moi Seigneur des calamités.

pa-kep ຫາກ [Cam M] cam = défendre.

pa-ket හෆ්හ [Cam M] tầng = étage.

pa-khel ୧୯୯୬୩ [Cam M] làm không động đậy = ne pas bouger, se tenir immobile — (idiotismes) pa-khel ndih ୧୯୯୩ କ୍ଷ୍ୟ làm cho êm giắc ngủ = ne pas bouger pour pouvoir dormir; daok pa-khel ୭୪୩ ୧୯୬୩ ngời không cử động = rester assis sans bouger.

pa-kheng ຫ້າງ [Cam M] bạo dạn = courageux.

pa-khi ທາງ [Cam M] hí = ouvrir à moitié. — mata khi ພາດ ເພື່ mắt khí = œil à demi-ouvert; pa-khi mata ທາງ ພາດ hí mắt = entrouvrir l'œil.

pa-khing গণেশী [Cam M] gå = marier (qq.).

pa-khip ຈາງ [Cam M] bit làm cho kin = boucher, fermer hemétiquement.

pa-klaoh pa-nuec ທາງໃຈ ກາງເກ [Cam M] giao-húa kết-hôn = faire une promesse de mariage.

pa-klaoh ທາຕ່າ [Cam M] ly-di = divorcer.

pa-klup งาวุรา [Cam M] khóa lại = refermer.

pa-kran 🎢 🎖 [Cam M] tên 3 tháp Hòa-Lai = nom des trois tours de Hoa-Lai.

pa-krap ໍາໂຕກ [Cam M] an bài làm im = pacifier, rendre silencieux.

pa-kuail ୯୬୮୯୩ [Cam M] vận tréo = retourner à l'envers.

pa-kuel pa-ke ກາກ ກາກ [Cam M] hủi = lèpre.

pa-kuel ກາງ໌ກ [Cam M] (1) làm gút = faire un nœud (2) cùi = lèpre.

pa-kuk ກາງິກ [Cam M] gấp đôi = plié en deux.

pa-ma-in ຈີນເຊີສ [Cam M] giải trǐ = faire jouer, amuser.

pa-makei ਐਂਸਾ (Cam M) cho có vì = remplacer.

pa-maong ೡೄ೪ [Cam M] cầu đòng = interroger la pythonisse.

pa-mbac ਅਆ। [Cam M] mở rộng = ouvrir en grand.

pa-mbak ਆਊਂ (Cam M) cho lây = propager.

pa-mbeng ซึ่ง" [Cam M] (1) cho ăn = donner à manger (2) nhen = attiser, aviver. — pa-mbeng apuei ซึ่ง" จาร์ nhen lửaa = aviver le feu.

pa-mber ຜູ້ຄ [Cam M] quấn = enrouler.

pa-mbiaop ອາທຸກ [Cam M] khúm núm = s'incliner, baisser le dos.

pa-mblaong ୪୭୪% [Cam M] gây ra = causer, provoquer. — pa-mblaong kalin ୪୭୪% ମଧ୍ୟ nổi loạn = se révolter.

pa-mblaow ♥๑६६ [Cam M] (1) cho ló ra = faire ressortir, émerger (2) trình bày = s'expliquer, donner ses arguments.

pa-mblap ຕະເກ [Cam M] làng An-nhơn (Bà-láp) = village de An-nhơn.

pa-mbleng vayn [Cam M] làm cho nghiêng = faire pencher.

pa-mblom ທະເທີ [Cam M] nâng niu = flatter, cajoler.

pa-mbluak ୯୪୯୩ [Cam M] thêm thừa = exagérer. — ndom pa-mbluak ଙ୍କ ୯୯୯୩ exagérer en paroles.

pa-mbuk ຈະຊີກ [Cam M] vun đóng chất đống = mettre en tas. — pa-mbuk padai ຈະຊີກ ກາງ vun lúa = entasser le riz; pa-mbuk kayau ຈະຊີກ ກາງ chất cây = mettre du bois en tas.

pa-mbuw 💖 [Cam M] (1) đưa hơi = donner une bonne odeur (2) đưa tin tốt = annoncer une bonne nouvelle.

pa-mum  $\forall \dot{w}$  [Cam M] cho bú = allaiter.

pa-nao ຈາສາ [Cam M] cho đi = laisser aller. — pa-nao suan ຈາສາ ເກີນ cho linh hồn đi = libérer l'âme (par formule magique).

pa-ndaih ୯୭୭୬ [Cam M] (1) làm cho nổ = faire exploser (2) ran = faire griller.

pa-ndak ram [Cam M] vå nhe = frapper légèrement de la main.

pa-ndang ୯୪୪ [Cam M] ngữa = renverser. — pa-ndang tangin ୯୪୪ ଟେମ୍ଟିଆ ngữa bàn tay = mettre la paume de la main vers le haut.

pa-ndap ກະກາ [Cam M] nghèo cực = très pauvre.

pa-ndap ซซฺภ [Cam M] (1) trị an = apaiser, faire le calme (2) làm cho thuận = dresser (animal).

pa-ndaw fix [Cam M] (1) làm cho nóng = réchauffer, chauffer (2) ấm-ấm = tiède (3) hẩm-hẩm = fièvreux (4) đó = deviner.

pa-ndel ກາກ [Cam M] sai biểu = envoyer.

pa-ndem 📆 [Cam M] (1) xép, để = classer, mettre de côté (2) ướp muối = salé, mettre au saloir.

pa-ndiak akaok ກຸສາກ ຊາກັກ [Cam M] cam = enrhumé.

pa-ndiak manangກຸສາກ ພໍສ໌ [Cam M] nóng nảy = excité, inquiet.

pa-ndiak ກະຕາ [Cam M] (1) nóng = chaud, brûlant (2) náu = faire chauffer (3) hâm = réchauffer — pa-ndiak lo ກະຕາ nóng quá = il fait très chaud !; aia pa-ndiak ເປັກາກ ກະຕາ nước nóng = eau chaude; pa-ndiak aia ກະຕາກ ເປັກ náu nước = faire chauffer l'eau; pa-ndiak rilaow ກະຕາກ ກະຕາຊາກ hâm thịt = réchauffer la viande.

pa-ndié van [Cam M] ghé lung, dua vào = se pencher, s'adosser.

pa-ndih padaok งชาง งางงา [Cam M] đặt để = disposer, arranger.

pa-ndih ୪୪% [Cam M] để nằm = faire coucher, allonger — (idiotisme ) pa-ndih anâk matau ୪୪% ନମମ ୪ଟ lễ thành hôn = cérémonie de mariage.

pa-ndik pa-ndua ກະຕາ ກະຊື້ [Cam M] đau-đón = qui cause une vive douleur (physique ou morale).

pa-ndik ମହିମ [Cam M] đau = malade. — pa-ndik tian ମହିମ ଟେଷ đau bụng = avoir mal au ventre; pa-ndik akaok ନହିମ ନ୍ୟୁମ nhúc đầu = avoir des névralgies; (idiotisme) pa-ndik hatai brai phik ନହମ ମହଟ ହିଁଦ ନ୍ୟୁମ bầm gan tím ruột = qui fait mal au ventre et fait claquer le foie (qui cause une grande peine).

pa-ndik ፕฬግ [Cam M] cho lên = faire monter. — pa-ndik thruk ፕฬግ ውጥ lên cung = bander l'arc; pa-ndik talei ka-nyi ፕฬግ ኖኖች ኖኖች lên giây đờn = accorder l'instrument; pa-ndik rijuak ፕฬግ ያማግ lên bẩy = tendre le piège; pa-ndik bih ፕฬግ ያካ phùng mang = se gonfler (serpent) de venin.

pa-ndit ਸ਼ਾਰੀ [Cam M] ngu-ngôn = sentence, expression.

pa-ndok vor [Cam M] húng = prendre avec les 2 mains.

pa-ndong ନେଶ୍ୟର [Cam M] làm biếng = paresseux.

pa-ndong vor [Cam M] thả trên mặt nước = faire surnager.

pa-ndua vo [Cam M] nói thêm = exagérer.

pa-nduec ຜູ້ສາ [Cam M] truyền đi = transmettre. — pa-nduec harak ຜູ້ສາ ເກົາ thông tri = aviser, faire savoir.

pa-nduen ກໍ່ສຸສາ [Cam M] dòi = changer, déplacer. — pa-nduen tathan ກໍສຸສາ ຕາສາ dòi chỗ ở = changer de domicile.

pa-ngak ፕሬፕሮ [Cam M] giả vờ = faux, qui simule. — ngap pa-ngak ሂጥ ፕሬፕሮ làm giả vờ = simuler, faire semblant.

pa-ngan งชุฬ [Cam M] đặt tên = donner un nom.

pa-ngik ກາງຕາ [Cam M] lắng tai = prêter l'oreille. — pa-ngik tangi ກາງຕາ ຄາງ lắng tai nghe = prêter l'oreille.

pa-njak v [Cam M] chắt = verser jusqu'à la dernière goutte, égoutter.

pa-njer ທະທາກ [Cam M] làm cho nhi ra = faire filtrer. — pa-njer aia mata ທະທາກ ໜ້ ແຕ້ khóc rán = se forcer à pleurer.

pa-on প্ৰাপ্তি [Cam M] biéu, tặng = offrir, faire cadeau de (entre égaux, ou d'inférieur à supérieur).

pa-ong ຫລຸ່ [Cam M] gọi tên (miệt thị) = appeler par le nom (mépris).

pabah รางๆ [Cam M] (1) miệng = bouche (2) miếng = bouchée. — pabah praong รางๆ รัฐที่ miệng lớn = grande bouche; praong pabah รัฐที่ รางๆ hồn-háo = insolent; mbeng sa pabah hala ซึ่ รัฐที่ รางๆ ราฐที่ ăn một miếng tràu = manger une chique de bétel; (idiotismes) pabah mbeng รางๆ ซึ่ง của vào = porte d'entrée, seuil; pabah tareh รางๆ ราฐที่ ได้ trỏ = brèche; pabah ribaong รางๆ ราฐที่ của mương = entrée du canal; pabah ca-mbang รางๆ ราฐที่ miệng nạn = creux de la fourche; pabah craok รางๆ ราฐที่ của biển = estuire, fête de Purification chez les Bani.

pabah ribaong ກາງ ຕາປ້ [Cam M] làng Trì-thái = village de Tri-thái.

pabah tarum ກາງ ຕຸເ [Cam M] làng Phú-tho (bến ông Nam) = village de Phú-tho.

pabai sa ກາຍ ທີ່ [Cam M] làm guồng xa = faire la roue du rouet.

pabaiy รายงาก [Cam M] (1) dê = chèvre (2) hủ = jarre. nasak pabaiy ชารีกา รายงาก tuổi dê = Année de naissance de la chèvre; pabaiy harek รายงาก ราร์กา dê cỏ = petite chèvre à 4 mamelles; pabaiy baok รายงาก จางักา dê thảo = grande espèce de chèvre à 2 mamelles; pabaiy pachu รายงาก ราชร์ dê xòm = chèvre angora à longs poils; pabaiy mbaik รายงาก มหาก dê be-hé = la chèvre bêle.

pabak ନେମେ [Cam M] nit = ceindre, ceinturer. — pabak talei ka-ing ନେମେ ଟେମ୍ପି nchoàng dây lưng = se mettre une ceinture; pabak ân ନେମେ ନମ୍ପର thắng yên = mettre la sous-ventrière du cheval.

pabak ซซา [Cam M] (1) khánh-thành = inaugurer (2) làm cho đầy = remplir. — pabak sang biruw ซซา ต์ ซีซุ khánh-thành nhà mới = inaugurer une nouvelle maison.

paban rwm [Cam M] (1) ban = table (2) bê = autel, estrade d'offrande pour les sacrifices.

pabaoh mbaok ກາວທ້າ າຊາດ [Cam M] làm mặt, phụng phiu = faire la moue, bouder.

pabaoh ການ [Cam M] vật = prendre par les pieds un animal et lui projeter la tête par terre — pabaoh drei ການ ໃຈ vật mình = se frapper la tête par terre (par colère ou dépit).

pabaok ທະປົກ [Cam M] thấm nước = imbiber d'eau.

pabaow ਨਾਰਪੰਨ [Cam M] cây lau = Saccharum arundinaceum.

pabaow ກາປິຊາ [Cam M] trừu = mouton, brebis.

pabem ການ [Cam M] ương = faire un semis, faire une pépinière. — thon pabem ຈາກ ການ vuòn ương = pépinière.

pabén ກຳປັກ [Cam M] nèn = fondation. — pabén sang ກຳປັກ ກໍ່ nèn nhà = fondation de maison. pabeng ກະເພື່ອ [Cam M] bit = couvrir, recouvrir. — pabeng pabah gaok ກະເພື່ອ ກະເພື່ອ bit miệng nòi = recouvrir la marmite (de qq. ch.); pabeng mata ກະເພື່ອ ຮອງ bit mắt = bander les yeux; pabeng akaok ກະເພື່ອ ຄະຕິກ trùm đầu = se couvrir la tête d'un foulard.

pabhan ກາວາກ [Cam M] làng Vu-bồn = village de Vu-bon.

pabiér ທະຫາດ [Cam M] làm cho thấp = abaisser.

pabinés ຫທືດສ໌ທ [Cam M] tiêu-diệt = détruire. pabinés drei ຫທືດສ໌ທ 🅳 tự-tử = se suicider.

pablaon ଦବ୍ୟର୍ଗ [Cam M] trùng = ouvrir de grands yeux pour menacer.

pablei ຈະທີ່ [Cam M] bán = vendre. — pablei pataom ຈະທີ່ ຈະຕາ bán sí = vendre en gros; pablei rai ຈະທີ່ ສະ bán lẻ = vendre au détail; pablei ciep ຈະທີ່ ອະກາ bán thiếu = vendre à crédit; pablei dreh ຈະທີ່ ອ້າງ bán mặt = vendre au comptant; pablei tabiak ຈະທີ່ ອະກາ phát mại = vendre aux enchères.

pablek ບຸບຸກ [Cam M] (1) lật = se renverser, retourner sens dessus dessous (2) trỏ = retourner.

— ridéh pablek ຄຳທາ ບຸບຸກ xe lật = la voiture se renverse; cuk pablek ອກ ບຸບຸກ mặt trái = mettre un habit à l'envers; pablek ikan dalam palah ບຸບຸກ ອກສ ບຸບຸກ ເປັດ cá trong chảo = retourner le poisson dans la casserole; (idiotismes) ndom pablek panuec ອຸບຸກ ບຸບຸກ ເປັດ ເລັ trong chảo ngược lời = se contredire; pablek hatai ບຸບຸກ ຄາລາ đổi lòng = changer ses sentiments; pablek lok ບຸບຸກ ອກກ phản bội = trahir; pablek panuec ບຸບຸກ ບຸບຸກ ເລັດ lời = ne pas être fidèle à la parole donnée, changer d'avis; pablek biluw ບຸບຸກ ບຸບຸກ ເລັງ lật = retourner le sillon; pablek dun-ya akan ບຸບຸກ ບຸກຸກ ຄຸດ đảo ngược = renverser ciel et terre; pablek phun jieng hajung ບຸບຸກ ພຸກ ທຸກ ຄຸດ đảo ngược = renverser cul par dessus tête.

**pablung**  $\forall \psi$  [Cam M] phình = enfler, s'enfler, se gonfler.

pabol ภาพา [Cam M] vun lên = entasser, faire un tas. — pabol rak ภาพา งาง vun mộ = entasser, la terre sur la tombe, faire une tombe; pabol bingu ภาพา งาง thắt bông = faire un bouquet.

pabrai parai ຈະໂທ ຄະເພດ [Cam M] phá hủy = détruire.

pabrai vấy [Cam M] (1) ban ra cho nhỏ = pulvériser (2) rả = réduire en petits morcaux — (idiotismes) pabrai adat የሚያ ፍጥና phá luật = violer les règles; pabrai mbeng anguei የሚያ ኞች phá sản = faire faillite; pabrai panuec የሚያ የሚያ ትንስ hòa giải = calmer un différend.

pabrem vo [Cam M] giập = écraser, broyer.

pabrok volum [Cam M] xóc = enfourcher. — pabrok pong volum or xóc rom = prendre la paille avec une fourche et la secouer pour faire tomber le riz.

pabruh ኖርማ [Cam M] giục = exciter. — pabruh asaih ኖርማ ያ giục ngựa = exciter le cheval en tirant sur la bride; pabruh jah ኖርማ ያ giục giông = exciter le lézard pour le faire sortir du trou.

pabu ຈະທີ [Cam M] nấu cháo = faire cuire le potage. — pabu heng ຈະທີ່ ກ້ nấu cháo mặn = faire le bouillon aux épices; pabu yamân ຈະທີ່ ຈະເກັດ nấu chè = faire le potage sucré.

pabuak akaok ກາທາ ຊາສາຕາ [Cam M] cách bịt đầu của thầy xế = façon d'enrouler le chignon du pasêh.

pabuak supp [Cam M] (1) tiên = ciseler (2) to = soie.

pabuei glai ກາທູ້ ສຕຸ [Cam M] heo rừng = sanglier. — pabuei glai anâk ກາທູ້ ສຕຸ ຊາສາຕ heo rừng con = marcassin; pabuei galuh ກາທູ້ ຕາລາ heo xúc = le sanglier frappe avec ses crocs; pabuei braoh ກາທູ້ ສາທຸ້າ heo rừng uỷ = le sanglier laboure la terre; thruh pabuei glai ຫຼາງ ກາທູ້ ສຕຸ o heo rừng = bauge du sanglier.

pabuei ราซุ๊ [Cam M] heo = porc, cochon. — pabuei binai ราซุ๊ ซีลซ heo nái = truie; pabuei tanaow ราซุ๊ ธาลชน heo đực = verrat; pabuei druh ราซุ๊ ซุล heo hục = le porc grogne.

pabuh ຈະຈາ [Cam M] (1) chuộc = racheter, donner de l'argent pour récupérer une chose (2) chuộc = faire une offrande à la divinité pour racheter une mauvaise action ou une mauvaise parole. — pabuh chap panuec ຈະຈາ ຈະກາ ຈະກາ ເຕັດ chuộc lời nói = racheter des mauvaises paroles.

pabuk rwn [Cam M] cây bìm-bìm gai (bù-du) = Polygonum perfoliatum.

pabuk from [Cam M] chim bim-bip = coq des pagodes.

pabuk vwn [Cam M] vã nước = arroser d'eau.

pabum ም፡፡ [Cam M] ngậm = sucer. — papum kaiw ም፡፡ ያግናና ngậm keo = sucer des bonbons; pabum ranâh ም፡፡ ያግናና cương mũ = s'infecter.

pabung ກາທ໌ [Cam M] nóc, đỉnh = sommet. — pabung sang ກາທ໌ ກ່ nóc nhà = faîte de la maison; pabung cek ກາທ໌ ກຳກ đỉnh núi = sommet de la montagne; pabung ridéh ກາທ໌ ກາທ໌ mui xe = capot de la voiture.

pac ናንን [Cam M] (1) châng = élargi, épaté, écarté (2) vạch tìm = chercher minutieusement en écartant les obstacles avec les mains - mbaok pac ምላን አንን mặt châng = visage épaté; take pac ፍጥን አንን sừng châng = cornes écartées; pac katuw አንን አንን bắt chǐ = chercher les poux.

paca 🃆 [Cam M] vai số = étoffes.

pacadu ਐਂਅਐਂ [Cam M] làm cho loi = détendre, relâcher.

pacah chaong ୪୬୬୨ କେହିଁ [Cam M] thông- trường = qui urine souvent.

pacah gep ທອງ ຕັກ [Cam M] đồng tình = d'un commun accord.

pacah maw የንግ %% [Cam M] khai  $v_i$  = apéritif.

pacah งชา [Cam M] bể = brisé. — pangin pacah ราชิต งชา chén bể = bol brisé.

pacah yawa ຈາງ ກາເຊີ [Cam M] khai tiếng (trứoc lễ) = frapper quelques coups (de gong ou de tambour) avant une cérémonie.

pacaih งารา [Cam M] áp trứng nhân tạo = mettre des œufs à couver.

pacaik งาริกา [Cam M] đặt trước = avancer (qq.ch.). — pablei pacaik รางู้ งาริกา bán chịu = vendre à crédit.

pacaiy regro [Cam M] dò = lorgner.

pacalah ਨੀਆਆ [Cam M] phân rẽ, phân chia = diviser.

pacamaoh ଦୈନରହୀ [Cam M] đồng một lúc = en même temps.

pacaoh ନେଇମ୍ବ [Cam M] so-sánh = comparer. — pacaoh parak ନେଇମ୍ବ ନମ୍ପ đấu giá = adjuger, faire une vente aux enchères; pacaoh prân ନେଇମ୍ବ ମିଶା dấu lực = rivaliser de forces; pacaoh panuec ନେଇମ୍ବ ନେଣ୍ଡ đấu lý = faire une joûte oratoire.

pacap ຄວາກ [Cam M] giam = faire des propositions de mariage pour son enfant.

pacek ମେଟିମ [Cam M] u lên = gonfler. — hu tathau tamuh pacek ନି ଟେଡ ଟେନ୍ଟ ମେଟିମ vú mọc lên = avoir les seins qui gonflent.

```
pacen inâ ຕາກ ເສ້ [Cam M] suy = examiner, juger.
pacen so [Cam M] phán = dire, déclarer.
paceng ve" [Cam M] che dùng = cacher, couvrir.
pacer ສາກ໌ລ [Cam M] (1) đan = tresser (2) kế toán = comptabilité.
pachai ທະເທ [Cam M] sai phái = envoyer (qq.).
pachait প্রকলে [Cam M] cho nhảy qua = faire sauter (dans ou par dessus qq. ch.).
pachang duah vw v [Cam M] kiểm soát = contrôler.
pachang palih ທະທ໌ ເຕັ້າ [Cam M] kiểm duyết = censurer, vérifier.
pachang vớ [Cam M] soi = éclairer, projeter une lumière.
pacheh τονή [Cam M] khuyến-khích = encourager.
pachom ਨਾਕਰਾਂ [Cam M] hy-vong = espérer.
pachrem V [Cam M] tâp (người ta) exercer (qq.).
pachut samma [Cam M] xúi giuc = exciter à.
pacoh sago [Cam M] nhù = se détacher en morceaux (après longue cuisson).
pacraok ඉංගින [Cam M] ban cho = accorder.
pacuang \mathfrak{V}\mathscr{H}_{\star} [Cam M] đặt tréo = croiser (qq. ch.).
pacuh sala [Cam M] xúi-giuc = exciter à.
pacuh ซอล [Cam M] xúi giục = exciter, stimuler.
pacuit ୧୬୬୯ [Cam M] làm cho nhon = apointir, amenuiser. — pacuit ca-mbuai ୧୬୬୯ làm
      cho miêng nhon, xúi giuc bằng cử chỉ nhon miêng = apointir les lèvres, exciter (qq.) en
      apointissant les lèvres.
pacuk vim [Cam M] (1) deo cho = mettre une bague, un anneau à (qq.) (2) bân cho = mettre un
     habit à qq.
pada-ndep ອ້າງອຸກາ [Cam M] làm cho kin = dérober à la vue.
padai รายง [Cam M] lúa = riz, paddy. — padai paréng รายง ราคร์ง lúa bá-rên = riz de 3 mois
      (rouge); padai e-raik ภาพ ชาภา lúa sóm = riz hâtif (Orâza praecox); padai halim ภาพ ภาพี
      lúa cà-đung = riz de saison; padai ku-praok ກອນ ຕາໃຕ້ຕ lúa cu-tró = riz à l'épi zébré; padai
     bhong ภอง จงาง lúa ngư = riz parfumé; padai takai lipan ภอง กอก เรื่อง lúa chân rǐt = riz
     en patte de scolopendre; padai aia pa-oc ମହେ ବ୍ୟୁ ନେକ୍ୟମ lúa (thường) = riz de 4 mois
     (ordinaire); padai aia parak ราลง จรี ราภา lúa Bà-ria = riz de Bària; padai aia patuw ราลง
     คริ ภาคน lúa Bà-tâu = riz dur; padai trih ภาคน โคริ lúa la = de 4 mois; jién padai จางา์ต ภาคน
      tiền bac = argent.
padak sym [Cam M] (1) bó = gerbe (2) gươm = épée, sabre— padak ralang sym sứ bó tranh
     = gerbe de chaume; padak lak kuraba mun mn mn guom phép = épée sacrée.
padak vvm [Cam M] liên tiếp = continu, à la suite.
padang \mathfrak{M} [Cam M] cát lồi = efflorescences alcalines servant de savon pour les bains rituels.
padang \mathfrak{M} [Cam M] làng Kà-dang = village de Kà-dang.
padaok kaok ชางศ์ก าศัก [Cam M] bắt đầu = commencer.
padaok vovín [Cam M] cho ngồi, đặt, để, đưng = faire asseoir, élever, poser.
padaong รางที่ [Cam M] cân = balance. — baoh padaong จางๆ ราจที่ quả cân = poids pour peser;
     tek padaong อำการาชั่ cân = peser; mata padaong พอร์ ราลซ์ mắt cân = encoches de la
     balance.
padaong say [Cam M] chim thước = pie.
padaong ທະເທີ [Cam M] càu cứu = demander secours.
```

pacem కాళీ [Cam M] làng Tánh-linh = village Cam de Tánh-linh.

padeh ซซ์ [Cam M] dùng lai = faire arrêter, stopper. padei ເກື [Cam M] nghỉ = reposer, se reposer. — padei glaih ເກື ສຖາ nghỉ ngơi = prendre du repos; padei ka-ing හේ ෆසුහ nghỉ lưng = s'allonger pour se reposer; padei li-ua හේ ෆිස් nghỉ cày = arrêter le labour pour se reposer; padei kubaw ກາ້ ການ cho trâu nghỉ = faire reposer les buffles. padei tuan ਨਾਉਂ ਨਾਲਾ [Cam M] nhà tạm để nghỉ-ngơi = abri pour se reposer. padem 📆 [Cam M] (1) tắc = éteindre; (2) tẩy, xóa bỏ = effacer, ôter.— padem puei 📆 tắc lửa = éteindre le feu; padem manyâk rợ kran tắc đèn = éteindre la lumière; padem akhar ราทั้ ญารา tẩy chữ = effacer les lettres. padeng jhe vy s [Cam M] ngòi thup = s'accroupir. padeng ซซ์ [Cam M] (1) dung = élever (2) thế cầm = mettre en gage. — padeng ridéh ซซ์ รื่อช่า thế xe = mettre une charrette en gage. padep ซซ์ท [Cam M] giấu = cacher. pader cur ราช์ภ ชาภ [Cam M] bình vôi = pot à chaux. pader ตั้งภ์ [Cam M] trở = tourner, changer. — pader akaok ตั้งภ์ จุลศัก trở đầu = tourner la tête; pader tuk ຕຸ້າຄື ຕຸກ trở giờ = changer d'heure. pader ซซ์ภ [Cam M] nhắc = rappeler. — pader ka dahlak thau ซซ์ภ ศ์ ซรุกา ซ์ nhắc lại cho tôi biết = rappelle-moi, pour que je sache. padhak vvm [Cam M] chống = étayer, soutenir. padhén ອີລູທ໌ສາ [Cam M] hồ-nghi = douter, soupçonner d'erreur. padhén ຜູ້ໝໍ [Cam M] nghi-ngò, hò nghi = douter, soupçonner. padhi 📆 [Cam M] lễ giỗ trong tuần sau khi chết = cérémonie anniversaire dans la semaine qui padhih riệt [Cam M] thể-thao = gymnastique. — thram padhih iể riệt tâp thể thao = faire de la gymnastique; mblang pathram padhih v riv san van đông = stade, terrain de sport. padhuk from [Cam M] lu = récipient pour contenir la braise. padhut ਨਾਪਰਾ [Cam M] sinh ra = engendrer, accoucher. padién program [Cam M] (1) xổ mũi = mettre la naselière (au nez des animaux) (2) bao vành tròn = recouvrir qq. ch. d'arrondi. pading rym [Cam M] cây đùng đình = Caryota mitis. pading ภชิต [Cam M] máy lửa = briquet. padra ⋒ [Cam M] làng Như-ngọc = village de Nhu-ngọc. padráh rím [Cam M] rán-mắt, lì-lơm = effronté. padrak rym [Cam M] thúc-duc, hối = exciter ou vexer intentionnellement. padrang r [Cam M] làng Dran = village de Dran. padruai ເຄັ້ງ [Cam M] buồn = triste. padruh v [Cam M] làm cho giảm = abaisser, faire diminuer. padrut padruai ຕັ້ງຈາ ຕາເປັນ [Cam M] bùi-ngùi = être ému aux larmes. padrut প্রাপ্ত [Cam M] cam đông = être ému. paduel vým [Cam M] khuây-khỏa = soulager (souffrance physique ou morale). — paduel lipa ซซ์ท ตั้ง giảm đói = apaiser la faim; paduel tian ซซ์ท ตาด khuây lòng = apaiser, soulager une peine.

paduman s<sup>\*</sup> [Cam M] la-bàn = boussole.

padung vvn [Cam M] (1) trì xuống = abaisser en appuyant (2) gàu = seau pour puiser l'eau.

paduk rum [Cam M] chuyên = déménager.

padut-paduei ที่หุด ทหู้ [Cam M] tâm-sự = affectueux, cordial.

paga ກາ [Cam M] (1) rào = clôturer (2) hàng rào = palissade.

paga අත් [Cam M] cây xương rồng = cactus.

paga-ndep ທີ່ຕະຕິກ [Cam M] làm cho kin = cacher dans un endroit secret.

pagah ຕາງ [Cam M] (1) don = ranger, arranger (2) phát = défricher — pagah sang ຕາງ ຕ໌ don nhà = ranger la maison; pagah ka hueng jalan ຕາງ ຕ໌ ເພື່ອ ອີຕາ phát cho trống đường = se frayer un chemin en défrichant.

pagak pagan ୩୯୩ ୩୯୩ [Cam M] ngang tàng = frondeur, revêche. — ndom puec pagak pagan କମ୍ପ ମଫମ ୩୯୩ nói ngang tàng = parler en s'opposant sans cesse à ce que disent les autres.

pagalac ชักกาท [Cam M] nguọc lại = faire retourner.

pagalaong ກິຕາຕ້ [Cam M] (1) đoán = estimer (2) đánh (trống) liên tục = frapper (le tambour) sans arrêt — pagalong tuk ກິຕາຕ້ ອາກ đoán giờ = estimer l'heure; pagalaong gineng ກາງຕັ້ đánh (trống) liên tục = frapper le (tambour) sana arrêt.

pagalung ຈັກຕ໌ [Cam M] đánh hòa đều nhịp = faire rouler. — pagalung gai gineng ຈາກຕ໌ ສຸກ ຕື່ສັ đánh hòa đều nhịp trống = faire rouler la baguette du tambour.

pagaok var [Cam M] làm cho đung, đung cham = faire heurter, se heurter contre.

pagat ທຕາ [Cam M] bip, phinh = tricher, leurrer.

page ምኖሮ [Cam M] sáng = matin. — page pe ምኖሮ ኖሮ sáng sớm = de bon matin, tôt; page ni ምኖሮ sáng nay = ce matin; paguh page ምኖሮ sáng mai = demain matin; kadéh page ምኖሮ sáng mốt = après-demain matin; pabruai page ምኖር sáng hôm qua = hier matin; harei déh page ምኖር ኖኖሮ sáng hôm kia = avant-hier matin.

pagem ୧୯୯ [Cam M] dán = coller, faire adhérer; (idiotisme) — pagem tangin aw ୧୯୯ ଟେଞ୍ଚ କେନ୍ଦ୍ର két áo = emmanchure de l'habit.

pagen kang ຫຕັ້ສ ຕໍ່ [Cam M] cåi = s'opposer, contredire.

pagen ທຕົກ [Cam M] chấn ngang = barrer.

pageng ♥♥ [Cam M] dung = élever, ériger.

pagep pakrâ ຫຕົກ ຕັຕີ [Cam M] sắp đặt = arranger.

pagep ຫຕັກ [Cam M] (1) so, đo = comparer (2) điều chính = ajuster (3) régler.

paghang vý [Cam M] ho = faire sécher.

paglang ຫຼື [Cam M] tròng vào = enfiler, passer dans. — paglang takuai ຫຼື ເຂົ້າ tròng vào cổ = passer au cou.

pagleh ຫຼື [Cam M] (1) cho sập, hạ xuống = faire tomber, faire descendre (2) làm sao cho người ta mát khí sắc = faire perdre la face, la contenance, le prestige à qq. (3) hạ = détendre. — pakleh thruk ຫຼື ຫຼື hạ ná = détendre l'arbalète.

 $\mathbf{paglong}$   $\mathcal{C}$   $\mathcal{C}$ 

paglut ୯ନ୍ନଟୀ [Cam M] làm cho lút = faire entrer, enfoncer.

pagruak ທັງຕາ [Cam M] để sấp, úp = remettre à l'endroit, recouvrir.

paguei හຕ [Cam M] rượt = poursuivre. — paguei tuei ຫຕູ້ ຖື rượt theo = poursuivre; ma-in paguei gep ພອກ ຫຕູ້ ຕັກ choi rượt nhau = jouer au chat.

paguen ຄະຕຸລາ [Cam M] (1) húa = promettre (2) hen = donner rendez-vous.

pagul VMM [Cam M] vo tròn = arrondir en frottant avec les mains.

pah ກາ [Cam M] (1) vả = frapper de la paume de la main (2) chiều ngang bàn tay = la pleine largeur de la main (3) chụp = attraper de la main. — pah tangin ກາ ຕ້າກ vỏ tay = applaudir; pah kiếp ກາ ກາກ chụp éch = attraper les grenouilles; id té = tomber par terre.

```
pah ກາ [Cam M] mướn = louer — daok pah ຈາງ o mướn = être loué au service de qq.
paha VS [Cam M] (1) mo rông = ouvrir en grand (2) thả lòng = être conciliant.
pahacih \sqrt[9]{9} [Cam M] làm cho trong sach = se purifier.
pahadar ชักชภ [Cam M] nhắc lai = rappeler.
pahadip ชักชุก [Cam M] sống lai = ressusciter.
pahamit ਐਜਮੀਨ [Cam M] đưa tin, thố lô = donner une nouvelle, divulguer.
pahamu shang [Cam M] theo đòi = envier, désirer avidement.
pahân รารางา [Cam M] nhử = allécher.
pahawait ชัการชา [Cam M] dút khúc = couper en tronçons.
paheh ທຸກຳ [Cam M] phổ-biến = divulguer, répandre.
pahua \mathfrak{VS}_{\mathbf{x}}^{\mathbf{S}} [Cam M] kéo (sau) = tirer par derrière.
pahuak VIII [Cam M] cho ăn = donner à manger, faire manger.
pahue pahuei vý vý [Cam M] doa-dâm = menacer.
pahue \mathfrak{V}_{*}^{\mathcal{S}} [Cam M] doa = menacer.
pahuec VSYN [Cam M] nhác cho so = faire peur.
pahuel VIII [Cam M] dua qua trên khối = faire des passes rituelles au dessus de la fumée.
pai camak ar arm [Cam M] Chính Tây = plein Ouest.
pai am [Cam M] Tây (hướng) = Ouest.
paik ลูราก [Cam M] (1) hái = cueillir (2) đón bắt = attraper — paik baoh kruec ลูราก ๑ษ์จ ไว๋รา hái
     trái cam = cueillir une orange; um paik và arm vòi hái = tendre la main pour cueillir; paik
     baoh bilaong ลูกก ๑๙๑ ชื่อที่ bắt quả banh = attraper la balle; (idiotismes) paik jip ลูกก ชีก
      chết = mourir; paik tathuw ୭୮୮୩ ଟେଙ୍କ bóp vú = peloter les seins; paik ca-mbuai ୭୮୮୩ ଟେଙ୍କ
      véo má = pincer amicalement la joue; paik taping arm arm khảy đòn = pincer les cordes
      d'un instrument.
paip ลาก [Cam M] tiếng kêu của cọp hay naai = onomatopée du cri du tigre ou du cerf. — ratha
     paip ริชิ มหา nai kêu = le cerf brame; rimaong paip ริลชิ มหา cop kêu = le tigre feule.
ลราชา bánh xe xẹp = la roue est dégonflée; kayuw kaleh katek pait li-i การวง กราง กราชา
     റ്റ് cây ngã đè bep thúng = en tombant l'arbre a déformé la corbeille.
pait paot and and [Cam M] móp méo = déformé, gauchi. — urang taha druh tagei mbaok pait
     paot າກ໌ ຄາຄິ ໂທງ ຄາຕິ ຄາທາກ ສາກິກ người già rặng rung má móp-méo = les vieilles gens qui
     ont perdu leurs dents ont le visage déformé.
paiy ลภาท [Cam M] lép, xep = aplati, aigre. — baoh paiy ลง การ์ก สภาท trái lép = fruit chétif, maigre;
     tung paiv ธ์ อภาท bung xep = ventre aplati; papaiv ภาภา làm cho xep = aplatir.
paiy tathap อภาท ธาชภ [Cam M] xep-lép = aplati. — tian paiy tathap ธาตา อภาท ธาชภ bung xep-
     lép = ventre aplati.
paja pa-ong 🎌 📆 [Cam M] goi tên (miêt ti) = appeler par le nom (mépris, impolitesse).
pajai ກສາ [Cam M] làng Phú-hài = village de Phú-hài.
pajaih sasa [Cam M] giống = race, semence.
pajaleh virvin [Cam M] (1) làm cho ngã = faire tomber, abattre (2) ha bê = faire perdre une
     fonction (à qq.).
pajaoh pakhain ภาษา [Cam M] chất vấn = interroger sans trève, poser des questions sur
     tous les sujets.
paje ry [Cam M] (1) chua? = déjà? (2) ròi = déjà.
pajel ຈະຕາ [Cam M] chận lại = barrer la route, cerner (pour attraper).
```

```
pajeng vv [Cam M] nương tưa = recourir à.
pajhail vary [Cam M] chen = se faufiler.
pajhak vým [Cam M] nói xấu = dire du mal.
pajhul paweh ชาวา ซาร์ [Cam M] thúc đẩy = stimuler, presser.
pajiak pajieng ກອກຕ ກອກ້ [Cam M] phù hộ = venir en aide à.
pajiak rym [Cam M] hối thúc = presser, faire d'urgence.
pajieng vyv [Cam M] (1) cho = transporter (2) sinh = mettre au monde, engendrer.
pajip rym [Cam M] ro-rang = clair, clairement.
pajong ชาชาต [Cam M] an-ui = consoler.
pajru ທັງ [Cam M] xức thuốc = soigner.
pajruh ທັງໝາ [Cam M] giảm = diminuer.
pajuak vyy [Cam M] (1) dap = piétiner (2) giảm = frapper du pied, amoindrir, diminuer. —
     mâk ma-tham pajuak bi-ngar พท พช่ ชชาว ชีวุภ lấy chua ắt tanh = prendre qq. ch.
     d'acide pour diminuer un mauvais goût.
pajum ngap ແກ່ ທາ [Cam M] hop-tác = collaborer.
pajum ຈາກ [Cam M] (1) giúp = aider (2) góp = rassembler.
pajup ກາກາ [Cam M] giúp = aider.
pajuw rym [Cam M] bà bóng = pythonisse.
pak cata hua catei ກາ ອຣ໌ ຊ໌ ອຣ໌ [Cam M] rối-bời = inextricable.
pak halei m rr [Cam M] ở đâu? = où?.
pak kada ະຕາ ຕະຊື້ [Cam M] chim đa-đa = perdrix francolin perlé.
pak mada ราก พห์ [Cam M] không hề = jamais. — pak mada huec ka-nda (TWN) ราก พห์ รุ่ม
     ຕະ້ không hè sơ = il n'avait jamais peur.
pak \mathfrak{P} [Cam M] (1) \mathring{\sigma} đâu? = où? (2) \mathring{\sigma}, tại = à (3) đâu có = certes (4) đến, tới = à, jusqu'à (5)
     đan = tresser (6) thắt = tresser (7) do, tùy = selon. — pak sang daok pak? รท ร์ ๑๙๓ รท
     nhà ở đâu? = où est votre maison?; pak ni ราก ซื้ ở đây = ici; pak nan ราก ฐาต ở đó = là-bas;
     dahlak nao pak Parik พฐก ๑๙ รก รภิก tôi đi phanri = je vais à Phanri; pak drah รก โท
     đan lip = tresser une nasse; pak mbuk sm sm thắt tóc = faire une tresse de cheveux; mâk
     hu buel laow pak mbuk pa-glang ka-ing หาก หึ ห์ก ครั้น ราก หาก ราร์ การ์ท bắt được người
     Tàu (người Chàm) thắt tóc xiềng lưng = quand ils prenaient les Chinois, (les Cam) leur
     tressaient les cheveux et les liaient (T. Pô Klong) par la ceinture; pak ralang am số thắt
     thân thể người bằng tranh săn (đám chết) = tresser l'image d'un homme avec des herbes de
     paillote (cérémonie des morts); pak hâ ราก หี tùy mày = comme tu veux; daok pak ai ซาก
     ກາງ ສະຊ tùy ở anh = c'est au grand frère de décider; pak tian ກາງ ຄາຈາກ tùy ý = à sa guise.
pak rati rm ro [Cam M] roi ren = enchevêtré.
pak ชิก [Cam M] bốn = quatre. — pak pluh ชิก กุจ bốn mươi = quarante; pak rituh ชิก ริตจ bốn
     trăm = quatre cents; ya pak  \%  \%  thứ tư = quatrième.
pakacah ਜੰਨਾਆ [Cam M] thi đua = rivaliser.
pakacah ୬୮୯୬ [Cam M] thi đua = rivaliser de talent.
pakah payua ama [Cam M] ban on cứu trơ = accorder aide et protection (divinités envers
     les humains).
pakaik varm [Cam M] ghép kín = serrer hermétiquement.
pakan kana ୯୯୯୩ ୯୪ [Cam M] làm khó dễ = faire des difficultés.
pakan ୯୯୯ରୀ [Cam M] làm khó dễ = faire des difficultés.
```

pakar patuei ama ref [Cam M] đò phu tùng = accessoires.

pakar รากา [Cam M] vật = choses, affaires.

pakem m [Cam M] bắt nằm xuống = forcer à s'allonger par terre.

pakhi pakhar ซาร์ ซาราภ [Cam M] kiêu kỳ = arrogant, hautain.

pakhik vrom [Cam M] trấn giữ = assurer la garde de.

paki ກາ [Cam M] kiểu-cách = manières, façon.— ngap paki ຈາກ ໄàm kiểu-cách = faire des manières.

paki wuw ਨਾ ਪਿਲ [Cam M] ve oai = qui a des airs majesteux.

paklah ፕሮሮ [Cam M] (1) cho thoát = libérer (2) gổ = défaire (3) cang = s'interposer entre — (idiotismes) paklah duih ፕሮሮ የተከተ tôi = pardonner une faute; paklah thraiy ፕሮሮ የተከተ chuốc nợ = racheter une dette; paklah anâk ፕሮሮ የምን chuộc con = racheter un enfant; paklah mbuk ፕሮሮ የማን gổ tóc = défaire le chignon; daong paklah ምላ ፕሮሮ cứu vớt = secourir.

pako san [Cam M] buộc thòng lòng = prendre avec un nœud coulant.

pakrâ ମୁଣ୍ଡି [Cam M] tặng, đùa = offrir, plaisanter. — ndom pakrâ klao ବ୍ୟ ମୁଣ୍ଡି ବର୍ମ୍ବ nói đùa = plaisanter; ngap pakrâ klao ବ୍ୟ ମୁଣ୍ଡି ବର୍ମ୍ବ làm đùa = faire des plaisanteries, jouer des tours.

pakraing ກາງຕໍ່ [Cam M] mây = sourcil.

pakreng r [Cam M] cai-tri = régir, gouverner.

pakul smm [Cam M] cây sến = Shorea (Dipterrocarpée).

pal ™ [Cam M] bras.

pal rm [Cam M] người giữ thú cấp để cúng = gardien des victuailles offertes.

pala li-u 🎢 🤲 [Cam M] nhào lộn = se planter la tête en bas et les pieds en haut.

pala 📆 [Cam M] (1) gieo = semer (2) tròng = planter — pala athar 📆 การ gieo hột = semer des graines; pala kayuw การ tròng cây = planter des arbres.

palabuh vovo [Cam M] vât ngã = faire tomber, renverser.

palah ภูพา [Cam M] chảo gang = grande casserole à friture.

palai pajua ຕະຕິ ເຕັ້ງ [Cam M] uồng! = Dommage !.

palai ୮୭୮ [Cam M] uổng = perdre inutilement. — palai gruk ୮୭୮ ଜୁମ uổng công = peine perdue; palai prân ୮୭୮ ଜୁମରୀ uổng sức = peine perdue; palai lo! ୮୭୮ କ୍ରି uổng quá = quel dommage!

palai tung tian ກາສາ ຕໍ່ ຕາສາ [Cam M] khoan dung = large, généreux.

palaik klaon ୪୩୯୩ ୩୯୩ [Cam M] ngồi xuống = s'asseoir.

palaik งจะกา [Cam M] (1) đâm thọc = calomnier (2) thả xuống = faire tomber (3) đóng = fermer. — palaik anâk งจะกา จารัก khóa lại = fermer à clé.

palak ମମ୍ପିମ [Cam M] bàn = plante, paume. — palak takai ମମ୍ପିମ ଟଙ୍ଗ bàn chân = plante, paume; palak tangin ମମ୍ପିମ ଟେଞ୍ଚିମ bàn tay = plante des pieds.

palak ๓๓๓ [Cam M] lặp = répéter — ndom palak ๑๙ ๓๓๓๓ nói lặp = se répéter, parler en se répétant.

palao rank [Cam M] (1) cù lao, đảo = île (2) thả = lâcher (3) tiễn, đưa đi = raccompagner (4) phóng thích = donner la liberté à. — palao kabaw rank runk thả trâu = lâcher les buffles; palao tuai rank sự tiến khách = raccompagner des hôtes; pa-lao ciim rank phónh thích chim = donner la liberté à un oiseau.

palao ៳៳ [Cam M] làng Hiếu-thiện = village de Hieu-thiên.

```
palaok ราคร์ท [Cam M] tuông = au manche creux — phak palaok มาก ราคร์ท đuc tuông = ciseau
     manche creux.
palaor งางา์ภ [Cam M] cải lời nói của người nói láo = contredire un menteur.
palapei ਨੀਨਨ [Cam M] bảo mông = voir en songe.
palei pala ກາງ ກາງ [Cam M] thôn quê = campagne.
palei 😭 [Cam M] xóm, ấp = hameau, village.
palia VV [Cam M] làm cho oàn = faire courber l'échine.
paliak rrm [Cam M] tam-tam, it-it = un petit peu. — mbeng paliak v rrm ăn lấy vi, lấy thảo
     = manger un peu pour la forme, pour faire plaisir.
paliéng vary [Cam M] dâng tế lễ = faire une offrande. — paliéng vang vary y dâng tế lễ cho
     Ngài = faire une offrande à la divinité.
paligeh ທີ່ຕໍ່າ [Cam M] kich-thich = stimuler, exciter.
palih kabal rm? rvm [Cam M] kiên- tướng = athlète.
palih see [Cam M] lua = choisir, tirer.
palil man [Cam M] tráo = substituer frauduleusement.
palingiw ชาวิชา [Cam M] thiến = castrer, castré. — manuk palingiw ชาวิชา gà thiến =
palir \mathcal{V}^{\mathcal{A}}_{\mathcal{A}} [Cam M] tô, rà = crépir, calfater.
paliw ਨਾਕੈ (Cam M) đèo hai bên = porter comme un bât.
paluai sar, [Cam M] buông = émettre. — paluai chap sar, with buông tiếng = émettre un son.
paluak VMM [Cam M] đút tay vào, hối lô = introduire la main dans. — paluak panuec VMM
     ชาว์ท do lời = faire intervenir un intermédiaire secrètement.
paluc প্ৰেপ [Cam M] làm cho bổ ghét = en finir par une solution où personne n'est avantagé.
palue ਆਨ੍ਹੇ [Cam M] do = cajoler, caresser. — palue mbeng ਆਨ੍ਹੇ & ninh ăn = flatter pour gagner
     les bonnes grâces; palue kamei ຫຕື້ do gái = flirter avec les filles; palue ngar ຫຕື້ ອຸລ
     cám dỗ = tenter, séduire; palue tangi VO dò hỏi = se renseigner secrètement en flattant.
pam s<sup>†</sup> [Cam M] bò sát xuống = s'allonger par terre.
pama-aom ທີ່ຜາລູດ [Cam M] cho đắp, cho đôi = recouvrir, faire porter.
pamadeh ชิชช์ [Cam M] đánh thức = réveiller (qq.), susciter, faire naître.
pamagei ທີ່ພາຕີ [Cam M] nhắc nhỏ = rappeler, remémorer.
pamaluk vww [Cam M] làm cho lôn = mélanger.
pamanei VWY [Cam M] (1) cho tắm = faire baigner (2) tiểu liêm = faire la toilette mortuaire.
pamatai ชีพาตา [Cam M] giết = tuer, faire mourir.
pamayok ชีพาการ [Cam M] cho có ban = accompagner, se tenir près de qq. par amitié.
pamayuw ชีพาน [Cam M] phân bì, ghen = jalouser.
pamre reciter sur un ton déclamatoire — pamre ariya
     ทัพร์ คริการ์ ngâm thơ = réciter des vers.
pamujrem v [Cam M] trung hop = correspondre, se rencontrer (évènements).
pan akaok ราม ฐาคร์ก [Cam M] lanh tu = leader.
pan sam [Cam M] nắm cầm = tenir.
pan san [Cam M] tên một liệt sĩ Chàm (tổ sư thầy Cò-ke) = nom d'un héros Cam (il serait le
     fondateur de l'ordre des Kadhar).
panâh san [Cam M] bắn (đá) = tirer à l'arc (ou à l'arbalète).
panâh ୪୪୬୬ [Cam M] tả, nghiễn ra = composer.
```

panak ayuh ราชิก จากๆ [Cam M] yểu tướng = destiné à mourir tôt.

panak ກາຈິກ [Cam M] yểu = voué à un court destin.

panâk van [Cam M] làm thành lọn = mettre en pelote.

panal ନଙ୍ଗ [Cam M] tạm = provisoire, en attendant mieux. — ngap panal ଙ୍ଗ ନଙ୍ଗ làm tạm = faire un travail provisoire; panal tian ନଙ୍ଗ ଟେଶ lót lòng = déjeuner, collationner; mbeng panal tian ୪ ନଙ୍ଗ ଟେଶ lót lòng = id; mbeng panal lipa ୪ ନଙ୍ଗ ନୈ ăn tạm đói = apaiser sa faim en prenant un peu de nourriture.

panan ୮୪୪୩ [Cam M] cây dúa dại = pandane.

panâng ກໍສ໌ [Cam M] cây cau = aréquier.

panaok ກາສາກ [Cam M] bon = groupe. — panaok ການ ກາສາກ ເຈລີ bon nó = eux.

panet ราชา์ดา [Cam M] cây mit = jaquier. — baoh panet การ์ด ราชา์ดา trái mit = jaque.

panet ກາກິດ [Cam M] làng Hậu quách = village de Hau-quach.

pang darang ທ່ານ [Cam M] Panduranga = Panduranga.

pang r [Cam M] cây điệp = Caesalpinia puicherrima.

pang ⋴ [Cam M] giòi lần xanh = asticot, vermine.

pangdarang ກໍ່ທະຕໍ່ [Cam M] Panduranga = Panduranga.

pangin jaluk ราชิต ราชาว [Cam M] chén bát = tasses et bol, vaisselle.

pangin ନେଖିଆ [Cam M] chén = bol. — pangin mathik ନେଖିଆ କଟିମ chén kiểu = bol décoré en porcelaine; pangin bingu rak ନେଖିଆ ୧୯୭୩ ୧୯୭୩ chén sành = bol en faïence.

pangkacat ร้างจาง [Cam M] cây long nảo = Cinnamomum Camphora.

pangkachait ຕັກສະຫາ [Cam M] dàu chổi = camphre.

panik lipei ram ram [Cam M] giác mộng = rêve, songe.

panik ନଙ୍ଗମ [Cam M] giác = somme. — panik ndih ନଙ୍ଗମ ଞ୍ଚିମ giác ngủ = somme; ndih tha panik ଙ୍ଗମ ନ୍ଧ୍ର ନଙ୍ଗମ ngủ một giác = dormir un somme.

paning ກະຈິທ [Cam M] tấm trướng = tableau.

panrang r [Cam M] xứ Phanrang = pays de Phanrang.

panraong jabuel ກາເທັ ຫາເກ [Cam M] quân-đội = armée.

panraong ନର୍ଗ୍ରି [Cam M] tướng = général. — panraong anaih ନର୍ଗ୍ରି କୁଅନୁମ୍ବ thiếu-tướng = général de brigade; panraong tâh ନର୍ଗ୍ରିଣ ମହା trung tướng = général de division; panraong praong ନର୍ଗ୍ରେଣ tướng = général d'armée.

panuec hanim ກາກ໌ກ ເຕັ້ [Cam M] phúc-âm = Evangile.

panuec harung ກາສ໌ກ ກາຊ໌ [Cam M] yéu lược = résumé, abrégé.

panuec pa-ndit ກະກຸລາ ກະສຸດາ [Cam M] ca-dao = sentences populaires.

panuec pakrâ klao ຕະກຸສາ ຕັ້ງ ເCam M] lời nói đùa = plaisanteries.

panuec ຕະສຸກ [Cam M] lời = paroles, histoires. — panuec ndom gruk ngap ຕະສຸກ ອຸບັ ໂຕກ ອຸກ lời nói việc làm = paroles et actions; abih panuec ຈະປ້າ ກະສຸກ hét lời = avoir fini de parler; payua panuec riweng ຕະສຸກ ອະຊຸກ ອຸບັ gởi lời thăm = envoyer les salutations; leh panuec ຕ້າ ກະສຸກ dút lời = s'arrêter de parler; klaih panuec ອະຊຸກ ຕະສຸກ ເປັກ ໄời ăn tiếng nói = couper la parole (à qq.); panuec ndom sap puec ຕະສຸກ ອະຊຸກ ອະຊຸກ ໄời ăn tiếng nói = conduite, conversation; urang ralo panuec ຈະກຸກ ກະສຸກ người lẻo mép = personnes à histoires; ngap panuec ອະຊຸກ ອະຊຸກ ອຸຊຸກ ອຸຊຸກ

panuec yaw ກາກາ mg [Cam M] tuc-ngữ = proverbes, dictons.

paoh canuc ୍ରମ୍ବ ୪୭୬୬ [Cam M] giao-điểm = point d'intersection. — jalan paoh canuc ୪୩୯୩ ୍ରମ୍ବ ୪୭୬୬ ngà đường = croisement de routes.

paoh catuai ର୍ମ୍ବ ନରଙ୍କୁ [Cam M] sấm ký = prédictions.

paoh คราจา [Cam M] (1) đập, đề = frapper, écorcer (2) đánh = frapper, piler, pétrir, mettre un signe... (3) tạc = sculpter (4) kéo = tirer, mettre — kayau paoh การ์ คราจ cây đề = l'arbre écrase en tombant; paoh taong คราจ ออก์ đánh đập = frapper, battre; paoh céng คราจ đánh chêng = frapper les gongs; paoh tapung คราจ อาการ đánh bột = battre la farine; paoh ngâk คราจ อัลก đánh dấu NGU' = mettre le signe NGU'; paoh rup คราจ ราจ tạc tượng = sculpter une statue; paoh paca lam-lir คราจ ราจ หาง kéo trần = mettre une tenture en guise de plafond.

paoh pa-ndih padaok ๑๙๒๑ ๙๑๙๓ [Cam M] nằm liên-miên = être constamment couché. — paoh pa-ndih paoh padaok ๑๙๒ ๙๖๒๑ ๙๑๙๓ ๒๙๒ ๒๓๘๓ (bệnh, làm biếng) = (malade paresseux).

paok bhong arm [Cam M] hùng đông = aurore.

paok ୍ରମ୍ମ [Cam M] (1) mở = délier, dételer (2) gở = enlever, ôter (3) lột = enlever, écorcer. — paok kabaw di ridéh ୍ରମ୍ମ ୯୯୪ ଓ ମିର୍ମ୍ଦ mở trâu ra xe = dételer les buffles de la charrue; paok tuk dan ୍ରମ୍ମ ୪୯୩ gở thuốc dán = enlever le cataplasme, l'emplâtre; paok kalik ୍ରମ୍ମ ୯୯୩ lột da = écorcer; paok thang jan ୍ରମ୍ମ ୯୯୩ tan luồng mây = les nuages se dispersent.

paok and [Cam M] gói = paquet. — papaok mand gói lai = empaqueter.

pap bep ກາ ທ່າ [Cam M] ngô, tình cờ = par hasard, fortuitement.

pap ภาภ [Cam M] (1) găp = rencontrer (2) mẩy = enflé, boursouflé. — mbaok pap จะทำ ภาภ mặt mẩy = visage boursouflé.

papah ภาว [Cam M] giặt = laver. — papah aw ภาว จาง giặt áo = laver le linge.

papah vsa [Cam M] cho thuê = louer, mettre au service de qq.

papaih papuen ກາສາງ ກາສາ [Cam M] nâng niu = dorloter, gâter.

papan asaih กริต จาลาๆ [Cam M] ván ngựa = lit de camp.

papan ຕະຈິສ [Cam M] ván = planche.

papaoh payaom ທຸລຸຕາ ກາວງາ [Cam M] măc cả = marchander.

papaoh งารทำ [Cam M] đập = battre. — papaoh ratak งารทำ ภริกา đập đậu = battre les haricots; (idiotismes) papaoh akhar งารทำ กรราก đánh vàn = épeler l'aphabet; papaoh nasak งารทำ สánh tuổi = compter l'âge sur les doigts.

papaok ທາກິກ [Cam M] gói lại = empaqueter.

papar ຫາລ [Cam M] tha bay = faire voler. — papar panuec ຫາລ ກາສຸກ thông tin = informer; kati papar panuec ກາລື ຫາລ ກາສຸກ ty Thông-tin = service de l'information.

papek vary [Cam M] che bằng tay = cacher avec la main.

paphur athak รางวา [Cam M] phà khói = rejeter la fumée par la bouche.

paphur ନୟମ [Cam M] phi = galoper. — asaih paphur ନୟମ ମଧ୍ୟ ngựa phi = le cheval galope.

paplaih rup รามา เCam M] né mình = se défiler. — paplaih di gruk ขมาง ซื (กา trốn tránh nhiệm vụ = fuir une responsabilité.

paplaih ୯୭୮୮୭ [Cam M] rẽ hướng = changer de direction. — ndom paplaih କର୍ଷ୍ଟ ମହମ୍ୟ nói lệch = parler par détour; jalan paplaih ୪୯୯୩ ୯୭୮୭ đường rẽ = déviation.

paplaong ♥๑६戊 [Cam M] dòi = lancer, jeter en l'air.

paplom ອາກຸ [Cam M] làng Tuy-tinh = village de Tuy-tinh.

papok ชากา [Cam M] tôn = respecter. — papok papraong ชากา ชาโต้ kinh trọng = avoir un grand respect pour.

```
paprap ທັກກ [Cam M] làm cho bằng = égaliser, calmer, adoucir.
par ຕົດ [Cam M] bèo giâu = Azolla imbricata.
para \mathcal{M} [Cam M] trang = soupente, grenier.
para-ndep ທີ່ເຫັກ [Cam M] làm cho quen = s'habituer à.
para-ndet sasson [Cam M] cau-tha = de façon superficielle et maladroite.
para-ndet ທ້າຈາກ [Cam M] cầu thả = de façon superficielle et maladroite.
parabai ชักตง [Cam M] làm cho người taa ghét = se faire haïr.
parabaoh ทั้งจง [Cam M] bot = écume, mousse. — parabaoh aia tasik ทั้งจง ซที่ ซที่ ซที่ bot
     nước biển = écume de l'eau de mer.
parabaoh ທີ່ຄວາທີ່ [Cam M] bot = écume, mousse.
parabha car หือหื หภ [Cam M] phân giới = démarcation, frontière.
parabha car ທົ່ວທີ່ທີ່ [Cam M] phân giới = démarcation, frontière.
parabha ກິເທີ [Cam M] phân chia, phân phối, phần = partager, répartir, part. — harak parabha
     ສາກ ສຳໜີ phần thư = testament; parabha gruk ກຳໜີ ໂຕກ phân công = répartir les activités;
     kaoh tok parabha cing ๑๙๒๑ ๑๙๓ ๑๙๓ ๑๙๓ chặt lo lượng chia ra ống lượng (chia phần gia
     tài cho người chết và người sống) = partager les grandes mesures en petites (faire la part du
     mort et des vivants au moment du décès).
parabha tanut for from [Cam M] phân điểm = équinoxe.
parabha ชักซ์ [Cam M] phân chia, phân phối, phần = partager, répartir, part. — harak parabha
     ສາກ ທ້ານ phần thư = testament; parabha gruk ທ້ານ ໂຕກ phân côcng = répartir le travail.
parabhar tanut ชักซ์ก ธาตา [Cam M] phân điểm = équinoxe.
paradal ด็ดงด [Cam M] lác = gale.
paradal ชังชุด [Cam M] lác = gale.
paradeng 🎢 🖋 [Cam M] dung chắn ngang = transversal.
paraik man [Cam M] chà ret = pièces de bois qui soutiennent les roues de la charrette sur les
     deux côtés.
paraing series [Cam M] dan thua = tisser lâche, non serré.
parajak firm [Cam M] hoc giả = savant, érudit.
parajak ทั้งชาก [Cam M] hoc giả = savant, érudit.
paralao ริเราท์ [Cam M] tiễn đưa = reconduire, accompagner. — paralao tuai ริเราท์ มีกู tiễn đưa
     khách = reconduire des hôtes.
paralao ชักคร์ [Cam M] tien đưa = reconduire, accompagner. — paralao tuai ชีกคร์ มก tien đưa
     khách = reconduire des hôtes.
paramâk รักษา [Cam M] cấu xế = se battre.
paramâk ซักซ์ก [Cam M] cấu xé = se battre.
paramuk ਨੰਨਐਂ [Cam M] ghét = haïr.
paramuk ชักชัก [Cam M] ghét = haïr.
paran การด [Cam M] dòng giống = race — paran Cam การด ช่ dòng giống Chàm = race Cam.
paranah ਨੰਨੜਾ [Cam M] (1) quo đi quo lai = frapper à gauche et à droite (2) ngoe ngoảy =
     remuer, s'agiter (3) thầy lay = jaser, jacasser. — paranah iku ନିମ୍ବେ ଅଟି ngoe ngoảy đuôi =
     remuer la queue; ikan paranah iku ซิกาม ก็รามา ซีการ์ con cá trườn = le poisson gesticule.
paranah ชัวชา [Cam M] (1) quo đi quo lai = frapper de tous côtés (2) ngoe ngoảy = remuer,
     s'agiter (3) thay lay = jaser, jacasser. — paranah iku ຈະຈາ ອີດ ngoay đuôi = remuer
     la queue.
```

papraong vo [Cam M] làm cho êm thuân = respecter.

```
parang \Re [Cam M] phoi = faire sécher.
paraoh ชาร์จ [Cam M] xo ra = vider pour assécher.
paraong paraih ຈະດີ ເຂດ MI phá-hoai = gaspiller, dépenser.
paraong ທາງ [Cam M] phá = démolir, détruire.
paraot ชาร์ต [Cam M] chán-nản = découragé. — paraot di hatai ชาร์ต ชี้ ราติ rủ chǐ = se
     décourager.
parat mon [Cam M] người ngoài tốc (người chồng trong gia đình Chàm) = l'étranger dans le
     clan matriarcal: le gendre.
parat VSO [Cam M] người ngoại tộc (người chồng trong gia đình Chàm) = le mari: l'étranger
     dans le clan matriarchal.
parateng ຈີເຕັ [Cam M] đứng dang ngang = transversal.
parathem purana ชักซ้ คริสต์ [Cam M] tận lực = de toutes ses forces.
parathem puranâ ทั่งซ้ ทั่งที่ [Cam M] tân lực = de toutes ses forces. — ngap parathem puranâ
     งท ทั้งซ้ ทั้งหี làm việc tân lực = travailler de toutes ses forces.
parem hlak-hling ກຳ ເກດ ເຂື້ອ [Cam M] sát trùng = insecticide.
parem pajaih ກຳ້ ກະຫາ [Cam M] sát chủng = génocide.
parem ਨੂੰ [Cam M] tiêu diệt = anéantir, détruire — parem deng ਨੂੰ v hàm than = faire brûler du
     charbon; parem pakal (cf. pakal) ກັ້ ກາກ tiêu diệt điềm hung = supprimer une calamité.
pareng ຄຸ້ [Cam M] Pháp = Français. — aia pareng ຄຸ້ ຄຸ້ nước Pháp = France; urang pareng
     າກ໌ ກາກ໌ người Pháp = Français.
paréng sassiette. [Cam M] dia = assiette.
pari 📆 [Cam M] xứ = pays.
pariak MMM [Cam M] bac = argent.
parican ກິຈາກ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.
parican ୧୯୬୫ରୀ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.
paricaow ซฟิลฟ์ซ [Cam M] làm phép gội = faire la cérémonie de purification.
parik \mathfrak{SM} [Cam M] làng Phanri = village de Phanri.
parok ชาริกา [Cam M] cho bứng = faire emporter. — parok cek blaoh pala kurama (TWN) ชาริกา
     ชาว อชาว ชารี การห์ cho bứng núi để trồng cây "Kuramu" = il fit emporter la montagne pour
     planter l'arbre "kuramu".
parosak ກາງວິຈາກ [Cam M] câu = appellation polie des enfants Cam.
paruah \mathfrak{PSP} [Cam M] tuyển chon, bầu cử = faire un choix, sélectionner, élire.
paruei njem tanrah ກໍ່ເັດຕ້າ ຕັ້ງ [Cam M] cây màn ri = Chenopodium hyripum.
paruei para 🎢 🎢 [Cam M] sui gia = alliés de famille.
paruei \Re [Cam M] (1) sui = parents des 2 époux (2) nhát = faire peur, effrayer
pasaih ภาลิทา [Cam M] thiến = castrer, castré.
paséh ກາວທຳ [Cam M] thầy xế = prêtre 'akaphir'.
pasei jiip ເກືອງຄຸກ [Cam M] đá nam châm = aimant.
pasei รห์ [Cam M] sắt = fer. — pasei mada รห์ หห์ sắt non = fer mou; aih pasei มหา mat sắt
pasiam pajhak vi vim [Cam M] lo-liệu = s'occuper de.
pata-njaoh ਨੀਜ਼ਾਨੀ [Cam M] nhiều, giot = faire tomber goutte à goutte.
pataih ia bilan ราธาร จาง ซึกาต [Cam M] quầng mặt trăng = halo de la lune.
pataih li-uw ກາຄາ ຕ່າງແ [Cam M] to lua = soieries.
```

paranem ซึ่งซ้ [Cam M] de thương = aimable.

pataih ମର୍ଚ୍ଚୀ [Cam M] lua = soie.

patak parai rem res [Cam M] khóc lóc = se plaindre de qq. ch. qui arrive.

patak pataom and sign [Cam M] danh dum = réserver, mettre de côté.

patak patel ກອງຕາ ໂດສາ M danh dum = réserver, mettre de côté.

patak ກະຕາ [Cam M] (1) xa cáng bông = égreneuse à coton (2) xương giấm = tête du fémur. — anâk patak ຈະສາກ ກະຕາ bánh de răng cưa của xa cáng bông = rouleau de l'égreneuse.

patak riya ກະໂຕ ໃຫ້ [Cam M] nhíp cái xe trâu = principal support de la charrette entre les roues.

patama ଐଟ୍ୟ (Cam M) ráp = monter, reconstituer.

patao bia ກາດຕໍ່ ທີ່ [Cam M] vua chúa = rois et reines.

patao ନ୍ଦର୍ଗ [Cam M] vua = roi. — ngap patao ହୁମ ନ୍ଦର୍ଗ làm vua = être roi; gaon patao ବର୍ମର ନ୍ଦର୍ଗ lệnh vua = ordre du roi; drâng rai patao ହୁମ ଛଟ ନ୍ଦର୍ଗ nối ngôi vua = succéder à la royauté; pok patao ବ୍ୟମ ନ୍ଦର୍ଶ tôn vua = proclamer le roi.

pataok gila සහේත ෆීහ් [Cam M] khò-dại = sot.

pataok patel ກາງຕົກ ເຕັກ [Cam M] vụng-về = maladroit.

pataok ምምና [Cam M] chóng-đỏ = étayer. — gai pataok ছল ምምና cây chóng = étai; pataok kayuw ምምና chóng cây = étayer un arbre; (idiotismes) pataok kang ምምና ጥ chóng cầm = s'appuyer le menton sur les mains; pataok ca-mbuai ምምና ምምሩ giụm nói = se becoter, se donner des baisers,(amoureux); pataok akaok di gep ምምና ምምና ምምሩ mõi main nhau = avoir les têtes qui se touchent (amoureux); pataok pakaw ምምና ምምሩ mõi thuốc = allumer sa cigarette à celle d'un autre.

pataok ନେବର୍ଟମ [Cam M] vụng = maladroit. — ragei pataok ନର୍ମ୍ପ ନେବର୍ଟମ thợ vụng = ouvrier maladroit.

pataom ກຳຕ [Cam M] dòn lại, hộp lại = rassembler, réunir. — pataom gep ກຳຕ ຕັກ hộp nhau = se rassembler; duah pataom ທຳ ຕາຕ gom góp = ramasser, rassembler.

pataow pakai ກາຄາໃຊ້ ກາກ [Cam M] day bảo, giáo-dục = éduquer.

pataow ราการ์น [Cam M] (1) chỉ = indiquer (2) dạy = enseigner — pataow jalan ราการ์น ชาการ chỉ đường = indiquer la route; pataow akhar ราการ์น จาการ dạy chữ = enseigner les lettres.

patapak ຈ້ອກຕ [Cam M] điều chính = régler, mettre au point.

patateng ທີ່ຕະ້ [Cam M] làm cho cứng = faire solidement. — patateng rak ທີ່ຕະ້ ເກ lấy gân = gonfler les biceps; patateng rak takuai ທີ່ຕະ້ ເກ ຄະຖຸ lấy gân cổ (chỉ người la lớn) = gonfler les veines du cou (désigne les personnes qui crient fort).

patathak ชัดชา [Cam M] làm cho chín = faire mûrir — (idiotisme) ndom patathak จุ๋ง ชัดชาง nói cho kỹ = parler avec adresse et opportunité.

patathrok ଦୈଟଙ୍କୁମ [Cam M] làm cho xốp = rendre plus souple, plus léger, ameublir. — patathrok tanâh ଦଟଙ୍କୁମ ଟଙ୍ଗ୍ୱ làm đất xốp = ameublir la terre.

patei ኖሮ [Cam M] cây chuối = bananier. — baoh patei ማሳ ኖሮ trái chuối = banane; patei mâh ኖሮ የተ chuối b hương = banane d'or; patei lak ኖሮ ዮෆ chuối lửa = Musa coccinea; patei tabha ኖሮ ኖể የነው chuối bà thơm = musa odorata (verte); patei kuh ኖሮ ቦታ chuối lá = grosse banane de montagne; patei jawa ኖሮ ኖሩ chuối hột = banane à grains; patei tathau bia ኖሮ ኖሩ የነው chuối ngự = banane "seins de la princesse"; patei tabha manyâk ኖሮ ኖኖ የኖሮ የተጠርሰው chuối lùn = grosse banane verte; patei matah ኖሮ ዮኖን chuối sống = banane verte; patei

patel ກາຕ [Cam M] (1) a của hồi môn = dot (2) giúp = aider, porter secours à (3) xui khiến = faire que. — lingik patel ຂ້ອງຕາ ເຕັນ trời xui khiến = le ciel fait que.

patel taba ກາຕ ຄາທີ [Cam M] xui-khiến causer, faire que.

patel thuer ຕະຕາ ທຸກ [Cam M] một tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.

pateng gen ຄື ຕິທ [Cam M] chương ngại-vật = obstacle, empêchement.

pateng ຄາຕ້ [Cam M] lưới = filet, piège.

pater ຕຳລ [Cam M] (1) xác người chết = cadavre (2) gối = oreiller.

patha panuec ຈະຈີ ເວັດກາ [Cam M] bàn định = se concerter.

patha  $\mathfrak{P}$  [Cam M] hội  $\dot{y}$  = se mettre d'accord.

pathah  $\mathfrak{PP}$  [Cam M] (1) uốt = mouillé (2) mang phép = conjurer.

pathan ราชา [Cam M] (1) dù = parasol (2) trại, chòi = appentis (3) sừng = corne. — pathan ramah ราชา ระหา sừng tê-giác = corne de rhinocéros.

pathang ™ [Cam M] chồng = mari.

pathaoh ກາວ [Cam M] sang = transvaser.

pathek vớn [Cam M] (1) thả nước = faire flotter (2) thả trôi = laisser aller à la dérive.

pathel ምሃናን [Cam M] (1) độn vào = bourrer, bomber, remplir (2) lần vào = faire entrer progressivement.— pathel kapah dalam patel ምሃናን ጥናን ያና መጀን độn bông vào gối = bourrer l'oreiller de coton; pathel tangin aw ምሃናን ምሃን ምሃን lần tay áo = faire entrer petit à petit la main dans la manche.

pather mang ກາທ໌ກ & [Cam M] bất cứ = indifféremment.

pather pabah ກາທົກ ກາທາ [Cam M] ăn tráng miệng = prendre le dessert.

pather ඉදර [Cam M] diêm = salpêtre — tamaw pathan අදෙ ඉදර diêm-sinh = salpêtre, soufre.

pather tangi ກາທັກ ຄາທີ [Cam M] ngoáy tai = curer l'oreille.

pather-pather ກາທິກ ກາທິກ [Cam M] bất cứ = indifféremment.

pathiéng ray [Cam M] (1) thiếng = arrêter le feu en brûlant un espace (2) dây (cung) = corde (de l'arc). — pathiéng thruk ray dây cung = corde de l'arc.

pathik ምምን [Cam M] làm cho dFêt xong = achever un travail de tissage. — pathik hanuh tapan ምምን gổ khuôn vải = sortir la pièce de tissu du métier à tisser.

pathir ຈະຈີກ [Cam M] làm cho kin = fermer hermétiquement.

pathit ກາຈິຕ [Cam M] xúi dục để làm hại = exciter à causer un dommage. — pathit ca-mbuai ກາຈິຕ ຄາຊາຊ xúi dục thần để làm hại cho người ta = dénoncer qq. à un mauvais génie pour que celui-ci lui cause du mal.

patho pathai ການ ເCam M] sửa soạn = faire des préparatifs, préparer.

pathrem ທີ່ [Cam M] tập = exercer. — pathrem danaok ທີ່ ທ້ານ tập nghề = apprendre un métier.

pathroh volva [Cam M] làm cho mọc lên = faire croître, pousser.

pathuel ກາທຸກ [Cam M] nực = avoir envie de. — pathuel klao ກາທຸກ ຖ້ nực cười = avoir envie de rire.

pathumu ਨੀਆਮੈਂ [Cam M] cho kip = à l'heure, en temps voulu.

pathumu ਐਆ\ [Cam M] cho kip = à l'heure, à temps.

pathuw vov [Cam M] cho biét, thua trình = faire savoir (formule de politesse).

patia ທະາ [Cam M] rèn = forger. — ragei patia ກະ ທະງ thọ rèn = forgeron.

patiap ชชาก [Cam M] cho theo = poursuivre. — amal patiap จารก ชชาก săn đuổi = faire la chasse à cour.

patih kaok ਸ਼ਰੀ ਕੁਸੀਂ [Cam M] trắng bach = très blanc.

patih patieng ກອງ ກອງ [Cam M] trắng trẻo = blancheâtre.

patih ราติ [Cam M] (1) giúp đổ = aider (2) trắng = blanc. — mbuk patih หาว ราติ tốc bạc = cheveux blancs; aw patih ราชา ล์จ áo trắng = habit blanc.

patih ກຽງ [Cam M] bắp chân = mollet.

patik ram [Cam M] bình trà = théière.

patik ନଗ୍ୟା [Cam M] phiếu = feuille, bulletin. — buh patik ଓଡ଼ ନଗ୍ୟା bỏ phiếu = voter; patik bac ନଗ୍ୟ ହେ học bạ = livret scolaire.

patik ກາງ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.

patil ກອີກ [Cam M] vò = bol en métal.

patit ନଟ୍ଟିମ [Cam M] xuýt = onomatopée du bruit que l'on fait quand on excite un chien. — patit asau ନଟ୍ଟିମ ନ୍ୟୁ xuýt chó = stimuler le chien.

patok ชาติกา [Cam M] (1) gå = marier (qq.) (2) đổi chác = échanger.

patra patri re [Cam M] hoàng-từ và công chúa = princes et princesses, défunts et défuntes célèbres de la famille.

patra ref [Cam M] hoàng-tử prince, appellation d'un membre éminent de la famille décédé.

patrai rage (Cam M) làng Matrai = village de Matrai.

patrai ମହିଳ୍ [Cam M] thái = amincir, hacher. — patrai rilaow ମହିଳ୍ ନିର୍ମ୍ମ thái thịt = amincir la viande.

patraow ምርታዊ [Cam M] (1) thò = tendre, allonger (2) xỏ vào = intervenir dans. — patraow tangin ምርታዊ ምንም thò tay = allonger la main; patraow ca-mbuai tamâ ምርታዊ ምንም đút mỏ vào = allonger le bec pour le faire entrer dans qq. ch.; patraow ca-mbuai ምርታዊ ምንም xỏ miệng vào = se mêler à (la conversation).

patri 🎢 [Cam M] công chúa (danh xưng người quá cố) = princesse, appellation des défuntes célèbres de la famille.

patrip ກ້ອງກ [Cam M] lễ giỗ (đầy tháng đầy năm) = fête anniversaire des défunts (mois ou année).

patruh ହୈବ୍ୟ [Cam M] (1) cho khỏi = faire passer, dépasser (2) giúp đổ = secourir, porter secours. — patruh rija ହୈବ୍ୟ ମିହ୍ୟ lễ tấn-phong bà rija = fête d'initiation de la Rija.

patrun ୬ (୧୯୯୩ [Cam M] (1) cho xuống, sai xuống = faire descendre, transmettre de haut en bas (2) hạ = abattre, faire tomber. — patrun gaon ୬ (୧୯୯୩ sai lệnh xuống = transmettre un ordre; patrun kayau ୬ (୧୯୯୩ ) hạ cây = abattre un arbre.

patuah lep ver c'r [Cam M] có số đào hoa = qui rencontre beaucoup de succès en amour.

patuah পল্লা [Cam M] may mắn, hên = chance, fortune. — nao patuah গর্জ পল্লা đi may mắn = rencontrer la chance en chemin; caong patuah duah jamaow (PP) গর্স পল্লা প্রাণ্ড পর্লা পর্লা প্রাণ্ড প্রাণ প্রাণ্ড প্রাণ্ড প্রাণ্ড প্রাণ প্রাণ প্রাণ্ড প্রাণ প্রাণ্ড প্রাণ প্রাণ

patuei ຈາຕັ້ງ [Cam M] chìu = pencher, incliner vers. — ndom patuei ຈາຕັ້ງ ຈາຕັ້ງ nói hùa = se ranger à l'avis des autres (en paroles).

patuh ନଙ୍କ [Cam M] nổ = exploser. — phao patuh ନଙ୍କ súng nổ = il y a des tirs de fusil.

patuk ซอก [Cam M] (1) nhúm = enflammer (2) cụng = se toucher, se heurter — patuk apuei ซอก ฐากี nhúm lửa = enflammer; patuk akaok ซอก ฐากัก cụng đầu = se cogner la tête; talang patuk ธาก์ ซอก khóp xương = jointure des os.

patuw athah ภาวา [Cam M] làng Cầu đá = village de Cau-dà.

patuw ኖኖሚ [Cam M] đá = pierre. — baoh patuw ኖේ የ ኖኖሚ viên đá = pierre; patuw thah ኖኖሚ ኖላ đá mài = pierre à aiguiser; patuw tali ኖኖሚ ኖኖላ đá bằng = promontoire rocheux; patuw gluh ኖኖሚ ናን đá bùn = pierre à aiguiser (à grain fin); patuw kading ኖኖሚ ጥላክ đá lửa = silex, pierre à briquet; patuw ndong ኖኖሚ ኖምክ đá nổi = pierre ponce; patuw aok ala ኖኖሚ ኖኖላ የምክ đá trụi = galet; patuw ra-ndaih ኖኖሚ ናሚን đá sỏi = cailloutis, gravier; jan patuw ምክ ኖኖሚ mưa đá = grêle; aia patuw ምክ ኖኖሚ ከưሪር đá = glace; mbuk patuw ምክ ኖኖሚ đóng đá = extraire, tirer la pierre; patuw hayap ኖኖሚ ኖምክ đá bia = stèle; patuw kut ኖኖሚ ናምስ đá kút = stèle du kut.

paw say [Cam M] hu, hong = en mauvais état, démoli qui ne marche plus.

pawah panuec ภาพา ภาพา [Cam M] chuyển lời nói = redire ce que l'on a entendu.

pawah ନହେ [Cam M] (1) chép = copier, transcrire (2) thay = changer. — pawah aia di kalaok ନହେ ହେଁ ହୁଁ ନହେମ thay nước trong chai = changer l'eau dans la bouteille.

pawaiy ขณา [Cam M] làm cho cong = recourber, tordre. — pawaiy ca-mbuai ขณา ระหา ต่อ miệng = tordre la bouche.

pawak ກະຊິກ [Cam M] nới ra = agrandir.

pawak rwm [Cam M] phá-phách = dévaster, démolir.

pawak ซฬา [Cam M] mở rộng = élargir. — pawak paga ซฬา ซศิ đem rào ra = agrandir la clôture; pawak apuh ซฬา ฐศา mở rộng rẫy = agrandir le champ sur brûlis; pawak thraing ซฬา ฆัท tháo giàm ra = débrider (le cheval).

pawek ຫໍາຕ [Cam M] đình lại = reporter à plus tard.

paya mg [Cam M] cây khổ qua = Momordica charantia.

paya ภาพี [Cam M] đặt = poser, donner, fixer. — paya angan ภาพี ภาพิ พ สัง tên = donner un nom; paya canâng ภาพี ภาพิ พ สัง địa-vị = donner une fonction.

payak ia 🌱 🎢 [Cam M] làm tiệc trà = offrir un thé.

payak pa-ndem ภากา กล้ [Cam M] đài đằng = faire un grand festin.

payak ୩୩୩ [Cam M] đãi = festoyer. —  $ngap \ payak$  ୪୩ ୩୩୩ lễ tạ ông bà = faire un repas en l'honneur des ancêtres.

payaom som [Cam M] trå giá = offrir un prix, proposer un prix.

payeh say [Cam M] phô-bày = se glorifier, faire le fanfaron.

payeng min [Cam M] quay = tourner, faire tourner.

payér ທາງຕົກ [Cam M] đưa = passer, transmettre.

payét ກາງກ່າງ [Cam M] coi chừng = faire attention.

payo san [Cam M] người tình = amant, amoureux.

payua ภาที่ [Cam M] gổi = envoyer, confier. — payua harak ภาที่ รากา gổi thơ = envoyer une lettre; payua anâk ka urang ภาที่ จากา วร์ gổi con cho người ta = confier son enfant à qq.; jiến payua จาการ์ การ์ tiền gổi = dépôt d'argent.

peda ကို [Cam M] óm-yéu = maladif, faible de santé.

- peh ຕຳ [Cam M] mở = ouvrir. peh baoh mbeng ຕຳ ຄາປ່າ ເພື mở cửa = ouvrir la porte; peh tapuk ຕຳ ຄາຕາ mở sách = ouvrir le livre; id. mentir; peh gaok ຕຳ ຄາຕາ giở nồi = soulever la marmite; id. chercher pitance; peh tada aw ຕຳ ຄາປີ ຊາຊາ vạch ngực = se découvrir la poitrine (enlever sa veste).
- pei ເປັ [Cam M] bánh = gâteau. pei kamang ເປັ ຕາທ໌ bánh in = gâteau imprimé; pei cadang ເປັ bánh xôi ngọt = gâteau de riz gluant sucré; pei paoh ເປັ sốn bánh đúc = gâteau de farine de riz; pei racam ເປັ ເປົ້ bánh tráng = galette de riz; pei marang ເປັ ພາກ໌ bánh phòng = gâteau levé; pei coh ເປັ ອາກ bánh kẹp = galette sucrée enroulée; pei dalik ເປັ ພາຕິ bánh it = gâteau de farine de riz; pei nung ເປັ ໝໍ bánh tét = gâteau en tranches; pei cuk ເປັ ອາກ bún = vermicelle.
- pek ทัก [Cam M] cùi = trognon. pek tangey ทัก ราชาท cùi bắp = trognon d'épi de maïs; pek baoh panah ทัก ๑ป๋ๆ ราชาๆ cùi trái thơm = pédoncule de l'ananas; pek baoh panat ทัก ๑ป๋ๆ ราชาก cùi mǐt = queue du fruit de jaquier.
- pek ຕັກ [Cam M] vuốt = passer la main sur qq. ch. pek bilau kang ຕັກ ບໍ່ຕໍ່ vuốt râu = se passer la main sur la barbe; pek raong ຕັກ ຈ້ vuốt lưng = passer la main dans le dos (pour calmer ou attirer les faveurs).

pel nja ຕັກ ຕໍ [Cam M] làng Dất-bồi = village de Dat Boi.

pem  $\mathring{r}$  [Cam M] luong = piste, sente (faite par les animaux).

peng ຕັ [Cam M] (1) nghe = entendre (2) hiểu = comprendre (3) vâng lời = obéir (4) đóng = enfoncer en frappant — peng urang ndom ຕັ ເລົ່ ໜ້ nghe người ta nói = entendre les gens dire; ndom oh peng akaok peng ku ໜ້ ຊາ ຕັ ຊາຕາຕິດ ຕັ ກວ ກວ່ hói không nghe đầu đuôi = parler sans écouter la tête et la queue (parler en dehors du sujet); thau peng panuec pareng ຮັ ຕັ ຕະຊາຕາ ຕັ ຄວາ biết nghe tiếng Pháp = pouvoir comprendre le Francais, obéir; anâk peng amaik amâ ຊາສາດ ຕັ ຊາຊາຕາ ຊາຕີ con vâng lời cha mẹ = les enfants obéissent à leurs parents; peng jamâng ຕັ ຊາຊາຕີ dóng cọc = enfoncer des pieux.

peng sốn [Cam M] đánh trên đầu = frapper sur la tête.

per magru ทัก ฟซ์ [Cam M] nhà văn? = lettré (?).

per ตั้ง [Cam M] bay = voler — ahaok per จากตัว máy bay = avion.

pet ຕັ້ອາ [Cam M] doan, câu = fragment, phrase.

pha praong ਅੰ ਕ੍ਰਿੱ [Cam M] mông đit = fesse.

**pha**  $\mathfrak{S}$  [Cam M] (1) tép = cordon (2) đùi = cuisse.

phait ଛଣ୍ଡମ [Cam M] rắc = clac (onomatopée).

phait phaot ଅନ୍ଦର୍ଗ ବର୍ଣ୍ଣ (Cam M) bup-xet = clac-clac (onomatopée d'une détonation).

phak palah ญีก ภาค [Cam M] phung phi = gaspiller.

phak phak ຈາກ ເCam M] le-le = tout de suite, à l'instant.

phak เช็ก [Cam M] đục = ciseau (à bois, à fer), travailler au ciseau. — phak kayau mang phak เช็ก การ์ ซ์ เช็ก đục cái gỗ bằng cái đục = travailler le bois avec un ciseau; phak cakuw เช็ก ราช đục vũm = gouge; phak gul เช็ก ราช đục tuông = gouge creuse.

phak &ກ [Cam M] le = rapidement. — nao phak ໜ້ ຜກ đi le = aller rapidement; ndom phak ໜ້ ຜກ nói le = parler rapidement.

**phang**  $\mathfrak{N}'$  [Cam M] kich = longue lance.

phat ନ୍ଦ୍ର [Cam M] vong, hồn ma = âme des défunts.

phaw ស% [Cam M] súng = arme à feu, pétard. — phaw kato ልሚ ሶማሪ súng ông tre = pétoire; phaw bingu ልሚ ያያያ pháo bông = feu d'artifice; ridéh phaw ያማሪ ልሚ pháo xa = char.

phik the sign [Cam M] (1) người yêu = bien-aimée (2) mật = fiel (3) đắng = amer (4) thuộc về ruột = consanguin.

phik ຜິກ [Cam M] rau đắng = Bacopa monniera.

phik tirai ຜ່າງ ຄຳສ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.

**phim**  $\mathcal{S}$  [Cam M] Phim = film.

phing ผิด [Cam M] vut = énergique, sec. — caoh phing baoh bilaong อช่า ผิด อช่า ซื้อผู้ đá vut trái banh = frapper énergiquement le ballon.

phit ଔଟୀ [Cam M] no đầy = rassasié, repu.

phuai ଛଙ୍କ [Cam M] vẩy tay = faire signe (de la main). — phuai tangin ଛଙ୍କ ଟେଞ୍ଚିଆ vẩy (tay) = faire signe de la main.

phuatimah ญี่ดีชา [Cam M] Fatimah, vo Ali = Fatimah, femme de Ali.

phuei of [Cam M] mun = usé, usagé. — khan bai phuei ຕາກ ໜ of vai mun = étoffe usagée.

phuer ໜຶ່ງ [Cam M] phước, việc làm = bien, bonne œuvre. — ngap phuer ອຸກ ຜູ້ n làm việc = faire du bien.

phun kayung ຄະສາ ຕາຕ໌ [Cam M] cây gỗ = bois de construction.

phun ເອກ [Cam M] (1) cây = arbre (2) gốc, đầu = tronc, tête (3) bài = leçon. — hadiep phun ເພົ້າ ຄະເກ vợ chính = femme de premier rang; hadiep hajung ກະທ້າ ເພົ້າ vợ thứ = femme de second rang; phun kadha ຄະເກ ເພື່ bài = leçon.

phun thrauw ਨਾਲ ਅੱਖ [Cam M] cây leo, bò = liane.

phut sum [Cam M] (1) chạy ra lỗ ngóc = prendre un trou de dérivation (2) bụt = onomatopée du bruit des poux que l'on écrase avec les dents. — tikuh phut sum chuột chạy ra lỗ ngóc = le rat prend un trou de dérivation.

pi-nyaong คือเห้ [Cam M] làng Cà-nhon = village de Cà-nhon.

piak mm [Cam M] vắt, vét = tique, ixode.

pieh รท์จ [Cam M] (1) cắt = ranger soigneusemant (2) để = pour (3) cho = pour (4) dành = réserver. — ba jién nao pieh ซื อซาติ อซี รท์จ đem tiền đi cắt = va ranger l'argent; mbut pieh wak akhar พศ รท์จ ซาก ธนาที่ bút để viết chữ = crayon pour écrire les lettres; mata pieh maong พศี รท์จ อซี mắt để nhìn = les yeux sont pour regarder; nao bac pieh ka thau akhar อซี ซาก รท์จ ซี อุราคา đi học cho biết chữ = aller à l'école pour connaître les lettres; pieh lisei ka they? รท์จ อรีซี dành com cho ai = pour qui réserves-tu du riz ?.

pieng r" [Cam M] gao rang = riz grillé.

pik ຕິກ [Cam M] (1) qua đời = mourir (2) nhắm = fermer. — pik mata ຕິກ ແຕ້ nhắm mắt = fermer l'œil.

plah 🎮 [Cam M] (1) nhét vào = introduire dans (2) găm = mettre dans le fourreau (3) đóng = mettre, ajuster — plah kadung 😭 🎮 nhét vǐ-liu = mettre le gousset, à la ceinture; plah

taow గ్లా ్లో găm dao = mettre l'épée au fourreau; plah kadaop గ్లా గాళ్ళా đóng khố = mettre le langouti.

plaih ลกุจ [Cam M] (1) tránh = éviter (2) né = s'écarter, s'esquiver. — plaih di ridéh ลกุจ ซึ่ ร็อซ์จ tránh xe = éviter une voiture; plaih tha gah drei ลกุจ ซึ่ กรุ ซึ่ กé sang một bên = s'écarter sur un côté; (idiotismes) plaih di canâk tok siam ลกุจ ซึ่ ซึ่งกา อาก ระ tránh điều xấu hưởng sự lành = éviter le mal pour récolter le bien; plaih di tham graing ลกุจ ซื่ ซึ่ง สัต tránh กลุก = fuir le danger.

plait lait ଅମ୍ବିଟ \_ ଅନ୍ନିଟ [Cam M] giep lép = très aplati.

plait ଛମ୍ବିଟୀ [Cam M] giep = écrasé, aplati. — jen pa plait ଫ୍ର ଟି ଛମ୍ବିଟୀ đập cho giep = piétiner pour écraser.

plan ମୁଖ [Cam M] thay thế = remplacer.

plan-bhap ກຸສາ ຫກ [Cam M] dân biểu = député.

plan-la ຕຸກ ເຊິ່ງ [Cam M] đại-diện = représentant. — gru plan-la ເຊິ່ງ ຕຸກ ເຊິ່ງ trạng-sư = avocat.

plang ਨੂੰ [Cam M] lòa = être aveuglé. — plang mata ਨੂੰ ਅਲੀ lòa mắt = être aveuglé.

plaong ରମ୍ମ [Cam M] nhảy = sauté.

plek กุ๊ก [Cam M] xoay = tourner. — plek anak nao กุ๊ก จรก จร xoay mặt đi = tourner la tête; plek anak mai กุ๊ก จรก จะ xoay mặt lại = tourner le dos; plek anak กุ๊ก จะก quây mặt = se retourner.

pleng gadeng ญัง การ์ง [Cam M] ngạc-nhiên = être stupéfait.

plom or [Cam M] cây tròm hôi = Sterculia faetida.

plom ♠; [Cam M] con vắt = grosse sangsue (Haemadipsa ceylanica).

**pluai**  $\mathfrak{S}_{\alpha}^{n}$  [Cam M] bi ro = citrouille.

pluh ເກາ [Cam M] mười, chục = dix, dizaine. — pluh sa ເກາ ເຈົ້ mười một = onze; pluh dua ເກາ ເຈົ້ mười hai = douze.

pluk am [Cam M] (1) thuyền độc-mộc = pirogue (2) ảng = bassine.

plut ភូខា [Cam M] ngắn = court.

 $\mathcal{P}''$  pleng [Cam M]  $\dot{\text{sa}}$  = citronnelle.

po di n la [Cam M] chủ tọa = président.

po haluw ia ଙ୍କ ହେମ୍ବ ହେମ୍ବ (Cam M) tên thàn giữ nguồn = nom du génie gardien de la source.

po labadhi ໜ້ ເວັ້ນທີ່ [Cam M] tên gọi em nhỏ trong lễ "Kareh" = nom que l'on donne au petit enfant dans la cérémonie de Karoh.

po τν [Cam M] (1) Ngài = Seigneur (2) da, dâng = oui (respectueux).

pom ๑๙ [Cam M] chà = bourrée — pom daruai ๑๙ ชาตุ chà gai = bourrée d'épines.

porami ซึ่งซื้ [Cam M] rằm = le15 de la lune.

prah (m) [Cam M] bươi = gratter. — manuk prah haluk ୪୯୪୩ (m) ୮୯୩୩ gà bươi đất = la poule gratte la terre, (idiotisme) caoh prah ବର୍ଣ୍ଣ (m) hắt ủi = réprimander sans cesse.

prai main, répandre avec le geste du semeur.

praih [Cam M] ru thàm = s'entendre secrètement pour faire qq. ch.

praik ka-taik ฆัฐาา กระกา [Cam M] nói chuyện nhiều = jaser.

praik mm [Cam M] đặc điều = raconter des histoires, des récits.

praik ୩୯୩ [Cam M] gắt = superlatif des choses piquantes et chaudes. — baoh mraik heng praik ୩୯୩ ୩୯୩ ୩୯୩ ଗ୍ରେମ ot cay gắt = piment très piquant; pa-ndiak praik ୩୯୩୩ ୩୯୩ nóng gắt = excessivement chaud.

praik ອັກາ [Cam M] làng Dầu-suối = village de Dau Suoi.

prait tik ୩୯୯୮ ଟ୍ରେମ [Cam M] vũ-trụ = univers.

prak prak ਜਿੰਨ [Cam M] tiếng mưa rơi = onomatopée du bruit de l'eau qui tombe.

prak M [Cam M] tiếng lửa nổ = onomatopée du bruit du feu qui crépite.

prâk mm [Cam M] dao dệt = couteau à tisser.

prân ្តានា [Cam M] sức = force.

prâng [Ý [Cam M] phên = claie.

praoh পূর্ণি [Cam M] xóm tró = village de Xóm Tró.

praok lingan পূল প্রাপ্ত [Cam M] nắp cày = taquet de la charrue.

praok ੀ (Cam M) sóc = écureuil.

praok ∜ (Cam M) tre con = enfants.

praok patra ී ි [Cam M] vong linh trẻ con = mânes des enfants-morts.

praong ୍ରିମ୍ [Cam M] lớn = grand. — praong libaih ୍ରିମ୍ମ ନିଆହ lớn hơn hết = le plus grand; praong hatai ୍ରିମ୍ମ ମହଟ lớn gan = audacieux, téméraire; praong pabah ୍ର୍ମ୍ମ ନହମ hồn-hào = impoli en paroles.

prap tarap ( ମେ ଟେମ [Cam M] lan tràn = qui se propage partout. — panuec ndom hamit prap tarap ନଙ୍ଗ ବ୍ୟୁଟ ( ମେ ଟେମ lời nói nghe tràn lan = paroles qu'on entend partout à la ronde.

prek [m] [Cam M] thit bay nhay, xo = fibre, tendon.

prem dit 🖺 🕅 [Cam M] tên một liệt-sĩ trong văn chương Chàm = nom d'un héros de la littérature Cam.

prem lak ( m) [Cam M] tên một liệt-sĩ trong văn chương Chàm = nom d'un héros de la littérature cam.

pren ເງິສາ [Cam M] tê = paralysé.

préw ోగ్లో (Cam M) la = crier.

prik tangi ្ត្រីកា ទាទី [Cam M] màng nhỉ = tympan.

pruai 🌇 [Cam M] råi-rắc = saupoudrer.

pruec ଙ୍କ [Cam M] ruột = intestin. — pruec libaih ଙ୍କ ମହେ ruột thừa = appendice; pruec luic ଙ୍କ ନ୍ୟ kết tràng = côlon.

pruh pruh ୮୬ ୮୬ [Cam M] trào-trào = couler abondamment. — aia mata pruh pruh ଙ୍କି ୪୯ଟି ୮୬ ୮୯୭ rưng rưng nước mắt = verser de chaudes larmes.

pruh (፫୬ [Cam M] trào, phún = asperger, lancer en pluie. — pruh aia (፫୬ ፍታ phun nước = rejeter l'eau par la bouche en la lançant en pluie; aia pruh ፍታ (፫୬ nước trào = vapeur.

puah ♀ [Cam M] khăn trắng thầy xế = turban blanc du pasêh.

puak ກຸກ [Cam M] suốt = passer rapidement la main sur. — puak hala ກຸກ ກາ suốt lá = effeuiller d'un seul coup.

emporte; puec lac ຕຸ້າ ເພາ rày la = rabrouer, houspiller; puec jhak ຕຸ້າ ເຕັ mắng = blâmer, gourmander; (idiotismes) puec kamei ຕຸ້າ ເພື່ hỏi vợ = demander une fille en mariage; puec thaik ຕຸ້າ ເພຕ nói chuyện traai gái = dire des gaudrioles, avoir des propos inconvenants; puec anaih ຕຸ້າ ເພື່າ ຄະໜາ năn-ni = importuner, demander avec insistance; puec chaw ຕຸ້າ ເປັ ri tai = murmurer à l'oreille, chuchoter; puec cek ຕຸ້າ ເຕັ nói dóc = se vanter.

**puei**  $\Re$  [Cam M]  $\mathring{\text{lua}}$  = feu.

puen ເຈັສາ [Cam M] nằm thu hình = se blottir.

puh ราๆ [Cam M] chổi = balai. — aia puh ลที่ ราๆ chổi = balai.

puh ™ [Cam M] làng Thành-vụ = village de Thanh vu.

**puh**  $\mathfrak{P}$  [Cam M]  $\tilde{ray}$  = champ sur brûlis.

**puis**  $\Re \Re$  [Cam M] tháng 11 Chàm = 11e mois Cam.

puis saki 🖓 🕫 [Cam M] tên một đập gần Ninh-hòa = nom d' un barrage sur Ia Ru près de Ninh-hòa.

puk 🎮 [Cam M] vành xương lông mày = arcade sourcillière.

pup กรา [Cam M] làm ràn-ràn = picoter. — lipa aek harup pup กรา ราก ราก สด์ lao nhao = crier famine dans le brouhaha.

pur bak ควา เCam M] chính Dông = plein Est.

pur  $\mathfrak{P}\mathfrak{I}$  [Cam M] Dông = Est.

putirai ភេទី [Cam M] tên vua Chàm = nom de roi Cam.

ra  $\mathcal{S}$  [Cam M] người = personne. —  $ra\ kade\ \mathcal{S}$  ຕ່ຶ້ງ hoạn quan = eunuque;  $ra\ ginup\ \mathcal{S}$  ຕໍ່ອຸກ người quý phái = gens nobles;  $ra\ mathaong\ \mathcal{S}$  ພາຕໍ່າງ người phu = auxiliaire, aide;  $ra\ pabuak\ \mathcal{S}$  ຫາກ thợ tiện = ciseleur;  $ra\ diyeng\ \mathcal{S}$  ອີກ kẻ hầu vua = familier, suivant du roi;  $ra\ siam\ \mathcal{S}$  ກາງ người tốt = les bonnes gens.

ra-mbah ra-mbâp ระชา ระกา [Cam M] cực khổ = dur, difficile.

ra-mbah sw? [Cam M] cuc = dur, difficile.

ra-mbak รชิก [Cam M] béo mùm mim = grassouilet, potelé. — ranaih ra-mbak ราชา con trẻ béo mùm mim = enfant grassouillet.

ra-mbi sw [Cam M] (1) gian-nan = difficulté (2) người tình = soupirant, amoureux.

ra-ndaih ภาพา [Cam M] san soi = cailloutis.

ra-nde say [Cam M] người Ê-Đê = les Radés.

ra-ndeng ເຈ້ [Cam M] ran = félé. — cawan ra-ndeng ອະຊາສາ ເຄ້ chén ran = bol félé.

ra-ndep ເອເຕ [Cam M] quen = être familier avec, bien connaître. — ra-ndep bhian ເອເຕ guen thuộc = bien connaître; urang ra-ndep ເລົ ເອເຕ người quen = connaissance.

ra-ngai ୧୭୯୭ [Cam M] giảm bốt = diminuer. — ra-ngai di ruak ୧୭୯୬ ଓ କୁମ bệnh được giảm bốt = le mal diminue; ra-ngai di alak ୧୭୯୬ ଓ କୁମମ phai rượu = être dégrisé.

ra-ngam ເອົ້າ [Cam M] béo, ngon = gras et bon. — mbeng ritak laow rangam ເພື່ອຕາ ອຕ່າຊ ເອັ ăn đậu phụng thật ngon = manger des arachides vraiment bonnes.

ra-ngey sign [Cam M] (cf. Rangay)

ra-nja 🦟 [Cam M] chà = fourré d'épines, gui m.

ra-nja  $\mathfrak{N}^{\mathfrak{J}}$  [Cam M] chùm gởi (cây) = gui.

ra-nyah ୧୯୯୬ [Cam M] vẩy, phe-phẩy = remuer, agiter, s'agiter. — ra-nyah iku ୧୯୯୬ ବୃତ୍ୟୁ phe-phẩy đuôi = remuer la queue; limân ra-nyah traom ନିଷ୍ଟର ୧୯୯୬ ବୃତ୍ୟୁ voi phe-phẩy vòi = l'éléphant remue la trompe.

rabait ภาษา [Cam M] nằm liệt = être étendu et ne pouvoir se relever. — ruak rabait ภา ภาษา bênh nằm liệt = être malade et contraint à rester couché.

rabang ເທັ [Cam M] cầu = pont. — ngap rabang ອຸກ ເທັ làm cầu = faire un pont.

rabaong ເຄັ້ [Cam M] mương = canal. — rabaong inâ ເຄັ້ ຜູ້ສື mương cái = canal principal; rabaong anâk ເຄັ້ ເຄັກ mương con = rigole; rabaong lah ເຄັ້ ເພື mương tháo = canal de dérivation; rabaong tanu ເຄັ້ ເພື mương gò = canal surélevé; rabaong thaong ເຄັ້ ເພື mương sâu = canal en dessous du niveau de l'eau; rabaong likei ເຄັ້ mương núi = canal du côté de la montagne; rabaong kumei ເຄັ້ ເພື mương đất bằng = canal de la plaine.

rabep ກາກ [Cam M] đờn cò = vièle à 2 cordes. — rabep mari ກາກ ພາກ dờn địch = instruments à cordes.

rabha ເທື [Cam M] phân, chia = partager. — rabha dua ເທື ທີ່ phân haai = partager en deux; rabha hatai ເທື ເພຕ tình nghi = soupçonner; nâh rabha ສາງ ເທື phân chia = part; rabha gep ເທື ຕັກ chia nhau = se partager.

rabi ul ahiér ເທື່ ແກ ຊາສາກ໌ກ [Cam M] tháng 4 Hồi-giáo = 4e mois de l'année musulmane.

rabi ul awer ເປື້ ເຕ ຊາຊົກ [Cam M] tháng 3 Hòi-giáo = 3e mois de l'année musulmane.

rabuk kayau ເທົ່າ ໂCam M] chòm cây = bosquet.

rabuk รงร์ฑ [Cam M] bão = ouragan.

rabuk tathaow มหัว ธาต์ชุ [Cam M] mưa bão = tempête et pluie (typhon).

rabung ናንማ [Cam M] măng (tre) = pousse (de bambou). — sa akaok rabung ያ ፍጥር ናንማ một đọt măng = une pousses; rabung par ናንማ ናን măng cao = pousse avancée (déjà haute); rabung thu ናንማ ያ măng khô = pousse séchée; kathaom rabung ማማ ያማ vỏ măng = épiderme de la pousse; rabung mada ናንማ አማ măng non = pousse tendre.

rabuw ภษะ [Cam M] ngàn = mille.

racauw ନେମ୍ବିକ୍ [Cam M] tắm gội = se baigner, se laver. — racaow pa cih ନେମ୍ବିକ୍ ନି ବିବ୍ gội cho sạch = se baigner pour être propre; racaow akaok ନେମ୍ବିକ୍ କୁନ୍ଦିମ gội đầu = se laver la tête; panuec racaow ନର୍ଜ୍ୟ ନିର୍ବ୍ଦ ନି ବ୍ୟ lời gội = paroles prononcées pendant les ablutions; racaow ka urang ruak ନେମ୍ବିକ୍ ନି ବ୍ୟ କୁମ୍ମ gội cho người bệnh = faire une ablution à un malade.

racem รทั่ [Cam M] giòn = brisant, cassant. — ahar racem ราก รทั่ bánh giòn = gâteau croquant.

raci ເຈື [Cam M] loại hoa đẹp = espèce de belles fleurs.

racih son [Cam M] hoa-si = peintre.

rada ୧୬୬ [Cam M] gác = étagère. — rada ging ୧୬୬ ମିଆ giàn bếp = étagère de cuisine; rada thin ୧୬୬ ଅଧା trần = plafond; rada ciéw ୧୬୬ ଅଧ୍ୟ gác chiếu = étagère pour les nattes.

radai sav [Cam M] óng bể = soufflet de forge. — duei radai v sav thụt bể (thụt bể): hơi thờ người sắp chết = souffler avec le soufflet, pousser des soupirs qui annoncent la mort prochaine.

radak sym [Cam M] thú-tư = ordre.

radéh ເຄົ້າທີ່ [Cam M] xe = charrette. — radéh juak ເຄົ້າ ທີ່ ກາ xe đạp = bicyclette; radéh limaow ເຄົ້າ ເພື່ອເປັດ xe bò = charrette à bœufs; radéh asaih ເຄົ້າ xe ngựa = voiture à cheval; radéh katung ເຄົ້າ ກັ xe kéo = pousse-pousse; radéh klau baoh ເຄົ້າ ກັ xe ba bánh = tricycle; radéh apuei ເຄົ້າ ຄົ້າ xe lửa = train; radéh yawa ເຄົ້າ ກາ xe hỏi = automobile; radéh pajieng pah ເຄົ້າ ເກັ xe chổ thuế = voiture de transport; radéh sang ເຄົ້າ xe nhà = voiture privée.

radhi radhuel ເທື່ ເປັກ [Cam M] êm dịu = calme, tranquille. — asaih nduec rathi rathuel ເຂົ້າກາ ສະກາ ເປັກ ngưa chay êm diu = le cheval va d'un pas tranquille.

raduh ℠ [Cam M] dân đen = plèbe, bas-peuple.

ragei ເຕັ້ [Cam M] thọ = ouvrier. — ragei phun ເຕັ້ ພະກາ thọ chánh = ouvrier en chef; ragei radok ເຕັ້ ເອທາ thọ phụ = ouvrier en second; ragei patia ເຕັ້ ເຕັ້ thọ rèn = forgeron; ragei kayau ເຕັ້ ເກັ້ thọ mộc = menuisier; ragei mâh pariak ເຕັ້ ພາ ເພາກາ thọ bạc = orfèvre; (idiotismes).

ragem ເຕັ້ [Cam M] điệu nhạc = air de musique. — ragem gineng ເຕັ້ ຕື້ ຫ້ điệu trống = air de tambour; ragem saranai ເຕັ້ ພາເສ điệu kèn = air de hautbois; mâk ragem ພາຕ ເຕັ້ ໄấy điệu = changer d'air pendant un morceau; laik ragem ພາຕ ເຕັ້ đúng điệu = dont l'air est juste; hla ragem ເຕັ້ ຄຕັ້ hoà điệu = en mesure, à l'unisson.

rager ຄຕົກ [Cam M] làng La-gan = village de La-gan.

ragi ragan ເຕັ້ ເຕສາ [Cam M] ngổ-nghịch = espiègle.

raglac ନମୁଖ [Cam M] phạm nhân = coupable, délinquant.

raglai ຄະຕຸ [Cam M] người Raglai = les Raglai.

ragleng  $\mathfrak{S}_{n}^{\#}$  [Cam M] muc  $t\mathring{u}$  = pasteur.

rah mai so sw [Cam M] lâu nay = habituellement. — mang rah mai w so sw từ lâu nay = depuis longtemps.

rah rah ภ ร [Cam M] vân vân = etc...

rah rai ภ ๑ภ [Cam M] xua nay = depuis toujours.

rah รๆ [Cam M] (1) dạo = promenade (2) khắp = tout, tous (3) phả = étaler avec la main. — nao rah จะที่ รๆ đi dạo = aller se promener; rah bah รๆ งๆ đi dạo = aller se promener; nao rah jalan จะที่ รๆ งๆ งๆ ซะเพ đi khắp nẻo = aller par tous les chemins; nao rah palei จะที่ รๆ ระห์ đi khắp xóm = aller d'un village à l'autre; rah padai pa ndap รๆ รายง รา จะที่ จะที่ phả lúa cho phẳng = égaliser le riz avec la main.

rahai sas [Cam M] phai lac = dégrisé.

rai & [Cam M] hạt lúa rụng = grains de riz tombés sur le champ qui repoussent après la moisson.

raih ສາງ [Cam M] mổ = ouvrir, opérer. — raih tung ສາງ ຕັ້ mổ bụng = faire une opération du ventre; raih hala kayuw ສາງ ເຕັ້ rọc lá cây = couper les feuilles d'un seul mouvement.

raih raih ตรา ตรา [Cam M] lặp-cặp = claquer des dents. — katek drei raih raih กราก ห้า ตัว ตรา ตรา rung lặp-cặp = trembler de tout son corps.

raim ℜ [Cam M] vanh = couper autour, couper une frange.

raing & [Cam M] (1) lặng theo = suivre furtivement (2) trí = latte de soutien du torchis.

raiy baiy รภา รูซา [Cam M] gày-gò = maladif. — ruak raiy baiy รุกา รูซา ฮูซา đau kinh niên = être malade à année entière.

raiy มาท [Cam M] (1) gày, ốm = faible, maladif (2) rặc = filet d'eau. — aia raiy จรี มาท nước rặc = filet d'eau.

- raiy raow อภาท ๑๙๙ [Cam M] lò-mò = furtivement. raiy raow tama sang อภาท ๑๙๙ ๓๙ ึ ทั่ lò-mò vào nhà = entrer furtivement dans la maison; rimaong raiy raow mai mâk pabaiy รื๑๙๖ อภาท ๑๙๙ ๑๙ ๛๛ การ ๛๛ cop lò-mò đến bắt ngạnh = le tigre vient furtivement prendre la chèvre.
- raja ເຕັ [Cam M] lễ múa = raja: cérémonie avec danses sacrées. raja hala aen ເກື ເຕັ ແລະ lễ múa tạ = cérémonie d'action de grâce; raja thraiy ເກື ເຕັກ lễ múa trả nợ = cérémonie de réparation; raja haiy ເກື ເຕັກ lễ múa trả nợ lâu đời = cérémonie pour réparation d'une dette ancienne; raja patruh ເກື ເຕັກ lễ múa tôn chức vũ-sư = cérémonie à l'occasion de l'investiture des danseurs sacrés; raja praong ເກື ເຕັ lễ múa lớn = cérémonie longue et solennelle; raja harei ເກື ເຂົ້ múa ngày = cérémonie organisée pendant la journée; raja dayep ເກື ເຕັກ lễ múaaa đầu hôm = cérémonie organisée au crépuscule; raja nagar ເກື ເຕັກ lễ múa tông-ôn đầu tháng giêng Căm = cérémonie organisée pour tout le village au mois de janvier Cam; pok raja ແກງ ເກື tôn vũ-sư = investir le danseur (ou la danseuse).

raja-ais รชาติด [Cam M] triều đình = la cour.

rajakar frms [Cam M] công-chức = fonctionnaire.

rajam ເກົ [Cam M] espalier, treillis. — rajam kadaoh ເກົ ຕາທ່າ treillis à courges; ân di janâk tok siam ân di rajam pluai thraow liwik (PP) ຊາສາ ທ້າ ຊາສາ ເຄົ້າ ຊາສາ ທ້າ ເກັດ ເຄົ້າ ເຄົ້າ

rajathep ກີນາທັກ [Cam M] kể hèn hạ = personne de basse condition.

rajep ຄຳຕົກ [Cam M] tháng 7 Hồi-giáo = 7e mois de l'année musulmane.

rak cha ເກົ ໜີ [Cam M] phụng sự = servir. — rak-cha amaik amâ ເກ ໜີ ຈະແຕ ຈະເຊື່ອ phụng-sự cha mẹ = servir ses père et mère.

rak ริกา [Cam M] (1) nổ, nẩy = éclore (2) mê uống = adonné à la boisson — rak mata ริกา ซาร์ nẩy mầm = bourgeonner; bingu rak ซีซี ริกา hoa nổ = la fleur s'épanouit; rak hala ริกา ราร์ nút lá = les feuilles poussent.

rak ኖጣ [Cam M] (1) gân = nerf, tendon, veine (2) sợi = (catégoriel des objets en forme de fils) — rak darah ኖጣ የናን gân máu = vaisseau sanguin; ralaow ralo rak ኖሚኒ ኖሚኒ ናጣ thịt nhiều gân = viande qui a beaucoup de tendons; rak mbuk ኖጣ የሩጣ sợi tóc = cheveu; rak mrai ኖጣ ኖሚ sợi chỉ = fil de coton; rak kabuak ኖጣ ጥርጥ sợi tơ = fil de soie; rak tanon ኖጣ ኖሚኒ cong lát = attache en bambou; praong rak ኖሚኒ ኖጣ to sợi = (fil) de gros calibre; naih rak ኖሚኒ ኖጣ nhỏ sợi = (fil) de moyen calibre; sit rak ኖሚኒ ኖጣ the sợi = (fil) de petit calibre; (idiotismes) klaih rak ኖሚኒ ኖጣ đút gân (yếu đuối) = qui a la fibre coupée (très faible); brah sa rak ኖሚኒ ኖጣ gạo một hạt = un grain de riz (utilisé dans la cérémonie d'incinération); rak tangin ኖሚኒ chỉ tay = lignes de la main; aek rak tangin ኖሚኒ ኖሚኒ coi chỉ tay = lire les lignes de la main.

rak ନେ [Cam M] chẳng = ogre. — ndaw mbaok rak ଙ୍କ ବର୍ଷମ ନେ mặt chẳng = visage de l'ogre; jalan rak ଙ୍କର ନେ ngân hà = voie lactée.

rak ກາ [Cam M] lúc = moment. — rak ni ກາ ສື bây giờ = maintenant.

rakak ເກກ [Cam M] đầy = plein, rempli. — rakak tung ເກກ ຕໍ່ đầy bụng = avoir le vendre plein; rakak idung ເກກ ຜູ້ທ໌ nghẹt mũi = avoir le nez bouché; rakak tada ເກກ ເທັ tức

ngực = être oppressé; rakak thang ma-ik ກາກ ຫ້ ພອກ bí bọng đái = avoir la vessie pleine; rakak jalan ກາກ ຫາສ đày đường = route remplie de monde.

rakheng s [Cam M] luc-si = athlète.

rakik ເກີກ [Cam M] bè, màng = arbres attachés ensemble qui servent de moyen de transport (par ext. radeau) — pathek tuei rakik ສະຕາ ຄື ເກີກ thả trôi bè = lâcher le radeau; wah rakik ພາ ເກີກ chèo bè = grande perche pour conduire le radeau.

raklang  $\mathfrak{M}'$  [Cam M] cây vînh-vînh = Anisopterà sepulchorum (dipt.).

ralai sam [Cam M] cây rì-rì nước = Homonoya riparia lour.

ralan ເຕສາ [Cam M] trườn = ramper. — ralan mang tada hua mang ta-uk ເຕສາ ຮ່ ເຊື້ ຮ້ ເຕັກ trườn bằng ngực , lội bằng gối (chỉ sự chịu luồn cúi với người trên) = ramper sur la poitrine, tirer sur les (P.P.), genoux (indique l'attitude humiliante des inférieurs envers les supérieurs); kamar ralan ຕະເລີ ເຕສາ trẻ em trườn = le bébé rampe; sriem ralan ເຕັ້າ ເຕສາ tập trườn = s'exercer à ramper.

ralang ເຕັ [Cam M] tranh săn = Saccharum spicatum linn. (chaume). — sang tak gak ralang ຕັ ຄະກາ ເຕັ nhà lợp trang săn = maison couverte de chaume; pak ralang ເຕັ kết tranh = tresser le chaume; yuak ralang ຖະກາ ເຕັ cắt tranh = couper le chaume; ralang mu ເຕັ ຮ້ vòng bằng tranh thắt dùng trong Lễ thiêu = anneau fait de brins de chaume tressés dont le paseh se sert pour l'incinération.

ralao ନେମ୍ପ୍ରୀ (1) muộn, trẻ = tardif, en retard (2) óm-nghén = avoir des malaises au début de la grossesse. — ralao tuk ନେମ୍ପ୍ରୀ ଟେମ trẻ giờ = en retard; ralao gon ନେମ୍ପ୍ରୀ ବ୍ୟୁଷ୍ଟ quá cử = qui dépasse la limite, le délai.

ralaoh ภาคา [Cam M] (1) tranh lát = Imperata cylindrica (2) lát (loại cỏ đan chiếu) = jonc.

ralaoh ราศา [Cam M] bảng = tableau. — ralaoh wak akhar ราศา หาว หาวา bảng viết = tableau pour écrire.

ralaoh ภาษา [Cam M] rắn rao = Herpeton tentaculatum.

ralauw ኖኖኖሩ [Cam M] thit = viande. — ralaow that ኖኖኖሩ ማፀ thit tươi = viande fraiche; ralaow bhaong ኖኖኖሩ ኖሚያ thịt ươn = viande faisandée; ralaow pa-ndam ኖኖኖሩ ኖሚያ thịt ướp = viande salée; ralaow thu ኖኖኖሩ ያ thịt khô = viande séchée; ralaow bruk ኖኖኖሩ የተዘር ተከነ thúi = viande avariée; ralaow manuk ኖኖኖሩ የማን thịt gà = viande de poule; ralaow glai ኖኖኖሩ ኖሚያ thịt rừng = gibier; ralaow am ኖኖኖሩ የታ thịt nướng = viande rôtie; ralaow hana ኖኖኖሩ ኖሚያ thịt kho = viande cuite dans la saumure; ralaow tuk ኖኖኖሩ የምን thịt luộc = viande bouillie; ralaow matah ኖኖኖሩ ዮኖን thịt sống = viande crue.

raleng số [Cam M] lúa lép = épi de riz sans grain.

ralin ନେଶିକା [Cam M] sáp = cire. — ralin duk ନେଶିକା ଜମ sáp ong dú = cire de mouche à miel; ralin jalikaow ନେଶ ଜମ୍ପର୍ଶ୍ୱ sáp ong = cire d'abeille.

ralo ନେଣ [Cam M] nhiều = beaucoup. — ralo lo ନେଣ କର୍ଣ nhiều lắm = très nombreux; ralo drei ନେଣ ନୁଷ୍ଟି nhiều người = beaucoup de gens; ralo mbeng ନେଣ ଝୁଁ nhiều lần = beaucoup de fois; mbeng ralo ଝୁଁ ନେଣ ăn nhiều = manger beaucoup; ralo ndom ନେଣ କ୍ରଫ ନେଣ nói = bavard; ndom ralo କ୍ରଫ ନେଣ nói nhiều = parler beaucoup; ralo anâk ନେଣ ନେଣ ନେଣ ନେଣ sai con = prolifique.

ralong ราการ [Cam M] rùng = forêt. — nao ralong ารที่ ราการ đi rùng = aller à la forêt (par ext. aller à la chasse).

ramâh sw? [Cam M] con tây = Rhinocéros.

ramâk ମଧିମ [Cam M] chùa = se corriger. — ngap pa ramâk ଙ୍କମ ନ ନଧ୍ୟମ làm cho chùa = faire se corriger.

ramâk swm [Cam M] cây xương cá = Euphorbia tirucalli.

ramaong ຄະຈະ [Cam M] cop = tigre. — nasak Ramaong ອະຈະໂຕ ເພື່ອ tuổi Dần = année cyclique du Tigre.

ramawan swwm [Cam M] tháng 9 Hồi-giáo = 9e mois de l'année musulmane (Ramadan).

rame sank [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.

rami ramik 🔊 🥍 [Cam M] don dep = ranger, arranger.

ramik ເພື່ກ [Cam M] don = ranger. — ramik sang ເພື່ກ ກໍ don nhà = ranger la maison.

ranaih ମହନ୍ୟ [Cam M] trẻ = jeune. — anâk ranaih ନୁହମ ମହନ୍ୟ trẻ con = jeune enfant; ranaih kamei ମହନ୍ୟ ୮୯୪ trẻ gái = petite fille; ranaih likei ମହନ୍ୟ ୮୯୪ trẻ trai = petit garçon; daok ranaih ୭୪୩ ମହନ୍ୟ còn trẻ = encore enfant.

ranâk rak sẩm sm [Cam M] mê ăn uống = gourmand.

ranâk ภูฬิก [Cam M] mê ăn = gourmand.

ranaong ເຄື້ [Cam M] sàn = treillis servant de plancher. — ranaong sang ເຄື້ sh sàn nhà = plancher surélevé.

ranem ເຫ້ [Cam M] thương = aimer. — anit ranem ຄະຫະດ ເຫ້ yêu thương = chérir; thulu inâ ranem ngap gruk ca-klem inâ limuk (P.P.) ອະຊີ ອີສີ ເສັ້ ອະກຸ ອະຊີ ອີສີ ເພື່ອກາ lòn-lỏi mẹ thương làm thường mẹ ghét (ý nói người ta thích lời hơn việc làm) = l'enfant bavard est aimé de sa mère, l'enfant travailleur n'est pas aimé (sens les gens sont plus attentifs aux paroles qu'aux actes).

raneng so [Cam M] canh gà = potage de poulet.

ranung ເໝື [Cam M] mây trắng = Calamus usitatus (rotin). — cek ranung ອັກ ເໝື núi mây = montagne couverte de rotin.

rao ର୍ଟ [Cam M] rửa = laver. — rao tangin ର୍ଟ ଟେଡ଼ିଆ rửa tay = se laver les mains; rao takai ର୍ଟ ଟେଙ୍ଗ rửa chân = se laver les pieds; rao ikan ର୍ଟ ପ୍ରମଣ rửa cá = laver le poisson.

raoh ຄຳ [Cam M] (1) gọt = peler, tailler (2) xoi = décaper (3) sút = amaigri, affaibli. — raoh mbut ຄຳ ພາກ gọt bút chì = tailler un crayon; raoh kalik kayuw ຄຳ ຕາກ ການ gọt vỏ cây = tailler l'écorce de l'arbre; aia raoh hang ຄຳ ກຳ nước xoi bờ = l'eau décape la berge.

raok ୍ରମ୍ମ [Cam M] ía = chier, faire ses besoins. — raok tian ୍ରମ୍ମ ଟେଷା ía = id.; nao raok tian ୍ରମ୍ମ ଟେଷା đi cầu = aller faire ses besoins.

raok ຳຕ [Cam M] (1) đón = accueillir (2) thính = "inviter". — raok tuai ຳຕ ຄຕຸ đón khách = accueillir des invités; muk mbuai raok anâk ພາກ ຄະເ ຈາຕາ ຄະເ ປັດ ຄ

raok ್ರ್ [Cam M] cóc = crapaud.

raok ຳກ [Cam M] ống = tuyau. — raok krâm ຳກ ໂຕ້ ống tre = tuyau en bambou.

raong ື້ [Cam M] (1) nuôi = nourrir (2) nát = réduit en poudre (3) nhàu nát = chiffonné. — raong anâk ື້ ຊະສາຕ nuôi con = nourrir un enfant; anâk raong ຊະສາຕ ື້ con nuôi = enfant adoptif; amâ raong ຊະສາຕ ື້ cha nuôi = père adoptif; raong ba ື້ ນ້ nuôi náng = nourrir; gik mraik-kalu raong klik ຕືຕ ສັ້ຊາຕ ຕະວິ ຊື້ ຕືຕ nghièn tiêu nát tan = réduire le poivre en poudre.

raong କର୍ମ [Cam M] lưng = dos. — pak ngaok raong ନମ କର୍ମମ କର୍ମ mang trên lưng = porter sur le dos; daok ngaok raong asaih କର୍ମମ କର୍ମ କର୍ମମ କର୍ମ ନୁଷ୍ଟେମ୍ବ ngồi trên lưng ngựaa = être assis sur le dos du cheval .

raong raih ๑๙๊ ๑๙๑ [Cam M] tan nát = démoli, détruit, perdu. — mbeng anguei raong raih 📽 ๑๙ฬ ี ๑๙๑ của cải tan nát = les biens sont dilapidés.

- raow ନୈକ [Cam M] (1) rống = râler (se dit du râle émis par un mort) (2) luống = raie, sillon. pok raow ምም ምም ተል dấp luống = tracer des raies; hua raow ያች ምም kéo luống = tracer des sillons; raow tangey ምም hàng bắp = une rangée de plants de maïs.
- rap ເກ [Cam M] (1) hút = aspirer (2) khô = à sec. kamalai rap suan ຕັ້ນສະ ເຖ ຖຸພາ hút hồn = le mauvais esprit aspire l'âme (faire mourir); rap aia di kraong ເກ ເພື່ອ ແຕ່ nước sông khô = l'eau du fleuve est tarie (le fleuve est à sec).

rap ເກ [Cam M] lót = garnir, paver — rap papan ເກ ຄະເພ lót ván = garnir de planches.

rap  $\mathfrak{S}\mathfrak{N}$  [Cam M] rap = abri.

rapao ନର୍ଗ୍ନ [Cam M] (1) gội = laver en frottant (2) chà, vò = frotter dans les mains — rapao kaok ନର୍ଗ୍ନ ବର୍ମ ବର୍ଷ ବର୍ଷ ଓଡ଼ ବେଧ áo = frotter un habit.

rapek ເກັກ [Cam M] mò, sò-soạn = tâtonner. — rapek duah ເກັກ ທຸງ mò tìm = chercher à tâton; rapek ikan ເກັກ ຜູ້ຕະກ mò cá = chercher un poisson en sondant avec les mains; ndom yau rapek ໜ້າ ກຳ ເກັກ nói như mò = parler sans savoir.

rapuk rapao รหา ราศ [Cam M] lộn-xộn, òn-ào = à tort et à travers. — ndom rapuk rapao จจ๋ รหา ราศ nói lộn-xộn = parler à tort et à travers.

rasa rasa ਾਲੀ ਨਾਲੀ [Cam M] hằng-hà sa số = innombrable.

rasa ଋઽઽઽ [Cam M] nai = cerf.

rasa 🔊 [Cam M] vô số = innombrable.

rasak rasi ຄະຕາ ຄະຕາ [Cam M] cung-mệnh = destin, destinée.

rasi atah ନ୍ୟୁ ଜୁଙ୍ଗ [Cam M] số sống lâu = prédestiné à vivre longtemps.

rasi katut នៅ প্রাপ্ত [Cam M] yểu số = voué à une mort jeune.

rasi pajan ເຈື ກາສ [Cam M] số mệnh = destin, destinée.

rasi ເກື [Cam M] số mệnh = destin. abih Pô rasi ຈາປົງ ຄທ໌ ເກື hết số (chết) = être au bout de son destin (mourir).

rasuk ເພາ [Cam M] xương-sườn = ossature de la cage thoracique. — rasuk hala ເພາ sống lá = nervures de la feuille; pablung rasuk ໜ້າ ເພາ phình xương-sườn (bùng gan) = gonfler le torse (de colère).

rasung ନେମ [Cam M] cói = mortier. — rasung juak ନେମ cói giả = mortier (avec pilon à pied); rasung thaok ନେମ cói quét = mortier (avec pilon à main); rasung thaok hala ନମମ ନେ óng ngoáy = mortier à bétel.

rata ኖኞ [Cam M] cẩm-bào = broché de soie et d'or. — aw rata ምጥ ናና áo cẩm bào = habit de brocart (royal).

ratak รคิก [Cam M] đậu = haricot. — ratak jaong รคิก ๑ษิ đậu huyết = haricot rouge sang; ratak juk รคิก ษา đậu đen = haricot noir; ratak aih takuh รคิก ๑ษา đậu xanh = petit pois vert; ratak laow รคิก ๑ษา đậu phụng = arachide; ratak take รคิก ๑ษา đậu sừng = haricot vert en forme de corne; ratak gai dueh รคิก ๑๓ ชำ đậu đũa = haricot long.

rataong ନେଟଁ [Cam M] cá lòng-tong = poison Rasboridé (vulg. appelé goujon). — mathin rataong ୪୯୪୩ ନେଟଁ mắm đòng = saumure de poisson d'eau douce.

rateng 🎢 [Cam M] cà-tăng = entourage de bambou tressé le long des ridelles de la charrette.

rati rataih ନଟ ନେମ [Cam M] yểu-điệu = gracieux, élégant. — kumei rati rataih ୮୯୪ ନଟ ନେମ đàn bà yểu-điệu = femme gracieuse.

ratoh ກາຄາງ [Cam M] bấy = attendrir. — ratoh rilgow ກາຄາງ ອີກຕັ້ຊ bấy thịt = attendrir la viande.

ratuh ନେବ [Cam M] trăm = cent. — sa ratuh ନ ନେବ một trăm = cent; sa ratuh rabuw ନ ନେବ ନଦ୍ୟ một trăm ngàn = cent mille. rawai saw [Cam M] quo = écarter avec les mains pour chercher qq. ch.— rawai dalam aia saw งหาง quo trong nước = chercher avec les mains dans l'eau; rawai duah ราช งา quo tìm = chercher avec les mains.

rawak รงร์ท [Cam M] ôm = prendre dans les bras. — rawak njuh รงร์ท เพ ôm củi = prendre une brassée de bois; rawak pong ภูฟิก อกาด om = prendre une brassée de paille.

rawang sw [Cam M] căn, gian = travée. — rawang sang sw s căn nhà = travées de maison; sang klau rawang f' f' f' nhà ba căn = maison à trois travées.

rawek ແຕງ [Cam M] rò, mó = passer la main sur, caresser. — rawek mbaok ແຕງ rò mặt = caresser le visage.

raweng sw [Cam M] tham = visiter — nao raweng sw sw di tham = aller visiter; raweng hamu ระทั ระห์ thăm ruông = aller voir la rizière; raweng gep ระทั ศัก thăm nhau = se rendre

ray sm [Cam M] đời = vie. — ray ni sm g đời nay = cette époque, ce temps; ray dahlau sm ນີ້ f doi trước = les temps anciens; ray hadei ເຖາ ເຈົ້ doi sau = l'époque à venir; ray patao ภาท ภาค dòi vua = dynastie de trône.

raya ເກື [Cam M] lớn, rộng = grand, vaste. — kraong raya ເກື sông lớn = grand fleuve; jalan raya ហិកា ភាហ៊ី đường lớn rộng = grand'route; patuw raya ពេះជា ភាហ៊ី đá lớn = pierre de grande taille; banek raya ບອກ ເກື đâp lớn = grand barrage.

rayak mâk ภาร์ก พก [Cam M] say sóng = avoir le mal de mer.

rayak sym [Cam M] Nam ông = le Seigneur des Flots.

rayak sym [Cam M] sóng = flots, vagues. — rayak balik sym sóng cuôn = les vagues font des rouleaux; rayak paoh sam sống vỗ = les vagues déferlent.

rayar ภาวา [Cam M] buồm (tàu) = voile (bateau).

rayem rayem 🞢 🎢 [Cam M] xâm-xâm = sombre.

rayem รทั่ [Cam M] xâm = sombre. — lingik rayem รทั่ง trời nhá-nhem = il fait sombre rayuak sym [Cam M] lưới = filet de pêche. — duei rayuak 👸 sym kéo lưới = tirer les filets.

reh 🔊 [Cam M] quá = très. — siam reh 🔊 🗳 đẹp quá = très beau.

reh ร์จ [Cam M] thuở = temps. — reh nan ร์จ ฐรภ thuở ấy = en ce temps là; mang reh dahlau ซ่า ກາ ທະ từ thuổ trước = auparavant.

rei  $\mathcal{F}$  [Cam M] rây = tamis à trous très fins. — rei tapung  $\mathcal{F}$   $\mathfrak{S}$  rây bột = tamis à farine, ainsi; mayah yau nan jang hu rei พางๆ ที่ สุล ที่ ที่ ก็ยน như vậy cũng được = si cela est ainsi cela va quand même; dahlak jang hu rei vṛṛ vớ sẽ sẽ tôi cũng có vây = j'en ai moi aussi.

rek sm [Cam M] co = herbe.

rem banân ở vww [Cam M] rừng râm = forêt épaisse.

rem glais an [Cam M] rùng rú= la forêt.
rem riya s s [Cam M] rùng già = forêt vierge.

rem & [Cam M] làng Văn-lâm = village de Van-làm.

**rem**  $\mathring{S}$  [Cam M] rừng = forêt.

reng manyi ກັ້ ຜູ້ເຈື້ [Cam M] tiếng rền = grondement. — reng munyi riyak tathrok kayuw magei ai o krân ka adei, mik o krân lac kamuen (A.K.A.) ร์ พาตรี ริงารา ธาตุกา การาน พาตั ๑๓ ธุ่ ັກສາ ຕໍ່ ຈະທັ, ຊັກ ຊີ້ ັກສາ ຕະທຸ ຕະທຸສາ biển rền, sóng cuôn, cây rung, anh không biết em câu không nhìn cháu = La mer gronde, les flots tourbillonnent, les arbres tremblent, le grand frère ne reconnaît plus son petit frère, l'oncle son neveu.

**reng**  $\mathcal{I}$  [Cam M] rèn = gronder (orage).

rep ເກົາ [Cam M] khởi sự = commencer . — rep thunai ເກົາ ອີຊຸຊຸ dựng bàn tổ = ériger l'autel des ancêtres; rep ngap ເກົາ ອຸຊຸກ khởi công = commencer le travail.

ri-ndaih รื่อลงๆ [Cam M] san, soi = cailloutis.

riak ສາກ [Cam M] (1) hàm = faire cuire longuement (2) náu = faire chauffer, cuire (3) sắc = faire cuire, préparer (4) thắng = réduire— riak rilo ສາກ ສາກ hàm thịt = faire cuire de la viande; riak ralin ສາກ ຄາສາ nấu sáp = faire chauffer la cire; riak jru ສາກ ໃຫ້ sắc thuốc = préparer un médicament; riak limâk ສາກ ຕັ້ງແກງ thắng mõ = réduire la graisse.

riba ກີ້ (Cam M) goi = mets de viande ou de poisson cru. — riba ikan ກີ່ ທີ່ ເຂົ້າ ຫຼື goi cá = mets fait avec du poisson cru; riba rilaow ກີທີ່ ກີຄາໃຊ goi thit = mets fait avec de la viande.

ribang  $\Re \%$  [Cam M] càu = pont.

ribaong ਨੇਕਾਂ [Cam M] mương = canal.

ribuk รึงร้า [Cam M] bão = ouragan.

ribung 🕉 [Cam M] măng = pousse de bambou.

ribuw ਮੈਂਪਪ [Cam M] ngàn = mille.

rida ੈਂ ਿ [Cam M] gác = étagère.

ridai 🥯 [Cam M] ống bể = soufflet de forge.

ridéh ລືຄາທຳ [Cam M] xe = charrette.

rieng  $\mathring{\mathcal{F}}$  [Cam M] (1) cua = crabe (2) dắt = conduire par la main (3) thoa nước vào chân chỉ để dệt cho dày vải = brosser à l'eau le fil de chaîne pour le resserrer.

rigeh ອີຕ່າ [Cam M] (1) xốn = avoir une douleur aiguë (2) dục vọng = avoir un pressant désir.

rih  $\Re$  [Cam M] (1) bo-xit = punaise des bois (2) nang thung = kyste.

rija 💯 [Cam M] lễ múa = cérémonie avec danses.

rijam 💯 [Cam M] giàn = treillis, espalier.

rijuak ริงาท [Cam M] bẩy = piège. — pa-ndik rijuak กฬา ริงาท gài bẩy = tendre le piège.

rik rik รัก รัก [Cam M] li-ti = très fin, très petit. — wak akhar rik rik ซก ฐกา รัก รัก viết chữ nhỏ li-ti = écrire comme des pattes de mouche.

rik ໃກ [Cam M] (1) cá khô = poisson sec (2) thâu góp = percevoir, ramasser (3) kéo cho khít = serrer les mailles. — rik gang ໃກ ຕໍ່ cá liệt = Equula brevirostris; patuk rik ກະກາ ໃກ sao hình thoi = Croix du Sud; rik aw ໃກ ຈະຖາ miếng vải nhỏ hình thoi = pièce d'étoffe en losange mise à l'emmanchure des robes Cam; rik jiến ໃກ ຈະກາກ thâu tiền = percevoir de l'argent; rik brah padai ໃກ ໂທ ກະກາ thâu lúa gao = percevoir le riz.

rik รัก [Cam M] cổ, xưa = ancien. — akhar rik จาการ์ก cổ tự = écriture ancienne (par ext. écriture sanskrite).

rim ເ [Cam M] mọi = chaque. — rim harei ເ ກາ mọi ngày = chaque jour; rim mata har ເ ພາຄົ້ ກາກ mọi thứ bánh = toutes sortes de gâteaux; mbeng rim mata ພ້ ເ ພາຄົ້ an mọi thứ = manger de tous les mets; di rim lok ni jang thau ຫຼື ເ ພາກ ຫຼື ໜ້ ໝໍ tát cả trên đời hiểu hết = connaître tout sur la planète.

rimâk 🎢 [Cam M] chùa = se corriger.

rimaong for [Cam M]cop = tigre.

ring 🎢 [Cam M] chè bánh canh = espèce de potage sucré.

ring In [Cam M] sang = tamiser. — ring brah In [Yn sang gao = tamiser le riz.

ripaw ਰੈਨਾਪ [Cam M] vò = frotter avec les mains.

ripek ສືກຳຕ [Cam M] mò = tâtonner.

risa ਨੈਂਨੀ [Cam M] nai = cerf.

ritak ਜਿੰਨੀ [Cam M] đâu = haricot.

ritaong ନିର୍ଦ୍ଧି [Cam M] cá lòng tong = goujon.

rituh ਨਿਆ [Cam M] trăm (một) = cent.

- ro ๑๙ [Cam M] cặn = lie, résidu, dépôt. ro arah ๑๘ ๑๙๑๐ cặn bả = restes du repas; lisei ro ๑๙๑๐ ๑๘ cơm thừa = restes de riz.
- rom ຈ໋໋ [Cam M] bụi = souche. rom krâm ຈ໋໋ ຕຼັ໋ bụi tre = souche de bambou.
- ron ୍ୟରୀ [Cam M] òn = bruit, tapage. ngap ron ହୁମ ୍ୟରୀ làm òn = faire du bruit; ron thring ୍ୟରୀ ନ୍ୟରୀ ନ୍ୟରୀ on-ào = faire du tapage; ron thuon ୍ୟରୀ ବହରୀ òn-ào = faire du brouhaha.
- ru ຊື້ [Cam M] (1) đưa = bercer (2) thác = chute. ru anâk ຊື້ ຈາກຕາ đưa con = bercer son enfant; aia ru ຈາ ຊື້ thác nước = chute d'eau; palei aia Ru ກຕັ້ ຊື້ xứ Ninh-hoà = pays de Ninh-hòa.
- ruah palih รุก ราชีก [Cam M] chọn lọc = trier. juah ruah ชาก รุก chọn lựa = faire le tri, le chọix.
- ruah pok 🔊 ๑๙๓ [Cam M] tuyển-cử = élire.
- ruah ເຈົ້າ [Cam M] lựa, chọn = choisir. ruah ikan siam ເຈົ້າ ອີຕາສ ເກົ່າ lựa cá tốt = choisir un bon poisson.
- ruai ଛନ୍ [Cam M] (1) ruòi = mouche (2) bò = aller à quatre pattes. ruai njuk ଛନ୍ନ ମଧ୍ୟ ruòi bu = la mouche suce; ranaih ruai ନଥନ୍ନ ଅନ୍ନ trẻ nǐt bò = l'enfant va à 4 pattes.
- ruak รุก [Cam M] đau, bệnh = malade. ruak mata รุก ซซี bệnh đau mắt = avoir mal à l'œil; ruak katal รุก กรก bệnh ghẻ = avoir des éruptions cutanées; ruak baong รุก ซึ bệnh hạch = avoir la peste; ruak craoh jalok รุก ซึ ซิกา bệnh thổ tả = avoir le choléra; ruak li-an daom รุก ตรก ซ bệnh sốt rét = avoir la fièvre des bois; ruak mbeng baoh po รุก ซ ซึ ซซี bệnh trái trời = avoir la variole; ruak kléng รุก ซุกิ bệnh bại = avoir des rhumatismes; ruak klep รุก ซุกิ bệnh xốc = avoir un point de côté; rabuh ruak ระท รุก phát bệnh = tomber malade; ruak trak รุก ซุกิ bệnh nặng = être très malade; ruak takuai รุก ธะกุ thắt cổ = se pendre; ruak tian รุก ธะกิ đi cầu = faire ses besoins.
- $\mathbf{ruc}$  ନମ [Cam M] bút = casser en tirant.  $\mathbf{ruc}$  haraik magei  $\mathbf{rom}$  ନମ ନମମ କରି ଓଡ଼ି (P.P.) bút dây động rừng = quand on casse une liane tout le fourré tremble.

rueh duah 🚀 💖 [Cam M] suu-tam = faire des recherches.

rueh รุ๋ง [Cam M] soạn = arranger.

ruh ia 🔊 🔊 [Cam M] lở nút = crevasse.

ruh ຈາ [Cam M] (1) giũ = secouer (2) ghẻ cóc = pustule bouton infecté. — ruh ciéw ຈາ ຈາກ່ຽງ giũ chiếu = secouer la natte; ruh mbuk ຈາ ພາງ giũ tóc = secouer les cheveux.

rup pabhap ภา ราชา [Cam M] thân-thề = corps.

rup ເກ [Cam M] thân, mình = corps. — rup aw ເກ ເພ thân áo = le corps de l'habit; sa rup ເອົ້ ເກ một (thân) = un seul; dua urang yuw sa rup ເອົ້ ເກ ເກ hai người như một = Ils sont deux comme s'ils n'étaient qu'un (ils ne font qu'un); sa mbaik rup ເອົ້ ຄະຕາ ເຄົ້າ mình = tout seul. sa s<sup>8</sup> [Cam M] một = un. sa baoh s<sup>8</sup> ກຸປາ một trái = un fruit; sa phun s<sup>8</sup> ຄຸສາ một cây = un arbre; sa mbaik taow s<sup>8</sup> ຄຸສາ ກາຕາຊາ một con dao = un couteau; sa rituh s<sup>8</sup> ກາຕາ một trăm = cent, idiotismes; sa tian s<sup>8</sup> ຄາສາ một ruột = consanguin; sa drei s<sup>8</sup> (ກາຕາ một mình = tout seul; sa prân s<sup>8</sup> (ກາຕາ dòng sức = forçes jointes, unanime; sa narah s<sup>8</sup> ສຳ ກາ toàn quốc = tout le pays; ngap sa marap ຈາກ s<sup>8</sup> ພາກາ cùng làm = faire ensemble; sa hadiep sa matai s<sup>8</sup> ຄາສາ s<sup>8</sup> ພາກາ một sống một chết = vivre ou mourir.

sa-ai ของ [Cam M] anh, chị = grand frère, grande sœur. — adei sa-ai จาง ของ anh em = frères et sœurs.

sa-hlak ກ້ຽງກ [Cam M] xuốt = écorcher. sa-hlak takau tangin ກ້ຽງກ ອາກ໌ ອາຈິສ xuốt móng tay = s'écorcher le doigt; sa-hlak tian ກ້ຽງກ ອາສ cham lòng = blesser la sensibilité de qq.

sai ຄv [Cam M] dường như = comme. — nyu sanak sai yang sak ເຈົ້ ຈະກາ ຄv ກໍ ຈະກາ nó dữ như hung thần = il est méchant comme un mauvais génie.

saih maleng ๑๙๑ ๙๙" [Cam M] hiển-vinh = glorieux, illustre.

saih tabiak ๑๙๑ ๙๙๙๙ [Cam M] nới thêm = rallonger.

saih tama ສທາ ຄາຊີ [Cam M] rút bót = raccourcir.

saiw ୭୯% [Cam M] đóa = se mettre en colère.

sak ban vn vn [Cam M] tháng tám Hồi-giáo = 8e mois de l'année musulmane.

sak caba ຫາ ອາປ [Cam M] độc-dược = poison.

sak majây ซท ซซาวา [Cam M] hung-dữ = méchant, cruel.

sak phuel am sim [Cam M] tháng hai Hồi-giáo = 2e mois de l'année musulmane.

sak sak จาก จาก [Cam M] thính-thoảng = de temps en temps. — sak sak mang nyu mai จาก จาก ซ้า เพื่อง thính-thoảng mới thấy nó đến = de temps en temps on le voit venir; sak mboh sak lihik จาก จาก จาก chot thấy chot mất = tantôt on (le) voit tantôt (il) disparaît.

sak si vm v [Cam M] tra khảo = interroger (inculpé).

sak ຯຯ [Cam M] khói = fumée. sak apuei ຯຯ ��� khói lửa = fumée du feu; sak manyâk ຯຯ ��� khói đèn = fumée de la lampe.

sak ຈາກ [Cam M] bỗng-chốc= soudain — sak nyu mboh ຈາກ ເຈົ້ ຈາຈາ bỗng nó thấy... = soudain il vit...

sak M [Cam M] hon = impoli.

sak tajai ୩୩ ଟେମ୍ଫ [Cam M] tài ba = doué de vertus magiques.

saka sắể [Cam M] miễn = pourvu que.

sakalat ୬ ମନ୍ଦର୍ଶ [Cam M]  $\vec{n}$  = drap, étoffe de laine.

sakarai ชักวเ [Cam M] triét-lý = philosophie.

sakawi ທີ່ຕະທີ່ [Cam M] lịch = calendrier.

salak le ซะกา ซื้ [Cam M] léu-láo = impoli, mal élevé.

salak ซากา [Cam M] xuót = éraflé, égratigné. — salak tian ซากา ตาตา phật lòng = peiné, blessé dans son amour propre.

salam ಉಳು [Cam M] chào = saluer.

salao ຈາຄາ [Cam M] mâm = plateau. — salao takai ຈາຄາ mâm có chân = plateau à pied; salao bal ຈາຄາ ຈາກ mâm thường = plateau ordinaire.

salatan ବିନ୍ଦେଶ [Cam M] Đông-Nam (nồm) = Sud-est. — angin salatan ବ୍ୟକ୍ତିଶ ବିନ୍ଦେଶ gió nồm = vent du Sud-est.

salawat ກິຕິທາ [Cam M] tuyên-bố khai-mạc lễ = déclarer l'ouverture d'une cérémonie religieuse.

sali salih ຫລື ຫລື ເCam M] tiết-kiệm = économe.

salih cadua ซเดือง พชื่ง [Cam M] giao-dich = échanger.

salih ชาวิจ [Cam M] (1) đổi, trao đổi = changer, échanger (2) thế = remplacer (3) ích kỷ = égoïste. — mâk ni salih nan หาว ชื่อ ชาวิจ หาวิจ หาวิจ โล่ง cái này đổi cái nọ = échanger ceci contre cela; mâk suan salih suan หาว หาวิจ หาวิจ ราวิจ โล่ง hòn thế hòn = âme pour âme.

salipen ກິຕິກິສາ [Cam M] chin = neuf. salipen pluh ກິຕິກິສາ ກາ chin muoi = quatre-vingt dix; salipen rituh ກິຕິກິສາ ເhin trăm = neuf cents.

saluah saluah ขณา เCam M] so-so = sommairement, en passant.

saluah ซตุ [Cam M] (1) trầy = égratigné, écorché (2) so-sia, so-sảo = avec négligence. — ngap saluah ซูต ซตุ โลm so-sảo = faire négligement.

samar ຈະເຄ [Cam M] lanh = rapidement, vite.

sami samar งห์ งหุภ [Cam M] lanh-le = rapidement

sanacar ອີສອາ [Cam M] thứ bảy = samedi.

sanâh ซฟฺ [Cam M] kham = apte, être de force à. — gruk nan dahlak ngap ôh sanâh tra โคา ฐพ พรุก ซท ฉุง ซฟฺง โค๋ việc ấy tôi làm không kham nữa = je ne me sens pas apte à faire cela

sanai ୧୭୭୪ [Cam M] bàn tổ = autel des ancêtres. — dak sanai ୬୩୯ ୧୭୭୪ đặt bàn tổ = ériger l'autel des ancêtres; pataik sanai ୮୭୭୯ ବ୍ୟୁ hạ bàn tổ = enlever l'autel des ancêtres; sanai yor ବ୍ୟୁ ୭୯୮୬ bàn tổ đơn = autel simple des ancêtres; sanai klam ୧୭୭୪ ମ୍ bàn tổ lớn = grand autel.

sanak ଙ୍କୁମ [Cam M]  $d\tilde{u} = m\acute{e}chant$ 

sanâng với [Cam M] làng Từ-tâm = village de Tù-tâm.

sanâng 🍿 [Cam M] nghĩ = réfléchir, penser à .

sang ເກັ [Cam M] nhà = maison. sang danaok ຕັ້ ທີ່ສາຕາ nhà cửa = habitation; sang ye ຕັ້ ກັ nhà tuc = maison traditionnelle; sang gan s ກາ nhà ngang = maison en travers; sang thor รั้ จงภ nhà mồ = catafalque; sang magik รั้ ซากา nhà chùa bàni = mosquée bani; sang thar ສຳ ຫລ nhà chùa bàni = mosquée bani; sang lang kar ສຳ ຕ້າລ nhà nguyên = chapelle; Pô sang ໜ້ ກ່ chủ nhà = maître de maison; padhah sang ກາເຈ ກ່ cháy nhà = au feu! (la maison brûle!), (idiotisme) ai sang an sá anh rễ, chị dâu = grand frère, grande soeur du mari ou de la femme; adei sang 🙌 🖒 em vo, em chong = petite soeur ou petit frère du mari, de la femme; sang manyâk shows coc đèn = lampe à huile sur pied; sang truai sh sign chân đèn chai = support de flambeau à résine; sang ma-ik sh ະຕິກ bồng đái = vessie; sang hajan ສ໌ ສະຫາ mây đen = nimbus; sang ganuh ສ໌ ຕະກາ lao = prison; sang jru ສ໌ ຜູ້ nhà thương = hôpital; sang payua raong ສ໌ ສະກາ ເຮັ ký túc xá = pension; sang bac ทั่งท nhà-trường = école; sang bac sit ทั่งท ที่ต trường tiểuhoc = école primaire; sang bac tâh sh ven ਨਾ trường trung-hoc = école secondaire; sang bac praong sh von ff trường đại-học = université; sang bina teng sh v ຈີ sh sh xuồng = usine; sang ranaih matuei ର୍ଚ୍ଚ ମହମ୍ବ ହେଟ୍ଟି cô-nhi-viên = orphelinat; sang taik paga tayal (P.P.) ന് ഉണ ണ് ണെന്ന nhà rách vách xiêu (chỉ nhà nghèo khỏ) = maison percée, palissade en ruine (désigne une maison très pauvre).

sanuai ବରଙ୍କ [Cam M] muỗng = cuiller. — sanuai praong ବରଙ୍କ ୍ୟୁ muỗng lớn = cuiller à soupe; sanuai sit ବରଙ୍କ ବିଟା muỗng nhỏ = cuiller à café.

saong ຄຸກ [Cam M] (1) cùng, với = avec. nao saong gep ຄຸກ ຄຸກ ຕັກ đi cùng nhau = aller ensemble; nao saong thei? and and di với ai? = avec qui allez-vous?, (2) đôi = paire; saong ciéw ຄຸ້າ ຄຸວາໃຊ đôi chiếu = une paire de nattes; saong dueh ຄຸວາໃຊ đôi đũa = une paire de baguettes.

sap ຈາກ [Cam M] rua = injurier, insulter.

sapajieng ທີ່ຕາງທໍ [Cam M] đáng tạo-hóa = le Créateur.

sapalai ຈ້າງ [Cam M] đáng huỷ-diệt = l'Exterminateur.

sara ຫລື [Cam M] muối = sel.

saradang vsv [Cam M] đường = sucre. — saradang cuah vsv vg đường cát = sucre en poudre; saradang patuw ชิรซ์ ราชน đường phèn = sucre en pains; saradang tapei ชิรซ์ ราชั đường tán = sucre en morceaux.

saraik vam [Cam M] làng Châu-vuọng = village de Châu-vuong.

sarak พภา [Cam M] ve, viét = écrire, dessiner. — baoh sarak ซาก ขาก bùa = signe magique; akhar sarak ฐาวา จรา chữ bùa = caractères magiques; sarak angan จรา ฐารา ký tên = signer son nom; sarak pagol vsm smm ký kết = s'engager par signature; sarak brei vsm ୍ରିଡ଼ phê chuẩn = approuver, ratifier; ngap sarak  $n\hat{a}m$  ହୁମ ଦୁନ୍ଦେ ଛା lấy tên người chết mất tích để làm đám = inscrire le nom d'un défunt mort sans laisser de trace, pour pouvoir faire la cérémonie mortuaire.

saralang ຈິດຕ໌ [Cam M] làng Bố-Lang = village de Bo-lang.

saranai ชักาล [Cam M] kèn = hautbois.

sari ຈະຊື້ [Cam M] dương-vật = membre viril. — sari drei ຈະຊື້ (ຊື້ dương-vật = membre viril; anaih sari จาติจา จารี chiu lõi = reconnaître sa faute; tapah sari ธารา จารี từ bỏ = abandonner; sari rak 💖 sm pham thương = manquer aux règles vis-à-vis des supérieurs.

sawah TV9 [Cam M] chim bò cắt = épervier, arracher, s'emparer avec violence.

sawel ຈະຕາ [Cam M] tháng 10 Hồi-giáo = 10e mois de l'année musulmane.

séh ຄຄົ້າ [Cam M] hoc sinh = élève, disciple.

sem greh số (Cam M) nguyêt-thực = éclipse de lune.

sem kran ຈຳ້ ໃຕ່ສາ [Cam M] nhật thực = éclipse de soleil.

sem miéng v av [Cam M] cây mắc-mèo = Guilandina Gemina (Guilandine).

seng ซื [Cam M] (1) là = être (2) ốc tù-và = conque marine. — nan seng biak je สุภ ซื ซุศา ซื đúng thật như vậy = c'est la pure vérité; nyu seng sa urang ranaih tapak tapaiy ເຈົ້ ທ ຈ ຈ໌ ภาราชา ธาราชา ก่อ là một đứa trẻ chân thất = c'est un garcon sincère.

seng  $\psi''$  [Cam M] dây choàng cho người chết = bandelette tissée dont on entoure le mort.

sep palep ທັກ ກາກ [Cam M] to tiếng = qui fait du brouhaha.

sep ທັກ [Cam M] tiếng = voix, parole, langue. — ngap sep ອກ ທັກ lên tiếng = élever la voix; sep yuon ซ์ก อาวุลา tiếng Việt = langue Việtnamienne.

si ເພື [Cam M] sắp, sẽ = (particule indiquant le futur). dahlak si nao ຈະຊາດ ເພື່ອໝໍ tôi sẽ đi = j'irai; si tel ເຈົ້າ ເຂັ້ນ sắp đến = sur le point d'arriver; si jan ເຈົ້າ ພາສາ sắp mưa = il va pleuvoir; si biak sh vr có lẽ thất = c'est peut-être vrai.

si ຈື [Cam M] sắp = (marque du futur) sur le point de. — si ndom ຈື ຈຸ ຈຸ sắp nói = sur le point de

parler; si nao ବି କର୍ଷ sắp đi = sur le point de partir. sia ବ୍ୟ [Cam M] xa = (engin à manivelle). — sia lawei mrai ବ୍ୟ କ୍ଷ୍ୟୁ xa kéo chỉ = rouet; sia traow ବ୍ୟ କ୍ଷ୍ୟୁ xa ?= bobineuse.

siaip ୭୩୩ [Cam M] khăn = turban (avec fines rayures transversales aux extrémités), serviette, torchon. — siaip uak tangin ୭୩୩ କ୍ୟୁ ଖେଣା lau tay = serviette, pour s'essuyer les mains.

siam ເກື [Cam M] tốt, đẹp = beau. aw siam ເກົ ເຈົ້ áo đẹp = bel habit; siam manuh ເກື ເພື່ອງ tốt nết = qui a bon caractère; siam tian ເກື ເວັດ tốt bụng = qui a bon coeur; siam likei ເພື່ອ ຕໍ່ ຕໍ່ đẹp trai = beau garçon; siam binai ເກື ເວັດ gái đẹp = belle fille; siam mbeng ເກື tốt ăn = qui mange de tout.

siber ອີທ໌ລ [Cam M] thénào? = comment. ong ndom siber? ຊ໌ ອຸສຸ່ ອີທ໌ລ ông nói thế nào? = Comment dites-vous?; ong ngap siber ? ຊ໌ ອຸສາ ອີທ໌ລ ông làm thế nào? = comment faites-vous?.

sidah ભુગ [Cam M] vi, vi-du = comparer, par exemple.

siél ຈາກິກ [Cam M] lạng = désosser, dénuder.

siem and [Cam M] gie = chiffon.

siém asy [Cam M] nước Xiêm = Siam (Thailande).

siet କଙ୍ଗ [Cam M] (1) nhảy = sauter (2) đặt = cher. — siet glaong କଙ୍ଗ କମ୍ପ୍ରି nhảy cao = sauter en hauteur; siet tah କଙ୍ଗ ଟେ nhảy dài = sauter en longueur; brei siet 👸 କଙ୍ଗ mua đắt = acheter cher.

 $sil \Re m$  [Cam M] kin = (une) dizaine.

sin biai ຈີສາ ສທາ [Cam M] hội-đàm = s'entretenir, faire des pourparlers.

sir งุ๊ภ [Cam M] kin = secret. ngap pa sir งุรก รริ p làm cho kin = faire secrètement.

sit ଏଟା [Cam M] nhỏ = petit. — daok sit ବର୍ଷମ ଏଟା còn nhỏ = encore petit; ranaih sit ହେଛେ ଏଟା ପ୍ରଧାନ ବର୍ଷ nhỏ = petit enfant.

sit ທີ່ຕ [Cam M] tỷ, chút = petit peu. — sa sit tra ຄື ທີ່ຕ ໂຕ້ một tǐ nữa = dans un instant.

 $\mathbf{som} \, \mathfrak{S}^{\dot{n}} \, [Cam \, M] \, thú \, hai \, (ngày) = lundi.$ 

srem (ซ้ [Cam M] tập = exercer. — srem padhih (ซ้ ราชา tập thể thao = faire de la gymnastique; srem akhar (ซ้ ราชาภ tập chữ = s'exercer à l'écriture.

sri binây 👸 ชื่อกา [Cam M] thủ-đô Chàm cũ = ancienne capitale Cam.

**sring**  $\mathfrak{H}$  $\mathfrak{M}$  [Cam M]  $x\mathring{o}$  = enfiler.

su-aon ເລດ [Cam M] nhớ = penser à , se souvenir avec nostalgie. su-aon sang ເລດ ເລດ ກາວເຂດ ກາດເຂດ ກ

su-mbit ราชิก [Cam M] nháy = cligner. su-mbit mata ราชิก ชารี nháy mắt = cligner de l'oeil. su-mbon ราชาก [Cam M] thủ-quỷ = trésorier.

su-phiap ระชารา [Cam M] hiền-hậu = bon, bienveillant.

su-phiép ຂອນຕັກ [Cam M] khuyết điểm = manquer, faire défaut, manquement. hu ralo su-phiép ຂື້ ເຈົ້າຂ້າ ຂອນຕັກ có nhiều khuyết điểm = il y a beaucoup de défauts; su-phiép jién padai ຂອນຕົກ ອນຕ໌ກ ຂອນ thiếu tiền, thiếu cơm (ý nói thiếu thốn) = manquer d'argent, manquer de riz (sens: etre dans la gêne).

**su-uk**  $\mathfrak{PM}$  [Cam M] (1) bú = appeler, hurler, (2) lo-ngại = s'inquiéter, (3) vâng, dạ = oui (respecteux).

sua  $\sqrt[6]{s}$  [Cam M] lut = inonder. — aia sua  $\sqrt[6]{s}$   $\sqrt[6]{s}$  nuớc lut = inondation.

suail องุรา [Cam M] sai = faux. — ndom suail จลู๋า องุรา nói sai = se tromper.

suan ທະສາ [Cam M] hồn = âme. — luai suan ສະຊຸ ທະສາ thổ-hơi = respirer.

suan thep ຈະສາ ໍ້າກ [Cam M] linh hồn = âme. suang  $\psi$  [Cam M] thoáng qua = passer comme un éclair. subén ราง [Cam M] múa = faire la roue. amrak subén ฐาัตุรา ราง công múa = le paon fait la roue. suber ອາທິດ [Cam M] tai sao? = pourquoi ?. subik ระชิก [Cam M] với, cùng = avec, aussi. brei ka dahlak nao subik ัชั คิ ชรุก ๑๙ ระชิก cho tôi đi cùng = permettez que j'y aille aussi. suhap การา [Cam M] thiếu-úy = sous-lieutenant. kaihap ภารา trung-úy = lieutenent. sujang narah sur sujang narah sujang narah sujang narah sur sujang narah sujang narah sur sujang narah suj suk จาก [Cam M] sai = faux. — ngap suk จาก จาก làm sai = faire de travers; ndom suk จตั้ง จาก nói sai = se tromper. suk am [Cam M] thứ sáu = vendredi. sulaiman กรุกษา [Cam M] Saloman = Salomon. suliga of [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam. suma suma fina [Cam M] cha me chong, cha me vo = beaux-parents. sumac swa [Cam M] xướng tiễn người chết = chanter des chants mortuaires. sumek ສະຕ້າ [Cam M] luồng = piste, trace, sente. jam sumek tapai ອ່າ ສະຕ້າ ຄາສາ rắp luồng tho = couper une piste de lapin. sumu 📆 [Cam M] kip = à temps. ngap pa sumu งรา ร์ รณ์ làm cho kip = faire à temps. sumut drak swen mm [Cam M] đai dương = océan (?). sunit ກາສາ [Cam M] (1) hiệu-nghiệm = efficace. jru sunit ໃຫ້ ກາສາ thuốc hiệu-nghiệm = remède efficace, (2) linh nghiêm = efficace, merveilleux; brah sunit (୬୨ ନେଖଟ) bùa hô mang = ceinture protectrice d'une grande efficacité. sunuw sance en magie par ext. formule magique; mbuah sunuw 😘 การ์ง doc lời thần chú = prononcer une sentence magique; sunuw bi-nrik ราวารา phép thần thông = sentence magique d'une grande efficacité. suor dher ຈະລຸດ ທົ່ດ [Cam M] thiên giới = monde d'en haut. suor riga san fa [Cam M] thiên đàng = paradis. sup palup จะก ราวา [Cam M] tối-tăm = ténèbres. sup ซฅ [Cam M] tối = sombre. — malam ni sup lingik ซต่ ซื้ ซฅ ตั้งฅ đêm nay tối trời = ce soir il fait sombre. susaw จังจา [Cam M] nói thì-thào = chuchoter. suw ℠℻ [Cam M] chó = chien. suwer swin [Cam M] (1) làm phiền = importuner, (2) bân = occupé, affairé. suwi suwer ເພື່ອ ແລ້ວ [Cam M] bận-biu = occupé, affairé.

ta-aiak ram [Cam M] bóp = presser, masser.

ta-amak of [Cam M] (1) dom-dóm = luciole; (2) chóp = éclair.

ta-aong ຄາຄວາ້ [Cam M] xương ống chân = tibia.

ta-avuh คืองาว [Cam M] kên-kên chúa = roi des vautours.

ta-klaon භෞජින [Cam M] theo = suivre.

ta-klaong අත් [Cam M] giôi = rebondir.

ta-klaot ธาตุรัก [Cam M] tróc = se détacher, décoller. ta-klaot aia marat ธาตุรัก ๑๙ ฬาก tróc nước sơn = la peinture se détache; ta-klaot kalik akaok ธาตุรัก ธาตุรัก ธาตุรัก tróc da đàu = décoller la peau du crâne.

ta-maih গ্রন্থে [Cam M] cột hàng nhì = colonne de 2ème rangée dans les maisons.

ta-maong අභේ [Cam M] tàu = pétiole. ta-maong patei අභේ අභ් tàu chuối = pétiole de la feuille de bananier.

ta-maow අභේද [Cam M] nguyên, trọn vẹn = intègre, intact. kamei ta-maow අභ්ද gái đồng trinh = fille vierge; ahar daok ta-maow අභා භෞඛ භේද bánh còn nguyên = gateau encore en entier.

ta-mbak ຕະຊື່ຕ [Cam M] lan = se propager. ndom ta-mbak ຈະກໍ່ ຕະຊື່ຕ nói bắt cầu = propager (une nouvelle); apuei mbeng ta-mbak ຈະກໍ່ ຜ້ ຄະຊື່ຕ lửa cháy lan = l'incendie se propage.

ta-mbang හෝ [Cam M] thịnh-vượng = prospère. ta-mbang mbaok හෝ හේ තේ phát đạt = prospérer; mathrum ta-mbang හැල් හෝ sum-hợp = se rassembler dans la joie.

ta-mbiem ຕະເກັ [Cam M] múm = mordiller. kamar ta-mbiem tathau ຕະເລ ຄະເກັ ຄະເກັ em bé múm vú = le bébé mordille le téton.

ta-mbo mow [Cam M] răng hô = dent proéminente.

ta-mbok ra-ndaih ଙ୍କୁ ନହେବ [Cam M] làng Gò-san = village de Gò-san.

ta-mbok ralang rown số [Cam M] làng Gò-đèn = village de Gò-den.

ta-mbok mown [Cam M] gò = monticule, butte de terre.

ta-mbuak ຕະຕາ [Cam M] nói = joindre. ta-mbuak talei ຕະຕາ ຄຕິ nói dây = joindre (les 2 bouts d'une) ficelle; ta-mbuak gai ຕະຕາ ແຕ chắp cây = relier 2 morceaux de bois en les attachant.

ta-mbuc ຄະສາ [Cam M] nhúm = prendre une pincée. sa ta-mbuc sh ຄະສາ một nhúm = une pincée, une poignée; sa ta-mbuc padai sh ຄະສາ ຫລັກ một nhúm lúa = une pincée de riz; sa ta-mbuc harek sh ຄະສາ ສະກາ một nhúm cỏ = une poignée d'herbe.

ta-ngan ଙ୍କୁରୀ [Cam M] chết giác = perdre ses esprits, avoir une syncope.

ta-nguei 📆 [Cam M] xíu, ngất đi = s'évanouir.

ta-njak ອາຊາກ [Cam M] cầm tay = porter à la main.

ta-njaoh ଟ୍ରେମ୍ବ [Cam M] (1) nhỏ = verser goutte à goutte. ta-njaoh aia mata ଟ୍ରେମ୍ବ ବ୍ୟୁ ହେଟି nhỏ nước mắt = faire une instillation dans l'oeil, (2) giọt = goutte; sa ta-njaoh aia ନ୍ୟୁ ଜ୍ୟୁ một giọt nước = une goutte d'eau, (3) roi = tomber; hajan ta-njaoh ଙ୍କର୍ଷ୍ଟ mua roi = l'eau tombe (il pleut).

ta-uk ตริก [Cam M] đầu gối = genou.

taba tabac ຕາທີ່ ຕາບກ [Cam M] lừng-khừng = stupide.

taba භාර් [Cam M] lat = fade.

taba-auer ອ້າວເກົ [Cam M] sa mù = brouillard.

taba-uh ธริงวา [Cam M] nuc = d'une chaleur étouffante.

tabak භෞග [Cam M] đấm = poignarder.

tabaong ridaih ธาตั้ง รื่องจ [Cam M] chà-von = bordure supérieure des ridelles de la charrette.

tabaong භෞග් [Cam M] dò = sonder. tabaong tian භෞග් භෞග dò lòng = sonder le coeur (de gg.).

tabaow භෞර්භ [Cam M] cây sậy = Phragmites Karka.

tabel mbaok sovém ovém [Cam M] lì-lom = obstiné, buté, tétu.

tabem ຄະນ້ [Cam M] uong = faire germer. ben tabem kayau ຜິກ ຄະນ້ ຕາກັ vuòn uong cây = pépinière.

tabeng 📆 [Cam M] (1) hộc giếng = revêtement d'un puits, (2) suy-gẩm = méditer, réfléchir, (3) dò = sonder.

tabeng  $\mathfrak{P}''$  [Cam M] làng Thành-ý = village de Thành-y.

tabha bhak ຕະ້າ ຫາ [Cam M] van-vật = tous les êtres.

tabha ຕະ້າ [Cam M] chuối bà-hương = espèce de bananes.

tabiak ኖማግ [Cam M] ra = sortir. tabiak di sang ኖማግ ያ ያ ở ở trong nhà ra = sortir de la maison; tabiak lingiw ኖማግ የሚ ra ngoài = sortir dehors; tabiak mbeng lingiw ኖማግ ያ ra ở riêng = partir vivre à son compte; tabiak di Po ኖማግ ያ ማ ra khỏi chủ = quitter son maitre; tabiak adat ኖማግ ምንግ ra điều lệ = sortir, promulguer une loi; tabiak bar ኖማግ ማን phai màu = se décolorer; tabiak chap ኖማግ ምንግ phát âm = émettre un son; tabiak sané ኖማግ ምንኝ ra oai = en imposer.

tabik ೯೪೫ [Cam M] bi = sac.

tabik ຄະທິກ [Cam M] lia, quăng = jeter. tabik ka-nduh kruec ຄະທິກ ກຸຊາຊ (ກຸ່ສາ quăng vỏ cam = jeter l'écorce d'orange.

tablah ଟଫ୍ନ [Cam M] (1) nể = fendu, se fendre. patuw tablah ซระพุ ธนุร đá nể = rocher fendu, (2) mâu-thuẩn = contradictoire; panuec tablah ราจพุท ธนุร lời mâu thuẩn = paroles contradictoires.

tablait ଟହଦ୍ମ [Cam M] (1) trật = se déboiter, se démettre. tablait takai ଟହଦ୍ମ ଟହ୍ମ trật chân = se démettre le pied; ndom tablait panuec ନ୍ତ ଟହ୍ମ ଟହ୍ମ nói sai lời mình đã nói = se contredire, (2) lịu = être désorienté par la présence des autres.

tablek pa-ndang ຕ່າງຕາ ຕ່າງ [Cam M] tráo trở = changeant. urang tablek pa-ndang າ ກ່າງຕາ ກ່າງ người tráo trở = personne changeante.

tablek ຕ່າກ [Cam M] lật = se renverser. ridéh tablek ຄືກາ ຕໍ່ກາ xe lật = la voiture se renverse, (2) đau lòng = bouleversé.

tablung ๛ษฑ [Cam M] phènh = se grossir, s'enfler. tablung rathuk ๛ษฑ ๛๛ phènh gan = se gonfler le torse.

tabrem හි [Cam M] tà = être écrasé, aplati. mbut tabrem kaok කෙ හැ හේ හේ ත්ත bút bị tà = la mine du crayon est écrasée.

tabuc ଟେଫା [Cam M] sút = se détacher, se déraciner. tabuc agha ଟେଫା ହେବି tróc gốc = la souche se déracine; tabuc tagei ଟେଫା ଟେଟି rung răng = la dent tombe.

tabuh େଙ୍ଗ [Cam M] chuộc = racheter, affranchir.

tabung puei ອັນສ ເຊື້ [Cam M] ma troi = feu follet.

tabung from [Cam M] hon ma = esprits des morts (qui sont morts de mort violente).

tabung rwn [Cam M] làng Chà-dung = village de Cha-dung.

tabur రాగు [Cam M] (1) sắp xếp = ranger. tabur aw రాగు భాధ sắp xếp áo = ranger les habits, (2) đơm = préparer; tabur lisei రాగు రోగ్లో đơm com = préparer le riz (en arrondissant la surface supérieure).

tabuw from [Cam M] mia = Canne à sucre (Saccharum officinarum).

tabuw trang ຕະເຊັ [Cam M] mái lau = Saccharum arundinaceum.

tacaba ਨੀਆਂ [Cam M] vương (do linh hòn người chết) = entrainer pour faire mourir (se dit des esprits des morts qui entrainent vers la mort les gens de leur famille).

tacaik අමාභ [Cam M] chắt = arrière petit-fils.

tacak ram [Cam M] cây cốc chát = Spondies.

tacaoh භාවේ (Cam M) (1) bằm = hâcher; tacaoh rilaow භාවේ දී විසර් bằm thịt = hâcher la viande; (2) giết = tuer. tacaoh mang ndaw භාවේ හේ හෙඳ giết bằng gươm = tuer avec une épée.

tacaow ຕຳຕັ້ (Cam M) cháu = petit-fils. tacaow jieng ຕຳຕັ້ (cháu nội = petit fils (du côté maternel); tacaow raong ຕຳຕັ້ (cháu nuôi = petit fils adopté par les grand' parents.

tacei අභී [Cam M] (1) chỉ = indiquer du doigt; (2) ngón trỏ = index. tacei iw අභී නිද ngón trỏ trái = index de la main gauche; tacei hanuk අභී නොග ngón trỏ phải = index de la main droite.

tachaok rangement). [Cam M] boc = coin retiré (d'un appartement).

tachaor ธาตุชาภ [Cam M] say tay = lâcher prise.

tachep ຄະທິກ [Cam M] nhục = honteux. ngap gruk tachep ອຸກ ໂຕຕ ຄະທິກ làm việc nhục = faire une chose honteuse.

tacik ਨਾਐਂਨ [Cam M] cây cà-chí = Xylia dolabriformis.

tacok ຄຳຄາກ [Cam M] chui-nhủi = vagabonder. dom ban talak lé kheng tacok thang ni tapa thang nan ຄຳ ທາກ ຄຳ ທ້າ ຄຳຄາກ ກຳ ສື ຄຳ ກຳ ສຸກ mấy thẳng ba-gai thường chui-nhủi nhà này đến nhà nọ = les voyous vagabondent souvent d'une maison à l'autre.

tada භෝ [Cam M] ngực = poitrine. hal tada සහ භෝ bộ ngực = poitrine, torse; cah hal tada භෝ භෝ හිරි ngực nổ = bomber le torse; pa-ndik tada සහ භෝ භෝ tức ngực = oppressé; (idiotisme) tada cuah භෝ භූ bãi cát = dune de sable; tada cek භෝ භා sườn núi = pied de la montagne.

tadak dang rown v [Cam M] vùng-vay = s'agiter, avoir des sursauts.

tadak ຕະທາ [Cam M] (1) búng = projeter d'une chiquenaude, (2) bắn = carder. tadak mahlei ຕະທາ ພະຊີ bắn bông = carder le coton, (3) cuốn = queue; tadak baoh kruec ຕະທາ ໜ້າ ໂຕ້ສ cuốn trái cam = queue de l'orange.

tadal ຕາທ [Cam M] căng = tendre. tadal kalik ຕາທ ຕາຕາ căng da = tendre la peau.

tadaoh ਨਾਜ਼ਮੀ [Cam M] nằm chình-ình = être étendu inerte.

tader ຕາທົ່າ [Cam M] bit = se boucher, s'obstruer. tader idung ຕາທົ່າ ຊື່ນາກ nghẹt mùi = avoir le nez bouché; patader ຕາທົ່າ làm cho bit = boucher, obstruer.

tadhiai ଟେଆଂ [Cam M] mường tương = se rappeler vaguement.

tadhuw ኖሚኖ [Cam M] chúc = souhaiter. tadhuw ayuh ኖሚኖ ምም? chúc thọ = souhaiter la longévité; tadhuw aen ኖሚኖ ምም chúc mùng = faire des souhaits; panuec tathuw ኖሚኖ lời chúc = souhaits.

tadik ธาชิก [Cam M] quat = éventer. baoh tadik ๑๙๑ ธาชิก cái quat = éventail; tamia tadik ธาชิก múa quat = faire la danse des éventails.

tadin භෞත [Cam M] hoa = feu. tuk tadin භෞ භෞත giờ hoa = heure 'feu' heure des incendies, des instincts violents.

tadrok ନର୍ବିହମ [Cam M] hố = dépasser les limites de qq. ch. ndom tadrok ବର୍ଷ ନର୍ବିହମ nói hố = parler imprudemment; blei tadrok ହିଁ ନର୍ବିହମ mua hố = acheter cher (en dessus du prix).

tadu tadu භාදී භාදී [Cam M] nhè-nhẹ = légèrement. taong tadu tadu ණේ භාදී භාදී đánh nhè-nhe = frapper légèrement.

tadu ຄາງ [Cam M] nói, loi = desserrer, défaire, desserré, lâche. tadu talei ຄາງ ຄາດ nói sọi dây = desserrer la corde; talei tadu ຄາດ ຄາງ dây loi = la corde est lâche.

taduk ram [Cam M] đit = cul, derrière. taduk panâk ram trôn đập = derrière du barrage; taduk glah ram ra đit trả, người đen = cul de la marmite, personne à la peau noire

taduk from [Cam M] dot, rau = pousse, bourgeon, légume vert.

taduk rum [Cam M] nhuộm lọn = teindre suivant le procédé de l'ikat.

tagaha ਨੀਨਨੀ [Cam M] mèo rừng = chat sauvage.

tagak ਨਾਲੈਂਨ [Cam M] đi chữ bác = aller avec la démarche d'un canard.

tagalaw of [Cam M] cây bằng-lăng = Lagerstroemia speciosa.

tagalung of [Cam M] län cù = rouler.

taganum ନମର୍ଚ୍ଚ [Cam M] quần-tụ = se grouper. aih taganum ୭୧୨୩ ନମର୍ଚ୍ଚ mây = nuage.

tagap ຕຕາ [Cam M] đà dưới = poutre horizontale au ras du sol.

tagara ອັກາ [Cam M] giut mình = sursauter.

tagarah tian อื่กรจุ ธาลา [Cam M] no hoi = constipé.

tagei ଟାଟି [Cam M] răng = dent. tagei khum ଟାଟି ନ୍ୟୁ răng cấm = molaire; tagei anak ଟାଟି କ୍ୟୁମ răng cửa = incisive; tagei graing ซาตี ซีตี răng nanh = canine; tagei thaok ซาตี ซาตีกา răng sửa = dent de lait; takgei tukuh răng chuột = ๓๙ ๑๙ ๑๐ petite dent; tagei bila ๓๙ ซึ่ง răng ngà = dent d'ivoire; tagei luic ຄື ເລື້ອງ răng cùng = dent de sagesse; tagei huai ຄື รร. răng sưa = dents espacées; tagei kiér ธาตั้งการัก răng khit = dents serrées; tamuh tagei ศพา ศที่ moc răng = pousser des dents; tagei tem tan ศที่ ศั ศฑ răng lòi xí = surdent; tagei mbaih ธาตั้ ระชา răng sút = chicot; tagei jruh ธาตั้ รัฐว răng rung = la dent branle; braoh tagei ซึ่งๆ ธาติ đánh răng = se laver les dents; tagei tathi ธาติ ธาติ răng lược = dents du peigne; tagei kem ๓๙ ที่ răng bừa = dents de herse; cakiér tagei จำตาร์ xía răng = se curer les dents; buic tagei ซุ๊ภ กาด้ răng = arracher une dent; pala tagei ମନ୍ଦ୍ର ନମ୍ପ୍ର trồng răng = mettre une fausse dent; klaom tagei mâh କମ୍ବ ନମ୍ପ୍ର ଜଣ ଧାର bịt răng vàng = mettre une dent en or; garik tagei rom sign sign sign sign grincer des dents; mbeng ka tau tagei khing kumei ka tau dam (P.P.) ซ้ ที่ ต์ ตที่ เพิท การ์ ที่ ต์ ง ăn lúc còn răng lấy vợ lúc còn trai (ý nói: làm cái gì thì phải làm đúng lúc) = manger quand on a encore des dents, se marier quand on est encore jeune (sens ce qu'on fait, il faut toujours le faire au moment opportun).

tager ଟେମିନ୍ନ [Cam M] ngược = contraire. tager aia ଟେମିନ୍ନ ବ୍ୟୁ ngược dòng = à contre courant; ikan tager ପୁନ୍ୟ ଟେମିନ୍ନ cá lội ngược dòng = le poisson remonte le courant; manâk tager ଜ୍ୟୁନ୍ନ ମଧ୍ୟ ପ୍ରତ୍ୟ eaccoucher à l'envers» (quand l'enfant se présente mal); nao tager talon ବର୍ଷ ଟେମିନ୍ନ ଟେମ୍ବନ di ngược xuôi = aller en tous sens.

taghueh ຕາທູ້ [Cam M] khoan = vrille, villebrequin.

tagilaow ଟ୍ୟିଲ୍ୟ୍ [Cam M] rắn mối = lézard à écailles lisses.

taglak ଙମ୍ମ [Cam M] sặc = exhaler une odeur forte, vomir. taglak darah ଙ୍କମ ୬୮୩ sặc máu = vomir du sang.

taglaoh ຕາຕຸ້າ [Cam M] (1) mù = aveugle. ndom taglaoh ກໍ່ ຕາຕຸ້າ nói bậy = dire des bêtises, (2) té, ọc = émettre précipitamment un liquide; taglaoh aia tathau ຕາຕຸ້າ ຄຸກ ຕະ ọc sửa = vomir du lait (bé bé); taglaoh aih ຕາຕຸ້າ ສະຖາ té cút = faire dans sa culotte.

taglong භෟගන [Cam M] non = vomir.

tagok ଟ୍ରେମ୍ମ [Cam M] dậy, lên = se lever, monter. tagaok deng ଟ୍ରେମ୍ମ ଓ đúng dậy = se lever; tagaok ngaok sang ଟ୍ରେମ୍ମ ରହିମ ନ୍ଧି lên lầu = monter à l'étage; tagaok rai ଟ୍ରେମ୍ମ ଛମ୍ମ lên ngôi = monter sur le trône; (idiotismes) aia harei tagaok ହେଚ୍ଚି ମେମ୍ମ mặt trời mọc = le soleil se lève; tagaok pagé ଟ୍ରେମ୍ମ ନ୍ୟୁଟ୍ sáng sớm = de bonne heure (le matin);

tagaok di ruak ଙ୍କମ୍ମ ଓ ନ୍ୟା lành bệnh (nhưng còn yếu) = guéri mais encore affaibli; tagaok di lan ଙ୍କମ୍ମ ଓ ମଖ cúng sân lúa = faire un sacrifice sur l'aire à riz.

tagrek ඇි (Cam M) craindre

taguh ନେମ୍ବ [Cam M] phao = flotteur de ligne.

tah ኖን [Cam M] (1) xa = loin, (2) dài = long.

tah ຕາ [Cam M] hất xa = pousser d'une chiquenaude; tah katih ຕາ ຕ້າ đánh bàn toán = se servir du boulier pour compter.

tâh urang හා හේ [Cam M] trung niên = adulte.

taha rama ธรรี รห์ [Cam M] già cả = très vieux.

taha ຄະເຈົ້ [Cam M] già = vieux, âgé. urang taha ເກົ້ ຄະເຈົ້ người già = les vieilles gens; tangey taha ຄະເຈົ້າກໍ ຄະເຈົ້ bắp già = maïs mûr.

tahak ምምን [Cam M] rách = déchiré. aw tahak ምና ምምን áo rách = habit déchiré.

tahi tahak ୧୮% ୧୮୯୩ [Cam M] cực-nhọc = avec difficulté, difficilement. ngap mbeng tahi tahak ହମ % ୧୮୯୩ làm ăn cực-nhọc = gagner sa vie avec difficulté.

tahu tahang ຄະຈີ ຄະຈີ [Cam M] rát = brûlant, cuisant.

tahu ຕະເງ [Cam M] rát = brûlant, piquant, cuisant.

tai ୭ଟ [Cam M] gan = foie.

tai ଛଟ [Cam M] thưa = clairsemé.

tai taih ୭ଟ ୭ଟ୧ [Cam M] tập đi = exercer à marcher.

taibi ສາທ້ [Cam M] khăn ví tua dài = turban à large galon.

taih ୭ଟ୨ [Cam M] go, đánh = frapper. taih akaok ୭ଟ୨ ବ୍ୟୁମ୍ମ go đầu = frapper sur la tête; taih pading ୭୯୨ ନ୍ୟୁମ୍ମ đánh lửa = frapper pour donner du feu.

taihaow and [Cam M] bầy đâm ngang = piège, engin de chasse, composé d'un arc et d'une flèche dont le mécanisme se déclanche automatiquement.

taik මහ [Cam M] (1) chốt = cheville, (2) rách = déchiré.

tajhaiy ଟେଲଙ୍ଗମ [Cam M] dài = long. aw tajhaiy lo ନ୍ୟୁ ଟେଲଙ୍ଗମ କର୍ଦ୍ଧି áo dài quá = habit trop long.

tajot ദേശ്ശാ [Cam M] náo-động = se troubler, être ému.

tajraow අදේශ් [Cam M] trut = glisser.

tajuh ธารา [Cam M] (1) bảy = sept. tajuh pluh ธารา รา bảy mươi = soixante-dix; tajuh ratuh ธารา รัธา bảy trăm = sept cents; (2) nhăn = ride.

tak ia ranar ๓๓ ๑๙ รชุด [Cam M] làng Đá-cao = village de Dá cao.

tak kar rm ma [Cam M] nguyện cầu = prier.

tak ຕາກ [Cam M] (1) chém = couper, décapiter; tak kubaw ຕາກ ຕາໝ chém trâu = décapiter le buffle. tak kayau ຕາກ ຕາກ໌ chém cây (lễ thiêu) = décapiter le bois (cérémonie d'incinération) (2) lop = couvrir; tak sang ຕາກ ກ໌ lop nhà = couvrir la maison; (3) noi = endroit; tak ni ຕາກ ສຶ noi này = à cet endroit; tak di kal ຕາກ ສຶ ກາກ hòi thuổ xưa = jadis.

taka ຄາຕີ [Cam M] (1) tuyển = faire choix de; taka urang gheh ຄາຕີ ເກົ ເກົ tuyển người khéo = faire choix de gens adroits, (2) đặt = confier (qq. ch. à qq.); taka gruk ຄາຕີ ຕຸກາ đặt trách = confier une charge, (3) nhờ = aider; taka jieng ຄາຕີ ທາຕາ nhờ được = qui peut aider; hu si taka ຄື ຄື ຄາຕີ được nhờ = dont on profite.

taka හත් [Cam M] giấm = vinaigre.

taka-ndah ธาตุง [Cam M] hiểm trở = plein d'obstacle. jalan taka-ndah ชาตุง đường hiểm trở = chemin couvert d'obstacles.

takai buel ຕະຕາ ທູ່ຕ [Cam M] mây đám = cumulus

takai gleng ଟେମ୍ବ୍ ୍ଲ୍ [Cam M] cảnh sát = policier.

takai khik ଟର୍ଟ୍ର ୮୭୩ [Cam M] hiến binh = gendarmerie.

takai ଟକ୍ଲମ [Cam M] chân = pied. ka-nduel takai ୯୪୪୪୯ ଟକ୍ଲମ gót chân = talon; ta-aong takai ଟ୍ରେମ୍ ଟ୍ରମ nhượng chân = tendon d'Achille; palak takai ନ୍ୟୁମ ଟ୍ରମ gan bàn chân = plante du pied; paraong takai ୪୩୪ ମଥା mu bàn chân = cou-de-pied; takan takai ଟ୍ୟୁ ଟ୍ଲମ mắt cá = cheville du pied; amaong takai ନ୍ୟୁକ୍ତ ଟ୍ଲମ bàn chân = phalanges du pied; nao takai ବର୍ଷ ଟେଛମ đi bô = aller à pied; takai mbuk ଟେଛମ ଝେମ chân tóc = base des cheveux; takai cek ธาตา อากา chân núi = pied de la montagne; takai li-nyan ธาตา การาชา cây thang = échelle: takai tathik ଟକ୍ଲମ ଟେଡ଼ିମ bờ biển = bord de la mer: takai tanrah ଟକ୍ଲମ ຕົ້ວາ mái hiện = bordure du toit.

takak amm [Cam M] vườn rau = jardinet.

takala ਜੰਨਮ [Cam M] chóp = éclair.

takan กาล [Cam M] nhơi = ruminer. limaow takan harek คือสุด กาล รภัก bò nhơi cỏ = le boeuf rumine; mbeng yau limaow takan ซ้ ที่ เคืองใน ธาราม ăn như bò nhơi = manger comme un boeuf qui rumine.

la poussière tourbillonne, trouble, troublé; dalam Nagar KUR takaplung vr ທີ່ ທີ່ຕົກ ຕຸກ ອົກກ໌ trong nước Campuchia bi rối ren = il y a des troubles au Cambodge.

takaprah ชื่าโคง [Cam M] văng = jaillir (en jet). darah takaprah ชิรา ช้าโคง văng máu = le sang jaillit; caoh baoh bilaong takaprah tah ຄົ້າ? ຄົ້າ ທີ່ຄົ້າ ຄົ້າ ຄົ້າ ຄົ້າ ຄົ້າ đá banh văng xa = frapper la balle et la projeter au loin.

takatuak ธำกรุก [Cam M] giựt mình = sursauter. take ธากั [Cam M] sừng = corne. také litha ธากั เกิซ์ gạc nai = bois de cerf; také litha mada ราชา เพื่อ หรือ nhung = corne tendre de cerf.

také നാന് [Cam M] khởi hành = partir.

taken ธาร์ม [Cam M] khúa = arête. takan tarakaong ธาร์ม ธารศ์ yét hầu = pomme d'Adam. takhaok ത്രഞ്ഞ് [Cam M] giày = soulier, chaussure.

takhei kiép rog [Cam M] nắp hang éch = bouchon qui obstrue l' entrée du trou des grenouilles.

takhei ਨਾਲੇ [Cam M] nút chai = bouchon.

taki 😭 [Cam M] canh = arête. taki paban 😭 🕬 canh bàn = arête de la table.

taki wuw er [Cam M] hách = qui est méprisant avec ceux de son rang.

takik amm [Cam M] it = un peu.

tako  $\text{cons}^{\text{N}}$  [Cam M] (1) nút thông-long = noeud coulant (2) bẩy = collet.

takrâ හැෆි [Cam M] thích = aimer, désirer. takrâ nao ma-in හැෆි ඉන් හඳින thích đi chơi = aimer, aller se promener; takrâ mbeng baoh kruec ອີຕີ 🖋 ອີຕ໌ ກູເສ thích ăn trái cam = aimer manger des oranges; takrâ di alak ଟାର୍ମ ୬ କୁନ୍ଦମ thích ruou = aimer l'alcool; takrâ di kumei ଟାମ୍ବି ଓ ୯୯୯ thích gái = aimer les filles; caong takrâ ର୍ଚ୍ଚ ଟାମ୍ବି nguyện-vọng = voeu, aspiration; hatai takrâ ମହଟ ଫ୍ଲେମ୍ ý muốn = désir.

takraiw ମସ୍ଥିନ [Cam M] co-quắp = se recroqueviller.

takrung ram [Cam M] nguyên ven = intègre, sain et sauf.

takuai ଟଣ୍ଡ୍ଲ [Cam M] cổ = cou, col. takuai aw ଟଣ୍ଡ୍ଲ ବୃହ୍ନ cổ áo = col de l'habit; takuai gaok ศรกุ ลศัก cổ nồi = col de la jarre; yuek takuai ทุ่ก ศรกุ nghet cổ = serrer au collet; urang takuai nduk วิภ์ ธาตา ุ หาา người cổ vit = personne au cou rentré; takuai jheng ธาตา หาง cổ cao = qui a un grand cou; bhaok takuai จาซาก ธาตา ót = nuque; takuai hapal ธาตา รากา cổ tay = poignet.

takuer  $\mathfrak{M}$  [Cam M] suong = rosée.

- takuh ธาวา [Cam M] chuột = souris, rat. takuh sang ธาวา รั chuột nhà = rat de maison; takuh hamu ธาวา ราชิ chuột đồng = rat des champs; takuh tuai ธาวา อกุ chuột nhắt = souris; takuh dhré chuột sề = ธาวา อัง souris qui a déjà eu des petits; nasak takuh ชีราวา ธาวา tuổi Tý = année cyclique du rat.
- takung 🌱 [Cam M] cung đậy trên người chết (đám ma) = cerceau posé au dessus mort et destiné à recevoir ses habits pendant les cérémonies mortuaires.
- tal ຕາ [Cam M] (1) lõi = de travers (se dit des sillons du labour qui ne sont pas droits). li-ua tal ຕາເຊື້ ຕາ cày lõi = labourer de travers, (2) vạc = dégrumer; tal ka-lik kayau ຕາ ຕາຕາ vạc vỏ cây = enlever l'écorce de l'arbre, vase en cuivre; tal hala ຕາ ຕາຕິ ô trầu = vase à bétel

talabuh ชำตาง [Cam M] sẩy thai = avorter. talabuh dalam ชำตาง ช่ต่ tử thai = mort -né.

talah ธารา [Cam M] lac = égaré, s'égarer. kabaw mbeng talah di gep ทั้งห ซ้ ธารา งี ตัภา trâu ăn lac bày = les buffles se sont égarés du troupeau.

- talai ram [Cam M] mâm đồ măn để cúng = plateau couvert de victuailles pour le sacrifice.
- talaih ราตา [Cam M] mở, mãn = ouvrir, délier, défaire, terminer, clôturer. talaih talei ราตา หา้ mở dây = délier la ficelle; talei kubaw ธาติ ราตา mở trâu = détacher le buffle; talaih kayam ราตา ราตา mãn tang = cesser le deuil; talaih Ramawan ราตา ราตา ราตา mãn chay Ramadan = terminer le Ramadan.
- talak හන්ත [Cam M] (1) xéo = de travers. sang talak න් හෙති nhà xéo = maison de travers, (2) chinh = de travers; tanâh talak හන හන්ත dát chinh = terrain de travers, (3) ngước nhìn = jeter un coup d'oeil; talak maong urang nao හන්ත හේත හේ ngước-nhìn người đi = regarder les gens qui passent.
- talak ຕະຕາ [Cam M] (1) cân = remettre un dû (ou une partie d'un dû) par amitié (2) ban = donner, octroyer. talak ayuh ຕະຕາ ພາກ ban thọ = donner la longévité; likau Pô talak phuer ຕາຕ໌ ອາຕ໌ ອະຕາ ອາຊຸກ xin Ngài ban phúc = Seigneur ayez pitié; (idiotismes) talak bila ຕະຕາ ປີຕີ tông-ôn = chasser les esprits des hommes ou des animaux qui peuvent résider en un lieu.
- talang ຕຕ໌ [Cam M] (1) xương = os, arête. talang mada ຕຕ໌ ເທັ xương non = os tendre; talang bi-raong ຕຕ໌ ເທັ xương sống = colonne vertébrale; talang rathuk ຕຕ໌ ເພຕ xương sườn = côtes; talang dhei ຕຕ໌ ເຕັ xương trán = os frontal; salipan klaih talang ເພື່ອ ເທັ ອີ miếng xương (người Chàm giữ sau lễ thiêu để thờ) = 9 morceaux de l'os frontal (les Cam les conservent après l'incinération pour le culte des ancêtres), (2) sổ = délier, dénouer; talang mrai ຕຕ໌ ເພື່ອ sổ chỉ = dénouer les fils; talang talei ຕຕ໌ ເຕັ sổ dây = dénouer la ficelle.
- taleh ຄາຕ່າ [Cam M] (1) sổ = dénouer; taleh tanak mbuk ຄາຕ່າ ຄາຊາກ ຮດ đầu tóc = dénouer le chignon, (2) sút = tomber, se détacher. taleh khan ຄາຕ່າ ກາສາ sút chăn = le sarong se détache; taleh kadaop ຄາຕ່າ ກາສາ sút khố = le langouti se détache, exorciser, causer un maléfice, par le moyen d'un philtre.
- talei ຄະຕິ [Cam M] dây = corde, ficelle. talei hadeng ຄະຕິ ເໜື dây mực = cordeau encré pour tracer les lignes; talei kanyi ຄະຕິ ຕະຕື dây đòn = corde de la vièle; talei dayau ຄະຕິ ຈະກັ

dây ông = sous-gorge de joug; talei ka-ing ኖኖች ሟጠ dây lưng = ceinture; talei seng ኖኖች dây nịt người chết = bandelette pour entourer le mort; talei sia ኖኖች ያች dây xa = courroie de transmission du rouet; talei sraing ኖኖች መጀጣ dây xich = chaine; talei ndom ኖኖች መጀ điện-thoại = téléphone (idiotismes) klaoh talei ኖኖች đứt dây = casser la ficelle, se séparer; talei likei ኖኖች dòng họ bên trai = ligne patriarchale; talei kumei ኖኖች ዕስng họ bên gái = ligne matriarchale; talei bathak ኖኖች ሆኖች dây rún (cột thẹo trâu trong để đạp lúa) = guide du buflle central pour le piétinement du riz; dak talei ምኖ ኖኖች xép hàng = cmettre en rangs; tapak talei ኖኖም ኖኖች ngay hàng = en ligne droite.

talek ਜਿਆਂ [Cam M] tổng = chasser.

talek  $\mathfrak{PP}$  [Cam M]  $\hat{x}$  of  $\hat{a}$  = faire tomber en poussant.

talep ຄະຕິກ [Cam M] (1) xép = ranger, mettre en ordre. talep aw ຄະຕິກ ຄະຊ xép áo = ranger les habits, (2) chúi = tomber la tête en avant; ( idiotismes) mata talep jih ຮອ້ ຄະຕິກ ຮ້າງ mắt xép mǐ = oeil bridé; talep akaok mai ຄະຕິກ ຄະຕິ

tali r [Cam M] đá bàn = rocher plat, banc de roche.

taluak amm [Cam M] cây lốt = Piper lolot.

taluh ଙ୍କର୍ଲ୍ନ [Cam M] phao (câu) = flotteur (de ligne).

taluic apuei ଟେମ୍ବିମ ବ୍ୟୁଟ୍ନି [Cam M] que lửa = tison à demi-consumé.

taluic Transparation (Cam M] con út = dernier-né.

talut ਜਨ੍ਹਾ [Cam M] lùn = nain.

tama ซฟ์ [Cam M] (1) vào = entrer, (2) lặn = se coucher (astre). tama sang ซฟ์ ร์ vào nhà = entrer dans la maison; tama tian ซฟ์ ซฟิ ตาลา nhập tâm = graver dans le coeur; yang harei tama ซ์ ซฟิ์ ซฟิ์ mặt trời lặn = le soleil se couche.

tamagraing හිහම්ල් [Cam M] *matai di tamagraing* හඹ හි හිහම්ල් chết vì tai nạn = mourir d'accident.

taman ଙ୍କରୀ [Cam M] van = dix mille.

tamarep ອີ້ ທິ່ງກ [Cam M] ban so = la première fois.

tamathuk of from M tu-lu = inquiet, tourmenté.

tamia ଟ୍ୟଟି [Cam M] múa = danser. tamia tadik ଟ୍ୟଟି ଟେମିମ múa quạt = danser la danse des éventails; tamia plaong ଟ୍ୟଟି ମୁଣ୍ଡ múa nhảy = danser en sautant; tamia kuac ଟ୍ୟଟି ମୁଣ múa tay = danser en faisant des mouvement avec les mains.

tamuh ኖሎን [Cam M] (1) mọc = pousser, sortir; tamuh tagei ኖሎን ኖዥ răng mọc = la dent pousse, (2) trào = sourdre. aia tamuh የም ዮሎን nước trào = l'eau sour; (idiotismes); tamuh panuec ኖሎን ኖሎን sinh chuyện = causer des histoires; tamuh di tian ኖሎን ም መ nghiễn ra = imaginer, composer.

tamul fram [Cam M] bông mặt võng = fleur tissée en losanges (sur les tissages).

tamun ๛๛ [Cam M] dua leo = concombre.

tan ଟରୀ [Cam M] thuộc về rừng = sauvage. manuk tan ୪୯୬୪୩ ଟରୀ con gà rừng = poule sauvage.

tana rakun ຕະຊ້າ ກາະທ [Cam M] tập quán = us et coutumes.

tana අත් [Cam M] thói = habitude.

tanâ ਨਲੀ [Cam M] rắn tru cườm = serpent corail.

tanah ธาตุก [Cam M] lắc-lư = branler, secouer. ikan tanah akaok ชี้กาล ธาตุก ฐากกัก cá lắc-lư đầu = le poisson remue la tête.

tanâh ia puei କଥା ବ୍ୟୁ ବ୍ୟୁ [Cam M] làng Gia-pui = village de Gia-pui.

tanâh ia saow ଟଙ୍ଗମ ର୍ଜ୍ୟ ବ୍ୟ [Cam M] làng Gia-so = village de Gia-so.

tanâh riya ଟଙ୍ଗୀ ନିମ୍ନି [Cam M] đất đại = terre, terrain.

tanâh riya ศาสา [Cam M] thổ-thần = génie du sol.

tanâh ଟର୍ଚ୍ଚ [Cam M] đất = terre, terrain. tanâh siam ଟର୍ଚ୍ଚ ୍ୟୁ đất tốt = bonne terre.

tanak ram [Cam M] tép tre = tiges de bambon (pour faire des claies)

tanak අභූෆ [Cam M] bó = fagot.

tanâk ຄາສາກ [Cam M] nấu cơm = cuire le riz.

tanang හන් [Cam M] máng xối = gouttière.

tanâng ຕໜ໌ [Cam M] giường = lit.

tanâng අත් [Cam M] người yêu = amant, amoureux.

tanaok mata භාඛණ අත් [Cam M] ngáp = bailler.

tanaok গেল্পুন [Cam M] ngáp = bailler.

tanaow চাৰ্কুত্ব [Cam M] đực = mâle. kabaw tanaow পেতৃত্ব চাৰ্কুত্ব trâu đực = buffle mâle; limaow tanaow প্ৰাপৃত্ব চাৰ্কুত্ব bò đực = taureau.

tanapleh ຕັ້ສະກຸຈ [Cam M] quấy rối = intervenir chez les humains.

tanat ଟନ୍ଟମ [Cam M] (1) cần thận = soigneux; ngap pa tanat ହମ ନି ଟନ୍ଟମ làm cho cần-thận = faire soigneusement, (2) vững = solide, solidement. daok pa tanat ଟମ ନି ଟନ୍ଟମ ngồi cho vững = s'asseoir solidement, (3) chăm chú = avec soin; ngap gruk tanat ହମ ନିମ୍ମ ଟନ୍ଟମ làm việc chăm chú = travailler avec soin.

tang r (Cam M] cây cốc-hành = espèce d'arbre.

tangaoh ନେର୍ଡ଼ିମ୍ [Cam M] điếc = sourd. ngap mang tangaoh ଙ୍ଗ ର୍ଜ୍ମ ର୍ଜ୍ମ ବର୍ଡ଼ମ୍ làm ngơ = faire le sourd.

tangey brai ຕາງຕ່າງ ສັເນ [Cam M] bo-bo = Croix Lacryma-jobi.

tangey สห์ท [Cam M] bắp = maïs.

tangi ଟେଡ଼ି [Cam M] (1) tai = oreille. teng tangi ଟିଡ଼ି vành tai = lobe de l'oreille; gilaong tangi ଟିଡ଼ି ମହି lỏ tai = trou de l'oreille; aih tangi ଛ୧୧ ଟେଡ଼ି cút rấy = cérumen; anâk tangi ହେଉଟ ଟେଡ଼ି con rấy = tympan; klep tangi ଫ୍ର ଟେଡ଼ି xỏ tai = percer l'oreille (pour y mettre une boucle); bruei tangi ଫୁଡ଼ି ଟେଡ଼ି tua bông tai = pendant rouge de la boucle d'oreille, épi; idiotismes: tangi pakaw ଟେଡ଼ି ଟେଡ୍ଡ ଟେଡ୍ଡ ଟେଡ୍ଡ ଟେଡ୍ଡ ବେମ ଅନ୍ତର୍ଗ qui reste sur la tige après avoir retiré la feuille; tangi athar wah ଟେଡ଼ି କେମ ଅନ୍ତର୍ଗ ହେବ ngạnh lười câu = dard barbelé de l'hameçon; tangi gaok ଟେଡ଼ି କେମ tai nòi = oreille de la marmite.

tangin ዮጵክ [Cam M] tay = main. palak tangin ኖኖጥ ኖኖክ bàn tay = paume de la main; takuai tangin ኖኖኖ ኖኖክ cổ tay = poignet; arak tangin ፍናና ኖኖክ chỉ tay = lignes de la main; among tangin ፍናና ኖኖክ bàn tay = la main; paraong tangin ኖኖኖ በሀጣይ tay = dos de la main; tuk tangin ኖኖ ኖኖክ lóng tay = phalanges de la main; kol tangin ኖኖኖ khoanh tay = croiser les bras; pok tangin kakuh ኖኖኖ ኖኖክ ኖኖክ ተርስ chấp tay lay = joindre les mains (prière); ra-ndap tangin ኖኖኖ የምክ quen tay = habitué à faire; kung tangin ኖኖክ ኖኖክ lăn tay = poser son empreinte digitale; tangin aw ኖኖክ ፍኖክ ፍኖ tay áo = manche de l'habit; tangin chai ኖኖክ ደም mỏ xay = bras de la décortiqueuse.

tanguei 🎖 [Cam M] xíu, ngát đi = perdre connaissance, s'évanouir.

tangul TYM [Cam M] năng tai = être dur d'oreille.

tani tanat ଙ୍କି ଙ୍କୁଟ [Cam M] cần-thận = soigneux, minutieux.

tanién ຕາສາສ [Cam M] chèo, dàm = rame.

tanjait ଟ୍ୟଫ୍ଟ [Cam M] nhão = pâteux. lithei tanjait ନିର୍ଦ୍ଧ ଟ୍ୟଫ୍ଟ com nhão = riz pâteux.

tanong ndong চেন্সেল িয়েল [Cam M] cái bè bằng lá chuối để thả trên mặt nước trong dịp lễ Chàm = petite corbeille en feuilles de bananier tressées qu'on laise aller au fil de l'eau à l'occasion de certaines fêtes Cam.

tanra ia 🏋 🔊 [Cam M] kê nước = barrer l'eau de façon à n'en laisser passer qu'une certaine partie.

tanra kabal 📆 rvm [Cam M] phép ém, trừ = pratiques magiques pour envoûter ou désenvoûter.

tanrah ran [Cam M] dôt = dégoutter, couler goutte à goutte.

tanrak ຕູ້ສ້າ [Cam M] chói = éblouir. tanrak mata ຕູ້ສ້າ ແຕ່ chói mắt = éblouir; yang harei tanrak ທ໌ ເຕັ້ ຕູ້ສ້າ mặt trời chói = le soleil éblouit.

tanran ଙ୍କିମ [Cam M] đồng-bằng = plaine. hajan tanran ଙ୍କମ ଗ୍ରିମ mưa dưới đồng bằng = pluie de la plaine; aia sua dep tanran ଙ୍କି ନ୍ଦି ନ୍ଦମ ଟ୍ରେମ l'eau de l'inondation recouvre toute la plaine.

tanran ຕັ້ງເສ [Cam M] làng Hữu-đức = village de huu-duc.

tanraow අම්ජාද [Cam M] suốt chỉ = canette.

tanuai ଟେମ୍ବ୍ୟୁ [Cam M] góc chéo áo = coin du ban de l'habit.

tanuen ຕາທູ້ສາ [Cam M] lạt = fine attache en bambou. rak tanuen ກາ ຕາທູ້ສາ lạt = fine attache en bambou.

tanum ຕະ [Cam M] mộ = tombeau. tanum praok kamar ຕະ ອີຕິຕ ຕະ ກິດ mộ các em nhỏ (chưa đến 15 tuổi) = tombeau des enfants (en dessous de 15 ans).

tanung from [Cam M] cây vừng = careya sphaerica.

tanut ଟେନ୍ଟର୍ଡ [Cam M] chấm = point. tut tanut ଟେଟ ଟେନ୍ଟର୍ଡ dấu chấm = ponctuer.

tanut ຄວາຄາ [Cam M] nước lèo = bouillon de viande.

tanuw raw [Cam M] ngón = doigt.

tanyi ຄຕື [Cam M] hỏi = interroger.

tanyrak 🎢 [Cam M] chói = éblouir.

tanyrak mam [Cam M] khăn = turban.

tanyraow lingik ราชานาร์ [Cam M] càu vòng = arc-en ciel.

tanyraow ເພື່ອໃຊ້ [Cam M] lệ = consacré. hamu tanyraow ເພື່ອ ເພື່ອໃຊ້ ruộng lệ = rizière consacrée.

tanyraw raw [Cam M] thân-thiết = cher, bien aimé.

tanyriak ເຕັດທາ [Cam M] (1) múi = gousse, pulpe, (2) khăn bịt đầu = turban.

tanyruah r [Cam M] tốt, lành = bon, propice. mbeng tanyruah w r r an chọn = choisir les meilleurs mets.

tanyruak lingik ram ram [Cam M] bàu trời = firmament. voûte céleste.

tanyruak ram [Cam M] nút, nấp = bouchon, couvercle

tao ි [Cam M] (1) đâu? = où ?. ai nao tao ? ඔහු ි හේ? anh đi đâu? = où vas-tu ?, (2) chí-định = désigner; tao angan ි හි ඉහු හි chỉ tên = indiquer le nom; tao urang nao darak ි හි මහ් හගා chỉ định người đi chợ = désigner quelqu'un pour aller au marché.

taoh ຄຣຳ [Cam M] (1) bới = retirer (de la marmite). taoh lisei ຄຣຳ ຄຳ ອີດ bới cơm = retirer le riz de la marmite, (2) tháo = ôter, enlever; taoh baoh ridéh ຄຣຳ ຄຳ ອີດ ອີດ ກາດ tháo bánh xe = enlever la roue de la charret; (idiotismes) taoh canâng ຄຣຳ ອີດ ອີດ ຄວາກ cách chức = licencier; taoh mâk ຄຣຳ ພາກ tịch thu = faire la saisie de; taoh drap ar ຄຣຳ ອີດ ອີດ ຄວາກ tịch biên = confisquer les biens.

taok kiép ๑๙๎๓ ๑๙๎๓ [Cam M] xương cut = coccyx.

taok of [Cam M] (1) ông tre để đong gạo = mesure pour le riz, faite d'un tuyau de bambou, (2) nòng = virole, (3) mặt (con) = un enfant.

taom der ຈາ ທັກ [Cam M] xung-quanh = autour (de)

taom thun am [Cam M] giáp năm = au bout d'un an, l'année écoulée.

taong ରଚ୍ଚି [Cam M] đánh = frapper, battre. taong gineng ରଚି ନିଆଁ đánh trống = frapper le tambour; taong anâk ରଚି ଦୁଆମ đánh con = battre son enfant; taong matai ରଚି ହୁଅଟ đánh chết = frapper à mort.

taong ଟର୍ମ [Cam M] núm = bouton. taong tathuw କଟ୍ୟ ନଙ୍କ núm vú = têton.

taong paoh କର୍ମ କର୍ମ [Cam M] đánh đập = frapper, battre; (idiotisme) jieng taong ୧୯୮ କର୍ମ ungthư = cancer; taong cur କର୍ମ ଖର quét vôi = badigeonner.

taow ka-ndip ಾರ್ ಭ ಗಾಳಿಗ [Cam M] dao nhip = canif.

taow ਜ਼ਰੀਆ [Cam M] dao = couteau.

taoy ຄວ້າກ [Cam M] (1) dich hach = peste, (2) toi = ail.

tapa klung ਜਮੇਂ ਨੂੰ [Cam M] làng Tân-mỹ = village de Tân-my.

tapa klung ਨਾ ੈ ਨੂੰ [Cam M] ngã ba sông = confluent.

tapa prân ଟେଡ଼ି (ମରୀ [Cam M] quá sức = plus que l'on peut en faire.

tapa ralaw ទាទី រពេះ [Cam M] qua mặt = enfreindre les règles de la convenance avec les supérieurs.

tapa භේ [Cam M] (1) sãi = brasse, (2) đi qua = franchir. tapa kraong භේ අ đi qua sông = franchir le fleuve, (3) con ba-ba = tortue de rivière; (tryonix ornatus), (4) gián-tiép = indirect.

tapah sari ଙ୍କ ୬ ୬ ୬ [Cam M] thè từ biệt = jurer une séparation éternelle.

tapah ଙ୍ଗୀ [Cam M] tu-hành = mener la vie religieuse. nao tapah ରହି ଟଙ୍ଗୀ đi tu = entrer en religion; nai tapah ରହ ଟଙ୍ଗୀ dì phước = religieuse.

tapai ଟବ୍ଟ [Cam M] (1) rượu = alcool, bière. tapai athar ଟବ୍ଟ କ୍ୟୁମ rượu nép = alcool de riz gluant; tapai col ଟବ୍ଟ ବ୍ୟୁମ rượu cần = bière de riz, (2) rửa = laver; tapai mbaok ଟବ୍ଟ ବ୍ୟୁମ rửa mặt = se laver le visage; tapai mbaok gaok mata (P.P.) ଟବ୍ଟ ବ୍ୟୁମ ବ୍ୟୁମ

tapai ຕະເທ [Cam M] thỏ = lapin, lièvre. nasak tapai ສະກິຕ ຕະເທ tuổi mẹo = année cyclique du

tapak ኖኖጥ [Cam M] thẳng = droit. tapak krâh ኖኖጥ [ጥ chính giữa = juste au milieu; tapak anak ኖኖጥ ፍጥጥ የሚጠ trước mặt = droit devant; ndom tapak ኖጵ ኖኖጥ nói thẳng = parler franchement; ndom bi tapak ኖጵ ኖኖጥ nói cho thẳng = dire la vérité; nao tapak jalan ኖጵ ኖኖጥ ምኖማ đi thẳng đường = aller tout droit; urang tapak lo જ ኖኖጥ ኖኖ người thật thà lắm = personne très droite.

tapal mbaok අභ භේෆ [Cam M] sam măt = bronzé.

tapaok ธาตร์กา [Cam M] tróc = s'écailler, se desquamer, partir en plaques.

tapeh bih ຕາງ ທຳ [Cam M] kiệt-quệ = ruiné.

tapeh ຕາຕຳ [Cam M] phủi = essuyer légèrement de la main. tapeh thur ຕາຕຳ ອາກ phủi bụi = épousseter.

tapei 📆 [Cam M] bánh = gateau.

tapei අත් [Cam M] såy = vanner.

tapeng ຄະກ້ [Cam M] gốc cây = souche d'arbre; (idiotismes) tapeng paga ala sang ຄະກ້ ກະຕິ ຈະຕັ້ງກັ່ vuông rào = enceinte de maison.

taphia ຕະທີ [Cam M] gần = près. jaik taphia ສາກ ຕະທີ gần-gủi = prochain, voisin.

tapién ຕາກາ໌ສາ [Cam M] bến = quai.

tapik අති [Cam M] kep = pincer, coincer.

tapin 😭 [Cam M] tối-tăm = ténèbres, obscurité.

tapit ଟଟିଟ [Cam M] giảnh = dresser. asaih tapit tangi ହୁଛ୍ନ ଟଟିଟ ଟେଟି ngựa giảnh tai = le cheval dresse les oreilles.

taplung ଟମ୍ନ [Cam M] nổi lên = s'élever. taplung thur ଟମ୍ନ ଓଣ nổi bụi lên = la poussière s'élève.

tapong ຄຳຄາທີ [Cam M] (1) bợ = soutenir avec les mains, (2) chóng = soutenir, étayer.

tapong kang ຄຳຄາທີ ຕໍ່ chóng cằm = soutenir le menton sur la main, (3) nắm tay =

poignée, pleine main; sa tapong brah ຄຳ ຄາຄາທີ ຕາ một nắm gạo = une pleine main de paddy.

taprah r [Cam M] văng = jaillir, ricocher.

tapuc arm [Cam M] chót, tân cùng = dernier, terminé, fini.

tapuer ອາຊິກ [Cam M] bày = troupeau, groupe. tapuer kabaw ອາຊິກ ຕາເຊ bày trâu = un troupeau de buffle.

tapuk ธรรา [Cam M] quyển = volume. tapuk akhar ธรรา จุรรา quyển sách = livre.

tapung karang ຕະເທ ຕໍ່ [Cam M] phấn = craie.

tapung ଟମ୍ଫର [Cam M] bột = farine. jaik tapung ଛଙ୍ଗ ଟମ୍ଫର nhồi bột = malaxer la farine; ring tapung ଟିମର ଟମ୍ଫର sàng bột = tamiser la farine; tating tapung ଟଟ୍ଟର ଜନ୍ମର hắt bột = secouer la farine pour en séparer les impuretés.

tara 📆 [Cam M] bàu trời = ciel, voûte céleste.

tarac ตรง [Cam M] nút = fêlé, fendu. cawan tarac ราชา ตรง chén nút = bol fêlé; baoh tarac คงจ ตรง trái nút = fruit fendu.

tarah ca-mbaon ธารา ษาซาซา [Cam M] quao-quo = renfrogné.

tarah ๓๙ฦ [Cam M] đẻo = équarrir.

taraju ຄ້າໜື [Cam M] kích-thước để đo vũ-trụ = mesure conventionnelle pour mesurer l'univers.

tarapha ซึ่งเห็ [Cam M] quần = culotte.

tarayuek ຄຳລາທຸກ [Cam M] dai = coriace. rilaow tarayuek ລຳຄຳຊາ ຄຳລາທຸກ thịt dai = viande coriace.

tarayueng ອີກ ເພື່ອ [Cam M] con lằng = Stomoxys.

tari tariéng ຕື້ ຕາຕ້ [Cam M] siêng năng = diligent, laborieux.

tari ຄື [Cam M] chim nắc nức = bergeronnette (motacilla luzionensis).

tarisik ຄຳເຕັດ [Cam M] màng phổi = péritoine.

tariyueng ເວັ້າ [Cam M] màu nâu = couleur marron.

taruai ኖሚና [Cam M] con quay = broche. taruai sia ኖሚና ໜື quay chỉ = broche de rouet; gha taruai ឃື ኖሚና rễ đuôi chuột = racine pivotante; (idiotismes) taruai kabaw ኖሚና ጦንና phép trừ giời trâu = imprécation pour faire sortir les vers du buffle.

tarung tareng ຄະເກັ [Cam M] bối-rối = être embêté, avoir des difficultés.

tarung ଟନ୍ମ [Cam M] rối = emmêlé, enchevêtré. mrai tarung ମିନ୍ଦୁ ଟନ୍ମ chỉ rối = fil enchevêtré; mbuk tarung ଜନ୍ମ ଟନ୍ମ tóc rối = cheveux emmêlés.

tasep narak ຕາທິກ ຫາກ [Cam M] nhóp-nhúa = sale, malpropre.

tasep ຕາທິກ [Cam M] nhơ, nhớp = sale, malpropre.

tataih ଟେଛଟ (Cam M) sảy nhẹ = secouer légèrement. tataih tapung ଟେଛଟ । ଟେଙ୍କ sảy bột = secouer légèrement la farine pour en séparer les impuretés; (idiotisme) nao tataih tangin କର୍ଷ ଟେଞ୍ଚ ଟେଞ୍ଚ ବ୍ୟୁଷ୍ଟ ପର୍ଶ di có điệu đánh hai bàn tay = marcher en remuant les mains.

tataoh ନେବର୍ଟ୍ୟ [Cam M] đập = frapper de haut en bas. tataoh thur ନେବର୍ଟ୍ୟ ଅନ đập bụi = secouer la poussière; tataoh takai ନେବର୍ଟ୍ୟ ହେମ giậm chân = seçouer les pieds en les frappant l'un contre l'autre.

tataot ଟ୍ରେଟିମ [Cam M] ngồi xồm = se tenir accroupi et immobile.

tatek drei අභ්ග ලී [Cam M] run = trembler, frémir.

tateng අත් [Cam M] lắng = se déposer. tateng ro අත් ේ lắng cặn = la lie se dépose.

tateng අත් [Cam M] thẳng, cứng = droit, solide. duei talei pa tateng හැ අත් ස් අත් kéo dây cho thẳng = tirer la ficelle pour qu'elle soit droite; tateng tung අත් අත cứng bụng = qui a la peau du ventre tendue (le ventre dur); mbeng tateng හී අත් ăn mạnh = manger beaucoup.

tatéw ref [Cam M] (1) mó = parler en dormant, (2) đái mế = avoir des incontinences d'urine nocturnes.

tatéw අතර් (Cam M) đập Cà-tiêu = barrage de Càtiêu.

tathai ଟେଅଟ [Cam M] đất thừa = terre de reste, accumulée en un endroit. tathai lan ଟେଅଟ ମେଶ đất sân thừa = terre accumulée autour de l'aire; tathai takuh ଟେଅଟ ଟେମ୍ବ đất chuột moi thừa = terre accumulée par les rats l'entrée de leur trou.

tathaih গ্রুপে [Cam M] (1) điều khiển = diriger, (2) chui = bout que l'on emmanche. tathaih amra গ্রুপে পূর্ণি chui rựa = bout de la serpe destinée à recevoir le manche.

tathaih গ্রেপ্ [Cam M] cây màng-ri = Chenopoduim hybridum.

tathaiv ธารงา [Cam M] mua dam = pluie continue.

tathak ଙଙ୍ଗ [Cam M] chín = mûr, cuit. rilaow tathak ନିର୍ମ୍ଦେ ଙଙ୍ଗ thịt chín = viande cuite; baoh kruec tathak ବର୍ଣ୍ଣ (ମୁଂମ ଟଙ୍ଗ trái cam chín = orange mûre.

tathak ธาชาว [Cam M] rửa = laver. tathak pangin ธาชาว ราชิสา rửa chén = laver les bols.

tathan େ୯୩ [Cam M] chỗ  $\mathring{o}$  = résidence (avec ses dépendances). pa-ndon tathan େ୯୩ dời chỗ  $\mathring{o}$  = changer de domicile; daok tha tathan cùng một chỗ = ନ୍ୟୁମ  $\mathfrak{S}^{\mathring{o}}$  ନେଖ habiter au même endroit.

tathaoh ଙ୍କର୍ଷ୍ଣ [Cam M] mướp rừng = Hodgsonia macrocarpa.

tathaok භාවේෆ [Cam M] mung nhỏ = petit panier.

tathaow ೯೯೯೪ [Cam M] giông tố = ouragan.

tathar and [Cam M] cây kế = Xanthium strumarium.

tathaw ኖሮፕ [Cam M] phần xốp = partie spongieuse. tathaw adam ኖሮፕሩ ምን phần xốp ổ kiến = partie spongieuse du nid des fourmis; tathaw kayau ኖሮፕሩ phần xốp của ruột cây khô = partie spongieuse de bois pourri.

tathi tathak 📆 😁 [Cam M] chu-đáo = parfait, qui ne laisse rien à désirer.

tathi ເຈື [Cam M] (1) lượt = peigne, (2) nãi = main. tathi patei ເຈື ກຄັ nãi chuối = main de bananes.

tathiéng rayin [Cam M] dây cung = corde de l'arc.

tathik ຄຳຕາ [Cam M] biển = mer. tathik pur ຄຳຕາ ກຸລ Dông-hải = mer de Chine.

tathit cambuai ಉಳಿದ ೪೪೪% [Cam M] xúi duc = exciter, pousser à.

tathit ଟେଡିମ [Cam M] đặt = poser, laisser. tathit nâm mâk ଟେଡିମ ର୍ଜ ୪୯୮ đặt dấu vết = laisser des traces.

tathrak rom [Cam M] trot = glisser, déraper.

tathrâk lageh arm ref [Cam M] ham mê = se passionner pour.

tathrâk ଟେମେ [Cam M] ham, mê = désirer ardemment. tathrâk di manyum ଟେମେ ୬ ଅଟେ mê uống = avide de boire; tathrâk di kamei ଟେମେ ୬ ୯୪୯ mê gái = passionné pour les filles.

tathram & [Cam M] on = frissonner, fièvreux.

tathuak from [Cam M] sút = sortir, extraire d'un trou.

tathuat ଙଫ୍ଟମ [Cam M] giác-quan = organes des sens.

tathun ኖውብ [Cam M] lòng vào, chòng lên = mettre l'un sur l'autre. tathun klau blah aw ኖውብ ጥ ኒካ ምኒ lòng ba cái áo vào nhau = mettre 3 habits l'un sur l'autre; tathun tapuk ngaok gep ኖውብ ኖምግ ምንግ ተጠ chòng sách lên nhau = entasser les livres les uns sur les autres.

tathuw batuw ราชาร [Cam M] thạch-nhủ = stalagmite.

tathuw ኖሚና [Cam M] vú = seins, mamelles. mam tathuw amaik ጵ ኖሚና ፍሚናን bú vú mẹ = têter le sein maternel; taong tathuw ኖኝ ኖሚና núm vú = têton; cang tathuw ዮ ኖሚና căng sửa = aux seins gonflés (de lait); tathuw pabuak ኖሚና ኖሚን vú dài = seins allongés; tathuw thu ኖሚና ያ vú xọp = seins aplatis.

tati tateng අත් අත් [Cam M] cúng-cáp = robuste, fort.

tatiél ຕະຕາຕາ [Cam M] (1) răn = conseiller, avertir. tatiél anâk ຕະຕາຕາ ຊາສາຕ răn con cái = donner des conseils à ses enfants, (2) giễ = compact, tassé; tanâh tatiél ຕະກາ ຕະຕາຕາ đất giễ = terre compacte.

tatiép ຕາຄາກ໌ກ [Cam M] nhấm = goûter avec le bout de la langue, déguster.

tating ଟେଟିମ  $[Cam\ M]\ (1)$  sảy = secouer; tating ଟେଟିମ -  $tating\ tapung$  ଟେଟିମ ଟେମ sảy bột = secouer verticalement la farine pour la séparer du son, (2) ê = claquer, grincer;  $tating\ tagei$  ଟେଟିମ ଟେଟି ê răng = claquer des dents.

tatrem takai ලේ අන [Cam M] dâm chân = frapper du pied.

tatua rah ere, so [Cam M] dòn nhà mò = brancard de catafalque.

tatua পণ্ডু [Cam M] nói hồn = parler avec insolance.

tatua  $\mathfrak{SS}_{*}[\operatorname{Cam} M]$  cầu = pont.

tatuel අභූග [Cam M] không sinh sản = stérile.

tatuen tanâh riya ଟଟ୍ଲୀମ ଟମ୍ମ ଟମ୍ମ (Cam M) động-đất = tremblement de terre.

tatuen ଙଗ୍ଲୀ [Cam M] náo động = faire grand brut.

taw পে [Cam M] cá hố = nom générique de plusieurs poissons, genre cyprin.

tawak ଟେଟମ [Cam M] mắc = être pris, occupé par. tawak thraiy ଟେଟମ ହିଟ୍ଟମ mắc nợ = être endetté; tawak panuec ଟେଟମ ମର୍ଚ୍ଚମ mắc lời hứa = être retenu par une promesse; asau tawak akaok di gilaong ନେର୍ଚ୍ଚ ଟେଟମ ନ୍ୟୁମ୍ମ ଓ ମିନ୍ଦ୍ର chó kẹt đầu trong lỗ = le chien a la tête prise dans le trou.

tawar ຕະຈົກ [Cam M] ném = goûter, déguster.

tawaw fra [Cam M] chim tu-hú = grand coucou noir (endynamis malagana).

tayah ธาภา [Cam M] hu = en mauvais état, détruit, usagé. ridéh tayah รื่องๆ ธาภา xe hu = voiture en panne.

tayun fram M] lung-lay = répercuter, résonner, retentir.

ราช **tabha** [Cam M] thứ 2 = second; anâk tabha ราชา ราช con thứ = cadet.

ราง tâh [Cam M] trung = moyen. tâh tabha ราง ธาชี con thứ = cadet; ngap gruk tâh ชุรา ัฐาว ราง làm việc nữa chừng = faire le travail à moitié.

tek akaok ตัก จุดศัก [Cam M] ngóc đầu = relever le tête.

tek ో [Cam M] xách = porter à la main.

tek wah rin w? [Cam M] ngủ gục = dodeliner de la tête (par envie de dormir).

tel aok හි ඉහි ලේක [Cam M] chất nôn mửa ra = vomissures, muguet (des nouveaux-nés).

tel bom puei ຕັກ ໜ້ ເຊື້ [Cam M] rắn lục lửa = Dendrophis formosa.

tel ຕັກ [Cam M] (1) đến, tới = arriver, jusqu'à. nao tel Parik ຈະ ຕັກ ຕັກ đi tới Parí = aller jusqu'à Phanri; mang nan tel ni ຮ່ ຊະສ ຕັກ ສື từ đó đến đây = depuis là-bas jusqu'ici, (2) lớp = couche, épaisseur; ahar papaok dua tel bi-ar ຊະກາ ກາກ ທີ່ ຕັກ ທີ່ຊາກ bánh

gói 2 lóp giấy = gateaux enveloppés de 2 couches de papier.

tem dha  $\mathring{\mathfrak{S}}$   $\mathring{\mathfrak{S}}$  [Cam M] lo âu = se faire des soucis.

tem khaik 🗗 อาจาก [Cam M] con khăng = volant pour le jeu de Badminton.

tem luh 👸 😭 [Cam M] thuần-thục = être essouflé.

tem makai of vam [Cam M] trái dua = pastèque.

tem ngar 👸 😘 [Cam M] làng Tàm-ngân = village de Tâm-ngân.

tem pah of so [Cam M] khí-sắc = dignité, respectabilité.

tem paok ຄ້ຳຄາຕາ [Cam M] bệnh say-xẩm = avoir des étourdissements (enfants).

tem  $6^{\circ}$  [Cam M] (1) rua = maudire, (2) coc = pieu, piquet, (3) sâm = noirâtre.

tem-mrak හිණු [Cam M] chì = plomb. tem-mrak patih හිණු ගත් chì trắng = plomb blanc; tem-mrak hatam හිණු ගත් chì đen = plomb noir.

ten paren ຕັ້ສາ ຕັ້ສາ [Cam M] bón, kiết = constipé.

ten tu ଟିଶ ଟ୍ରି [Cam M] chân-lý = vérité.

ten ຕົກ [Cam M] cây mằng-tăng = Litsea cubeba.

teng  $\mathfrak{S}''$  [Cam M] (1) vuc = gouffre, fosse fluviale,(2) cân = peser.

tep ຕັກ [Cam M] (1) cặp = accoster. gilai tep tama tapén ຕື່ສຸດ ຕັກ ຕະທີ່ ຄະຕາສາ thuyền cặp bến = la barque accoste le quai, (2) đắp = arrêter; tep darah ຕາກ ຈະກຳ đắp máu = arrêter le sang.

tep ຕົກ [Cam M] chúi = pencher en avant. tep akaok ຕົກ ຈາຕົກ chúi đầu xuống = pencher la tête en avant; tep trun cek ຕົກ ໂຕສາ ຕົກ xuống dốc núi = descendre de la montagne; jalan tep ຫາສາ ຕົກ đường dốc = chemin montant.

tep ຕັກ [Cam M] giả bằng tay = donner des coups de haut en bas pour piler le riz.

thac vn [Cam M] (1) tạt = déferle; jan thac vn vn mua tạt = la pluie déferle, (2) tát = épuiser, tarir, mettre à sec. thac aia di danao vn vn vn tát ao = mettre l'étang à sec, (3) đổ = verser; thac harek vn rón đổ rác = verser les ordures.

thah bilah ซา ซ์กา [Cam M] thỏa mãn = satisfait.

than  $\mathfrak{P}$  [Cam M] (1) kỳ = frotter, than grik  $\mathfrak{P}$  kỳ ghét = décrasser, (2) mài = aiguiser, (3) = satisfait.

thai 🕾 [Cam M] don = préparer. thai ahar 🕾 🗫 การ don bánh = préparer des gateaux.

thaih มชา [Cam M] đẻo = équarrir. thaih kayau มชา การ์ đẻo cây = équarrir le bois.

thaik and [Cam M] (1) hình = forme, image, figure. cih thaik of and vẽ hình = dessiner une image; hu thaik of and có thân hình đẹp = qui a des formes gracieuses, (2) né = se ranger sur le côté.

thait ਭਾਰਾ [Cam M] đánh nhè nhe = frapper légèrement.

thak vn [Cam M] that = nouer, lier. thak talei vn rv that dây = lier avec une corde.

thak wa vn v [Cam M] tên một nhà cách-mang Chàm = nom d'un révolutionnaire Cam.

than von [Cam M] ghi = retenir, tirer en sens inverse.

than-da ຜສາ ນີ້ [Cam M] chông = pieu.

thaoh ඉන් [Cam M] không = sans rien, vide. nao thaoh ඉන් බන් අ đi không = partir sans bagages; daok thaoh ඉන් හේ අ ở không, ở vá = être à ne rien faire, qui n'est pas marrié; kalaok thaoh ලබන්න ඉන් chai không = bouteille vide; ndom thaoh ඉන් ඉන් vu-không = calomnier.

thaoh ther ຜູ້ຈ ຜູ້ລ [Cam M] hảo-huyền = oiseux, inutile.

thaok drak ਅੱਸ ੱਸਾ [Cam M] cải lẩy = se quereller, se chicaner.

thaok ବର୍ଷମ [Cam M] đâm = piler. gai thaok ଛମ ବର୍ଷମ chày nhỏ = petit pilon; thaok sara mang gai thaok ବର୍ଷମ ନ୍ଧି ନ୍ଦି ଛମ ବର୍ଷମ đâm muối bằng chày = piler le sel avec un petit pilon.

thaok ਕਰੀਨਾ [Cam M] Nhao = placenta.

thaom ๛ [Cam M] vỏ ngoài = étui, fourreau. thaom dhaong ๛ พื่ vỏ đạo = étui du couteau, fourreau, du sabre; ndung thaom pak hanrai ๛ ๛ ๛ ๛ ๛ กลัง กลอง hao thắt = circulaire du cordon ombilical.

thaow ਕਿੰਪ [Cam M] nắm = empoigner.

thaow rata ਅੱਕ ਨੀ [Cam M] làng rả = village de Rá.

thap maklem vn vn [Cam M] u-ám = obscurcir, obscurité.

thap ຫກ [Cam M] lót = garnir, placer. thap mang ala ຫກ ທ໌ ຈະເຄີ lót ở dưới = placer en dessous.

that klaoh ୯ଟ ୍ରମ୍ବ [Cam M] nguyện đến cùng = être fidèle jusqu'au bout.

that ୯ଟ [Cam M] nguyện = être fidèle. that saong gep ୯ଟ ରମ୍ପ ନମ nguyện với nhau = être fidèle l' un à l' autre; that tel taha ୯ଟ ନମ ମନ nguyện tới già = fidèle jusqu'à la vieillesse.

that tiak හත හෙෆ [Cam M] chung-thủy = fidèle, constant.

thaw bah ซซ ซ [Cam M] làm lễ tẩy uế = faire une ablution rituelle.

thaw তথ্ব [Cam M] dác = aubier.

thei ୪ [Cam M] ai? ai = qui ? quelqu'un. nao saong they? କର୍ଷ କରି ଓ đi với ai ? = avec qui allez-vous ?; thei nao nan ? ୪ କର୍ଷ ହୁଛା ai đi đó? = qui va là?; o hu thei ଦ୍ୱି ଓ không có ai = il n'y a personne.

thek mbek ອັກ ອັກ [Cam M] lang thang = divaguer, vagabonder.

thek  $\forall m$  [Cam M] trôi = aller à la dérive, emporter à la dérive.

thel VM [Cam M] (1) cuộn = rouler, enrouler, développer le fil pour l'écheveau, (2) vén = relever, retrousser. thel tangin aw VM FM Vén tay áo = retrousser la manche.

them graing  $\mathring{\mathscr{V}}$   $\mathring{\mathscr{U}}$  [Cam M] tai-nan = accident.

them purana ທ້າງໃຊ້ [Cam M] chu đáo, thỏa mãn = parfait, complet; achevé.

them the v v [Cam M] sắm-sửa = préparer.

them thit  $\sqrt[6]{9}$  [Cam M] chúc lành = bénir.

then aon ୪୪୬ କଟ୍ଟର then aon [Cam M] sấm đầu năm = premier coup de tonnerre de l'année. bilan then-uh then-aon ୪୯୯୬ ୪୪୬ ୧୯୪୬ କଟ୍ଟର tháng đầu trong năm nghe tiếng sấm = mois de l'année où l'on entend le premier coup de tonnerre.

then cen ୪୪୩ ୧୯୩ (Cam M) vợ vua Poramê = femme du roi Pôramé.

then cih න්ත නී [Cam M] vọ vua Poramê = femme du roi Pôramé.

then pajen ທ໌ສາ ກາຕ໌ສາ [Cam M] bổn-phận = devoir.

then 🕅 [Cam M] cây giáng-hương = Dipterocarpus indicus.

then හන [Cam M] phần = part, partie; then drei හන ලී phần mình = part qui revient à soi.

thep bak ອັກ ອກ [Cam M] sinh khi = souffle vital.

thep ອ໌ກ [Cam M] bao-phu = voiler, cacher. aih taginum thep maklam di adelha ສາງ ອຕື່ສະ ອ໌ກ ຮາງ ທີ່ ຮົ້າຮັກຄື mây bao phủ không trung = les nuages voilent le ciel.

thep  $\forall \mathfrak{N}$  [Cam M] the xác = corps.

thet ອີກ [Cam M] tươi = frais, vert. thet hala ອີກ ເພື່ tươi lá = qui a le feuillage vert; thet mbaok mata ອີກ ເພື່ ພຣະ mat mày tươi tắn = qui a le visage frais (charmant).

th**ét bi yak** ອາຕາ (Cam M) khoáng đải = donner l'hospitalité.

théw ຈາຈົນ [Cam M] làng Phú-nhiêu = village de Phu-nhiêu.

théw භාජන [Cam M] tiêu-thạch = salpêtre.

thiak tabiak am from [Cam M] chi-phí = dépenses.

thiak vm [Cam M] chỉ, trích = dépenser.

thiap ຫກ [Cam M] cánh = aile. cik thiap ອີກ ຫກ xoè cánh = déployer les ailes.

thik del ອີກ ອັກ [Cam M] lai-láng = inonder.

thik ซิก [Cam M] cắt xẻ = couper. thik ralaow ซิก ภาศ์ชุ xẻ thịt = couper la viande; thik takuai ซิก ธาตุ cắt cỏ = égorger, (idiotisme) thik mata kagaik ซิก ชาติ การกา mài răng cưa = aiguiser les dents d'une scie.

thin manga ชีท พชิ [Cam M] ngai (vua) = trône.

thing  $\Re M$  [Cam M] (1) chó sói = chien sauvage, loup, (2) sư-tử = lion.

thing % [Cam M] phách = castagnettes.

thit % [Cam M] hiệu-nghiệm = effet (médicament).

tho and [Cam M] gia tăng = majorer un prix.

tho କର୍ଷ [Cam M] sổ = régistre. tho angar କର୍ଷ କମ୍ବର sổ bộ = régistre (en général).

thon ବେର [Cam M] đi nhanh = aller rapidement à petits pas.

thon କଂଖା [Cam M] làng Hậu-sanh = village de Hâu-sanh.

thon ຈາຈາ [Cam M] vuòn = jardinet.

thong hala and see [Cam M] cổ bòng (trầu) = plateau à bétel.

thrâ [sim M] lưởi = soc.

thrah ውን [Cam M] (1) rẩy = asperger; thrah aia ውን ም rẩy nước = asperger d'eau, (2) vung = jeter, lancer. thrah jar ውን vung chài = lancer l'épervier; (idiotismes) wak akhar thrah ውጥ ምምን ውን viết chữ tháo = griffonner; thrah yeng ውን ምን xoay mặt = tourner le dos (à q.q.).

thrai, aia ፪୮ 🔊 [Cam M] nước bào thai-mạc = liquide amniotique (après l'accouchement). thraing ፪୮ [Cam M] hàm-thiết = mors. thraing asaih ፪୮ ፍጥደን hàm-thiết ngựa = mors du cheval; buh thraing di asaih ንን ፪୮ ፍጥደን khóp hàm-thiết vào ngựa = mettre le mors au cheval.

thraing pasei ສັຫຼັ ເກທີ [Cam M] dây xích = chaine. pak thraing pasei di takuai asau ກາ ສັຫຼັ ເວັນ ຕະທີ່ ທີ່ ຄະກາ ຊາກ໌ côt dây xích vào cổ chó = mettre une chaine au cou du chien.

thraiy baoh พังกา เดื [Cam M] sai quả = etre couvert de fruits

thraiy dangaiy ซับทา ชางุทา [Cam M] nọ-nàn = dette.

thraiy mbaiy ฟังท มหา [Cam M] tràn trè = déborder.

thraiy from [Cam M] (1) tràn = déborder. aia thraiy ନ from nước tràn = l'eau déborde; thraiy aia idung from số ያንም mùi thò-lò = avoir la morve au nez, (2) nợ = dette; tawak thraiy ኖኖጥ from thiếu nợ = être endetté; jieng thraiy ኖኖ from mang nợ = s'endetter; biyar thraiy የምን from trả nợ = payer une dette; thraiy yaw from nợ lâu đời = être endetté depuis longtemps.

thrak limân ซู้ท คืนเม [Cam M] rắn voi = Tragops prasinus.

thrak (୬୯୩ [Cam M] (1) phóng lên = lancer en l'air. thrak kalang (୬୯୩ ୯୯୩ phóng diều = lancer le cerf volant, (2) thay = changer; thrak tangin aw (୬୯୩ ୧୯୩ ୧୯୩ thay tay áo = changer la manche de l'habit.

thrak (mm [Cam M] phóng, luồng = jeter d'un coup sec. thrak mrai (mm sốm luồn chỉ = lancer le fil avec la navette; thrak hanrak (mm sốm phóng giáo = lancer le javelot.

thrak (m) [Cam M] sao băng = étoile filante.

thraoh brah 🍕 🌠 [Cam M] (1) vot gao = piler le riz , (2) chối với = se débattre dans l'eau (quand on ne sait pas nager).

thraoh a [Cam M] trổ = fleurir.

thraok ର୍ଜ୍ୟୁ [Cam M] rút = se retirer. aia thraok ନ୍ୟୁ ବ୍ୟୁମ nước rút = l'eau se retire.

thraok 🍕 🌣 [Cam M] ruột tượng = boudin (pour mettre le riz).

thraok tian ຳ ຕາສ [Cam M] lung bung = avoir le ventre à moitié vide.

thraong ຜູ້ທີ່ [Cam M] (1) vớt = repêcher. thraong tagaok ຜູ້ທີ່ ຕາຕາ vớt lên = retirer de l'eau, repêcher. thraong urang aia mblung ຜູ້ທີ່ ໃຕ້ ຜູ້ທີ່ ຜູ້ທີ່ ພັກ vớt người chết đuối = repêcher un noyé, (2) phù-hộ, cứu vớt = secourir; likau Pô thraong daong ຜູ້ຕໍ່ ຜູ້ທີ່ ຜູ້ທີ່ ຜູ້ທີ່ ແກ້ xin Ngài phù hô = Seigneur, viens à mon secours.

thraong ୧୯୮୮ [Cam M] toàn hảo = en bonne santé, bien portant. thraong anâk ୧୯୮୮ ହେମ con cái toàn hảo = avoir ses enfants en bonne santé; thraong amaik ama ୧୯୮୮ ହେମ ହେମ ହେମ ବେଧ cha mẹ toàn hảo = avoir ses vieux parents bien portants.

thraow ର୍ଜ୍ୟ [Cam M] bò = ramper. ala thraow ନ୍ୟୁ ଗ୍ରେମ୍ବ rắn bò = le serpent rampe.

threh ້ (Cam M) biến = se changer, se métamorphoser. threh jieng kacak ້ (ກຳ ກາກ biến thành thắn-lằn = se métamorphoser en margouillat, (idiotisme) threh kadha gait ? ້ (ທຳ ການ ຄາດ có việc gì? = qu'est-ce qu'il y a ?

threk mek ໃຫ້ກ ຜ່າກ [Cam M] ngo-ngác = ahuri, ébahi.

threm [Cam M] tập = s'exercer à. pathrem [Con tập = exercer (q.q.); threm padhih [Con tập thể-thao = faire de la gymnastique.

threp gep ້ (ອັກ ຕັກ [Cam M] sắn-sàng = prêt.

thrik (M) [Cam M] cửa đẩy = porte coulisante.

thrik thrik thrik (cam M) kéo, đẩy từ-từ = faire coulisser. thrik drai thrik drai thrik kéo màng = tirer le

thring  $\mathfrak{F}_{\mathfrak{M}}$  [Cam M] (1) xo xâu = enfiler, (2) ngáy = ronfler.

thring [Sw [Cam M] on = faire du bruit, du tintamarre.

thring tangi ( am M on tai = étourdissant.

thruai damuai ୬(୬ ୬୭% [Cam M] châm-chap, lâu-lắc = lentement, longtemps.

thruai 🏋 [Cam M] chậm, lâu = lentement, longtemps. nao thruai 🔊 🏋 đi chậm = aller lentement; cang thruai 🗡 🖎 chò lâu = attendre longtemps.

thruec ଫୁମ [Cam M] vén lên = relever. thruec mrai ଫୁମ ହିଁଝ୍ଟ tháo chỉ = étirer le fil; thruec khan ଫୁମ ମଂଖ vén chân lên = relever le sarong.

thruh (ም) [Cam M] (1) ổ, tổ = nid. thruh ciim (ም) ዎች ổ chim = nid d'oiseau; thruh manuk (ም) ሦምን ổ gà = nid de poule, (2) cổ, bộ... = (catégoriel); sa thruh ridéh ዮች (ም) ኖምን một cổ xe = une charrette; sa thruh gineng ዮች (ም) ዮኞች một bộ trống = un jeu de tambours, (idiotisme) thruh tagok thruh trun (ም) ምግንን (ም) (ም) không ở yên một chỗ = ne pas tenir en place.

thruk ውጥ [Cam M] ná = arbalète. hapal thruk ምምክ ውጥ cánh ná = arc de l'arbalète; tapong thruk ምምክ ውጥ thân ná = fût de l'arbalète; kathiéng thruk ምምክ ውጥ dây cung ná = corde de l'arbalète; pa-ndik thruk ምምክ ውጥ lên ná = bander la corde de l'arbalète.

thruk ัฐภา [Cam M] đã = être satisfait, rassasié. thruk mahu ัฐภา พระ đã thèm = être désaltéré; mbeng thruk พื ัฐภา ăn đã = manger à satiété.

thruoh ଙ୍କୁନ୍ନ [Cam M] nổ = éclore. thruoh bingu ଙ୍କୁନ୍ନ ଫର୍ଟ୍ର nổ bông = la fleur éclot.

thruw duw ኒውፕ ምፕ [Cam M] trộn = mélanger. laba thruw duw ዮේ ኒውፕ ምፕ gỏi = macédoine, mélange de divers mets; ndom thruw duw ጭ ኒውፕ ምፕ nói lộn-xộn = parler à tort et à travers.

thruw [Cam M] trộn = mêler, mélanger.

thu laku % rr [Cam M] khô-táo = sec, désert, stérile.

thu lu % % [Cam M] lòn lỏi = agir avec humilité pour obtenir des faveurs.

thu  $\sqrt[6]{2}$  [Cam M] khô = sec.

thua  $\sqrt[6]{s}$  [Cam M] nằm đồng thiếp = position couchée de la pythonisse (cérémonie de rija).

thuai mbuai  $\mathfrak{M}_{\kappa}$   $\mathfrak{M}_{\kappa}$  [Cam M] tim tan = aller a la recherche de.

thuai 💘 [Cam M] (1) dò = examiner, inspecter; thuai jalan klak 💘 শেলা পুপ dò đường cũ = examiner la route où l'on vient de passer, (2) = vaquer à. thuai ging 💘 পিলা quanh bép = vaquer aux affaires de la cuisine.

thuak vy [Cam M] cổi, mổ, rút = enlever, ôter.

thuak yawa 🦏 🍿 [Cam M] thở ra = respirer, soupirer.

thuel muel ຜູກ ຜູກ [Cam M] luc lao = fouiller.

thuk siam 🤲 🔅 [Cam M] tốt lành = excellent, très bon (se dit des gens).

thuk  $\mathfrak{M}$  [Cam M] yên = tranquille.

thum  $\dot{v}$  [Cam M] lều, chòi bằng lá cây = abri en feuillage.

thun darai del paghueh, Pô- ໝາ ທະກາ ທ່າ ກາທຳ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.

thun daray del patih, Pô- ໝາ ທະກາ ທ່າງ ເຕັກ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.

thun ອີກ [Cam M] (1) năm = année, (2) tuổi = an d'âge. thun biruw ອີກ ປ້ອຊ năm mới = nouvel an; nyu sa pluh thun ເນື້ ຄື ເຈົາ ອີກ nó có mười tuổi = il a dix ans; thun dam dara ອີກ ອີ ປ້ອງ tuổi xanh = jeunesse.

thung % [Cam M] biết = connaitre, savoir.

thur ซภ [Cam M] so = avoir peur. thur tian ซภ ธาต no long = avoir le coeur de.

tian ଙଗ [Cam M] bung = ventre. adei ai sa tian ହେଁ ଛଟ ଛ ଙଗ anh em một ruột = frères consanguins; caik tian ଛଟମ ଟେଖ để bung = garder dans son coeur (en secret); gep patian ୯୮୮ ଟେଖ bà con = parents; bak tian ୯୮୮ ଟେଖ mang thai = être enceinte; tapak tian ଟେଟମ ଟେଖ thật lòng = qui a un coeur sincère; (idiotismes) tawak tian di ଟେଟମ ଟେଖ ଓ tưởng đến. , = penser à; daok pak tian ୭୪୮୮ ଟେଖ tuỳ lòng = au gré, à la volonté de; marat tian ୪୯୮୩ ଟେଖ quyết tâm = être décidé à; tian anaih ଟେଖ ହେଛେ? bung dưới = bas-ventre.

tiaong හෝ [Cam M] con nhồng = Eulabeo religiosa.

tiap ອາກ [Cam M] đuổi = chasser.

tién ຈອງຈິກ [Cam M] tiền = sapèques.

tik  $\Re n$  [Cam M]  $t\hat{y} = milliard$ .

ting  $\Re$  [Cam M]  $\hat{a}$ m-h $\hat{o}$  = vagin.

tok arm [Cam M] (1) nhận = recevoir; tok mâh arm kh nhận vàng = recevoir de l'or, (2) chịu = accepter. tok ngap pah arm arm chịu ở đợ = accepter d'être serviteur, (3) dụ = s'accoupler, (4) để = pour, afin que; manyum jru tok kajap karo kri arm manyum ru suống thuốc để được khoẻ mạnh = prendre des médicaments pour être en bonne santé; (idiotismes) tok ndak dựa vào = arm arm confier à qq; tok hatai arm ras chịu lỗi = se reconnaitre coupable; tok khik arm ram bảo đảm = recommander; tok gaon arm arm thừa lệnh = sur l'ordre de; tok thit di... arm arm anh nhưởng = être influencé par...; tok suan arm arm arm láy họi thỏ = respirer, prendre sa respiration; tok wal arm arm thay phiên = prendre son tour; tok yawa arm arm háp-hối = agoniser; tok yaom arm lấy thảo = pour la forme; blei tok vố arm mua chiu = acheter à crédit.

tong କ୍ରେମ୍ପ [Cam M] (1) chòi cao để giữ ruộng = mirador pour la garde des champs cultivés, (2) lẫm = grenier; tong padai କ୍ରେମ୍ପ ନେହେ lẫm lúa = grenier à riz

tra ເງິ [Cam M] nữa = encore, de nouveau. sit tra ເງິດ ເງິ tǐ nữa! = encore un peu!; sa binrok tra ເງິ ເງິ ເງິ ເງິ một lát nữa = dans un instant; di hu tra o ເງິ ເງິ ເງິ ເງິ không còn nữa = il n'y en a plus; tra déh ເງິ ອາງ໌ ngày kia = dans 3 jours.

trâ [Sam M] vat = claie de bambou servant de matelas.

trac ਿੱਲ [Cam M] cây dầu lông = Dipterocarpus intricatus.

trac (୯୯୮ [Cam M] xit = faire une trainée, lancer un jet. trac aih (୯୯୮ ଛଟେ୬ xit cút = lancer un jet de merde.

trah be প্রি ি (Cam M) vắt tréo khăn trên đầu = croiser le turban en le rejetant en arrière.

trah canar ୮୩ ନଙ୍କର [Cam M] ngồi tréo cẳng = s'asseoir sur les jambes croisées.

trah প্রি [Cam M] tạ lỗi = punir pour une faute.

traik ୭୮୮ [Cam M] cắt bằng dao = couper avec un instrument tranchant. traik cakuw ୭୮୮ ୧୯୩୯ cắt mómg tay = se couper les ongles; traik bi-ar ୭୮୮୩ ୧୯୩୩ rọc giấy = découper le papier.

traim ର୍ଚ୍ଚି [Cam M] kết = coudre une bordure sur un étoffe. traim cih ର୍ଚ୍ଚି ଓ ଓ kết tua = coudre un galon.

trait ୬ [Cam M] (1) thoát ra = faire sortir, (2) rót nhẹ = verser une légère libation. trait lak di Pô tanâh riya ୬ ମୁ ବର୍ଷ ବ୍ୟୁ ବର୍ଷ ବ୍ୟୁ rót rượu cho thàn thỏ = faire une libation au génie du sol; asau trait aia ma-ik di baoh ridéh କ୍ୟୁ ୬ (କୁଟ କ୍ଷ୍ୟୁ ଅନ୍ଧ୍ୟୁ ବର୍ଷ ବ୍ୟୁ ବର୍ଷ ବର୍ଷ chó đái vào bánh xe = le chien pisse sur la roue de la voiture.

trak ୮୯୩ [Cam M] nặng = lourd. naong trak ୧୯୮ ଫୁମ gánh nặng = porter qq. ch. de lourd avec la palanche. ruak trak ୮୯୩ ୮୯୩ bệnh nặng = être gravement malade; ngap gruk trak ୧୯୩ ୮୯୩ làm việc nặng = travailer durement; ndom trak panuec ୧୯୮ ୮୯୩ ୮୯୩ nói nặng lời = dire des paroles dures.

trang ia ( ), ( ) [Cam M] xú Nhatrang = Nhatrang.

trang ∰ [Cam M] cây lau = saccharum jaculatorum.

traoh jalok ซึ่ง ราคาก [Cam M] thổ-tả = choléra.

traoh জুর্নি [Cam M] tå = diarrhée.

- traom ල [Cam M] vòi = trompe. traom limân ල ී ගම් vòi voi = trompe de l'éléphant; traom kajang ල ෆ ර hàng ba rạp đám ma = véranda intérieure de l'abri des cérémonies pour les morts.
- traong අල් [Cam M] trái cà = aubergine. traong gi-ang අල් අත් cà hoang gai = Solanum indicum; traong ndaiy අල් ඉහත cà ung = Solanum mamnosum; traong paréng අල් අත් අත් cà dia = espèce de Solanum; traong klu pabaiy අල් අත cà dái dê = id; traong khaik අල් ඉහත cà dòn = id; traong padai අල් අතහ cà pháo = id.
- trei 🥳 [Cam M] no = rassasié. trei tian 🛱 ຕາສ no bụng = être rassasié; huak trei ຖາ 🛱 an no = manger à sa faim; mbeng trei, karei kadha (P.P.) 🎖 🥳 ຕາຊື້ ຕາຊື້ an no khác chuyện = après avoir mangé les conversations ne sont plus les mêmes.
- trem ල [Cam M] (1) đạp = frapper (du pied); mâk takai trem ሦጥ ኖሞ ር lấy chân đạp = se servir du pied pour frapper, (2) ngăm = macérer. trem jru dalam alak ල ኒካ ምጥ ngăm thuốc trong rươu = faire macérer un médicament dans l'alcool.

treng 👸 [Cam M] cây săng-đá = linociera Sangda Gagn.

truai 🍕 [Cam M] đèn chai = torche de résine.

truc (ଜୁନ) [Cam M] thắp = allumer. truc manyâk (ଜୁନ) ଜନ୍ମେମ thắp đèn = allumer la lampe; truc tiến (ଜୁନ) କମ୍ବର୍ଣ୍ଣ thắp nén = allumer la bougie.

truh ( [Cam M] (1) trui = plonger dans l'eau. truh pathei ( ምን ናቸ trui sắt = plonger un fer rouge dans l'eau, (2) thông = libre, sans obstacle; jalan truh ምምክ (ምን đường thông = route sans obstacle, (3) bọ rùa = coccinelle, (idiotismes) truh apuei (ምን የምን tưới lửa = jeter de l'eau sur le feu; truh urang (ምን የም giúp tiền hay vật = aider en argent ou en espèce; truh guh (ምን ምን hiểu rộng mỹ mãn = connaisseur parfait; urang truh guh የም (ምን người hiểu rộng = connaisseur; nao truh የምን (ምን đi vắng = être absent; ngap gruk truh guh የምን (ምን (ምን làm việc mỹ mãn = faire un travail parfait; truh yawa angin (ምን ምምክ thoáng khí = aéré.

truk mm [Cam M] trang = râcloir (pour le riz).

trun puec ලින නුහ [Cam M] đap đồng = être en transe.

trun (ଜ୍ଞୀ [Cam M] xuống = descendre. trun di li-nyan (ଜ୍ଞୀ ଓ ଜିଙ୍ଗ xuống thang = descendre de l'échelle; trun di rai (ଜ୍ଞୀ ଓ xuống ngôi = être détrôné tua ଟ୍ଲି [Cam M] hạn = sécheresse. tua riya ଟ୍ଲି ଓ đại hạn = grande sécheresse; thun tua aia

tua ເຊື້ [Cam M] hạn = sécheresse. tua riya ເຊື້ ສືກ້ đại hạn = grande sécheresse; thun tua aia thu (P.P.) ອອກ ເຊື້ ເທື່ ເພື້ năm hạn nước khô (ý nói: năm hạn phải chịu khỏ) = l'année de la sécheresse il n'y a pas d'eau (l'année de la sécheresse il faut souffrir).

tuah -tuah pingun ເງື [Cam M] (1) kiểu = curer; tuah bingun ເງື ປ້ອກ kiểu giếng = curer le puits, có duyên = charmant, gracieux. tuah urang ເງື ກໍ người có duyên = personne gracieuxe; ndom tuah tuah jamaow (P.P.) ເກື ເງື ເງື ກາ ການ ກຳ nói thì có duyên tìm thì có hên (chỉ người làm cái gì cũng gặp may-mắn) = En parlant il a du charme quand il la cherche, il rencontre la chance (désigne les gens qui rencontrent toujours la chance).

tuai ja-nguai อก ชาวง [Cam M] khách khứa = visiteur hôte.

tuai ୭ଟ୍ନ [Cam M] khách = hote, visiteur; tuai crih ୭ଟ୍ନ ଅନ୍ନ khách lạ = visiteur étranger.

tuak maok ຖາກ ະຈາກ [Cam M] đóng dấu = mettre un sceau, un cachet.

tuak ຕຸກ [Cam M] (1) chụp = attraper, saisir. tuak grum ຕຸກ ໂຕ້ chụp nôm = attraper (les poissons) avec une nasse; mâk ndon tuak di akaok ພາກ ຈະຫາ ຕຸກ ທີ່ ພາຕ້າ lấy nón chụp trên đầu = prendre le chapeau et le poser sur la tête, (2) khép = atteler; mâk kabaw tuak di ridéh ພາກ ຕະພາ ຕຸກ ທີ່ ເລື້ອທຳ bắt trâu khép vào xe = atteler le buffle à la charrette.

**tuei**  $\mathfrak{S}_{x}^{\vee}$  [Cam M] theo = suivre.

tuek ຕຸ້ກ [Cam M] ghi chép = recopier.

tuer ຕຸ້ກ [Cam M] treo = suspendre.

tuh paong ଟେବ କମ୍ପ୍ରି [Cam M] để ra = accoucher.

tuh sua ଙ୍କ ବ୍ୟ [Cam M] thoát xác = muer. ala tuh sua ବ୍ୟୁ ଟ୍ରେମ୍ବ ମଧ୍ୟ rắn thoát xác = le serpent mue.

tuh ଟେମ୍ [Cam M] (1) rót, đổ = verser. tuh aia ଟେମ୍ ବର୍ଷ ପର୍ତ nước = verser de l'eau; tuh ralin ଟେମ୍ ଟେମ୍ବିଶ đổ sáp = couler la cire, (2) tưới = arroser; tuh aia di njam ଟେମ୍ ବର୍ଷ ଓଡ଼ି ଓଡ଼ି tưới rau = arroser les légumes, (3) gội = rincer, laver, faire un bain rituel; tuh aia ka urang ruak ଟେମ୍ବ ବର୍ଷ ଓଡ଼ି ଓଡ଼ି କେମ୍ବ ପର୍ତ୍ତ ପର୍ବିଧ cho người bệnh = faire une ablution pour un malade, tráng = étaler; tuh pei racam ଟେମ୍ବ ବର୍ଷ ଓଡ଼ି ନେ tráng bánh tráng = étaler la galette de riz.

tuk gep ຕາກ ຕາກ [Cam M] đụng nhau = se heurter.

 $\mathbf{tuk} \, \mathfrak{S}_{7} \, [\text{Cam M}] \, \text{long tay} = \text{phalange du doigt.}$ 

tuk am [Cam M] (1) luộc = faire cuire à l'eau, (2) vung = couvercle (de marmite).

tuk ኖጥ [Cam M] giờ = heure. di tuk የ ኖጥ lúc đó = à ce moment là; tuk haley? ኖጥ ኖሞ khi nào? = quand, à quel moment?; tuk siam ኖጥ ም giờ tốt = heure favorable; tuk mahé sarai ኖጥ ዮሞ ያያያ cực tốt = heure très faste; tuk sri ኖጥ ኒያ giờ tốt = heure faste; tuk kabrah ኖጥ ኖኒያ giờ thường = heure ordinaire; tuk jamaow ኖጥ የፌዴኒ giờ hên = heure chanceuse; tuk takalit ኖጥ ኖጥያ giờ xuôi = heure favorable; tuk chak ኖጥ ኖጥያ giờ xấu = heure mauvaise; tuk takala ኖጥ ኖጥያ giờ xấu = heure néfaste; tuk tabih ኖጥ ኖኒያ giờ độc = heure très néfaste.

tukun ៚៣ [Cam M] làng Suối-giếng = village de Suoi Gieng.

 $tul \Re G$  [Cam M] nem = matelas.

tum ອ໋ [Cam M] tum = moyeu. tum ridéh ອ໋ ເລືອກ໌ຈ tum xe = moyeu de la roue.

tung ™ [Cam M] bung = ventre.

tut ଟେମ [Cam M] (1) chấm = tremper, chấm = ponctuer. tut tanut ଟେମ ଟଙ୍ଗମ dấu chấm = ponctuer.

 $\mathbf{u}^{\frac{5}{2}}$  [Cam M] choi du = jouer aux barres.

u ຊື [Cam M] thiếu = incomplet. — bilan u ປີຕາສ ຊື tháng thiếu = mois incomplet.

u-khin ກາສາ [Cam M] không nên = interjection Cam, visant à interdire à qq. l'accès de qq. ch, à cause de son importance ou de sa valeur sacrée.

u-rak າກ [Cam M] (1) lúc = moment (2) gân, sợi = nerf, fil. — u-rak ni າກ ສື bây giờ = maintenant.

uac କୁମ [Cam M] nghé ngọ = beugler. — kabaw uac ୮୯୯ନ ଜୁମ trâu nghé ngọ = le buffle beugle.

uak ምጣ [Cam M] (1) lau, chùi = essuyer (2) kéo = jouer d'un instrument à cordes (3) vò = rouler entre les mains. — uak mbaok ምጣ መጣ lau mặt = s'essuyer le visage; uak papan ምጣ ያመጠ lau bàn = essuyer la table; uak gaok ምጣ ፍርጥ chùi nòi = essuyer la marmite; uak ka-nyi ምጣ kéo đòn = jouer de la vièle; uak tiah ምጣ የሚያ vò lửa = rouler une tige de bois entre les mains, en l'appuyant sur un morceau de bois approprié pour obtenir du feu.

uan ♀ [Cam M] oan = calomnier, accuser injustement.

uec କୁନୀ [Cam M] nàng = elle, vous. — uec ley କୁନୀ ନ୍ଦ୍ରୀ! nàng ơi! = ma chérie!; uec sit କୁନୀ ନିଶୀ em nhỏ = petit frère (ou sœur); pa-uec ନକୁନୀ để giống = pour la reproduction.

uek ♀♀ [Cam M] ráo = à moitié sec.

uel କୂମ [Cam M] (1) mắc nghọn = avoir la gorge obstruée (2) lùa = emporter. — angin uel bi-ar କୁମ୍ବର କୁମ ପ୍ରଦ୍ର gió lùa giấy = le vent emporte les feuilles de papier.

uen ຈຸກ [Cam M] mừng = se réjouir, fêter. — raok uen ຈາກ ຈຸກ dón mừng = fêter l'accueil (de qq.); nao uen ຈາກ ຈຸກ phong-điều (đám cưới, nhà mới) = contribuer financièrement aux frais d'un mariage ou d'une inauguration repas; mbeng uen ຈ້ ຈຸກ ăn mừng = fêter (un évènement) par un repas.

uen tabuen ຈຳສາ ຄາທິສາ [Cam M] vui mừng = joyeux.

ugha ?ਪ<sup>\$</sup> [Cam M] rể = racine.

uh າາ [Cam M] (1) lùi = cuire sous la cendre (2) hơ = appliquer un cataplasme chaud. — uh habei າາ ເໜື lùi khoai = cuire des patates sous la cendre; uh tada າາ ເວັ້າ hơ ngực = appliquer un cataplasme sur la poitrine.

uk damuk ਆ ਆਮਾ [Cam M] khao-khát = avoir un ardent désir.

uk ễ [Cam M] cuống họng = cavité de la gorge.

uk ™ [Cam M] làng Gia-bú = village de Gia-bu.

ul ul 297 297 [Cam M] o-ó-o = onomatopée du chant du coq.

ula 📽 [Cam M] rắn = serpent. — ula bih 📽 ซึ่ง rắn độc = serpent venimeux; ula klan ซึ่ง กุล rắn giun = serpent fouisseur; ula cal bom ซึ่ง ชาก กำ rắn lục = vipère; ula inagirai ซึ่ง ซึ่งเกียร rắn hỏ đất = serpent à lunettes.

um ₩ [Cam M] vói = étendre la main pour saisir qq. ch.

um № [Cam M] vói = se pencher en avant pour atteindre qq. ch.

um murup ຈຳ ພາລາ [Cam M] tên vị hoàng-tử trong truyện Chàm = nom d'un prince dans une histoire Cam.

umar ፡१४၈ [Cam M] Omar = Omar.

umat ংগ্ৰহণ [Cam M] chúng sinh = le commun des mortels.

un  $\mathfrak{M}$  [Cam M] heo = porc.

un 🤋 [Cam M] nước bào-thai-mạc = liquide amniotique.

uni ? [Cam M] bây giờ = maintenant.

uni uni 💖 💖 [Cam M] này đây = juste maintenant.

unta ୧୪୩ଟ<sup>ର</sup> [Cam M] lac-đà = chameau.

upak າກາ [Cam M] ở đâu? = où?. — ong daok upak ຊ໌ ອາຊົກ າກາ ông ở đâu? = Où habitez-vous?; upak mada າກາ ພາຊີ không hề = jamais; upak mada huec ka-nda າກາ ພາຊີ ເຖິກ ກາຊີ không hề sợ sệt = n'avoir jamais peur.

ur ୧୬ [Cam M] nghen = oppressé, suffoqué.

urai 🕾 [Cam M] triều-đại, đời = dynastie, règne, vie.

urang ທ໌ [Cam M] (1) người, người ta = personne, les gens (2) đứa = (catégoriel). — dua urang anâk ທູ້ ທ໌ ຊາສາກ hai đứa con = deux enfants.

ut tarak ೪೯೧ ೯೯೯೧ [Cam M] plein Nord.

ut ୧ଟୀ [Cam M] Bắc = Nord.

ut ?67 [Cam M] Ut, môt vơ vua Pôramê = nom d'une femme de Pôramé.

utar bilan วชาภ ชีวาม [Cam M] jours néfastes du mois.

utar วชาภ [Cam M] parler en dehors du sujet.

utar ? [Cam M] se dit d'une façon de labourer où l'on laisse des espaces non labourés entre les sillons.

wa v [Cam M] bác = oncle, tante. — wa likei v bác trai (anh mẹ) = oncle maternel (le grand frère de la mère); wa kamei v bác gái (chị mẹ) = tante maternelle (la grande sœur de la mère).

wac ୪୬୩ [Cam M] (1) vat = portion de labour (2) móc = accrocher, s'accrocher — taruai wac ଟେଣ୍ଟ ୪୪୩ gai móc = l'épine s'accroche.

wah ୪୩ [Cam M] (1) câu = pêcher à la ligne (2) chèo = ramer (3) vợi = puiser (4) mượn đổ = emprunter provisoirement. — wah ikan ୪୩ ଟ୍ରିମର câu cá = pêcher le poisson à la ligne; gar wah ୮၈ ୪୩ cầu câu = canne à pêche; athar wah ନଙ୍ଗ ୪୩ luỗi câu = hameçon; ndaoh wah ବର୍ଷ୍ଣ ୪୩ giựt câu = tirer la ligne; wah aia ୪୩ ବର୍ଷ vợi nước = puiser de l'eau; wah padai ୪୩ ୮୭୬ tam lúa = emprunter provisoirement du riz.

wah \( \gamma \) [Cam M] ng\( \text{if guc} = \text{dodeliner de la t\( \text{ête} \) (par envie de dormir).

wai 🖫 [Cam M] giăng = déployer sa toile (araignée). — galamâng wai การท 🖫 nhện giăng = l'araignée tisse sa toile.

wai wai aw [Cam M] thính-thoảng = de temps à autre.

wail wail ระกา ระกา [Cam M] tiếng ve sầu = onomatopée du chant de la cigale.

waiy ๑๔๓ [Cam M] cong, méo = sinueux, tordu. — jalan waiy ชาราส ๑๔๓ đường cong = chemin sinueux; waiy ca-mbuai ๑๔๓ ชาราส méo miêng = qui a la bouche tordue.

waiv weng wy " [Cam M] ngoàn-ngoèo = sinueux, tortueux, déformé.

wak rathi &m sy [Cam M] só-mênh = sort, destinée.

wak ຜ້າງ [Cam M] (1) gở = décrocher, défaire (2) vá = louche (3) xa bắt chỉ = porteécheveau. — wak pateng ຜ້າງ ຄຕັ້ gở lưới = décrocher le filet.

wak % [Cam M] cái thêu = bêche.

wak ሄጣ [Cam M] (1) giờ hành lễ = heure de célébration (2) số = sort, destinée. — wak sapuhik bram guh (Pô Atam) ሄጣ ምምጣ ኒታ ጥቅ hùng đông (giờ) (Adong) = Aurore (heure d'Adam); wak edak jama-at bak jala ሄጣ የህግ ምምጣ ህግ ምም (Pô Mahomet) trưaa (giờ Mahomet) = matinée (heure de Mahomet); wak wah rik krâh pa-ndiak ሄጣ ህግ ምግ ምግ (Pô Pirahim mu') đúng ngọ (giờ Abraham) = midi (heure d'Abraham); wak aih sarik biếr harei ሄግ ድግ ምግ ምግ ምግ (Pô yôn-nu') nghiêng xế (giờ Jonas) = soirée (heure de Jonas); wak agirip brok dayep ሄጣ ምግግ ሚጣ ምግግ (Pô Môtha) đầu hôm (giờ Maisen) = crépuscule (heure de Moïse); wak tu: krâh malam ሄግ ምግ ምግ ነው (Pô etha) nửa đêm (giờ Giêsu) = milieu de la nuit (heure de Jésus); jhak wak ምግ ሄግ xấu số = qui a une mauvaise fortune; siam wak ምግ ሄግ tốt số = qui a une bonne destinée.

wak ๕๓ [Cam M] (1) viết = écrire (2) treo = suspendre (3) khuấy = mélanger, remuer. — wak akhar ๕๓ ฐาราง viết chữ = écrire les caractères; wak harak ๕๓ ฐาราง viết thư = écrire une lettre; wak yun ๕๓ ฐาราง treo võng = suspendre le hamac; wak aia waiy ๕๓ ฐาราง khuấy hồ = remuer la colle.

wak  $\mathcal{M}$  [Cam M] chim vat = butor.

wak  $\mathscr{C}$  $\mathfrak{M}$  [Cam M] con cút = caille.

wal ♥M [Cam M] chuồng = étable.

wan ชาต [Cam M] doạn = partie, segment.

wang bilei & vo [Cam M] gia-tôc = clan familial.

wang gruk & [Cam M] ngòi xo-ro = être accroupi dans une attitude triste.

wang rateng & so [Cam M] vi cà-tăng = cerner, entourer.

wang v [Cam M] chận = arrêter, bloquer. — wang kabaw v かいな chận trâu = arrêter les buffles.

waong ๑๙ [Cam M] kiệu = bât. — waong limân ๑๙ ๑๐ kiệu voi = bât de l'éléphant.

war เกิ [Cam M] (1) bùa = repas (2) tuần = semaine — war huak เกิ รุกา bùa ăn = repas;abih war ni tok war pakan ฐาง เกิ ซากา เกิ รุการท hét tuần này qua tuần khác = quand on a fini une semaine on passe à l'autre semaine.

waw ๕๕ [Cam M] một trong 8 cung Chàm = une des 8 divisions du calendrier Cam. — thun Rimaong Waw ซึ่งเกิดซึ่ ๕๕ năm Dân waw = l'année du Tigre Waw.

waw ແຮ [Cam M] sáo = sifflet. — waw kalang ແຮ ຕຕ໌ sáo diều = sifflet du cerf-volant.

weh ซ่า [Cam M] đỡ = soutenir. — weh tagok ซ่า ซ้าตา đỡ dậy = soutenir pour lever; dai weh ซ ซ่า phụ đỡ = aider, prêter main forte.

wei & [Cam M] bắt cá bằng rổ = attraper les poissons avec une nasse.

wei wei v ( [Cam M] muốt = tendre. — taduk wei wei ອາກາ v ( dọt mướt = pousse tendre.

wek ahar ซัก จารา [Cam M] khuấy bột làm bánh = battre la pâte pour faire des gâteaux.

wek ứn [Cam M] lại = retourner, de nouveau. — nao wek ๑๙ ứn đi lại = retourner; mai wek ๒๙ ứn trở lại = revenir; ngap wek ฐก ứn làm lại = refaire; nao nao wek wek ๑๙ ๑๙ ứn ởn đi đi lai lai = aller et venir.

wen ช่วง [Cam M] mốc = gris. — asau wen จาร์ ช่วง chó mốc = chien gris.

wén ຄຜິສາ [Cam M] phiên = tour.

wen-ni ซัต ซื [Cam M] loại vải qui = espèce d'étoffe précieuse.

weng % [Cam M] cái hái, méo = faucille, gauche, déformé.

wer ເກົ [Cam M] quên = oublier. — wer huak ເກົ ເຖ quên ăn = oublier de manger; (idiotismes) wer drei ເກົ ໃຊ້ hay quên = oublieux; wer glai ເກົ ເຖ bối-rối = embarrassé, affolé; ndih o wer ເຕົ ໃຊ້ ເກົ ngủ không được = ne pas pouvoir dormir; baoh manuk wer ເພື່ອ ເພື

wet ช์ต [Cam M] lắc lư = balancer, secouer. — wet akaok ซ์ต ฉากัก lắc lư đầu = balancer la tête.

wic ซือ [Cam M] thêu = broder. — jhik wic ซือ ซือ may vá = coudre, (couture); gai wic ซือ cây mắc chỉ = canette.

wih tian ຊື່າ ຕາສ [Cam M] sửa thai = apprêter l'accouchement par des massages.

**wik**  $\sqrt[9]{n}$  [Cam M] đục = trouble. — aia wik  $\sqrt[9]{n}$  nuớc đục = eau trouble.

wil % [Cam M] tròn = rond.

wit ซื่อ [Cam M] chót vót = très élevé et à pic. — cek glaong wit ช้าว อกี้ ซื้อ núi cao chót vót = montagne très élevée et à pic.

ya ກິ [Cam M] thứ = espèce, ordre, rang. — ya sa ກິ ກິ thứ nhất = premier; ya dua ກິ ກິ thứ hai = deuxième; ya klau ກິ ກິ thứ ba = troisième; akan ya klau ກາກ ກິ ກິ thượng từng thứ ba = troisième ciel.

yah 🎮 [Cam M] giổ = défaire, démonter. — yah sang 🎮 số giổ nhà = démonter la maison; yah pabrai 🎮 số phá-hủy, phá vổ = saper, démolir.

yah ກາງ [Cam M] néu = si. — yah biak ກາງ ຫາກ néu thật = si c'est vrai; yah yau nan ກາງ ກຳ ສາສາ néu như vậy = si c'est ainsi; yah kieng hư ກາງ ຕາກ ຄຳ néu có = s'il y en a; yah nyu takrâ ກາງ ເພື່ ຄຳຕັ້ງ néu nó thích = s'il le désire; yah lac ກາງ ຕາກ néu mà = à supposer que

yaih ຄາກາ [Cam M] khoe = vantard. — yaih drei ຄາກາ ໃຊ້ khoe minh = se vanter.

yak limah າຕາ ເປັນາ [Cam M] rủa nộp = maudire, injurier.

yak yum mm mɨ [Cam M] sum vày, đoàn tụ = rassembler.

yak ກ້າງ [Cam M] gio = lever. — yak tangin ກ້າງ ຄາສີສ gio tay = lever le bras; yak bilai ກ້າງ ປະຕາ đưa cánh tay = faire des mouvements avec les mains (danseur); yak tagok ກ້າງ gio lên = élever.

yak ກາກ [Cam M] (1) thưa kiện = accuser, dénoncer (2) trình = faire savoir. — yak bak ກາກ kiện cáo = faire une dénonciation; yak gep ກາກ ຕົກ kiện nhau = s'accuser mutuellement; yak yang ກາກ ກໍ trình thần = faire savoir à la divinité.

yam ເcam M] bước = pas, avancer d'un pas. — yam takai ເກັ ຄາຄາ bước chân = un pas; yam klau yam ເກັ ເກັ bước ba bước = avancer de 3 pas; yam nao ເກັ ອີສີ bước đi = marcher; yam tagok ເກັ ອີສຸຄາກ bước lên = monter.

yamân ୮୯୬୬୮ [Cam M] ngọt = sucré. — bingi yamân ୬୭୮୮ ୮୯୬୬୮ ngọt ngào = bon et sucré, succulent; ahar yamân ବ୍ୟୁଣ୍ଡ ୮୯୬୬୮ bánh ngọt = gâteau sucré; bu yamân ୬ ୮୯୬୬୮ chè = potage sucré.

yang ຯ [Cam M] thần = esprit, génie. — yang can nâk ຯ ຯສ ສ໗ thần âm-hệ = la Lune (divinisée); yang adityak ຯ ຈະອີຄາຕາ thần dương-hệ = le Soleil (divinisé); yang bimong ຯ ປີຈະຈາ thần tháp = le génie de la tour; yang apuei ຯ ຈະວຸ thần lửa = le génie du feu; yang tanâh ຯ ຮະສາ thần thổ địa = le génie du sol; yang rup ຯ ເຄາ thần tượng = statue de la divinité; yang chak ຯ ຈະຕາ hung thần = mauvais esprit; hiat yang ຮະຄາ ຯ mời thần = invoquer le génie.

yani 🎢 [Cam M] như vậy = ainsi.

yaok ຄາງທ່າງ [Cam M] trách = gourmander.

yaok yer ຈາງຕັກ ອາງຕົກ [Cam M] trách móc = réprimander.

yaom khing ຈາກ ເປັດ [Cam M] thích, muốn = désirer, vouloir. — oh yaom khing mbeng ຈາ

yaom ຈາກ [Cam M] (1) chỉ = seulement, ne... que (2) độ, chừng = environ. — yaom sa harei ຈາກ ເຈົ້າ ຮັດເຄ້ một ngày = seulement un jour; yaom sa ka-ndaom ຈາກ ເຈົ້າ ຕ້ອງ chỉ một bụm = seulement une poignée; ngap yaom lima harei blaoh ຈຸກ ຈາກ ເປັນ ເປັນ ໄລm độ chừng 5 ngày xong = achever le travail en 5 jours environ.

yaom and [Cam M] công lao = mérite, travail accompli.

yaom m [Cam M] làm nùng = bouder, rechigner.

yaom ຈາກ [Cam M] lấy lệ = pour la forme. — brei tok yaom 👸 ຈາກ ເກ cho lấy lệ = donner pour la forme; mbeng tok yaom 📽 ຈາກ ຈາກ ăn lấy lệ = manger pour la forme.

yaom yung r m [Cam M] như thế = ainsi.

yaong and [Cam M] cây muồng = Diospyros decandra.

yaong ຄາຕິ [Cam M] chực = aux dépens des autres. — nao yaong ຄາຕິ đi ăn nhờ = aller vivre au crochet des autres; yaong mbeng ຄາຕິ ຊື່ an chực = manger aux dépens des autres; yaong ndih ຄາຕິ ຊື່ງ ngủ nhờ = dormir chez les autres.

yap ທາງ [Cam M] (1) đếm = compter (2) mỗi = chaque. — yap jiến ທາງ ຄວາເສົ້າ đếm tiền = compter l'argent; oh yap ຊາ ທາງ không kể = ne pas tenir compte de; yap urang ທາງ ເກົ

mỗi người = chaque personne; yap rituh ซาก รีตจุ mỗi trăm = chaque centaine; yap bak rituh ซาก ชีกา รีตจุ đếm đủ trăm = compter juste cent.

yat trak ෆෆ (Cam M] đi, tiến-hành = aller, avancer.

yau ຫຼື [Cam M] như = comme. — yau thaoh ຫຼື ອ້າ như không = comme rien; yau ni ຫຼື ອື như vậy = ainsi; yau nan ຫຼື ອຸສາ như thế = ainsi; yau gep ຫຼື ຕ້າງ như nhau = semblable; yau sa tian ຫຼື ອື ອາສາ như ruôt thit = comme des frères.

yaw ກະເ [Cam M] xua = autrefois. — mang yaw tik ຜ່າກະເ ອີກ từ nghìn xua = depuis autrefois.

yawa ምຊື້ [Cam M] hơi = souffle. — yawa thuak ምຊື້ ຜູ້ກ hơi thở = souffle de la respiration; thuak yawa ຜູ້ກ ກາຊື້ thở hơi = pousser des soupirs; luai yawa ສາ ກາຊື້ thở = respirer; yawa angin ກາຊື້ ຜູ້ສາ luồng gió = souffle du vent; prân yawa ເກສ ກາຊື້ sức lực = force; bi-nguk yawa ຜູ້ສາ ກາຊື້ bóng via = esprit vital; yawa phao ກາຊື້ ສາຊື້ tiếng súng = coup de fusil; yawa patuh ກາຊື້ ກາຊື້ tiếng nổ = explosion; kadha yawa ກາຊື້ ກາຊື້ phù-phép = force magique.

ye 🥰 [Cam M] chái = appentis.

ye r [Cam M] nhà tuc Chàm = maison traditionnelle Cam.

yec ກ້າງ [Cam M] hởi! = ô! (interjection). — yec Pô ກ້າງ ຄຸ້ນ hởi Ngài! = ô Seigneur!; yec lingik ກ້າງ ຄໍ້າກ hỏi trời! = ô ciel!.

yeng  $\gamma''$  [Cam M] hủ = jarre à col étroit.

yeng າຕໍ [Cam M] quay = tourner. — yeng klau mbeng າຕໍ່ ເລື w quay ba vòng = tourner 3 tours; baoh ridéh yeng ຄາວົງ ລືຄາວົງ ກັ bánh xe quay = la roue tourne.

yér ຈາກັກ [Cam M] đưa = passer, transmettre. — yér tangin ຈາກັກ ຄາຈິກ đưa tay = donner la main (à qq.); yér tagok ຈາກັກ ຄຳຊາກ đưa lên = élever; luic sa yér ເພາ ກຳ ຈາກັກ lút một tay = de la hauteur du corps et des bras levés.

yey min [Cam M] hoi! = ô! (interjection).

yok yang amn m [Cam M] làng Thanh-hiếu = village de Thanh-hieu.

yom ຄາກຳ [Cam M] chòm = se cabrer. — asaih yom ຊາຊາງາ ຄາກຳ ngựa chòm = le cheval se cabre.

yua thibel ກໍ່ ກໍ່ຕາ [Cam M] bởi thế nào? = pour quelle raison?.

yua ກໍ້ [Cam M] (1) do, bởi = car, parce que, à cause de (2) lánh = éviter, fuir. — yua they? ກໍ້ of do ai? = à cause de qui?; yua urang ກໍ້ າກ໌ do người ta = à cause des gens; yua amaik amâ ກໍ້ ຄະເກດ ຄະ

yua  $\mathcal{V}_{s}^{S}$  [Cam M] anh em cha me vo, anh em cha me chòng = frères et sœurs des beaux parents.

yuak ກຸກ [Cam M] căn = tirer. — yuak talei ກຸກ ຄວ້ căn dây = tirer la corde; yuak khan ກຸກ ກາສາ căn vải = tirer l'étoffe.

yuak ກາງ [Cam M] gặt = moissonner. — yuak padai ກາງ ກະເທ gặt lúa = moissonner le riz; yuak puak ກາງ ຊຸກ gặt hái = faire la récolte; ragei yuak thọ gặt = ເຕັ ກາງ moissonner.

yuek ກຸກ [Cam M] vặn = visser, tourner. — yuek talei ກຸກ ຄະຕິ vặn dây = tourner la ficelle; pa-ndik yuek ກະຕາ ກຸກ đau quặn = avoir des douleurs violentes dans le ventre; yuek anâk kiér ກຸກ ຈະສາກ ຈະກຸກ vặn khóa = tourner la clé dans la serrure; yuek ka-ndol ກຸກ ກະຕາ vặn gót chân = se retourner le talon.

yuen nâk າຕຸ້ສາ ສກາ [Cam M] Jonas = Jonas.

yuen ຜູ້ສາ [Cam M] Việt = Vietnamien. — aia yuen ຜູ້ ຜູ້ສາ nước Việtnam = le Vietnam; urang yuen ຜູ້ ຜູ້ສາ người Việt = Vietnamien.

yuer yang min me [Cam M] càu-đảo = invoquer (les divinités).

yuer ອີກ [Cam M] đơn-sơ (p.ext. trắng, lạt) = simple (par ext. blanc, fade... ordinaire) — aw yuer ອີກ ອີກ áo trắng = habit blanc; (cf. aw klam ອີກ ຕຸ້ áo màu = habit de couleur); kaya yuer ອີກ ອີກ đò cúng lạt = offrandes sacrificielles fades; (cf. kaya klam ອີກ ອຸກ ອຸກ ອີກ làm (lễ) đơn-sơ = faire (une cérémonie) simplement; ngap klam ອີກ ອຸກ ໄàm (lễ) trọng thể = faire (une cérémonie) solennellement.

yuh sak m? vm [Cam M] trường thọ = longévité.

yuh ทาง [Cam M] (1) rung = secouer (2) run = trembler; yuh dhan kayuw ทาง เหตุ rung cành cây = secouer une branche. — li-an yuh เดือง ทาง rét run = trembler de fièvre.

yuh  $\mathfrak{M}$  [Cam M] tho = longévité.

yuk ກາກ [Cam M] (1) thổi = soufflet, jouer d'un instrument à vent. — yuk taliak ກາກ ຄາກາກ thổi sáo = jouer de la flûte; yuk apuei ກາກ ຊາຖື thổi lửa = souffler le feu, (2) nhá = carrelet; pok yuk ຈາກ ກາກ đứng nhá = lever le carrelet.

yun man [Cam M] lắc = secouer, agiter.

yun ภามา [Cam M] võng = hamac. — dai yun ลง ภามา đưa võng = balancer le hamac.

yung halei ma se [Cam M] như thế nào? = de quelle façon.

yut cuai ภาศา ๑๙ [Cam M] ban bè = camarade.

yut ກາດ [Cam M] bạn = ami. — yut tanraow ກາດ ຕາຜູ້ແ tình cũ = vieil ami; gep yut ຕັກ ກາດ người tình = amant, amoureux; mayut gep ພາກາດ ຕັກ kết nghĩa = se lier (d'amitié ou d'amour); cuak yut ອກ ກາດ kết ban = se lier d'amitié.

yuw ንግሩ [Cam M] (1) ách = joug. — tuak yuw ናንግ ንግሩ thắng ách = mettre le joug, (2) cặp = paire, couple; yuw kabaw ንግሩ ጉንፍ cặp trâu = une paire de buffles; yuw manuk ንግሩ ጉንፍ cặp gà = un couple de poules.

Muka surat (trang) 10

sa 1 % [Cam M]: một = un.

dua 2 6 [Cam M]: hai = deux.

klau 3% [Cam M]: ba = trois.

pak 4 \( [Cam M]: b\u00f3n = quatre.

 $\lim_{M \to \infty} 5 \Re [Cam M]: năm = cinq.$ 

nam  $6 \, \mathcal{S}$  [Cam M]:  $s\acute{a}u = six$ .

tajuh  $7 \, 2$  [Cam M]: båy = sept.

dalipan 8 % [Cam M]: tám = huit.

thalipan 9 \( \) [Cam M]: chin = neuf.

sa pluh 10 % [Cam M]: mười = dix.

sa pluh sa 11 % [Cam M]: mười một = onze.

sa pluh dua 12 % [Cam M]:mười hai = douze.

dua pluh 20 60 [Cam M]: hai muoi = vingt.

sa rituh 100 900 [Cam M]: môt trăm = cent.

sa ribuw1000 9000 [Cam M]: một ngàn = mille.

sa tamun 10000 90000 [Cam M]: mười ngàn = dix mille.

**sa chay** 100000 900000 [Cam M]: một trăm ngàn = cent mille. **sa kot** 1000000 9000000 [Cam M]: một triệu = un million. **sa tik** 1000000000 9000000000 [Cam M]: một tỷ = un millard.

## **Muka Surat 19**

Ut vo (skt. uttara) [Cam M]: Bắc = Nord.
dak vo {skt. daksina) [Cam M]: Nam = Sud.
Pur ra (skt. purva) [Cam M]: Dông = Est.
Pai vo (skt. paccima) [Cam M]: Tây = Ouest.
Esan vo (skt.aicana) [Cam M]: Dông-Bắc = Sud-Est.
Agrih vo (skt.aicana) [Cam M]: Dông-Nam = Sud-Est.
Payeop vo (skt. vayavya) [Cam M]: Tây-Bắc = Nord-Ouest.
Nairati varo (skt. nairrtya) [Cam M]: Tây-Nam = Sud Ouest.

## Muka Surat 37 (Canu Cakam ອາຊີ ອາຕ່າ)

Pah 📆 [Cam M]: chiều ngang của bàn tay = pleine largeur de la main.

âng galéh ທີ່ ຕາຕ່ຳ [Cam M]: từ đầu ngón tay cái đến khớp xương cuối của nó = petit empan: de l'extrémité du pouce jusqu'à l' articulation au poignet.

Ca-mbo 🌱 [Cam M]: từ đầu ngón tay cái đến cuối ngón tay chỉ = moyen empan: de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'index.

Cagam 🎢 [Cam M]:gang: từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa (để đo các đền đài) = grand empan : de l'extrémité du pouce à l'extrémité du majeur (mesure des maisons princières), từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay ắp út (để đo các nhà) = de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'annulaire (mesure des maisons ordinaires), từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay út (để đo rạp người chết) = de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'auriculaire (mesure des maisons mortuaires).

Cakaong aer ຈາກ ຄວາ [Cam M]: từ cùi chỏ đến khớp xương cổ tay = petite coudée : du coude au poignet.

**Ka-puak njem** ກາກ ເພື່ [Cam M]: từ cùi chỏ đến khóp xương của nắm tay = moyenne coudé : du coude à la naissance des phalanges des doigts.

Han ran [Cam M]: từ cùi chỏ đến đầu ngón tay = coudée : du coude à l'extrémité des doitgs; han dalam ran với từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa (để đo các đền đài) = du coude à l'extrémité du majeur (mesure des maisons princiéres); han krâh ran ràn từ cùi chỏ đến đầu ngón tay út (để đo các nhà) = du coude à l'extrémité de l'annulaire (mesure des maisons ordinaires); han lingiw ran ray từ cùi chỏ đến đầu ngón tay út (để đo rạp người chét) = du coude à l'extrémité de l'auriculaire (mesure des maisons mortuaires).

bara 🔥 [Cam M]: từ khớp xương vai đến cuối ngón tay giữa = de l'articulation de l'épaule à l'extrémité du majeur.

Akiéng 🎧 [Cam M]: từ cùi chỏ tay này đến đầu ngón tay kia = du coude à l'extrémité de l'autre main.

Tapa ຄະກິ [Cam M]: sải = brasse; tapa akan ຄະກິ ຈາກສາ sải tay; để đo nhà cửa = braisse : pour la mesure des habitations; tapa tanâh riya ຄະກິ ຄະສາ ການ bước chân: để đo đất làm nhà = enjambée: pour la mesure des terrains de construction.

# Muka surat 66 (Tanung Mu Nim Cih Talah ชต์ ชต์ ชื่ง ชงง)

Rup danâng ອີກ ຈະສ໌ [Cam M]: (1) ensemble du cadre du métier.

Katul mam [Cam M]: (2) partie supérieure du cadre.

Anguh 🎌 [Cam M]: (3) poitrinière.

Akaok danâng 🍿 🗥 📆 [Cam M]: (4) support de la poitrinière (tête du cadre).

Geng danâng r vớ [Cam M]: (5) pilier du cadre du métier.

Akaok anguh 🌣 🌣 [Cam M]: (6) système de fixation de la poitrinière ( tête de la poitrinière).

Libang anguh 🕉 🕬 [Cam M]: (7) fente de la poitrinière.

Gai pacar 🕯 กษาภ [Cam M]: (8) languette de coinçage.

Geng anguh " [Cam M]: (9) colonne de support de la poitrinière.

Takuai danâng ຄວາ ຈາກ [Cam M]: (10) tenon de la pièce de support de la poitrinière.

Tangi anguh 📆 🕬 [Cam M]: (11) mortaise de la poitrinière.

Tathuw anguh anguh

Taik danâng arm van [Cam M]: (13) cheville postérieure de maintien du support de la poitrinière.

Takai danâng ram van [Cam M]: (14) pied du métier.

Ha-nyua danâng ຄາເຈົ້ ຈາສ໌ [Cam M]: (15) barre inférieure de cadre du métier.

Ariéng asaih-ngaok ฉาลตั้ (ฉาลทา ลาซ์กา) [Cam M]: (16) barre-poulie des lisses principales.

Asaih ala จารกา จาก [Cam M]: (17) pédale des lisses principales.

Talei kak ariéng 🌱 സ്റ്റ് സ്റ്റ് [Cam M]: (18) attache de la barre-poulie aux lisses; attache de la barre-poulie à la barre supérieure du cadre.

Talei asaih ราติ (Cam M]: (19) lien de la pédale aux rang de lisses principales.

cakaow hala ชาการ์ [Cam M]: (20) rang de lisses principales.

cakaow bingu സ്റ്റ് റ്റ് [Cam M]: (21) rang de lisses de fleurs.

Dalah ምምን [Cam M]: (22) bande tissée.

Mrai hanyua 🗽 ระห์ [Cam M]: (23) fil de chaine.

Mrai hanrak ສະ ອະຊາຈາ [Cam M]: (24) fil de trame.

Wec がか [Cam M]: (25) canette.

Gai balik dalah ສະ ທະງາ [Cam M]: (26) ensouple.

Talei ruak dalah รห์ ภูท ทุฬ [Cam M]: (27) corde de tension de l'ensouple.

Hanuh dalah ราชาจุ บาราจุ [Cam M]: (28) écheveau enroulé.

Baoh karang භේඛ ෆර් [Cam M]: (29) contre-poids des lisses-fleurs.

Talei baoh karang ຄະຕິ ເພື່ອ ຕຳ [Cam M]: attache des contre-poids.

mban cakaow ਅਗ ਸਾਜੰਧ [Cam M]: (31) barre de support des rans de lisses-fleurs.

Prâk (mm [Cam M]: (32) couteau à tisser.

Bingu cuk 😘 १२७ [Cam M]: dessin formé avec le fil de trame.

Bingu tek 😘 🗂 [Cam M]: dessin formé avec le fil de chaine.

Jih 📆 [Cam M]: galon étroit.

Dalah গণে [Cam M]: galon large.

Jih yuer 🔊 🎢 [Cam M]: galon à dessin blanc.

Muka Surat 92 (Haluw janàng ኖምሩ ምክ)
Ahiér ඉංኖም በ
po dhia ඉණ හේ
po bac ඉණ හන
ong puah ඉ ኖ ඉ
ong liah ඉ ኖ ඉ
ong heng ඉ ኖ
muk pajuw ዜና ምምሩ
muk ndua alak ዜና እን ቁ ቁምም
ong riya hamu ඉ ኖ ም ምት
ong ragei phun ඉ ኖ ም ምም
ong ragei hacung ඉ ኖ ም ምም
ong hala car ඉ ኖ ም ም ም
ong daoh ඉ ඉණ የ
ong khik sang ඉ ምም ም
po damân ඉණ የአምናን

awer ඉංද්ග po gru ඉර ලිදි ong mâm ද හ් ong katip ද ෆහිහ ong madin ද හරින ong can jamaah ද හග හරිහණා

Ahiér awer ক্ষুণ্ণ কুৰ্থন ong maduen বৃ প্ৰথন ong kadhar বৃ প্ৰথন ong camanei বৃ ক্ষুণ্ণ ong ka-ing বৃ প্ৰথন muk rija ক্ষুণ্ণ ong gru kaléng বৃ ক্ষুণ্ণ ong pal বৃ ক্ষ্ণ ong tong বৃ ক্ষ্ণ muk buh ক্ষ্ণ তথ ong ganuer ribaong বৃ ক্ষ্ণন ক্ষ্ণ

## Muka Surat 95 (Cadre Pour Developper les Echeveaux)

geng hanal ኖ ምያጥ [Cam M]: (1) colonne du cadre.
danaok hanal ምማጥ [Fam M]: (2) pied du cadre.
hanyua hanal ምምና [Cam M]: (3) barre transversale de maintien.
mrai palan ምም [Cam M]: (4) fil de maintien de l'écheveau.
lan ዮ መ [Cam M]: (5) plage de l'écheveau.

mrai matah אַ אַרי [Cam M]: (6) fil de d'écheveau.
thal שה [Cam M]: développer le fil pour l'écheveau.
sa klaih mrai א אַ אַ אַ [Cam M]: un écheveau développé (de fil de coton) .
sa klaih pabuak א אַ אַ אַ רַ [Cam M]: un écheveau développé (fil de soie).

## **Muka Surat 97**

danaok haniél ອາຊັກ ກາສາຕ [Cam M]: (1) barre porte-dents.
jamâng haniél ອາຊັກ ອາຊັກ [Cam M]: (2) dents de l'ourdissoir.
hanyua haniél ອາຊີ ອາຊຸກ [Cam M]: (3) barre transversale de l'ourdissoir.
ba mrai ບໍ່ ອີຊຸກ [Cam M]: passer le fil sur l'ourdissoir.
li-nguh ເອົາຊຸກ [Cam M]: ourdir (le fil de chaîne).

## **Muka Surat 139**

anâk kataik จางกา mลาก [Cam M]: (1) corde de l'arc. ganuk kataik mam mamm [Cam M]: (2) arc à carder. baoh kaok හේ ා ක් [Cam M]: (3) grattoir. anâk ma-hlei ann we [Cam M]: (4) boudin de fibres de coton. tanuk ಕಾರ್ನೆ [Cam M]: (5) broche. tathuw ganuk ราชนา [Cam M]: (6) extrémité de l'arc. tadak ೯೪೫ [Cam M]: carder. kapah mma [Cam M]: coton. bingu kapah ซึ่ง กรา [Cam M]: fleur du cotonnier. phun kapah and rea [Cam M]: cotonnier. baoh kapah ຈາງ [Cam M]: fruit du cotonnier. athar kapah and from M: graine de coton dans le fruit. aih kapah an [Cam M]: graine de coton (déchets à la sortie de l'égreneuse). da-nraok aih kapah งาร์ฐ์กา มหา [Cam M]: germe de graine de coton. ka-nduh athar kapah กลา ลงงา [Cam M]: enveloppe de la graine de coton. alar tangin รารา การีสา [Cam M]: dégager les fibres du boudin.

## Muka Surat 194

Cah ya ຈາງ ກຳ [Cam M]:
biyén ທີ່ຈາກ໌ສ [Cam M]:
Pal-mata ກຕ ພຣຳ [Cam M]:
Patra Pô ກ໌ຮ້າ ຈາງ [Cam M]:
Patra gik gai ກ໌ຮ້າ ຕືກ ສຕ [Cam M]:
Patra caik malaik ກ໌ຮ້າ ສະກາ ພາສຕາ [Cam M]:
Patra tagok cang ກ໌ຮ້າ ຄາຄຕາ ອຳ [Cam M]:
Patra dak gai ກ໌ຮ້າ ພາກ ສຕ [Cam M]:
Than da ພາສ ທຳ [Cam M]:
Rat inâ ກຣາ ອຸສຳ [Cam M]:

```
ginuen tajuh ຕື່ສູສສ ຄາຫຼາ [Cam M]:.
patri manuen ຕັ້ເຈື້ ພາສຸ໌ສາ [Cam M]:
Patri beng so so so so [Cam M]:.
Patri can ni 🎢 🎖 ຯສາ ສື [Cam M]:.
Patri dara nai naih ៳៓ ៴៹៝ ១៹ ១៹៸ [Cam M]:.
Patri bia Acakan ແລ້ ທີ່ ລຳຕາສ [Cam M]:
Caki ma-nya ชารี หารี [Cam M]:.
Patri rideng ਨਿੱਥੀ ਨੀਆਂ [Cam M]:.
Mat tituk পুল লিল্স [Cam M]:.
Pana jali vo ma [Cam M]:.
Pana cawet vo vro [Cam M]:.
Pana ia masiér vo v v v v s [Cam M]:
Pana ja litai va v ram [Cam M]:
bel tali ທັກ ຄະ<sup>ຊື</sup> [Cam M]:.
Man si ະສາ ອື່ [Cam M]:.
Tel jawa ตัก ราช [Cam M]:.
Tel mano ตัก หาง [Cam M]:
Tel bayo ฮาก ชาวร์ [Cam M]:
jalimit ឃាហិសិត [Cam M]:
ialikemምኖក [Cam M]:
sua lem 🕺 ຕ້ [Cam M]:
juk lem ភ្នា ្ត [Cam M]:
mal tuw tathik %ମ ଟଂନ୍ନ ଟେଖିମ [Cam M]:
mal tuw cek ະຕ ຕະເ ອາຕ [Cam M]:
ma meng\vec{v} \vec{v} [Cam M]:
ma mrai ४९% [Cam M]:
libei 👭 [Cam M]:
jaih buai ១୪% [Cam M]:
del buai ທັກ ສູນ. [Cam M]:
birung haok ชีคต ๑๙๓ [Cam M]:
birung pah klep a ชີລທ ກາ ຕຸກ ຈາ [Cam M]:
birung pah klep a ປີເທ ກາ ຕຸກ ຈາ [Cam M]:
hala napuen ກາ ສາກຸສາ [Cam M]:
girat ពីរថា [Cam M]:
hua gaiy เรื่ ละวท [Cam M]:
ceng praong ຈາງ ຈາງ [Cam M]:
po than ຄທ໌ ທສາ [Cam M]:
po hanim per ໜ້ ເສສື ຕົດ [Cam M]:
sa gai ທີ່ ສຕ [Cam M]:
gha malikem v krani [Cam M]:
jawa ምໍ່ [Cam M]:
jawa carit ምኑት ຄະຕາ [Cam M]:
jawa than ma ຫະພ ຫສ ຟ້ [Cam M]:
libei lisei payak ເວິ່ນ ເປັນ ເປັນ [Cam M]:
```

#### Muka surat 235

takuh ኖኖማ [Cam M]: tý = rat.
kabaw ጥጥና [Cam M]: sửu = buffle.
rimaong ያብሩ [Cam M]: dần = tigre.
tapay ኖሚጥ [Cam M]: mẹo = lievre.
inagiray ሚያናግጥ [Cam M]: thìn = dragon.
ula anaih የኦ ፍሚጥ [Cam M]: ty = serpent.
ፍሚጥ asaih [Cam M]: ngọ = cheval.
pabaiy ምምጥ [Cam M]: mùi = ehevre.
kra ሺ [Cam M]: thân = singe.
manuk ዮጵም [Cam M]: dậu = poule.
athau ፍጥ [Cam M]: tuất = chien.
pabuei ኖሚ [Cam M]: họi = porc.

### Muka surat 287

geng danaok ר צייליה [Cam M]: (1) colonne du cadre.
danaok צייליה [Cam M]: (2) pied du cadre.
ha-nyua danaok דרל צייליה [Cam M]: (3) barre transversale du cadre.
gai balik ku dalah בי שלי איל [Cam M]: (4) barre d'enroulement de l'écheveau.
cakaow hala צייליה דרל [Cam M]: (5) lisse principale.
cakaow bingu צייליה [Cam M]: (6) lisse de fleurs.
mban cakaow ציים צייליה [Cam M]: (7) barre de support des rangs de lisse de fleurs.
hanuh שיים [Cam M]: (8) écheveau.
gai pacar בי ציים [Cam M]: (9) barre de tension des nappes du fil.
ngap cakaow hala ציין צייליה [Cam M]: monter les lisses principales.
ngap cakaow bingu ציין צייליה [Cam M]: monter les lisses de fleurs.
gru בו [Cam M]: fils de la chaîne ayant conservé les rangs de lisses, à laquelle on raccorde
de nouveaux fils pour continuer le tissage.
pa-mbuak gru צייך בו [Cam M]: renouer les nouveaux fils à la chaîne épuisée pour
continuer le tissage.

#### Muka surat 299

cakuw wak እንግና እትግ [Cam M]: (1) branche du port-écheveaux.
kawik wak ጥላትግ እትግ [Cam M]: (2) axe du porte-écheveaux.
tathuw kawik እንዲያ ጥላትግ [Cam M]: (3) pivot de l'axe du porte-écheveaux.
gilaong kawik ተመታ ጥላትግ [Cam M]: (4) logement du pivot du porte-écheveaux.
talei kak cakuw እንግ [Cam M]: (5) fil transversal de support des écheveaux.
geng wak ተመታ [Cam M]: (6) montant du porte-écheveaux.
danaok wak እንዲያ አንግ [Cam M]: (7) pied du porte écheveaux.
ha-nyua wak እንግና አንግ [Cam M]: (8) barre transversale reliant les pieds du porte écheveaux.

buh mrai tama wak ທາ ສັທ ຕະຈີ ເຈົ້າ [Cam M]: introduire l'écheveau sur le pieds du portecheveaux.

balik nuh dalah งห์กา มา งหา [Cam M]: rouler la chaîne en œuf.

## Muka surat 318

bilan sa לראו א [Cam M]: tháng một = premier.
bilan dua לראו א [Cam M]: tháng hai = deuxième.
bilan klau לראו א [Cam M]: tháng ba = troisième.
bilan pak לראו א [Cam M]: tháng bón = quatrième.
bilan lima לראו א [Cam M]: tháng năm = cinquième.
bilan nem לראו א [Cam M]: tháng sáu = sixième.
bilan tajuh לראו א [Cam M]: tháng bảy = septième.
bilan tajuh לראו א [Cam M]: tháng bảy = septième.
bilan dalipan לראו א [Cam M]: tháng tám = huitième.
bilan salipan לראו א [Cam M]: tháng chín = neuvième.
bilan sa pluh לראו א [Cam M]: tháng mười = dixième.
bilan puis לראו א [Cam M]: tháng mười một = onzième.
bilan mak לראו א [Cam M]: tháng mười hai = douzième.

#### Muka Surat 352

ganiép ເວລາກາ [Cam M]: (1) timon.
bom ຈາ [Cam M]: (2) section ou les deux branches du timon se rejoignent.
careng ຈາກ໌ [Cam M]: (3) cheville de maintien des deux branches du timon.
akaok ridaih ຈາກ້າ ກີສາງ [Cam M]: (4) extrémité avant du timon.
aku ridaih ຈາກ້າ ກີສາງ [Cam M]: (5) extrémité arrière du timon.
patak ກາຈາກ [Cam M]: (6) traverses reliant les deux branches du timon.
patak riya ກາກາ [Cam M]: (7) pièce de soutien placée sous l'essieu et lui servant d'appui.
pakait krâh ກາກາກ ກາງ [Cam M]: (8) barre transversale reliant les deux << pata' riya >>>.
druh palei ກາງ ກາງ [Cam M]: (9) montants de soutien des ridelles.
druh glai ກາງ ຂາງ [Cam M]: (10) montants accessoires des ridelles.
tabaong ກາງ [Cam M]: (11) ridelles.
tabaong ngaok ກາງ [Cam M]: partie supérieure des ridelles.

## Muka Surat 372

kaliéng sia may w [Cam M]: (1) axe du volant.
gai payeng an my [Cam M]: (2) manivelle.
cakuw sia my w [Cam M]: (3) rayon du volant.
kabai sia may w [Cam M]: (4) gorge du volant.
kawik sia my w [Cam M]: (5) moyeu du volant.
danaok sia www [Cam M]: (6) base des pieds du volant.
ha-nyua sia my w [Cam M]: (7) barre transversale du rouet.
talei sia m w [Cam M]: (8) courroie de transmissions.

taruai sia ທະເຊັ ໜີ [Cam M]: (9) broche du rouet.
dalar sia ທະເຊັ ໜີ [Cam M]: (10) poulie de transmission.
akaok sia ຈະຕາກ ໜີ [Cam M]: (11) pied antérieur du rouet.
brak sia ຫຼາກ ໜີ [Cam M]: (12) liane de soutien de la broche.
hanal sia ຮະຊາກ ໜີ [Cam M]: (13) cheville de soutien de la broche.
geng sia ຕື້ ໜີ [Cam M]: (14) colonne du rouet.
traow ຜູ້ຊຸ [Cam M]: canetter.

#### Muka surat 400

tut kai mak ೯೯೧ ೯೯ ೪೯೧ [Cam M]: m. paoh thek ණ් හ් (Cam M): o. paoh ngak গুর্পি গুণ্ণ [Cam M]: ng. paoh thek paoh ngakasta ซ์กาลร์ล ซกา [Cam M]: ang. craoh ao ର୍ଜିନ୍ଦ୍ର ବର୍ଣ୍ଣ [Cam M]: aw. craoh ao tut kai mak ରହିଁ ବ କର୍ଣ୍ଣ ନେମ ଛମ ଝମମ [Cam M]: om. craoh ao paoh ngak ବିଭୂନ ବର୍ଣ୍ଣ କମ୍ପ ବମମ [Cam M]: ong. baluw ช์กาน [Cam M]: a. paoh thek tapong อราจิ ซาก ธาอาทิ [Cam M]: o' takai kik നാന നീന [Cam M]: i. takai kik tut kai mak ಉಗ್ಗಳಿಗೆ ಈ ೫೪ ೩೪ (Cam M): i. takai kik tut kai mak നാന ന്ന നെ നെ സ് [Cam M]: im. takai kik tut kai yak හනුෆ ෆීෆ හෙත නෆ ෆෆෆ [Cam M]: ey. takai kuk നാന നന [Cam M]: u. takai kâk ଟଛ୍ନ MM [Cam M]: u'. takai kuak നാന നൂന [Cam M]: w. takai krak ຄາສາ ໂຕກ [Cam M]: r. dar sa ທຸກ ຄື [Cam M]: ô. dar sa dar dua ชภ ดิ ชภ ชิ [Cam M]: ay. takai kiak ೯೩೧ ಗ್ರ್ [Cam M]: y. paoh janih ਜ਼ਨੀ ਆਈ (Cam M): h. paoh ngak matai arfa arr rest [Cam M]:ng.

## **Muka Surat 408**

geng sia ຕັ້ ໜີ [Cam M]: (1) montant de la bobineuse.
gai gen ສຕ ຕັກ [Cam M]: (2) barre tansversale de la cage.
ha-nyua sia ຕະຖື ໜີ [Cam M]: (3) barre de maintien de la bobineuse.
geng anâk ຕັ້ ຈະກາ [Cam M]: (4) montant de la cage.
danaok geng sia ອະຈາຕ ຕັ້ ໜີ [Cam M]: (5) pied de la bobineuse.
jalan talei ອະຈາຕ ຄະຕິ [Cam M]: (6) rainure de la courroie de transmission sur l'axe de la bobine.
talei sia ຄະຕິ ໜີ [Cam M]: (7) courroie de transmission.
kawik sia ຕະກາ ໜີ [Cam M]: (8) moyeu du volant.

gilaong kawik ຕະຕິ ຕະຕິດ [Cam M]: (9) logement de l'axe du volant.
gai payeng ຂາ ກະຕິດ [Cam M]: (10) manivelle.
cakuw sia ຕາເຄັ ໜີ [Cam M]: (11) rayon du volant.
kaliéng sia ຕະຕິດ ໜີ [Cam M]: (12) axe du volant.
kabai sia ຕະເຄົ [Cam M]: (13) gorge du volant.
gilaong cuk tathuw ຕະຕິດ ຄະຕິດ [Cam M]: (14) logement du pivot d'axe de la bobine.
tathuw kawik ຕະເຄົ [Cam M]: (15) pivot d'axe de la bobine.
kawik traow ຕະຕິດ ຄະຕິດ [Cam M]: (16) axe de la bobine.

### Muka surat 426

geng padeng r r r [Cam M]:
geng tamaih r r r [Cam M]:
geng ye r r 3 [Cam M]:
tabeng r 4 [Cam M]:
tatua kra r r f r 5 [Cam M]:
ina tabung r r f 5 [Cam M]:
ina nduec del r r f 6 [Cam M]:
ina nduec del r r r r f 7 [Cam M]:
kapel ye r r r r 8 [Cam M]:
amel camaoh r r r r 9 [Cam M]:
amel kiéng r r r 10 [Cam M]:
tada ye r r r 11 [Cam M]:
tada ye r r 12 [Cam M]:
tabung r r 13 [Cam M]:
duk ye r r r I [Cam M]:
duk ndih r r r I [Cam M]:
duk ndih r r r I [Cam M]:
duk tong r r r I I [Cam M]:

## Muka surat 434

tangi danaok අති හමුණ [Cam M]: (1) barre transversale supérieure du cantre. geng danaok ස් හමුණ [Cam M]: (2) barre verticale du cantre. nding mrai මත මණ [Cam M]: (3) bobine de fil. jamâng danaok හත් හමුණ [Cam M]: (4) axe de la bobine du cantre.

# Muka Surat 436 danâng manyim ban khan ชต์ ชเจ้ ชต เชต

anguh ምም [Cam M]: (1) poitrinière.
tathuw anguh ምምና [Cam M]: (2) tenon de la lanière du dossière (têton de la poitrinière).
baoh ka-nduh ምና ጥም [Cam M]: (3) dossière.
talei ka-nduh ኖኖ ጥም [Cam M]: (4) lanière de dossière.
tapeng ምኖ [Cam M]: (5) attache de la règlette d'écartement.
tuah ኖ [Cam M]: (6) tige de sélection des fils de chaîne pour le dessin.
cakaow ምምና [Cam M]: (7) lisse.

mben cakaow ୪୪୩ ୪୩୯୪ [Cam M]: (8) rang de lisse (simple).

mben takai ਅੰਗ ਰਾੜਾ [Cam M]: (9) barre de maintien de la chaine.

mben dara ຜ່ານ ທຸ ໂ [Cam M]: (10) barre d'écartement.

khong arrang [Cam M]: (11) ensouple.

talei niél ຄະຕິ ຈະກາກ [Cam M]: (12) corde de tension de l'ensouple.

ina danâng ඉන් හන් [Cam M]: (13) barre de tension de l'ensouple.

prâk mm [Cam M]: (14) peigne-couteau.

tanraow අම්භ්ණ [Cam M]: (15) canette.

haluak sam [Cam M]: (16) navette.

hanuh san [Cam M]: (17) nappe de chaîne.

hanrak ምጀማ [Cam M]: (18) trame.

mrai ha-nyua 🌠 ਜਲ੍ਹੇ [Cam M]: (19) fil de chaine.

mrai hanrak ซัพ ราัฐาา [Cam M]: (20) fil de trame.

tada anguh ကေနီ နာအာ [Cam M]: (21) barre de pinçage du tissu sur la poitrinière.

## Muka surat 459 ជ័យ ប្រែស ន័យ

cakuw wak ชาว [Cam M]: (1) branche du porte-écheveaux.

kawik wak ๓๕๓ ๔๓ [Cam M]: (2) axe du porte-écheveaux.

tathuw kawik ຄວາຊ ຕະຕາ [Cam M]: (3) pivot de l'axe du porte-écheveaux.

gilaong kawik rang [Cam M]: (4) logement du pivot du porte-écheveaux.

talei kak cakuw ธาติ mm ชาว [Cam M]: (5) fil transversal de support des écheveaux .

geng wak " & [Cam M]: (6) montant du porte-écheveaux.

danaok wak ชางศา เล็ก [Cam M]: (7) pied du porte-écheveaux.

ha-nyua wak ກາວຊື່ ຜ້າງ [Cam M]: (8) barre transversale reliant les pieds du porte-écheveau.

buh mrai tama wak 🕫 🗽 ๙๙ [Cam M]: introduire l'écheveau sur le porte-écheveaux.

balik nuh dalah vom som [Cam M]: rouler la chaîne en œuf.

# Muka surat 470 ภาคิก ทุ๋ก กราง

danaok patak ชางุศา ภาษิก [Cam M]: (1) base de l'égreneuse.

geng patak ຕ້ ຄາຄົກ [Cam M]: (2) montant de l'égreneuse.

ha-nyua patak ການ [Cam M]: (3) barre transversale de soutien.

anâk patak จารกา กร้าว [Cam M]: (4) rouleau de l'égreneuse.

hamia patak ກະທີ່ ເຕົ້າຕ [Cam M]: (5) système d'engrenage à vis sans fin de l'égreneuse.

tanaow hamia প্রকৃত্বি প্রক্রে [Cam M]: (6) extrémité de la vis inférieure jouant le rôle de tenon.

binai hamia ชื่อชุ ระหรี [Cam M]: (7) mortaise de la manivelle.

maow yuek patak ອຸທິຊ ກາຕາ ຄວາກ [Cam M]: (8) manivelle de l'égreneuse.

talah patak ธาตา การ์กา [Cam M]: (9) taquet de serrage des rouleaux.

gilaong cuk anâk patak ຕຳຕ້ ອກ ຈາສາກ ກາກ [Cam M]: (10) logement des rouleaux dans le montant.

yuek patak າທິກ ຄະຊື່ຕຸ [Cam M]: (11) tourner la manivelle.

anak patak ຈະສາກ ຄະຕາ [Cam M]: face antérieure de l'égreneuse (côté de l'entrée du coton.

likuk patak ନିମ୍ମ ନର୍ଦ୍ଧମ face postérieure de l'égreneuse.

siem patak ໜ້ ກະໂຕ [Cam M]: morceau d'étoffe servant à diriger le coton à la sortie de l'égreneuse.